

**THIỆN PHÚC**

**GIỚI LUẬT PHẬT GIÁO  
YẾU LƯỢC**



**ESSENTIAL SUMMARIES OF  
BUDDHIST PRECEPTS**

**TẬP I  
VOLUME I**

*Copyright © 2023 by Ngoc Tran. All rights reserved.*

*No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Ngoc Tran at (714) 778-2832.*

## **Mục Lục Tập I**

### **Table of Content Volume I**

<i>Mục Lục—Table of Content</i>	3
<i>Lời Đầu Sách—Preface</i>	7
<b>Phần Một—Part One: Sơ Lược Về Đạo Phật &amp; Cộng Đồng Phật Tử Tu Tập Theo Giới Luật Nhà Phật—Summaries of Buddhism &amp; Communities of Buddhists Who Cultivate In Accordance With Buddhist Rules</b>	<b>15</b>
<i>Chương Một—Chapter One: Sơ Lược Về Đạo Phật—A Summary of Buddhism</i>	<i>17</i>
<i>Chương Hai—Chapter Two: Tổng Quan Về Cộng Đồng Phật Tử Tu Tập Theo Giới Luật Nhà Phật—An Overview of Communities of Buddhists Who Cultivate In Accordance With Buddhist Rules</i>	<i>27</i>
<i>Chương Ba—Chapter Three: Sơ Lược Về Danh Xưng Tỳ Kheo Trong Phật Giáo—A Summary of the Appellation of Bhiksu in Buddhism</i>	<i>37</i>
<i>Chương Bốn—Chapter Four: Sơ Lược Về Danh Xưng Tỳ Kheo Ni Trong Phật Giáo—A Summary of the Appellation of Bhiksuni in Buddhism</i>	<i>41</i>
<i>Chương Năm—Chapter Five: Sơ Lược Về Danh Xưng Ưu Bà Tắc &amp; Ưu Bà Di Trong Phật Giáo—A Summary of the Appellation of Upasaka &amp; Upasika in Buddhis</i>	<i>45</i>
<b>Phần Hai—Part Two: Tổng Quan Về Luật Tạng Trong Phật Giáo—An Overview of the Vinayas In Buddhism</b>	<b>49</b>
<i>Chương Sáu—Chapter Six: Sơ Lược Về Luật Tạng—A Summary of Vinaya</i>	<i>51</i>
<i>Chương Bảy—Chapter Seven: Vai Trò Của Ưu Ba Li Trong Việc Trùng Tuyên Giới Luật Trong Đại Hội Kết Tập Lần Thứ Nhất—Roles of Upali in Reciting Precepts in the First Council</i>	<i>55</i>
<i>Chương Tám—Chapter Eight: Luật Tông &amp; Năm Bộ Luật Chính Trong Phật Giáo—The Vinaya School &amp; Five Major Books of the Vinaya in Buddhism</i>	<i>67</i>
<b>Phần Ba—Part Three: Sơ Lược Về Giới Luật Trong Phật Giáo—Summaries of Precepts in Buddhism</b>	<b>103</b>
<i>Chương Chín—Chapter Nine: Tổng Quan Và Ý Nghĩa Của Giới Luật—An Overview and Meanings of Precepts</i>	<i>105</i>
<i>Chương Mười—Chapter Ten: Đặc Tánh Của Giới Luật Phật Giáo—Characteristics of Precepts in Buddhism</i>	<i>117</i>
<i>Chương Mười Một—Chapter Eleven: Phân Loại Giới Trong Phật Giáo—Categories of Precepts in Buddhism</i>	<i>125</i>
<i>Chương Mười Hai—Chapter Twelve: Giới Thanh Tịnh—Pure Precepts</i>	<i>133</i>
<i>Chương Mười Ba—Chapter Thirteen: Chỉ Trì &amp; Tác Trì Trong Tu Tập Giới Luật Phật Giáo—Restraining From Evil &amp; Constraining to Goodness In Cultivation of Buddhist Precepts</i>	<i>149</i>

<i>Phần Bốn—Part Four: Những Giới Luật Căn Bản Trong Phật Giáo—Basic Precepts in Buddhism</i>	163
<i>Chương Mười Bốn—Chapter Fourteen: Năm Giới Căn Bản Trong Phật Giáo—Five Basic Precepts in Buddhism</i>	165
<i>Chương Mười Lăm—Chapter Fifteen: Bát Quan Trai Giới—Eight Precepts</i>	205
<i>Chương Mười Sáu—Chapter Sixteen: Tại Gia Bồ Tát Giới—Lay Bodhisattvas' Precepts</i>	209
<i>Chương Mười Bảy—Chapter Seventeen: Các Giới Luật Cho Phật Tử Mới Xuất Gia—Precepts for the Nova</i>	227
<i>Chương Mười Tám—Chapter Eighteen: Cụ Túc Giới Tỳ Kheo Bắc Tông—Northern School Bhiksu's Complete Precepts</i>	233
<i>Chương Mười Chín—Chapter Nineteen: Cụ Túc Giới Tỳ Kheo Phật Giáo Nguyên Thủy—Complete Precepts For Theravada Bhiksus</i>	263
<i>Chương Hai Mươi—Chapter Twenty: Cụ Túc Giới Tỳ Kheo Ni—Complete Precepts For Bhiksunis</i>	293
<i>Chương Hai Mươi Một—Chapter Twenty-One: Bát Kính Giáo—Eight Unsurpassed Rules of a Nun</i>	329
<i>Chương Hai Mươi Hai—Chapter Twenty-Two: Bồ Tát Giới—Bodhisattva Precept 331</i>	
<i>Phần Năm—Part Five: Những Nguyên Nhân Dẫn Đến Phạm Giới &amp; Gây Tội Theo Quan Điểm Phật Giáo—Causes Lead to Breaking Precepts &amp; Committing Offenses in Buddhist Point of View</i>	375
<i>Chương Hai Mươi Ba—Chapter Twenty-Three: Gây Tội Theo Quan Điểm Phật Giáo—Commit Offences In Buddhist Point of View</i>	377
<i>Chương Hai Mươi Bốn—Chapter Twenty-Four: Tập Khí: Những Đám Mây Vô Minh Khiến Chúng Sinh Phạm Giới &amp; Tạo Tội—Remnants of Habits: Clouds of Ignorance That Cause Sentient Beings to Break Precepts&amp;to Commit Offense</i>	385
<i>Chương Hai Mươi Lăm—Chapter Twenty-Five: Chấp Về Cái Ngã Và Ngã Sở Đóng Vai Trò Quan Trọng Trong Việc Phạm Giới &amp; Tạo Tội—Attachment to I and Mine Plays An Important Role in Breaking Precepts &amp; Committing Offenses</i>	393
<i>Chương Hai Mươi Sáu—Chapter Twenty-Six: Những Con Ma Độc Lôi Kéo Hành Giả Đi Vào Con Đường Phạm Giới &amp; Gây Tội—Poisonous Demons That Drag Practitioners to the Path of Breaking Precepts &amp; Committing Offenses</i>	401
<i>Chương Hai Mươi Bảy—Chapter Twenty-Seven: Năm Mươi Ma Ngũ Uẩn Xui Khiến Chúng Ta Phạm Giới &amp; Gây Tội—Fifty Demons of the Five Skandhas Cause Us to Break Precepts &amp; to Commit Offenses</i>	415
<i>Chương Hai Mươi Tám—Chapter Twenty-Eight: Thất Tình Lục Dục Xui Khiến Chúng Ta Phạm Giới, Gây Tội &amp; Tạo Nghiệp—Seven Emotions and Six Desires Induce Us to Break Precepts, to Commit Offenses &amp; to Create Karmas</i>	475
<i>Chương Hai Mươi Chín—Chapter Twenty-Nine: Tám Ngọn Gió Độc Có Thể Khiến Hành Giả Phạm Giới &amp; Gây Tội Tạo Nghiệp—Eight Poisonous Winds Can Induce Practitioners to Break Precepts, to Commit Offenses&amp;to Create Karma</i>	483
<i>Chương Ba Mươi—Chapter Thirty: Mười Đạo Binh Ma Được Đề Cập Trong Kinh Nipata—Ten Armies of Mara Mentioned in the Nipata Sutta</i>	507

<i>Chương Ba Mười Một—Chapter Thirty-One Mười Bốn Thứ Làm Cho Chúng Ta Không Thấy Được Bản Chất Thật Của Sự Vật—Fourteen Things That Prevent Us From Seeing the True Nature of Things</i>	513
<i>Chương Ba Mười Hai—Chapter Thirty-Two: Ba Mười Kiểu Bó Thí Có Thể Khiến Hành Giả Phạm Giới &amp; Gây Tội Tạo Nghiệp—Thirty Kinds of Giving That Can Induce Practitioners to Break Rules, to Commit Offenses &amp; to Create Karmas</i>	517
<i>Chương Ba Mười Ba—Chapter Thirty-Three: Thấy Lỗi Người Thì Dễ—It Is Easy to See the Faults of Others</i>	523
<i>Chương Ba Mười Bốn—Chapter Thirty-Four: Lục Căn Luôn Đóng Vai Trò Quan Trọng Trong Việc Gây Tội &amp; Tạo Nghiệp—Six Faculties Always Play An Important Role In Committing Offenses &amp; Creating Karmas</i>	527
<i>Chương Ba Mười Lăm—Chapter Thirty-Five: Năm Thứ Ác Luôn Khiến Hành Giả Phạm Giới &amp; Gây Tội Tạo Nghiệp—Five Evils That Always Induce Practitioners to Break Rules, to Commit Offenses &amp; to Create Karmas</i>	537
 <i>Tài Liệu Tham Khảo—References</i>	 539



## *Lời Đầu Sách*

Sau khi đến Thi Thành, lúc Đức Phật sắp nhập diệt, Ngài yêu cầu chư Tăng họp lại nếu họ có vấn đề nào cần muốn hỏi. Tất cả mọi người đều im lặng. Đức Phật nhìn thoáng qua mọi người trước khi Ngài tóm tắt lại những lời di huấn sau cùng của mình bao gồm vài lời nhắc nhở và nhấn mạnh về những giáo pháp mà Ngài đã thuyết giảng trước đây. Nói về trì giới, đức Phật nhắc nhở: “Một vị Tỳ Kheo phải trì giữ Ba La Đề Mộc Xoa (hay giới luật căn bản, giới luật được ghi trong tạng luật. Chư Tăng Ni mỗi tháng phải tụng giới bốn lần trong những ngày Bố Tát vào ngày mười bốn và ba mươi mỗi tháng).” Trong giáo thuyết nhà Phật, giới luật là những qui tắc căn bản trong đạo Phật. Giới được Đức Phật chế ra nhằm giúp Phật tử giữ mình khỏi tội lỗi cũng như không làm các việc ác. Tội lỗi phát sanh từ ba nghiệp thân, khẩu và ý. Trong tu tập Phật giáo, từ Giới sanh định, từ Định sanh huệ. Với trí tuệ không gián đoạn chúng ta có thể đoạn trừ được tham sân si và đạt đến giải thoát và an lạc. Nói cách khác, luật pháp và quy tắc cho phép người Phật tử thuần thành hành động đúng trong mọi hoàn cảnh (pháp điều tiết thân tâm để ngăn ngừa cái ác gọi là luật, pháp giúp thích ứng với phép tắc chân chính bên ngoài gọi là nghi). Giới có nghĩa là hạnh nguyện sống đời phạm hạnh cho Phật tử tại gia và xuất gia. Có 5 và 8 giới cho người tại gia, 250 cho Tỳ kheo, 348 cho Tỳ kheo Ni và 58 giới Bồ Tát (gồm 48 giới khinh và 10 giới trọng). Đức Phật nhấn mạnh sự quan trọng của giới hạnh như phương tiện đi đến cứu cánh giải thoát rốt ráo (chân giải thoát) vì hành trì giới luật giúp phát triển định lực, nhờ định lực mà chúng ta thông hiểu giáo pháp, thông hiểu giáo pháp giúp chúng ta tận diệt tham sân si, tiến bộ và đạt được an lạc, giác ngộ, và giải thoát.

Giới luật bao gồm già giới và tánh giới. Già giới là những luật phụ hay thứ luật mà Phật chế ra như cấm uống rượu, đối lại với “tánh giới” là những giới luật căn bản của con người như cấm giết người. Chúng ta ai cũng biết trì giới là giữ gìn giới luật Phật, nhưng đến lúc gặp thử thách, chẳng những mình không giữ giới mà còn phá giới nữa là khác. Giới cốt yếu là giữ tất cả những giới luật đã được Đức Phật thiết lập cho sự ổn định tinh thần của các đệ tử của Ngài. Giới giúp loại bỏ những ác nghiệp. Trì giới có nghĩa là ngưng không làm những việc xấu

ác. Đồng thời, làm tất cả những việc thiện lành. Trì giới là để tránh những hậu quả xấu ác do thân khẩu ý gây nên. Điều chánh yếu đối với người tu Phật là chúng ta phải tự khép mình vào khuôn khổ kỷ cương, đặt hành động và lời nói trong giới luật. Giới luật trong Phật Giáo nhằm điều ngự thân nghiệp và khẩu nghiệp, nói cách khác, giới luật nhằm giúp lời nói và hành động trong sạch. Trong Bát Chánh Đạo, ba chi liên hệ tới giới luật là chánh ngữ, chánh nghiệp, và chánh mạng. Bất cứ ai muốn tu tập có kết quả thì trước tiên phải trì giữ ngũ giới căn bản không sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ và uống rượu cũng như những chất cay độc làm cho tâm thần buông lung phóng túng, không tỉnh giác. Đức Phật thường dạy rằng chúng ta không thể cứu độ người khác nếu chúng ta không tự mình tháo gỡ những nhiễm trược của chúng ta bằng cách sống theo phạm hạnh và chánh trực. Tuy nhiên, cũng đừng nên nghĩ rằng chúng ta không thể dẫn dắt người khác vì chúng ta chưa được hoàn hảo. Trì giới còn là tấm gương tốt cho người khác noi theo nữa, đây cũng là một trong những hình thức giúp đỡ người khác tốt nhất. Trì giới cũng có nghĩa là giữ giới với cái tâm bất động cho dầu mình có gặp bất cứ tình huống nào. Dầu cho núi Thái Sơn có sập lở trước mặt, lòng mình chẳng kinh sợ. Dầu cho có người đàn bà tuyệt mỹ đi qua, lòng ta cũng không xao xuyến. Đây chính là chiếc chìa khóa mở cánh cửa đại giác trong đạo Phật. Đây cũng chính là định lực cần thiết cho bất kỳ người tu Phật nào nhằm chuyển hóa cảnh giới. Bất kể là cảnh giới thiện hay ác, thuận hay nghịch, nếu mình thản nhiên, không sanh tâm kinh sợ để rồi phải phá giới thì tự nhiên gió sẽ yên, sóng sẽ lặng. Trong giáo thuyết nhà Phật, Phạm ngữ “Sila” là tuân thủ những giáo huấn của Đức Phật, đưa đến đời sống có đạo đức. Trong trường hợp của những người xuất gia, những giới luật nhắm duy trì trật tự trong Tăng già. Tăng già là một đoàn thể khuôn mẫu mà lý tưởng là sống một cuộc sống thanh bình và hài hòa. Trì giới hạnh thanh tịnh nghĩa là thực hành tất cả các giới răn của đạo Phật, hay tất cả những thiện hạnh dẫn tới chỗ toàn thiện đạo đức cho mình và cho tất cả mọi người. Tất cả Phật tử chúng ta đều phải giữ gìn các giới luật và bảo vệ chúng như đang giữ gìn một viên ngọc quý vậy. Cư sĩ tại gia, nếu không giữ được hai trăm năm chục hay ba trăm bốn mươi tám giới, cũng nên cố gắng trì giữ năm hay mười giới thiện nghiệp: không sát hại chúng sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh, không uống rượu, không nói láo, không nói lời thô bạo, không nói lời



nhãm nhí, không tham dục, không sân hận và không tà kiến. Theo Kinh Pháp Hoa, chư Bồ Tát giữ gìn các giới luật và bảo vệ chúng như đang giữ gìn những viên ngọc quý trong tay họ. Các ngài nghiêm trì không vi phạm, dù một lỗi rất nhỏ. Do nơi tâm không chấp thủ, luôn trong sáng và xa lìa thành kiến, nên người trì giới luôn trầm tĩnh nơi tư tưởng và hành động đối với người phạm giới, và không có sự tự hào ưu đãi nào đối với người đức hạnh.

Trong khi đó, theo Phật giáo, phá giới là vi phạm những giới điều tôn giáo. Phá giới còn có nghĩa là phá phạm giới luật mà Đức Phật đã đặt ra. Trong Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới 48 giới khinh điều thứ 36, Đức Phật dạy: “Thà rót nước đồng sôi vào miệng, nguyện không để miệng này phá giới khi hãy còn thọ dụng của cúng dường của đàn na tín thí. Thà dùng lưới sắt quấn thân này, nguyện không để thân phá giới này tiếp tục thọ nhận những y phục của tín tâm đàn việt.” Trong Phật giáo, hành vi phi đạo đức là một hình thức phá giới nghiêm trọng. Hành vi phi đạo đức có thể gây tổn hại cho chính mình và cho người khác. Chúng ta chỉ có thể ngăn ngừa những hành vi này một khi chúng ta biết được hậu quả của chúng mà thôi. Có ba loại hành vi phi đạo đức: hành vi phi đạo đức nơi thân gồm ba thứ khác nhau là sát sanh, trộm cắp và tà dâm; hành vi phi đạo đức nơi khẩu, gồm những lời nói dối, nói chia rẽ, nói phỉ báng và nói lời vô nghĩa; và tư tưởng phi đạo đức bao gồm lòng tham, sự ác độc và tà kiến hay những quan điểm sai trái. Đức Phật dạy: “Không một loài nào có thể ăn thịt con sư tử, mà chỉ có những con trùng bèn trong mới ăn chính nó; cũng như Phật pháp, không một giáo pháp nào có thể tiêu diệt được, mà chỉ những ác Tăng mới có khả năng làm hại giáo pháp mà thôi.” (trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Phật bảo A Nan: “Này ông A Nan, ví như con sư tử mệnh tuyệt thân chết, tất cả chúng sanh không ai dám ăn thịt con sư tử ấy, mà tự thân nó sinh ra đòi bọ để ăn thịt tự nó. Này ông A Nan, Phật pháp của ta không có cái gì khác có thể hại được, chỉ có bọn ác Tăng trong đạo pháp của ta mới có thể phá hoại mà thôi.” Ý nói những người phá giới và phá hòa hợp Tăng). Đức Phật đưa ra bốn thí dụ về Phá Giới hay Ba La Di Tứ Dụ cho tứ chúng. Đây là bốn thí dụ về Ba La Di tội mà Phật đã dạy chư Tăng Ni về những kẻ phạm vào điều dâm như chiếc kim mẻ mũi gãy đích, không xài được nữa; như sinh mệnh của một người đã hết, không thể sống được nữa; như đá vỡ không thể chấp lại; như cây gãy không thể sống lại.

Nói tóm lại, giới luật trong Phật giáo có rất nhiều và đa dạng, tuy nhiên, nhiệm vụ của giới luật chỉ có một. Đó là kiểm soát những hành động của thân và khẩu, cách cư xử của con người, hay nói khác đi, là để thanh tịnh lời nói và

hành vi của họ. Tất cả những điều học được ban hành trong đạo Phật đều dẫn đến mục đích chánh hạnh này. Tuy nhiên, giới luật tự thân nó không phải là cứu cánh, mà chỉ là phương tiện, vì nó chỉ hỗ trợ cho định (samadhi). Định ngược lại là phương tiện cho sự thu thập trí tuệ, và chính trí tuệ này lần lượt dẫn đến sự giải thoát của tâm, mục tiêu cuối cùng của đạo Phật. Do đó, Giới, Định và Tuệ là một sự kết hợp hài hòa giữa những cảm xúc và tri thức của con người. Đức Phật vạch ra cho hàng đệ tử của Ngài những cách để khắc phục tà hạnh về thân và khẩu. Theo Kinh Trường Bộ (Majjhima Nikaya), Đức Phật dạy: “Sau khi điều phục lời nói, đã chế ngự được các hành động của thân và tự làm cho mình thanh tịnh trong cách nuôi mạng, vị đệ tử tự đặt mình vào nếp sống giới hạnh. Như vậy vị ấy thọ trì và học tập các học giới, giữ giới một cách thận trọng, và thấy sự nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt. Trong khi tiết chế lời nói và hành động như vị ấy phải cố gắng phòng hộ các căn. Vì nếu vị ấy thiếu sự kiểm soát các căn của mình thì các tư duy bất thiện sẽ xâm nhập đầy tâm của mình. Thấy một sắc, nghe một âm thanh, vân vân... Vị ấy không thích thú, cũng không khó chịu với những đối tượng giác quan ấy, mà giữ lòng bình thản, bỏ qua một bên mọi ưa ghét.”

Tập sách nhỏ có tựa đề là “Giới Luật Phật Giáo Yếu Lược” chỉ nhằm trình bày sơ lược về những giới luật cốt lõi trong giáo pháp nhà Phật, chứ không phải là một bộ sách nghiên cứu thâm sâu về giới luật Phật giáo. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng đạo Phật là con đường tìm trở về với chính mình (hướng nội) nên giáo dục trong nhà Phật cũng là nên giáo dục hướng nội chứ không phải là hướng ngoại cầu hình cầu tướng. Điều quan trọng nhất ở đây là hành giả phải bước vào thực tập những giới luật mà đức Phật đã đề ra nhằm thiết lập những mẫu mực đạo đức trong cuộc sống hằng ngày của mình, làm cho đời sống của chúng ta trở nên yên bình, tỉnh thức và hạnh phúc hơn. Đức Như Lai đã giải thích rõ về con đường diệt khổ mà Ngài đã tìm ra và trên con đường đó Ngài đã tiến tới quả vị Phật. Bây giờ là trách nhiệm của chính chúng ta là có tu tập hay không mà thôi. Đường tu tập còn đòi hỏi nhiều cố gắng và hiểu biết liên tục. Chính vì thế mà mặc dù hiện tại đã có quá nhiều sách viết về Phật giáo, tôi cũng mạo muội biên soạn tập sách “Giới Luật Phật Giáo Yếu Lược” song ngữ Việt Anh nhằm giới thiệu những giới luật cốt lõi trong giáo pháp nhà Phật cho Phật tử ở mọi trình độ, đặc biệt là những người sơ cơ. Những mong sự đóng góp nhoi này sẽ mang lại lợi lạc cho những ai mong cầu có được cuộc sống an bình, tỉnh thức, và hạnh phúc.

Thiện Phúc

## *Preface*

After arriving in Kusinagara, at his death approached, the Buddha asked the assembly of monks if they had any questions. The gathering remained silent. The Buddha took a quick look at all of his disciples before summarized his Last Teachings which include some of his reminders on the previously preached teachings. Talking about keeping precepts, the Buddha reminded: “A monk is expected to observe all Patimokkha Sila (or the fundamental moral code, disciplinary rules binding on the Bhikkhu and Bhikkhuni, recited on Uposatha days for the purposes of confession). In Buddhist teachings, precepts, commandments, discipline, prohibition, morality, etc. are basic rules in Buddhism. Precepts are designed by the Buddha to help Buddhists guard against transgressions and stop evil. Transgressions spring from the three karmas of body, speech and mind. In Buddhist cultivation, from Observing moral precepts develops concentration, from Concentrating leads to understanding. Continuous Understanding means wisdom that enables us to eliminate greed, anger, and ignorance and to obtain liberation, peace and joy. In other words, rules and ceremonies, an intuitive apprehension of which, both written and unwritten, enables devotees to practice and act properly under all circumstances. Precepts mean vows of moral conduct taken by lay and ordained Buddhists. There are five and eight precepts for lay people, 250 for fully ordained monks, 348 for fully ordained nuns, 58 for Bodhisattvas (48 minor and 10 major). The Buddha emphasized the importance of morals as a means to achieve the end of real freedom for observing moral precepts develops concentration; concentration leads to understanding; continuous understanding means wisdom that enables us to eliminate greed, anger, and ignorance and to advance and obtain peace, joy, enlightenment and liberation.

Precepts comprise of secondary and primary rules. Secondary commandments, deriving from the mandate of Buddha, i.e. against drinking wine, as opposed to a commandment based on the primary laws of human nature, i.e., against murder. We all know that holding precepts means keeping the precepts that the Buddha taught, but when states come, we break the precepts instead of keeping them. Discipline

or morality consists in observing all the precepts laid down by the Buddha for the spiritual welfare of his disciples. Discipline (training in moral discipline) wards off bodily evil. Learning by the commandments or cultivation of precepts means putting a stop to all evil deeds and avoiding wrong doings. At the same time, one should try one's best to do all good deeds. Learning by the commandments or prohibitions, so as to guard against the evil consequences of error by mouth, body or mind. It is essential for us, Buddhist practitioners, to discipline ourselves in speech and action before we undertake the arduous task of training our mind through meditation. The aim of Buddhism morality is the control of our verbal and physical action, in other words, purity of speech and action. This is called training in virtue. Three factors of the Noble Eightfold Path form the Buddhist code of conduct. They are right speech, right action, and right livelihood. Anyone who wishes to be successful in cultivation should try to observe at least the five basic precepts of morality, abstinence from killing, stealing, illicit sexual indulgence, speaking falsehood and from taking any liquor, including narcotic drugs that cause intoxication and heedlessness. The Buddha always teaches us that we cannot truly save others unless we remove our own cankers by living a moral and upright life. However, we must not think that we cannot guide others just because we are not perfect ourselves. Keeping precepts is also a good example for others to follow, this is also one of the best forms of helping others. Holding the precepts also means to observe the precepts with the mind that does not move. No matter what state you encounter, your mind does not move. Even though when Mount T'ai has a landslide, you are not startled. When a beautiful woman passes in front of you, you are not affected. This is the key to the door of the great enlightenment in Buddhism. This is also an essential samadhi for any Buddhist cultivator to turn states around. Whether the state is good or bad, pleasant or adverse, if you remain calm, composed, and not to break any precepts, the wind will surely calm down and the waves will naturally subside. In Buddhist teachings, the Sanskrit term "Sila" means observing the precepts, given by Buddha, which are conducive to moral life. In the case of the homeless ones, the precepts are meant to maintain the order of the brotherhood. The brotherhood is a model society the ideal of which is to lead a peaceful, harmonious life. Sila-paramita or pure observance of precepts (keeping the commandments, upholding the precepts, the path of keeping precepts, or moral conduct, etc) is the practicing of all the Buddhist precepts,

or all the virtuous deeds that are conducive to the moral welfare of oneself and that of others. We, all Buddhists, must observe the moral precepts and guard them as they would hold a precious pearl. Lay people, if they cannot observe two hundred-fifty or three hundred forty-eight precepts, they should try to observe at least five or ten precepts of wholesome actions: abstention from taking life, abstention from taking what is not given, abstention from wrong conduct, abstention from intoxicants, abstention from lying speech, abstention from harsh speech, abstention from indistinct prattling, abstention from covetousness, abstention from ill-will, abstention from wrong views. According to the Lotus Sutra, Bodhisattvas observe and guard the moral precepts as they would hold a precious pearl in their hand. Their precepts are not the slightest deficient. The perfection of morality lies in equanimity in thought and action toward the sinner and no remarkable pride to appreciate the merited. This is the non-clinging way of looking into things that provides reason to the thought of pure kind and a clear vision unblurred from biases.

Meanwhile, according to Buddhism, breaking precepts means to violate or to break religious commandments. Breaking precepts also means to turn one's back on the precepts. To offend against or break the moral or ceremonial laws of Buddhism. The Buddha taught in the thirty-sixth of the forty-eight secondary precepts in the Brahma-Net Sutra: "I vow that I would rather pour boiling metal in my mouth than allow such a mouth ever to break the precepts and still partake the food and drink offered by followers. I would rather wrap my body in a red hot metal net than allow such a body to break the precepts and still wear the clothing offered by the followers." In Buddhism, non-ethical behaviors are serious forms of "Breaking Precepts". Nonvirtuous actions that can cause harm to ourselves or to others. There are three kinds of nonvirtuous actions. We can only restrain such nonvirtuous acts once we have recognized the consequences of these actions: nonvirtuous acts done by the body which compose of three different kinds: killing, stealing and sexual misconduct; nonvirtuous acts by speech which compose of lying, divisive, offensive, and senseless speeches; and nonvirtuous thoughts which compose of covetousness, malice and wrong views. The Buddha taught: "Just as no animal eats a dead lion, but it is destroyed by worms produced within itself, so no outside force can destroy Buddhism, only evil monks within it can destroy it." The Buddha indicated four metaphors of breaking the vow of chastity for the assembly. These are four metaphors addressed by the Buddha to monks and nuns about he or she who breaks the vow of chastity: he who breaks the vow of chastity is as a needle without an eye; as a dead man; as a broken stone which cannot be united; as a tree cut in two which cannot live any longer.

In short, the moral code taught in Buddhism is very vast and varied and yet the function of Buddhist morality is one and not many. It is the control of

man's verbal and physical actions. All morals set forth in Buddhism lead to this end, virtuous behavior, yet moral code is not an end in itself, but a means, for it aids concentration (samadhi). Samadhi, on the other hand, is a means to the acquisition of wisdom (panna), true wisdom, which in turn brings about deliverance of mind, the final goal of the teaching of the Buddha. Virtue, Concentration, and Wisdom therefore is a blending of man's emotions and intellect. The Buddha points out to his disciples the ways of overcoming verbal and physical ill behavior. According to the Majjhima Nikaya, the Buddha taught: "Having tamed his tongue, having controlled his bodily actions and made himself pure in the way he earns his living, the disciple establishes himself well in moral habits. Thus he trains himself in the essential precepts of restraint observing them scrupulously and seeing danger in the slightest fault. While thus restraining himself in word and deed he tries to guard the doors of the senses, for if he lacks control over his senses unhealthy thoughts are bound to fill his mind. Seeing a form, hearing a sound, and so on, he is neither attracted nor repelled by such sense objects, but maintains balance, putting away all likes and dislikes."

This little book titled "Essential Summaries of Buddhist Precepts" is only showing three core commandments in Buddhist teachings; it is not a profound study of Buddhist rules. Devout Buddhists should always remember that Buddhist religion is the path of returning to self (looking inward), the goal of its education must be inward and not outward for appearances and matters. The most important thing here is to enter into practicing exercises of commandments that are linked to established daily life patterns, makes our lives more peaceful, mindful and happy. The Buddha already explained clearly about the path of elimination of sufferings which He found out and He advanced to the Buddhahood on that path. Now, it's our own responsibility to practice or not to practice. The path of cultivation still demands continuous efforts with right understanding and practice. Presently even with so many books available on Buddhism, I venture to compose this booklet titled "Essential Summaries of Buddhist Precepts" in Vietnamese and English to introduce basic things in Buddhism to all Vietnamese Buddhist followers, especially Buddhist beginners, hoping this little contribution will help Buddhists in different levels to understand on how to achieve and lead a life of peace, mindfulness and happiness.

Thiền Phúc

***Phần Một***  
***Sơ Lược Về Đạo Phật & Cộng Đồng***  
***Phật Tử Tu Tập Theo Giới Luật Nhà Phật***

***Part One***  
***Summaries of Buddhism & Communities***  
***of Buddhists Who Cultivate***  
***In Accordance With Buddhist Rules***





## *Chương Một*

### *Chapter One*

#### *Sơ Lược Về Đạo Phật*

Vào năm 563 trước Tây lịch, một cậu bé được sanh ra trong một hoàng tộc tại miền Bắc Ấn Độ. Hoàng tử này trưởng thành trong giàu sang xa xỉ, nhưng sớm nhận ra tiện nghi vật chất và sự an toàn trên thế gian không đem lại hạnh phúc thật sự. Ngài động lòng trắc ẩn sâu xa trước hoàn cảnh khổ đau quanh Ngài, chính vì vậy mà Ngài nhất định tìm cho ra chìa khóa đưa đến hạnh phúc cho nhân loại. Vào năm 29 tuổi Ngài rời bỏ vợ đẹp con ngoan và cung vàng điện ngọc để cất bước lên đường học đạo với những bậc thầy nổi tiếng đương thời. Những vị thầy này dạy Ngài rất nhiều nhưng không vị nào thật sự hiểu biết nguồn cội của khổ đau phiền não của nhân loại và làm cách nào để vượt thoát khỏi những thứ đó. Cuối cùng sau sáu năm tu học và hành thiền, Ngài liễu ngộ và kinh qua kinh nghiệm tận diệt vô minh và thành đạt giác ngộ. Từ ngày đó người ta gọi Ngài là Phật, bậc Chánh Đẳng Chánh Giác. Trong 45 năm sau đó Ngài chu du khắp miền Bắc Ấn để dạy người những gì mà Ngài đã chứng ngộ. Lòng từ bi và hạnh nhẫn nhục của Ngài quả thật kỳ diệu và hàng vạn người đã theo Ngài, trở thành tín đồ Phật giáo. Đến năm Ngài 80 tuổi, dù xác thân già yếu bệnh hoạn, nhưng lúc nào Ngài cũng hạnh phúc và an vui, cuối cùng Ngài nhập Niết Bàn vào năm 80 tuổi. Sự lìa bỏ gia đình không phải là chuyện dễ dàng cho Đức Phật. Sau một thời gian dài đắn đo suy nghĩ Ngài đã quyết định lìa bỏ gia đình. Có hai sự lựa chọn, một là hiến thân Ngài cho gia đình, hai là cho toàn thể thế gian. Sau cùng, lòng từ bi vô lượng của Ngài đã khiến Ngài tự cống hiến đời mình cho thế gian. Và mãi cho đến nay cả thế giới vẫn còn thọ hưởng những lợi ích từ sự hy sinh của Ngài. Đây có lẽ là sự hy sinh có nhiều ý nghĩa hơn bao giờ hết.

Dù Đức Phật đã nhập diệt, nhưng trên 2.500 năm sau những giáo thuyết của Ngài vẫn còn tế độ rất nhiều người, gương hạnh của Ngài vẫn còn là nguồn gợi cảm cho nhiều người, và những lời dạy dỗ của Ngài vẫn còn tiếp tục biến đổi nhiều cuộc sống. Chỉ có Đức Phật mới có được oai lực hùng mạnh tồn tại sau nhiều thế kỷ như thế ấy. Đức

Phật không bao giờ tự xưng rằng Ngài là một thần linh, là con của thần linh, hay là sứ giả của thần linh. Ngài chỉ là một con người đã tự cải thiện để trở nên toàn hảo, và Ngài dạy rằng nếu chúng ta noi theo gương lành ấy chính ta cũng có thể trở nên toàn hảo như Ngài. Ngài không bao giờ bảo đệ tử của Ngài thờ phượng Ngài như một thần linh. Kỳ thật Ngài cấm chỉ đệ tử Ngài làm như vậy. Ngài bảo đệ tử là Ngài không ban phước cho những ai thờ phượng Ngài hay giáng họa cho ai không thờ phượng Ngài. Ngài bảo Phật tử nên kính trọng Ngài như một vị Thầy. Ngài còn nhắc nhở đệ tử về sau này khi thờ phượng lễ bái tượng Phật là tự nhắc nhở chính mình phải cố gắng tu tập để phát triển lòng yêu thương và sự an lạc với chính mình. Hương của nhang nhắc nhở chúng ta vượt thắng những thói hư tật xấu để đạt đến trí huệ, đèn đốt lên khi lễ bái nhằm nhắc nhở chúng ta đuốc tuệ để thấy rõ rằng thân này rồi sẽ hoại diệt theo luật vô thường. Khi chúng ta lễ lạy Đức Phật là chúng ta lễ lạy những giáo pháp cao thượng mà Ngài đã ban bố cho chúng ta. Đó là cốt tủy của sự thờ phượng lễ bái trong Phật giáo. Nhiều người đã lầm hiểu về sự thờ phượng lễ bái trong Phật giáo, ngay cả những Phật tử thuần thành. Người Phật tử không bao giờ tin rằng Đức Phật là một vị thần linh, thì không có cách chi mà họ có thể tin rằng khối gỗ hay khối kim loại kia là thần linh. Trong Phật giáo, tượng Phật được dùng để tượng trưng cho sự toàn thiện toàn mỹ của nhân loại. Tượng Phật cũng nhắc nhở chúng ta về tầm mức cao cả của con người trong giáo lý nhà Phật, rằng Phật giáo lấy con người làm nòng cốt, chứ không phải là thần linh, rằng chúng ta phải tự phản quang tự kỷ, phải quay cái nhìn vào bên trong để tìm trạng thái toàn hảo trí tuệ, chứ không phải chạy đông chạy tây bên ngoài. Như vậy, không cách chi mà người ta có thể nói rằng Phật tử thờ phượng ngẫu tượng cho được. Kỳ thật, từ xa xưa lắm, con người nguyên thủy tự thấy mình sống trong một thế giới đầy thù nghịch và hiểm họa. Họ lo sợ thú dữ, lo sợ không đủ thức ăn, lo sợ bệnh hoạn và những tai ương hay hiện tượng thiên nhiên như giông gió, bão tố, núi lửa, sấm sét, vân vân. Họ không cảm thấy an toàn với hoàn cảnh xung quanh và họ không có khả năng giải thích được những hiện tượng ấy, nên họ tạo ra ý tưởng thần linh, nhằm giúp họ cảm thấy thoải mái tiện nghi hơn khi sự việc trôi chảy thuận lợi, cũng như có đủ can đảm vượt qua những lúc lâm nguy, hoặc an ủi khi lâm vào cảnh bất hạnh, lại cho rằng thượng đế đã sắp đặt an bài như vậy. Từ thế hệ này qua thế hệ khác, người ta tiếp tục niềm tin

nơi “thượng đế” từ cha anh mình mà không cần phải đắn đo suy nghĩ. Có người cho rằng họ tin nơi thượng đế vì thượng đế đáp ứng những thỉnh nguyện của họ mỗi khi họ lo âu sợ hãi. Có người cho rằng họ tin nơi thượng đế vì cha mẹ ông bà họ tin nơi thượng đế. Lại có người cho rằng họ thích đi nhà thờ hơn đi chùa vì những người đi nhà thờ có vẻ sang trọng hơn những người đi chùa.

Có người cho rằng đạo Phật chỉ là đời sống của Đức Phật, tấm gương của Đức Phật và những đệ tử gần gũi nhất của Ngài đặt ra, đó là kỳ công quang vinh của một người, một người đứng trước công chúng tuyên bố con đường giải thoát. Với số người khác, Phật giáo có nghĩa là học thuyết quần chúng như đã ghi trong văn học Phật giáo gồm Tam Tạng kinh điển. Và trong đó miêu tả một triết lý cao quý, sâu sắc, phức tạp và uyên bác về cuộc đời. Danh từ Phật giáo được lấy từ gốc Phạn ngữ “Bodhi” có nghĩa là “Giác ngộ,” và do vậy Phật giáo là triết lý của sự giác ngộ. Chính vì thế mà định nghĩa thật sự của Phật giáo là “Diệu Đế.” Đức Phật không dạy từ lý thuyết, mà Ngài luôn dạy từ quan điểm thực tiễn qua sự hiểu biết, giác ngộ và thực chứng về chân lý của Ngài. Triết lý này xuất phát từ kinh nghiệm của một người tên là Sĩ Đạt Đa Cồ Đàm, được biết như là Phật, tự mình giác ngộ vào lúc 36 tuổi. Tính đến nay thì Phật giáo đã tồn tại trên 2.500 năm và có trên 800 triệu tín đồ trên khắp thế giới (kể cả những tín đồ bên Trung Hoa Lục Địa). Người Tây phương cũng đã nghe được lời Phật dạy từ thế kỷ thứ 13 khi Marco Polo (1254-1324), một nhà du hành người Ý, thám hiểm châu Á, đã viết các truyện về Phật giáo trong quyển “Cuộc Du Hành của Marco Polo.” Từ thế kỷ thứ 18 trở đi, kinh điển Phật giáo đã được mang đến Âu châu và được phiên dịch ra Anh, Pháp và Đức ngữ. Cho đến cách nay 100 năm thì Phật giáo chỉ là một triết lý chánh yếu cho người Á Đông, nhưng rồi dần dần có thêm nhiều người Âu Mỹ lưu tâm gắn bó đến.

Với Đức Phật, con người là tối thượng, nên Ngài đã dạy: “Hãy là ngọn đuốc và là nơi nương tựa của chính bạn, chớ đừng tìm nơi nương tựa vào bất cứ nơi nào khác.” Đó là lời nói chân thật của Đức Phật. Ngài đã từng nói: “Tất cả những gì thực hiện được đều hoàn toàn do nỗ lực và trí tuệ rút ra từ kinh nghiệm bản thân của con người. Con người làm chủ vận mệnh của mình. Con người có thể làm cho cuộc đời mình tốt hơn hoặc xấu hơn. Con người nếu tận sức tu tập đều có thể thành Phật.” Đạo Phật là con đường duy nhất đưa con người từ hung ác

đến thiện lành, từ phàm đến Thánh, từ mê sang giác. Đạo Phật là tôn giáo của Đấng Giác Ngộ, một trong ba tôn giáo lớn trên thế giới do Phật Thích Ca sáng lập cách nay trên 25 thế kỷ. Đức Phật đề xướng tứ diệu đế như căn bản học thuyết như chúng đã hiện ra khi Ngài đại ngộ. Ngài đã chỉ cho mọi người làm cách nào để sống một cách khôn ngoan và hạnh phúc và giáo pháp của Ngài đã lan rộng từ xứ Ấn Độ ra khắp các miền châu Á, và xa hơn thế nữa.

Đạo Phật, một triết lý, một phương cách sống hay là một tôn giáo. Điều này không quan trọng. Phật giáo là giáo pháp của Đức Phật thuyết giảng, một nền giáo lý hoàn toàn xây dựng trên trí tuệ của con người. Đạo Phật rất tôn trọng lý trí. Nhắm mắt tin suông là trái với giáo lý nhà Phật. Chính Đức Phật đã dạy: “Không nên tin một cách mù quáng những lời ta dạy, mà trước tiên hãy thử nó như đem lửa thử vàng để biết vàng thật vàng giả.” Đạo Phật không phải là một tôn giáo chuyên thờ cúng hay cầu xin các vị thần linh. Đạo Phật không cấm Phật tử tìm hiểu giáo lý của những tôn giáo khác. Đức Phật dạy nếu có những điều phải và hợp lý thì Phật tử có quyền tự do thụ nhận cho dù điều ấy là giáo lý của một tôn giáo khác. Đạo Phật khác với các tôn giáo và các chủ nghĩa khác ở chỗ tôn trọng quyền nhận xét của cá nhân, tự do tư tưởng và phát triển lý trí. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy rằng giáo lý của Ngài không có gì dấu diếm trong tay áo cả. Ngài còn nói thêm rằng giáo lý tùy thuộc vào vào sự thấu hiểu chân lý của con người, chứ không phải tùy thuộc vào ân huệ của một vị thần linh hay bất cứ quyền năng nào khác. Đức Phật còn nhấn mạnh về sự tự do dò xét khi Ngài bảo các đệ tử rằng nếu cần phải xét đoán ngay cả Đức Như Lai nữa, để có thể hoàn toàn tin chắc giá trị của vị Thầy mà mình đang theo. Phật dạy rằng chúng ta phải học, hiểu, hành rồi mới tin. Ngài nhắc nhở rằng nếu chưa hiểu hoặc còn hoài nghi mà mê muội tin theo là phỉ báng Phật. Hoài nghi không phải là một cái tội, vì Phật giáo không có những tín điều buộc phải tin theo. Hoài nghi tự nhiên mất khi con người hiểu rõ, thấy rõ sự thật, thấy rõ chân lý. Nói tóm lại, dù Đức Phật muốn hay không muốn, giáo lý và cách sống mà Ngài đã thuyết giảng trở thành một tôn giáo mà người ta gọi là đạo Phật. Tuy nhiên, đạo Phật không phải là một tôn giáo để bàn luận, mà đạo Phật là một tôn giáo giải thoát cho những ai tinh chuyên tu trì. Bạn không cần phải là một học giả hay người có lòng tin mù quáng để trở thành Phật tử, điều bạn cần là lòng chân thành trong việc tu trì. Trong đạo Phật, niềm

tin mù quáng không có chỗ đứng, mỗi người chúng ta phải tìm hiểu và thẩm thấu những gì thích đáng và những gì không thích đáng cho đời sống cũng như những trở ngại của chúng ta. Nếu để ý một chút chúng ta sẽ thấy rằng giáo pháp nhà Phật là vô cùng vô tận, nhưng những giáo pháp ấy bao giờ cũng là chân lý không thể nghĩ bàn. Những thông điệp mà Đức Phật đã truyền trao lại cho chúng ta lúc nào cũng có giá trị bất diệt. Không ai có thể biện luận chống lại hay phủ nhận giáo thuyết “Vô Thường” của nhà Phật. Vô thường không có nghĩa là không hiện hữu, mà vô thường là mọi thứ đều tiếp diễn không ngừng, nhưng tiếp diễn như trong một luồng hay trong một tiến trình thay đổi và tiến hóa không ngừng nghỉ. Chính vì thế mà giáo thuyết nhà Phật có thể thích nghi với các nền văn minh qua bao thời đại khác nhau trên thế giới. Ngay cả với nền văn minh hiện đại, Phật giáo vẫn luôn thích hợp trong mọi trường hợp. Thật vậy, nếu bạn có cơ hội tiếp cận với bất cứ khía cạnh nào của đạo Phật, bạn sẽ thấy ngay rằng đó là điều thích hợp, bổ ích và có thể áp dụng trong cuộc sống hằng ngày của bạn. Phật tử thuần thành phải luôn nhớ rằng trong đạo Phật không có cái gọi là những ràng buộc của mối quan hệ siêu nhân, Thượng đế, hay sự sáng tạo, hay tội lỗi thừa hưởng từ người khác, ngoài những gì đã do chính bạn làm ra.

### *A Summary of Buddhism*

In the year 563 B.C. a baby was born into a royal family in northern India. He grew up in wealth and luxury but soon found that worldly comfort and security do not guarantee real happiness. He was deeply moved by the suffering he saw all around, so He resolved to find the key to human happiness. When he was 29 he left his wife and child and his Royal Palace and set off to sit at the feet of the great religious teachers of the day to learn from them. They taught him much but none really knew the cause of human sufferings and afflictions and how it could be overcome. Eventually, after six years study and meditation he had an experience in which all ignorance fell away and he suddenly understood. From that day onwards, he was called the Buddha, the Awakened One. He lived for another 45 years in which time he traveled all over northern India teaching others what he had

discovered. His compassion and patience were legendary and he made hundreds of thousands of followers. In his eightieth year, old and sick, but still happy and at peace, he finally passed away into nirvana. It couldn't have been an easy thing for the Buddha to leave his family. He must have worried and hesitated for a long time before he finally left. There were two choices, dedicating himself to his family or dedicating himself to the whole world. In the end, his great compassion made him give himself to the whole world. And the whole world still benefits from his sacrifice. This was perhaps the most significant sacrifice ever made.

Even though the Buddha is dead but 2,500 years later his teachings still help and save a lot of people, his example still inspires people, his words still continue to change lives. Only a Buddha could have such power centuries after his death. The Buddha did not claim that he was a god, the child of god or even the messenger from a god. He was simply a man who perfected himself and taught that if we followed his example, we could perfect ourselves also. He never asked his followers to worship him as a god. In fact, He prohibited his followers to praise him as a god. He told his followers that he could not give favors to those who worship him with personal expectations or calamities to those who don't worship him. He asked his followers to respect him as students respect their teacher. He also reminded his followers to worship a statue of the Buddha to remind ourselves to try to develop peace and love within ourselves. The perfume of incense reminds us of the pervading influence of virtue, the lamp reminds us of the light of knowledge and the followers which soon fade and die, remind us of impermanence. When we bow, we express our gratitude to the Buddha for what his teachings have given us. This is the core nature of Buddhist worship. A lot of people have misunderstood the meaning of "worship" in Buddhism, even sincere Buddhists. Buddhists do not believe that the Buddha is a god, so in no way they could possibly believe that a piece of wood or metal is a god. In Buddhism, the statue of the Buddha is used to symbolize human perfection. The statue of the Buddha also reminds us of the human dimension in Buddhist teaching, the fact that Buddhism is man-centered, not god-centered, that we must look within not without to find perfection and understanding. So in no way one can say that Buddhists worship god or

idols. In fact, a long time ago, when primitive man found himself in a dangerous and hostile situations, the fear of wild animals, of not being able to find enough food, of diseases, and of natural calamities or phenomena such as storms, hurricanes, volcanoes, thunder, and lightning, etc. He found no security in his surroundings and he had no ability to explain those phenomena, therefore, he created the idea of gods in order to give him comfort in good times, courage in times of danger and consolation when things went wrong. They believed that god arranged everything. Generations after generations, man continues to follow his ancestors in a so-called “faith in god” without any further thinkings. Some says they in believe in god because god responds to their prayers when they feel fear or frustration. Some say they believe in god because their parents and grandparents believed in god. Some others say that they prefer to go to church than to temple because those who go to churches seem richer and more honorable than those who go to temples.

To someone it can be only life of the Buddha; the example that the Buddha and his immediate disciples set, that glorious feat of a man, who stood before men as a man and declared a path of deliverance. To others, Buddhism would mean the massive doctrine as recorded in the Buddhist Tripitaka (literature), and it is described a very lofty, abstruse, complex and learned philosophy of life. The name Buddhism comes from the word “Bodhi” which means “waking up,” and thus Buddhism is the philosophy of Awakening. Therefore, the real definition of Buddhism is Noble Truth. The Buddha did not teach from theories. He always taught from a practical standpoint based on His understanding, His enlightenment, and His realization of the Truth. This philosophy has its origins in the experience of the man named Siddhartha Gotama, known as the Buddha, who was himself awakened at the age of 36. Buddhism is now older than 2,500 years old and has more than 800 million followers world wide (including Chinese followers in Mainland China). People in the West had heard of the Buddha and his teaching as early as the thirteenth century when Marco Polo (1254-1324), the Italian traveler who explored Asia, wrote accounts on Buddhism in his book, “Travels of Marco Polo”. From the eighteenth century onwards, Buddhist text were brought to Europe and translated into English, French and German. Until a hundred years ago, Buddhism was mainly

an Asian philosophy but increasingly it is gaining adherents in Europe and America.

To the Buddha, man is a supreme being, thus, he taught: “Be your own torch and your own refuge. Do not seek refuge in any other person.” This was the Buddha’s truthful word. He also said: “All realizations come from effort and intelligence that derive from one’s own experience. Man is the master of his destiny, since he can make his life better or worse. If he tries his best to cultivate, he can become a Buddha.” Buddhism is the only way that leads people from the evil to the virtuous, from deluded to fully enlightened sagehood. Buddhism is a philosophy, a way of life or a religion. The religion of the awakened one. One of the three great world religions. It was founded by the historical Buddha Sakyamuni over 25 centuries ago. Sakyamuni expounded the four noble truths as the core of his teaching, which he had recognized in the moment of his enlightenment. He had shown people how to live wisely and happily and his teachings soon spread from India throughout Asia, and beyond.

Buddhism is a philosophy, a way of life or a religion. The teaching of Buddha. This is not important. Buddhism is what the Buddha taught. His teaching was based on human inner wisdom. Buddhism always values reason. Blindly believing in everything is contrary to Buddha’s teaching. The Buddha taught: “Do not believe blindly in my teachings. Always test them like using fire to test gold to determine whether it is authentic or counterfeit.” Buddhism is not a religion versed in worshipping and imploring favors from deities. It is different from other religions and doctrines in that it respects personal opinions, beliefs, and intellectual development. Buddhism does not prevent its disciples from learning other religious teachings. The Buddha said that if there were reasonable and rational teachings in other religions, His followers were free to respect such things. From that basic principle, the Buddha declared that there was nothing hidden in the sleeve of His saffron robe when referring to His teachings. He also added that His doctrine was consistent with how people understood the Truth. It did not depend on the favors bestowed by any deity or any other spiritual power. The Buddha emphasized the concept of free inquiry when He asked His disciples to judge even the Tathagata in order to have an utter trustfulness in Him. He asked them to study, understand, and believe



latter on. Whoever has not yet understood or still has doubt but blindly believes has thus defamed the Buddha. Doubt is not a sin because Buddhism has no creed to be believed. Doubt will automatically dissipate when people fully understand or perceive the Truth. In short, whether the Buddha wanted or not, His teachings and the way of life preached by Him became a religion called "Buddhism." However, Buddhism is not a religion just for discussion, but it is a religion of deliverance for those who diligently cultivate. One needs not be a scholar or a blind devotee to become a Buddhist, all you need is your sincerity of cultivation. In Buddhism, blind faith has no ground, each one of us must know how to find and absorb what is relevant and what is not to our life and to our problems. If we pay a little attention we'll see that Buddhist doctrines are boundless and timeless, but they are the inconceivable truth for all time. Messages handed down to us by the Buddha remain eternally valuable. No one can argue against or deny the doctrine of impermanence in Buddhism. Impermanence does not mean that things are not existing. Impermanence means that everything continues in a flux, in a process of continuing change and evolution. Thus, Buddhism is able to adjust to different civilizations in different times in the world. Even in modern world, Buddhism is always appropriate in all circumstances. In fact, if you approach any aspect of Buddhism, you will immediately find out that it is something relevant, beneficial and applicable to your daily life. Sincere Buddhists should always remember that in Buddhism there is no such so-called bonds of supernatural ties, nor Godhead, nor creation, nor sin inherited from anyone else, other than what you yourself have done.



## *Chương Hai*

### *Chapter Two*

## *Tổng Quan Về Cộng Đồng Phật Tử*

### *Tu Tập Theo Giới Luật Nhà Phật*

#### *I. Sơ Lược Về Sự Thành Lập Cộng Đồng Tăng Già:*

Tăng Già có nghĩa là cộng đồng của các vị Thánh Phật giáo, những người đã nhận thức được giáo pháp. Tăng Già cũng nhằm chỉ cộng đồng chư Tăng Ni sống theo giới luật tự viện; và theo nghĩa rộng hơn, Tăng Già kể luôn cả những vị tại gia hỗ trợ cho chư Tăng Ni qua lòng từ thiện và nhận được giáo pháp của họ truyền dạy. Sự sáng tạo của Tăng Già là một vấn đề rõ ràng, một trong những thành quả lớn lao nhất của đức Phật. Nó đã tồn tại qua sự biến đổi và mở rộng cho đến ngày nay, đem lại và tạo cho mỗi người một cơ hội để theo đuổi khóa tu tập để dẫn đến sự giác ngộ, bằng cách dâng hiến đời mình cho cuộc sống phạm hạnh thiêng liêng. Một sự kiện theo đuổi như thế theo quan điểm Phật giáo không phải là hành động vị kỷ, bởi vì Tăng Già là một cơ cấu giữ gìn giáo pháp khi không có mặt của đức Phật vì lợi ích cho tất cả chúng sanh. Từ những ngày xa xưa nhất, Tăng Già đã không có một người có thẩm quyền tối cao, bởi vì đức Phật từ chối thành lập một hệ thống thứ bậc hoặc chỉ định một người kế vị. Ảnh hưởng là chung của tập thể và địa vị cao hơn chỉ được bậc trưởng lão cho phép. Theo đức Phật, sự trung thành triệt để với giáo pháp cần phải dựa vào lý trí cá nhân và sự cảm nhận, chứ không thuần túy dựa vào sự truyền dạy. Tăng Già đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong đạo Phật như là người bảo vệ và giữ gìn giáo pháp. Vào thế kỷ thứ 1 trước Tây lịch, giáo hội Tăng Già nguyên thủy đã có sự phân biệt giữa các nhà sư, một số vị cho rằng phải có số phận tu tập thiền và những vị khác cam kết giữ gìn kinh điển. Nền tảng của Phật giáo, ít nhất là trong truyền thống nguyên thủy, hầu như luôn quan tâm đến việc bảo tồn giáo pháp do bởi cội nguồn của cộng đồng Tăng Già có sự ủy thác hơn là nhờ những cơ cấu chánh trị mạnh mẽ. Thật vậy, đây là một trong những nét đặc trưng căn bản làm cho Phật giáo trở nên khác biệt trong khi các tôn giáo khác tham gia tích cực và chi phối cuộc sống

hằng ngày bằng những nghi thức và lễ nghi. Đó không phải là tiêu chuẩn dành cho Phật giáo được liên kết với một nơi hoặc một xã hội đặc biệt, chính vì vậy Phật giáo có thể sống hòa hợp với những đức tin bản xứ và các tập quán mà nó đã từng đối mặt khi mở rộng ưu thế, đặc biệt những đức tin và tập quán đó thường được kết hợp phong tục xã hội. Mối quan hệ giữa Tăng Già và giới tại gia hoàn toàn khác biệt trong các truyền thống. các nhà sư Theravada không nắm giữ tiền bạc hoặc kiếm sống bằng bất cứ nghề nghiệp nào, mà hoàn toàn nhờ vào những nhu cầu thế tục của những người tại gia. Trong khi đó tại nhiều nơi như ở Trung Hoa, Nhật Bản, Đại Hàn, Tây Tạng và Việt Nam, nơi mà truyền thống Phật giáo Đại Thừa chiếm ưu thế, một số tự viện tích lũy tài sản và trở nên có thế lực về chính trị.

### ***Những Người Thọ Cự Túc Giới Đầu Tiên Trong Cộng Đồng Tăng Già Phật Giáo:***

Mục Kiên Liên và Xá Lợi Phất là những đại đệ tử đầu tiên của đức Phật. Trước kia họ là đệ tử của giáo phái Sanjaya, nhưng không đạt được giác ngộ tâm linh. Họ là những bậc Bà la môn thông thái. Trước tiên Xá lợi Phất nghe nói về đức Phật và con đường thánh thiện của Ngài từ các vị đệ tử Phật. Vì vậy, ông bèn tìm đến quy-y và thọ giới với đức Phật. Ông vô cùng cảm phục trước những giáo pháp và sức mạnh siêu nhiên của Đức Phật. Đoạn Xá Lợi Phất tìm gặp Mục Kiên Liên và báo cho ông ta biết về sự quy y với Phật giáo của mình. Sau đó chẳng những họ trở thành đệ tử Phật mà họ còn mang theo với mình 200 đệ tử khác. Về sau này, Xá Lợi Phất rất được kính trọng trong Tăng đoàn vì trí tuệ của ngài, trong khi Mục Kiên Liên nổi tiếng với thần thông. Ngay sau khi thành đạo, Đức Phật đã đi đến thành Vương Xá, thủ đô của xứ Ma Kiệt Đà. Tại đây Ngài đã gặp lại vua Tần Bà Sa La. Vua và một số quần thần, một số nhà thông thái cũng như những công dân ưu tú của xứ Ma Kiệt Đà đã đến gặp Phật. Đức Phật dạy họ về Bát Thánh Đạo và sau đó họ đã quy-y và trở thành đệ tử của Ngài. Vua Tần Bà Sa La rất hài lòng về giáo pháp của đức Phật và ông đã phục vụ đức Phật và chư Tăng trong suốt buổi thọ trai. Để tỏ lòng biết ơn đến đức Phật, giáo Pháp của Ngài và Tăng đoàn, nhà vua đã cúng dường cho Tăng đoàn ngôi tịnh xá Trúc Lâm, nằm ở ngoại thành Vương Xá. Một người thương gia giàu có trong thành sau đó đã xây dựng lên tại khu Trúc Lâm ngôi tịnh xá đầu tiên cho giáo đoàn.

Trong suốt 45 năm còn lại trong cuộc đời đức Phật, Ngài đã chu du bằng đôi chân của chính mình khắp miền Đông Bắc Ấn Độ. Mỗi ngày Ngài đi bộ từ 20 đến 30 cây số. Trong khi chu du hoằng hóa như vậy, Ngài gặp nhiều hạng người, từ vua quan, người cao thượng, thương nhân giàu có, đến nông dân, những nhà ẩn tu, Bà La Môn, những người thuộc giai cấp thấp, học sinh và nhiều hạng người khác, và Ngài đã dạy cho họ về Chân Lý Tối Thượng. Giáo pháp của Ngài đơn giản và thực tiễn về cả hai mặt lý luận và tình cảm. Ngài không tin nơi sự siêu việt của giai cấp trong xã hội và Ngài giảng dạy về sự bình đẳng của mọi người. Rất nhiều đại đệ tử của Ngài là những người thuộc giai cấp thấp. Ưu Ba Li là một người thợ hớt tóc, Sumita là một phu quét đường, Svapaka là một kẻ ăn thịt chó, Svati là một ngư phủ, và Nan Đà là một người chăn bò. Kỳ thật, chư Tăng và đệ tử tại gia của Đức Phật thuộc tất cả mọi giai tầng trong xã hội. Ngài kịch liệt bác bỏ giai cấp và chống lại giai cấp Bà La Môn, những kẻ kiêu ngạo và ngu si và lừa phỉnh quần chúng dưới danh nghĩa tôn giáo. Ngài lên án họ đã đem nghi lễ cúng tế bằng cách hy sinh súc vật vì Ngài biết và ngài thuyết giảng rằng: “Sanh ra không ai là Phạm Thiên hay Thủ đà la. Chỉ có lời nói và cách hành xử quyết định người ấy là quân nhân, thợ thủ công hay giáo sĩ mà thôi.

### ***III. Cộng Đồng Phật Tử Tu Tập Theo Giới Luật Nhà Phật:***

Cộng đồng Phật tử tu tập theo giới luật nhà Phật hay Cộng Đồng Tăng Già gồm tứ chúng Tăng Ni và Phật tử tại gia Nam Nữ với một hội đồng gồm ít nhất là bốn vị Tăng, hay một cộng đồng Tăng Ni sống hòa hiệp với nhau trong tinh thần lục hòa. Đây là một trong Tam Bảo. Trong Phật giáo, các tông phái khác nhau đều xem Phật-Pháp-Tăng như là ba ngôi cao quý nhất trong giáo lý nhà Phật. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã nhập Niết Bàn gần 26 thế kỷ về trước nên Phật bảo, trân bảo của bậc Đại Giác, chỉ là sự thờ cúng hình tượng chư Phật như đã được truyền đến chúng ta. Pháp bảo bao gồm những bài giảng, bài thuyết pháp của chư Phật (tức là những đấng giác ngộ viên mãn) như đã thấy trong các kinh điển và bản văn Phật giáo khác vẫn được phát triển. Tăng bảo bao gồm các môn đệ đương thời tu tập và thể hiện chân lý cứu độ của Nhất Thể Tam Bảo đầu tiên được Phật Thích Ca Mâu Ni khai thị. Tuy nhiên, Phật tử nên luôn nhớ rằng đức Phật đã từng nhấn mạnh Tăng Già không chỉ đơn thuần bao gồm một nhóm

Tăng Ni, mà là một cộng đồng Tăng Già với đầy đủ hai yếu tố: thanh tịnh tâm và sống hòa hợp. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng đạo Phật là con đường tìm trở về với chính mình (hướng nội) nên giáo dục trong nhà Phật cũng là nên giáo dục hướng nội chứ không phải là hướng ngoại cầu hình cầu tướng. Như trên đã nói, nguyên nhân căn bản gây ra khổ đau phiền não là tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng... và mục đích tối hậu của đạo Phật là nhằm giúp chúng sanh, nhất là những chúng sanh con người loại trừ những thứ ấy để nếu chưa thành Phật thì ít nhất chúng ta cũng trở thành một chân Phật tử có một cuộc sống an lạc, tỉnh thức và hạnh phúc. Chúng ta hãy can đảm phủ phục dưới chân ba ngôi quý báu để phát triển những hiểu biết mới trong việc biết thế nào là thiện ác để có thể không tiếp tục suy nghĩ, nói, hay làm những hành động bất thiện nữa. Dù cuộc sống của chư Tăng Ni trong cộng đồng Tăng Già rất đơn giản, các thành viên trong cộng đồng Tăng Già đều có nhiệm vụ phải hoàn thành. Họ làm việc cật lực và cảm thấy hạnh phúc với những việc làm của họ. Ngoài ra, trong ngày họ còn phải đi vào các làng giảng dạy Phật pháp. Khi trở về chùa họ còn viết sách về Phật giáo, hoặc tạc tượng của Đức Bổn Sư. Họ chăm sóc tự viện và khu vườn của tự viện. Họ chuẩn bị lễ lạc trong tự viện. Bên cạnh đó, họ khuyến tấn các Phật tử tại gia trong cộng đồng Tăng Già của họ tu tập và giúp đỡ những kế hoạch cho người cao niên và người bệnh trong cộng đồng. Ban tối, chư Tăng Ni còn có những thời tụng kinh, ngồi thiền và giảng dạy Phật pháp. Họ không dùng bữa cơm tối, mà dùng thời gian này để học tập kinh điển hay tọa thiền.

Sangha là từ Bắc Phạn dùng để chỉ cho “Cộng đồng Phật tử.” Theo nghĩa hẹp, từ này có thể được dùng cho chư Tăng Ni; tuy nhiên, theo nghĩa rộng, theo nghĩa rộng, Sangha ám chỉ cả tứ chúng (Tăng, Ni, Ưu Bà Tắc và Ưu Bà Di). Phật tử tại gia gồm những Ưu Bà Tắc và Ưu Bà Di, những người đã thọ ngũ giới. Tất cả tứ chúng này đều đòi hỏi phải chính thức thọ giới luật; giới luật tự viện giới hạn giữa 250 và 348 giới; tuy nhiên, con số giới luật thay đổi giữa luật lệ khác nhau của các truyền thống. Một điều bắt buộc tiên khởi cho cả tứ chúng là lễ quán đảnh hay quy-y Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng. Một chúng hay chúng hội phải có ít nhất là ba vị Tăng. Tăng Ni là các vị đã rời bỏ nếp sống gia đình để tu tập Phật Pháp. Thường thường họ chỉ giữ lại vài món cần dùng như y áo, bát khất thực, và lưỡi lam cạo râu tóc. Họ hướng đến

việc từ bỏ những nhu cầu tư hữu vật chất. Họ tập trung tư tưởng vào việc phát triển nội tâm để đạt đến sự thông hiểu bản chất của vạn hữu bằng cách sống thanh tịnh và đơn giản. Cộng đồng Tăng Già là cộng đồng Tăng Ni và Phật tử cùng nhau tu hành chánh đạo. Tăng già còn có nghĩa là một hội đồng, một tập hợp, hội chúng Tăng với ít nhất từ ba đến bốn vị Tăng, dưới một vị Tăng chủ. Như trên đã đề cập, Sangha, nguyên là tiếng Phạn nghĩa là đoàn thể Tăng Ni, dịch ra chữ Hán là hòa hợp chúng. Lý hòa là cùng chứng được lý vô vi giải thoát. Thân hòa cùng ở, khẩu hòa vô tranh, kiến hòa đồng giải, lợi hòa đồng quân, và giới hòa đồng tu. Theo Phật giáo, Phật Thích Ca là ngôi thứ Nhất của Tam Bảo, thì pháp của Ngài là ngôi Hai, và Tăng đoàn là ngôi Ba. Tất cả ba ngôi này được coi như là sự thị hiện của chư Phật. Nền móng trong Phật Giáo là Tam Bảo. Không tin, không tôn kính Tam Bảo thì không thể nào có được nếp sống Phật giáo. Triratna là từ Bắc Phạn chỉ “tam bảo,” hay “tam quy y” có nghĩa là về nương ở ba nơi Phật, Pháp và Tăng. Người thọ Tam quy là tự nhận mình là tín đồ Phật giáo và phải ít nhất trì giữ ngũ giới, về nương và xem Phật như tôn sư, xem pháp như phương thuốc, và nương theo Tăng già như lẽ hành tiến tu. Với người Phật tử, Đức Phật là đối tượng tôn kính bậc nhất và nơi về nương an toàn nhất vì chính Ngài đã tìm ra con đường đưa đến giải thoát và đã giảng dạy con đường ấy cho người khác. Giáo pháp của Ngài cũng là nơi về nương an toàn vì chính giáo pháp ấy vạch ra cho chúng ta một cuộc hành trình vượt thoát bến bờ sanh tử. Cuối cùng là Tăng già cũng là một nơi về nương an toàn vì nó bao gồm những người đã hiến trọn đời mình cho Phật pháp để “thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh.”

## ***An Overview of Communities of Buddhists Who Cultivate In Accordance With Buddhist Rules***

### ***I. A Summary of the Formation of Communities of Buddhist Sangha:***

The Sangha means the noble community (ariya-sangha) of Buddhist saints who have realized the teachings. Sangha also designates the community of monks and nuns who live according to the monastic code (vinaya); and in its broadest sense it includes the lay

people who sustain the monks and nuns through charity and receive their teaching. The creation of the Sangha is without question one of the Buddha's most remarkable achievements. It has survived through diversification and expansion up to the present day, offering an individual the chance to pursue the course of training leading to enlightenment, by dedicating him or herself to the holy life. Such a pursuit would not be deemed a selfish act in Buddhist eyes, because the Sangha, as an institution, maintains the Dharma in the absence of the Buddha for the welfare of all. From its earliest days the Sangha has lacked a supreme authority, because the Buddha refused to establish a functional hierarchy or name of successor. Influence is collective and precedence is allowed only by seniority. According to the Buddha, adherence to the Dharma should be based on personal reasoning and experience, not purely on instruction. The Sangha plays an extremely important role in Buddhism as the protector and maintainer of the Dharma. As early as the first century B.C., the Theravadin Sangha distinguished between monks who assumed the duty of meditating and those who were committed to preserving the scriptures. The core of "institutional" Buddhism, at least in the Theravadin tradition, has almost always been preoccupied with preserving the Dharma through the lineage of a committed community rather than through political power structures. This is one of the essential features that distinguishes Buddhism from religions that actively participate in, and indeed, govern, the passage of life through rites and rituals. It is not the norm for Buddhism to be linked to a specific place or society, which is why it has generally been able to coexist harmoniously with the indigenous beliefs and practices it has encountered in its expansion, especially those that are traditionally associated with social customs. The relationship between the Sangha and the laity varies greatly among the different traditions. In general, monks do not handle money or make a living from any profession, but rather rely completely on the laity for worldly needs. In such places as China, Japan, Korea, Tibet and Vietnam, where Mahayana Buddhism is dominant, some monasteries have been known to accumulate great wealth and political power.



## ***II. Early Ordinations in the Communities of Buddhist Sangha:***

Moggallana and Sariputta were two very important early converts who became Buddha's chief disciples. Formerly they were the disciples of another religious guru Sanjaya, but had not attained much spiritually under their teacher. They both were very wise and learned Brahmans. Sariputta was the first to learn of the Buddha and his noble path from one of the disciples of the Buddha. Therefore, he went to the Buddha seeking the refuge and was duly ordained. He was deeply impressed by the teachings and supernatural powers of the Buddha. Sariputta then went to Moggallana and told him of his conversion to Buddhism. They not only became the Buddha's disciples but also brought with them over 200 followers. Later, Sariputta came to be highly respected in the Order for his wisdom, while Moggallana became famous for his supernatural powers. Right after His Enlightenment, the Buddha went to Rajagriha, the capital of Magadha. There Bimbisara was the king. Bimbisara came to receive the Blessed One, accompanied by a number of courtiers, wise men, Brahmans and a large number of eminent citizens. The Buddha taught them the Noble Eightfold Path, and they all became his lay followers. Bimbisara was highly pleased with the teachings of the Sakyamuni and waited in person on the Buddha and his monks at alms meal. As a token of his gratitude to the Buddha, His Dharma and Sangha, he donated the famous Venuvana or the Bamboo Grove, lying on the outskirts of the city, to the community of monks. A rich merchant then erected dwelling units there and thus the first proper Buddhist monastery came into existence. The Buddha was a great walker and a wanderer. During the last forty-five years of his life, he traveled covering the whole of the north-eastern India on foot. He covered 20 to 30 kilometers of distance a day. In his wandering, he came across all sorts of people, from kings, noblemen, rich merchants to farmers, ascetics, Brahmans, low caste people, students and others and taught them the Ultimate Truth. His teachings were simple and practical which appealed both to reason and emotions. He did not believe in the superiority based on caste and social status and preached equality. Many of his chief disciples were low caste people. Upali was a barber, Sumita a scavenger, Svapaka a dog-eater, Svati a fisherman, and Nanda a cowherd. Actually, his monks and lay followers belonged to all castes

in the society. He vehemently refuted the claims of caste and opposed the Brahmans, who were arrogant and ignorant and befooled the masses in the name of religion. He condemned them for their rituals and animal sacrifices for he knew and preached that “by birth one is neither Brahman nor Sudra. Only one’s words and behavior determine whether one is soldier or a craftsman or a priest.

### ***III. Communities of Buddhists Who Cultivate In Accordance With Buddhist Rule:***

A community of Buddhists who cultivate in accordance with Buddhist rules or a Sangha community which comprises of the fourfold assembly of monks and nuns, lay men and and lay women qith the corporate assembly of at least three monks under a chair a senior monk, empowered to hear confession, or a community of monks and nuns who live in harmony in the six sentiments of concord. This is one of the three treasures (Buddha, Dharma, Sangha). In Buddhism, different Buddhist sects generally consider the Three Treasures as the most noble and precious in the Buddha's Teachings. Sakyamuni Buddha entered Nirvana almost 26 centuries ago, so our treasure of Buddha, the treasure of the Supremely Enlightened Being, is only the iconography of Buddhas which have come down to us. The Dharma comprise of all the teachings imparted by the Buddha. All written sermons and discourses of Buddhas (that is, fully enlightened beings) as found in the sutras and other Buddhist texts still extant. The Sangha comprises of the congregation of monks and nuns or genuine Dharma followers. Sangha consists of contemporary disciples who practice and realize the saving truth of the Unified Three Treasures that was first revealed by Sakyamuni Buddha. However, Buddhists should always remember that the Buddha once emphasized that Sangha does not necessarily means a group of monks or nuns, but a community of Sangha with 2 facts: purity of mind and harmony in life. Devout Buddhists should always remember that Buddhist religion is the path of returning to self (looking inward), the goal of its education must be inward and not outward for appearances and matters. As mentioned above, the main causes of sufferings and afflictions are greed, anger, hatred, ignorance, pride, doubt, wrong views, killing, stealing, sexual misconduct, lying, and so on... and the ultimate goal of Buddhism is to

help sentient beings, especially, human beings to eliminate these troubles so that if we are not able to become a Buddha, at least we can become a real Buddhist who has a peaceful, mindful and happy life. Let's bravely kneel right under the Three Precious Treasures and to develop new knowledge of knowing the wholesome and the unwholesome, so that we can stop from continuing thinking, speaking and doing unwholesome things. Even though Monks and Nuns' life in the Sangha community is simple, members of the Sangha have many responsibilities to fulfill, despite leading simple lives. They work very hard and are happy with the work they do. In addition, during the day, they go about the villages to teach the Dharma. When they go back to the monastery to write Buddhist books and to make Buddha images. They take care of the temple and garden. They prepare for ceremonies in the monastery. Besides, they help the laity in cultivation and give advice to the laity and help with community projects for the elderly and the sick. There are more chanting and meditation sessions, and talks on the teachings of the Buddha in the evenings. Monks and nuns may give talks. They choose not to take evening meals, but use the time instead for study or meditation.

Sangha is a Sanskrit term for "community." The community of Buddhists. In a narrow sense, the term can be used just to refer to monks (Bhikṣu) and nuns (Bhikṣuṇī); however, in a wider sense, Sangha means four classes of disciples (monks, nuns, upasaka and upasika). Lay men (Upasaka) and lay women (Upasika) who have taken the five vows of the Panca-sila (fivefold ethics). All four groups are required formally to adopt a set of rules and regulations. Monastics are bound to two hundred-fifty and three hundred forty-eight vows, however, the actual number varies between different Vinaya traditions. An important prerequisite for entry into any of the four categories is an initial commitment to practice of the Dharma, which is generally expressed by "taking refuge" in the "three jewels": Buddha, Dharma, Sangha. An assembly of monks or Order of the Monks means a company of at least three monks. Buddhist monks and nuns have left the family life to practice the Buddha's teachings. They usually own only a few things, such as robes, an alms bowl and a razor to shave their heads. They aim to give up the need for material possessions. They concentrate on their inner development and gain much

understanding into the nature of things by leading a pure and simple life. Community (congregation) of monks, nuns, and lay Buddhists who cultivate the Way. The Buddhist Brotherhood or an assembly of brotherhood of monks. Sangha also means an assembly, collection, company, or society. The corporate assembly of at least three or four monks under a chairperson. As mentioned above, Sangha is a Sanskrit term means the monastic community as a whole. Sangha also means a harmonious association. This harmony at the level of inner truth means sharing the understanding of the truth of transcendental liberation. At the phenomenal level, harmony means dwelling together in harmony; harmony in speech means no arguments; harmony in perceptions; harmony in wealth or sharing material goods equally, and harmony in precepts or sharing the same precepts. According to Buddhism, while Sakyamuni Buddha is the first person of the Trinity, his Law the second, and the Order the third, all three by some are accounted as manifestations of the All-Buddha. The foundation of Buddhism is the Three Treasures, without trust in which and reverence for there can be no Buddhist religious life. There are three kinds of Triratna (three Treasures). Triratna is a Sanskrit term for “three jewels,” or “threefold refuge,” which means taking refuge in Buddha as a teacher, in Dharma as medicine and in Sangha as companion on the path, which follows the invocation to the Buddha in Pansil and precedes the five-fold vow of Pansil or Pancha-Sila. To Buddhists, the Buddha is an object of veneration and the most safe source of refuge because he has found the path to liberation and taught it to others. The dharma, his teaching, is also a safe source of refuge because it outlines the path and means for us to cross the shore of birth and death. The Samgha (Sangha) is also another safe source of refuge because it comprises of people who have dedicated their lives to the cultivation of the Buddha-dharma with the vow: “Above to seek bodhi, below to save (transform) beings.”

## *Chương Ba* *Chapter Three*

### *Sơ Lược Về Danh Xưng* *Tỳ Kheo Trong Phật Giáo*

Trong Phật giáo, tứ chúng là chúng hội bao gồm chư Tăng, Ni, Ưu bà tắc và Ưu bà di. Tuy nhiên, Phật tử thường trực tu tập trong tự viện chỉ gồm hai chúng Tăng và Ni. Trong thuật ngữ Tỳ Kheo, Tỳ có nghĩa là phá, kheo nghĩa là phiến não. Tỳ kheo ám chỉ người đã phá trừ dục vọng phiến não. Tỳ Kheo là người nam thoát ly gia đình, từ bỏ của cải và sống tu theo Phật. Nói chung, trong Phật giáo, thuật ngữ Tỳ Kheo được dùng để chỉ một vị Tăng Phật giáo người đã thọ giới cụ túc. Điển hình là những vị có ước vọng muốn trở thành Tăng sĩ bằng cách trước tiên thọ giới Sa Di và sau đó thọ giới cụ túc. Thuật ngữ Tỳ Kheo có nghĩa là “khất sĩ,” chỉ những vị sư được cộng đồng Phật tử tại gia cúng dường vật thực. Những vị thọ cụ túc giới đã được định ra trong Luật Tạng (gồm 227 giới theo truyền thống Nguyên Thủy và 250 giới theo truyền thống Đại Thừa). Trong thời Đức Phật còn tại thế, Tăng sĩ điển hình phải du hành đó đây chứ không trụ lại một nơi cố định, trừ mùa mưa, nhưng trải qua một thời gian dài, các tự viện cố định được phát triển và ngày nay hầu hết các Tăng sĩ Phật giáo đều trụ lại tại các tự viện. Trong Phật giáo, tất cả chư Tỳ Kheo đều phải tùy thuộc vào của đàn na tín thí để sống tu, không có ngoại lệ. Tất cả chư Tỳ Kheo đều thuộc chủng tử Thích Ca, dòng họ của Phật. Tỳ kheo còn có nghĩa là người đã xuất gia, đã được giữ cụ túc giới. Tỳ Kheo có ba nghĩa. Khất sĩ: Người chỉ giữ một bình bát để khất thực nuôi thân, không chất chứa tiền của thế gian. Bố ma: Bố Ma là người đã phát tâm thọ giới, phép yết ma đã thành tựu, loài yêu ma phiến não phải sợ hãi. Phá ác: Người dùng trí huệ chân chính để quán sát và phá trừ mọi tật ác phiến não; người chẳng còn sa đọa vào vòng ái kiến nữa. Trong Kinh Pháp Cú, đức Phật dạy: Trong hết thảy như cấu đó, vô minh cấu là hơn cả. Các người có trừ hết vô minh mới trở thành hàng Tỳ Kheo thanh tịnh (243). Người nào nghiêm giữ thân tâm, chế ngự khắc phục ráo riết, thường tu phạm hạnh, không dùng đao gậy gia hại sanh linh, thì chính người ấy là

một Thánh Bà la môn, là Sa môn, là Tỳ khưu vậy (142). Chỉ mang bình khát thực, đâu phải là Tỳ kheo! Chỉ làm nghi thức tôn giáo, cũng chẳng Tỳ Kheo vậy! (266). Bỏ thiện và bỏ ác, chuyên tu hạnh thanh tịnh, lấy “biết” mà ở đời, mới thật là Tỳ Kheo (267).

### *A Summary of the Appellation of Bhiksu in Buddhism*

According to Buddhism, the fourfold Assembly comprises of the assembly of monks, nuns, laymen and laywomen. However, Buddhists who permanently cultivate in temples include two classes of disciples of Monks and Nuns. In the term Bhiksu, “Tỳ” (Bhi) means destroy and “Kheo” (ksu) means passions and delusions. Bhiksu means one who destroys the passions and delusions. Bhiksu, mendicant, or Buddhist monk is a male religious mendicant who has left home and renounced. Bhikkhu who left home and renounced all possessions in order to follow the way of Buddha and who has become a fully ordained monk. Bhiksu is one who destroys the passions and delusions. A male member of the Buddhist Sangha who has entered homeless and received full ordination. In general, in Buddhism, the term Bhikkhu is used for a Buddhist monk who has received full ordination. Typically men who aspire to become monks first take the “novice” (Sramanera) ordination and later receive the full ordination. The term Bhiksu literally means “beggar,” indicating that monks are expected to subsist on alms given to them by the lay community. Those who take full ordination are also expected to observe the rules regarding monastic behavior set out in the Vinaya-Pitaka (which number 227 in the Theravada tradition, and 250 in the Mahayana tradition). During the Buddha’s time, monks typically wandered from place to place and had no fixed abode, except during the rainy season, but over time fixed monastic establishments developed, and today most Buddhist monks reside in monasteries. In Buddhism, all Bhiksus must depend on alms for living and cultivation, without any exception. All Bhiksus are Sakya-seeds, offspring of Buddha. The term Bhiksu still has three meanings: Beggar for food or mendicant: Someone who has just a single bowl to his name, accumulates nothing (no worldly money and properties), and relies

exclusively on asking for alms to supply the necessities of life. Frightener of Mara (delusion): Someone who has accepted the full set of 250 disciplinary precepts. His karma has reached the level of development that he immediately fears delusion. Destroyer of Evil: Someone who has broken through evil, someone who observes everything with correct wisdom, someone who has smashed the evil of sensory afflictions, and does not fall into perceptions molded by desires. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: The worst taint is ignorance, the greatest taint. Oh! Bhikshu! Cast aside this taint and become taintless (Dharmapada 243). He who strictly adorned, lived in peace, subdued all passions, controlled all senses, ceased to injure other beings, is indeed a holy Brahmin, an ascetic, a bhikshu (Dharmapada 142). A man who only asks others for alms is not a mendicant! Not even if he has professed the whole Law (Dharmapada 266). A man who has transcended both good and evil; who follows the whole code of morality; who lives with understanding in this world, is indeed called a bhikshu (Dharmapada 267).





## *Chương Bốn*

### *Chapter Four*

#### *Sơ Lược Về Danh Xưng*

#### *Tỳ Kheo Ni Trong Phật Giáo*

Như đã đề cập trong chương trước, trong Phật giáo, tứ chúng là chúng hội bao gồm chư Tăng, Ni, Ưu bà tắc và Ưu bà di. Tuy nhiên, Phật tử thường trực tu tập trong tự viện chỉ gồm hai chúng Tăng Ni. Tỳ kheo Ni là nữ tu Phật giáo, người đã gia nhập giáo đoàn và nguyện trì giữ 348 hoặc 364 giới Tỳ kheo Ni. Ngoài ra, Tỳ Kheo Ni phải luôn vâng giữ Bát Kính Giáo. Tỳ Kheo Ni là vị nữ tu sĩ đã thọ cụ túc giới. Theo những câu chuyện trong kinh tạng Ba Li, vị Tỳ Kheo Ni đầu tiên là bà kế mẫu của Đức Phật, bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề. Bà này đã thuyết phục thị giả A Nan can thiệp cho mình được gia nhập giáo đoàn. Cuối cùng Đức Phật cho thành lập Ni Đoàn, tuân thủ 227 giới, giống như Tỳ Kheo trong truyền thống Nguyên Thủy, nhưng Tỳ Kheo Ni phải tuân thủ 348 giới theo truyền thống Đại Thừa. Tỳ Kheo Ni cũng như phải tuân thủ Bát Kính giới. Điều này làm cho Ni Đoàn có thấp trong tự viện. Người ta nói Đức Phật đã nói rằng vì sự ra đời của Ni đoàn mà Phật pháp chỉ hưng thịnh khoảng 500 năm mà thôi, thay vì tới 1.000 năm. Trong hầu hết các xứ theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy, Ni đoàn đã bị tàn lụi, và hầu hết chư Ni chỉ có thể thọ giới Sa Di Ni theo truyền thống Đại Thừa. Có lẽ Ni đoàn đã bị tàn lụi vào khoảng năm 456, và chưa bao giờ được truyền qua các xứ Đông Nam Á. Tuy nhiên, Ni đoàn vẫn được truyền qua các xứ Đại Hàn, Đài Loan, Hồng Kông và Việt Nam, và có một số đông phụ nữ đã được truyền giới từ các vị giáo thọ người Hoa như một phần của phong trào phục hưng Ni đoàn tại các xứ theo Phật giáo Nguyên Thủy.

Nói về Giáo Đoàn Tỳ Kheo Ni, theo truyền thống, sau khi thọ giới Sa Di Ni và trước khi thọ giới Tỳ Kheo Ni, người nữ phải thọ một giới phẩm trung gian được gọi là “Thức Xoa Ma Na,” gồm những giới luật của Sa Di Ni cộng thêm 12 giới nữa. Sau khi thọ giới Thức Xoa Ma Na hai năm thì người nữ tu có thể thọ giới cụ túc. Dòng truyền thừa của tất cả những giới phẩm trên phải được trao truyền từ thầy xuống trò,

không hề bị gián đoạn kể từ thời Đức Phật cho đến ngày hôm nay. Tuy nhiên, tại các quốc gia theo Phật giáo Nguyên Thủy ở vùng Đông Nam Á thì dòng truyền thừa Ni Bộ đã bị mai một trong nhiều thế kỷ qua. Ngày nay có những phụ nữ thọ 10 giới được gọi là “Dasasilmatas.” Tại Thái Lan, người nữ thọ 8 giới được gọi là “Maejis.” Trong cả hai trường hợp trên, những giới luật mà người nữ thọ được xem là giới luật của người tại gia, và họ không được chính thức công nhận là những người nữ xuất gia. Tuy nhiên, nữ giới tại các quốc gia này đang xem xét việc có thể mang dòng truyền thừa “Sa Di Ni,” “Thức Xoa Ma Na,” và “Tỳ Kheo Ni” từ truyền thống Phật giáo Trung Hoa du nhập vào truyền thống Nguyên Thủy. Tại Tây Tạng, Phật giáo đã bắt đầu truyền giới Sa Di Ni cho phụ nữ, nhưng giới đàn truyền giới cho Tỳ Kheo Ni vẫn chưa có. Trong khi giới đàn truyền giới cho Sa Di Ni chỉ cần 4 vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni là có thể thực hiện được, giới đàn cho Tỳ Kheo Ni đòi hỏi phải có 10 vị Tỳ Kheo và 10 vị Tỳ Kheo Ni mới thực hiện được. Hơn nữa, vào thời đó thật là khó khăn cho các vị Tỳ Kheo Ni từ Ấn Độ du hành vượt qua dãy Hy Mã Lạp Sơn, nên đại giới đàn truyền giới cho Tỳ Kheo Ni đã không đến được Tây tạng. Phật giáo Trung Quốc vẫn tiếp tục duy trì hai dòng truyền thừa Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni. Trong những năm gần đây, một số phụ nữ tại các quốc gia theo truyền thống Nguyên Thủy và Tây Tạng đã du hành đến Trung Quốc và Đài Loan để thọ giới Tỳ Kheo Ni với các vị thầy người Hoa. Người ta đang nghĩ đến việc tái lập giới đàn Tỳ Kheo Ni bằng cách đưa các dòng truyền thừa từ Trung quốc hay Đài Loan sang hệ thống Phật giáo Nguyên Thủy và Tây Tạng.

### *A Summary of the Appellation of Bhiksuni in Buddhism*

As mentioned in the previous chapter, according to Buddhism, the fourfold Assembly comprises of the assembly of monks, nuns, laymen and laywomen. However, Buddhists who permanently cultivate in temples include two classes of disciples of Monks and Nuns. Bhiksuni is a female mendicant who has entered into the order of the Buddha and observes the 348 or 364 precepts for nuns. In addition, a bhiksuni must always observe the eight commanding respects for the monks

(Bát Kính Giáo). Mendicant nun is a Buddhist nun who has received the full ordination. According to stories in the Pali Canon, the first nun was Sakyamuni Buddha's stepmother, Mahaprajapati, who convinced the Buddha's personal attendant Ananda to intercede on her behalf to overcome the Buddha's initial reluctance to allow women to join his order. The Buddha eventually created an order of nuns, who were bound by the 227 rules for monks outlined in the Vinaya-Pitaka in Theravada tradition, or 348 rules in the Mahayana tradition, as well as eight extra regulations known as "Weighty rules" (guru-dharma) that clearly relegate nun to an inferior position in the Buddhist monastic order. The Buddha also is reported to have said that because the order of nuns was established his teaching (Dharma) would flourish for only 500 years, instead of one thousand years. In most Theravada Buddhist countries today the full ordination lineage for women has died out, and most Buddhist nuns are thus only able to receive the novice (Sramaneri) ordination. The order of nuns probably died out in India around 456, and the full ordination was probably never transmitted to mainland Southeast Asia. There are, however, full ordination lineages today in Korea, Taiwan, and Hong Kong, and a number of women from other traditions have received ordination from Chinese preceptors as part of a movement to revive the order of nuns.

Talking about the Bhikshuni Order, traditionally, after taking the novice precepts and before taking the Bhikshuni precepts, women take the intermediate ordination called "Siksamana" that add 12 more precepts onto those taken as a novice. Having held this ordination for two years, women may then take the full ordination. The lineages of all these ordinations have been passed down from teacher to student, without interruption from the time of the Buddha until today. In the Theravada countries of Southeast Asia, however, the nun's ordination died out several centuries ago. Today there are women in Sri Lanka with ten precepts called "Dasasilmatas." In Thailand there are women entitled "Maejis" with eight precepts. In both cases, their precepts are considered to be lay precepts, and they aren't officially regarded as ordained nuns. However, many women are looking into the possibility of bringing the "Sramaneri," "Siksamana," and "Bhikshuni" lineages from the Chinese tradition back into the Theravada tradition. In Tibet, the novice ordination for women took root, but the Bhikshuni

ordination didn't. While the Sramanerika ordination can be given by four Bhikshus or Bhikshunis, ten Bhikshus and Bhikshunis are required to give the Bhikshuni ordination. Moreover, it was difficult for Bhikshunis from India in those time to travel over the Himalaya Mountains, and thus the Bhikshuni ordination didn't come to Tibet. The Chinese Buddhists still continue the lineages for both the Bhikshu and Bhikshuni ordinations. Some women from the Theravada and Tibetan traditions have traveled to China and Taiwan to take Bhikshuni ordination from Chinese masters in recent years. People are now considering the possibility of reintroducing the Bhikshuni ordination from Chinese Buddhism, either from China mainland or Taiwan, into the Theravada and Tibetan traditions.

## *Chương Năm*

### *Chapter Five*

#### *Sơ Lược Về Danh Xưng Ưu Bà Tắc & Ưu Bà Di Trong Phật Giáo*

Ưu Bà Tắc, còn được gọi là Y Bồ Tắc, Ô Ba Sách Ca, Ưu Ba Sa Ca, Ưu Bà Sa Kha, Ô Ba Tắc Ca, hay Ô Ba Tố Ca. Nghĩa nguyên thủy là một người đầy tớ thuộc giai cấp hạ tiện, sau danh từ này trở thành tên gọi Phật tử tại gia, người tu hành trì giữ năm giới. Ưu Bà Tắc là nam Phật tử tại gia, người thọ trì ngũ giới Tam quy. Phật tử tại gia thọ trì Bồ Tát giới. Theo truyền thống Phật giáo Đại Thừa thì người cư sĩ, ngoài việc hộ trì Tam Bảo, khả năng giải thoát của họ là không thể nghĩ bàn. Upasaka là từ Phạn ngữ chỉ “Các môn đồ nam tại gia của đạo Phật,” trong cả hai trường phái Nguyên Thủy và Đại Thừa. Sau khi Phật giáo xuất hiện tại Ấn Độ, từ Ưu Bà Tắc lại có nghĩa là người của gia đình tốt hay người đáng tôn kính; người chủ gia đình tu tại gia hay Phật tử tại gia. Tất cả cư sĩ đều tuyên thệ gia nhập Phật giáo bằng việc tuyên thệ trì giữ Tam qui ngũ giới, bát quan trai giới, cũng như luôn tuân thủ Bát Chánh Đạo. Tuy nhiên, nếu hoàn cảnh không cho phép, họ có thể giữ từ một đến năm giới, giữ được càng nhiều giới chừng nào thì càng tốt chừng ấy. Họ là những người hộ trì Tam bảo bằng cách dâng cúng những phương tiện của cải vật chất như thức ăn, áo quần, v.v. Lễ thọ trì Tam qui Ngũ giới tại các nước theo truyền thống Phật giáo rất quan trọng vì đây chính là điểm tựa tinh thần cho người tại gia tuân giữ và sống đời đạo đức trong cuộc sống hằng ngày. Tịnh Độ tông lại cho rằng có ba loại cư sĩ; tuy nhiên chỉ có hai hạng cư sĩ có thể được lợi lạc khi tu theo Tịnh Độ: Loại thứ nhất là những cư sĩ thành tâm thật ý, dù ngu si mê muội thế nào đi nữa, khi nghe giáo pháp mà hoàn toàn tín tâm chấp nhận và tu tập thì chắc chắn sẽ vãng sanh Cực Lạc. Loại thứ hai có thể được lợi lạc khi tu theo Tịnh Độ là những cư sĩ có trí huệ thâm sâu và nhiều căn lành với Tịnh Độ, những người thông hiểu cả lý lẫn sự cũng như công đức đạt được qua pháp môn niệm Phật, do đó phát nguyện tin tưởng và thực hành Tịnh Độ. Loại thứ ba là hạng cư sĩ có phàm trí, nhưng không có khả năng hiểu được pháp

thâm diệu, mà cũng không có chút tín tâm nào; hạng này chỉ học cho thuộc kinh điển rồi rảo bước đó đây nhàn đàm hý luận, thì chắc chắn trạm dừng chân kế tiếp sẽ là địa ngục. Bên cạnh đó, có những người tại gia trì giới xuất gia, tức là vị cư sĩ tại gia mà giữ cụ túc giới của một vị tăng hay Ni. Trong Phật giáo Nguyên Thủy, người tại gia thường được xem như là những người không thể chứng đắc niết bàn vì có quá nhiều hệ lụy với trần tục (dù có vài thí dụ cho thấy trong kinh điển Pali là người tại gia vẫn đạt được niết bàn), nên việc trì giới của họ nếu được là chỉ tạo thêm phước đức, để có thể được tái sanh vào một cõi cao hơn, có thể là tái sanh làm Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, nhưng trong Phật giáo Đại thừa, vai trò của người tại gia được đưa lên cao hơn, và việc đạt thành Phật quả là cho mọi người chứ không dành riêng cho chư Tăng Ni mà thôi. Dĩ nhiên là Đức Phật không chỉ quan tâm đến Tăng đoàn, mà Ngài cũng quan tâm đến những người tại gia, vì những người tại gia ngoài vấn đề tu tập họ còn phải hỗ trợ cho cộng đồng tu sĩ. Tuy nhiên, họ lại không được đứng trong Tăng đoàn vì họ không thuộc vào hàng ngũ Tăng Già. Nếu không hiểu giáo lý nhà Phật thì người ta sẽ thắc mắc, nhưng khi đã hiểu thì người tại gia không còn phải thắc mắc. Nếu chúng ta thực sự muốn tu, chúng ta không cần phải thay đổi địa vị ngoài xã hội hay trong giáo đoàn, điều cần thiết là chúng ta nên thành tâm quy-y Phật và thực hành những điều Ngài dạy. Chắc hẳn ai trong chúng ta cũng đều nhớ rằng hầu như tất cả những Bà La Môn khi đã được nói chuyện với Đức Phật đều trở thành những ưu bà tặc hay ưu bà di của Ngài. Điều này không có nghĩa là qua đó họ đã thay đổi địa vị xã hội hay nghề nghiệp của mình, hoặc là từ bỏ những sở hữu vật chất. Tóm lại, điều quan trọng cho một vị ưu bà tặc hay ưu bà di không phải là có chân trong giáo đoàn hay không, mà phải làm tròn những điều sau đây: Thứ nhất là Quy-y Tam Bảo. Thứ nhì là thực hành ngũ giới. Thứ ba là Nghe Phật pháp, đặc biệt là những giáo lý mà Đức Phật thuyết riêng cho Ưu Bà Tặc và Ưu Bà Di. Thứ tư là tiếp tục hộ trì Tăng già. Trong khi đó, Ưu Bà Di, còn gọi là Ưu Ba Di, Ưu Ba Tư, Ô Ba Tư Ca, Ưu Ba Tư Ca, hay Ư Bà Tư Kha. Phật tử tại gia nữ, cần sách nữ hay cận sự nữ, tại gia nhưng tu hành trì ngũ giới.

***A Summary of the Appellation of  
Upasaka & Upasika in Buddhism***

Upasaka originally meaning a servant, one of low caste, it became the name for a Buddhist layman who engages to observe the first five commandments, a follower, a disciple, or a devotee. Upasaka or laymen is a male observer of at least one of the five commandments (lay precepts) and takes refuge in the Triratna. Members of the laity who have taken Bodhisattva precepts. In the Mahayana tradition, laymen are of great importance, because in addition to their support of the triratna, their possibility of attaining emancipation is indisputable. Upasaka” is a Sanskrit term Upasaka for “lay disciple,” in both forms of Buddhism, Theravada and Mahayana. After the appearance of Buddhism in India, the term Upasaka also means a person of good family or a respectable person; or a householder who practises Buddhism at home without becoming a monk. All upasakas vow to join the religion by striving to take refuge in the Triratna and to keep the five Precepts at all times, and the Eight Precepts on Uposatha days, and who tries to follow the Eightfold Path whilst living in the world. However, if their situation does not allow them to keep all the precepts, they can keep from one to five basic precepts; the more precepts they can keep the better. They are Buddhist supporters by offering material supplies, food, clothes, and so on. In countries with Buddhist tradition, formal ordination of lay followers is extremely important for this is the central ceremony of faith for them to lead a virtuous life. The Pure Land Sect believes that there are three types of laymen; however, only two types of them can benefit from the Pure Land: The first types of those who can benefit from the Pure Land are those who are completely ignorant and deluded, but truthful and sincere individuals who upon hearing the teaching, wholeheartedly believe, accept and practice it continuously. The second types of those who can benefit from the Pure Land are those with deep wisdom and good roots in the Pure Land method who clearly understand noumenon and phenomena and the virtues achieved through Buddha Recitation and who therefore resolve to believe and practice it. The third type of laymen are those with ordinary intelligence, but they can neither understand profoundly, nor do they have any belief in the Pure Land. They only study sutras by heart, then going from place to place to enjoy their idle talks, their next sure stop in the cycle of Birth and

Death is “hell.” Besides, there are people who are still at home, but observe the whole of monks' or nuns' rules; that is those who while remaining at home observe the complete rules for monks and nuns. Meanwhile, the Sanskrit term Upasika means a lay woman or a female disciple who remains at home, a female observer of at least one of the five commandments (lay precepts). Members of the laity who have taken the Bodhisattva precepts.



*Phần Hai*  
*Tổng Quan Về Luật Tạng*

*Part Two*  
*An Overview of the Vinayas*



## *Chương Sáu*

### *Chapter Six*

#### *Sơ Lược Về Luật Tạng Phật Giáo*

Ba La Đề Mộc Xoa là những quy luật của cuộc sống trong tự viện. Đây cũng là một trong ba tạng kinh điển. Người ta nói Ngài Ưu Ba Ly đã kết tập đầu tiên. Còn gọi là Ba La Đề Mộc Xoa, còn gọi là Kinh Giải Thoát, một phần của Vinaya-pitaka, chứa đựng các qui tắc kỷ luật gồm 250 giới cho tỳ kheo và 348 giới cho tỳ kheo ni. Các qui tắc này được nhắc lại trong Tăng hay Ni đoàn mỗi lần làm lễ bố tát (Uposatha) và đây là dịp cho chư tăng ni xưng tội về những thiếu sót đã phạm phải. Tuy nhiên, luật đòi hỏi vị Tăng hay vị Ni nào phạm tội phải nhận tội và chịu kỷ luật của giáo đoàn. Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, Luật Tạng được xem là cái neo vững chắc để bảo tồn con thuyền Giáo Hội trong những cơn phong ba bão táp của lịch sử. Phần lớn Luật Tạng đề cập đến giới luật và nghi lễ trong đời sống xuất gia của các vị Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni. Ngót hai mươi năm sau khi thành đạo, Đức Phật không có ban hành giới luật như định để kiểm soát và khép chư Tăng vào kỷ cương. Về sau, mỗi khi có trường hợp xảy đến, Đức Phật đặt ra những điều răn thích hợp. Luật Tạng nêu rõ đầy đủ lý do tại sao và trường hợp nào mà Đức Phật đặc ra một giới, và mô tả rành mạch các nghi thức hành lễ sám hối của chư Tăng. Ngoài ra, lịch trình phát triển đạo giáo từ thuở ban sơ, sơ lược đời sống và chức nhiệm của Đức Phật, và những chi tiết về ba lần kết tập Tam Tạng Kinh Điển cũng được đề cập trong Luật Tạng. Tóm lại, đây là những tài liệu hữu ích về lịch sử thời thượng cổ, về các cổ tục ở Ấn Độ, về kiến thức và trình độ thẩm mỹ thời bấy giờ.

Theo tiếng Phạn là Ưu Bà La Xoa hay Tỳ Ni, dịch là “luật” hay “giới luật.” Tên khác của Ba La Đề Mộc Xoa, tức là những quy luật của cuộc sống trong tự viện. Đây cũng là một trong ba tạng kinh điển. Người ta nói Ngài Ưu Ba Ly đã kết tập đầu tiên. *Luật Tạng là qui tắc sinh hoạt của tứ chúng:* Luật Tạng là phần thứ ba của Tam tạng kinh điển, nói về những qui tắc sinh hoạt của tứ chúng (chư Tăng ni và hai chúng tại gia). Luật tạng gồm có ba phần: ***Thứ nhất là Qui luật cho chư Tăng:*** Gồm tám chương. *Trục xuất khỏi giáo đoàn:* Trục xuất hẳn

những vị nào phạm tội giết người, trộm cướp, dâm dục, lấy của Tam bảo xài cho cá nhân và gia đình, và khoe khoang mình đã chứng đắc một cách dối trá. *Khai trừ tạm thời*: Thập Tam Giới Tăng Tàn (Sanghadisesa). Khai trừ tạm thời những vị phạm phải một trong mười ba tội sau đây như vu khống, gây bất hòa, sờ mó phụ nữ, v.v. *Hai Bất định giới*: Những lỗi không xác định. *Tam Thập Giới Xả Đọa*: Ba mươi “tù bỏ” những của cải phi nghĩa như quần áo, thực phẩm, thuốc men, v.v. *Cửu Thập Giới Đọa*: Chín mươi “chuộc tội”: 90 mười (92?) trường hợp có thể chuộc tội cho những lỗi nhẹ như nói dối, bướng bỉnh nhục mạ, v.v. *Tứ Giới Hối Quá*: Bốn tội liên quan tới các buổi ăn uống. *Một Trăm Giới Chúng Học*: Các quy tắc ứng xử lịch sự. *Thất Diệt Tranh Pháp*: Những qui định hòa giải các xung đột. ***Thứ nhì là những qui luật cho chư Ni***: Cũng gồm có 8 chương như giới luật cho Tỳ Kheo; tuy nhiên, tỳ kheo ni có nhiều giới luật hơn. ***Thứ ba là qui tắc tự viện***: Đây là những qui tắc về cuộc sống thường nhật trong tự viện, cho cả Tăng lẫn Ni cũng như nghi thức hành lễ, ăn, mặc, cách thức an cư kiết hạ, v.v. Trong Phật giáo, Ba La Đề Mộc Xoa còn được gọi là Kinh Giải Thoát, một phần của Vinaya-pitaka, chứa đựng các qui tắc kỷ luật gồm 250 giới cho tỳ kheo và 348 giới cho tỳ kheo ni. Các qui tắc này được nhắc lại trong Tăng hay Ni đoàn mỗi lần làm lễ bố tác (Uposatha) và đây là dịp cho chư tăng ni xưng tội về những thiếu sót đã phạm phải. Tuy nhiên, luật đòi hỏi vị Tăng hay vị Ni nào phạm tội phải nhận tội và chịu kỷ luật của giáo đoàn. ***Thứ tư là Giới Luật cho người Tại Gia***: Dầu không được ghi trong Ba La Đề Mộc Xoa, nhưng đức Phật đã đặt ra luật pháp và quy tắc cho phép người Phật tử thuần thành hành động đúng trong mọi hoàn cảnh (pháp điều tiết thân tâm để ngăn ngừa cái ác gọi là luật, pháp giúp thích ứng với phép tác chân chính bên ngoài gọi là nghi). Trong cả hai trường phái Nguyên Thủy và Đại Thừa, Đức Phật dạy các đệ tử của Ngài, nhất là Phật tử tại gia giữ gìn ngũ giới. Dù Kinh Phật không đi vào chi tiết, nhưng các đạo sư cả hai trường phái đã giải thích rất rõ ràng về năm giới này: không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, và không uống những chất cay độc.

## *A Summary of the Vinaya in Buddhism*

Pratimoksa, sila, or upalaksa (Vinaya) are the disciplines, or monastic rules; one of the three divisions of the Canon, or Tripitaka, and said to have been compiled by Upali. Also called Pratimoksa or Sutra of emancipation or part of the Vinaya-pitaka that contains 250 precepts for bhiksus and 348 precepts for bhiksunis. These precepts are recited in an assembly of the whole Order of monks and/or nuns at every Uposatha or and this is the opportunity for the monks and nuns confess any violations of these rules. However, the rules required a monk or nun who is guilty of any of these offenses is required to confess the matter and submit to the appropriate discipline or penalty from the Order. According to Most Venerable Narada in *The Buddha and His Teaching*, the Vinaya Pitaka, which is regarded as the sheet anchor of the Holy Order, deals mainly with the rules and regulations of the Order of Bhikkhus and Bhikkhunis. For nearly twenty years after the enlightenment of the Buddha, no definite rules were laid down for the control and discipline of the Sangha. Subsequently as occasion arose, the Buddha promulgated rules for the future discipline of the Sangha. Vinaya Pitaka mentions in details (fully describes) reasons for the promulgation of rules, their various implications, and specific Vinaya ceremonies of the Sangha. Besides the history of the gradual development of the Sasana from its very inception, a brief account of the life and ministry of the Buddha, and details of the three councils are some other additional relevant contents of the Vinaya Pitaka. In summary, Vinaya Pitaka reveals useful information about ancient history, Indian customs, ancient arts and sciences.

Vinaya is a Sanskrit word which means “Disciplines”, “Laws”, or “Rules”. Vinaya is another name for Pratimoksa, sila, and upalaksa. The discipline, or monastic rules; one of the three divisions of the Canon, or Tripitaka, and said to have been compiled by Upali. *Vinaya is concerned with the Rules of Discipline governing four classes of disciples:* The Vinaya Pitaka is the third division of the Tipitaka. It is concerned with the Rules of Discipline governing four classes of disciples (monks, nuns, upasaka and upasika). The Vinaya-pitaka consists of three parts: **First, Bhiksuvibhanga:** Explanations of the

Rules for Monks which consists of eight chapters. *Parajika*: Final expulsion of monks who have been guilty of murder, theft, sexual offences, usage of dana for personal or family expenses, and unsuitably extolled their own sanctity. *Sanghavashesha*: Provisional expulsion of monks who have committed one of the thirteen principal faults, such as slander, instigating dissatisfaction, touching a woman, and so on. *Two Anivata*: Indetermined faults. Thirty cases of giving up dishonestly acquired things like clothes, food, medicine, etc. *Ninety Patayantila sins*: Ninety cases of penance exercises for minor violations such as lying, disobedience, insults, etc. *Four Pratideshaniya sins*: Four faults related to mealtimes. *Rules of Conducts or Shikshakaraniya*: Manners. *Seven rules for the participation and settlement of disputed questions that have been raised or Adhikarashamatha*: guidelines for resolution of conflicts. **First, Bhiksunivibhanga**: Explanations of the Rules for Nuns, which also consists of eight chapters as for monks; however, regulations for nuns are considerably more numerous. **Third, the Khandhaka**: Khandhaka contains regulations concerning daily life of monks and nuns as well as ceremonies, rites, dress, food, behavior during rainy season retreat, etc. In Buddhism, Pratimoksa is also called Sutra of emancipation or part of the Vinaya-pitaka that contains 250 precepts for bhiksus and 348 precepts for bhiksunis. These precepts are recited in an assembly of the whole Order of monks and/or nuns at every Uposatha or and this is the opportunity for the monks and nuns confess any violations of these rules. However, the rules required a monk or nun who is guilty of any of these offenses is required to confess the matter and submit to the appropriate discipline or penalty from the Order. **Fourth, Precepts for Lay People**: Although vinayas for lay people were not recorded in the Pratimoksa, the Buddha did set out rules and ceremonies, an intuitive apprehension of which, both written and unwritten, enables devotees to practice and act properly under all circumstances. In both forms of Buddhism, Theravada and Mahayana, the Buddha taught his disciples, especially lay-disciples to keep the Five Precepts. Although details are not given in the canonical texts, Buddhist teachers have offered many good interpretations about these five precepts: not to kill, not to steal, not to engage in improper sexual conduct, not to lie, and refrain from intoxicants.

## *Chương Bảy*

### *Chapter Seven*

#### *Vai Trò Của Ưu Ba Li Trong Việc Trùng Tụng Giới Luật Trong Đại Hội Kết Tập Lần Thứ Nhất*

##### ***I. Sơ Lược Về Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Nhất:***

Hội nghị đầu tiên do Ma Ha Ca Diếp triệu tập, diễn ra tại thành Vương xá ngay sau khi Phật nhập diệt. Ngài Ca Diếp hỏi Upali về giới luật và hỏi A Nan về kinh tạng. Những câu trả lời của Upali được dùng làm cơ sở để biên soạn Luật Tạng, còn những câu trả lời của A Nan thì dùng để soạn Kinh Tạng. Văn bản mà mọi người đồng ý được mọi người cùng nhau trùng tụng. Trong Tập Ký Sự của Ngài Pháp Hiển, Ngài đã ghi lại hai kỳ kết tập kinh điển. Mặc dù vẫn tất nhưng những tường thuật của Ngài có vẻ chính xác hơn của Ngài Huyền Trang. Ngài tả lại là về hướng Tây của tịnh xá Trúc Lâm, cách năm sáu dặm có hang Thất Diệp. Sau khi Đức Phật nhập diệt, có 500 vị A La Hán đã làm một cuộc kết tập kinh điển. Vào thời tụng đọc, có ba pháp tòa được dựng lên, trang hoàng đẹp đẽ. Xá Lợi Phất ngồi trên tòa bên trái, còn Mục Kiền Liên ngồi trên tòa bên phải. Trong 500 vị A La Hán, thiếu mất một vị. Tôn giả Đại Ca Diếp chủ tọa nghị hội trong khi tôn giả A Nan đứng ngoài hang vì không được thấu nhận.

Ba tháng sau ngày Đức Phật nhập diệt (vào khoảng năm 543 trước Tây Lịch), do nhận thấy có khuynh hướng diễn dịch sai lạc và xu hướng suy yếu về giới luật trong nội bộ Tăng Già sau khi Phật nhập diệt, nên Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ nhất được vua A Xà Thế tổ chức tại hang Pippala, có sách lại ghi là hang Saptaparni, trong thành Vương Xá thuộc xứ Ma Kiệt Đà. Dù vị trí và tên của hang vẫn chưa được xác định rõ ràng, nhưng không có gì nghi ngờ là Hội Nghị thứ nhất đã diễn ra tại thành Vương Xá. Các học giả đều thừa nhận rằng Hội Nghị Kết Tập lần thứ nhất này chỉ bàn về Kinh Tạng (Dharma) và Luật Tạng (Vinaya), phần Luận Tạng không được nói đến ở đây. Trong hội Nghị này có 500 vị Tỳ Kheo tham dự, trong đó có ngài Đại Ca Diếp, người được trọng vọng nhất và là bậc trưởng lão, và hai nhân vật quan trọng chuyên về hai lãnh vực khác nhau là Pháp và Luật là

ngài A Nan và Ưu Ba Li đều có mặt. Chỉ hai phần Pháp và Luật là được trưng tụng lại tại Đại Hội lần thứ nhất. Tuy không có nhiều ý kiến dị biệt về Pháp, có một số thảo luận về Luật. Trước khi Đức Phật nhập diệt, Ngài có nói với ngài A Nan rằng nếu Tăng Đoàn muốn tu chính hay thay đổi một số luật thứ yếu cho hợp thời, họ có thể làm được. Tuy nhiên, vào lúc đó ngài A Nan vì quá lo lắng cho đức Phật nên quên không hỏi những luật thứ yếu là những luật nào. Vì các thành viên trong Hội Nghị không đi đến thỏa thuận về những luật nào thuộc về thứ yếu nên ngài Ma Ha Ca Diếp quyết định không có luật lệ nào đã được đặt ra bởi đức Phật có thể được thay đổi, và cũng không có luật lệ mới nào được đưa ra. Ngài Đại Ca Diếp nói: “Nếu ta thay đổi luật, người ta sẽ nói đệ tử của Đức Cồ Đàm thay đổi luật lệ trước khi ngọn lửa thiêu Ngài chưa tắt.” Trong Hội Nghị này, Pháp được chia làm hai phần và mỗi phần được trao cho một vị trưởng lão cùng với đệ tử của vị ấy ghi nhớ. Pháp được truyền khẩu từ thầy đến trò. Pháp được tụng niệm hằng ngày bởi một nhóm Tỳ Kheo và thường được phối kiểm lẫn nhau để bảo đảm không có sự thiếu sót cũng như không có gì thêm vào. Các sử gia đều đồng ý truyền thống truyền khẩu đáng tin cậy hơn văn bản của một người viết lại theo trí nhớ của mình vài năm sau hội nghị. Nhiều người nghi ngờ hiện thực lịch sử của Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển lần đầu này, nhưng có thể là việc biên soạn những văn bản Kinh Luật thiêng liêng đầu tiên diễn ra tương đối sớm. Vào lúc Đại Hội sắp kết thúc, có vị Tăng tên là Purana được những người tổ chức mời tham gia vào giai đoạn bế mạc của Đại Hội, Purana đã khước từ và nói rằng ông chỉ thích nhớ lại những lời dạy của đức Phật như ông đã từng nghe từ chính kim khẩu của đức Phật. Sự kiện này cho thấy tự do tư tưởng đã hiện hữu từ thời khai mở của cộng đồng Phật giáo.

Ngài Đại Ca Diếp, người được mọi người trọng vọng nhất mà cũng là bậc trưởng lão, là chủ tịch Hội Nghị. Kế đó, ngài Đại Đức Ưu Ba Li/Upali trưng tụng lại những giới luật của Phật bao gồm luật cho cả Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni. Ngài Ưu Ba Li đã tụng đọc 80 lần các văn luật trong 90 ngày mới hoàn tất nên còn gọi là “80 tụng luật.” Đây cũng là giới luật căn bản cho Phật giáo về sau này bao gồm những văn bản sau đây: Luật Thập Tụng, Luật Tăng Kỳ, Luật Tứ Phần, và Luật Ngũ Phần. Kế đó nữa là ngài A Nan, người đệ tử thân cận nhất của Phật trong suốt 25 năm, thiên phú với một trí nhớ xuất sắc. Lúc đầu đã



không được xếp vào thành viên Hội Nghị. Theo Kinh Tiểu Phẩm, sau đó vì có sự phản đối của các Tỳ Kheo quyết liệt bên vực cho A Nan, mặc dù ông này chưa đắc quả A La Hán, bởi vì ông có phẩm chất đạo đức cao và cũng vì ông đã được học kinh tạng và luật tạng từ chính Đức Bổn Sư. Sau cùng A Nan đã được Đại Ca Diếp chấp nhận vào Hội Nghị. A Nan đã trùng tụng lại tất cả những gì mà đức Phật nói, gồm năm bộ kinh A Hàm, còn gọi là A Kiết Ma: Trường A Hàm, ghi lại những bài pháp dài. Trung A Hàm, ghi lại những bài pháp dài bậc trung. Tăng Nhất A Hàm, ghi lại những bài pháp sắp xếp theo số. Tạp A Hàm, ghi lại những câu kinh tương tự nhau. Tiểu A Hàm, ghi lại những câu kệ ngắn.

## ***II. Vai Trò Của Ưu Ba Li Trong Việc Trùng Tuyên Giới Luật Trong Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Nhất:***

Ưu Bà Li (Ưu Bà Lị) là một người thợ hớt tóc thuộc giai cấp thủ đà la, về sau ông trở thành một trong mười đệ tử nổi bậc của Đức Phật, nổi tiếng vì sự hiểu biết và tinh chuyên hành trì giới luật của ông. Ông là một trong ba vị trưởng lão trong lần kết tập kinh điển lần thứ nhất, và nổi tiếng về việc kết tập Luật Tạng, vì thế ông có danh hiệu là “Trì Giới.” Ngài nổi tiếng là đệ nhất giữ giới. Ngài được lựa chọn để trùng tụng Luật Tạng. Lúc đầu Upali chỉ là thợ cạo cho các hoàng tử dòng Thích Ca, nhưng sau đó ông gia nhập giáo đoàn và trở thành một trong mười đại đệ tử của Phật. Ưu Ba Ly là người có uy quyền về nghi thức và kỷ luật cho giáo đoàn. Sau khi Đức Phật nhập diệt, ông trở thành giảng sư về giới luật cho giáo đoàn. Tương cũng nên ghi nhận, trong hội Nghị Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất có 500 vị Tỳ Kheo tham dự, trong đó có ngài Đại Ca Diếp, người được trọng vọng nhất và là bậc trưởng lão, và hai nhân vật quan trọng chuyên về hai lãnh vực khác nhau là Pháp và Luật là ngài A Nan và Ưu Ba Li đều có mặt. Chỉ hai phần Pháp và Luật là được trùng tụng lại tại Đại Hội lần thứ nhất. Tuy không có nhiều ý kiến dị biệt về Pháp, có một số thảo luận về Luật. Trong lần kết tập đầu tiên này, trưởng lão Ma Ha Ca Diếp đã dựa vào những câu trả lời của ông về giới luật mà Phật đã giảng dạy trước đó để trùng tuyên thành Luật Tạng của Phật giáo. Trong kỳ Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất, Ngài Đại Ca Diếp, người được mọi người trọng vọng nhất mà cũng là bậc trưởng lão, là chủ tịch Hội Nghị. Kế đó, ngài Đại Đức Ưu Ba Li/Upali trùng tụng lại những giới luật của Phật bao

gồm luật cho cả Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni. Ngài Ưu Ba Li đã tụng đọc 80 lần các văn luật trong 90 ngày mới hoàn tất nên còn gọi là “80 tụng luật.” Đây cũng là giới luật căn bản cho Phật giáo về sau này bao gồm những văn bản sau đây: Luật Thập Tụng, Luật Tăng Kỳ, Luật Tứ Phần, và Luật Ngũ Phần.

### ***III. Sơ Lược Những Giới Luật Được Ưu Ba Li Trùng Tụng Trong Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Nhất:***

Trong khi Tôn giả Ưu Ba Li trùng tụng lại những giới luật của Phật bao gồm luật cho cả Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni. Những giới luật này bao gồm: Tứ Đọa (Tứ Ba La Di), Thập Tam Giới Tăng Tàn, Nhị Giới Bất Định, Kiết Giới Tam Thập Xả Đọa, Kiết Giới Xả Đọa, Kiết Giới Tứ Hối Quá, Kiết Giới Chúng Học (Bách Giới Chúng Học Tăng), Thất Diệt Tranh Pháp. **Tội Đọa hay Ba La Di:** Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐỌA. Tội Đọa hay Ba La Di thoát đọa pháp hải và bị khai trừ khỏi Tăng Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm này được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Tăng nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hễ phạm phải một trong Tứ Ba La Di này sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị này sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Tăng Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong Tứ Ba La Di này. Có bốn tội Ba La Di cho Tỳ Kheo, trong khi cho Tỳ Kheo Ni lại có 8 tội. **Giới Tăng Tàn:** Kiết Giới Tăng Tàn giáng cấp hay tạm thời bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Theo Luật Tạng, mười ba giới tổn hại Tăng Tàn khiến chư Tăng phạm phải sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn. Vị Tăng nào phạm phải sẽ bị Tăng chúng quy định thời gian bị tạm trục xuất. Đến khi mãn hạn trục xuất, người phạm tội phải ra trước Tăng chúng xin được tái gia nhập vào giáo đoàn. Không có sự chấp thuận của Tăng chúng, người phạm tội không thể trở lại giáo đoàn. Có 13 tội Tăng Tàn cho Tỳ Kheo, trong khi cho Tỳ Kheo Ni lại có 17 tội. **Nhị Giới Bất Định:** Nhị Bất Định Giới, hay hai giới không định, nói về hai trường hợp cần có bằng chứng rõ ràng để xác định được tội danh. Hai giới bất định liên hệ tới vấn đề hoạt động tình dục. Nghĩa của từ “Aniyata” là bất định. Nhị giới bất định là hai giới phạm liên hệ tới tình dục mà sự vi phạm còn mơ hồ, không rõ ràng. Tuy nhiên, tùy theo

trường hợp và tánh chất nghiêm trọng của nó mà người phạm tội này sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn. Nhị giới Bất Định chỉ dành riêng cho Tỳ Kheo, chứ không cho Tỳ Kheo Ni. **Kiết Giới Tam Thập Xả Đọa:** Còn gọi là Tam Thập Giới Phá Sự Thanh Bản (ba mươi giới phá sự thanh bản). Đây là ba mươi trường hợp vi phạm khi chiếm hữu các vật dụng không được cho phép, cần phải được giải thích và sám hối trước Giáo Đoàn. Tu sĩ phạm tội có thể được xá tội nếu chịu bỏ món đồ ra và thú tội. Từ Nissaggiya-pacittiya gốc Nam Phạn, có hai phần: phần thứ nhất là Nissaggiya có nghĩa là từ bỏ; phần thứ hai Pacittiya có nghĩa là điều giải trước giáo đoàn. Con người thường có khuynh hướng sa ngã; vì thế dù đã gia nhập vào cuộc sống tự viện, chư Tăng Ni vẫn thỉnh thoảng vi phạm luật sống trong tự viện, như chấp nhận quá số vật dụng hằng ngày được Đức Phật quy định cho Tăng Ni. Chính vì thế mà Đức Phật đã đặt ra thanh quy tự viện, nhằm giúp chư Tăng Ni tránh phạm phải lỗi lầm. Đây là ba mươi giới mà người phạm tội phải giải thích trước giáo đoàn và phải bị phạt cấm phòng sáu bữa.

**Kiết Giới Xả Đọa:** Tội Ba Dật Đề hay tội Đơn Đọa, gây ra do những hành vi bất cẩn dẫn đến việc giết hại côn trùng, thiếu tôn kính đối với giáo lý và giới luật của Đức Phật, không tuân thủ các chỉ dẫn của giới luật, hay sơ xuất trong việc xử dụng giường nằm, chỗ ngồi, y áo, vân vân trong khi sống trong tu viện. Theo Luật Tạng, 90 giới Ba Dật Đề, nếu phạm một trong những tội này mà chí thành phát lồ sám hối trước Tăng chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chí thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh: a) Kiết Giới Cửu Thập Đọa hay Cửu Thập Giới Hành theo Đại Thừa và Khất Sĩ (chín mươi giới phạt quỳ hương): Chín mươi giới phạt quỳ hương. b) Kiết Giới Cửu Thập Nhị Đọa theo phái Nguyên Thủy. 178 giới Ba Dật Đề dành cho Ni chúng, nếu phạm một trong những tội này mà chí thành phát lồ sám hối trước Tăng Ni chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chí thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. **Kiết Giới Hối Quá:** Còn gọi là giới đặc biệt xả đọa. Ba La Đề Xá Ni là giới vi phạm đời sống xuất gia phạm hạnh, hay những tội danh liên quan đến việc một tu sĩ dùng các thức ăn không được cúng dường cho mình. Những tội danh này có hình phạt là phải xin sám hối trước Giáo Đoàn. Theo Luật Tạng, chữ Patidesaniya là gốc chữ Bắc Phạn, có nghĩa là phát lồ

xưng ra sự vi phạm luật xuất gia trước Giáo Hội. Bốn giới Ba La Đề Xá Ni là những vi phạm mà hình phạt phải được Giáo Hội quyết định. Có bốn giới hối quá cho chư Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo Ni lại có 8. **Kiết Giới Chúng Học (Bách Giới Chúng Học Tăng):** Gồm bảy mươi lăm hay một trăm trường hợp vi phạm trong cuộc sống hằng ngày, ví dụ như cách thức khi đi vào làng xã hoặc phố phường, cách dùng thức ăn mà không làm phiền đến ai, cách đi vào một phòng bệnh, vân vân. Những điều này không được xem là tội danh và không có hình phạt nào dành cho chúng. a) Có 75 giới chúng học theo hệ phái Nguyên Thủy. b) Có một trăm giới chúng học theo chư Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni hệ phái Đại Thừa và Khất Sĩ. **Thất Diệt Tranh Pháp:** Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy pháp dùng để hòa giải mỗi khi có sự tranh cãi giữa chư Tăng Ni trong Giáo Hội.

### ***Roles of Upali in Reciting Precepts In the First Council***

#### ***I. An Overview of the First Council:***

First council convoked by Mahakashyapa in the vicinity of Rajagriha right after Buddha's Parinirvana. Mahakashyapa questioned Upali concerning the rules of discipline and Ananda concerning the doctrine. On the basis of Upali's responses the Vinaya-Pitaka was set down, and on the basis of Ananda's the Sutra-Pitaka. The text, upon which all had agreed, was then recited. In the Records of Fa-Hsien, he also reported the two Buddhist Councils and his narrative although brief, but may be more accurate than that of Hsuan-Tsang. He recorded: "Five to six li (Chinese mile) further west, in the cave of Saptaparna. Right after the Buddha's Parinirvana, 500 Arhats made a compilation of Sacred Scriptures. During the time of recital three high seats were set up, nicely arranged and adorned. Mahakasyapa in the middle, Sariputra on the left and Maudgalyayana on the right. Of the five hundred Arhats, one was missing. Mahakasyapa presided the Council while Ananda stood outside the gate because he was not able to gain permission.

Three months after the passing of the Buddha (in about 543 B.C.), detecting tendencies within the Sangha toward loss of discipline, as

well as misinterpreting His Pure Teaching, the First Council was organized by King Ajatasatru, and held at the Pippala cave, some said near the Saptaparni cave, at Rajagriha in Magadha. Even though the site and name of the cave have not yet been definitely identified. Nonetheless, there is no dispute about the fact that it is at Rajagrha that the First Council met. It is accepted by critical scholars that the First Council settled the Dharma and the Vinaya, and there is no ground for the view that Abhidharma formed part of the canon adopted at the First Council. In this Council, there were 500 Bhiksus, among them Maha-Kasyapa was the most respected and elderly monk, and two very important persons who specialized in the two different areas which are sutras and vinaya were present. One was Ananda and the other was Upali. Only these two sections, the Dharma and the Vinaya, were recited at the First Council. Though there were no differences of opinion on the Dharma, there was some discussion about the Vinaya rules. Before the Buddha's Parinirvana, he had told Ananda that if the Sangha wished to amend or modify some minor rules, they could do so. However, on that occasion Ananda was so overpowered with grief because the Buddha was about to pass away, he forgot to ask the Master what the minor rules were. As the members of the Council were unable to agree as to what constituted the minor rules, Maha-Kasyapa finally ruled that no disciplinary rule laid down by the Buddha should be changed, and no new ones should be introduced. Maha-Kasyapa said: "If we changed the rules, people will say that the Buddha's disciples changed the rules even before his funeral fire has ceased burning." At the Council, the Dharma was divided into various parts and each part was assigned to an Elder and his pupils to commit to memory. The Dharma was then passed on from teacher to pupil orally. The Dharma was recited daily by groups of people who often cross check with each other to ensure that no omissions or additions were made. Historians agree that the oral tradition is more reliable than a report written by one person from his memory several years after the event. The historicity of this Council is doubted by many. Nevertheless, it is likely that the first collection of writings took place relatively early. At the end of the First Council, a monk named Purana was invited by the organizers to participate in the closing phases of the council, but he declined, saying that he would prefer to remember the

teachings of the Buddha as he had heard it from the Buddha himself. This fact indicates the freedom of thought existed at the time of the beginning of Buddhist community.

Maha Kasyapa, the most respected and elderly monk, presided at the First Council. Then, Venerable Upali remembered and recited all the rules set forth by the Buddha (rules of the Order), including all rules for monks and nuns. Venerable Upali recited eighty times all these rules in 90 days. These rules include: Sarvastivada-Vinaya, Samghika-Vinaya, Dharmagupta-Vinaya, and Mahissasaka-Vinaya. Then, Venerable Ananda, the closest disciple and the attendant of the Buddha for 25 years. He was endowed with a remarkable memory. First Ananda was not admitted to the First Council. According to the Cullavagga, later other Bhikkhus objected the decision. They strongly interceded for Ananda, though he had not attained Arhathood, because of the high moral standard he had reached and also because he had learnt the Dharma and vinaya from the Buddha himself. Ananda was eventually accepted by Mahakasyapa into the Council, and was able to recite what was spoken by the Buddha (sutras and doctrines), including the following sutras: Dirghagama Sutra, collection of Long Discourses; Madhyamaga Sutra, collection of Middle-Length Discourses; Anguttara-agama Sutra, collection of Gradual Sayings; Samyuktagama Sutra, collection of Kindred Sayings; Khuddaka-agama, collection of Smaller Collection.

## ***II. Roles of Upali in Reciting Precepts In the First Council:***

Upali (Oupali) was a barber of Sudra caste, who became one of the ten outstanding disciples of Sakyamuni, famous for his knowledge and practice of the Vinaya. He was one of the three sthaviras of the first Synod, and reputed as the principal compiler of the Vinaya, hence his title “Keeper of the laws.” He was one of Sakyamuni’s ten major disciples, known as the foremost in observing the precepts. He was from a humble origin. Who was chosen to recite the Vinaya. Upali was originally a barber for all Sakya princes, but he joined the Sangha and became one of the ten most important disciples of the Buddha. Upali was responsible for ritual questions and disciplinary (Foremost in observing the precepts and maintaining the rules for the order). After the Buddha’s death he became the chief Vinaya master of the order. It

should be noted that in the First Council, there were 500 Bhiksus, among them Maha-Kasyapa was the most respected and elderly monk, and two very important persons who specialized in the two different areas which are sutras and vinaya were present. One was Ananda and the other was Upali. Only these two sections, the Dharma and the Vinaya, were recited at the First Council. Though there were no differences of opinion on the Dharma, there was some discussion about the Vinaya rules. In the first Buddhist Council, Mahakashyapa based on Upali's responses concerning the Buddha's teachings on regulations for the reciting of the Vinaya-pitaka. Maha Kasyapa, the most respected and elderly monk, presided at the First Council. Then, Venerable Upali remembered and recited all the rules set forth by the Buddha (rules of the Order), including all rules for monks and nuns. Venerable Upali recited eighty times all these rules in 90 days. These rules include: Sarvastivada-Vinaya, Samghika-Vinaya, Dharmagupta-Vinaya, and Mahissasaka-Vinaya.

### ***III. Summaries of Precepts Recited By Upali In the First Council:***

While Venerable Upali remembered and recited all the rules set forth by the Buddha (rules of the Order), including all rules for monks and nuns. These rules included Parajika, Sanghadisesa, Aniyata, Nissaggiya-pacittiya, Sanghadisesa, Nissaggiya-pacittiya, Pacittiya, Patidesaniya-dhamma, Sekhiya-dhamma, Saptadhikarana-samatha.

***Parajika (skt):*** The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Parajikas mean four causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a monk or nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any monks, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever. Therefore, the Buddha cautioned all monks and nuns not to indulge in any one of them. There are four grave Parajika prohibitions or sins for Bhiksus, while there are eight for Bhiksunis.

***Sanghadisesa (skt):*** Sanghadisesa offences which lead to a temporary expulsion of a monk out of the Order. According to the Vinaya Pitaka (Book of

Discipline), Part I, translated into English by I.B. Horner, Sanghadisesa offences which entail monks temporary expulsion from the Order. Indulging in any one of these offences, monks are required to leave the Order for a period of time fixed by the assembly of monks. After that time, offenders present themselves before the Order to beg for a reinstatement. Without the permission from the assembly of monks, offenders cannot return to the Order. There are thirteen Sanghadisesa offences for Bhiksus, while there are seventeen for Bhiksunis. **Aniyata (skt)**: Two Aniyata offences which are connected with activities of sex. This portion speaks of two cases which require circumstantial evidence to ascertain the offence. The meaning of the term “Aniyata” is “Indefinite.” Two offences of indefinite are connected with activities of sex. It depends on circumstances and the seriousness of the offence, offenders can be temporarily expelled from the Order. Two Aniyata offences are only for Bhiksus, not for Bhiksunis. **Nissaggiya-pacittiya (skt)**: Thirty offences that can be committed by a monk who takes certain articles of use which were not permissible, require explanation and repentance in front of the Order. The offending monks could be absolved if they parted with the article in question and confessed their guilt. The term Nissaggiya-pacittiya has two components: the word Nissaggiya means giving up; and the word Pacittiya means reconciliation or expiation. A man by his true nature is subject to lapses; therefore, even after joining the monastic life, the monk sometimes, makes transgression of the monastic rules, i.e., accepting things of daily use in excess of the number allowed by the Buddha is not proper for monks and nuns. Thus, the Buddha set forth rules that help making monks and nuns free from transgressions. These are thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is six-day room retention. **Pacittiya (skt)**: Pacittiya offences relate to careless acts leading to insecticide, to lack of respect for the Buddhist teachings and disciplinary code and to non-compliance with the directions in the Vinaya, as well as indiscrete acts in the use of beds, seats, robes, etc. while dwelling in a monastery. According to The Book of Discipline, Part II and III, translated into English by I.B. Horner, ninety-two Pacittiya offences which require confession and repentance. If a monk doing any of them, makes a confession of it before the Sangha with clear heart, he will become free from the



offence. If he doesn't, the offence itself will not only obstruct his development of wholesome acts, but it will also cause his rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal: a) Ninety offences which lead to expiation, according to Mahayana Buddhism and Sangha Bhiksu Buddhism. b) Ninety-two offences which lead to expiation according to Theravada Buddhism. One hundred seventy-eight Pacittiya offences which lead to expiation which require confession and repentance. If a nun committed any of them, makes a confession of it before the Sangha (Order of monks and nuns) with clear heart, she will become free from the offence. If she doesn't, the offence itself will not only obstruct her development of wholesome acts, but it will also cause her rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal. ***Patidesaniya-dhamma (p)***: Patidesaniya-dhamma offences of disobeying the rules of monastic life outlined in the Vinaya pitaka. The Patidesaniya speaks of only offences relating to a monk's or a nun's taking food which has not been offered to him. The punishment for such transgression is the confession and repentance of the offence before the Order. According to the Vinaya Pitaka, the word Patidesaniya is a Sanskrit word means a confession of an offence or some sort of transgression of monastic rules which ought to be confessed before the Order, and the punishments for these offences are decided by the Order. There are four Patidesaniya-dhamma offences for Bhikusus, while there are eight for Bhiksunis. ***Sekhiya-dhamma (skt)***: Including either seventy-five or one hundred offences connected with the Bhiksu's daily activities, for instance, how he must enter a village or a town, take food inoffensively, enter a sick room, etc. These are not treated as offences and no punishment is therefore prescribed for them: a) There are seventy-five Sekhiya rules in Theravadan Buddhism. b) There are one hundred Sekhiya rules for Bhikusus and Bhiksunis in Mahayana Buddhism and Sangha Bhiksu Buddhism. ***Saptadhikarana-samatha (skt)***: According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks (disputes arise from arguments, misconduct, judgment and punishment, correctness of a religious observance). Seven rules for the participation and settlement of disputed questions that have been raised.



## *Chương Tám* *Chapter Eight*

### *Luật Tông & Năm Bộ Luật Chính* *Trong Phật Giáo*

#### ***I. Sự Phát Triển Luật Tông & Nguồn Gốc Của Năm Bộ Luật Chính Trong Phật Giáo:***

Mười Tám Bộ Phái thời Phật giáo nguyên Thủy bao gồm: Đại Chúng Bộ, Nhứt Thuyết Bộ, Thuyết Xuất Thế Bộ, Đa Văn Bộ, Thuyết Giả Bộ, Chế Đa Sơn Bộ, Tây Sơn Trụ Bộ, Bắc Sơn Trụ Bộ, Kê Dẫn Bộ (Kê Li Bộ), Thượng Tọa Bộ, Tuyết Sơn Bộ, Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ, Độc Tử Bộ, Pháp Thượng Bộ, Hiền Vị Bộ, Chính Lượng Bộ, Mật Lâm Sơn Bộ, Hóa Địa Bộ, Pháp Tạng Bộ, Âm Quang Bộ, và Kinh Lượng Bộ. Thượng Tọa Bộ là những người đại diện cho truyền thống của các trưởng lão trong lần kết tập kinh điển tại thành Pataliputra. Họ luôn tự hào về tính cách thâm niên lẫn chính thống của họ. Một trăm năm sau ngày Phật nhập diệt, những bậc kỳ lão trong Tăng đoàn đã họp nhau trong hang núi để cùng kết tập luật bộ. Tại cuộc hội nghị ở Tỳ Xá Lê, đã có một số Tăng lữ bất đồng ý kiến trầm trọng với một số Tăng lữ khác những điểm quan trọng liên quan tới giáo pháp. Số Tăng lữ có những ý kiến khác biệt tuy chiếm đa số nhưng họ lại bị một số Tăng lữ khác lên án và gọi là Ác Tỳ Kheo và kẻ thuyết phi pháp đồng thời đã trục xuất họ. Trong lịch sử Phật giáo, số Tỳ Kheo này được gọi là Đại Chúng Bộ vì trong cuộc hội tập họ đã chiếm đa số và phản ảnh được ý kiến của đại đa số tục chúng. Những Tăng lữ đã xua đuổi những vị này đã tự xưng là Thượng Tọa Bộ hoặc Trưởng Lão vì họ tự cho là đại biểu chính thống giáo nghĩa Phật Giáo Nguyên Thủy. Giáo lý của Đức Phật theo trường phái này rất đơn giản. Ngài dạy chúng ta ‘tránh mọi điều ác, làm các điều lành và giữ cho tâm ý thanh sạch.’ Có thể đạt được những điều này bằng sự hành trì giới, định, tuệ. Giới hay giữ hạnh kiểm tốt là nền tảng chủ yếu của sự tiến bộ trong đời sống con người. Một người tại gia bình thường phải tránh sát sanh, trộm cắp, tà dâm và uống các chất cay độc. Nếu trở thành tu sĩ thì phải sống đời độc thân, tuân thủ cụ túc giới, tu tập thiền định để trau dồi tuệ giác.

Nói chung, kinh điển Thượng Tọa Bộ hạ thấp vai trò của Đức Phật như một nhân vật lịch sử chứ không phải là một nguyên lý siêu hình. Có những mối quan hệ mật thiết giữa Thượng Tọa Bộ và Phật giáo Theravada hay Phật giáo Nguyên Thủy ngày nay. “Sthavira” là thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ “Trưởng Lão.” (hay Thượng Tọa). Đây là một trong hai nhóm có quan hệ với cuộc kết tập Kinh Điển lần thứ nhất, nhóm kia là “Đại Chúng Bộ.” Thượng Tọa Bộ tuyên bố là họ nắm giữ kinh điển và truyền thống giới luật nguyên thủy của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, và họ đặt cho đối thủ của mình, có vẻ như là đại đa số, là những kẻ theo tà giáo. Từ Pali “Thera” tương đương với từ Phạn ngữ “Sthavira” đã khiến cho nhiều người nghĩ rằng hai hệ phái này là một, hoặc giả hệ phái Theravada có liên hệ với hệ phái Sthaviravadin thời xưa. Chính kinh điển của truyền thống Theravada hiện tại cho rằng truyền thống này chính là hậu duệ của “Thượng Tọa Bộ,” mặc dầu không có căn cứ lịch sử nào xác nhận điều này, vì truyền thống Theravada chỉ khởi lên tại Tích Lan khoảng 2 thế kỷ sau đó mà thôi. Trường phái Thượng Tọa Bộ đã tạo một ảnh hưởng đối với quan niệm của chúng ta về Tăng Già nguyên thủy, mà có lẽ đại diện duy nhất của trường phái này còn tồn tại đến ngày nay là trường phái Nguyên Thủy (Theravada) ở Sri Lanka và các nước Đông Nam Á. Trường phái này đã xác nhận mình là trường phái duy nhất đã ly khai với trường phái Đại Chúng Bộ trong lần Đại Hội Kết Tập Kinh điển lần thứ hai. Vào thời vua A Dục, trường phái Thượng Tọa Bộ đã tự tách ra thành các trường phái Chính Lượng Bộ, Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ và Phân Biệt Thuyết Bộ. Về sau này trường phái Phân Biệt Thuyết Bộ lại tách ra thành hai phái, trường phái Mahisasika, được thành lập ở miền Đông Nam Ấn Độ và phái Theravada được thành lập ở Sri Lanka khi vua A Dục phái con của mình là Mahinda tới nơi này. Từ khi mới thành lập, Thượng Tọa Bộ đã tìm cách phát triển về phía Tây của Ấn Độ. Tại Miến Điện, dưới triều đại Anawrahta (1044-1283), Phật giáo Đại Thừa phát triển rất mạnh mẽ, tuy nhiên, Thượng Tọa Bộ vẫn được ưa chuộng rộng rãi hơn ở nhiều nơi. Dù các Tăng sĩ trong thành Ari không thích Thượng Tọa Bộ vì Tăng sĩ của bộ phái này ăn thịt, uống rượu, dùng bùa chú để giải tội, giết súc vật để tế lễ, và mê đắm ái dục. Mặc dù vậy Thượng Tọa Bộ vẫn tiếp tục tồn tại ở Miến Điện cho đến cuối thế kỷ thứ 18. Sự ủng hộ của triều đình Miến Điện vẫn dành cho Thượng Tọa Bộ, và trước khi Miến Điện bị người Mông Cổ xâm lăng

vào năm 1287 thì Pagan vẫn là một trung tâm văn hóa Phật giáo lớn của Thượng Tọa Bộ. Sau đó, suốt 500 năm Miến Điện bị phân chia thành những lãnh địa nhỏ với chiến tranh triền miên, nhưng truyền thống Thượng Tọa Bộ vẫn được duy trì. Nói chung, Phật giáo Miến Điện nghiêng về việc duy trì tính chính thống của Thượng Tọa Bộ trong suốt một thời gian dài. Tại Thái Lan và các vùng khác ở Đông Dương, đồng thời với sự phát triển tại Miến Điện, Thượng Tọa Bộ cũng phát triển sang Thái Lan và các vùng khác ở Đông Dương. Tại Thái Lan, những bộ tộc Thái ở Trung Hoa đã mang đến Thái Lan một hình thức Phật giáo nào đó, nhưng trong thế kỷ thứ 14 thì Thượng Tọa Bộ của Tích Lan được thiết lập tại đây một cách vững chắc. Tại Kampuchia, vào thế kỷ thứ 11, Mật tông vẫn còn hưng thịnh; tuy nhiên, đến thế kỷ thứ 14, do áp lực của người Thái, Thượng Tọa Bộ đã dần dần thay thế cho tông phái này, và vào thế kỷ thứ 15, Thượng Tọa Bộ chính thống của Tích Lan được du nhập. Tại Chàm và Việt Nam, Thượng Tọa Bộ và hậu thân của nó là hệ phái Theravada chỉ được du nhập từ Kampuchia vào khoảng giữa thế kỷ 20 mà thôi. Năm trong số 18 bộ phái trên này đều soạn ra bộ luật riêng cho bộ phái của mình, đó là các bộ phái: Pháp Tạng Bộ, Nhất Thiết Hữu Bộ, Ấm Quang Bộ, Hóa Địa Bộ, và Độc Tử Bộ.

*Thứ Nhất Là Pháp Tạng Bộ:* Pháp Tạng Bộ tách rời ra khỏi Hóa Địa Bộ do sự khác biệt về điểm nên cúng dường Phật hay cúng dường Tăng Bảo. Sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn khoảng 236 năm, một vài vị Tăng trong Hóa Địa Bộ đi về phương Bắc và dùng ngôn ngữ Bắc Phạn làm ngôn ngữ chính cho Tam tạng kinh điển của họ. Theo giáo sư Przyluski, chư Tăng thuộc hệ phái này có lẽ đã lấy tên của người sáng lập ra hệ phái là ngài Dharmagupta để đặt tên cho hệ phái. Ngài chính là đại sư Dharmarakkhita, người xứ Yonaka, đến vùng Tây bắc Ấn Độ hoằng hóa vào thời vua A Dục. Ảnh hưởng của hệ phái này tập trung tại miền Tây Bắc Ấn Độ, rồi sau đó lan tràn đến Ba Tư. Bộ phái này chú trọng việc cúng dường Phật và rất tôn kính các bảo tháp thờ Phật như được ghi rõ trong Luật Tạng của họ. Giống như Hóa Địa Bộ, họ tin là các A La Hán đã đoạn trừ hết dục vọng, và những người ngoại đạo không thể có được những quyền lực siêu nhiên. Trường phái này một thời phổ biến ở Trung Á và Trung Hoa. Họ có Kinh, Luật, và Luận Tạng riêng. Các tu viện ở Trung Hoa đều theo các cấm giới của họ. Bộ

Luật Ba La Đề Mộc Xoa của ngài Pháp Tạng rất thông dụng tại Trung Quốc.

*Thứ Nhì Là Nhất Thiết Hữu Bộ:* Còn gọi là Tát Bà Đa Bộ, gọi tắt là Hữu Bộ, một trong những bộ phái thoát thai từ Thượng Tọa Bộ, được ngài Ca Chiên Diên Tử thành lập vào khoảng 300 năm sau ngày Đức Phật nhập Niết Bàn. Trường phái này dạy về sự hiện hữu hay thực hữu của chư pháp hữu vi và vô vi, trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Trường phái này đã phát triển bên Ấn Độ trong nhiều thế kỷ, sau lan truyền rộng rãi qua Trung Hoa và Nhật Bản. Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ là một trong những phái rất bảo thủ trong Thượng Tọa Bộ. Theo truyền thuyết Phật giáo, một số chư tăng Thượng Tọa Bộ rời Ma Kiệt Đà đi đến miền Bắc Ấn Độ, cư trú tại các vùng Mathura, Gandhara và Kasmira. Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ còn được biết đến với cái tên Căn bản thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ và Thánh Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Kasmira là trung tâm hoạt động của phái này và tiếng Bắc Phạn là văn tự chính của kinh điển Hữu Bộ. Vào thời vua Ca Nị Sắc Ca, Hữu Bộ rất hưng thịnh tại vùng Bắc Ấn Độ vì được nhà vua hộ trì. Ảnh hưởng của họ còn lan rộng đến miền Trung Ấn. Theo Giáo sư N. Dutt trong “Các Bộ Phái tại Ấn Độ”, Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ có địa bàn hoạt động chính tại vùng Bắc Ấn, vùng Kasmira, rồi lan tràn đến Mathura, và có công truyền bá Phật giáo Tiểu Thừa tại vùng Trung Á, rồi từ đó truyền sang Trung Hoa. Trường phái này đã phát triển bên Ấn Độ trong nhiều thế kỷ, sau lan truyền rộng rãi qua Trung Hoa và Nhật Bản. Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ với chủ thuyết cho rằng vạn hữu đều có thật. Đại Chúng Bộ (Nhất Thiết Hữu Bộ), một trường phái thuộc Tiểu thừa, tách khỏi Thượng Tọa Bộ nguyên thủy (Sthavira) dưới triều vua A Dục, vào khoảng giữa thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch. Thời đó trường phái Thượng Tọa Bộ nguyên thủy bị tách ra làm hai, thứ nhất là Nhất Thiết Hữu Bộ và thứ hai là Phân Biệt Thuyết Bộ. Mãi cho đến bây giờ người ta vẫn chưa rõ về nguồn gốc chính xác của trường phái. Có lẽ là do kết quả của Đại Hội Kết Tập lần thứ ba hay do kết quả của những phái đoàn truyền giáo do vua A Dục phái tới vùng Gandhara. Tuy nhiên, điều người ta biết rõ là nó được thiết lập vững chắc ở vùng Tây Bắc Ấn Độ từ rất sớm. Trong Đại Hội Kết Tập lần thứ tư, dưới sự bảo trợ của vua Ca Nị Sắc Ca, 500 Tỳ Kheo Nhất Thiết Hữu Bộ đã quy tụ lại, kết tập kinh điển và soạn bộ Tỳ Bà Sa Luận. Và rồi từ đó về sau, trường phái này đã làm chủ cả vùng Bắc và Tây Bắc

Ấn Độ trong ít nhất là 10 thế kỷ. Sau đó nó lan sang vùng Kashmir và Trung Á, rồi đi vào đất Trung Hoa. Giáo chủ Ca Chiên Diên Tử cho rằng một khi hành giả đã quen với việc đặt quá khứ tương phản với hiện tại và vị lai, thì rất có thể người đó sẽ trở nên tò mò muốn biết xem liệu chỉ có hiện tại là hiện hữu, hay cả quá khứ và vị lai cũng hiện hữu. Nếu chỉ có duy nhất hiện tại là hiện hữu thì việc này sẽ gợi lên thêm vấn đề của sự kéo dài của hiện tại mà nhiều người cho là chỉ trong một thoáng vô cùng ngắn ngủi. Trong trường hợp đó, sẽ không có gì tồn tại kéo dài qua thời gian, và người ta buộc phải cho rằng sự việc bị mất đi và được tái tạo trong từng khoảnh khắc. Nhưng theo Ca Chiên Diên Tử thì điều này tạo ra những khó khăn không chỉ cho những tri thức thông thường, mà cả cho giáo lý nghiệp quả và sự báo ứng của Phật giáo nữa. Vì nếu như một hành động từ quá khứ, vốn đã không tồn tại ngay sau khi diễn ra, lại có thể đưa đến một kết quả tốt hoặc xấu trong nhiều năm sau đó, vậy thì trong trường hợp đó, có một điều gì không tồn tại mà vẫn hoạt động và tạo ra tác động trong khi nó không tồn tại. Vì vậy Ca Chiên Diên Tử cho rằng, cũng tương tự như vậy, những hiểu biết về các đối tượng quá khứ và tương lai như được xác định bởi trí nhớ và dự báo sẽ không có được, bởi vì không thể có bất cứ sự hiểu biết nào, nếu như không có một đối tượng thật sự của tâm trí. Từ đó, Nhất Thiết Hữu Bộ chủ trương mọi thứ đều có thật, tức quá khứ, vị lai và hiện tại, cũng như hư không và Niết Bàn (trường phái dạy về sự hiện hữu hay thực hữu của chư pháp hữu vi và vô vi, trong quá khứ, hiện tại và vị lai). Họ được biết đến với cái tên Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ vì giáo thuyết của họ chủ trương “vạn pháp hiện hữu”. Danh từ Sarvastivada, tiếng Pali là Sabbatthivada (‘sarva’ có nghĩa là ‘tất cả’, ‘asti’ có nghĩa là ‘hiện hữu’, và ‘vada’ có nghĩa là ‘giáo thuyết’. Phái này chủ trương mọi thứ từ quá khứ, hiện tại đến vị lai đều tồn tại. Nhất Thiết Hữu Bộ nổi tiếng về học thuyết liên quan đến Phật Bảo, nó lập luận rằng thể xác vật lý của Đức Phật không thể là đối tượng của việc đi tìm Tam Bảo. Nó không bằng lòng với lối cắt nghĩa rằng phải đồng hóa Phật với Pháp thân theo nghĩa là một hệ thống giáo pháp, vì như thế sẽ là đồng hóa Phật Bảo với Pháp Bảo. Học thuyết này dạy rằng Phật Bảo bao gồm tất cả những tịnh pháp làm nên Đức Phật như một con người Giác Ngộ. Trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ đã khai triển một số học thuyết đặc trưng của mình. Giống như Đại Chúng Bộ, trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ chất vấn thân phận

tuyệt đối của A La Hán, thậm chí nó cho rằng một vị A La Hán vẫn còn có thể bị thối chuyển. Nhưng cái làm cho trường phái này nổi bật là học thuyết “mọi sự hiện hữu.” Học thuyết này nhấn mạnh rằng, trong khi các pháp, tức là các yếu tố không thể giản lược của hiện hữu, có thể là tạm thời, nhưng chúng cũng hiện hữu trong quá khứ và tương lai. Thật vậy, ba thời quá khứ, hiện tại và tương lai phải được xem như là những cách, và sự trôi qua của thời gian phải được xem như là sự trôi qua của những pháp cá nhân của ba cách này, dưới sự kích thích của những điều kiện thích hợp. Học thuyết này vừa phù hợp với học thuyết vô thường, vừa cắt nghĩa được làm sao một hành vi quá khứ có hậu quả trong tương lai: đó là vì những pháp cấu tạo nên hành vi quá khứ vẫn còn tồn tại, mặc dù theo cách quá khứ, và do đó có thể tạo được ảnh hưởng ở một thời điểm sau đó. Học thuyết này cũng cắt nghĩa về trí nhớ, vì trí nhớ không là gì khác hơn sự nhận thức về một đối tượng, và vì theo một tiên đề của Phật giáo, người ta không thể có nhận thức mà không có đối tượng, nên nói rằng các pháp trong quá khứ vẫn còn tồn tại sẽ cho phép trí nhớ có đối tượng cần thiết của nó. Với học thuyết này, trường phái đã thiết lập một khuôn mẫu quan trọng cho những lý thuyết Đại Thừa sau này về Đức Phật. Trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ cũng đã khai triển một học thuyết căn bản của con đường với việc thực hành sáu Ba La Mật (bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ), học thuyết này cũng sẽ có ảnh hưởng sâu xa tới quan niệm Đại Thừa về Bồ Tát. Trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ cũng là nguồn gốc phát sinh ra “Bánh xe Đời sống” rất nổi tiếng, bánh xe ấy vẽ lại lục đạo và thập nhị nhân duyên mà các đệ tử của trường phái này thường vẽ trong các cổng tu viện sau này. Những trường phái khác phát sinh từ trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ là Phân Biệt Thuyết Bộ và Kinh Lượng Bộ. Những tác phẩm lớn của trường phái này là A Tỳ Đạt Ma Câu Xá (Abhidharmakosha) của Ngài Thế Thân và Đại Tỳ Bà Sa (Mahavibhasha) được soạn dưới sự hướng dẫn của Vasumitra (Thế Hữu Bà Tu Mật Đa). Giáo thuyết của trường phái này tiêu biểu ở Trung Hoa qua những câu “Ngã không Pháp hữu,” “Tam thế thực hữu,” và “Pháp bốn hằng hữu.”

Sự truyền bá Phật pháp của Nhất Thiết Hữu Bộ: Ngay từ khi mới thành lập, trường phái này đã làm chủ cả vùng Bắc và Tây Bắc Ấn Độ trong ít nhất là 10 thế kỷ. Dưới thời vua Ca Nị Sắc Ca, một hội đồng trưởng lão được thành lập để san định phần kinh điển của trường phái



Nhất Thiết Hữu Bộ. Từ đó về sau, kinh điển của phái này thường được viết bằng tiếng Bắc Phạn, và sự kiện này đã làm tăng thêm tầm quan trọng của những người Bà La Môn theo về với Phật giáo, vì chỉ có họ mới có khả năng am hiểu được sự phức tạp của ngôn ngữ này. Nhất Thiết Hữu Bộ cũng đã nỗ lực tìm được chỗ đứng tại các vùng đất Nepal và Tây Tạng. Vào đầu thế kỷ thứ 7, theo lời mời của các vị vua Tây Tạng, bộ phái này đã đến xây dựng một tu viện rất lớn gần thủ đô Lhasa. Nhưng sự có mặt của họ bị mờ nhạt sau đó, vì dân chúng xung quanh không mấy quan tâm đến những giáo lý thiếu vắng phép mầu. Mặc dù không thể tự duy trì sự hiện diện của mình được lâu trong một thế giới của những pháp thuật và sự mầu nhiệm, nhưng Nhất Thiết Hữu Bộ cũng tạo được một ảnh hưởng đáng kể đối với tư tưởng của Tây tạng, vì kinh văn của bộ phái này gần như là phiên bản duy nhất của Phật giáo thuộc thời kỳ trước kia đã được đưa vào trong số những kinh điển phiên dịch sang tiếng Tây Tạng.

Các bộ sách của Bộ Luận Tạng của Bộ phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ: Kết quả của cao trào quan tâm đến các vấn đề triết học là trường hợp đầu tiên về một loạt những bộ luận được sáng tạo ra để đáp ứng với hoàn cảnh mới. Bộ A Tỳ Đạt Ma rõ ràng đã được soạn ra sau lần phân phái lần thứ ba. Nội dung của bảy quyển A Tỳ Đạt Ma của Nhất Thiết Hữu Bộ khác xa với nội dung của bảy quyển A Tỳ Đạt Ma của phái Thượng Tọa Bộ, một nhánh của Phân Biệt Thuyết Bộ. Luận thư cốt yếu của phái Nhất Thiết Hữu Bộ là bộ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận và các sơ giải. Dựa vào văn học của phái Hữu Bộ thì các phái Căn Bản Nhất Thiết Hữu Bộ, Pháp tạng Bộ, Hóa Địa Bộ và Ấm Quang Bộ đều xuất phát từ Nhất Thiết Hữu Bộ. Theo truyền thống khác thì 7 chi phái Căn Bản Nhất Thiết Hữu Bộ, Pháp Tạng Bộ, Hóa Địa Bộ, Ấm Quang Bộ, Đa Văn Bộ, và Phân Biệt Thuyết Bộ đều là những chi phái của Hữu Bộ. Dựa vào các bản dịch ở Trung Hoa, Tây Tạng, những di cảo tìm thấy tại Trung Á, Nepal và Gilgit ở Pakistan, và nhiều đoạn trong Phổ Diệu Kinh (Lalitavistara), Phật Bản Hạnh Tập Kinh (Mahavastu), và A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (Abhidharmakosa), chúng ta thấy rõ ràng kinh điển Hữu Bộ viết bằng chữ Bắc Phạn, chữ Bắc Phạn hỗn tạp, gồm kinh, luật, luận. Hữu Bộ đồng ý với Thượng Tọa Bộ trên phương diện giáo nghĩa, chia vạn pháp làm 5 loại: tâm, pháp, sắc, tâm sở hữu pháp, tâm bất tương ưng hành, có thể được chia làm 75 pháp luôn tồn tại trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Hữu Bộ tin

vào thuyết Nghiệp và Niết Bàn. Theo họ, Đức Phật là một con người bình thường, nhưng Ngài đã đạt đến giai đoạn giác ngộ và thực chứng chân lý. Họ tin tất cả các vị A La Hán nếu chưa chứng quả vô sanh, vẫn còn bị chi phối bởi nhân duyên và có thể bị thối chuyển. Theo họ, thì Tứ Quả chỉ có thể dần dần chứng đắc, trong khi quả vị thứ hai và thứ ba có thể chứng đắc cùng một lúc. i) Khởi Đầu Trí Tuệ: Được viết bởi Ca Chiên Diên Ni Tử, liên quan tới việc định nghĩa các từ. ii) Trình Bày Cơ Sở: Được soạn bởi Bà Tu Mật Đa, thảo luận về những yếu tố nằm trong lãnh vực phân tách các uẩn và bộ duyệt lại sự phân tích này dưới các tiêu đề Sắc, Tâm, Sở Hữu; còn một danh sách mười sự kiện tích cực của tâm linh. iii) Sư Tập Về Thức: Được ngài Devasarman biên soạn, liên quan tới việc xác nhận các học thuyết của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ về hiện hữu quá khứ và tương lai của chư pháp và vô ngã. iv) Đại Tập (các yếu tố chất đóng lại với nhau): Được viết bởi ngài Xá Lợi Phất, trình bày các yếu tố chất đóng lại với nhau, như phiền não, giới, uẩn và các việc thực hành cần thiết để đạt tới quả vị A La Hán. v) Tâm Thức & Vũ Trụ Luận: Được viết bởi Ngài Mục Kiền Liên, thảo luận về các cách gọi tên, trình bày sự phát sinh các sự kiện tâm thức và vũ trụ luận. vi) Sư Tập các yếu Tố: Được ngài Phú Lâu Na biên soạn, trình bày các sự kiện tâm thức tiêu cực và thường hằng. vii) Chú Giải Kinh Sangiti: Được viết bởi ngài Ma Ha Câu Thi La hay Xá Lợi Phất, trình bày cách thức sắp đặt các sự vật để nhớ lại. Nhất Thiết Hữu Bộ và Nam Phương Thượng Tọa Bộ cho rằng một sắc pháp tồn tại lâu hơn tâm pháp. Sắc pháp có thể tồn tại trong trong 17 sát na. *Tâm pháp*: Nhất Thiết Hữu Bộ và Nam Phương Thượng Tọa Bộ cho rằng một tâm pháp tồn tại trong 3 hay 4 sát na. *Sắc pháp*: Khởi, Trụ, và Hoại diệt.

*Thư Ba Là Ấm Quang Bộ*: Ấm Quang Bộ do ngài Ấm Quang thành lập vào khoảng năm 236 sau ngày Đức Phật nhập Niết Bàn. Giáo sư Przulski cho rằng bộ phái này với Tuyết Sơn Bộ là một vì họ tin rằng các vị Bồ Tát cũng giống như phàm phu, không có quyền lực siêu nhiên nào cả. Các vị A La hán vẫn còn si mê và ngờ vực. Tuy nhiên, Nalinaksha Dutt không chấp nhận quan điểm này của giáo sư Przulski. Bộ phái này khác với Nhất Thiết Hữu Bộ và Pháp Tạng Bộ đôi chút nhưng rất gần với Thượng Tọa Bộ, nên còn được gọi là Sthavariya. Ấm Quang Bộ tin rằng quá khứ đã sinh quả thì không còn tồn tại nữa, còn quá khứ chưa sinh quả thì tiếp tục tồn tại; do đó, họ

làm rung chuyển phần nào địa vị của phái Hữu Bộ vốn cho rằng quá khứ cũng tồn tại như hiện tại vậy. Đôi khi Âm Quang Bộ được xem như là trường phái thỏa hiệp giữa Hữu Bộ (Sarvastivadin) và Phân Tích Bộ hay Phân Biệt Thuyết Bộ (Vibhajyavadin). Phái này cũng tuyên bố rằng mình có bộ Tam tạng riêng.

*Thứ Tư Là Hóa Địa Bộ:* Theo kinh điển Bắc Phạn thì Hóa Địa Bộ do ngài Hóa Địa, xuất thân dòng Bà La Môn, thông đạt kinh điển Phật, thành lập sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn khoảng 300 năm. Theo truyền thuyết Phật giáo thì một vài vị Tăng của trường phái Thượng Tọa Bộ, sau khi rời thành Hoa Thị trong kỳ kết tập kinh điển lần thứ 2, đã đi về phương Nam và đến cư trú tại vùng cổ thành Hóa Địa Mạn Đà La. Họ được thế giới Phật giáo biết đến như là người của trường phái Hóa Địa Bộ. Họ cũng đến định cư tại vùng Vanavasi, phía Bắc Kanara, Mysore, Avanti, và Tích Lan. Ngài Pháp Hiển, một nhà hành hương nổi tiếng người Trung Hoa, đến Tích Lan sau khi du hành chiêm bái và nghiên cứu giáo lý nhà Phật tại Ấn Độ, đã ghi lại rằng chính ông đã nhìn thấy bộ luật của Hóa Địa Bộ tại Tích Lan. Hóa Địa Bộ có hai chi phái. Chi phái trước san sẻ giáo nghĩa của Thượng Tọa Bộ trong khi chi phái sau này lại có cùng quan điểm với học thuyết của phái Nhất Thiết Hữu Bộ. Sự lẫn lộn về trường phái này phần lớn do bởi có đến hai nhóm của trường phái đã thịnh hành ở hai giai đoạn khác nhau. Theo tài liệu Pali thì Hóa Địa Bộ (Chánh Địa Bộ) là một trong hai mươi tông phái Tiểu Thừa, từ phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ mà tách ra riêng sau khi Phật nhập diệt được 300 năm. Bộ chủ của bộ phái này vốn là một quốc vương, người đã giáo hóa nhân dân trong bờ cõi đất nước mình cai quản, nên gọi là hóa địa. Giáo pháp của phái bộ này cũng giống như Đại Chúng Bộ, cho rằng hiện tại là hữu thể, còn quá khứ và vị lai là vô thể. Giáo pháp bộ này cũng chủ trương không và vô ngã mà hiện quán nhất thời; thừa nhận tạp nhiễm sanh ra bởi năm thức. Tông phái còn đặt ra chín thứ vô vi. Vì phủ nhận hữu thể nơi quá khứ và vị lai nên tông phái này còn được gọi là Pháp Vô Pháp Lai Tông. Hóa Địa Bộ tin rằng A Lan Hán không còn bị thối chuyển, không có thân trung ấm giữa kiếp này với kiếp kế tiếp. Họ cũng cho rằng trong Tăng già có Phật, nên cúng dường cho chư Tăng sẽ có nhiều công đức hơn là chỉ cúng dường cho Đức Phật. Điều đáng chú ý là Hóa Địa Bộ về sau lại có quan điểm trái ngược với những người theo Hóa Địa Bộ lúc ban đầu. Những người Hóa Địa Bộ về sau này tin rằng có

quá khứ, có vị lai và thân trung ấm. Họ lại cũng tin rằng năm uẩn, xứ, giới, và những tùy miên sẽ còn mãi.

Quan điểm của chi phái Hóa Địa Bộ thứ nhất: a) Chi phái Hóa Địa chối bỏ quan điểm của Nhất Thiết Hữu Bộ; tuy nhiên, họ có phần đồng ý với Nam Phương Thượng Tọa Bộ khi cho rằng: i) Chỉ có hiện tại hiện hữu. ii) Họ nhấn mạnh rằng chữ “hành” hoại diệt từng lúc. iii) Sự sống của con người bắt đầu từ lúc thọ thai và chấm dứt ngay lúc chết. iv) Tất cả mọi thứ trên đời này đều thay đổi. Nói cách khác, không có yếu tố nào là có thật cả. v) Họ cho rằng người đắc quả Tu Đà Hoàn hay Dự Lưu vẫn còn thối chuyển trong khi người đắc quả A La Hán thì không còn thối chuyển nữa. vi) Một vị A La Hán không còn cần phải làm việc phước đức nữa. vii) Không có một vị trời nào với đời sống thánh thiện cả. viii) Người phạm không đạt được cái gọi là Tín căn. b) Chi phái Hóa Địa đồng ý với quan điểm của Nhất Thiết Hữu Bộ: i) Một người trung bình có thể tu tập để triệt tiêu sự “sân hận”. i) Một người trung bình có thể tu tập để triệt tiêu sự “sân hận”. ii) Họ tin có cái gọi là người phạm vẫn có được chánh Kiến của tục đế hoặc pháp thế gian. c) Chi phái Hóa Địa chối bỏ quan điểm của cả Nhất Thiết Hữu Bộ lẫn Thượng Tọa Bộ, nhưng lại đồng quan điểm với Đại Chúng Bộ khi cho rằng: i) Tùy Miên không phải tâm mà cũng không phải là tâm pháp. ii) Tùy miên không bao giờ là đối tượng của tư tưởng. iii) Tùy miên được tách rời khỏi tâm. iv) Không có thân trung hữu. v) Không có cái gì có thể luân hồi từ sự hiện hữu này qua sự hiện hữu khác. vi) Ngoại đạo không thể nào đắc được ngũ thông. vii) Thiện nghiệp không thể trở thành nguyên nhân cho sự hiện hữu trong luân hồi sanh tử. viii) Dù Đức Phật được bao gồm trong Tăng già, sự cúng dường cho Phật vẫn được nhiều phước đức hơn cho chư Tăng khác trong Tăng già. ix) Phật thừa và Thanh Văn Thừa có cùng sự giải thoát như nhau. d) Cũng như Đại Chúng Bộ, Hóa Địa Bộ tin có chín thứ vô vi: d1) Theo Đại Chúng Bộ, có chín pháp vô vi hay chín pháp giúp hành giả tự tại không bị biến thiên vì bốn tướng: i) Trạch diệt: Đoạn diệt bằng tri thức. ii) Phi trạch diệt: Đoạn diệt không bằng tri thức, nghĩa là do sự đoạn diệt tự nhiên của nguyên nhân. iii) Hư không, iv) Không vô biên xứ, v) Thức vô biên xứ, vi) Vô sở hữu xứ, vii) Phi tướng phi phi tướng xứ, ix) Thánh đạo chi tánh. d2) Theo Hóa Địa Bộ, có chín pháp vô vi hay chín pháp giúp hành giả tự tại không bị biến thiên vì bốn tướng: Từ i) đến iii)

giống như phần d1, iv) Bất động, v) Thiện Pháp Chân Như, vi) Bất Thiện Pháp Chân Như. vii) Vô Ký Pháp Chân Như, có nghĩa là chân như của vạn pháp vốn là tốt đẹp, không tốt đẹp, chẳng phải tốt đẹp mà cũng chẳng phải chẳng tốt đẹp. viii) Đạo Phần Chân Như, ix) Duyên Khởi Chân Như.

Quan điểm của chi phái Hóa Địa Bộ thứ nhì: Như đã nói ở phần trên, có hai chi phái Hóa Địa Bộ, một trước một sau. Sự lẫn lộn về trường phái này phần lớn do bởi có đến hai nhóm của trường phái đã thịnh hành ở hai giai đoạn khác nhau. Sự lẫn lộn về trường phái này phần lớn do bởi có đến hai nhóm của trường phái đã thịnh hành ở hai giai đoạn khác nhau. Trường phái Hóa Địa thứ nhì hoàn toàn chấp nhận quan điểm của Nhất Thiết Hữu Bộ cho rằng quá khứ và tương lai hiện hữu. Họ cũng cho rằng uẩn, xứ và giới luôn có mặt trong trạng thái vi tế nhất. Họ cũng đồng ý với Nhất Thiết Hữu Bộ rằng có thân trung hữu. Chi phái Hóa Địa thứ nhì đồng ý với quan điểm của phái Nhất Thiết Hữu Bộ cũng giống như chi phái Hóa Địa Bộ thứ nhất đã đồng quan điểm với trường phái Thượng Tọa Bộ Nam Phương vậy. Hóa Địa Bộ thứ nhì phân biệt ba loại uẩn: i) Loại uẩn tức thời. ii) Loại uẩn kéo dài trong một đời. iii) Loại uẩn tồn tại cho đến khi đoạn tận luân hồi.

*Thứ Năm Là Độc Tử Bộ:* Độc Tử Bộ do ngài Độc Tử sáng lập vào khoảng năm 280 trước Tây lịch. Độc Tử Bộ là một trong những bộ phái của Thượng Tọa Bộ, xuất phát từ Avanti. Vì lẽ đó mà họ còn được gọi là Avantakas hay Avantikas. Độc Tử Bộ lấy Luận Tạng làm bản vị, nhưng khác với Hữu Bộ. Cũng như Hóa Địa Bộ, họ chỉ tin vào năm mục của Bát Thánh Đạo. Theo truyền thuyết thì dưới triều vua Harsa, trường phái này được người em gái của nhà vua là Rajyasri bảo trợ. Dựa vào hai bia ký vào các thế kỷ thứ hai và thứ tư, Mathura và Sarnath là những nơi mà Độc Tử Bộ thịnh hành. Theo ngài Nghĩa Tịnh, Độc Tử Bộ rất nổi tiếng tại Lata và Sindhu, thuộc vùng Tây Ấn Độ. Họ cũng rất hưng thịnh trong vùng Ma Kiệt Đà, cũng như các vùng Nam và Đông Ấn. Sự phân chia giữa Độc Tử Bộ và Thượng Tọa Bộ liên quan đến vấn đề hiện hữu của cá thể hay “cái tôi”. Lúc mới thành lập, những người theo thuyết ‘hữu ngã’ được gọi là Độc Tử Bộ, theo tên người sáng lập ra bộ phái này. Về sau, họ lại được biết đến với tên Trụ Tử Bộ hay Chánh Lượng Bộ. Mặc dù giáo lý của họ không hoàn

toàn đúng theo giáo lý của Đức Phật, nhưng có lúc họ vẫn lồi cuồn được đông đảo người theo. Theo ngài Huyền Trang vào thế kỷ thứ 7 có hơn 66.000 tỷ kheo tu theo bộ phái này trong tổng số 254.000 tăng sĩ trên toàn cõi Ấn Độ thời đó. Giáo điều cơ bản của triết học Phật giáo cho rằng “tự Ngã” của con người chỉ là một biểu hiện sai lầm, và không nên để ý niệm về “Tự Ngã” xen vào trong ý niệm về thực tại như vốn có dù dưới bất cứ hình thức nào. Trái lại, những người theo Độc Tử Bộ vốn là một bộ phái của Chánh Lượng Bộ (Sammitiya), nổi lên trong số các bộ phái Phật giáo thì lại tin vào thuyết ‘một thực thể vĩnh cửu trong một con người’ (pudgala), và quả quyết rằng nếu không có pudgala thì cũng không có sự tái sinh. Thế Thân trong cuốn A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận đã cố tìm cách bắt chẹt quan điểm này. Theo Độc Tử Bộ thì ‘pudgala’ không đồng nhất, cũng không khác biệt với ngũ uẩn. Cũng giống như Hữu Bộ, họ cho rằng một A La Hán vẫn có thể bị thối chuyển, và người ngoại đạo cũng có thể đạt đến quyền lực siêu nhiên. Cũng giống như Chánh Lượng Bộ, họ cho rằng chư Thiên không thể có cuộc sống phạm hạnh. Họ cũng tin là có thân trung ấm. Những người “Hữu Ngã” cho rằng chính Đức Phật đã phát biểu những lời phù hợp với những giải thích của thuyết hữu ngã. Chính Đức Phật đã phát biểu những lời phù hợp với những giải thích của thuyết hữu ngã khi Ngài nói: “Trong quá khứ Tôn Sư Diệu Nhân chính là Ta.” Vì rằng qua một đời khác thì mọi yếu tố tâm sinh lý (sắc tâm) đều đã thay đổi, chỉ có cái ngã thể mới có thể chứng minh được Đức Phật và Diệu Nhân là một. Cũng vậy, khi Đức Thế Tôn bảo ‘trong quá khứ Ta đã từng hiện thân như thế’, từ ‘Ta’ đó chỉ có thể là ‘ngã’. Như vậy đối với Độc Tử Bộ, sự luân hồi xem ra khó lý giải nếu không có ‘ngã thể’. Khi cái chết đến, cuộc sống chấm dứt cùng với tất cả những pháp cấu thành một cá nhân, do những thứ này không thể chuyển sang đời kế tiếp. Nhưng ngã thể thì có thể vì nó không chấm dứt. Nó luân chuyển hiện hữu theo nghĩa từ bỏ những cái uẩn cũ để thủ lấy những cái mới. Như Đức Phật đã nói: “Ta từ bỏ thân này và tiếp nhận hiện thân khác.” Nếu không có ngã thể thì cái gì luân hồi đây? Những người theo chủ thuyết “hữu ngã” đã thách thức quan điểm “vô ngã”, cho rằng bên cạnh các pháp “vô ngã” vẫn có một cái “ngã” phải xem xét đến. Những người theo trường phái này dẫn chứng nhiều phần đáng tin cậy trong kinh điển để hậu thuẫn cho quan điểm của họ. Chẳng hạn như họ trích trích dẫn câu này: “Có một người, khi sanh ra trên thế giới này là

sanh ra vì phúc lợi của nhiều người. Người đó là ai? Chính là Như Lai.” Dù khi nói những lời này, Đức Phật chỉ tùy thuận mà sử dụng ngôn ngữ cho thích hợp với sự mê muội của chúng sanh, những người hữu ngã vẫn cho rằng họ luôn tuân thủ những lời Phật dạy. Họ tin rằng “Tự ngã” là một thực tại theo nghĩa tuyệt đối. Chính “Tự ngã” là yếu tố chung, là sự nối kết cho những tiến trình nối tiếp nhau xảy ra cho một cá nhân trải qua nhiều đời sống, để cuối cùng đạt đến Phật quả. Độc Tử Bộ (phái Hữu Ngã) cũng thừa nhận thẩm quyền của các kinh điển Phật giáo, dù họ có quan điểm riêng của họ về cái gì là tự thể của Phật thuyết. Thánh điển của họ có lẽ được tụng đọc bằng phương ngữ bình dân. Tổ chức tự viện của họ cũng tương tự như các bộ phái khác, chỉ khác vài chi tiết nhỏ trong y áo và tập quán. Về số lượng, có lẽ họ đã từng là thành phần đông đảo trong cộng đồng Phật giáo. Vào thế kỷ thứ 7, ngài Huyền Trang đã tính có đến 66.000 Tăng sĩ thuộc bộ phái này trên tổng số khoảng 254.000 Tăng sĩ trên toàn lục địa Ấn Độ. Theo Độc Tử Bộ thì Kinh Gánh Nặng có một tầm rất quan trọng đối với họ. Trong kinh Đức Phật dạy: “Ta sẽ giảng cho các ông về gánh nặng, sự mang nó, sự cất bỏ nó, và người mang nó. Năm uẩn chấp thủ là gánh nặng. Khát ái cất nó lên. Diệt khát ái là cất bỏ nó.” Độc Tử Bộ rất quan tâm đến việc định nghĩa mối quan hệ giữa “Tự ngã” và các uẩn theo cách làm sao cho không mâu thuẫn với những nguyên tắc chủ yếu trong giáo lý của Đức Phật. Họ tin rằng “Tự ngã” không giống với các uẩn, không nằm trong các uẩn, mà cũng không nằm ngoài các uẩn. Độc Tử Bộ khẳng định một cách hợp lý rằng ở đây ngã thể được phân biệt với năm uẩn. Bởi vì nếu ngã thể và các uẩn là một thì gánh nặng tự gánh lấy nó, đó là điều phi lý. Độc Tử Bộ cho rằng “Tự ngã” không thể diễn đạt được bằng lời, và cũng không thể định nghĩa được dù ở bất cứ khía cạnh nào. “Tự ngã” chân thật và siêu việt của một người quả là tinh tế đến độ chỉ có chư Phật mới có thể nhìn thấy được.

## ***II. Tổng Quan Về Luật Tông:***

Trong Phật giáo, luật là quy tắc cho phép người Phật tử thuần thành hành động đúng trong mọi hoàn cảnh (pháp điều tiết thân tâm để ngăn ngừa cái ác gọi là luật, pháp giúp thích ứng với phép tác chân chính bên ngoài gọi là nghi). Tiếng Phạn là Ưu Bà La Xoa hay Tỳ Ni, dịch là “luật” hay “giới luật.” Tên khác của Ba La Đề Mộc Xoa, tức là những quy luật của cuộc sống trong tự viện. Đây cũng là một trong ba

tạng kinh điển. Người ta nói Ngài Ưu Ba Ly đã kết tập đầu tiên. Luật thừa là cỗ xe giới luật, hay tông phái của giới luật. Giáo thuyết dạy về tu hành giải thoát bằng cách hành trì giới luật, hay nương theo tạng luật để tu hành giải thoát. Luật Tông là một nhánh Phật Giáo thoát thai từ phái Hóa Địa Bộ (Mahishasaka) và trở thành một bộ phận lớn của nhóm Sthavira, được sư Dharmagupta, người Tích Lan thành lập. Tuy nhiên, có nhiều người cho rằng người đầu tiên sáng lập ra Luật Tông tại Ấn Độ chính là ngài Ưu Ba Ly, một trong mười đệ tử lớn của Đức Phật. Ngài nổi tiếng với tác phẩm Luật Tứ Phần. Luật tông phát triển nhiều nhất ở miền nam Ấn Độ. Luật Tông là trường phái mà chủ thuyết dựa vào luật nghi tu hành của cuộc sống trong tự viện, một trường phái Phật giáo lớn của Trung Quốc và Nhật, nhấn mạnh đặc biệt việc tuân thủ nghiêm ngặt các qui tắc được Luật tạng đề ra. Tại Trung Quốc, Luật tông được ngài Đạo Tuyên sáng lập vào đời nhà Đường (theo tông này thì người ta chỉ cần tinh chuyên hành trì giới luật là được giải thoát, vì giữ giới trì luật mà sanh định, nhờ định mà sanh huệ). Luật tông không có một giáo lý riêng biệt đáng kể, chỉ đưa ra mục đích là thúc đẩy việc tuân thủ giới luật một cách nghiêm ngặt hơn, đặc biệt trong việc thọ giới và khát thực. Luật tông có chút ít thành công trong việc nâng cao tiêu chuẩn nghiêm túc trong đời sống tự viện, nhưng chẳng bao lâu sau đó nó bị lu mờ và biến mất ở Trung Quốc. Văn bản chính yếu của phái này là “Tứ Phần Luật”. Bộ luật này chứa đựng 250 giới luật Tỳ Kheo và 348 giới luật Tỳ Kheo Ni. Mặc Luật Tông được xem như là một tông phái Tiểu Thừa ở Đông Á, bộ luật này trở thành tiêu chuẩn căn bản cho giới luật tại Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản, Tây Tạng và Việt Nam. **Luật Tông Có Ba Bộ Luật Chính Sau Đây:** Thứ nhất là Luật Tứ Phần: Bộ Luật Phật giáo, gồm 250 giới tròn đầy của chư Tăng. 250 giới thường cho Tỳ Kheo Tăng, và 348 giới cho Tỳ Kheo Ni, có tông phái áp dụng 500 giới cho Tỳ Kheo Ni. Bộ Luật được các Ngài Phật Da Xá và Trúc Phật Niệm dịch sang Hán tự. Thứ nhì là Luật Tỳ Kheo: Luật dành riêng cho Tỳ Kheo trong tịnh xá, riêng biệt cho chư Tăng và chư Ni. Hai trăm hai mươi bảy hoặc hai trăm năm chục giới cho Tỳ Kheo. Tỳ Kheo là vị đã nhận biết rõ ràng bản chất của đời sống. Vị ấy nhận biết rằng cuộc sống tại gia đầy đầy trở ngại như con đường đầy bụi bặm. Ngược lại, cuộc sống xuất gia như bầu trời cao rộng, với tràn đầy không khí tươi mát. Vì thế vị ấy quyết từ bỏ cuộc sống trần tục để sống đời Du Tăng Khất sĩ. Khi gia



nhập Giáo Đoàn, ngoài việc cạo tóc và mặc áo vàng, vị ấy còn phải học lý thuyết và thực hành giáo lý nhà Phật, cũng như giữ giới luật mà Đức Phật đã đặt ra. Tuy nhiên, thường thì trẻ dưới 18 tuổi không được thọ giới Tỳ Kheo trừ phi nào có những trường hợp đặc biệt. Như trường hợp của Thiếu Khang Đại Sư, Tổ thứ Năm của Tịnh Độ Tông Trung Quốc, vì căn cơ và trí huệ rất linh mẫn, nên năm 15 tuổi ngài thông suốt năm bộ kinh và đã được cho thọ giới Tỳ Kheo. Phật tử nào muốn xuất gia phải sống tu trong chùa vài năm để học và hành nghi lễ Phật giáo. Sau đó nếu thấy được thì Thầy viện chủ sẽ cho thọ giới. *Thứ ba là Luật Tỳ Kheo Ni*: Tỳ Kheo Ni là vị đã nhận biết rõ ràng bản chất của đời sống. Vị ấy nhận biết rằng cuộc sống tại gia đầy đầy trở ngại như con đường đầy bụi bặm. Ngược lại, cuộc sống xuất gia như bầu trời cao rộng, với tràn đầy không khí tươi mát. Vì thế vị ấy quyết từ bỏ cuộc sống trần tục để sống đời một vị nữ tu. Khi gia nhập Giáo Đoàn Ni, ngoài việc cạo tóc và mặc áo vàng, vị ấy còn phải học lý thuyết và thực hành giáo lý nhà Phật, cũng như giữ giới luật mà Đức Phật đã đặt ra. Tuy nhiên, thường thì trẻ dưới 20 tuổi không được thọ giới Tỳ Kheo Ni trừ phi nào có những trường hợp đặc biệt. Phật tử nào muốn xuất gia phải sống tu trong chùa ít nhất là hai năm để học và hành nghi lễ Phật giáo và sáu luật cho Sa Di Ni. Sau đó nếu thấy được thì Thầy viện chủ sẽ cho thọ giới Tỳ Kheo Ni.

### ***III. Năm Bộ Luật Chính Trong Phật Giáo:***

Tiếng Phạn là Ưu Bà La Xoa hay Tỳ Ni, dịch là “luật” hay “giới luật.” Tên khác của Ba La Đề Mộc Xoa, tức là những quy luật của cuộc sống trong tự viện. Đây cũng là một trong ba tạng kinh điển. Người ta nói Ngài Ưu Ba Ly đã kết tập đầu tiên. Theo lịch sử Phật giáo, Luật Tông là một nhánh Phật Giáo thoát thai từ phái Hóa Địa Bộ (Mahishasaka) và trở thành một bộ phận lớn của nhóm Sthavira, được sư Dharmagupta, người Tích Lan thành lập. Tuy nhiên, có nhiều người cho rằng người đầu tiên sáng lập ra Luật Tông tại Ấn Độ chính là ngài Ưu Ba Ly, một trong mười đệ tử lớn của Đức Phật. Ngài nổi tiếng với tác phẩm Luật Tứ Phần. Luật tông phát triển nhiều nhất ở miền nam Ấn Độ. Luật Tông là trường phái mà chủ thuyết dựa vào luật nghi tu hành của cuộc sống trong tự viện, một trường phái Phật giáo lớn của Trung Quốc và Nhật, nhấn mạnh đặc biệt việc tuân thủ nghiêm ngặt các qui tắc được Luật tạng đề ra. Tại Trung Quốc, Luật tông được ngài

Đạo Tuyên sáng lập vào đời nhà Đường (theo tông này thì người ta chỉ cần tinh chuyên hành trì giới luật là được giải thoát, vì giữ giới trì luật mà sanh định, nhờ định mà sanh huệ). Văn bản chính yếu của phái này là “Tứ Phần Luật.” Bộ luật này chứa đựng 250 giới luật Tỳ Kheo và 348 giới luật Tỳ Kheo Ni. Mặc Luật Tông được xem như là một tông phái Tiểu Thừa ở Đông Á, bộ luật này trở thành tiêu chuẩn căn bản cho giới luật tại Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản, Tây Tạng và Việt Nam. Trong Phật giáo, Tỳ Ni Tạng hay bộ tạng Luật, một phần trong ba bộ kinh điển. Có năm bộ luật chính trong Phật giáo: Luật về tội nặng (Parajika-Pali), Luật về tội nhẹ (Pacittiya-Pali), Phần Lớn (Mahavagga-Pali), Phần Nhỏ (Cullavagga-Pali), và Giới Luật Toát Yếu (Parivara-Pali).

**Thứ Nhất Là Bộ Tứ Phần Luật Của Đam Ma Cúc Đa:** Tứ Phần Luật bao gồm Pháp chính, pháp hộ, pháp kinh, và pháp mật. Luật Tứ Phần là một trong những bộ luật quan trọng của Luật Tông, một nhánh Phật Giáo thoát thai từ phái Hóa Địa Bộ (Mahishasaka) và trở thành một bộ phận lớn của nhóm Sthavira, được sư Dharmagupta, người Tích Lan thành lập. Tuy nhiên, có nhiều người cho rằng người đầu tiên sáng lập ra Luật Tông tại Ấn Độ chính là ngài Ưu Ba Ly, một trong mười đệ tử lớn của Đức Phật. Ngài nổi tiếng với tác phẩm Luật Tứ Phần. Luật tông phát triển nhiều nhất ở miền nam Ấn Độ. Luật Tông là trường phái mà chủ thuyết dựa vào luật nghi tu hành của cuộc sống trong tự viện, một trường phái Phật giáo lớn của Trung Quốc và Nhật, nhấn mạnh đặc biệt việc tuân thủ nghiêm ngặt các qui tắc được Luật tạng đề ra. Tại Trung Quốc, Luật tông được ngài Đạo Tuyên sáng lập vào đời nhà Đường (theo tông này thì người ta chỉ cần tinh chuyên hành trì giới luật là được giải thoát, vì giữ giới trì luật mà sanh định, nhờ định mà sanh huệ). Văn bản chính yếu của phái này là “Tứ Phần Luật”. Bộ Luật Phật giáo, gồm 250 giới Tỳ Kheo và 348 giới Tỳ Kheo Ni. Bộ Tứ Phần Luật được Ngài Phật Đà Da Xá và ngài Trúc Phật Niệm đời Diêu Tần dịch ra Hoa Ngữ 60 quyển. **Thứ Nhì Là Thập Tụng Luật:** Bộ Thập Tụng Luật được Ngài Phật Nhựt Đà La đời Hậu Tần dịch ra Hoa Ngữ gồm 61 quyển. Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, gọi tắt là Hữu Bộ, một trong 20 bộ phái Tiểu Thừa, là trường phái dạy về sự hiện hữu hay thực hữu của chư pháp hữu vi và vô vi, trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Trường phái này đã phát triển bên Ấn Độ trong nhiều thế kỷ, sau lan truyền rộng rãi qua Trung Hoa và Nhật Bản. **Thứ Ba Là Di Sa**

**Tắc Bộ:** Ngũ Phần Giới Bốn hay Giới Kinh Ngũ Phần Luật của Sa Di. Ngũ Bộ Luật của Di Sa Tắc Bộ Hòa Hê Ngũ Phần Luật (Mahisasakanikaya-pancavargavinaya). Bộ Ngũ Bộ Luật do Ngài Phật Đà Thập đời Tống dịch ra Hoa ngữ, 30 quyển. Di sa tắc Luật, một trong năm bộ luật của Đại Chúng Bộ (sau khi Đức Phật nhập diệt chừng 100 năm, tổ thứ tư là Ưu Ba Cúc Đa có năm vị đệ tử, diễn giảng Luật Tạng thành năm bộ phái khác nhau, gọi là Ngũ Bộ Luật, Di sa Tắc là một trong năm bộ luật này). Di Sa Tắc Bộ là một trong 18 trường phái Tiểu thừa trong thời Phật Giáo Nguyên Thủy, tách rời khỏi phái Phân Biệt Thuyết Bộ (Vibhajyavadin) vào trước thế kỷ thứ II trước Tây Lịch. Phái này thuyết giảng về tính hiện thực của hiện tại, mà phủ nhận tính hiện thực của quá khứ và tương lai. Dựa theo giáo thuyết về A Tỳ Đàm (Vi Diệu Pháp) của nó, người ta xem trường phái này là trường phái cha đẻ có liên hệ với trường phái Nguyên Thủy (Theravada) ở Tích Lan. Sự lẫn lộn về trường phái này phần lớn do bởi có đến hai nhóm của trường phái đã thịnh hành ở hai giai đoạn khác nhau. Theo tài liệu Pali thì Chánh Địa Bộ là một trong hai mươi tông phái Tiểu Thừa, từ phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ mà tách ra riêng sau khi Phật nhập diệt được 300 năm. Bộ chủ của bộ phái này vốn là quốc vương, người đã giáo hóa nhân dân trong bờ cõi đất nước mình cai quản, nên gọi là hóa địa. Giáo pháp của phái bộ này cũng giống như Đại Chúng Bộ, cho rằng hiện tại là hữu thể, còn quá khứ và vị lai là vô thể. Giáo pháp bộ này cũng chủ trương không và vô ngã mà hiện quán nhất thời; thừa nhận tạp nhiễm sanh ra bởi năm thức. Tông phái còn đặt ra ra chín thứ vô vi. Vì phủ nhận hữu thể nơi quá khứ và vị lai nên tông phái này còn được gọi là Pháp Vô Pháp Lai Tông. Hóa Địa Bộ tin rằng A Lan Hán không còn bị thối chuyển, không có thân trung ấm giữa kiếp này với kiếp kế tiếp. Họ cũng cho rằng trong Tăng già có Phật, nên cúng dường cho chư Tăng sẽ có nhiều công đức hơn là chỉ cúng dường cho Đức Phật. Điều đáng chú ý là Hóa Địa Bộ về sau lại có quan điểm trái ngược với những người theo Hóa Địa Bộ lúc ban đầu. Những người Hóa Địa Bộ về sau này tin rằng có quá khứ, có vị lai và thân trung ấm.

**Thứ Tư Là Ca Diếp Di Bộ:** Còn gọi là Giải Thoát Giới Kinh là bộ luật của Ca Diếp Di hay Ấm Quang Bộ. Sau khi Đức Phật nhập diệt, trường phái Tiểu Thừa Nguyên Thủy được chia làm năm nhánh, trường phái Ca Diếp Di là một, giáo thuyết căn bản dựa vào bộ Luận Ca Diếp Di. Bộ phái này khác với Nhất Thiết Hữu Bộ và Pháp Tạng Bộ đôi chút

nhưng rất gần với Thượng Tọa Bộ, nên còn được gọi là Sthavariya. Âm Quang Bộ tin rằng quá khứ đã sinh quả thì không còn tồn tại nữa, còn quá khứ chưa sinh quả thì tiếp tục tồn tại; do đó, họ làm rung chuyển phần nào địa vị của phái Hữu Bộ vốn cho rằng quá khứ cũng tồn tại như hiện tại vậy. Đôi khi Âm Quang Bộ được xem như là trường phái thỏa hiệp giữa Hữu Bộ (Sarvastivadin) và Phân Tích Bộ (Vibhajyavadin). Phái này cũng đòi có bộ Tam Tạng của riêng họ. **Thứ Năm Là Bà Thu Phú La Bộ:** Độc Tử Bộ vốn là một bộ phái của Chánh Lượng Bộ (Sammitiya), nổi lên trong số các bộ phái Phật giáo vì họ chủ trương thuyết ‘một thực thể vĩnh cửu trong một con người’ (pudgala), và quả quyết rằng nếu không có pudgala thì cũng không có sự tái sinh. Trường phái này tin rằng một con người không đồng nhất, cũng không khác với ngũ uẩn. Con người chỉ là điểm tựa của luân hồi cho tới khi đạt tới Niết bàn. Thế Thân trong cuốn A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận đã cố tìm cách bắt chẹt quan điểm này. Theo Độc Tử Bộ thì ‘pudgala’ không đồng nhất, cũng không khác biệt với ngũ uẩn. Cũng giống như Hữu Bộ, họ cho rằng một A La Hán vẫn có thể bị thối chuyển, và người ngoại đạo cũng có thể đạt đến quyền lực siêu nhiên. Cũng giống như Chánh Lượng Bộ, họ cho rằng chư Thiên không thể có cuộc sống phạm hạnh. Họ cũng tin là có thân trung ấm. Cũng như Hóa Địa Bộ, họ chỉ tin vào năm mục của Bát Thánh Đạo. Theo truyền thuyết thì dưới triều vua Harsa, trường phái này được người em gái của nhà vua là Rajyasri bảo trợ.

### ***The Vinaya School & Five Major Books of the Vinaya in Buddhism***

#### ***I. The Development of the Vinaya School & The Origin of the Five Books of the Vinayas:***

Eighteen sects of Early Buddhism include: Mahasanghikah, Ekavya-vaharikah, Lokottaravadinah, Bahusrutiyah, Prajanptivadinah, Jetavanayah (Caityasailah), Aparasailah, Uttarasailah, Kaukkutikah (Gokulika), Aryasthavirah, Haimavatah, Sarvastivadah, Vatsiputriyah, Dharmottariyah, Bhadranyayah, Sammatiyah, Sannagarikah, Mahisasakah, Dharmaguptah, Kasyahpiya, and Sautrantikah. The Sthaviras were those who stood for the tradition of the Elders, and

prided themselves on their seniority and orthodoxy at the Council of Pataliputra. Elder disciples who assembled in the cave after the Buddha's death. The elder monks or intimate disciples. At the council held at Vaisali, certain monks differed widely from the opinions of other monks on certain important points of the dharma. Though the monks that differed formed the majority, they were excommunicated by the others who called them Papa-Bhikkhus and Adhamma-vadins. In Buddhist history, these Bhikkhus were known as Mahasanghikas because they formed the majority at the council or probably because they reflected the opinions of the larger section of the laity. The Bhikkhus who excommunicated them styled themselves Sthaviras or the Elders, because they believed that they represented the original, orthodox doctrine of the Buddha. We have seen that Mahasanghikas coined the term Mahayana to represent their system of belief and practice, and called the Sthaviras Hinayana. The teaching of the Buddha according to this school is very simple. He asks us to 'abstain from all kinds of evil, to accumulate all that is good and to purify our mind.' These things can be accomplished by the practice of what are called sila, samadhi, and prajna. Sila or good conduct is the very basis of all progress in human life. An ordinary householder must abstain from murder, theft, falsehood, wrong sexual behavior and all intoxicating drinks. To become a monk, one must live a life of celibacy, observe complete silas, practise meditation, and cultivate prajna. In general, the scriptures of the Sthaviras play down the role of the Buddha as a historical, not a spiritual authority. There are close relationships between the Sthaviravadin and Theravada. Sthaviravada is a Sanskrit term for "Elder," or "School of the elders." This is one of the two groups involved in the first Buddhist schism, the other being Mahasanghikas. The Sthaviras claimed to uphold the orthodox scriptural and disciplinary tradition of Sakyamuni Buddha, and they branded their opponents, who appear to have constituted a majority, as heretics. The Pali term "Thera" is the equivalent of the Sanskrit term "Sthavira", and this has led a lot of people to assume that the two sects are identical, or the Theravada is somehow related with the old Sthaviravadin. The present day Theravada Nikaya claims descent from the Sthaviras, although there is no historical basis the assertion, for the Theravada only arose in Sri Lanka at least two centuries later. The

Sthaviravadin School has had a profound influence on our conception of the early Sangha, and maybe the only prerepresentative of this school to have survived into the modern period is the Theravadin School of Sri Lanka and Southeast Asian countries. This school has identified itself exclusively with the party that split from the Mahasanghika School at the Second Council. By the time of King Asoka, the Sthaviravadin School had itself split into the Sammitiya, Sarvastivadin and the Vibhajyavadin sub-schools. Later the Vibhajyavadin School also split into two branches, the Mahisasika School, which was established in the South-Eastern India, and the Theravadin School, which was established in Sri Lanka when King Asoka sent his son Mahinda there. From the founding period, Sthaviravadins attempted to spread its teachings to the west of India. In Burma, during the Anawrahta dynasty, Mahayana Buddhism flourished most; however, the Sthaviravadins was more popular in many areas. Monks in Aris certainly disliked monks of the Sthaviravadins, because they ate meat, drank alcohol, used spells to remove guilt, practiced animal sacrifices, and indulged in erotic practices. Nevertheless, Sthaviravadins continued to exist until the end of the eighteenth century. Burmese kings continued to patron and support the Sthaviravadins, and until the invasion of the Mongols in 1287, Pagan was still a great center of Sthaviravadins Buddhist culture. Burma, then, was divided into warring small kingdoms for more than 500 years, but the Sthaviravadins tradition continued. Generally speaking, Burmese Buddhism is bent on preserving the Sthaviravadins orthodoxy for a long time. In Thai and other areas Indochina, at the same time with the spreading in Burma, Sthaviravadins also developed in Thai and other areas in Indochina. In Thailand, The Thai tribes brought from their home in China some form of Buddhism, but in the fourteenth century, the Ceylonese Sthaviravadins was strongly established. In the eleventh century in Kampuchia the Tantrayana still flourished; however, in the fourteenth century, as a result of Thai's pressure, the Sthaviravadins slowly replaced the Tantrayana, and in the fifteenth century the Ceylonese Sthaviravadins was imported. In Champa and Vietnam, Sthaviravadins and its posterity, Theravada, was imported from Kampuchia in the middle of the twentieth century. Five among these above mentioned eighteen sects composed their own Vinayas, these sects include: the Dharmaguptikas sect, the

Sarvastivadah Sect, the Kasyapiya Sect, the Mahisasakah Sect, and the Vatsiputriya Sect.

*First, the Dharmaguptikas Sect:* The Dharmaguptikas broke away from the Mahisasakas with whom they differed on points dealing with gifts to the Buddha or to the Sangha. Around 300 years after the Buddha's Nirvana, some Mahisasaka monks went towards north and used Sanksrit as the medium of their Pitaka. They were known as the Dharmaguptas or the Dharmaguptikas. According to Prof. Przyluski, the followers of this school most probably took this name from the founder Dharmagupta who had been identified with Dharmarakkhita, the Yonaka missionary who went to north-western countries during the reign of Asoka. Their influence was found in north-western India, then later extended to Iran. This school believed in offering gifts to the Buddha and greatly revered the stupas of the Buddha as is clear from their rules (Vinaya). Like the Mahisasakas, they believed that an Arhat was free from passion and that heretics could not gain supernatural powers. This school was once popular in Central Asia and China. They had their own Sutra, Vinaya, and Abhidharma literature. The rules of their distinctive Pratimoksa were followed in the monasteries of China and the Pratimoksa was very popular in China.

*Second, the Sarvastivadah Sect:* Realistic school, Prajnaptivadinah, a branch of the Sthavira, one of the subsects which was founded by Katyayaniputra in around 300 years after the Buddha's Nirvana. This School preaches the Existence of All Things which held that dharmas have a real existence in the past, present and future. This school took the view of phenomenality and reality, founded on the Prajnapti-sastra. This school flourished in India for many centuries and was widely studied in China and Japan. The Sarvastivada was one of the most orthodox branches of Sthavira. According to Buddhist legendary, some Sthavira monks from Magadha went towards Northern India and settled in Mathura, Gandhara, and Kasmira. The Sarvastivadins were also known as the Mulasarvastivadins and the Aryasarvastivadins. Kasmira was the chief center of the activities of the Sarvastivadins. They used Sanskrit as the language of their sacred scriptures. During the reign of Kaniska the Sarvastivadins became very popular in Northern India. King Kaniska patronized them in his kingdom. It was because of him they were able to attain popularity in Northern India. Their influence

also reached Central Asia. According to Dr. N. Dutt in “Buddhist Sects in India”, the Sarvastivadins had its sphere of activities in Northern India extending from Kasmira to Mathura and was responsible for the propagation of Hinayana Buddhism in Central Asia where it was carried to China. This school took the view of phenomenality and reality, founded on the Prajnapti-sastra. This school flourished in India for many centuries and was widely studied in China and Japan. Sarvastivada is the name of a school with the doctrine that all things are real. Sarvastivada is a Sanskrit term for “Everything exists.” This is a school of Hinayana that split off from the Sthaviras or Sthaviravada under the reign of king Asoka, sometime around the mid-third century B.C. At that time, the Sthaviravadin School split into two branches, the first was the Sarvastivadin and the second was the Vibhajyavadin. Until now it is not clear about the precise origins for its formation. What is clear is that it became firmly established in north and north-west India at an early date. At the Fourth Council, sponsored by king Kaniska, five hundred Sarvastivadin monks gathered, established a canon for their own, and compiled several commentarial works called Vibhasas. From this time on it was to dominate north and north-western India for at least ten centuries. And later it also spread through to Kashmir and Central Asia, and then found its way to China. According to the founder of the school, Katyayaniputra, once a monk had got used to contrasting the past with the present and future, he might well become curious to know whether only the present really exists, or also the past and future. If only the present exists, this raises the further point of its duration, which many regarded as lasting just one single instant. In that case nothing will endure for any length of time, and one must assume that it is annihilated and re-created from instant to instant. This raises difficulties not only for the commonsense, but according to Katyayaniputra, also for the Buddhist doctrine of “Karma” and “Retribution”. For if a past action, which has ceased to exist immediately after taking place should lead to a reward or punishment many years later, then in that case something which does not exist is operative, has an effect, at a time when it does not exist. Likewise, so Katyayaniputra thought, the knowledge of past and future objects, as attested by memory and prediction, would be impossible, since no knowledge is possible without an actual object in front of the mind. In



consequence he evolved the “Pan-realistic” theory, which became the peculiar thesis of the Sarvastivadins. In consequence, the Sarvastivadins teach that everything exists, i.e. past, future and present, as well as space and Nirvana (the school which preaches the Existence of All Things which held that dharmas have a real existence in the past, present and future). They were known as Sarvastivadins because of their fundamental doctrine of “sarvamasti” (all things exist). The meaning of the term “Sarvastivada”, Pali Sabbatthivada (sarva means all, asti means exist, and vada means doctrine) is all exist. This school believes that “Everything Is” or “Everything exists.” That is to say everything, past, present and future exists simultaneously. The name of the school derives from its realistic and pluralistic doctrines, according to which the basic building blocks of the universe are simple truths called Dharmas, which exist during the three times: past, present and future. The phenomena of experience are composed of these dharmas, and are regarded as momentary (ksanika) by Sarvastivada, each combination of dharmas coming into being in dependence upon causes and conditions, enduring for only a moment, and then passing away. In the Sarvastivada system, there are seventy-five dharmas, seventy-two of which are conditioned (samskrta), and three of which are unconditioned (asamskrta). The Sarvastivadin School is to be noted for its teachings concerning the Buddha Jewel. It was not satisfied with the explanation that the Buddha was to be identified with the Dharmakaya, in the sense of the body of the doctrine, because this then made the Buddha Jewel much the same as the Dharma Jewel. It maintained that the Buddha Jewel consisted of all the pure dharmas that made up the Buddha as an Enlightened being. The Sarvastivadin School developed a number of distinctive doctrines. Like the Mahasanghika School it questioned the absolute status of the Arhat, even maintaining the possibility of his regression. But its distinctive doctrine of “all exists.” This doctrine emphasized that, while dharmas, the irreducible elements of existence, might be momentary, they also exist in the past and the future. In fact, the three time: past, present and future are to be seen as ‘modes’, and the passing of time as the moving of individual dharma between these three modes, under the stimulus of appropriate conditions. This was both consistent with the doctrine of impermanence and explained how a past action could have some fruit in the future

because the dharmas constituting that past action still existed and capable of exerting an influence at a later time. Memory too was explained by this doctrine, for it is nothing more than the consciousness of an object, and since it is axiomatic in Buddhism that one cannot have consciousness without an object, to say that past dharmas still existed allowed memory its necessary object. The Sarvastivadin School established an important precedent for the later Mahayana doctrines concerning the Buddha. It also developed a fundamental doctrine of the path which involved the practice of six perfections (generosity, morality, patience, energy, meditation, and wisdom), a doctrine that was to have profound repercussions in the Mahayana concept of the Bodhisattva. The Sarvastivadin School was also the originator of the famous “Wheel of Life,” depicting the six realms of existence and the twelve nidanas, or links, of the Pratiya-samutpada or the twelve links of “Cause and Effect” or “Karmic Causality” which its followers often painted inside the gateway to their monasteries. Its most famous offshoots were the Vaibhasika and the Sautrantika Schools. Most important works of this school are the *Abhidharmakosha* by Vasubandhu (Treasury of Higher Doctrine) and the *Mahavibhasha* (the Great Book of Alternatives) which was composed under the leading of Vasumitra. Their teachings represented in Chinese by the words “The self is empty, the Dharma exists,” “The three times are real existence,” and “The universe is eternal existence.”

The propagation of the Buddha’s teachings of the Sarvastivadins: Since the founding period, the Sarvastivadins had dominated the north and north-western India for at least ten centuries. Under the reign of king Kanishka a Council is said to have been held which fixed the Sarvastivadin Canon. From that time onwards the Sarvastivadin writings were normally in Sanskrit, and this fact would increase the relative weight of the Brahmin converts who alone would be fully conversant with the complications of this language. Sarvastivadins also attempted to gain a foothold in Nepal and Tibet. From the beginning of the seventh century, Tibetan kings invited monks of the Sarvastivadins to come to Tibet to establish a monastery near Lhasa, but their settlement soon withered away because the surrounding people remaining indifferent to a teaching which lacked in magical practices. Although they could not maintain themselves for long in this world of

magic and witchcraft, the Sarvastivadins have nevertheless exerted a considerable influence on the thought of Tibet, because their literature is practically the only version of the older type of Buddhism to find its way into the Canon of translated scriptures.

Books of the Sarvastivadins Abhidharma Pitaka: As the result of the emergence of an interest in philosophical questions we have the first instance of a whole class of canonical literature being created to meet a new situation. The Abhidharma books were clearly composed after the third division of the schools. The contents of the seven Abhidharma books of the Sarvastivadins differ greatly from those of the seven books of the Theravadins, who are an offshoot of the Vibhajjavadins. Chief text books of the Sarvastivadins are the Abhidharmakosa and its commentaries. According to the tradition of the Sarvastivadins, Mulasarvastivadins, the Dharmaguptas, The Mahisasakas, and the Kasyapiyas were offshoots of the Sarvastivadins. According to another tradition, Mulasarvastivadins, the Dharmaguptas, The Mahisasakas, the Kasyapiyas, the Bahusrutiyas, the Tamrasatiyas, and the Vibhajjavadins were the seven divisions of the Sarvastivadins. According to Chinese and Tibetan translations, manuscripts discovered in Central Asia, Nepal and Gilgit in Pakistan and from several passages referred to in the Lalitavistara, Mahavastu, and Abhidharmakosa, it is clear that the Sarvastivadins had their own canon in Sanskrit or in mixed Sanskrit. It had three divisions: Sutra, Vinaya and Abhidharma. The Sarvastivadins agreed with the Theravadins in their doctrinal points. They held that five dharmas, i.e., mind, mental states, matter, states independent of the mind, and the unconstituted, which could be sub-divided into seventy-five, remain intact in their subtlest forms in the past, present and future. They believed in the doctrine of Karma and Nirvana. According to them, the Buddha was a human being, but He reached the stage of enlightenment and realized the truth. All Arhats did not receive non-birth, and were ruled by the twelvefold chain of causation, and had chance of retrogression. According to them, the four stages of sanctification should be realized gradually and the second and third stages could be reached all at once. i) Jnanaprasthana: The "Setting forth of Wisdom", by Katyayaniputra, concerned with definition of terms. ii) Prakaranapada: The basis of exposition, by Vasumitra, discusses elements under the skandha analysis and a

revision of that analysis under the heading of rupa, citta, and Caitasika dharmas; also introduces a list of ten positive mental events. iii) Vijnanakaya: The collection on consciousnesses, written by Devasarman, concerned with substantiating the Sarvastivadin doctrines on the past and future existence of dharmas, and anatman. iv) Dharmaskandha: Written by Sariputra, discussion of the klesas, ayatanas, and skandhas, and the practices required to gain Arahantship. v) Prajnaptisastra: The treatise on designations, written by Maudgalyayana, the arising of mental events, and cosmology. vi) Dhatukaya: The collection of elements, written by Purna, discussion of ever-present and negative mental events. vii) Sangitiparyaya: Written by Mahakausthila or Sariputra. This is the way of putting things in the rehearsal, a commentary on the Sangiti Sutra. The Sarvastivadins and Southern Theravadins assume that a unit of matter may last longer than a thought-unit. It may last for 17 thought-moments: *Thought-unit*: The Sarvastivadins and Southern Theravadins assume that a unit of thought (thought-unit) lasts for 3 or 4 moments. *Unit of matter*: Birth or origination which lasts for half a thought-moment, subsistence which lasts for about sixteen and a half thought-moments, and decay which lasts for half a thought-moment.

*Third, the Kasyapiya Sect*: The Kasyapiya was founded by Kasyapa in around 236 years after the Buddha's Nirvana. Prof. Przulski identified this sect with the Haimavatas because they believed that the Bodhisattvas were like ordinary beings and had no extraordinary powers. The arhats had ignorance and doubts. However, Nalinaksha Dutt did not accept this view. The Kasyapiyas differed on minor points from the Sarvastivadins and the Dharmaguptikas, and were closer to the Sthaviravadins. Hence, they are also called the Sthavariyas. The Mahakasyapiyas believed that the past which has borne fruit ceases to exist, but that which has not yet ripened continues to exist, thus partially modifying the position of the Sarvastivadins, for whom the past also exists like the present. The Mahakasyapiyas are sometimes represented as having effected a compromise between the Sarvastivadins and the Vibhajyavadins, and this sect also claims a tripitaka of their own.

*Fourth, Mahisasakah Sect*: According to the Sanskrit scriptures, the Mahisasakas was founded by Mahisasaka, originated from a Bhramin

family, 300 years after the Buddha's Nirvana. According to the Buddhist legendary, some Sthavira monks, after leaving Pataliputra after the second council, went towards South and stayed in ancient Mahisamandala. They were known to the Buddhist world as the Mahisasakas. They also made their homes in Vanavasi, North Kanara, Mysore, Avanti, and Ceylon. Fa-Hsien, a famous Chinese pilgrim, recorded that he saw the Vinaya of the Mahisasakas in Ceylon. There were two groups of Mahisasakas. The Earlier Mahisasakas accepted most of the doctrines of the Sthavira while the Later Mahisasakas agreed with the Sarvastivadins. The confusion regarding this school is largely due to the fact that there were two groups of this school which were prominent at two different periods. According to Pali sources, Mahisasakah was one of the twenty Hinayana sects, an offshoot from Sarvastivadah school, supposed to have been founded 300 years after the nirvana. The name Mahisasakah is said to be that of a ruler who converted his land or people, or rectified his land. The doctrines of the school are said to be similar to those of the Mahasanghika, and to have maintain the reality of the present, but not of the past and future; also the doctrine of the void and non-ego; the production of taint by five perceptions; the theory of nine kinds of activity. It was called the school which denied reality to past and future. The Mahisasakas first believed that the Arhats were not subject to retrogression, and there was no antara-bhava, or interim existence between this life and the next. The Sangha included the Buddha and therefore charities given to the former were more meritorious than those given to the buddha only. It is interesting to note that the later Mahisasakas held views contrary to those held by the earlier followers of the sect. They believed in the existence of the past, the future and anatra-bhava. They also believed that khandhas, dhatus, ayatanas and anusayas remained permanently.

The first Mahisasakas' points of views: a) The Mahisasakas whom rejected most of the Sarvastivadins; however, they are partly in agreement with the Southern Theravadins when they held the idea that: i) The present only exists. ii) They made it more emphatic by stating that all "samskaras" perish at every moment. iii) Entrance into the womb is the beginning, and death is the end, of human life. iv) All are subject to change. In other words, there are no real elements. v) A Srotapanna has a chance of retrogression while an Arhat has not. vi) An

Arhat does not need to perform meritorious deeds any more. vii) There is no deva who leads a holy life. viii) There is no faculty of faith obtained by a worldly man (laukikasraddhendriya). b) The Mahisasakas' points of views which were in agreement with those of the Sarvastivadins: i) An average man is able to cultivate to destroy hatred (raga). ii) There is right view of a worldly man (laukikasamyagdrsti). c) The Mahisasakas whom rejected points of views of both the Sarvastivadins and Theravadins, but they were in agreement with those of the Mahasanghikas. They held the ideas that: i) Dormant passion (anusaya) is neither mind (citta) nor mental. ii) Dormant passion is never an object of thought. iii) Dormant passion is dissociated from mind. iv) There is no intermediate state of existence. v) There is nothing which can transmigrate from one existence to another. vi) No heretic can gain the five supernatural powers. vii) Good karma cannot become the cause of existence in the samsara. viii) Though the Buddha is included in the Sangha, an offering to the Buddha is more meritorious than that to other monks in the Sangha. ix) Buddhayana and Sravakayana have the same emancipation. d) As the Mahasanghikas, the Mahisasakas believe in the nine unconstituted (asamskrta) dharmas: d1) According to the Mahasanghika school, there are nine kinds of non-action: i) Pratisamkhyanirodha: Cessation through knowledge. ii) Apratisamkhyanirodha: Cessation without knowledge, i.e., through the natural cessation of the causes. iii) Sunya or Space., iv) Akasanantyayatana, v) The state of boundless knowledge, vi) The state of nothing, vii) Realm of neither perception nor non-perception, viii) Duyên khởi chi tánh, viii) The nature of conditioned arising, xi) The nature of the holy way. d2) According to the Mahisasakah school, there are nine kinds of non-action: From i) to iii) same as in (d1), iv) Anenjata or Immovability, v) Kusala-dharma-tathata, vi) Akusala-dharma-tathata. vii) Avyakrta-dharma-tathata, that is, suchness of the dharma that are meritorious, unmeritorious and neither the one, nor the other, viii) Marganga-tathata, ix) Pratitya-samutpada-tathata: Suchness of the factors of the Path and suchness of the Law of Dependent Origination.

The second Mahisasakas' points of views: As above mentioned, there were two schools of Mahisasakas, one earlier and the other later. The confusion regarding this school is largely due to the fact that there

were two groups of this school which were prominent at two different periods. The second Mahisasakas completely accepted the cardinal doctrines of the Sarvastivadins that past and future exist. They also believed that skandhas, dhatus, and ayatanas in their subtlest states are always present. They agree with the Sarvastivadins in upholding that there is an intermediate state between two existences. The second Mahisasakas, therefore, were as much in agreement with the Sarvastivadins as the first Mahisasakas were with the Southern Theravadins. The second Mahisasakas distinguish three kinds of skandhas: i) Those skandhas which are instantaneous. ii) Those skandhas which endure one life. iii) Those skandhas which endure until the end of Samsara.

*Fifth, the Vatsiputriya Sect:* The Vatsiputriyas was founded by Vatsiputra in around 280 B.C. They were the branches of the Sthavira and their original home was Avanti. Because of this, they were also called Avantakas or Avantikas. The Vatsiputriyas based on the Vinaya, but their Vinaya was different from that of the Sarvastivadins' (Sariputra's Abhidharma). The Vatsiputriyas was the sub-sect of the Sammitiyas. Like the followers of the Abhidharma, believed in a stage, between the first and second trance of the Sautrantikas, where vitarka, the first application of thought, disappears, but a vicara, or continued reflection, remains. Like the Mahisasaka, they believed in the five factors of the Noble Path. It is said that during the reign of Harsha, this school was patronized by his sister Rajasrit (the sister of Harsavardhana entered the Sangha of the nuns of the Vatsiputriyas). From the two inscriptions dated the second and fourth centuries A.D., it is clear that Mathura and Sarnath were the places where the school became very prominent. I-Ching mentions that the Vatsiputriyas became very prominent in Lata and Sindhu in Western India and they were also flourished in Magadha and in southern and eastern India.

The split between Vatsiputriyas and Sthaviras concerned the question of "Pudgala" or "Person". At the beginning of their history, the "Personalists" were called Vatsiputriyas, after their founder, whereas later on they were better known as the Sammitiyas. Although their doctrines were not completely orthodox, they were at times strong in numbers. In the seventh century, Hsuan-Tsang counted 66,000 Personalist monks out of a total of 254,000 monks in the whole of India.

It is a fundamental dogma of Buddhist philosophy that personality is a token of falsehood and that no idea of “self”, in whichever form it might appear, ought to have a place in the conception of reality as it actually is. In the contrary, the personalists believed in ‘the permanent substance of an individual.’ This school took its stand on passages in sacred texts which contain the word ‘pudgala’ and contended that, without the existence of such a pudgala, rebirth could not be contemplated. Vasubandhu in his *Abhidharma-kosa* tried, in a special chapter at the end of the book, to refute this view. The pudgala, according to Vatsiputriyas, was neither the same as nor different from the skandhas. Like the Sarvastivadins, they believed that an Arhat could fall and that heretics could also attain miraculous powers. A god, according to their sub-sect, the Sammitiyas, could not practise the holy life. They also believed in antara-bhava. The Personalists believed the Buddha himself, when he recalls his former lives, expresses himself in words which lend themselves to a Personalist construction. The Buddha himself, when he recalls his former lives, expresses himself in words which lend themselves to a Personalist construction. “In the past, the sage Sunetra existed, and that Sunetra was I.” Since all the psycho-physical elements have changed, it can only be the ‘person’ himself who makes the Buddha and Sunetra identical. Similarly, when the Buddha says: “In the past, I have had such a body”, the word “I” can refer only to the Person. Thus, to the Vatsiputriyas, transmigration seemed inconceivable without a Person. On the occasion of death, life ceases, and with it all the other constituents of an individual, which therefore cannot move on into the next life. But the Person can, because he does not cease. He wanders from existence to existence in the sense that he gives up the old skandhas and takes up, or acquires, new ones. As the Buddha had said “He rejects one body and takes up another”. If there is no Person, who then transmigrates? The Personalists challenged the idea of “no-self” and claimed that in addition to the impersonal dharmas there is still a Person to be reckoned with. They could adduce much scriptural authority to support their views. They were, for instance, fond of quoting the remark: “One person, when He is born in the world, is born for the welfare of the many. Who is that one person? He is the Tathagata.” Though the Buddha only conformed to the linguistic usage to save ignorant beings,



the personalists claimed that they stuck to the original teachings of the Buddha. They believed that the Person is a reality in the ultimate sense, which provides a common factor or link for the successive processes occurring in a self-identical individual, over many lives, up to the Buddha-phala (Buddhahood). The Personalists themselves acknowledged the authority of the Buddhist scriptures, although they had their own ideas about what constituted the “Buddha-word”. Their canon probably recited in Apabhramsa. Their monastic organization was similar to that of other schools, with just a few minor differences in dressing and customs. Numerically they seemed to have formed a substantial portion of the Buddhist community. In the seventh century, Hsuan-Tsang counts 66,000 Personalist monks out of a total of 254,000 monks in the whole of India. According to the Vatsiputriyas, the Burden Sutra is extremely important to them. In the sutra, the Buddha taught: “I will teach you the burden, its taking up, its laying down, and the bearer of the burden. The five skandhas of grasping are the burden. Craving takes up the burden. The renunciation of craving lays it down.” The Vatsiputriyas took great care to define the relation of the Person to the skandhas in such a way as not to contradict the essential principles of the Buddha’s teaching. They believed that the Person is neither identical with the skandhas, nor is he in the skandhas, nor outside them. The Vatsiputriyas reasonably claimed that here the Person was clearly distinguished from the five skandhas. For, if Person and skandhas were identical, the burden would carry itself, which is nonsense. The Vatsiputriyas believed that the “Person” is ineffable, indefinable in every aspect whatsoever. A man’s true, transcendental Self is indeed so subtle that only the Buddhas can see it.

## ***II. An Overview of the Vinaya School:***

In Buddhism, precepts are rules, intuitive apprehensions of which, both written and unwritten, enables devotees to practice and act properly under all circumstances. The Sanskrit term for “precepts” is “Vinaya”. Other name for Pratimoksa, sila, and upalaksa. The discipline, or monastic rules; one of the three divisions of the Canon, or Tripitaka, and said to have been compiled by Upali. The Vinaya-vehicle, the teaching which emphasizes the discipline. Vinaya School, or Discipline school (Vinayisme), or Dhammaguttika literally means

“protector of the teaching;” Buddhist school belonging to the larger grouping of Sthaviras. Developed out of the Mahishasaka School. It was founded by the Sinhalese monk Dhammagupta and was prevalent primarily in Southern India. However, Buddhist scholars believe that the founder of the school was Upali, one of the ten great disciples of the Buddha. He is known as the author of the “The Discipline of Four Divisions.” Vinaya School emphasizes the monastic discipline, a major school of Buddhism in China and Japan that primarily stresses strict observance of the rules laid down in the Vinaya-pitaka. The school was founded in China by T’ao-Hsuan of the T’ang dynasty. Vinaya School had no doctrinal significance, its purpose being to work for a stricter observance of the Vinaya rules, particularly as regards ordination and the begging of food. The school had some success in raising the standards of monastic lifestyle, but soon later it faded and disappeared in China. The main text of this school is the Four Parts of “Vinaya-Pitaka.” This vinaya contains 250 rules for monks and 348 rules for nuns. Although the Dharmaguptakas were considered to be a Hinayana school in East Asia, this vinaya became the standard code of monastic discipline in China, Korea, Japan, Tibet and Vietnam. *The Vinayisme Has the Following Three Major Vayana Texts: First, Dharmaguptaka-Vinaya:* Buddhism vinaya contains 250 commandments, which are obligatory on monks and nuns. 250 commandments are usually for monks, those for nuns are 348, some sects apply 500 precepts for nuns. It was translated into Chinese by Buddhayasas and Chu-Fo-Nien. *Second, Bhiksu-Vinaya:* Monastic disciplinary text included in the Vinaya and preserved in separate version for monks and nuns. Two hundred twenty-seven or two hundred fifty moral precepts for monks. A Bhiksu is he who has fully realized the true nature of life. He understands that the life of a lay person is full of obstacles as a path of dust. In the contrary, the life of a Bhiksu is just like the open sky with full of fresh air. Therefore, he decides to abandon the domestic life and takes up the life of a wandering Bhiksu. When he joins the Order, beside getting his head shaved and putting on the yellow robe, he must learn the theoretical and practicing teachings of the Buddha and keeps all Bhiksu rules and regulations set forth by the Buddha. Children are usually not allowed to take the Bhiksu precepts unless they are out-of-the ordinary in their abilities. As the

case of Great Master Sao-Kang. His intelligence and wisdom were extraordinary. After becoming a Bhiksu at the age of 15, He had completely understood and deeply penetrated the hidden meanings of the five collections of Sutras. Buddhists who wish to become a monk or nun must live in a temple for several years to learn Buddhist rituals and practices. Thereafter, if the headmaster deems them being fit and ready to become a monk or nun, only then do they take the precepts. *Third, Bhiksuni-Vinaya:* A Bhiksuni is she who has fully realized the true nature of life. She understands that the life of a lay person is full of obstacles as a path of dust. In the contrary, the life of a Bhiksu or Bhiksuni is just like the open sky with full of fresh air. Therefore, she decides to abandon the domestic life and takes up the life of a Bhiksuni. When she joins the Order of Nuns, beside getting her head shaved and putting on the yellow robe, she must learn the theoretical and practicing teachings of the Buddha and keeps all Bhiksuni rules and regulations set forth by the Buddha. Children under 20 are usually not allowed to take the Bhiksuni precepts unless they are out-of-the ordinary in their abilities. Female Buddhists who wish to become a nun must live in a temple for at least two years to learn Buddhist rituals and practices and the six rules for a female novice. Thereafter, if the headmaster deems them being fit and ready to become a nun, only then do they take the Bhiksuni precepts.

### ***III. Five Major Books of the Vinaya in Buddhism:***

Other name for Pratimoksa, sila, and upalaksa. The discipline, or monastic rules; one of the three divisions of the Canon, or Tripitaka, and said to have been compiled by Upali. According to Buddhist history, Vinaya school, or Discipline school, or Dhammaguttika literally means “protector of the teaching;” Buddhist school belonging to the larger grouping of Sthaviras. Developed out of the Mahishasaka school. It was founded by the Sinhalese monk Dhammagupta and was prevalent primarily in Southern India. However, Buddhist scholars believe that the founder of the school was Upali, one of the ten great disciples of the Buddha. He is known as the author of the “The Discipline of Four Divisions.” Vinaya School emphasizes the monastic discipline, a major school of Buddhism in China and Japan that primarily stresses strict observance of the rules laid down in the

Vinaya-pitaka. The school was founded in China by T'ao-Hsuan of the T'ang dynasty. The main text of this school is the Four Parts of "Vinaya-Pitaka." Chinese term for "Monastic Discipline School." Chinese tradition founded by Tao-Hsuan (596-667), which focused on monastic discipline (Vinaya). It was based on the Dharmaguptaka Vinaya, which was translated into Chinese by Buddhayasas and Chu Fo-Nien in 412 and referred to in China as "the Vinaya in four parts" (Ssu-fen-lu). This vinaya contains 250 rules for monks and 348 rules for nuns. Although the Dharmaguptakas were considered to be a Hinayana school in East Asia, this vinaya became the standard code of monastic discipline in China, Korea, Japan, Tibet and Vietnam. In Buddhism, the Vinaya-pitaka, one of the three divisions of the Canon, or Tripitaka. There are five major Books of the Vinaya Pitaka in Buddhism: Major Offences, Minor Offences, Greater Section, Lesser Section, and Epitome of the Vinaya.

**First, Dharmagupta's Discipline of Four Divisions:** The Discipline of Four Divisions is one of the most important sets of Vinaya in the Vinaya school or Discipline school, or Dhammaguttika which literally means "protector of the teaching;" Buddhist school belonging to the larger grouping of Sthaviras. Developed out of the Mahishasaka school. It was founded by the Sinhalese monk Dhammagupta and was prevalent primarily in Southern India. However, Buddhist scholars believe that the founder of the school was Upali, one of the ten great disciples of the Buddha. He is known as the author of the "The Discipline of Four Divisions." Vinaya School emphasizes the monastic discipline, a major school of Buddhism in China and Japan that primarily stresses strict observance of the rules laid down in the Vinaya-pitaka. The school was founded in China by T'ao-Hsuan of the T'ang dynasty. The main text of this school is the Four Parts of "Vinaya-Pitaka." Buddhism vinaya contains 250 rules for monks and 348 for nuns. Dharmagupta's version was translated into Chinese by Buddhayasas and Chu-Fo-Nien in 60 books. **Second, Sarvastivada Vinaya:** Sarvastivada-version, translated into Chinese in 61 books by Punyatara. Realistic school, Prajnaptivadina, a branch of the Mahasanghikah (Đại Chúng Bộ), one of the twenty Hinayana sects, the School which preaches the Existence of All Things which held that dharmas have a real existence in the past, present and future. This

school took the view of phenomenality and reality, founded on the Prajnapti-sastra. This school flourished in India for many centuries and was widely studied in China and Japan. **Third, Mahisasaka Vinaya:** The five divisions of the Law in the Mahisasaka Vinaya. Mahisasaka-version, translated into Chinese in 30 books by Buddhajiva. 1) The Mahisasaka Vinaya, one of the five divisions of the Sarvastivadah school: 2) One of the eighteen Hinayana schools of Early Buddhism which split off from the Vibhajyavadins in the 2<sup>nd</sup> century BC. The central point of the school's teaching was the reality of the present, but not of the past or future. Based on present knowledge of its Abhidharma doctrines, it is considered to be a mainland Indian parent school linked to Sri Lankan Theravada. The confusion regarding this school is largely due to the fact that there were two groups of this school which were prominent at two different periods. According to Pali sources, Mahisasakah was one of the twenty Hinayana sects, an offshoot from Sarvastivadah school, supposed to have been founded 300 years after the nirvana. The name Mahisasakah is said to be that of a ruler who converted his land or people, or rectified his land. The doctrines of the school are said to be similar to those of the Mahasanghika, and to have maintain the reality of the present, but not of the past and future; also the doctrine of the void and non-ego; the production of taint by five perceptions; the theory of nine kinds of activity. It was called the school which denied reality to past and future. The Mahisasakas first believed that the Arhats were not subject to retrogression, and there was no antara-bhava, or interim existence between this life and the next. The Sangha included the Buddha and therefore charities given to the former were more meritorious than those given to the buddha only. It is interesting to note that the later Mahisasakas held views contrary to those held by the earlier followers of the sect. They believed in the existence of the past, the future and anatra-bhava. **Fourth, the Kasyapiya Vinaya:** The Kasyapiya Vinaya is a set of rules of the Kasyapiya. The Kasyapiya school, a school formed on a division of the Mahasanghikah into five schools a century after the Nirvana. Kasyapiya was one of which teaching based on the Kayapiya Sastra. The Mahakasyapiyas differed on minor points from the Sarvastivadins and the Dharmaguptikas, and were closer to the Sthaviravadins. Hence, they are also called the Sthavariyas. The

Mahakasyapiyas believed that the past which has borne fruit ceases to exist, but that which has not yet ripened continues to exist, thus partially modifying the position of the Sarvastivadins, for whom the past also exists like the present. The Mahakasyapiyas are sometimes represented as having effected a compromise between the Sarvastivadins and the Vibhajyavadins, and also claim a tripitaka of their own. ***Fifth, the Vatsiputriya:*** The Vatsiputriyas was the sub-ect of the Sammitiyas. They believed in ‘the permanent substance of an individual.’ This school took its stand on passages in sacred texts which contain the word ‘pudgala’ and contended that, without the existence of such a pudgala, rebirth could not be contemplated. This school believes that there is a person or personality that is neither identical nor different with the five aggregates. A person is only the basis of rebirth and continues until reaching nirvana. Vasubandhu in his Abhidharma-kosa tried, in a special chapter at the end of the book, to refute this view. The pudgala, according to Vatsiputriyas, was neither the same as nor different from the skandhas. Like the Sarvastivadins, they believed that an Arhat could fall and that heretics could also attain miraculous powers. A god, according to their sub-sect, the Sammitiyas, could not practise the holy life. They also believed in antara-bhava and, like the followers of the Abhidharma, believed in a stage, between the first and second trance of the Sautrantikas, where vitarka, the first application of thought, disappears, but a vicara, or continued reflection, remains. Like the Mahisasaka, they believed in the five factors of the Noble Path. It is said that during the reign of Harsha, this school was patronized by his sister Rajasrit.

*Phần Ba*  
*Tổng Quan Về*  
*Giới Luật Trong Phật Giáo*

*Part Three*  
*An Overview of*  
*Precepts in Buddhism*





## *Chương Chín*

### *Chapter Nine*

### *Tổng Quan & Ý Nghĩa Của Giới Luật Phật Giáo*

Vào thời Đức Phật còn tại thế, lúc một môn đệ mới bắt đầu được chấp nhận vào Tăng đoàn, Đức Phật nói với họ những lời đơn giản, “hãy lại đây, Tỳ Kheo!” Nhưng khi số người gia nhập ngày càng gia tăng và giáo hội phân tán. Những quy định đã được Đức Phật ban hành. Mỗi người Phật tử phải tuân giữ “Ngũ Giới” trong sự trau dồi cuộc sống phạm hạnh, và chư Tăng Ni tuân thêm 5 giới luật phụ được Đức Phật soạn thảo tỉ mỉ như là những điều luật rèn luyện và nói chung như là những giới luật tu tập. Năm giới luật phụ cho người xuất gia thời đó là tránh việc ăn sau giờ Ngọ, tránh ca múa, tránh trang điểm son phấn và dầu thơm, tránh ngồi hay nằm trên giường cao, và tránh giữ tiền hay vàng bạc, châu báu. Về sau này, nhiều trạng huống khác nhau khởi lên nên con số luật lệ trong “Ba La Đề Mộc Xoa” cũng khác biệt nhau trong các truyền thống khác nhau, mặc dù có một số điểm cốt lõi chung khoảng 150 điều. Ngày nay, trong các truyền thống Đại Thừa và Khất Sĩ, có 250 cho Tỳ Kheo và 348 giới cho Tỳ Kheo Ni; trong khi truyền thống Theravada có 227 giới cho Tỳ Kheo và 311 giới cho Tỳ Kheo Ni. Trong tất cả các truyền thống, cả truyền thống Đại Thừa bao gồm Khất Sĩ, và truyền thống Theravada, cứ nửa tháng một lần những giới luật này được toàn thể chư Tăng Ni tụng đọc, tạo cho chư Tăng Ni cơ hội để sám hối những tội lỗi đã gây nên.

Lối sống thế tục có tính cách hưởng ngoại, buông lung. Lối sống của một Phật tử thuần thành thì bình dị và tiết chế. Phật tử thuần thành có lối sống khác hẳn người thế tục, từ bỏ thói quen, ăn ngủ và nói ít lại. Nếu làm biếng, phải tinh tấn thêm; nếu cảm thấy khó kham nhẫn, chúng ta phải kiên nhẫn thêm; nếu cảm thấy yếu chuộng và dính mắc vào thân xác, phải nhìn những khía cạnh bất tịnh của cơ thể mình. Giới luật và thiền định hỗ trợ tích cực cho việc luyện tâm, giúp cho tâm an tịnh và thu thúc. Nhưng bề ngoài thu thúc chỉ là sự chế định, một dụng cụ giúp cho tâm an tịnh. Bởi vì dù chúng ta có cúi đầu nhìn xuống đất

đi nữa, tâm chúng ta vẫn có thể bị chi phối bởi những vật ở trong tầm mắt chúng ta. Có thể chúng ta cảm thấy cuộc sống này đầy khó khăn và chúng ta không thể làm gì được. Nhưng càng hiểu rõ chân lý của sự vật, chúng ta càng được khích lệ hơn. Phải giữ tâm chánh niệm thật sắc bén. Trong khi làm công việc phải làm với sự chú ý. Phải biết mình đang làm gì, đang có cảm giác gì trong khi làm. Phải biết rằng khi tâm quá dính mắc vào ý niệm thiện ác của nghiệp là tự mang vào mình gánh nặng nghi ngờ và bất an vì luôn lo sợ không biết mình hành động có sai lầm hay không, có tạo nên ác nghiệp hay không? Đó là sự dính mắc cần tránh. Chúng ta phải biết tri túc trong vật dụng như thức ăn, y phục, chỗ ở, và thuốc men. Chẳng cần phải mặc y thật tốt, y chỉ để đủ che thân. Chẳng cần phải có thức ăn ngon. Thực phẩm chỉ để nuôi mạng sống. Đi trên đường đạo là đối kháng lại với mọi phiền não và ham muốn thông thường.

Giới luật là những qui tắc căn bản trong đạo Phật. Giới được Đức Phật chế ra nhằm giúp Phật tử giữ mình khỏi tội lỗi cũng như không làm các việc ác. Tội lỗi phát sanh từ ba nghiệp thân, khẩu và ý. Giới sanh định. Định sanh huệ. Với trí tuệ không gián đoạn chúng ta có thể đoạn trừ được tham sân si và đạt đến giải thoát và an lạc. Luật pháp và quy tắc cho phép người Phật tử thuần thành hành động đúng trong mọi hoàn cảnh (pháp điều tiết thân tâm để ngăn ngừa cái ác gọi là luật, pháp giúp thích ứng với phép tắc chân chính bên ngoài gọi là nghi). Giới có nghĩa là hạnh nguyện sống đời phạm hạnh cho Phật tử tại gia và xuất gia. Có 5 giới cho người tại gia, 250 cho Tỳ kheo, 348 cho Tỳ kheo Ni và 58 giới Bồ Tát (gồm 48 giới khinh và 10 giới trọng). Đức Phật nhấn mạnh sự quan trọng của giới hạnh như phương tiện đi đến cứu cánh giải thoát rốt ráo (chân giải thoát) vì hành trì giới luật giúp phát triển định lực, nhờ định lực mà chúng ta thông hiểu giáo pháp, thông hiểu giáo pháp giúp chúng ta tận diệt tham sân si và tiến bộ trên con đường giác ngộ.

Già giới là những luật phụ hay thứ luật mà Phật chế ra như cấm uống rượu, đối lại với “tánh giới” là những giới luật căn bản của con người như cấm giết người. Giới luật trong Phật giáo có rất nhiều và đa dạng, tuy nhiên, nhiệm vụ của giới luật chỉ có một. Đó là kiểm soát những hành động của thân và khẩu, cách cư xử của con người, hay nói khác đi, là để thanh tịnh lời nói và hành vi của họ. Tất cả những điều học được ban hành trong đạo Phật đều dẫn đến mục đích chánh hạnh

này. Tuy nhiên, giới luật tự thân nó không phải là cứu cánh, mà chỉ là phương tiện, vì nó chỉ hỗ trợ cho định (samadhi). Định ngược lại là phương tiện cho sự thu thập trí tuệ, và chính trí tuệ này lần lượt dẫn đến sự giải thoát của tâm, mục tiêu cuối cùng của đạo Phật. Do đó, Giới, Định và Tuệ là một sự kết hợp hài hòa giữa những cảm xúc và tri thức của con người. Đức Phật vạch ra cho hàng đệ tử của Ngài những cách để khắc phục tà hạnh về thân và khẩu. Theo Kinh Trường Bộ (Majjhima Nikaya), Đức Phật dạy: “Sau khi điều phục lời nói, đã chế ngự được các hành động của thân và tự làm cho mình thanh tịnh trong cách nuôi mạng, vị đệ tử tự đặt mình vào nếp sống giới hạnh. Như vậy vị ấy thọ trì và học tập các học giới, giữ giới một cách thận trọng, và thấy sự nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt. Trong khi tiết chế lời nói và hành động như vị ấy phải cố gắng phòng hộ các căn. Vì nếu vị ấy thiếu sự kiểm soát các căn của mình thì các tư duy bất thiện sẽ xâm nhập đầy tâm của mình. Thấy một sắc, nghe một âm thanh, vân vân... Vị ấy không thích thú, cũng không khó chịu với những đối tượng giác quan ấy, mà giữ lòng bình thản, bỏ qua một bên mọi ưa ghét.”

Giới luật mà Đức Phật đã ban hành không phải là những điều răn tiêu cực mà rõ ràng xác định ý chí cương quyết hành thiện, sự quyết tâm có những hành động tốt đẹp, một con đường toàn hảo được đắp xây bằng thiện ý nhằm tạo an lành và hạnh phúc cho chúng sanh. Những giới luật này là những quy tắc đạo lý nhằm tạo dựng một xã hội châu toàn bằng cách đem lại tình trạng hòa hợp, nhất trí, điều hòa, thuận thảo và sự hiểu biết lẫn nhau giữa người với người. Giới là nền tảng vững chắc trong lối sống của người Phật tử. Người quyết tâm tu hành thiền định để phát trí huệ, phải phát tâm ưa thích giới đức, vì giới đức chính là yếu tố bồi dưỡng đời sống tâm linh, giúp cho tâm dễ dàng an trụ và tĩnh lặng. Người có tâm nguyện thành đạt trạng thái tâm trong sạch cao thượng nhất hằng thực hành pháp thiêu đốt dục vọng, chất liệu làm cho tâm ô nhiễm. Người ấy phải luôn suy tư rằng: “Kẻ khác có thể gây tổn thương, nhưng ta quyết không làm tổn thương ai; kẻ khác có thể sát sanh, nhưng ta quyết không sát hại sinh vật; kẻ khác có thể lấy vật không được cho, nhưng ta quyết không làm như vậy; kẻ khác có thể sống phóng túng lang chạ, nhưng ta quyết giữ mình trong sạch; kẻ khác có thể ăn nói giả dối đâm thọc, hay thô lỗ nhảm nhí, nhưng ta quyết luôn nói lời chân thật, đem lại hòa hợp, thuận thảo,

những lời vô hại, những lời thanh nhã dịu hiền, đầy tình thương, những lời làm đẹp dạ, đúng lúc đúng nơi, đáng được ghi vào lòng, cũng như những lời hữu ích; kẻ khác có thể tham lam, nhưng ta sẽ không tham; kẻ khác có thể để tâm cong queo quàng xiên, nhưng ta luôn giữ tâm ngay thẳng. Kỳ thật, tu tập giới luật cũng có nghĩa là tu tập chánh tư duy, chánh ngữ và chánh nghiệp, vân vân, vì giữ giới là tu tập chánh tư duy về lòng vị tha, từ ái, bất tổn hại; giữ giới là tu tập chánh ngữ để có thể kiểm soát giọng lưỡi tác hại của chính mình; giữ giới là tu tập chánh nghiệp bằng cách kềm hãm không sát sanh, không trộm cắp dù trực tiếp hay gián tiếp, không tà dâm; giữ giới còn là tu tập chánh mạng, nghĩa là không sống bằng những phương tiện bất chính cũng như không thủ đắc tài sản một cách bất hợp pháp.

*Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm điều nguy hiểm của người ác giới: Thứ nhất là người ác giới vì phạm giới luật do phóng dật thiệt hại nhiều tài sản. Thứ nhì là người ác giới, tiếng xấu đồn khắp. Thứ ba là người ác giới, khi vào hội chúng sát Đế Lợi, Bà La Môn, Sa Môn hay cư sĩ, đều vào một cách sợ sệt và dao động. Thứ tư là người ác giới, chết một cách mê loạn khi mệnh chung. Thứ năm là người ác giới, khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào khổ giới, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Cũng theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm điều lợi ích cho người đủ giới: Thứ nhất là người giữ giới nhờ không phóng túng nên được tài sản sung túc. Thứ nhì là người giữ giới tiếng tốt đồn khắp. Thứ ba là người giữ giới, khi vào hội chúng nào, Sát Đế Lợi, Bà La Môn, Sa Môn hay cư sĩ, vị ấy vào một cách đường hoàng, không dao động. Thứ tư là người giữ giới khi mệnh chung sẽ chết một cách không sợ sệt, không dao động. Thứ năm là người giữ giới, sau khi thân hoại mệnh chung được sanh lên thiện thú hay Thiên giới. Theo Tăng Chi Bộ Kinh, có năm lợi ích cho người đức hạnh toàn thiện giới: Thứ nhất là người có giới đức thừa hưởng gia tài lớn nhờ tinh cần. Thứ nhì là người có giới đức, được tiếng tốt đồn xa. Thứ ba là người có giới đức, không sợ hãi rụt rè khi đến giữa chúng hội Sát đế lợi, Bà-La-Môn, gia chủ hay Sa Môn. Thứ tư là người có giới đức khi chết tâm không tán loạn. Thứ năm là người có giới đức, lúc mệnh chung được sanh vào cõi an lạc hay cảnh trời. Trong kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Mùi hương của các thứ hoa, dù là hoa chiên đàn, hoa đa già la, hay hoa mạt ly đều không thể bay ngược gió, chỉ có mùi hương đức hạnh*

của người chân chính, tuy ngược gió vẫn bay khắp cả muôn phương (54). Hương chiên đàn, hương đa già la, hương bạt tất kỳ, hương thanh liên, trong tất cả thứ hương, chỉ thứ hương đức hạnh là hơn cả (55). Hương chiên đàn, hương đa già la đều là thứ hương vi diệu, nhưng không sánh bằng hương người đức hạnh, xông ngát tận chư thiên (56). Người nào thành tựu các giới hạnh, hằng ngày chẳng buông lung, an trụ trong chính trí và giải thoát, thì ác ma không thể dòm ngó được (57). Già vẫn sống đức hạnh là vui, thành tựu chánh tín là vui, đầy đủ trí tuệ là vui, không làm điều ác là vui (333).

Trong Phật giáo, không có phép gọi là tu hành nào mà không phải trì giới, không có pháp nào mà không có giới. Giới là những qui luật giúp chúng ta khỏi phạm tội. Giới như những chiếc lồng nhốt những tên trộm tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng. Dù có nhiều loại giới khác nhau như ngũ giới, thập giới, Bồ Tát giới, vân vân, ngũ giới là căn bản nhất. Giới là một trong ba pháp tu quan trọng của người Phật tử. Hai pháp kia là Định và Tuệ. Trì giới là để tránh những hậu quả xấu ác do thân khẩu ý gây nên. Theo Phật Giáo Nhìn Toàn Diện của Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera, trước khi gia công thực hành những nhiệm vụ khó khăn hơn, như tu tập thiền định, điều chánh yếu là chúng ta phải tự khép mình vào khuôn khổ kỷ cương, đặt hành động và lời nói trong giới luật. Giới luật trong Phật Giáo nhằm điều ngự thân nghiệp và khẩu nghiệp, nói cách khác, giới luật nhằm giúp lời nói và hành động trong sạch. Trong Bát Chánh Đạo, ba chi liên hệ tới giới luật là chánh ngữ, chánh nghiệp, và chánh mạng. Người muốn hành thiền có kết quả thì trước tiên phải trì giữ ngũ giới căn bản không sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ và uống rượu cũng như những chất cay độc làm cho tâm thần buông lung phóng túng, không tỉnh giác. Theo Kinh Potaliya trong Trung Bộ Kinh, có tám pháp đưa đến sự đoạn tận: “Do duyên gì, lời nói như vậy được nói lên? Ở đây, này gia chủ, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Do nhưn những kiết sử nào ta có thể sát sanh, ta đoạn tận, thành tựu sự từ bỏ các kiết sử ấy. Nếu ta sát sanh, không những ta tự trách mắng ta vì duyên sát sanh, mà các bậc có trí, sau khi tìm hiểu, cũng sẽ khiển trách ta vì duyên sát sanh, và sau khi thân hoại mạng chung, ác thú sẽ chờ đợi ta, vì duyên sát sanh. Thật là một kiết sử, thật là một triền cái, chính sự sát sanh này. Những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não nào có thể khởi lên, do duyên sát sanh, đối với vị đã từ bỏ sát sanh, những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não

như vậy không còn nữa.” Y cứ không sát sanh, sát sanh cần phải từ bỏ,” do duyên như vậy, lời nói như vậy được nói lên. “Y cứ không lấy của không cho, lấy của không cho cần phải từ bỏ.” “Y cứ nói lời chân thật, nói láo cần phải từ bỏ.” “Y cứ không nói hai lưỡi, nói hai lưỡi cần phải từ bỏ.” “Y cứ không tham dục, tham dục cần phải từ bỏ.” “Y cứ không hủy báng sân hận, hủy báng sân hận cần phải từ bỏ.” “Y cứ không phần nã, phần nã cần phải từ bỏ.” “Y cứ không quá mạn, quá mạn cần phải từ bỏ.”

### ***An Overview & Meanings of Vinaya in Buddhism***

At the time of the Buddha, in the beginning a follower was accepted into the Sangha, the Buddha talked to them with the simple words “Ehi-bhikkhu” (Come, O monk)! But as numbers grew and the community dispersed, regulations were established by the Buddha. Every Buddhist undertakes the “Five Precepts” in the cultivation of the moral life, and monks and nuns follow follow five additional precepts, which are elaborated as training rules and referred to collectively as the “Pratimoksa.” The five additional precepts are to abstain from eating after midday, from dancing and singing, from personal adornments, from using high seats or beds, and from handling gold or silver. Later, situations arised so the number of rules in the “Pratimoksa” varies among the different traditions, although there is a common core of approximately 150. Nowadays, in Mahayana and Sangha Bhiksu traditions, there are about 250 rules for monks and 348 for nuns; while in the Theravadin tradition, there are 227 rules for monks and 311 for nuns. In all traditions, both Mahayana, including Sangha Bhiksu and Theravada, every fortnight these rules are recited communally, providing an occasion for the members of the Sangha to confess and breaches.

The worldly way is outgoing exuberant; the way of the devoted Buddhist’s life is restrained and controlled. Constantly work against the grain, against the old habits; eat, speak, and sleep little. If we are lazy, raise energy. If we feel we can not endure, raise patience. If we like the body and feel attached to it, learn to see it as unclean. Virtue or following precepts, and concentration or meditation are aids to the

practice. They make the mind calm and restrained. But outward restraint is only a convention, a tool to help gain inner coolness. We may keep our eyes cast down, but still our mind may be distracted by whatever enters our field of vision. Perhaps we feel that this life is too difficult, that we just can not do it. But the more clearly we understand the truth of things, the more incentive we will have. Keep our mindfulness sharp. In daily activity, the important point is intention. ; know what we are doing and know how we feel about it. Learn to know the mind that clings to ideas of purity and bad karma, burdens itself with doubt and excessive fear of wrongdoing. This, too, is attachment. We must know moderation in our daily needs. Robes need not be of fine material, they are merely to protect the body. Food is merely to sustain us. The Path constantly opposes defilements and habitual desires.

Basic precepts, commandments, discipline, prohibition, morality, or rules in Buddhism. Precepts are designed by the Buddha to help Buddhists guard against transgressions and stop evil. Transgressions spring from the three karmas of body, speech and mind. Observe moral precepts develops concentration. Concentration leads to understanding. Continuous Understanding means wisdom that enables us to eliminate greed, anger, and ignorance and to obtain liberation, peace and joy. Rules and ceremonies, an intuitive apprehension of which, both written and unwritten, enables devotees to practice and act properly under all circumstances. Precepts mean vows of moral conduct taken by lay and ordained Buddhists. There are five vows for lay people, 250 for fully ordained monks, 348 for fully ordained nuns, 58 for Bodhisattvas (48 minor and 10 major). The Buddha emphasized the importance of morals as a means to achieve the end of real freedom for observing moral precepts develops concentration. Concentration leads to understanding. Continuous understanding means wisdom that enables us to eliminate greed, anger, and ignorance and to advance and obtain liberation, peace and joy.

Secondary commandments, deriving from the mandate of Buddha, i.e. against drinking wine, as opposed to a commandment based on the primary laws of human nature, i.e., against murder. The moral code taught in Buddhism is very vast and varied and yet the function of Buddhist morality is one and not many. It is the control of man's verbal

and physical actions. All morals set forth in Buddhism lead to this end, virtuous behavior, yet moral code is not an end in itself, but a means, for it aids concentration (samadhi). Samadhi, on the other hand, is a means to the acquisition of wisdom (panna), true wisdom, which in turn brings about deliverance of mind, the final goal of the teaching of the Buddha. Virtue, Concentration, and Wisdom therefore is a blending of man's emotions and intellect. The Buddha points out to his disciples the ways of overcoming verbal and physical ill behavior. According to the Majjhima Nikaya, the Buddha taught: "Having tamed his tongue, having controlled his bodily actions and made himself pure in the way he earns his living, the disciple establishes himself well in moral habits. Thus he trains himself in the essential precepts of restraint observing them scrupulously and seeing danger in the slightest fault. While thus restraining himself in word and deed he tries to guard the doors of the senses, for if he lacks control over his senses unhealthy thoughts are bound to fill his mind. Seeing a form, hearing a sound, and so on, he is neither attracted nor repelled by such sense objects, but maintains balance, putting away all likes and dislikes."

The code of conduct set forth by the Buddha is not a set of mere negative prohibitions, but an affirmation of doing good, a career paved with good intentions for the welfare of happiness of mankind. These moral principles aim at making society secure by promoting unity, harmony and mutual understanding among people. This code of conduct is the stepping-stone to the Buddhist way of life. It is the basis for mental development. One who is intent on meditation or concentration of mind should develop a love of virtue that nourishes mental life makes it steady and calm. This searcher of highest purity of mind practises the burning out of the passions. He should always think: "Other may harm, but I will become harmless; others may slay living beings, but I will become a non-slayer; others may wrongly take things, but I will not; others may live unchaste, but I will live pure; other may slander, talk harshly, indulge in gossip, but I will talk only words that promote concord, harmless words, agreeable to the ear, full of love, heart pleasing, courteous, worthy of being borne in mind, timely, fit to the point; other may be covetous, but I will not covet; others may mentally lay hold of things awry, but I will lay mental hold of things fully aright." In fact, observation of morality also means cultivation or



exercise of right thoughts of altruism, loving-kindness and harmlessness; observation of morality also means cultivation of the right speech because that enables one to control one's mischievous tongue; right action by refraining from killing sentient beings, and from sexual misconduct; and right livelihood which should be free from exploitation misappropriation or any illegal means of acquiring wealth or property.

*According to the Mahaparinibbana Sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five dangers to the immoral through lapsing from morality (bad morality or failure in morality): First, precept breaker suffers great loss of property through neglecting his affairs. Second, precept breaker gets bad reputation for immorality and misconduct. Third, whatever assembly the precept breaker approaches, whether of Khattiyas, Bramins, Ascetics, or Householders, he does so differently and shyly. Fourth, at the end of his life, he dies confused. Fifth, after death, at the breaking up of the body, he arises in an evil state, a bad fate, in suffering and hell. Also according to the Mahaparinibbana Sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five advantages to one of good morality and of success in morality: First, through careful attention to his affairs, he gains much wealth. Second, precept keeper gets a good reputation for morality and good conduct. Third, whatever assembly he approaches, whether of Khattiyas, Brahmins, Ascetics, or Householders, he does so with confidence and assurance. Fourth, at the end of his life, he dies unconfused. Fifth, after death, at breaking up of the body, he arises in a good place, a heavenly world. According to the Uttarasanghati Sutra, there are five benefits for the virtuous in the perfecting of virtue: First, one who is virtuous, possessed of virtue, comes into a large fortune as consequence of diligence. Second, one who is virtuous, possessed of virtue, a fair name is spread abroad. Third, one who is virtuous, possessed of virtue, enters an assembly of Khattiyas, Brahmans, householders or ascetics without fear or hesitation. Fourth, one who is virtuous, dies unconfused. Fifth, one who is virtuous, possessed of virtue, on the break up of the body after death, reappears in a happy destiny or in the heavenly world. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: "The scent of flowers does not blow against the wind, nor does the fragrance of sandalwood and*

jasmine, but the fragrance of the virtuous blows against the wind; the virtuous man pervades every direction (Dharmapada 54). Of little account is the fragrance of sandal-wood, lotus, jasmine; above all these kinds of fragrance, the fragrance of virtue is by far the best (Dharmapada 55). Of little account is the fragrance of sandal; the fragrance of the virtuous rises up to the gods as the highest (Dharmapada 56). Mara never finds the path of those who are virtuous, careful in living and freed by right knowledge (Dharmapada 57). To be virtuous until old age is pleasant; to have steadfast faith is pleasant; to attain wisdom is pleasant; not to do evil is pleasant (Dharmapada 333).

In Buddhism, there is no so-called cultivation without discipline, and also there is no Dharma without discipline. Precepts are rules which keep us from committing offenses. Precepts are considered as cages to capture the thieves of greed, anger, stupidity, pride, doubt, wrong views, killing, stealing, lust, and lying. Although there are various kinds of precepts, i.e., the five precepts, the ten precepts, the Bodhisattva precepts, etc, the five precepts are the most basic. Learning by commandments is one of the three important practices of all Buddhists. The other two are meditation and wisdom. Learning by the commandments or prohibitions, so as to guard against the evil consequences of error by mouth, body or mind. According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in *The Spectrum of Buddhism*, it is essential for us to discipline ourselves in speech and action before we undertake the arduous task of training our mind through meditation. The aim of Buddhism morality is the control of our verbal and physical action, in other words, purity of speech and action. This is called training in virtue. Three factors of the Noble Eightfold Path form the Buddhist code of conduct. They are right speech, right action, and right livelihood. If you wish to be successful in meditation practice, you should try to observe at least the five basic precepts of morality, abstinence from killing, stealing, illicit sexual indulgence, speaking falsehood and from taking any liquor, including narcotic drugs that cause intoxication and heedlessness. According to the Potaliya Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, there are eight things in the Noble One's Discipline that lead to the cutting off of affairs: "With the support of the non-killing of living beings, the killing of living beings is to be abandoned." So it was said. And with reference to what

was this said? Here a noble disciple considers thus: 'I am practicing the way to abandoning and cutting off of those fetters because of which I might kill living beings. If I were to kill living beings, I would blame myself for doing so; the wise, having investigated, would censure me for doing so; and on the dissolution of the body, after death, because of killing living beings an unhappy destination would be expected. But this killing of living beings is itself a fetter and a hindrance. And while taints, vexation, and fever might arise through the killing of living beings, there are no taints, vexation, and fever in one who abstains from killing living beings.' So it is with reference to this that it was said: "With the support of the non-killing of living beings, the killing of living beings is to be abandoned.": "Y cứ không sát sanh, sát sanh cần phải từ bỏ". "With the support of taking only what is given, the taking of what is not given is to be abandoned." (the rest remains the same as in the above). "With the support of truthful speech, false speech is to be abandoned." (the rest remains the same as the above). "With the support unmalicious speech, malicious speech is to be abandoned." (the rest remains the same as the above). "With the support of refraining from rapacious greed, rapacious greed is to be abandoned." (the rest remains the same as the above). "With the support of refraining from spiteful scolding, spiteful scolding is to be abandoned." (the rest remains the same as the above). "With the support of refraining from angry despair, angry despair is to be abandoned." (the rest remains the same as the above). "With the support of non-arrogance, arrogance is to be abandoned." (the rest remains the same as the above).



## *Chương Mười*

### *Chapter Ten*

#### *Đặc Tánh Của Giới Luật Phật Giáo*

Vào thời Đức Phật còn tại thế, lúc một môn đệ mới bắt đầu được chấp nhận vào Tăng đoàn, Đức Phật nói với họ những lời đơn giản, “hãy lại đây, Tỳ Kheo!” Nhưng khi số người gia nhập ngày càng gia tăng và giáo hội phân tán. Những quy định đã được Đức Phật ban hành. Mỗi người Phật tử phải tuân giữ “Ngũ Giới” trong sự trau dồi cuộc sống phạm hạnh, và chư Tăng Ni tuân thêm 5 giới luật phụ được Đức Phật soạn thảo tỉ mỉ như là những điều luật rèn luyện và nói chung như là những giới luật tu tập. Năm giới luật phụ cho người xuất gia thời đó là tránh việc ăn sau giờ Ngọ, tránh ca múa, tránh trang điểm son phấn và dầu thơm, tránh ngồi hay nằm trên giường cao, và tránh giữ tiền hay vàng bạc, châu báu. Về sau này, nhiều trạng huống khác nhau khởi lên nên con số luật lệ trong “Ba La Đề Mộc Xoa” cũng khác biệt nhau trong các truyền thống khác nhau, mặc dù có một số điểm cốt lõi chung khoảng 150 điều. Ngày nay, trong các truyền thống Đại Thừa và Khất Sĩ, có 250 cho Tỳ Kheo và 348 giới cho Tỳ Kheo Ni; trong khi truyền thống Theravada có 227 giới cho Tỳ Kheo và 311 giới cho Tỳ Kheo Ni. Trong tất cả các truyền thống, cả truyền thống Đại Thừa bao gồm Khất Sĩ, và truyền thống Theravada, cứ nửa tháng một lần những giới luật này được toàn thể chư Tăng Ni tụng đọc, tạo cho chư Tăng Ni cơ hội để sám hối những tội lỗi đã gây nên.

Lối sống thế tục có tính cách hưởng ngoại, buông lung. Lối sống của một Phật tử thuần thành thì bình dị và tiết chế. Phật tử thuần thành có lối sống khác hẳn người thế tục, từ bỏ thói quen, ăn ngủ và nói ít lại. Nếu làm biếng, phải tinh tấn thêm; nếu cảm thấy khó kham nhẫn, chúng ta phải kiên nhẫn thêm; nếu cảm thấy yếu chuộng và dính mắc vào thân xác, phải nhìn những khía cạnh bất tịnh của cơ thể mình. Giới luật và thiền định hỗ trợ tích cực cho việc luyện tâm, giúp cho tâm an tịnh và thu thúc. Nhưng bề ngoài thu thúc chỉ là sự chế định, một dụng cụ giúp cho tâm an tịnh. Bởi vì dù chúng ta có cúi đầu nhìn xuống đất đi nữa, tâm chúng ta vẫn có thể bị chi phối bởi những vật ở trong tầm mắt chúng ta. Có thể chúng ta cảm thấy cuộc sống này đầy khó khăn

và chúng ta không thể làm gì được. Nhưng càng hiểu rõ chân lý của sự vật, chúng ta càng được khích lệ hơn. Phải giữ tâm chánh niệm thật sắc bén. Trong khi làm công việc phải làm với sự chú ý. Phải biết mình đang làm gì, đang có cảm giác gì trong khi làm. Phải biết rằng khi tâm quá dính mắc vào ý niệm thiện ác của nghiệp là tự mang vào mình gánh nặng nghi ngờ và bất an vì luôn lo sợ không biết mình hành động có sai lầm hay không, có tạo nên ác nghiệp hay không? Đó là sự dính mắc cần tránh. Chúng ta phải biết tri túc trong vật dụng như thức ăn, y phục, chỗ ở, và thuốc men. Chẳng cần phải mặc y thật tốt, y chỉ để đủ che thân. Chẳng cần phải có thức ăn ngon. Thực phẩm chỉ để nuôi mạng sống. Đi trên đường đạo là đối kháng lại với mọi phiền não và ham muốn thông thường.

Già giới là những luật phụ hay thứ luật mà Phật chế ra như cấm uống rượu, đối lại với “tánh giới” là những giới luật căn bản của con người như cấm giết người. Giới luật trong Phật giáo có rất nhiều và đa dạng, tuy nhiên, nhiệm vụ của giới luật chỉ có một. Đó là kiểm soát những hành động của thân và khẩu, cách cư xử của con người, hay nói khác đi, là để thanh tịnh lời nói và hành vi của họ. Tất cả những điều học được ban hành trong đạo Phật đều dẫn đến mục đích chánh hạnh này. Tuy nhiên, giới luật tự thân nó không phải là cứu cánh, mà chỉ là phương tiện, vì nó chỉ hỗ trợ cho định (samadhi). Định ngược lại là phương tiện cho sự thu thập trí tuệ, và chính trí tuệ này lần lượt dẫn đến sự giải thoát của tâm, mục tiêu cuối cùng của đạo Phật. Do đó, Giới, Định và Tuệ là một sự kết hợp hài hòa giữa những cảm xúc và tri thức của con người. Đức Phật vạch ra cho hàng đệ tử của Ngài những cách để khắc phục tà hạnh về thân và khẩu. Theo Kinh Trường Bộ (Majjhima Nikaya), Đức Phật dạy: “Sau khi điều phục lời nói, đã chế ngự được các hành động của thân và tự làm cho mình thanh tịnh trong cách nuôi mạng, vị đệ tử tự đặt mình vào nếp sống giới hạnh. Như vậy vị ấy thọ trì và học tập các học giới, giữ giới một cách thận trọng, và thấy sự nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt. Trong khi tiết chế lời nói và hành động như vị ấy phải cố gắng phòng hộ các căn. Vì nếu vị ấy thiếu sự kiểm soát các căn của mình thì các tư duy bất thiện sẽ xâm nhập đầy tâm của mình. Thấy một sắc, nghe một âm thanh, vân vân... Vị ấy không thích thú, cũng không khó chịu với những đối tượng giác quan ấy, mà giữ lòng bình thản, bỏ qua một bên mọi ưa ghét.”

Giới luật mà Đức Phật đã ban hành không phải là những điều răn tiêu cực mà rõ ràng xác định ý chí cương quyết hành thiện, sự quyết tâm có những hành động tốt đẹp, một con đường toàn hảo được đắp xây bằng thiện ý nhằm tạo an lành và hạnh phúc cho chúng sanh. Những giới luật này là những quy tắc đạo lý nhằm tạo dựng một xã hội châu toàn bằng cách đem lại tình trạng hòa hợp, nhất trí, điều hòa, thuận thảo và sự hiểu biết lẫn nhau giữa người với người. Giới là nền tảng vững chắc trong lối sống của người Phật tử. Người quyết tâm tu hành thiện định để phát trí huệ, phải phát tâm ưa thích giới đức, vì giới đức chính là yếu tố bồi dưỡng đời sống tâm linh, giúp cho tâm dễ dàng an trụ và tĩnh lặng. Người có tâm nguyện thành đạt trạng thái tâm trong sạch cao thượng nhất hằng thực hành pháp thiêu đốt dục vọng, chất liệu làm cho tâm ô nhiễm. Người ấy phải luôn suy tư rằng: “Kẻ khác có thể gây tổn thương, nhưng ta quyết không làm tổn thương ai; kẻ khác có thể sát sanh, nhưng ta quyết không sát hại sinh vật; kẻ khác có thể lấy vật không được cho, nhưng ta quyết không làm như vậy; kẻ khác có thể sống phóng túng lang chạ, nhưng ta quyết giữ mình trong sạch; kẻ khác có thể ăn nói giả dối đâm thọc, hay thô lỗ nhằm nhí, nhưng ta quyết luôn nói lời chân thật, đem lại hòa hợp, thuận thảo, những lời vô hại, những lời thanh nhã dịu hiền, đầy tình thương, những lời làm đẹp dạ, đúng lúc đúng nơi, đáng được ghi vào lòng, cũng như những lời hữu ích; kẻ khác có thể tham lam, nhưng ta sẽ không tham; kẻ khác có thể để tâm cong queo quàng xiên, nhưng ta luôn giữ tâm ngay thẳng. Kỳ thật, tu tập giới luật cũng có nghĩa là tu tập chánh tư duy, chánh ngữ và chánh nghiệp, vân vân, vì giữ giới là tu tập chánh tư duy về lòng vị tha, từ ái, bất tổn hại; giữ giới là tu tập chánh ngữ để có thể kiểm soát giọng lưỡi tác hại của chính mình; giữ giới là tu tập chánh nghiệp bằng cách kềm hãm không sát sanh, không trộm cắp dù trực tiếp hay gián tiếp, không tà dâm; giữ giới còn là tu tập chánh mạng, nghĩa là không sống bằng những phương tiện bất chính cũng như không thủ đắc tài sản một cách bất hợp pháp.

Trong Phật giáo, không có phép gọi là tu hành nào mà không phải trì giới, không có pháp nào mà không có giới. Giới là những qui luật giúp chúng ta khỏi phạm tội. Giới như những chiếc lồng nhốt những tên trộm tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng. Dù có nhiều loại giới khác nhau như ngũ giới, thập giới, Bồ Tát giới, vân vân, ngũ giới là căn bản nhất. Giới là một trong ba pháp tu quan trọng của

người Phật tử. Hai pháp kia là Định và Tuệ. Trì giới là để tránh những hậu quả xấu ác do thân khẩu ý gây nên. Theo Phật Giáo Nhìn Toàn Diện của Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera, trước khi gia công thực hành những nhiệm vụ khó khăn hơn, như tu tập thiền định, điều chánh yếu là chúng ta phải tự khép mình vào khuôn khổ kỷ cương, đặt hành động và lời nói trong giới luật. Giới luật trong Phật Giáo nhằm điều ngự thân nghiệp và khẩu nghiệp, nói cách khác, giới luật nhằm giúp lời nói và hành động trong sạch. Trong Bát Chánh Đạo, ba chi liên hệ tới giới luật là chánh ngữ, chánh nghiệp, và chánh mạng. Người muốn hành thiền có kết quả thì trước tiên phải trì giữ ngũ giới căn bản không sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ và uống rượu cũng như những chất cay độc làm cho tâm thần buông lung phóng túng, không tỉnh giác.

Theo Kinh Potaliya trong Trung Bộ Kinh, có tám pháp đưa đến sự đoạn tận: “Do duyên gì, lời nói như vậy được nói lên? Ở đây, nầy gia chủ, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Do nhơn những kiết sử nào ta có thể sát sanh, ta đoạn tận, thành tựu sự từ bỏ các kiết sử ấy. Nếu ta sát sanh, không những ta tự trách mắng ta vì duyên sát sanh, mà các bậc có trí, sau khi tìm hiểu, cũng sẽ khiển trách ta vì duyên sát sanh, và sau khi thân hoại mạng chung, ác thú sẽ chờ đợi ta, vì duyên sát sanh. Thật là một kiết sử, thật là một triền cái, chính sự sát sanh nầy. Những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não nào có thể khởi lên, do duyên sát sanh, đối với vị đã từ bỏ sát sanh, những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não như vậy không còn nữa.” Y cứ không sát sanh, sát sanh cần phải từ bỏ,” do duyên như vậy, lời nói như vậy được nói lên. “Y cứ không lấy của không cho, lấy của không cho cần phải từ bỏ.” “Y cứ nói lời chân thật, nói láo cần phải từ bỏ.” “Y cứ không nói hai lưỡi, nói hai lưỡi cần phải từ bỏ.” “Y cứ không tham dục, tham dục cần phải từ bỏ.” “Y cứ không hủy báng sân hận, hủy báng sân hận cần phải từ bỏ.” “Y cứ không phần não, phần não cần phải từ bỏ.” “Y cứ không quá mạn, quá mạn cần phải từ bỏ.”

### *Characteristics of Precepts in Buddhism*

At the time of the Buddha, in the beginning a follower was accepted into the Sangha, the Buddha talked to them with the simple words “Ehi-bhikkhu” (Come, O monk)! But as numbers grew and the



community dispersed, regulations were established by the Buddha. Every Buddhist undertakes the “Five Precepts” in the cultivation of the moral life, and monks and nuns follow five additional precepts, which are elaborated as training rules and referred to collectively as the “Pratimoksa.” The five additional precepts are to abstain from eating after midday, from dancing and singing, from personal adornments, from using high seats or beds, and from handling gold or silver. Later, situations arised so the number of rules in the “Pratimoksa” varies among the different traditions, although there is a common core of approximately 150. Nowadays, in Mahayana and Sangha Bhiksu traditions, there are about 250 rules for monks and 348 for nuns; while in the Theravadin tradition, there are 227 rules for monks and 311 for nuns. In all traditions, both Mahayana, including Sangha Bhiksu and Theravada, every fortnight these rules are recited communally, providing an occasion for the members of the Sangha to confess and breaches.

The worldly way is outgoing exuberant; the way of the devoted Buddhist’s life is restrained and controlled. Constantly work against the grain, against the old habits; eat, speak, and sleep little. If we are lazy, raise energy. If we feel we can not endure, raise patience. If we like the body and feel attached to it, learn to see it as unclean. Virtue or following precepts, and concentration or meditation are aids to the practice. They make the mind calm and restrained. But outward restraint is only a convention, a tool to help gain inner coolness. We may keep our eyes cast down, but still our mind may be distracted by whatever enters our field of vision. Perhaps we feel that this life is too difficult, that we just can not do it. But the more clearly we understand the truth of things, the more incentive we will have. Keep our mindfulness sharp. In daily activity, the important point is intention. ; know what we are doing and know how we feel about it. Learn to know the mind that clings to ideas of purity and bad karma, burdens itself with doubt and excessive fear of wrongdoing. This, too, is attachment. We must know moderation in our daily needs. Robes need not be of fine material, they are merely to protect the body. Food is merely to sustain us. The Path constantly opposes defilements and habitual desires.

Secondary commandments, deriving from the mandate of Buddha, i.e. against drinking wine, as opposed to a commandment based on the primary laws of human nature, i.e., against murder. The moral code taught in Buddhism is very vast and varied and yet the function of Buddhist morality is one and not many. It is the control of man's verbal and physical actions. All morals set forth in Buddhism lead to this end, virtuous behavior, yet moral code is not an end in itself, but a means, for it aids concentration (samadhi). Samadhi, on the other hand, is a means to the acquisition of wisdom (panna), true wisdom, which in turn brings about deliverance of mind, the final goal of the teaching of the Buddha. Virtue, Concentration, and Wisdom therefore is a blending of man's emotions and intellect. The Buddha points out to his disciples the ways of overcoming verbal and physical ill behavior. According to the Majjhima Nikaya, the Buddha taught: "Having tamed his tongue, having controlled his bodily actions and made himself pure in the way he earns his living, the disciple establishes himself well in moral habits. Thus he trains himself in the essential precepts of restraint observing them scrupulously and seeing danger in the slightest fault. While thus restraining himself in word and deed he tries to guard the doors of the senses, for if he lacks control over his senses unhealthy thoughts are bound to fill his mind. Seeing a form, hearing a sound, and so on, he is neither attracted nor repelled by such sense objects, but maintains balance, putting away all likes and dislikes."

The code of conduct set forth by the Buddha is not a set of mere negative prohibitions, but an affirmation of doing good, a career paved with good intentions for the welfare of happiness of mankind. These moral principles aim at making society secure by promoting unity, harmony and mutual understanding among people. This code of conduct is the stepping-stone to the Buddhist way of life. It is the basis for mental development. One who is intent on meditation or concentration of mind should develop a love of virtue that nourishes mental life makes it steady and calm. This searcher of highest purity of mind practises the burning out of the passions. He should always think: "Other may harm, but I will become harmless; others may slay living beings, but I will become a non-slayer; others may wrongly take things, but I will not; others may live unchaste, but I will live pure; other may slander, talk harshly, indulge in gossip, but I will talk only words that

promote concord, harmless words, agreeable to the ear, full of love, heart pleasing, courteous, worthy of being borne in mind, timely, fit to the point; other may be covetous, but I will not covet; others may mentally lay hold of things awry, but I will lay mental hold of things fully aright." In fact, observation of morality also means cultivation or exercise of right thoughts of altruism, loving-kindness and harmlessness; observation of morality also means cultivation of the right speech because that enables one to control one's mischievous tongue; right action by refraining from killing sentient beings, and from sexual misconduct; and right livelihood which should be free from exploitation misappropriation or any illegal means of acquiring wealth or property.

In Buddhism, there is no so-called cultivation without discipline, and also there is no Dharma without discipline. Precepts are rules which keep us from committing offenses. Precepts are considered as cages to capture the thieves of greed, anger, stupidity, pride, doubt, wrong views, killing, stealing, lust, and lying. Although there are various kinds of precepts, i.e., the five precepts, the ten precepts, the Bodhisattva precepts, etc, the five precepts are the most basic. Learning by commandments is one of the three important practices of all Buddhists. The other two are meditation and wisdom. Learning by the commandments or prohibitions, so as to guard against the evil consequences of error by mouth, body or mind. According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in *The Spectrum of Buddhism*, it is essential for us to discipline ourselves in speech and action before we undertake the arduous task of training our mind through meditation. The aim of Buddhism morality is the control of our verbal and physical action, in other words, purity of speech and action. This is called training in virtue. Three factors of the Noble Eightfold Path form the Buddhist code of conduct. They are right speech, right action, and right livelihood. If you wish to be successful in meditation practice, you should try to observe at least the five basic precepts of morality, abstinence from killing, stealing, illicit sexual indulgence, speaking falsehood and from taking any liquor, including narcotic drugs that cause intoxication and heedlessness.

According to the Potaliya Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, there are eight things in the Noble One's Discipline that

lead to the cutting off of affairs: “With the support of the non-killing of living beings, the killing of living beings is to be abandoned.” So it was said. And with reference to what was this said? Here a noble disciple considers thus: ‘I am practicing the way to abandoning and cutting off of those fetters because of which I might kill living beings. If I were to kill living beings, I would blame myself for doing so; the wise, having investigated, would censure me for doing so; and on the dissolution of the body, after death, because of killing living beings an unhappy destination would be expected. But this killing of living beings is itself a fetter and a hindrance. And while taints, vexation, and fever might arise through the killing of living beings, there are no taints, vexation, and fever in one who abstains from killing living beings.’ So it is with reference to this that it was said: “With the support of the non-killing of living beings, the killing of living beings is to be abandoned.”: “Y cứ không sát sanh, sát sanh cần phải từ bỏ”. “With the support of taking only what is given, the taking of what is not given is to be abandoned.” (the rest remains the same as in the above). “With the support of truthful speech, false speech is to be abandoned.” (the rest remains the same as the above). “With the support of unmalicious speech, malicious speech is to be abandoned.” (the rest remains the same as the above). “With the support of refraining from rapacious greed, rapacious greed is to be abandoned.” (the rest remains the same as the above). “With the support of refraining from spiteful scolding, spiteful scolding is to be abandoned.” (the rest remains the same as the above). “With the support of refraining from angry despair, angry despair is to be abandoned.” (the rest remains the same as the above). “With the support of non-arrogance, arrogance is to be abandoned.” (the rest remains the same as the above).

## *Chương Mười Một*

### *Chapter Eleven*

#### *Phân Loại Giới Trong Phật Giáo*

Như đã đề cập trong các chương bên trên, giới là nền tảng vững chắc trong lối sống của người Phật tử. Người quyết tâm tu hành thiền định để phát trí huệ, phải phát tâm ưa thích giới đức, vì giới đức chính là yếu tố bồi dưỡng đời sống tâm linh, giúp cho tâm dễ dàng an trụ và tĩnh lặng. Người có tâm nguyện thành đạt trạng thái tâm trong sạch cao thượng nhất hằng thực hành pháp thiêu đốt dục vọng, chất liệu làm cho tâm ô nhiễm. Người ấy phải luôn suy tư rằng: “Kẻ khác có thể gây tổn thương, nhưng ta quyết không làm tổn thương ai; kẻ khác có thể sát sanh, nhưng ta quyết không sát hại sinh vật; kẻ khác có thể lấy vật không được cho, nhưng ta quyết không làm như vậy; kẻ khác có thể sống phóng túng lang chạ, nhưng ta quyết giữ mình trong sạch; kẻ khác có thể ăn nói giả dối đâm thọc, hay thô lỗ nhảm nhí, nhưng ta quyết luôn nói lời chân thật, đem lại hòa hợp, thuận thảo, những lời vô hại, những lời thanh nhã dịu hiền, đầy tình thương, những lời làm đẹp dạ, đúng lúc đúng nơi, đáng được ghi vào lòng, cũng như những lời hữu ích; kẻ khác có thể tham lam, nhưng ta sẽ không tham; kẻ khác có thể để tâm cong queo quàng xiên, nhưng ta luôn giữ tâm ngay thẳng. Giới luật mà Đức Phật đã ban hành không phải là những điều răn tiêu cực mà rõ ràng xác định ý chí cương quyết hành thiện, sự quyết tâm có những hành động tốt đẹp, một con đường toàn hảo được đắp xây bằng thiện ý nhằm tạo an lành và hạnh phúc cho chúng sanh. Những giới luật này là những quy tắc đạo lý nhằm tạo dựng một xã hội châu toàn bằng cách đem lại tình trạng hòa hợp, nhất trí, điều hòa, thuận thảo và sự hiểu biết lẫn nhau giữa người với người. Hành trì giới luật giúp phát triển định lực, nhờ định lực mà chúng ta thông hiểu giáo pháp, thông hiểu giáo pháp giúp chúng ta tận diệt tham sân si và tiến bộ trên con đường giác ngộ.

Theo Ngài Bhadantacariya Buddhaghosa trong Thanh Tịnh Đạo, giới được phân loại theo đặc tính kết hợp của nó. **Có hai loại giới là Hành và Chỉ:** 1) Hành: Việc gì đó nên làm thì gọi là hành. 2) Chỉ (Tránh): Việc gì đó không nên làm gọi là Chỉ hay Tránh. **Lại có hai**

***loại là giới thuộc chánh hạnh và giới khởi đầu đời sống phạm hạnh:***

1) Chánh hạnh: Những gì được Đức Thế Tôn tuyên thuyết là chánh hạnh, là cách cư xử tốt đẹp nhất ngoài tám giới (Sát, Đạo, Dâm nơi thân; nói dối, nói ác, nói thô và nói vô ích nơi khẩu; và chánh mạng trong Bát Thánh Đạo). 2) Giới Khởi Đầu Cuộc Sống Phạm Hạnh. ***Có hai loại giới là Kiêng và Không kiêng:*** 1) Giới Kiêng: Kiêng không làm điều ác như không giết hại chúng sanh. 2) Giới Không Kiêng: Không Kiêng giới bao gồm những tác động của “Hành” trong mười hai nhân duyên. ***Lại có hai loại Lệ Thuộc và Không Lệ Thuộc:*** 1) Giới Lệ Thuộc: Có hai thứ: a) Lệ thuộc do Tham. b) Lệ thuộc do Tà kiến. 2) Giới Không Lệ Thuộc: Giới Xuất Thế và giới thế gian làm điều kiện tiên quyết cho giới xuất thế. ***Lại có hai loại giới là Tạm Thời và Trọn Đời:*** 1) Tạm Thời: Giới được thọ có hạn định thời gian. 2) Trọn Đời: Giới được thọ trì đến khi mạng chung. ***Có hai loại giới là Giới Hữu Hạn và Giới Vô Hạn:*** 1) Giới Hữu Hạn: Giới Hữu Hạn là giới bị hạn hẹp vào danh lợi, quyến thuộc, chân tay hoặc mạng sống. 2) Giới Vô Hạn: Giới không bị hạn hẹp trong vòng lợi danh, quyến thuộc, hay mạng sống được gọi là Patisambhida hay là Giới Vô Hạn. ***Có hai loại giới là Thế Gian và Xuất Thế Gian:*** 1) Giới Thế Gian: Giới thế gian đem lại một hữu lậu như thân cảnh tốt đẹp trong tương lai. 2) Giới Xuất Thế Gian: Giới xuất thế gian đem lại sự thoát khỏi Hữu hay thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử.

***Có ba loại giới là Giới Hạ, Trung và Thượng:*** 1) Giới bậc Hạ: a) Giới phát sanh do ít tinh tấn, ít dục, ít nhất tâm và ít trạch pháp. b) Vì ham danh mà thọ giới. c) Ác giới, khen mình có giới chê người tà giới. d) Giới có động lực tham ái, đưa đến tái sanh. 2) Giới bậc Trung: a) Giới phát sanh nhờ tinh tấn, dục, nhất tâm và trạch pháp ở mức trung bình. b) Thọ giới vì mong được quả báo công đức. c) Giới thế gian mà không ô nhiễm. d) Giới thực hành để giải thoát riêng mình. 3) Giới bậc Thượng: a) Giới bậc Thượng là giới phát sanh nhờ cao độ tinh tấn, nhất tâm và trạch pháp. b) Vì tôn quý mà thọ giới. c) Giới xuất thế. d) Vì thực hành các hạnh Ba La Mật giải thoát chúng sanh mà thọ giới. ***Có ba loại giới là Giới Vị Kỳ, Vị Tha và Vị Pháp:*** 1) Giới Vị Kỳ (Giới thực hành vì bản thân): Muốn bỏ những gì không thích hợp với tự ngã. 2) Giới Vị Tha: Giới thực hành vì quan tâm đến thế gian, vì muốn người đời khỏi chỉ trích. 3) Giới Vị Pháp: Giới thực hành vì tôn trọng Pháp và Luật. ***Có ba loại giới là Giới Chấp Thủ (dính mắc), Không Chấp Thủ,***

**và An Tịnh:** 1) Giới Chấp Thủ: Dính mắc vào tham đắm và tà kiến. 2) Giới Không Chấp Thủ: a) Giới được thực hành bởi phàm phu hữu đức làm điều kiện tiên quyết cho đạo lộ. b) Giới tương ứng với đạo lộ ở các vị hữu học. 3) Giới an tịnh: Giới tương ứng với quả của hữu học và vô học. **Có ba loại giới là Giới Thanh Tịnh, Bất Tịnh và Khả Nghi:**

1) Giới Thanh Tịnh: Giới được viên mãn do một người chưa từng phạm, hoặc đã phạm mà đã sám hối. 2) Giới Không Thanh Tịnh: Giới bị vi phạm mà chưa phát lồ sám hối. 3) Giới Khả Nghi: a) Một người còn nghi không biết việc này có phải là giới tội hay không. b) Không biết đã vi phạm vào giới nào. **Có ba loại giới là Giới Hữu Học, Vô Học, Không Hữu Học Hay Vô Học:** 1) Giới Hữu Học: Giới tương ứng với bốn đạo và ba quả đầu của Tứ Thánh Quả. 2) Giới Vô Học: Giới tương ứng với quả A La Hán. 3) Không Hữu Học Không Vô Học: Những loại giới còn lại.

**Có bốn loại giới là giới Thối Giảm, Tù Động, Tăng Tiến và Thâm Nhập:** 1) Giới Thối Giảm: a) Học tu với ác tri thức. b) Không gần gũi bậc giới đức. c) Không thấy ngu si. d) Không thấy phạm giới. e) Tâm thường tà tư duy. f) Các căn không phòng hộ. 2) Giới Tù Động: a) Người có tâm tự mãn với giới đã thành tựu. b) Không nghĩ đến thiền định mà chỉ an phận trong giới. 3) Giới Tăng Tiến: Người đang an trụ trong giới luật, mà luôn cố gắng đạt đến mục tiêu bằng thiền định. 4) Giới Thâm Nhập: Người nhận biết rằng chỉ thấy giới không chưa đủ, nên hướng đến ly dục bằng cách trì Giới. **Lại có bốn loại giới khác là giới Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Giới của Người chưa thọ Cụ Túc, Giới Tại Gia:** 1) Giới Tỳ Kheo: Có những giới dành cho Tỳ Kheo. 2) Giới Tỳ Kheo Ni: Có những giới dành cho Tỳ Kheo Ni. 3) Giới của Người chưa thọ Cụ Túc (Giới Sa Di). 4) Giới Tại Gia: Ngũ giới hay Thập Thiện, khi có thể giữ trọn đời và Tám Giới trong ngày Bố Tát (Bát Quan Trai) dành cho Phật tử tại gia. **Lại có bốn loại giới nữa là Giới Tự Nhiên, Giới Theo Cổ Tục, Giới Tất Yếu, Giới Do Nhân về Trước:** 1) Giới Tự Nhiên: Sự không phạm của những người ở Bắc Cu Lô Châu. 2) Giới Cổ Tục: Mỗi địa phương, tông phái có luật riêng gọi là Giới Theo Tục Lệ. 3) Giới Tất Yếu: Giới không có tư tưởng dục nhiễm. 4) Giới Do Nhân Về Trước: Giới của những người thanh tịnh và của tiền thân Phật khi hành Bồ Tát hạnh. **Có bốn loại giới là Giới Bản** (Ba Đề Mộc Xoa/Patimokkha), Giới Phòng Hộ Các Căn, Giới Thanh Tịnh Sanh Mạng, Giới Liên Hệ Bốn Vật Dụng: 1) Giới Ba Đề Mộc Xoa: Giới như

Đức Thế Tôn mô tả: “Vị Tỳ Kheo sống chế ngự với sự chế ngự của giới bốn, đầy đủ hành xử và chánh hạnh, thấy sợ hãi trong những lỗi nhỏ, nên vị ấy lãnh thọ các học giới. 2) Giới Phòng hộ các Căn: a) Khi mắt thấy sắc, không nắm giữ tướng chung tướng riêng. b) Khi nhãn căn không được phòng hộ, khiến cho tham ái, ưu sầu và bất thiện pháp khởi lên, vị ấy liền biết mà trở về hộ trì nhãn căn, thực hành sự hộ trì nhãn căn. c) Khi tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý nhận thức các pháp, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng, mà quay về hộ trì ý căn. 3) Giới Thanh Tịnh Mạng Sống: Sự từ bỏ những tà mạng, không vi phạm sáu học giới liên hệ đến cách sinh sống, tà mạng lôi kéo theo những ác pháp như lừa đảo, ba hoa, hiện tướng chê bai, lấy lợi cầu lợi. 4) Giới Liên Hệ Đến Bốn Vật Dụng: Sự sử dụng bốn vật dụng, được thanh tịnh nhờ giác sát. Như khi nói chân chánh giác sát, vị ấy thọ dụng y phục để che thân khỏi rét.

### *Categories of Precepts in Buddhism*

As mentioned in the above mentioned chapters, the code of conduct is the stepping-stone to the Buddhist way of life. It is the basis for mental development. One who is intent on meditation or concentration of mind should develop a love of virtue that nourishes mental life makes it steady and calm. This searcher of highest purity of mind practises the burning out of the passions. He should always think: “Other may harm, but I will become harmless; others may slay living beings, but I will become a non-slayer; others may wrongly take things, but I will not; others may live unchaste, but I will live pure; other may slander, talk harshly, indulge in gossip, but I will talk only words that promote concord, harmless words, agreeable to the ear, full of love, heart pleasing, courteous, worthy of being borne in mind, timely, fit to the point; other may be covetous, but I will not covet; others may mentally lay hold of things awry, but I will lay mental hold of things fully aright.” The code of conduct set forth by the Buddha is not a set of mere negative prohibitions, but an affirmation of doing good, a career paved with good intentions for the welfare of happiness of mankind. These moral principles aim at making society secure by promoting



unity, harmony and mutual understanding among people. Observe moral precepts develops concentration. Concentration leads to understanding. Continuous understanding means wisdom that enables us to eliminate greed, anger, and ignorance and to advance and obtain liberation, peace and joy.

According to Bhadantacariya Buddhaghosa in The Path of Purification, sila is classified on its own characteristic of composing. ***There are two kinds of precepts as keeping and avoiding:*** 1) Keeping: Something should be done. 2) Avoiding: Something should not be done. ***There are also two kinds of precepts as that of good behavior and that of the beginning of the life of purity:*** 1) Good behavior: Good behavior is what the Buddha announced for the sake of good behavior, is the best kind of behavior. This is the term for Virtue other than these eight precepts (Killing, Stealing, and Sexual misconduct in the body; Lying, Malicious speech, Harsh speech, and Gossip in Mouth; and Right Livelihood). 2) Beginning of the life of purity by keeping (observing) the above mentioned eight precepts. ***There are two kinds of precepts as The virtues of Abstinence and Non-Abstinence:*** 1) Abstinence: Abstinence from evil deeds such as abstinence from killing living beings, etc. 2) Non-Abstinence: Non-Abstinence consisting in Volition in the twelve links. ***There are two kinds of precepts: Dependence and Independence:*** 1) Dependence: There are two kinds: a) Dependence through Craving. b) Dependence through false views. 2) Independence: The supramundane and the mundane that is pre-requisite for the aforesaid supramundane. ***There are also two kinds of precepts as Temporary and Lifelong:*** 1) Temporary: Virtue that is undertaken after deciding on a time limit. 2) Lifelong: Lifelong virtue is that practised in the same way as the temporary virtue, but undertaking it for as long as life lasts. ***There are two kinds of precepts as Limited and Unlimited:*** 1) Limited Virtue: The limited virtue is that seen to be limited by gain, fame, relatives, limbs or life. 2) Unlimited Virtue: Virtue that is not limited to gain, fame, relatives or life is called Patisambhida or Unlimited Virtue. ***There are two kinds of precepts as Mundane and Supramundane Virtue:*** 1) Mundane Virtue: The mundane virtue brings about improvement in future becoming. 2) Supramundane Virtue: The supramundane virtue brings about the escaping from Becoming or escaping from the cycle of births and deaths.

***There are three kinds of precepts as Inferior, Medium and Superior:*** 1) The Inferior: a) The inferior is produced by inferior zeal, purity of consciousness, energy or inquiry. b) To undertake precepts out of fame. c) Only I am possessed of virtue, other people are ill-conducted and ill-natured. d) The purpose of keeping precepts is to enjoy continued existence. 2) The Medium: a) The medium is produced by medium zeal, energy or inquiry. b) To undertake precepts out of desire for the fruits of merit. c) Undefined mundane virtue. d) The purpose of practice is for one's own deliverance. 3) The Superior: a) The superior is produced by superior zeal, energy and inquiry. b) To undertake precepts for the sake of the noble states. c) Supramundane virtue. d) The virtue of the perfections practised for the deliverance of all sentient beings.

***There are three kinds of precepts of Giving Precedence to Self, Giving Precedence to the World, Giving Precedence to the Dharma:*** 1) Virtue giving precedence to self: To undertake precepts out of self-regard by one who regards self and desires to abandon what is unbecoming to self. 2) Virtue giving precedence to the world: To undertake precepts out of regard for the world and out of desire to ward off the censure of the world. 3) Virtue giving precedence to the Dharma: To undertake precepts out of regard for the Dharma and out of desire to honor the majesty of the Dharma.

***There are three kinds of precepts of Adhered to, Not adhered to, and Tranquilized:*** 1) Adhered to through craving and false views. 2) Not adhered to: a) Practised by magnanimous ordinary people as the prerequisite of the path. b) Precepts that associated with the path in trainers. 3) Tranquilized precepts: Precepts that associated with trainers' and nontrainers' fruition is tranquilized.

***There are three kinds of precepts of Pure, Impure and Dubious:*** 1) Pure Precepts: Precepts fulfilled by one who has committed no offence or has committed offence, but already made a repentance after committing one. 2) Impure Precepts: One who breaks precepts but has not made a repentance. 3) Dubious: a) Virtue in one who is dubious about whether a thing constitutes an offence. b) Whether he has committed an offence is dubious.

***There are three kinds of precepts of Virtue of the Trainer, Virtue of the Nontrainer, and that of the neither-trainer-non-trainer:*** 1) Virtue of the Trainer: Virtue associated with the four paths and with the first three fruitions of the four holy fruits. 2) Virtue

of the non-trainer: Virtue that associated with the fruition of Arahanship. 3) Virtue of neither trainer nor non-trainer: The remaining kinds of virtues.

***There are four kinds of precepts of Partaking of diminution, Stagnation, Distinction, and Penetration:*** 1) Partaking of diminution: a) Cultivate with the unvirtuous. b) Not to visit the virtuous. c) Not to see ignorance. d) No fault in a transgression. e) Mind is full with wrong thoughts. f) Not to guard one's own faculties. 2) Partaking of Stagnation: a) One whose mind is satisfied with virtue that has been achieved. b) Contented with mere virtuousness, not striving for higher meditations. 3) Partaking of Distinction: One who abide by virtues, but always strives with concentration for his aim. 4) Partaking of Penetration: One who realizes that to see Virutes is not enough, he aim his dispassion through keeping precepts. ***There are also four other kinds of precepts of Virtue of Bhikkhus, of Bhikkhunis, of Not-Fully-Admitted, of the Laity:*** 1) The virtue of Bhikkhus: There are precepts for Bhikkhus to keep. 2) The virtue of Bhikkhunis: There are precepts for Bhikkhunis to keep. 3) The virtue of the not-fully-admitted. 4) The virtue of the Laity: Five or ten precepts, as permanent undertaking, eight precepts as the factors of the Uposatha Day for male and female fay followers. ***There are four more kinds of precepts of Natural, Customary, Necessary, Due to Previous Causes:*** 1) Natural virtue: The non-transgression on the part of Uttarakuru human beings. 2) Customary virtue: Each locality's or sect's own rules of conduct. 3) Necessary virtue: No thought of men that is connected with the cords of sense desire. 4) Vitrues Due to Previous Causes: The virtue of pure beings or of Bodhisattva in his various births. ***There are four kinds of precepts of Virtue of Patimokkha Restraint, Virtue of Restraint of Sense Faculties, Virtue of Purification of Livelihood, and Virtue Concerning Requisites:*** 1) Virtue of Patimokkha: The virtue described by the Blessed One Thus, "Here a Bhikkhu dwells restrained with the Patimokkha restraint, possessed of the proper conduct and resort, and seeing fear in the slightest fault, he trains himself by undertaking the precepts of training. 2) Virtue of restraint of the sense faculties: a) On seeing a visible object with eye, he apprehends neither the signs nor the particulars. b) When he left the eye faculty unguarded, evil and unprofitable states of covetousness and grief may invade him; he

immediately realizes them and turns back to guard the eye faculty, undertakes the restraint of the eye faculty. c) On hearing a sound with ear, smelling an odour with the nose, tasting a flavor with the tongue, touching a tangible object with the body, cognizing a mental object with the mind, he apprehends neither the signs nor the particulars; if he left the mind faculty unguarded, evil and unprofitable states of covetousness and grief might invade him, he immediately realizes this and goes back to enter upon the way of its restraint, he guard the mind faculty, undertakes the restraint of the mind faculty. 3) Virtue of Livelihood Purification: Abstinence from such wrong livelihood as entails transgression of the six training precepts announced to respect to livelihood and entails the evil states beginning with 'scheming, talking, hinting, belittling, pursuing gain with gain. 4) Virtue concerning Requisites: Use of the four requisites that is purified by the reflection stated in the way beginning 'Reflecting wisely, he uses the robe only for protection from cold.

## ***Chương Mười Hai*** ***Chapter Twelve***

### ***Giới Thanh Tịch***

#### ***I. Tổng Quan Về Thanh Tịch Giới Đức:***

Giới đức là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong thiền định, nên hành giả tu thiền chơn thuần nhất định phải có giới hạnh trang nghiêm. Thước đo của sự tiến bộ trong thiền định là cách cư xử của hành giả với những người chung quanh. Nhờ thanh tịnh giới đức và đạo hạnh mà hành giả tu thiền lúc nào cũng sống hòa ái và khoan dung với mọi người, chứ không cần thiết phải lui vào rừng sâu núi thẳm, xa lánh mọi người. Thật vậy, lúc chung sống trong cộng đồng, chúng ta mới có cơ hội và điều kiện tu sửa giới hạnh của chính mình. Như vậy, người sơ cơ tu tập thiền định trước hết phải có khả năng sống tốt đẹp với mọi người trước khi rút vào nơi vắng vẻ để tu tập thiền định thâm sâu hơn. Nghĩa là bên cạnh tu tập tọa thiền, chúng ta phải luôn cố gắng sống tốt đẹp và hòa ái với mọi người trong cuộc sống hằng ngày. Có người nói ‘tu thiền chẳng cần hành thiện tránh ác’. Những ai dám nói như vậy, quả thật họ chẳng phải là Phật tử chơn thuần. Ngược lại, có rất nhiều tế hạnh mà chúng ta phải chuẩn bị trước cũng như trong khi tu tập thiền định. Cái mà chúng ta gọi là tế hạnh, nhưng kỳ thật những thứ này ảnh hưởng rất lớn trên đường tu tập của chúng ta. Khi chứng kiến sự thành công của người khác, chúng ta khởi tâm tùy hỷ; khi thấy người khác khổ đau, chúng ta khởi tâm thương xót và cảm thông. Khi thành công, mình phải luôn giữ tâm khiêm cung.

#### ***II. Bốn Giới Thanh Tịch Theo Kinh Lăng Nghiêm:***

Theo Kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy về tánh thanh tịnh của người tu Phật như sau “Người tu Phật nên dứt trừ dâm dục, dứt trừ giết chóc, dứt trừ trộm cắp, và dứt trừ vọng ngữ.” Kỳ thật đây chỉ là bốn trong năm giới dành cho người tại gia, nhưng người Phật tử nào giữ tròn được bốn giới này quả là một Phật tử thuần thành. Tuy nhiên, đây là những tội lỗi được xem là nặng đối với chư Tăng Ni. Các lỗi nặng nhất được xếp dưới tiêu đề Ba La Di (Parajika), khiến phải bị trục xuất

ra khỏi Tăng Ni chúng. Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐẠO. Tứ Đọa có nghĩa là bốn tội Ba La Di thoái đọa pháp phải bị khai trừ khỏi Tăng Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm này được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Tăng nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hễ phạm phải một trong Tứ Ba La Di này sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị này sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Tăng Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong Tứ Ba La Di này. Bốn giới thanh tịnh này liên hệ chặt chẽ với nhau. Nếu bạn phạm giới dâm dục, thì bạn cũng dễ dàng phạm giới sát sanh, trộm cắp và vọng ngữ. Cũng như vậy, nếu giới trộm cắp cũng sẽ dễ dàng phạm những giới khác như vọng ngữ, vân vân. Chính vì vậy Đức Phật nhắc nhở Phật tử nên đoạn trừ tất cả bốn thứ “Sát-Đạo-Dâm-Vọng” này. **Thứ Nhất Là Đoạn Sát:** Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng sát sanh, thì không bị sinh tử nối tiếp. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về giới “Đoạn sát,” một trong bốn giới quan trọng cho chư Tăng Ni trong Phật giáo: “A Nan! Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng sát, thì không bị sanh tử nối tiếp. A Nan! Ông tu tam muội, gốc để vượt khỏi trần lao, nếu sát tâm chẳng trừ, thì không thể ra khỏi được. A Nan! Dù có đa trí, thiên định hiện tiền, nhưng chẳng đoạn nghiệp sát, thì quyết lạc về thân đạo. Thượng phẩm là đại lực quý, trung phẩm làm phi hành dạ xoa, các quý soái, hạ phẩm là địa hành la sát. Các quý thần ấy cũng có đồ chúng, đều tự tôn mình thành vô thượng đạo. Sau khi ta diệt độ, trong đời mạt pháp, nhiều quý thần ấy xí thịnh trong đời, tự nói: “Ăn thịt cũng chứng được Bồ Đề.” A Nan! Tôi khiến các Tỳ Kheo ăn ngũ tịnh nhục, thịt đó đều do tôi thần lực hóa sinh, vẫn không mạng căn, vì rằng về đất Bà La Môn, phần nhiều ẩm thấp, lại thêm nhiều đá, nên cây cỏ và rau không sinh. Tôi dùng thần lực đại bi giúp, nhân đức từ bi lớn, giả nói là thịt. Ông được ăn các món đó. Thế sau khi Như Lai diệt độ rồi, các Thích tử lại ăn thịt chúng sanh? Các ông nên biết: người ăn thịt đó, dù được tâm khai ngộ giống như tam ma địa, cũng đều bị quả báo đại la sát. Sau khi chết quyết bị chìm đắm biển khổ sinh tử, chẳng phải là đệ tử Phật. Những người như vậy giết nhau, ăn nhau, cái nợ ăn nhau vướng chưa xong thì làm sao ra khỏi được tam

giới? A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, phải đoạn nghiệp sát sanh. Ấy gọi là lời dạy rõ ràng, thanh tịnh và quyết định thứ hai của Như Lai. Vì cố đó, nếu chẳng đoạn sát mà tu thiền định, ví như người bị tai nói to, muốn cho người đừng nghe. Như thế gọi là muốn dấu lại càng lộ. Các Tỳ Kheo thanh tịnh cùng các Bồ Tát lúc đi đường chẳng dẫm lên cỏ tươi, hướng chi lấy tay nhỏ. Thế nào là đại bi khi lấy chúng sanh huyết nhục để làm món ăn. Nếu các Tỳ Kheo chẳng mặc các đồ tơ lụa của đông phương, và những giày dép, áo, lông, sữa, phó mát, bơ của cõi này. Vị đó mới thật là thoát khỏi thế gian. Trả lại cái nợ trước hết rồi, chẳng còn đi trong ba cõi nữa. Tại sao? Dùng một phần thân loài vật, đều là trợ duyên sát nghiệp. Như người ăn trộm thứ lúa thóc trong đất, chân đi chẳng rời đất. Quyết khiến thân tâm không nở ăn thịt hay dùng một phần thân thể của chúng sanh, tôi nói người đó thật là giải thoát. Tôi nói như vậy, gọi là Phật nói. Nói không đúng thế, tức là ma Ba Tuần thuyết. **Thứ Nhì Là Đoạn Đạo:** Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về giới “Đoạn Đạo,” một trong bốn giới quan trọng cho chư Tăng Ni trong Phật giáo: “A Nan! Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng thấu đạo, thì chẳng theo nghiệp ấy bị sanh tử tương tục. A Nan! Ông tu tam muội, cốt để thoát khỏi trần lao, nếu cái “thâu tâm” chẳng trừ thì quyết không thể ra khỏi được. A Nan! Dù có đa trí, thiền định hiện tiền, như chẳng đoạn đạo nghiệp, quyết lạc về tà đạo. Thượng phẩm làm loài tinh linh, trung phẩm làm loài yêu mị, hạ phẩm làm người tà, bị mắc cái yêu mị. Các loại tà ấy cũng có đồ chúng, đều tự tôn mình thành vô thượng đạo. Sau khi tôi diệt độ, trong đời mạt pháp, nhiều loài tà mị ấy xí thịnh trong đời, dấu diếm sự gian trá, xưng là thiện tri thức. Họ tự tôn mình được pháp của bậc thượng nhân, dối gạt những kẻ không biết, khủng bố khiến người kia mất cái tâm, đi đến đâu làm nhà cửa của người bị hao tổn. Tôi dạy các Tỳ Kheo đi các nơi khát thực, khiến bỏ cái tham, thành đạo Bồ Đề. Các ông Tỳ Kheo chẳng tự nấu chín mà ăn, tạm ở đời cho qua cái sống thừa, ở trọ tạm ba cõi, chỉ một mặt đi qua, rồi không trở lại (nhất lai). Thế nào cái người giặc, mượn y phục của tôi, buôn bán pháp của Phật để nuôi mình, tạo các nghiệp, đều nói là Phật pháp, trở lại chê người xuất gia, giữ giới cụ túc là đạo tiểu thừa. Bởi vậy làm nghi lầm vô lượng chúng sanh, kẻ đó sẽ bị đọa vào địa ngục vô gián. Nếu sau khi tôi diệt độ, có ông Tỳ Kheo phát tâm quyết định tu tam ma địa, có thể đối trước hình tượng

Phật, nơi thân phần, làm một cái đèn, hoặc đốt một ngón tay, và trên thân đốt một nén hương. Tôi nói người ấy một lúc đã trả xong các nợ trước từ vô thủy, từ giả luân thế gian, thoát khỏi các hoặc lậu. Dù chưa liền nhận rõ đường vô thượng giác, người ấy đã quyết định tâm với pháp. Nếu chẳng làm chút nhân nhỏ mọn bỏ thân như vậy, dù thành đạo vô vi, quyết phải trở lại sinh trong cõi người, để trả nợ trước. Như tôi ăn lúa của ngựa ăn không khác. A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, sau sự đoạn dâm, đoạn sát, phải đoạn thù đạo. Ấy gọi là lời dạy rõ ràng, thanh tịnh, quyết định thứ ba của Như Lai. A Nan! Bởi vậy nếu chẳng đoạn thù đạo mà tu thiền định, ví như người đổ nước vào chén vỡ, muốn cho đầy chén, dù trải qua nhiều kiếp, không bao giờ đầy. Nếu các Tỳ Kheo, ngoài y bát ra, một phân một tấc cũng chẳng nên chứa để. Đồ ăn xin được, ăn thừa, ban lại cho chúng sanh đói. Giữa chúng nhóm họp, chấp tay lễ bái, có người đánh và mắng, xem như là khen ngợi. Quyết định thân tâm, hai món đều dứt bỏ. Thân thật cốt huyết, cho chúng sanh dùng. Chẳng đem quyền nghĩa của Phật nói, xoay làm kiến giải của mình, để làm kẻ sơ học. Phật ấn chứng cho người ấy được chân tam muội. Tôi nói như vậy, gọi là Phật thuyết. Nói chẳng đúng thế, gọi là ma thuyết. **Thứ Ba Là Đoạn Dâm:** Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng dâm, thì không bị sinh tử nối tiếp. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về giới “Đoạn dâm,” một trong bốn giới quan trọng cho chư Tăng Ni trong Phật giáo: “A Nan! Ông tu tam muội, gốc để ra khỏi trần lao, nếu tâm dâm chẳng trừ, thì không thể ra được. Dù có đa trí, thiền định hiện tiền, nhưng chẳng đoạn dâm, thì quyết bị lạc về ma đạo. Thượng phẩm là ma vương, trung phẩm là ma dân, hạ phẩm là ma nữ. Các ma kia cũng có đồ chúng, đều tự xưng mình thành vô thượng đạo. Sau khi tôi diệt độ, trong đời mạt pháp, phần nhiều các ma dân ấy xí thịnh trong đời, hay làm việc tham dâm, làm bậc thiện tri thức, khiến các chúng sanh lạc vào hầm ái kiến, sai mất đường Bồ Đề. A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, trước hết phải đoạn dâm. Ấy gọi là lời dạy rõ ràng thanh tịnh, quyết định thứ nhất của Như Lai. Vì cơ đó nếu chẳng đoạn dâm mà tu thiền định, ví như nấu cát muốn thành cơm, trải qua trăm nghìn kiếp chỉ thấy cát nóng mà thôi. Tại sao? Bởi vì cát không phải là bản nhân của cơm. A Nan! Nếu ông đem cái thân dâm mà cầu diệu quả của Phật, dù được diệu ngộ, cũng đều là dâm căn, căn bản thành dâm, luân chuyển trong ba đường, quyết



chẳng ra khỏi. Do đường lối nào tu chứng Niết Bàn của Như Lai? Quyết khiến thân tâm đều đoạn cơ quan dâm dục, đoạn tính cũng không còn, mới có thể trông mong tới Bồ Đề của Phật. Như thế tôi nói, gọi là Phật thuyết. Nói chẳng đúng thế, tức là ma Ba Tuần thuyết. **Thứ Tư Là Đoạn Vọng:** Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về giới “Đoạn vọng,” một trong bốn giới quan trọng cho chư Tăng Ni trong Phật giáo: “A Nan! Như các chúng sanh trong mọi thế giới ở lục đạo, dù thân tâm không có sát, đạo, dâm, ba hạnh ấy đã viên mãn. Nếu đại vọng ngữ thì tam ma địa chẳng được thanh tịnh, thành ái kiến ma, mất giống của Như Lai. Gọi là: chưa được nói là được, chưa chứng nói là chứng. Hoặc cầu được tôn quý thứ nhất trong đời. Nghĩa là trước mọi người nói: “Tôi đã chứng sơ quả, nhị, tam quả, A La Hán, Duyên Giác, Bồ tát trước và sau Thập Địa.” Cầu cho người lễ bái sám hối. Tham những món cúng dường. Ấy là một loại “tín bất cụ,” tiêu diệt giống Phật, như người lấy dao cắt cây đa la. Phật ghi rằng người ấy trọn mất căn lành, không còn tri kiến, chìm ba biển khổ, chẳng thành tam muội. Sau khi tôi diệt độ, khiến các vị Bồ Tát cùng A La Hán nên ứng thân sinh trong đời mạt pháp, hiện các hình tướng, để độ các kẻ bị luân chuyển. Hoặc làm sa môn, cư sĩ, nhân vương, tể quan, đồng nam, đồng nữ, cho đến dâm nữ, quả phụ, kẻ cắp, vân vân đồng sự với người đời, tán thán Phật thừa. Khiến giúp họ thân tâm được vào tam ma địa. Không bao giờ nói: “Tôi thật là Bồ Tát, thật là A La Hán,” tiết lộ mật nhân của Phật, và khinh kẻ chưa học. Trừ ra khi chết, bí mật có di chúc cho Phát tử. Thế nào là người nói láo mê loạn chúng sanh thành tội vọng ngữ? A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, sau chót phải đoạn trừ các đại vọng ngữ, ấy gọi là lời dạy rõ ràng, thanh tịnh, quyết định thứ tư của Như Lai. Bởi vậy, nếu chẳng đoạn đại vọng ngữ, như lấy phân người khắc thành hình hương chiên đàn, muốn được mùi thơm, không có lẽ ấy. Thế nào tự xưng được pháp thượng nhân. Ví dụ người nghèo khó, mạo xưng là đế vương, tự cầu lấy cái chết. Huống chi pháp vương, thế nào lại hư vọng? Nhân địa chẳng chân chính, kết quả bị cong queo. Cầu Phật Bồ Đề, như người cắn rún, không thể nào được. Tôi dạy Tỳ Kheo rằng: Trục Tâm là Đạo Tràng,” với bốn uy nghi, trong tất cả hạnh, không có hư giả. Nếu các Tỳ Kheo Tâm Thắng như Dây Đàn, tất cả chân thật, vào tam ma địa, trọn không bao giờ có sự ma. Tôi ẩn chứng người ấy thành tựu Bồ Đề

vô thượng trí giác. Nói như tôi nói, gọi là Phật thuyết. Nói chẳng đúng thế, tức là ma thuyết.”

### ***III. Hành Giả Tu Phật Và Bốn Giới Thanh Tịch Thân Tâm:***

Trước khi nhập Niết Bàn, đức Phật đã từng nhấn mạnh rằng người Phật tử nhất định phải có một nền tảng hiểu biết vững chắc để tu hành, trong đó chúng ta không thể thiếu thông hiểu việc Giữ Giới Thanh Tịch Thân Tâm. Thật vậy, hành giả phải luôn cẩn mật với bốn giới thanh tịnh thân tâm, đó là giới Ba Đề Mộc Xoa (Patimokkha), giới Phòng Hộ Các Căn, giới Thanh Tịch Sanh Mạng, giới Liên Hệ Bốn Vật Dụng. ***Thứ Nhất Là Giới Ba Đề Mộc Xoa:*** Giới Ba La Đề Mộc Xoa là giới được Đức Thế Tôn mô tả: “Vị Tỳ Kheo sống chế ngự với sự chế ngự của giới bốn, đầy đủ hành xử và chánh hạnh, thấy sợ hãi trong những lỗi nhỏ, nên vị ấy lãnh thọ các học giới. ***Thứ Nhì Là Giới Phòng Hộ Các Căn:*** Khi mắt thấy sắc, không nắm giữ tướng chung tướng riêng. Khi nhãn căn không được phòng hộ, khiến cho tham ái, ưu sầu và bất thiện pháp khởi lên, vị ấy liền biết mà trở về hộ trì nhãn căn, thực hành sự hộ trì nhãn căn. Khi tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý nhận thức các pháp, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng, mà quay về hộ trì ý căn. ***Thứ Ba Là Giới Thanh Tịch Mạng Sống:*** Sự từ bỏ những tà mạng, không vi phạm sáu học giới liên hệ đến cách sinh sống, tà mạng lôi kéo theo những ác pháp như lừa đảo, ba hoa, hiện tướng chê bai, lấy lợi cầu lợi. ***Thứ Tư Là Giới Liên Hệ Đến Bốn Vật Dụng:*** Sự sử dụng bốn vật dụng, được thanh tịnh nhờ giác sát. Như khi nói chân chánh giác sát, vị ấy thọ dụng y phục để che thân khỏi rét.

Bên cạnh đó tu tập thiền quán cũng góp phần đáng kể trong việc thanh tịnh thân tâm. Có lẽ khi vài người thấy chúng ta tu tập ngồi thiền, họ sẽ hỏi tại sao chúng ta lại phí thời giờ như vậy. Đối với họ thiền quán không có nghĩa lý gì cả; nhưng với chúng ta là những người tu tập thiền quán, thì thiền quán là cốt yếu và rất có ý nghĩa trong đời sống của mình. Suốt cả ngày, rồi mỗi ngày trong tuần, mỗi tuần trong tháng, mỗi tháng trong năm... chúng ta bận rộn lu bù với công việc. Theo Phật giáo, tâm của chúng ta hành xử như con vượn chuyền cây, không chịu ở yên và luôn nhảy nhót; vì thế mà người ta gọi nó là ‘tâm viên’. Đây là những lý do khiến tại sao chúng ta phải tham thiền. Để quân bình đời sống, chúng ta cần phải có lúc ngồi yên lặng để tập chấp

nhận và thử nghiệm thay vì hướng ngoại cầu hình, chúng ta nhìn vào bên trong để tự hiểu mình hơn. Qua tu tập thiền quán, chúng ta cố gắng giữ cho cái tâm yên này đứng yên, giữ cho nó tĩnh lặng và thanh tịnh. Khi tâm ta đứng yên, chúng ta sẽ nhận thức rằng Phật ở ngay trong tâm mình, rằng cả vũ trụ ở trong ta, rằng tự tánh và Phật tánh không sai khác. Như vậy điều quan trọng nhất trong thiền tập là giữ cho tâm mình được yên tịnh, một việc có lẽ dễ hiểu nhưng không dễ làm chút nào cả. Thế nhưng thực hành là quan trọng hơn cả; cái hiểu biết tự nó không có giá trị gì cả nếu chúng ta không chịu đem cái hiểu biết ra mà thực hành. Phương pháp thiền tập là một phương pháp có khoa học, chúng ta học bằng cách thực hành và bằng kinh nghiệm của chính chúng ta. Tại sao chúng ta phải tu tập thiền quán? Một lý do khác khiến tại sao chúng ta nên tu tập thiền quán là vì thiền quán là đỉnh cao nhất trong tu tập Phật giáo. Nhờ thiền quán mà chúng ta chẳng những có thể thanh tịnh thân tâm, mà còn đạt được trí huệ giải thoát nữa. Hơn nữa, nhờ thiền quán mà chúng ta có khả năng thấy được vạn sự vạn vật như thật, từ đó khởi lòng từ bi, khiêm cung, nhẫn nhục, kiên trì, và biết ơn, vân vân.

## *Pure Precepts*

### *I. An Overview of Purifying Morality:*

Morality is one of the most important factors in meditation, so, a devout zen practitioner must be a good virtue one. One's meditation progress is valued from his or her behavior toward people around. Through the purification of morality and behavior, zen practitioners always live peacefully and tolerantly with people, not necessarily retreat in deep jungle to be away from people. In fact, while living in the community, we have chances and conditions to improve our morality. Therefore, a zen beginner must be able to live together with everyone before turning into solitude life for deep meditation. That is to say, beside practicing meditation, we use the rest of our time to live nicely and kindly to people. Some people say that they do not need to do good deeds, nor do they need to prevent unwholesome deeds. Those who dare to say so, they are really not devout Buddhists. In the contrary, there are a lot of small virtues need be prepared before and

during we practice meditation. The so-called ‘small virtues’ are, in fact, play a big role on our way of cultivation. We would be happy with other’s success and sympathy with other’s miseries. We will keep ourselves modest when achieving success.

## ***II. Four Pure Precepts In The Surangama Sutra:***

In the Surangama Sutra, the Buddha gave four clear instructions on Purity as follows: “Any Buddhist practitioner must put an end to one’s lust, killing, stealing and lying.” In fact, these four four of the five basic precepts for lay Buddhists, but any Buddhists who can keep these four precepts can be called “Sincere Buddhists”. However, the offences may be considered serious for monks and nuns. The worst offences grouped under the heading “Parajika,” which entailed the expulsion of the guilty from the community of monks and nuns. The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Four parajikas mean four causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a monk or nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any monks, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever. Therefore, the Buddha cautioned all monks and nuns not to indulge in any one of them. These four precepts are closely related. If you break the precept against the lust, it is easy to break the precept against killing, stealing and lying as well. In the same manner, if you break the precept against stealing, it is easy to break the precept against lying, etc. Therefore, the Buddha reminded Buddhists to cut off these four “Killing-Stealing-Lust-Lying”.

***First, Cutting off Killing:*** If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of killing, they would not have to follow a continual succession of births and deaths. According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about “cutting off killing”, one of the four important precepts for monks and nuns in Buddhism: “Ananda! If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of killing, they would not have to follow a continual succession of births and deaths. Ananda! Your basic purpose in cultivating samadhi is to transcend the wearisome defilements. But if

you do not remove your thoughts of killing, you will not be able to get out of the dust. Ananda! Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter the path of spirits if one does not cease killing. At best, a person will become a mighty ghost; on the average, one will become a flying yaksha, a ghost leader, or the like; at the lowest level, one will become an earth-bound rakshasa. These ghosts and spirits have their groups of disciples. Each says of himself that he has accomplished the unsurpassed way. After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these hordes of ghosts and spirits will abound, spreading like wildfire as they argue that eating meat will bring one to the Bodhi Way. Ananda! I permit the Bhikshus to eat five kinds of pure meat. This meat is actually a transformation brought into being by my spiritual powers. It basically has no life-force. You Brahmans live in a climate so hot and humid, and on such sandy and rocky land, that vegetables will not grow. Therefore, I have had to assist you with spiritual powers and compassion. Because of the magnitude of this kindness and compassion, what you eat that tastes like meat is merely said to be meat; in fact, however, it is not. After my extinction, how can those who eat the flesh of living beings be called the disciples of Sakya? You should know that these people who eat meat may gain some awareness and may seem to be in samadhi, but they are all great rakshasas. When their retribution ends, they are bound to sink into the bitter sea of birth and death. They are not disciples of the Buddha. Such people as they kill and eat one another in a never-ending cycle. How can such people transcend the triple realm? Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must also cut off killing. This is the second clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come Ones and the Buddhas of the past, World Honored Ones. Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cut off killing, they are like one who stops up his ears and calls out in a loud voice, expecting no one to hear him. It is to wish to hide what is completely evident. Bhikshus and Bodhisattvas who practice purity will not even step on grass in the pathway; even less will they pull it up with their hand. How can one with great compassion pick up the flesh and blood of living beings and proceed to eat his fill? Bhikshus who do not wear silk, leather boots, furs, or down from this country or consume milk, cream, or butter can truly transcend this

world. When they have paid back their past debts, they will not have to re-enter the triple realm. Why? It is because when one wears something taken from a living creature, one creates conditions with it, just as when people eat the hundred grains, their feet cannot leave the earth. Both physically and mentally one must avoid the bodies and the by-products of living beings, by neither wearing them nor eating them. I say that such people have true liberation. What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan. **Second, Cutting off Stealing:** According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about "cutting off stealing", one of the four important precepts for monks and nuns in Buddhism: "Ananda! If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of stealing, they would not have to follow a continuous succession of births and deaths. Ananda! Your basic purpose in cultivating samadhi is to transcend the wearisome defilements. But if you do not renounce your thoughts of stealing, you will not be able to get out of the dust. Ananda! Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter a devious path if one does not cease stealing. At best, one will be an apparition; on the average, one will become a phantom; at the lowest level, one will be a devious person who is possessed by a Mei-Ghost. These devious hordes have their groups of disciples. Each says of himself that he has accomplished the unsurpassed way. After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these phantoms and apparitions will abound, spreading like wildfire as they surreptitiously cheat others. Calling themselves good knowing advisors, they will each say that they have attained the superhuman dharmas. Enticing and deceiving the ignorant, or frightening them out of their wits, they disrupt and lay waste to households wherever they go. I teach the Bhikshus to beg for their food in an assigned place, in order to help them renounce greed and accomplish the Bodhi Way. The Bhikshus do not prepare their own food, so that, at the end of this life of transitory existence in the triple realm, they can show themselves to be once-returners who go and do not come back. How can thieves who put on my robes and sell the Thus Come One's dharmas, saying that all manner of karma one creates is just the Buddhadharma? They slander those who have left the home-life and regard Bhikshus who have taken complete precepts as

belonging to the path of the small vehicle. Because of such doubts and misjudgments, limitless living beings fall into the Unintermittent Hell. I say that Bhikshus who after my extinction have decisive resolve to cultivate samadhi, and who before the images of Thus Come Ones can burn a candle on their bodies, or burn off a finger, or burn even one incense stick on their bodies, will in that moment, repay their debts from beginningless time past. They can depart from the world and forever be free of outflows. Though they may not have instantly understood the unsurpassed enlightenment, they will already have firmly set their mind on it. If one does not practice any of these token renunciations of the body on the causal level, then even if one realizes the unconditioned, one will still have to come back as a person to repay one's past debts exactly as I had to undergo the retribution of having to eat the grain meant for horses. Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must also cease stealing. This is the third clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come One and the Buddhas of the past, World Honored Ones. Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cease stealing, they are like someone who pours water into a leaking cup and hopes to fill it. He may continue for as many eons as there are fine motes of dust, but it still will not be full in the end. If Bhikshus do not store away anything but their robes and bowls; if they give what is left over from their food-offerings to hungry living beings; if they put their palms together and make obeisance to the entire great assembly; if when people scold them they can treat it as praise; if they can sacrifice their very bodies and minds, giving their flesh, bones, and blood to living creatures. If they do not repeat the non-ultimate teachings of the Thus Come One as though they were their own explanations, misrepresenting them to those who have just begun to study, then the Buddha gives them his seal as having attained true samadhi. What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan. **Third, Cutting off Lust:** If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of lust, they would not have to follow a continual succession of births and deaths. According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about "cutting off lust", one of the four important precepts for monks and nuns in Buddhism: "Ananda! Your basic purpose in cultivating is

to transcend the wearisome defilements. But if you don't renounce your lustful thoughts, you will not be able to get out of the dust. Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter demonic paths if one does not cut off lust. At best, one will be a demon king; on the average, one will be in the retinue of demons; at the lowest level, one will be a female demon. These demons have their groups of disciples. Each says of himself he has accomplished the unsurpassed way. After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these hordes of demons will abound, spreading like wildfire as they openly practice greed and lust. Calming to be good knowing advisors, they will cause living beings to fall into the pit of love and views and lose the way to Bodhi. Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must first of all sever the mind of lust. This is the first clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come Ones and the Buddhas of the past, World Honored Ones. Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cut off lust, they will be like someone who cooks sand in the hope of getting rice, after hundreds of thousands of eons, it will still be just hot sand. Why? It wasn't rice to begin with; it was only sand. Ananda! If you seek the Buddha's wonderful fruition and still have physical lust, then even if you attain a wonderful awakening, it will be based in lust. With lust at the source, you will revolve in the three paths and not be able to get out. Which road will you take to cultivate and be certified to the Thus Come One's Nirvana? You must cut off the lust which is intrinsic in both body and mind. Then get rid of even the aspect of cutting it off. At that point you have some hope of attaining the Buddha's Bodhi. What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan. ***Fourth, Cutting off False Speech:*** According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about "cutting off false speech", one of the four important precepts for monks and nuns in Buddhism: "Ananda! Though living beings in the six paths of any mundane world may not kill, steal, or lust either physically or mentally, these three aspects of their conducts thus being perfect, yet if they tell lies, the samadhi they attain will not be pure. They will become demons of love and views and will lose the seed of the Thus Come One. They say that they have attained what they have not attained, and what they have been certified when



they have not been certified, perhaps they seek to be foremost in the world, the most venerated and superior person. To their audiences they say that they have attained the fruition of a Shrotaapanna, the fruition of a Sakridagamin, the fruition of an Anagamin, the fruition of an Arhat, the Pratyeka Buddha vehicle, or the various levels of Bodhisattvahood up to and including the ten grounds, in order to be revered by others and because they are greedy for offerings. These Icchantikas destroy the seeds of Buddhahood just as surely as a Tala tree is destroyed. The Buddha predicts that such people sever (cut off) their good roots forever and lose their knowledge and vision. Immersed in the sea of the three sufferings, they cannot attain samadhi. I command the Bodhisattvas and Arhats to appear after my extinction in response-bodies in the Dharma-Ending Age, and to take various forms in order to rescue those in the cycle of rebirth. They should either become Shramanas, elite-robed lay people, kings, ministers or officials, virgin youths or maidens, and so forth, even prostitutes, widows, profligates, thieves, butchers, or dealers in contraband, doing the same things as these kinds of people while they praise the Buddha Vehicle and cause them to enter samadhi in body and mind. But they should never say of themselves, 'I am truly a Bodhisattva;' or 'I am truly an Arhat,' or let the Buddha's secret cause leak out by speaking casually to those who have not yet studied. How can people who make such claims, other than at the end of their lives and then only to those who inherit the Teaching, be doing anything but deluding and confusing living beings and indulging in a gross false claims? Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must also cease all lying. This is the fourth clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come Ones and the Buddhas of the past, World Honored Ones. Therefore, Ananda, one who does not cut off lying is like a person who carves a piece of human excrement to look like Chandana, hoping to make it fragrant. He is attempting the impossible. I teach the Bhikshus that the straight mind is the Bodhimanda and that they should practice the four awesome deportments in all their activities. Since they should be devoid of all falseness, how can they claim to have themselves attained the dharmas of a superior person? That would be like a poor person falsely calling himself an emperor; for that, he would be taken and executed. Much less should one

attempt to usurp the title of dharma king. When the cause-ground is not true, the effects will be distorted. One who seeks the Buddha's Bodhi in this way is like a person who tries to bite his own navel. Who could possibly succeed? If Bhikshus' minds are as straight as lute strings, true and real in everything they do, then they can enter samadhi and never be involved in the deeds of demons. I certify that such people will accomplish the Bodhisattvas' unsurpassed knowledge and enlightenment. What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan."

### ***III. Buddhist Practitioners and the Four Rules of Purification of the Body and Mind:***

Before entering Nirvana, the Buddha emphasized in front of his disciples that Buddhists must definitely build up their foundation of knowledge in cultivation in which we cannot lack understanding of Keeping Rules of Purification of the Body and Mind. As a matter of fact, practitioners should always be careful with the four rules of purification of the body and mind, which include the Patimokkha Restraint, virtue of Restraint of Sense Faculties, virtue of Purification of Livelihood, and virtue Concerning Requisites. ***First, the Virtue of Patimokkha:*** The Patimokkha is the virtue that described by the Blessed One Thus: "Here a Bhikkhu dwells restrained with the Patimokkha restraint, possessed of the proper conduct and resort, and seeing fear in the slightest fault, he trains himself by undertaking the precepts of training. ***Second, the Virtue of Restraint of the Sense Faculties:*** On seeing a visible object with eye, he apprehends neither the signs nor the particulars. When he left the eye faculty unguarded, evil and unprofitable states of covetousness and grief may invade him; he immediately realizes them and turns back to guard the eye faculty, undertakes the restraint of the eye faculty. On hearing a sound with ear, smelling an odour with the nose, tasting a flavor with the tongue, touching a tangible object with the body, cognizing a mental object with the mind, he apprehends neither the signs nor the particulars; if he left the mind faculty unguarded, evil and unprofitable states of covetousness and grief might invade him, he immediately realizes this and goes back to enter upon the way of its restraint, he guard the mind faculty, undertakes the restraint of the mind faculty. ***Third, the Virtue***

*of Livelihood Purification:* The abstinence from such wrong livelihood as entails transgression of the six training precepts announced to respect to livelihood and entails the evil states beginning with ‘scheming, talking, hinting, belittling, pursuing gain with gain. **Fourth, the Virtue Concerning Requisites:** The use of the four requisites that is purified by the reflection stated in the way beginning ‘Reflecting wisely, he uses the robe only for protection from cold.

Besides, meditation practice also contributes considerably in purification of the body and mind. Perhaps when some people see us sitting in meditation, they ask us why we are wasting our time. To them meditation is meaningless; but to us who practice meditation, it is an essential and very meaningful part of our lives. All day long, every day of the week, every week of the month, and every month of the year, we are so busy with our business or occupation. According to Buddhism, our mind behaves like a monkey, restless and always jumping; it is therefore called a ‘monkey-mind’. These are reasons why we have to meditate. To give balance to our lives it is necessary to sit quietly, to learn to accept and experience rather than to look outward for forms, we look within in order to understand ourselves better. Through meditation we try to keep that monkey-mind still, to keep it calm, quiet and pure. When our mind is still, we will realize that the Buddha is inside us, that the whole universe is inside us and that our true nature is one with the Buddha nature. So the most important task is to keep our minds quiet, a task which may be simple to understand but is not simple to practice at all. Yet practice is all important; knowing by itself has no value at all if we do not put our knowledge into practice. The method of Zen is the scientific method, that is to say we learn by doing, by our own experience. Another reason to cause us to practice meditation and contemplation is that meditation is a ‘peak’ of practice in Buddhism. Through meditation, we can not only purify our body and mind, but also attain wisdom of emancipation. Furthermore, through meditation we can see things as they really are, and we can generate inside ourselves compassion, modest, patient, tolerance, courage, and gratitude, and so on.



## *Chương Mười Ba* *Chapter Thirteen*

### *Chỉ Trì & Tác Trì Trong* *Tu Tập Giới Luật Phật Giáo*

#### *I. Tổng Quan Về Chỉ Trì & Tác Trì Trong Giới Luật Phật Giáo:*

Tu hành trong Phật giáo chỉ gói gọn trong câu nói này trong kinh A Hàm: Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý, thị chư Phật giáo. Nói cách khác, không làm những việc ác, chỉ làm những việc lành, giữ tâm ý trong sạch, đó lời chư Phật dạy. Thật vậy, biển pháp mênh mông cũng từ bốn câu kệ này mà ra. Tưởng cũng nên nhắc lại, tu hành trong Phật giáo là thực hành những giáo pháp của Đức Phật trên căn bản liên tục và đều đặn. Tu tập trong Phật giáo cũng có nghĩa là trưởng dưỡng Bồ Đề bằng cách tu tập giới, định, tuệ. Như vậy tu tập trong Phật giáo không chỉ thuần là ngồi thiền hay niệm Phật, mà nó bao gồm cả việc tu tập lục ba la mật, thập ba la mật, hay ba mươi bảy phẩm trợ đạo, vân vân. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng thời gian rất ư là quý báu. Một tắc thời gian là một tắc mạng sống, chớ nên để cho thời gian trôi qua một cách lãng phí. Có người nghĩ rằng: “Hôm nay khoan hẳn tu, chờ đến ngày mai rồi hãy tu.” Nhưng khi ngày mai đến thì họ lại hện lần hện lựa đến ngày mai nữa, rồi ngày mai nữa, hện mãi cho đến lúc đầu bạc, răng long, mắt mờ, tai điếc. Lúc đó đâu có muốn tu đi nữa thì thân thể cũng đã rã rời, chẳng còn linh hoạt, thân nào còn có nghe mình nữa đâu. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng chúng ta sống trên đời này nào khác chi cá nằm trong vũng nước nhỏ, chẳng bao lâu sau, nước sẽ cạn, rồi mình sẽ ra sao? Bởi thế cổ đức có dạy: “Một ngày trôi qua, mạng ta giảm dần. Như cá trong nước, thử hỏi có gì mà vui sướng? Hãy siêng năng tinh tấn tu hành, như lửa đốt dầu. Chỉ nhớ vô thường, đừng có buông lung.” Từ vô lượng kiếp, chúng ta không có cơ may gặp được Phật Pháp nên không biết làm sao tu hành, nên hết sanh rồi lại tử, hết tử rồi lại sanh. Thật đáng thương làm sao! Hôm nay chúng ta có duyên may, gặp được Phật Pháp, thế mà chúng ta vẫn còn chần chừ chẳng chịu tu. Quý vị ơi! Thời gian không chờ đợi

ai, thoáng một cái là thân ta đã già, mạng ta rồi sẽ kết thúc. Pháp môn tu Đạo thì có đến tám mươi bốn ngàn thứ. Nói về hiểu biết thì thứ nào chúng ta cũng nên hiểu biết, chớ đừng tự hạn hẹp mình trong một thứ mà thôi. Tuy nhiên, nói về giới luật Phật giáo, tất cả đều không ngoài hai thứ Chỉ Trì và Tác Trì. Thật vậy, theo các truyền thống Phật giáo, có hai phương cách hay giá trị của trì giới: Thứ nhất là “Chỉ trì”, tức là tránh làm những việc ác. Thứ nhì là “Tác trì”, tức là làm những điều lành. Chỉ trì có nghĩa là tự kiểm bằng cách giữ giới hay ngừng làm những việc tà vạy hay tránh làm những việc ác. Chỉ trì cũng có nghĩa là bằng cách giữ giới mà chấm dứt làm việc sai trái. Trong khi đó, tác trì có nghĩa là làm việc gì đúng đắn bằng cách lễ bái hay sống đời phạm hạnh. Đối với các ác pháp (sát, đạo, dâm, vọng) thì hành giả nên cố gắng đình chỉ, nghĩa là tự thân tránh làm các việc ác và giúp tha nhân tránh làm các việc ác. Tác trì giới có nghĩa là tích cực trì giới (việc thiện vâng làm), đối lại với thụ động hay tiêu cực trì giới hay chỉ trì giới hay việc ác không làm như không sát sanh, không trộm cắp, vân vân. Cả chỉ trì và tác trì đều giúp cho hành giả tu tập thêm thiện nghiệp. Theo Phật giáo, thiện nghiệp có thể là đi chùa làm công quả, nhưng thiện nghiệp có thể là tất cả những gì mình làm cho người khác khiến họ được hạnh phúc hơn hay có được giới đức hơn để tiến gần đến giác ngộ và giải thoát. Hành giả tu thiền chân thuần nên luôn nhớ rằng trước khi bước vào tu tập thiền quán, chúng ta nên tu tập thật nhiều thiện nghiệp, vì mức độ tịnh lặng chẳng những tùy thuộc vào phương pháp thiền quán, mà còn tùy thuộc rất nhiều vào những thiện nghiệp đã được chúng ta hoàn thành. Nếu chưa được hoàn toàn giải thoát thì sự an lạc trong thiền định cũng đồng nghĩa với hạnh phúc mà chúng ta làm được cho người khác. Như vậy, hành giả tu thiền phải là người cả đời luôn luôn đem lại hạnh phúc, an lạc, và tỉnh thức cho người khác. Nói cách khác, bên cạnh những nỗ lực tu tập thiền định, hành giả tu thiền phải cố gắng thực hành thật nhiều thiện nghiệp, vì những thiện nghiệp ấy sẽ hỗ trợ đắc lực cho kết quả của thiền định.

## ***II. Sức Mạnh Của Việc Tu Tập Giới Luật Chỉ Trì & Tác Trì:***

Sức mạnh của việc tu tập chỉ trì và tác trì hay sức mạnh của việc tu tập tránh làm việc ác mà chỉ làm những việc thiện lành. Theo đạo Phật, điều Thiện là hành động cố ý phù hợp với Bát Thánh Đạo. Như vậy điều thiện không những chỉ phù hợp với chánh nghiệp, mà còn phù

hợp với chánh kiến, chánh tư duy, chánh chánh ngữ, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định nữa. Theo Kinh Pháp Cú, câu 183, Đức Phật dạy: “Chớ làm các điều ác, gắng làm các việc lành, giữ tâm ý trong sạch. Ấy lời chư Phật dạy.” Điều Thiện sẽ giúp con người chế ngự được những phiền não khởi lên trong tâm. Ngược lại, nếu con người làm điều ác sẽ phải nhận chịu các hậu quả khổ đau trong đời này hay đời kế tiếp. Như vậy, thiện nghiệp có công năng thanh lọc bốn tâm và mang lại hạnh phúc cho mình và tha nhân. Thiện là trái với ác, là những hành pháp hữu lậu và vô lậu thuận ích cho đời này và đời khác (trên thông với Bồ Tát và Phật, dưới thấu trời và người). Theo Phật giáo, thiện nghiệp là hành động cố ý phù hợp với Bát Thánh Đạo. Như vậy thiện nghiệp không những chỉ phù hợp với chánh nghiệp, mà còn phù hợp với chánh kiến, chánh tư duy, chánh chánh ngữ, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định nữa. Theo Kinh Pháp Cú, câu 183, Đức Phật dạy: “Chớ làm các điều ác, gắng làm các việc lành, giữ tâm ý trong sạch. Ấy lời chư Phật dạy.” Thiện nghiệp sẽ giúp con người chế ngự được những phiền não khởi lên trong tâm. Ngược lại, nếu con người làm ác nghiệp sẽ phải nhận chịu các hậu quả khổ đau trong đời này hay đời kế tiếp. Một người tốt, tin theo thuyết nhân quả của Phật Giáo và sống một đời thiện lành. Trên đời này có hai hạng người, hạng ưa tranh luận và gây sự và hạng ưa hòa thuận và hoan hỷ. Hạng người đầu có thể nói là hạng người độc ác ngu si và phóng đảng. Hạng thứ hai là loại hành thiện, có trí huệ và biết sống chế ngự điều phục. Đức Phật đã phân loại rõ ràng giữa thiện và ác và Ngài khuyên tất cả đệ tử của mình không nên làm ác, làm các hạnh lành và giữ cho tâm ý trong sạch. Ngài dạy rằng làm ác thì dễ, làm lành khó hơn, nhưng các đệ tử của Ngài phải biết lựa chọn giữa ác và thiện, vì kẻ ác phải đi xuống địa ngục và chịu rất nhiều khổ đau, còn bậc Thiện sẽ được lên cõi trời và hưởng thọ hạnh phúc. Trong Kinh A Hàm, Phật dạy: “Không làm những việc ác, chỉ làm những việc lành, giữ tâm ý trong sạch, đó lời chư Phật dạy.” Biện pháp minh mông cũng từ bốn câu kệ này mà ra. Theo Phật giáo, thiện có nghĩa là thuận lý, và ác có nghĩa là nghịch lý. Xưa nay chúng ta tạo nghiệp thiện ác lẫn lộn, không rõ ràng. Vì vậy mà có lúc chúng ta sanh tâm lành, lúc lại khởi niệm ác. Khi niệm thiện khởi lên thì tâm niệm “Không làm điều ác chỉ làm điều lành,” nhưng khi niệm ác khởi lên thì chúng ta hăng hái nghĩ đến việc “làm tất cả điều ác, không làm điều

lành.” Vì từ vô lượng kiếp đến nay chúng ta đã tạo nghiệp lẫn lộn giữa thiện và ác như vậy cho nên hôm nay làm việc thiện song ngày mai lại khởi tâm làm ác, rồi ngày kia lại khởi tâm làm việc chẳng thiện chẳng ác. Người con Phật chân thuần, nhất là người tại gia, phải hết sức cẩn trọng trong mọi tác động từ đi, đứng, nằm, ngồi. Lúc nào mình cũng phải có ý niệm thanh tịnh, quang minh, chứ không khởi niệm bất tịnh, ô nhiễm. Cuộc đời của chúng ta đầy thiện ác và khổ đau phiền não trên thế gian này, người Phật tử thuần thành, nhất là người tại gia, phải nên luôn nhớ về mười hành động không đưa đến sự hối hận sau đây: *Thứ nhất* là không sát sanh. *Thứ nhì* là không trộm cắp. *Thứ ba* là không tà dâm. *Thứ tư* là không nói dối. *Thứ năm* là không nói lỗi của người. *Thứ sáu* là không uống rượu. *Thứ bảy* là không tự cho mình hay và chê người dở. *Thứ tám* là không hèn hạ. *Thứ chín* là không sân hận. *Thứ mười* là không hủy báng Tam Bảo.

Bất thiện pháp là điều ác hay điều bất thiện, hay điều không lành mạnh (là cội rễ bất thiện) theo sau bởi tham sân si và những hậu quả khổ đau về sau. Trên thế gian này có hai loại nhân: một là nhân thiện, hai là nhân ác. Khi mình trồng nhân thiện thì mình gặt quả thiện, khi mình trồng nhân ác thì đương nhiên mình phải gặt quả ác. Theo Thanh Tịnh Đạo, bất thiện nghiệp là những việc làm bất thiện và là con đường dẫn đến ác đạo. Tâm bất thiện tạo ra những tư tưởng bất thiện (hận, thù, tổn hại và tà kiến, vân vân), cũng như những hành động gây ra khổ đau loạn động. Tâm bất thiện sẽ hủy diệt sự an lạc và thanh tịnh bên trong. Theo Phật giáo, nếu chúng ta trồng nhân ác thì tương lai chúng ta sẽ gặt quả xấu. Những ai tạo ra oan nghiệt, phạm đủ thứ lỗi lầm thì tương lai sẽ thọ lãnh quả báo của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, vân vân. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Ở chỗ này ăn năn, tiếp ở chỗ khác cũng ăn năn, kẻ làm điều ác nghiệp, cả hai nơi đều ăn năn; vì thấy ác nghiệp mình gây ra, kẻ kia sanh ra ăn năn và chết mòn (15). Ở chỗ này vui, tiếp ở chỗ khác cũng vui; kẻ làm điều thiện nghiệp, cả hai nơi đều an vui; vì thấy thiện nghiệp mình gây ra, người kia sanh ra an lạc và cực lạc (16). Ở chỗ này than buồn, tiếp ở chỗ khác cũng than buồn, kẻ gây điều ác nghiệp, cả hai nơi đều than buồn: nghĩ rằng “tôi đã tạo ác” vì vậy nên nó than buồn. Hơn nữa còn than buồn vì phải đọa vào cõi khổ (17). Ở chỗ này hoan hỷ, tiếp ở chỗ khác cũng hoan hỷ, kẻ tu hành phước nghiệp, cả hai nơi đều hoan hỷ: nghĩ rằng “tôi đã tạo phước” vì vậy nên nó hoan hỷ. Hơn nữa còn hoan hỷ vì được sanh



vào cõi lành (18). Chớ thân với bạn ác, chớ thân với kẻ tiểu nhân. Hãy thân với bạn lành, hãy thân với bậc thượng nhân (Pháp Cú 78). Người trí hãy nên rời bỏ hắc pháp (ác pháp) mà tu tập bạch pháp (thiện pháp), xa gia đình nhỏ hẹp, xuất gia sống độc thân theo pháp tắc Sa môn (87). Người trí phải gột sạch những điều cấu uế trong tâm, hãy cầu cái vui Chánh pháp, xa lìa ngũ dục mà chứng Niết bàn (88). Người nào thường chính tâm tu tập các phép giác chi, xa lìa tánh cố chấp, rời bỏ tâm nhiễm ái, diệt hết mọi phiền não để trở nên sáng suốt, thì sẽ giải thoát và chứng đắc Niết bàn ngay trong đời hiện tại (89). Chớ nên khinh điều lành nhỏ, cho rằng “chẳng đưa lại quả báo cho ta.” Phải biết giọt nước nhỏ lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ trí sở dĩ toàn thiện bởi chứa đôn từng khi ít mà nên (122). Kẻ ngu phụ tạo các ác nghiệp vẫn không tự biết có quả báo gì chẳng ? Người ngu tự tạo ra nghiệp để chịu khổ, chẳng khác nào tự lấy lửa đốt mình (136). Như xe vua lộng lẫy, cuối cùng cũng hư hoại, thân này rồi sẽ già. Chỉ có Pháp của bậc Thiện, khỏi bị nạn già nua. Như vậy bậc chí Thiện, nói lên cho bậc Thiện (Pháp Cú 151). Ai dùng các hạnh lành, làm xóa mờ nghiệp ác, sẽ chói sáng đời này, như trăng thoát mây che (Pháp Cú 173). Khách lâu ngày tha hương, an ổn từ xa về, bà con cùng thân hữu, hân hoan đón chào mừng. Cũng vậy các phước nghiệp, đón chào người làm lành, đời này đến đời kia, như thân nhân đón chào (Pháp Cú 219 & 220). Người lành dầu ở xa, sáng tỏ như núi Tuyết. Kẻ ác dầu ở đây, cũng không hề được thấy, như tên bắn đêm đen (Pháp Cú 304). Ác hạnh không nên làm, làm xong chịu khổ lụy. Thiện hạnh ắt nên làm, làm xong không ăn năn (Pháp Cú 314).”

Tóm lại, trong Phật giáo, thiện là trái với ác. Thiện là thuận lý, trong khi ác là nghịch lý. Cổ đức thường nói: Thiện Ác Đáo Đầu Chung Hữu Báo, Chỉ Tranh Lai Tảo Dữ Lai Trì (cuối cùng rồi mọi thứ đều có báo ứng, chỉ là sớm hay muộn mà thôi). Làm điều thiện thì được thăng hoa, còn làm điều ác sẽ bị đọa vào ác đạo. Mọi thứ đều do mình tự tạo, tự mình làm chủ lấy mình, chớ đừng ỷ lại vào ai khác. Theo Thanh Tịnh Đạo, bất thiện hạnh hay tà hạnh là làm những điều đáng lý không nên làm, và không làm cái nên làm, do tham sân si và sợ. Chúng được gọi là đường xấu vì đó là những con đường mà bậc Thánh không đi. Ác hạnh nơi ý, khẩu hay thân, đưa đến ác báo. Bất thiện ngôn hay lời nói độc ác hay miệng độc ác (gây phiền não cho người). Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Chớ nên nói lời bất thiện

thô ác. Khi người dùng lời thô ác nói với người khác. Người khác cũng dùng lời thô ác nói với người, thương thay những lời nóng giận thô ác chỉ làm cho các người đau đớn khó chịu như dao gậy mà thôi (133). Nếu người mặc nhiên như cái đồng la bể trước những người đem lời thô ác cãi vã đến cho mình, tức là người đã tự tại đi trên đường Niết Bàn. Người kia chẳng làm sao tìm sự tranh cãi với người đưng nữa (134).” Bất thiện kiến hay ác kiến là kiến giải ác hay sự thấy hiểu xấu ác với những quan niệm sai lầm và cố chấp (sự suy lường điên đảo về tứ diệu đế làm ô nhiễm trí tuệ): thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, và giới cấm thủ. Bất thiện là hành vi trái đạo lý (sẽ chuốc lấy khổ báo trong hiện tại và tương lai). Bất thiện pháp là điều độc ác, là tìm cách làm hại người khác. Độc ác bao gồm việc rắp tâm trả đũa người đã làm điều sai trái đối với chúng ta, tìm cách làm cho người khác bị dày vò trong đau khổ hay làm cho người khác bị rơi vào tình cảnh thẹn thùa khó xử. Từ thời khởi thủy, tư tưởng Phật giáo đã tranh luận rằng những hành động vô luân là kết quả của vô minh, khiến cho chúng sanh tham dự vào các hành động dẫn đến những hậu quả xấu cho họ. Vì vậy điều ác trong Phật giáo chỉ là vấn đề thứ yếu, sẽ bị triệt tiêu khi khắc phục được vô minh. Vì vậy định nghĩa của tội lỗi và xấu ác theo giáo điển: những hành động xấu ác là những hành động đưa đến khổ đau và hậu quả được nhận biết như là nỗi đau đớn cho chúng sanh kinh qua. Bất thiện nghiệp hay ác nghiệp Tham, Sân, Si do Thân, Khẩu, Ý Gây. Bất thiện nghiệp là hành động của thân khẩu ý làm tổn hại cả mình lẫn người, sẽ đưa đến quả báo xấu. Bất thiện nghiệp gồm có những nghiệp sau đây: tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng. Theo Kinh Thi Ca La Việt, có bốn nguyên nhân gây nên bất thiện nghiệp: tham dục, sân hận, ngu si, và sợ hãi. Theo Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: “Này gia chủ tử, vì vị Thánh đệ tử không tham dục, không sân hận, không ngu si, không sợ hãi, nên vị ấy không làm ra bất thiện nghiệp theo bốn lý do kể trên.” Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Như sét do sắt sinh ra rồi trở lại ăn sắt, cũng như ác nghiệp do người ta gây ra rồi trở lại dắt người ta đi vào cõi ác (240).”

## ***Restraining From Evil & Constraining to Goodness In Cultivation of Buddhist Precepts***

### ***I. Restraining From Evil & Constraining to Goodness In Buddhist Precepts:***

Cultivation in Buddhism neatly embraced in in this phrase in the Agama Sutra: “Do not commit wrongs, devoutly practice all kinds of good, purify the mind, that’s Buddhism.” In oher words, to do no evil, to do only good, to purify the will, these can be interpreted as the doctrine of all Buddhas.” In fact, these four sentences are said to include all the Buddha-teaching. It should be reminded that cultivation in Buddhism is to put the Buddha’s teachings into practice on a continued and regular basis. Cultivation in Buddhism also means to nourish the seeds of Bodhi by practicing and developing precepts, dhyana, and wisdom. Thus, cultivation in Buddhism is not soly practicing Buddha recitation or sitting meditation, it also includes cultivation of six paramitas, ten paramitas, thirty-seven aids to Enlightenment, etc. Sincere Buddhists should always remember that time is extremely precious. An inch of time is an inch of life, so do not let the time pass in vain. Someone is thinking, “I will not cultivate today. I will put it off until tomorrow.” But when tomorrow comes, he will put it off to the next day. He keeps putting it off until his hair turns white, his teeth fall out, his eyes become blurry, and his ears go deaf. At that point in time, he wants to cultivate, but his body no longer obeys him. Sincere Buddhists should always remember that living in this world, we all are like fish in a pond that is evaporating. We do not have much time left. Thus ancient virtues taught: “One day has passed, our lives are that much less. We are like fish in a shrinking pond. What joy is there in this? We should be diligently and vigorously cultivating as if our own heads were at stake. Only be mindful of impermanence, and be careful not to be lax.” From beginningless eons in the past until now, we have not had good opportunity to know Buddhism, so we have not known how to cultivate. Therefore, we undergo birth and death, and after death, birth again. Oh, how pitiful! Today we have good opportunity to know Buddhism, why do we still want to put off cultivating? Sincere Buddhists! Time does not wait anybody. In the

twinkling of an eye, we will be old and our life will be over! There are as many as eighty-four thousand Dharma-doors for cultivating the Path. For the sake of understanding, we should be familiar with each one of these Dharma-doors. You should not limit yourself in just a single method of cultivation. However, talking about Buddhist precepts, all are within these two kinds of restraining from evil and constraining to goodness. As a matter of fact, according to Buddhist traditions, there are two modes or values of observing commandments. First, prohibitive or restraining from evil. Second, constructive or constraining to goodness. Prohibiting from evil means self-control in keeping the commandments or prohibitions relating to deeds and words or ceasing to do wrong. Restraining from evil also means to cease to do wrong by keeping the precepts. Meanwhile, constraining to goodness means to do what is right by worshipping or living in accordance with the monastic life. Practitioners should try to stop offences, that means to cease to do evil, preventing others from doing wrong. Active keeping of the commandments or keeping precepts that constrain to goodness are precepts concerned with cultivation of positive behavior, in contrast with the restraining behavior (passive behavior) of ceasing to do wrong, such as not killing, not stealing, etc. Both restraining from evil and constraining to goodness can help practitioners cultivating more good deeds. According to Buddhism, good deeds can be going to a temple to do good deeds there, but good deeds can be what we do to make others happier or moraler so that they can come closer to enlightenment and emancipation. Devout zen practitioners should always remember that before entering meditation practices, we should do a lot of good deeds, for the level of mind stillness depends not only on methods of zen, but also greatly depends the good deeds that we accomplished. If we are not completely emancipated, our happiness in meditation also synonymous with the happiness that we did for others. Therefore, a zen practitioner must be the one who always gives the happiness, peace, and mindfulness to others all his life. In other words, beside the effort for meditation, zen practitioners should always try to do many good deeds, for good deeds will support meditation result very well.

## ***II. The Strength of Cultivation of Buddhist Precepts of Restraining From Evil & Constraining to Goodness:***

The strength of cultivation of restraining from evil and constraining to goodness or the strength of avoiding doing the evil and doing only the good. In Buddhist teachings, “Kusala” means volitional action that is done in accordance with the Aryan Eightfold Noble Path. So, Kusala is not only in accordance with the right action, but it is also always in accordance with the right view, right understanding, right speech, right livelihood, right energy, right concentration and right samadhi. According to the Dharmapada Sutra, verse 183, the Buddha taught: Not to do evil, to do good, to purify one’s mind, this is the teaching of the Buddhas.” Kusala karmas or good deeds will help a person control a lot of troubles arising from his mind. Inversely, if a person does evil deeds he will receive bad results in this life and the next existence which are suffering. Thus, wholesome deeds clean our mind and give happiness to oneself and others. Kusala means good, right, wholesome. It is contrary to the unwholesome. According to Buddhism, kusala karma means volitional action that is done in accordance with the Aryan Eightfold Noble Path. So, Kusala karma is not only in accordance with the right action, but it is also always in accordance with the right view, right understanding, right speech, right livelihood, right energy, right concentration and right samadhi. According to the Dharmapada Sutra, verse 183, the Buddha taught: Not to do evil, to do good, to purify one’s mind, this is the teaching of the Buddhas.” Kusala karmas or good deeds will help a person control a lot of troubles arising from his mind. Inversely, if a person does evil deeds he will receive bad results in this life and the next existence which are suffering. An honest man, especially one who believes in Buddhist ideas of causality and lives a good life. There are two classes of people in this life, those who are inclined to quarrel and addicted to dispute, and those who are bent to living in harmony and happy in friendliness. The first class can be classified wicked, ignorant and heedless folk. The second class comprised of good, wise and heedful people. The Buddha has made a clear distinction between wickedness and goodness and advises all his disciples not to do evil actions, to perform good ones and to purify their own heart. He know that it is easy to do evil action. To perform

meritorious one far more difficult. But His disciples should know how to select in between evil and good, because wicked people will go to hell and undergo untold suffering, while good ones will go to Heaven and enjoy peaceful bliss." In the Agama Sutra, the Buddha taught: "Do not commit wrongs, devoutly practice all kinds of good, purify the mind, that's Buddhism" or "To do no evil, to do only good, to purify the will, is the doctrine of all Buddhas." These four sentences are said to include all the Buddha-teaching. According to Buddhism, good is defined as to accord with the right, and bad is defined as to disobey the right. Due to the confused mixture of good and bad karma that we have created, sometimes we have wholesome thoughts and sometimes unwholesome ones. With wholesome thoughts, we vow to avoid evil and do good. With unwholesome thoughts, we are eager to do evil and avoid goodness. For endless eons we have been committing good and evil karmas, doing a few good deeds one day, committing some bad deeds the next day, and then some neutral deeds the day after that. Sincere Buddhists, especially lay people, should be very careful in each and every action: walking, standing, lying, and sitting. We should have bright and pure thoughts at all times. At the same time, we should try our best to avoid dark and impure thoughts. Our lives with full of sufferings, afflictions, good and evil in this world, devout Buddhists, especially lay people, should always remember ten actions that produce no regrets as follows: *First*, not killing. *Second*, not stealing. *Third*, not committing sexual misconduct. *Fourth*, not lying. *Fifth*, not telling a fellow-Buddhist's sins. *Sixth*, not drinking wine. *Seventh*, not praising oneself and discrediting others. *Eighth*, not being mean to other beings. *Ninth*, not being angry. *Tenth*, not defaming the Triratna.

Akusala Dharmas or unwholesome deeds (anything connected with the unwholesome root or akasula mula) accompanied by greed, hate or delusion and cause undesirable karmic results or future suffering. There are two kinds of causes in the world: good causes and bad causes. If we create good causes, we will reap good results; if we create bad causes, we will surely reap bad results. According to The Path of Purification, unwholesome deeds are both unprofitable action and courses that lead to unhappy destinies. Unwholesome mind creates negative or unwholesome thoughts (anger, hatred, harmful thoughts, wrong views, etc), speech (lying, harsh speech, double-tongued, etc),

as well as deeds which are the causes of our sufferings, confusion and misery. Unwholesome or negative mind will destroy our inner peace and tranquility. According to Buddhism, if we create bad causes, we will surely reap bad results. People who create many offenses and commit many transgressions will eventually have to undergo the retribution of being hell-dwellers, hungry-ghosts, and animals, etc. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: “The evil-doer grieves in this world and in the next; he grieves in both. He grieves and suffers when he perceives the evil of his own deeds (Dharmapada 15). The virtuous man rejoices in this world, and in the next. He is happy in both worlds. He rejoices and delights when he perceives the purity of his own deeds (Dharmapada 16). The evil man suffers in this world and in the next. He suffers everywhere. He suffers whenever he thinks of the evil deeds he has done. Furthermore he suffers even more when he has gone to a woeful path (Dharmapada 17). The virtuous man is happy here in this world, and he is happy there in the next. He is happy everywhere. He is happy when he thinks of the good deeds he has done. Furthermore, he is even happier when he has gone to a blissful path (Dharmapada 18). Do not associate with wicked friends, do not associate with men of mean nature. Do associate with good friends, do associate with men of noble nature (78). A wise man should abandon the way of woeful states and follows the bright way. He should go from his home to the homeless state and live in accordance with the rules for Sramanas (Dharmapada 87). A wise man should purge himself from all the impurities of the mind, give up sensual pleasures, and seek great delight in Nirvana (Dharmapada 88). Those whose minds are well-trained and well-perfected in the seven factors of enlightenment, who give up of grasping, abandon defiled minds, and eradicate all afflictions. They are shining ones and have completely liberated and attained Nirvana even in this world (Dharmapada 89). Do not disregard small good, saying, “it will not matter to me.” Even by the falling of drop by drop, a water-jar is filled; likewise, the wise man, gathers his merit little by little (Dharmapada 122). A fool does not realize when he commits wrong deeds; by his own deeds the stupid man is tormented, like one is lighting fires wherein he must be burnt one day (Dharmapada 136). Even the royal chariot well-decorated becomes old, the body too will reach old age. Only the Dharma of the

Good Ones does not decay. Thus the good people reveal to good people (151). Whosoever uses good deed, to cover evil deed being done. Such person outshines this world, like the moon free from the clouds (173). Being absent a long time, a man has returned home safe and sound; relatives, friends and acquaintances welcome him home. In the same way, good actions will welcome the well doer, who has gone from this world to the next world, just as relatives welcome a dear one who has come back (219 & 220). Even from afar the good ones shine, like the mountain of snow. The bad ones even here are not to be seen, like the arrows shot in the night (304). Better not to do evil deed, afterward evil deed brings up torment. Better to perform good deed, having done good deed there will be no torment (314).”

In general, good or wholesome is in contrast with evil or unwholesome. Good is defined as to accord with the right, while bad is defined as to disobey the right. Ancient virtues always said: In the end, everything, good and bad deeds are always reciprocated although the recompense or punishment might be slow to come. Doing good deeds allows us to ascend, while doing evil causes us to descend. In everything we do, we must take the responsibility ourselves; we cannot rely on others. According to The Path of Purification, “Bad Ways” is a term for doing what ought not to be done and not doing what ought to be done, out of desire, hate, delusion, and fear. They are called “bad ways” because they are ways not to be traveled by Noble Ones. Incorrect conduct in thought, word or deed, which leads to evil recompense. Unwholesome speech or slanderous or evil-speech which cause afflictions. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: “Do not speak unwholesome or harsh words to anyone. Those who are spoken to will respond in the same manner. Angry speech nourishes trouble. You will receive blows in exchange for blows (Dharmapada 133). If like a cracked gong, you silence yourself, you already have attained Nirvana. No vindictiveness (quarrels) will be found in you (Dharmapada 134).” Unwholesome views or wrong views mean seeing or understanding in a wrong or wicked and grasping manner. There are five kinds of wrong views: wrong views of the body, one-sided views, wrong views which are inconsistent with the dharma, wrong views caused by attachment to one’s own erroneous understanding, and wrong views or wrong understandings of the precepts. Unwholesome deeds are bad, wrong,



cruel, evil or mischievous acts. Unwholesome or wicked deeds which are against the right. Maliciousness is planning to harm others. It includes thinking how to revenge a wrong done to us, how to hurt others' feelings or how to embarrass them. From the earliest period, Buddhist thought has argued that immoral actions are the result of ignorance (avidya), which prompts beings to engage in actions (karma) that will have negative consequences for them. Thus evil for Buddhism is a second-order problem, which is eliminated when ignorance is overcome. Thus the definition of sin and evil is pragmatic: evil actions are those that result in suffering and whose consequences are perceived as painful for beings who experience them. Unwholesome or evil karmas of greed, hatred and ignorance, all created by body, mouth and speech. Unwholesome or harmful actions, or conduct in thought, word, or deed (by the body, speech, and mind) to self and others which leads to evil recompense (negative path, bad deeds, or black path). Unwholesome or negative Karma includes: greed, anger, ignorance, pride, doubt, wrong views, killing, stealing, sexual misconduct, and unwholesome thoughts. According to the Sigalaka Sutra, there are four causes of unwholesome or evil actions: unwholesome action springs from attachment, ill-will, ignorance, and fear. According to the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: "If the Ariyan disciple does not act out of attachment, ill-will, folly or fear, he will not do evil from any one of the four above mentioned causes." In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: "As rust sprung from iron eats itself away when arisen, just like ill deeds lead the doer to a miserable state (Dharmapada 240).



*Phần Bốn*  
*Những Giới Luật Căn Bản*  
*Trong Phật Giáo*

*Part Four*  
*Basic Precepts in Buddhism*



## *Chương Mười Bốn*

### *Chapter Fourteen*

### *Năm Giới Căn Bản Trong Phật Giáo*

#### ***I. Tổng Quan, Ý Nghĩa Và Lợi Ích Của Ngũ Giới:***

Giới hạnh là căn bản cho việc tiến bộ trên con đường phát triển nhân cách cao hơn. Giới cũng là nền tảng của tất cả các đức tánh và phẩm hạnh. Ngoài ra, giới còn là nền móng quan trọng nhất trong việc chuẩn bị hành giả trong việc tu tập Bát Thánh Đạo. Đường lối để thực hành giới luật theo Phật giáo bao gồm ba phần trong Bát Thánh Đạo: Chánh ngữ, Chánh nghiệp và Chánh mạng. Bên cạnh đó, trì giới còn là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta xa lìa thế giới nhiễm trược, và cũng nhờ đó mà chúng ta có thể hưởng dẫn những chúng sanh hay buông lung phá giới. Giới hình thành nền móng của sự tiến triển trên con đường chánh đạo. Như trên đã nói, nội dung của giới hạnh trong Phật giáo bao gồm cả chánh ngữ, chánh nghiệp, và chánh mạng trong tám con đường Thánh của Phật giáo. Giới luật trong Phật giáo có rất nhiều và đa dạng, tuy nhiên, nhiệm vụ của giới luật chỉ có một. Đó là kiểm soát những hành động của thân và khẩu, cách cư xử của con người, hay nói khác đi, là để thanh tịnh lời nói và hành vi của họ. Tất cả những điều học được ban hành trong đạo Phật đều dẫn đến mục đích chánh hạnh này. Tuy nhiên, giới luật tự thân nó không phải là cứu cánh, mà chỉ là phương tiện, vì nó chỉ hỗ trợ cho định (samadhi). Định ngược lại là phương tiện cho sự thu thập trí tuệ, và chính trí tuệ này lần lượt dẫn đến sự giải thoát của tâm, mục tiêu cuối cùng của đạo Phật. Do đó, Giới, Định và Tuệ là một sự kết hợp hài hòa giữa những cảm xúc và tri thức của con người. Thiền sư Đơn Đồng Đại Nhãn viết trong quyển 'Trở Về Với Sự Tĩnh Lặng': "Tam Bảo trong Phật giáo 'Đệ tử nguyện quy-y Phật, nguyện quy-y Pháp, nguyện quy-y Tăng' là nền tảng của giới luật. Trong Phật giáo, giới luật không phải là một bộ luật đạo đức mà một ai đó hoặc điều gì đó bên ngoài chúng ta buộc chúng ta phải tuân theo. Giới luật là Phật tánh, là tinh thần của vũ trụ. Thọ nhận giới luật là trao truyền một điều gì đó có ý nghĩa vượt lên trên sự hiểu biết của giác quan, như tinh thần của vũ trụ hay điều mà chúng ta gọi là Phật tánh. Những gì mà chúng ta chứng ngộ được

qua thân thể và tâm thức được truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác, ngoài tầm kiểm soát của chúng ta. Trải nghiệm sự chứng ngộ này, chúng ta có thể biết ơn sự cao cả như thế nào của cuộc sống con người. Dầu chúng ta biết hay không biết, dầu chúng ta muốn hay không muốn, tinh thần vũ trụ vẫn lưu truyền. Như thế chúng ta có thể học được tinh thần đích thực của nhân loại... Phật là vũ trụ và Pháp là giáo huấn từ vũ trụ, và Tăng già là một nhóm người làm cho vũ trụ và giáo huấn của nó sống động trong đời sống của chúng ta. Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta phải có chánh niệm về Phật, Pháp, Tăng, dầu chúng ta có hiểu hay không."

Ngũ giới là năm giới cấm của Phật tử tại gia và xuất gia, tuy nhiên, Đức Phật chế ngũ giới đặc biệt cho những Phật tử tại gia. Người trì giữ năm giới sẽ được tái sinh trở lại vào kiếp người (giới có nghĩa là ngăn ngừa, nó có thể chặn đứng các hành động, ý nghĩ, lời nói ác, hay đình chỉ các nghiệp báo ác trong khi phát khởi. Năm giới là điều kiện căn bản làm người, ai giữ tròn các điều kiện cơ bản này mới xứng đáng làm người. Trái lại thì đời này chỉ sống bằng thân người, mà phi nhân cách, thì sau chết do nghiệp cảm thuần thực, khó giữ được thân người, mà phải tái sinh lưu chuyển trong các đường ác thú. Do đó người học Phật, thọ tam quy (Saranagamana), phải cố gắng trì ngũ giới (Panca-veramana). Khi chúng ta tôn trọng giữ gìn năm giới, chúng ta chẳng những đem lại an lạc và hạnh phúc cho chính mình, mà còn cho gia đình và xã hội nữa. Mọi người sẽ thấy an toàn và thoải mái khi họ gần gũi với chúng ta. Ngoài ra, trì giữ năm giới căn bản sẽ khiến chúng ta khoan dung và tử tế hơn với người khác, đồng thời nó cũng khiến chúng ta biết quan tâm và chia sẻ với tha nhân những gì mà chúng ta có thể chia sẻ được. Ngũ giới còn giúp chúng ta những điều sau đây: khiến cho đời sống chúng ta có phẩm chất hơn, khiến cho chúng ta được mọi người kính trọng, khiến cho chúng ta trở thành một thành viên tốt trong gia đình, một người cha hiền, mẹ tốt, con ngoan, khiến chúng ta trở thành công dân tốt của xã hội.

## ***II. Sơ Lược Về Ngũ Giới:***

Giới luật là những qui tắc căn bản trong đạo Phật. Giới được Đức Phật chế ra nhằm giúp Phật tử giữ mình khỏi tội lỗi cũng như không làm các việc ác. Tội lỗi phát sanh từ ba nghiệp thân, khẩu và ý. Luật pháp và quy tắc cho phép người Phật tử thuần thành hành động đúng

trong mọi hoàn cảnh (pháp điều tiết thân tâm để ngăn ngừa cái ác gọi là luật, pháp giúp thích ứng với phép tác chân chính bên ngoài gọi là nghi). Như trên đã nói, giới có nghĩa là hạnh nguyện sống đời phạm hạnh cho Phật tử tại gia và xuất gia. Có 5 giới cho người tại gia, 250 cho Tỳ kheo, 348 cho Tỳ kheo Ni và 58 giới Bồ Tát (gồm 48 giới khinh và 10 giới trọng). Trong khuôn khổ chương sách này, chúng ta chỉ đề cập đến ngũ giới cho người tại gia. Như trên đã nói, trong cả hai trường phái Nguyên Thủy và Đại Thừa, Đức Phật dạy các đệ tử của Ngài, nhất là Phật tử tại gia giữ gìn ngũ giới. Dù Kinh Phật không đi vào chi tiết, nhưng các đạo sư cả hai trường phái đã giải thích rất rõ ràng về sơ lược nội dung của năm giới này có thể tóm tắt như dưới đây: không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, và không uống những chất cay độc.

***Giới Thứ Nhất Là Không Sát Sanh:*** Không Sát Sanh là giới thứ nhất trong Ngũ Giới. Chúng ta đang sống trong một thế giới bất toàn, mạnh hiếp yếu, lớn hiếp nhỏ, giết chóc tràn lan khắp nơi. Ngay trong thế giới loài vật, chúng ta cũng thấy cọp ăn nai, rắn ăn nhái, nhái ăn những côn trùng nhỏ, hoặc cá lớn nuốt cá bé, vùn vùn. Và hãy nhìn về thế giới loài người của chúng ta, chúng ta giết thú, thậm chí có khi vì quyền lợi mà chúng ta còn giết hại lẫn nhau nữa. Chính vì thế mà Đức Phật đặt ra giới luật thứ nhất cho chúng đệ tử của Ngài: “không sát sanh.” Không sát sanh là giới thứ nhất trong thập giới. Không sát sanh là không giết hại vì lòng từ bi mẫn chúng. Đây là giới luật đầu tiên dành cho cả xuất gia lẫn tại gia, không sát sanh bao gồm không giết, không bảo người giết, không hoan hỷ khi thấy giết, không nghĩ đến giết hại bất cứ lúc nào, không tự vận, không tán thán sự giết hay sự chết bằng cách nói: “Ông/bà thà chết đi còn sướng hơn sống.” Không sát sanh cũng bao gồm không giết hại thú vật. Không sát sanh cũng bao gồm không giết thú làm thịt, vì làm như vậy, chúng ta chẳng những cắt ngắn đời sống mà còn gây đau đớn và khổ sở cho chúng nữa (ba lý do trọng yếu để ngăn chặn sát sanh: a) Nghiệp báo như quả: sát nghiệp bị sát báo, tức là giết người sẽ bị người giết lại. Đức Phật dạy: “Tất cả các loài hữu tình chúng sanh loài nào cũng quý trọng thân mạng, đều tham sống sợ chết. Tất cả già trẻ đều lo tiếc giữ thân mạng, thậm chí đến lúc già gần chết đến nơi vẫn còn sợ chết. Vì quý trọng sự sống, nên khi bị gia hại là họ căm thù trọn kiếp. Lúc gần chết lại oán ghét nhau, lấy oán để trả oán, oán không bao giờ chấm dứt.” b) Sát

sanh cùng với tâm cứu hộ trái nhau. c) Bồi dưỡng thân tâm: Phật giáo cấm Phật tử đích thân giết hại, cố ý giết hại, nhơn giết, duyên giết; không cho phép Phật tử chế tạo và bán các dụng cụ sát sanh như cung tên, đao gươm, súng đạn, vên vên). Phật tử chân thuần nên luôn nhớ lời Phật dạy, chẳng những không sát sanh, chẳng những tôn trọng sự sống, mà còn trân quý sự sống. Không sát sanh đồng thời mở lòng từ đến tất cả chúng sanh không đưa ra một giới hạn nào cả. Tất cả chúng sanh trong đạo Phật, hàm ý tất cả mọi loài sinh vật, mọi loài có hơi thở. Một điều ai trong chúng ta cũng phải thừa nhận rằng mọi loài đều có sự sống, dù là người hay vật, đều tham sống sợ chết. Vì sự sống quý giá đối với muôn loài như vậy, mục đích của chúng ta là không để nó bị hại và tìm cách kéo dài sự sống. Điều này áp dụng đến cả những sinh vật nhỏ nhoi nhất có ý thức về sự sống. Theo Kinh Pháp Cú (131), Đức Phật dạy: “Ai mưu cầu hạnh phúc, bằng cách hại chúng sanh, các loài thích an lành, đời sau chẳng hạnh phúc.” Hạnh phúc của mọi loài sinh vật tùy thuộc vào sự sống của chúng. Vì vậy tước đoạt đi cái được xem là vô cùng quý giá đối với chúng là cực kỳ độc ác và vô lương tâm. Vì vậy, không làm hại và giết chóc kẻ khác là một trong những đạo đức quan trọng nhất của người con Phật. Những ai muốn dưỡng thói quen đối xử độc ác với loài vật cũng hoàn toàn có khả năng ngược đãi con người khi có cơ hội. Khi một ý nghĩ độc ác dần dần phát triển thành nỗi ám ảnh, nó có thể dẫn đến tính tàn bạo. Những người sát sanh phải chịu đau khổ trong kiếp hiện tại. Sau kiếp sống này, ác nghiệp sẽ đẩy họ vào khổ cảnh lâu dài. Ngược lại, người có lòng thương tưởng đến những chúng sanh khác và tránh xa việc sát sanh sẽ được tái sanh vào những cõi an vui và nếu có sanh lại làm người cũng sẽ được đầy đủ sức khỏe, sắc đẹp, giàu sang, có ảnh hưởng, và thông minh, vân vân. Không sát sanh hay tàn hại sinh mạng của loài hữu tình. Trong giới luật thì giới này đứng đầu. Không sát sanh còn có nghĩa là không cố tâm giết hại sinh mạng, dù cho sanh mạng ấy là sinh mạng của loài vật, vì loài vật cũng biết đau khổ như chúng ta. Trái lại, phải luôn tôn trọng và cứu sống sinh mạng của muôn loài. Đức Phật đã dạy “Tội ác lớn không gì bằng giết hại sinh mạng; công đức lớn không gì bằng cứu sống sinh mạng. Đời sống thật quý báu đối với chúng sanh mọi loài.” Thật vậy, tất cả chúng sanh đều tham sống sợ chết, chúng ta nên tôn trọng đời sống và không nên sát hại bất cứ sinh vật nào. Giới này không những cấm chúng ta sát hại con người, mà còn cấm chúng



ta sát hại bất cứ sinh vật nào để kiếm tiền hay xem sát hại như một môn thể thao (săn bắn). Chúng ta có một thái độ bi mẫn đến muôn loài, và mong cho họ có đời sống hạnh phúc và giải thoát. Chăm sóc cho trái đất mà chúng ta đang ở, không làm ô nhiễm sông ngòi và không khí, không phá hủy rừng rậm cũng được bao gồm trong giới này. Giết hại chúng sanh, một trong bốn trọng tội trong Phật giáo. Sát sanh là cố ý giết hại mạng sống của chúng sanh, kể cả thú vật. Lời khuyên không sát sanh thách thức chúng ta phải sáng tạo ra những phương cách khác hơn bạo động nhằm giải quyết những xung đột. Không sát sanh hay tàn hại sinh mạng của loài hữu tình. Trong giới luật thì giới này đứng đầu. Không sát sanh còn có nghĩa là không cố tâm giết hại sinh mạng, dù cho sanh mạng ấy là sinh mạng của loài vật, vì loài vật cũng biết đau khổ như chúng ta. Trái lại, phải luôn tôn trọng và cứu sống sinh mạng của muôn loài. Đức Phật đã dạy “tội ác lớn không gì bằng giết hại sinh mạng; công đức lớn không gì bằng cứu sống sinh mạng.” Theo giáo thuyết nhà Phật thì giết người là phạm trọng giới, giết bất cứ loài sinh vật nào cũng đều phạm khinh giới. Tự vẫn hay tự giết mình cũng đưa đến những hình phạt nặng nề trong kiếp lai sanh. Theo Hòa Thượng Dhammananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, sự cấm lấy đi mạng sống không những chỉ cho loài người mà cho tất cả các sinh vật thuộc mọi loài, cả lớn lẫn bé, từ con sâu con kiến. Mỗi ngày, một số lớn súc vật bị giết để làm thực phẩm, người ăn thịt nhiều, trong khi người ăn chay lại ít. Trong lãnh vực khoa học, nhiều con vật được dùng trong nhiều cuộc khảo cứu và thử nghiệm. Trong lãnh vực hành pháp, vũ khí được sử dụng để diệt tội phạm. Những cơ quan bảo vệ luật pháp trừng trị kẻ phạm pháp. Những kẻ hiếu chiến sử dụng vũ khí để giết hại lẫn nhau. Những hành động kể ra trên đây là những thí dụ không bị coi là bất hợp pháp hay đi ngược lại lẽ lối sinh hoạt hằng ngày trên thế giới. Thật ra, người ta còn có thể cho là sai khi cấm làm những hành động đó. Ngày nay nhiều động vật bị cấy những vi trùng, và nhờ những vi trùng, những mầm bệnh, và nhiều loại vi trùng đã được khám phá. Hầu hết mọi thứ đều chứa vi trùng, ngay cả đến nước uống. Tuy có một phần lớn những bất tịnh được ngăn lại bởi máy lọc, vi trùng vẫn qua được. Cho nên vô số vi trùng vào trong cuống họng ta với mỗi ngụm nước. Cũng giống như vậy với thuốc men, bất cứ lúc nào thuốc men được dùng đến, vô số vi trùng bị giết. Những vi trùng có được coi như là chúng sinh hay không phải là chúng sinh?

Nếu như vậy, không ai có thể hoàn toàn tuân theo giới này được. Ngoài ra có một số người quan niệm là người không giết mạng sống con vật cũng nên không ăn thịt, vì ăn thịt là khuyến khích người khác sát sanh, tội cũng không kém gì người giết. Sát sanh là một trong mười ác nghiệp, giết hại mạng sống của loài hữu tình. Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, sát sanh là cố ý giết chết một chúng sanh. Trong Phạn ngữ, “Panatipata,” pana có nghĩa là đời sống tâm vật lý của một chúng sanh. Xem thường đời sống, tiêu diệt, cắt đứt, ngăn chặn sức tiến của năng lực một đời sống, không cho nó tiếp tục trôi chảy là panatipata. Pana còn có nghĩa là cái gì có hơi thở. Do đó tất cả những động vật, kể cả loài thú, đều được xem là sanh vật. Tuy nhiên, cây cỏ không được xem là “sinh vật” vì chúng không có phần tinh thần. Tuy nhiên, chư Tăng Ni cũng không được phép hủy hoại đời sống của cây cỏ. Giới này không áp dụng cho những cư sĩ tại gia. Có năm điều kiện cần thiết để thành lập một nghiệp sát sanh: có một chúng sanh, biết rằng đó là một chúng sanh, ý muốn giết, cố gắng để giết, và giết chết chúng sanh đó. Nghiệp dữ gây ra do hành động sát sanh nặng hay nhẹ tùy sự quan trọng của chúng sanh bị giết. Nếu giết một bậc vĩ nhân hiền đức hay một con thú to lớn tạo nghiệp nặng hơn là giết một tên sát nhân hung dữ hay một sinh vật bé nhỏ, vì sự cố gắng để thực hiện hành động sát sanh và tai hại gây ra quan trọng hơn. Quả dữ của nghiệp sát sanh bao gồm yếu mạng, bệnh hoạn, buồn rầu khổ nạn vì chia ly, và luôn luôn lo sợ. “Không sát sanh” là một trong tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới này trong 24 giờ. Nếu chúng ta thực sự tin rằng tất cả chúng sanh sẽ là Phật trong tương lai, chúng ta sẽ không bao giờ nghĩ đến sát hại chúng sanh bằng bất cứ giá nào. Mà ngược lại chúng ta sẽ cảm thương chúng sanh với lòng từ bi không có ngoại lệ. Người Phật tử không sát sanh vì lòng thương xót đối với chúng sanh khác. Bên cạnh đó, không sát sanh giúp cho chúng ta trở nên rộng lượng và giàu lòng từ mẫn. Phật tử chơn thuần chẳng những không sát sanh mà phải phóng sanh. Phóng sanh có nghĩa là không giết hại mà ngược lại bảo vệ và thả cho được tự do (phóng thích) sanh vật. Một người có tâm đại bi không bao giờ sát hại chúng sanh. Ngược lại, người ấy luôn cố gắng thực hành hạnh phóng sanh. Phật tử thuần thành nên luôn duy trì lòng từ và tu tập hạnh phóng sanh. Đức Phật dạy: “Phật tử thuần thành nên luôn nhớ như vậy ‘Tất cả người nam đã từng

là cha ta và tất cả người nữ đã từng là mẹ ta. Không có một sinh vật nào chưa từng sanh ra ta trong một trong những tiền kiếp, vì vậy tất cả họ đều là cha mẹ ta. Vì vậy, hễ một người giết và ăn thịt một sinh vật, tức là người ấy giết và ăn thịt cha mẹ ta.” Theo giáo thuyết nhà Phật, một nguyên nhân duy nhất gây ra chiến tranh trên thế giới là công nghiệp của con người quá nặng. Nếu trong kiếp này tôi giết anh, thì trong kiếp tới anh sẽ giết tôi; và trong kiếp kế tới nữa tôi sẽ trở lại giết anh. Vòng giết chóc này cứ tiếp tục mãi mãi. Con người giết thú và trong kiếp tới họ có thể trở thành thú. Có thể những con thú một lần bị con người giết bây giờ trở lại thành người để trả thù. Cái vòng lẩn quẩn này tiếp diễn không ngừng. Đó là lý do tại sao cái vòng giết chóc đẫm máu này hiện hữu. Công đức tích tụ từ hạnh phóng sanh thật là vô biên. Vì công đức này có thể giúp cho các sinh vật được sống hết nguyên kiếp tự nhiên của họ. Để giảm thiểu hay triệt tiêu công nghiệp sát sanh, chúng ta phải thực hành hạnh phóng sanh. Chúng ta càng phóng sanh thì công nghiệp sát sanh của thế giới này càng nhẹ đi. Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng sát sanh, thì không bị sinh tử nối tiếp. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về giới “Đoạn sát,” một trong bốn giới quan trọng cho chư Tăng Ni trong Phật giáo: “A Nan! Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng sát, thì không bị sinh tử nối tiếp. A Nan! Ông tu tam muội, gốc để vượt khỏi trần lao, nếu sát tâm chẳng trừ, thì không thể ra khỏi được. A Nan! Dù có đa trí, thiên định hiện tiền, nhưng chẳng đoạn nghiệp sát, thì quyết lạc về thần đạo. Thượng phẩm là đại lực quý, trung phẩm làm phi hành dạ xoa, các quý soái, hạ phẩm là địa hành la sát. Các quý thần ấy cũng có đồ chúng, đều tự tôn mình thành vô thượng đạo. Sau khi ta diệt độ, trong đời mạt pháp, nhiều quý thần ấy xí thịnh trong đời, tự nói: “Ăn thịt cũng chứng được Bồ Đề.” A Nan! Tôi khiến các Tỳ Kheo ăn ngũ tịnh nhục, thịt đó đều do tôi thần lực hóa sinh, vẫn không mạng căn, vì rằng về đất Bà La Môn, phần nhiều ẩm thấp, lại thêm nhiều đá, nên cây cỏ và rau không sinh. Tôi dùng thần lực đại bị giúp, nhân đức từ bi lớn, giả nói là thịt. Ông được ăn các món đó. Thế sau khi Như Lai diệt độ rồi, các Thích tử lại ăn thịt chúng sanh? Các ông nên biết: người ăn thịt đó, dù được tâm khai ngộ giống như tam ma địa, cũng đều bị quả báo đại la sát. Sau khi chết quyết bị chìm đắm biển khổ sinh tử, chẳng phải là đệ tử Phật. Những người như vậy giết nhau, ăn nhau, cái nợ ăn

nhau vướng chưa xong thì làm sao ra khỏi được tam giới? A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, phải đoạn nghiệp sát sanh. Ấy gọi là lời dạy rõ ràng, thanh tịnh và quyết định thứ hai của Như Lai. Vì cố đó, nếu chẳng đoạn sát mà tu thiên định, ví như người bịt tai nói to, muốn cho người đừng nghe. Như thế gọi là muốn dấu lại càng lộ. Các Tỳ Kheo thanh tịnh cùng các Bồ Tát lúc đi đường chẳng dẫm lên cỏ tươi, huống chi lấy tay nhỏ. Thế nào là đại bi khi lấy chúng sanh huyết nhục để làm món ăn. Nếu các Tỳ Kheo chẳng mặc các đồ tơ lụa của đông phương, và những giày dép, áo, lông, sữa, phó mát, bơ của cõi này. Vị đó mới thật là thoát khỏi thế gian. Trả lại cái nợ trước hết rồi, chẳng còn đi trong ba cõi nữa. Tại sao? Dùng một phần thân loài vật, đều là trợ duyên sát nghiệp. Như người ăn trộm thứ lúa thóc trong đất, chân đi chẳng rời đất. Quyết khiến thân tâm không nở ăn thịt hay dùng một phần thân thể của chúng sanh, tôi nói người đó thật là giải thoát. Tôi nói như vậy, gọi là Phật nói. Nói không đúng thế, tức là ma Ba Tuần thuyết. Trong kinh Trung Bộ, Đức Phật khuyên con người, nhất là Phật tử không nên sát sanh vì chúng hữu tình ai cũng sợ đánh đập giết chóc, và sanh mạng là đáng trân quý. Đức Phật luôn tôn trọng sự sống, ngay cả sự sống của loài côn trùng và cỏ cây. Ngài tự mình thực hành không đồ thức ăn thừa của mình trên đám cỏ xanh, hay nhận chìm trong nước có các loại côn trùng nhỏ. Đức Phật khuyên các đệ tử của Ngài chớ nên sát sanh. Ngài trình bày rõ ràng rằng sát sanh đưa đến tái sanh trong địa ngục, ngạ quỷ hay súc sanh, và hậu quả nhẹ nhàng nhất cho sát sanh là trở lại làm người với tuổi thọ ngắn. Lại nữa, sát hại chúng sanh đem đến sự lo âu sợ hãi và hận thù trong hiện tại và tương lai và làm sanh khởi tâm khổ tâm ưu. Ngài dạy: “Này gia chủ, sát sanh, do duyên sát sanh tạo ra sợ hãi hận thù ngay trong hiện tại, sợ hãi hận thù trong tương lai, khiến tâm cảm thọ khổ ưu. Từ bỏ sát sanh, không tạo ra sợ hãi hận thù trong hiện tại, không sợ hãi hận thù trong tương lai, không khiến tâm cảm thọ khổ ưu. Người từ bỏ sát sanh làm lắng dịu sợ hãi hận thù này.” Ngài lại dạy các đệ tử xuất gia như sau: “Ở đây, này các Tỳ kheo, Thánh đệ tử đoạn tận sát sanh, từ bỏ sát sanh. Này các Tỳ kheo, Thánh đệ tử từ bỏ sát sanh, đem sự không sợ hãi cho vô lượng chúng sanh, đem sự không hận thù cho vô lượng chúng sanh, đem sự bất tổn hại cho vô lượng chúng sanh. Sau khi cho vô lượng chúng sanh không sợ hãi, không hận thù và bất tổn hại, vị ấy sẽ được san sẻ vô lượng không sợ hãi, không hận thù và bất tổn hại. Này các

Tỷ kheo, đây là bố thí thứ nhất, là đại bố thí, được biết là tối sơ, được biết là lâu ngày, không bị những Sa môn, Bà la môn có trí khinh thường.” Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng sợ sự chết; vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết chớ bảo giết (129). Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng thích được sống còn; vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết chớ bảo giết (130). Nếu lấy đao gây hại người toàn thiện toàn nhân, lập tức kẻ kia phải thọ lấy đau khổ trong mười điều (137). Thống khổ về tiền tài bị tiêu mất, thân thể bị bại hoại, hoặc bị trọng bệnh bức bách (138). Hoặc bị tán tâm loạn ý, hoặc bị vua quan áp bách, hoặc bị vu trọng tội, hoặc bị quyến thuộc ly tán (139). Hoặc bị tài sản tan nát, hoặc phòng ốc nhà cửa bị giặc thiêu đốt, và sau khi chết bị đọa vào địa ngục (140).”

***Giới Thứ Nhì Là Không Trộm Cấp:*** Không trộm cấp hay không lừa đảo, hay không lấy bất cứ thứ gì với ý định không lương thiện. Không trộm cấp đồng thời sống lương thiện, chỉ lấy những gì được cho theo đúng phép. Lấy những gì thuộc về người khác tuy không nghiêm trọng như tước đoạt mạng sống của họ, nhưng nó vẫn được xem là trọng tội bởi vì đã lấy đi của họ một niềm vui nào đó. Vì không ai muốn bị trộm cắp, cho nên không có gì khó hiểu khi thấy rằng lấy những gì không phải là của riêng mình là một lỗi lầm. Ý nghĩ thúc đẩy một người trộm cắp không bao giờ là thiện ý hay hảo ý được. Vì thế trộm cắp dẫn đến bạo hành, thậm chí cả sát nhân nữa. Những người buôn bán rất dễ phạm phải giới ‘không trộm cắp’. Một người có thể dùng ngòi viết và miệng lưỡi của mình với ý đồ trộm cắp. Không thể có an lạc và hạnh phúc trong một xã hội mà người ta lúc nào cũng phải đề phòng trộm cắp. Trộm cắp có thể có nhiều hình thức, như một công nhân làm việc chệnh mảng hay vụng về nhưng vẫn được trả lương đầy đủ, người ấy thật sự là một tên trộm, vì họ nhận đồng tiền mà họ không đáng nhận. Và điều này cũng áp dụng đối với người chủ, nếu họ không trả lương đầy đủ cho công nhân. Tất cả chúng ta đều có quyền sở hữu như nhau, chúng ta có quyền cho theo như ý nguyện. Tuy nhiên, chúng ta không nên lấy bất cứ thứ gì không thuộc về mình bằng cách trộm cắp hay lừa đảo. Thay vào đó, chúng ta nên học cách cho để giúp đỡ người khác, và luôn bảo trì những gì chúng ta đang sử dụng, dù vật ấy thuộc về ta hay của công cộng. Theo nghĩa rộng, giới cấm này bao gồm cả phần trách nhiệm. Nếu chúng ta trây lười và lơ là bổn phận học hỏi và làm việc, người ta nói chúng ta “đang ăn cắp thì giờ” của

chính mình. Giới này cũng khuyến khích chúng ta nên có lòng quảng đại bao dung. Người Phật tử nên luôn giúp đỡ người nghèo khổ bệnh hoạn và cúng dường lên chư Tăng Ni đang tu tập. Người Phật tử cũng nên luôn quảng đại với cha mẹ, thầy bạn để tỏ lòng biết ơn với những lời khuyên lớn dạy dỗ tốt lành của họ. Người Phật tử cũng nên luôn tỏ lòng thông cảm và khuyến tấn những người đang khổ đau phiền não. Giúp đỡ họ bằng lời Pháp Nhủ cũng được coi như là cách bố thí cao thượng nhất. Không trộm cắp vì chúng ta không được quyền lấy những gì mà người ta không cho. Không trộm cắp làm cho chúng ta trở nên liêm khiết. Không trộm cắp là một trong tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới này trong 24 giờ. Lấy bất cứ thứ gì mà không được cho bởi chủ nhân hay trộm cắp cũng sai ngay cả về mặt pháp lý. Không trộm cắp có nghĩa là không trực tiếp hay gián tiếp phỉnh gạt để lấy của người. Trái lại còn phải cố gắng bố thí cho muôn loài. Đức Phật đã từng dạy “họa lớn không gì bằng tham lam; phước lớn không gì bằng bố thí”. Chúng ta không có quyền lấy bất cứ thứ gì mà người ta không cho. Không trộm cắp giúp cho chúng ta trở nên lương thiện hơn (bất cứ vật gì của người không cho mà mình cố ý lấy, thì gọi là thâu đạo hay trộm cắp. Ý nghĩa ngăn cản trộm cắp là để diệt trừ nghiệp báo, hơn quả ở ngoài, chủ yếu là trừ tâm niệm tham và diệt hẳn ngã chấp, ái dục mạnh thì khởi tâm tham cầu, tham cầu không được thì sanh ra trộm cắp. Một khi chấp ngã, nghĩa là chấp có ta, thì có của mình mà không có của người, chỉ nghĩ đến sở hữu của ta, không nghĩ đến sở hữu của người. Ngăn ngừa trộm cướp tức là chặn đứng lòng tham và chấp ngã). Có năm điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp trộm cắp: có sở hữu của người khác, biết như vậy (biết đó là sở hữu của người khác), có ý định đoạt vật ấy làm sở hữu cho mình, cố gắng trộm cắp, và chính hành động trộm cắp. Người Phật tử chơn thuần không nên trộm cắp vì không trộm cắp sẽ giúp chúng ta tăng lòng quảng đại, tăng lòng thành tín nơi người, tăng lòng thành thật, không khốn khổ, và không thất vọng. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về giới “Đoạn Đạo,” một trong bốn giới quan trọng cho chư Tăng Ni trong Phật giáo: “A Nan! Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng thâu đạo, thì chẳng theo nghiệp ấy bị sanh tử tương tục. A Nan! Ông tu tam muội, cốt để thoát khỏi trần lao, nếu cái “thâu tâm” chẳng trừ thì quyết không thể ra khỏi được. A Nan!

Dù có đa trí, thiên định hiện tiền, như chẳng đoạn đạo nghiệp, quyết lạc về tà đạo. Thượng phẩm làm loài tinh linh, trung phẩm làm loài yêu mị, hạ phẩm làm người tà, bị mắc cái yêu mị. Các loại tà ấy cũng có đồ chúng, đều tự tôn mình thành vô thượng đạo. Sau khi tôi diệt độ, trong đời mạt pháp, nhiều loài tà mị ấy xí thịnh trong đời, dấu diếm sự gian trá, xưng là thiện tri thức. Họ tự tôn mình được pháp của bậc thượng nhân, dối gạt những kẻ không biết, khủng bố khiến người kia mất cái tâm, đi đến đâu làm nhà cửa của người bị hao tổn. Tôi dạy các Tỳ Kheo đi các nơi khát thực, khiến bỏ cái tham, thành đạo Bồ Đề. Các ông Tỳ Kheo chẳng tự nấu chín mà ăn, tạm ở đời cho qua cái sống thừa, ở trọ tạm ba cõi, chỉ một mặt đi qua, rồi không trở lại (nhất lai). Thế nào cái người giặc, mượn y phục của tôi, buôn bán pháp của Phật để nuôi mình, tạo các nghiệp, đều nói là Phật pháp, trở lại chê người xuất gia, giữ giới cụ túc là đạo tiểu thừa. Bởi vậy làm nghi lầm vô lượng chúng sanh, kẻ đó sẽ bị đọa vào địa ngục vô gián. Nếu sau khi tôi diệt độ, có ông Tỳ Kheo phát tâm quyết định tu tam ma đề, có thể đối trước hình tượng Phật, nơi thân phần, làm một cái đèn, hoặc đốt một ngón tay, và trên thân đốt một nén hương. Tôi nói người ấy một lúc đã trả xong các nợ trước từ vô thủy, từ giả luôn thế gian, thoát khỏi các hoặc lậu. Dù chưa liền nhận rõ đường vô thượng giác, người ấy đã quyết định tâm với pháp. Nếu chẳng làm chút nhân nhỏ mọn bỏ thân như vậy, dù thành đạo vô vi, quyết phải trở lại sinh trong cõi người, để trả nợ trước. Như tôi ăn lúa của ngựa ăn không khác. A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, sau sự đoạn dâm, đoạn sát, phải đoạn thù đạo. Ấy gọi là lời dạy rõ ràng, thanh tịnh, quyết định thứ ba của Như Lai. A Nan! Bởi vậy nếu chẳng đoạn thù đạo mà tu thiên định, ví như người đổ nước vào chén vỡ, muốn cho đầy chén, dù trải qua nhiều kiếp, không bao giờ đầy. Nếu các Tỳ Kheo, ngoài y bát ra, một phen một tác cũng chẳng nên chứa để. Đồ ăn xin được, ăn thừa, ban lại cho chúng sanh đói. Giữa chúng nhóm họp, chấp tay lễ bái, có người đánh và mắng, xem như là khen ngợi. Quyết định thân tâm, hai món đều dứt bỏ. Thân thịt cốt huyết, cho chúng sanh dùng. Chẳng đem quyền nghĩa của Phật nói, xoay làm kiến giải của mình, để làm kẻ sơ học. Phật ấn chứng cho người ấy được chân tam muội. Tôi nói như vậy, gọi là Phật thuyết. Nói chẳng đúng thế, gọi là ma thuyết.

***Giới Thứ Ba Là Không Tà Dâm:*** Không tà dâm có nghĩa là không lang chạ với vợ hay chồng người, hoặc với người không phải là vợ hay

chồng của mình. Gian dâm là sai. Người Phật tử tại gia nên có trách nhiệm trong vấn đề tình dục. Nếu chưa xuất gia được để tu hành giải thoát, thì hai vợ chồng nên gìn giữ mối quan hệ đứng đắn, ân cần, yêu thương và trung thành với nhau, thì gia đình sẽ hạnh phúc, và xã hội sẽ tốt đẹp hơn. Người phạm tội gian dâm không còn được kính nể và không được ai tin cậy. Tà dâm dính líu tới những người mà mối liên hệ vợ chồng phải tránh theo tập tục, hay với những người cấm bởi pháp luật, hay bởi Pháp, là sai. Cho nên ép buộc bằng phương tiện vũ lực hay tiền bạc một người đã có gia đình hay người chưa có gia đình ưng thuận là tà dâm. Mục đích của giới thứ ba là gìn giữ sự kính trọng gia đình và mỗi người liên hệ để bảo vệ tính cách thiêng liêng bất khả xâm phạm (Giới này chia làm hai loại, tại gia và xuất gia. Không tà dâm chỉ dành cho người tại gia thọ trì năm giới cấm, nghĩa là vợ chồng không chính thức cưới hỏi, phi thời, phi xứ, đều thuộc tà dâm. Giới cấm này chẳng những giúp ta tránh được quả báo, mà còn đặc biệt gìn giữ và trưởng dưỡng thân tâm không cho chạy theo tình dục phi thời phi pháp. Về phần Tăng chúng xuất gia, với ý chí cầu phạm hạnh, giới này đòi hỏi Tăng chúng đoạn tuyệt với tất cả mọi hành vi dâm dục, cho đến khởi tâm động niệm đều là phạm giới). Theo Thanh Tịnh Đạo, tà hạnh là làm những điều đáng lý không nên làm, và không làm cái nên làm, do tham sân si và sợ. Chúng được gọi là đường xấu vì đó là những con đường mà bậc Thánh không đi. Tà dâm được nói trong giáo lý nhà Phật như là một trong những hình thức tương tự với sự Gian Dâm. Với Tăng Ni dù chỉ suy nghĩ hay ao ước đến chuyện làm tình với một người khác, chứ đừng nói đến chuyện làm tình, là đã có tội và phạm giới luật nhà Phật, phải bị khai trừ khỏi Giáo đoàn. Riêng với Phật tử tại gia, nếu suy nghĩ hay ao ước, hoặc làm tình với người không phải là vợ chồng của mình đều bị cấm đoán. Tránh tà dâm là tôn trọng con người và những quan hệ cá nhân. Nhiều bất hạnh xảy đến với những con người tà hạnh và có lối sống thiếu trách nhiệm. Kết quả của sự tà hạnh là nhiều gia đình tan vỡ, nhiều trẻ em trở thành nạn nhân của sự lạm dụng tình dục. Đối với tất cả Phật tử tại gia, hạnh phúc của chính mình cũng là hạnh phúc của người khác, vì thế vấn đề tình dục phải được thực thi bằng sự lo lắng yêu thương, chứ không bằng sự ham muốn đòi hỏi của xác thịt. Khi thọ trì giới này, Phật tử tại gia nên tự kiểm vấn đề tình dục, và vợ chồng nên trung thành với nhau. Vấn đề này cũng giúp tạo nên sự an lạc trong gia đình. Trong một gia đình hạnh phúc, người



chồng và người vợ phải tương kính và thương yêu nhau. Có được gia đình hạnh phúc, thế giới sẽ trở thành một nơi tốt hơn cho đời sống. Những người Phật tử trẻ nên luôn nhớ có thân thể tinh khiết mới phát sanh được những việc thiện lành trong cuộc sống hằng ngày. Người Phật tử chơn thuần không nên tà hạnh vì thứ nhất chúng ta không muốn làm người xấu trong xã hội; thứ hai là không tà hạnh giúp chúng ta trở nên trong sạch và đàng hoàng hơn. Không tà hạnh là giới cấm thứ ba trong ngũ giới cho hàng tại gia, cấm ham muốn nhiều về sắc dục hay tà hạnh với người không phải là vợ chồng của mình. Giới thứ ba trong mười giới trọng cho hàng xuất gia trong Kinh Phạm Võng, cắt đứt mọi ham muốn về sắc dục. Người xuất gia phạm giới dâm dục tức là phạm một trong tứ đọa, phải bị trục xuất khỏi giáo đoàn vĩnh viễn. Đây là một trong tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới này trong 24 giờ. Có bốn điều kiện cần thiết để tạo nghiệp tà dâm: ý nghĩ muốn thỏa mãn nhục dục, cố gắng thỏa mãn nhục dục, tìm phương tiện để đạt được mục tiêu, và sự thỏa mãn hay hành động tà dâm. Riêng đối với người xuất gia, vị Tỳ Kheo nào chủ ý dâm dục mà nói với người nữ hoặc người nam nên có quan hệ tình dục với mình, vị ấy phạm giới Tăng thân giải cứu. Vị Tỳ Kheo Ni nào có chủ ý dâm dục, với người nam hay người nữ, là phạm một trong tám giới Rơi Rụng. Vị ấy không còn xứng đáng làm Tỳ Kheo Ni và không thể tham dự vào những sinh hoạt của giáo đoàn nữa. Dùng lời nói hay cử chỉ có tác dụng kích động dâm tính, là phạm giới Rơi Rụng thứ bảy. Bảo rằng mình sẵn sàng trao hiến tình dục cho người kia, là phạm giới Rơi Rụng thứ tám. Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, đây là những quả báo không tránh khỏi của tà dâm: có nhiều kẻ thù, đời sống vợ chồng không hạnh phúc, và sanh ra làm đàn bà hay làm người bán nam bán nữ. Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạ, mà tâm chẳng dâm, thì không bị sinh tử nối tiếp. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về giới “Đoạn dâm,” một trong bốn giới quan trọng cho chư Tăng Ni trong Phật giáo: “A Nan! Ông tu tam muội, gốc rễ ra khỏi trần lao, nếu tâm dâm chẳng trừ, thì không thể ra được. Dù có đa trí, thiền định hiện tiền, nhưng chẳng đoạn dâm, thì quyết bị lạc về ma đạ. Thượng phẩm là ma vương, trung phẩm là ma dân, hạ phẩm là ma nữ. Các ma kia cũng có đồ chúng, đều tự xưng mình thành vô thượng đạ. Sau khi tôi diệt độ,

trong đời mạt pháp, phần nhiều các ma dân ấy xí thịnh trong đời, hay làm việc tham dâm, làm bậc thiện tri thức, khiến các chúng sanh lạc vào hầm ái kiến, sai mất đường Bồ Đề. A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, trước hết phải đoạn dâm. Ấy gọi là lời dạy rõ ràng thanh tịnh, quyết định thứ nhất của Như Lai. Vì cơ đó nếu chẳng đoạn dâm mà tu thiền định, ví như nấu cát muốn thành cơm, trải qua trăm nghìn kiếp chỉ thấy cát nóng mà thôi. Tại sao? Bởi vì cát không phải là bản nhân của cơm. A Nan! Nếu ông đem cái thân dâm mà cầu diệu quả của Phật, dù được diệu ngộ, cũng đều là dâm căn, căn bản thành dâm, luân chuyển trong ba đường, quyết chẳng ra khỏi. Do đường lối nào tu chứng Niết Bàn của Như Lai? Quyết khiến thân tâm đều đoạn cơ quan dâm dục, đoạn tính cũng không còn, mới có thể trông mong tới Bồ Đề của Phật. Như thế tôi nói, gọi là Phật thuyết. Nói chẳng đúng thế, tức là ma Ba Tuần thuyết. Theo Tăng Chi Bộ Kinh, Đức Phật dạy: “Này các Tỳ Kheo, Như Lai không thấy một sắc nào khác, do sắc đó tâm của một người đàn ông bị hấp dẫn, xâm chiếm và ngự trị như sắc của một người đàn bà. Này các Tỳ Kheo, sắc của một người đàn bà xâm chiếm và ngự trị tâm của người đàn ông. Này các Tỳ Kheo, Như Lai không thấy một âm thanh nào khác, do âm thanh đó tâm của một người đàn ông bị hấp dẫn, xâm chiếm và ngự trị như âm thanh của một người đàn bà. Này các Tỳ Kheo, âm thanh của một người đàn bà xâm chiếm và ngự trị tâm của người đàn ông. Lại cũng như vậy đối với hương, vị, xúc...” Sự hấp dẫn về giới tính được Đức Phật mô tả như là một xung lực mạnh mẽ nhất trong con người. Nếu trở thành một kẻ nô lệ cho xung lực này thì dù có là người mạnh nhất cũng biến thành yếu ớt, dù là bậc hiền nhân cũng có thể từ bậc cao rơi xuống bậc thấp như thường. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Buông lung theo tà dục, sẽ chịu bốn việc bất an: mắc tội vô phước, ngủ không yên, bị chê là vô luân, đọa địa ngục (309). Vô phước đọa ác thú bị khủng bố, ít vui, quốc vương kết trọng tội: đó là kết quả của tà dâm. Vậy chớ nên phạm đến (310).” Trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Đức Phật dạy: “Có người lo lắng vì lòng dâm dục không dứt nên muốn đoạn âm. Đoạn âm không bằng đoạn tâm. Tâm như người hương dẫn, một khi người hương dẫn ngừng thì những kẻ tùy sự đều phải ngừng. Tâm tà không ngừng thì đoạn âm có ích gì? Đức Phật Ca Diếp có dạy rằng: ‘Dục sinh từ nơi ý. Ý do tư tưởng sinh, hai tâm đều tịch lặng, không mê sắc cũng không hành dâm’.”

***Giới Thứ Tư Là Không Vọng Ngữ:*** Vọng ngữ là lời nói giả dối để phỉ báng, khoe khoang hay lừa dối người khác. Vọng ngữ là không nói đúng sự thật (nói dối). Vọng ngữ cũng còn có nghĩa là nói lời đâm thọc, nói lười hai chiều hay nói lời hủy báng. Vọng ngữ còn có nghĩa là nói lời thô lỗ cộc cằn, hay nói lời nhảm nhí vô ích. Hủy báng kinh điển Phật giáo cũng được xem như một thứ vọng ngữ nghiêm trọng. Hủy báng kinh điển Phật giáo có nghĩa là chế nhạo những lời Phật dạy được viết lại trong kinh điển, như cho rằng những nguyên tắc ấy là giả, rằng những lời Phật dạy trong kinh điển Phật giáo hay trong Đại Thừa Phật giáo là do ma vương nói ra, vân vân. Loại phạm tội này không thể sám hối được. Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có bốn điều kiện cần thiết để tạo nên nghiệp nói dối: có sự giả dối không chân thật, ý muốn người khác hiểu sai lạc sự thật, thốt ra lời giả dối, và tạo sự hiểu biết sai lạc cho người khác. Theo Phật giáo, vọng ngữ là lối biện bạch chính cho những tội lỗi khác. Phật tử chân thuần phải nên để ý những trường hợp sau đây: vì tranh đua nên chúng ta nói dối; vì tham lam nên chúng ta nói dối; vì muốn cầu cạnh nên chúng ta nói dối; vì ích kỷ nên chúng ta nói dối; vì tự lợi nên nói dối. Chúng ta nói dối để lừa gạt người khác. Chúng ta phạm lỗi mà không dám tự nhận nên nói dối, tìm lời biện bạch cho mình, vân vân và vân vân. Cũng theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có những hậu quả không tránh khỏi của sự nói dối: bị mắng chửi nhục mạ, tánh tình đê tiện, không ai tín nhiệm, và miệng mồm hôi thúi. Đức Phật muốn chúng đệ tử của Ngài hết sức ngay thẳng nên Ngài đã khuyến cáo chúng ta không nên nói dối, mà nói thật, sự thật hoàn toàn. Không nói dối bao gồm không nói lời độc ác, không nói lời thêu dệt, không nói lười hai chiều, không nói lời gian trá, như có nói không, không nói có. Trái lại, phải nói lời chân thật ngay thẳng hiền hòa, lợi mình lợi người. Tuy nhiên, trong những trường hợp đặc biệt, đôi khi người ta không thể nói được sự thật, chẳng hạn họ phải nói dối để khỏi bị hại, và bác sĩ nói dối để giúp đỡ tinh thần bệnh nhân. Nói dối vào những trường hợp như vậy có thể trái ngược với giới luật, nhưng không hẳn là trái ngược với lòng từ bi hay mục đích. Cấm nói dối mục đích là đem lại lợi ích hỗ tương bằng cách gắn vào sự thật và tránh sự xúc phạm bằng lời nói. Giống như vậy, lời phát biểu làm hại hạnh phúc người khác, chẳng hạn như lời nói hiểm độc, sỉ nhục, phỉ báng nhằm nhạo báng người khác và khoe khoang mình là người đáng tin, có thể

là sự thật, nhưng những lời như vậy bị coi là sai vì chúng trái với giới luật. Phật tử chơn thuần nên luôn tôn trọng nhau và không nên vọng ngữ hay tự khoe khoang. Tránh vọng ngữ có thể đưa đến ít tranh cãi và hiểu lầm hơn, và thế giới sẽ là một nơi an lành hơn. Cách hành trì giới thứ tư là chúng ta nên luôn nói sự thật. Có bốn sự biểu hiện vọng ngữ. Thứ nhất là nói dối. Nói dối có nghĩa là nói thành lời hay nói bằng cách gạt đầu hay nhún vai để diễn đạt một điều gì mà chúng ta biết là không đúng sự thật. Tuy nhiên, khi nói thật cũng phải nói thật một cách sáng suốt kết hợp với tâm từ ái. Thật là thiếu lòng từ bi và u mê khi thật thà nói cho kẻ sát nhân biết về chỗ ở của nạn nhân mà hắn muốn tìm, vì nói thật như thế có thể đưa đến cái chết cho nạn nhân. Chúng ta không nên nói dối vì nếu chúng ta nói dối thì sẽ không ai tin chúng ta. Hơn nữa, không nói dối giúp ta trở nên chân thật và đáng tin cậy hơn. Theo Kinh Pháp Cú, câu 306, Đức Phật dạy “Thường nói lời vọng ngữ thì sa đọa; có làm mà nói không, người tạo hai nghiệp ấy, chết cũng đọa địa ngục. Thứ nhì là nói đâm thọc (nói lưỡi hai chiều) hay nói lời hủy báng. Nói lời đâm thọc là có nói không, không nói có để gây chia rẽ; hoặc nói ly gián hay nói lưỡi hai chiều. Theo thuật ngữ Pali, Pisunavaca có nghĩa là phá vỡ tình bạn. Vu khống người khác là một điều độc ác nhất vì nó đòi hỏi phải đưa ra một lời tuyên bố đối trá với ý định làm hại thanh danh của người khác. Người nói lời ly gián thường phạm vào hai tội ác một lúc, vì lời vu cáo không đúng sự thật nên người ấy phạm tội nói dối, và sau đó còn phạm tội đâm thọc sau lưng người khác. Trong thi kệ Sanskrit, người đâm thọc sau lưng người khác được so sánh với con muỗi, tuy nhỏ nhưng rất độc. Nó bay đến với tiếng hát vo ve, đậu lên người của bạn, hút máu, và có thể truyền bệnh sốt rét vào bạn. Lại nữa, lời lẽ của người đâm thọc có thể ngọt ngào như mật ong, nhưng tâm địa của họ đầy nọc độc. Như vậy chúng ta phải tránh lời nói đâm thọc, hay lời nói ly gián phá hủy tình thân hữu. Thay vì gây chia rẽ, chúng ta hãy nói những lời đem lại sự an vui và hòa giải. Thay vì gieo hạt giống phân ly, chúng ta hãy mang an lạc và tình bạn đến những ai đang sống trong bất hòa và thù nghịch. Thứ ba là “Nói lời thô lỗ cộc cằn”. Lời thô ác bao gồm nhục mạ, mắng chửi, nhạo báng và biếm nhẽ, vân vân. Có lúc chúng ta nói những lời đó với nụ cười trên môi mà chúng ta lại giả bộ cho rằng lời chúng ta đang thốt ra không có gì tổn hại đến ai. Phật tử thuần thành đừng bao giờ dùng lời thô ác vì những lời đó làm tổn hại đến người. Theo Hòa

Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có ba điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp nói lời thô lỗ: có một người khác để cho ta nói lời thô lỗ, tư tưởng sân hận, và thốt ra lời thô lỗ. Những hậu quả không tránh khỏi của sự nói lời thô lỗ cộc cằn: đầu không làm gì hại ai cũng bị họ ghét bỏ, tiếng nói khàn khàn chứ không trong trẻo. Vào thời Đức Phật còn tại thế, một ngày nọ, có một người giận dữ với sắc mặt hung tợn đến gặp Đức Phật. Người ấy nói những lời nói cộc cằn thô lỗ với Phật. Đức Phật lắng nghe một cách thản nhiên, và không nói một lời nào. Cuối cùng khi người ấy ngưng nói, Đức Phật bèn hỏi: “Nếu có ai đó đem một vật gì đến cho ông mà ông không nhận, thì vật ấy thuộc về ai?” Người ấy trả lời: “Dĩ nhiên là vật ấy vẫn thuộc về người hồi đầu muốn cho.” Đức Phật bèn nói tiếp: “Cũng như vậy với những lời mà ông vừa nói ban nãy, ta không muốn nhận, vậy chúng vẫn thuộc về ông. Ông phải tự giữ lấy chúng. Ta e rằng cuối cùng rồi ông sẽ gánh lấy khổ đau phiền não, vì kẻ ác thóa mạ người hiền chỉ mang lấy khổ đau cho chính mình mà thôi. Cũng như một người muốn làm ô nhiễm bầu trời bằng cách phun nước miếng lên trời. Nước miếng của người ấy chẳng bao giờ có thể làm ô nhiễm được bầu trời, mà ngược lại nó sẽ rơi xuống ngay trên mặt của chính người đó vậy.” Nghe lời Phật nói xong, người đó cảm thấy xấu hổ, bèn xin Phật tha thứ và nhận làm đệ tử. Đức Phật nói: “Chỉ có ái ngữ và sự lý luận hợp lý mới có thể làm ảnh hưởng và chuyển hóa được người khác mà thôi.” Phật tử chân thuần nên cố tránh nói lời thô lỗ. Thứ tư là “Nói lời nhảm nhí vô ích”. Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp nói lời nhảm nhí vô ích: ý muốn nói chuyện nhảm nhí, và thốt ra lời nói nhảm nhí vô ích. Những hậu quả không tránh khỏi của việc nói lời nhảm nhí: các bộ phận trong cơ thể bị khuyết tật, và lời nói không minh bạch rõ ràng (làm cho người ta nghi ngờ). Theo Kinh Pháp Cú, câu 306, Đức Phật dạy: “Thường nói lời vọng ngữ thì sa đọa; có làm mà nói không, người tạo hai nghiệp ấy, chết cũng đọa địa ngục.”

***Giới Thứ Năm Là Không Uống Rượu & Những Chất Cay Độc:***  
Rượu là thứ làm rối loạn tinh thần, làm mất trí tuệ. Trong hiện tại, rượu là nguyên nhân sanh ra nhiều tật bệnh; trong vị lai thì rượu chính là nguyên nhân của ngu si mê muội. Kinh Phật thường ví rượu hại hơn thuốc độc. Muốn tu tập hay phát huy trí tuệ phải tuyệt đối không uống rượu. Ngoài ra, cũng không được dùng các thứ thuốc kích thích thần

kinh như thuốc phiện. Rượu đã từng được xem như là một trong những nguyên nhân chính của sự sa đọa và tinh thần con người. Hiện nay các loại ma túy được xem là độc hại và nguy hiểm hơn cả ngàn lần. Vấn đề này đã và đang trở thành vấn nạn trên khắp thế giới. Trộm cắp, cướp bóc, bạo dâm và lừa đảo ở tầm mức lớn lao đã xảy ra do ảnh hưởng độc hại của ma túy. Giới “Không Uống Rượu” dựa vào sự tôn trọng chính mình và không làm mất đi sự kiểm soát thân, khẩu, ý của chính mình. Nhiều thứ có thể trở nên những chất liệu làm cho chúng ta ghiền. Chúng bao gồm cả rượu, thuốc, hút thuốc và những sách vở không lành mạnh. Xử dụng bất cứ thứ nào trong những thứ vừa kể trên sẽ đưa đến sự tổn hại cho bản thân và gia đình. Một ngày nọ, Đức Phật đang thuyết Pháp cho hội chúng thì có một người trẻ say rượu đi khệnh khạng vào trong phòng. Người ấy vấp lên một vài chư Tăng đang ngồi trên sàn và bắt đầu to tiếng chửi rủa. Hơi thở của người ấy nồng nặc mùi rượu. Rồi người ấy vừa nói lắp bắp, vừa đi khệnh khạng ra khỏi phòng. Mọi người đều sửng sờ trước thái độ thô lỗ của người say ấy, nhưng Đức Phật vẫn bình thản nói với tứ chúng: “Này tứ chúng! Hãy nhìn con người say ấy! Ta dám chắc về số phận của một người say. Hắn sẽ mất sức khỏe, mất tiếng tăm. Thân thể người ấy sẽ yếu đuối và bệnh hoạn. Ngày và đêm, người ấy sẽ cãi cọ với gia đình và bạn hữu cho tới khi nào bị mọi người xa lánh. Điều tệ hại hơn hết là người ấy sẽ mất đi trí tuệ và trở nên mê muội.” Giữ được giới này chúng ta sẽ có một thân thể tráng kiện và tinh thần linh mẫn. Lý do tại sao chúng ta không nên uống những chất cay độc: không uống rượu vì nó làm ta mất sự tỉnh giác và tự chủ các căn, không uống rượu giúp ta tỉnh giác với các căn trong sáng. Giới “Không Uống Rượu” là một trong tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới này trong 24 giờ. Không uống rượu là giới thứ năm trong thập giới. Không uống rượu vì uống rượu sẽ làm cho tánh người cuồng loạn, rượu là cội gốc của buồng lung (Rượu làm cho thân tâm sanh nhiều thứ bệnh, người uống rượu thường ưa đấu tranh, mất dần trí huệ, vì uống rượu mà dẫn đến tội ác. Khi uống rượu say rồi, người ấy có thể phạm các giới khác và làm các việc ác khác rất là dễ dàng. Đức Phật cấm không cho Phật tử uống rượu là vì muốn cho họ giữ gìn thân tâm thanh tịnh, và tăng trưởng đạo niệm). Đức Phật bảo chúng ta không nên dùng chất say. Có rất nhiều lý do tại sao phải giữ giới này. Một thi sĩ đã viết về người say như sau:

“Người say chối bỏ lẽ phải  
 Mất trí nhớ  
 Biến thể khối óc  
 Suy yếu sức lực  
 Làm viêm mạch máu  
 Gây nên các vết nội và ngoại thương bất trị  
 Là mụn phù thủy của cơ thể  
 Là con quỷ của trí óc  
 Là kẻ trộm túi tiền  
 Là kẻ ăn xin ghê tởm  
 Là tai ương của người vợ  
 Là đau buồn của con cái  
 Là hình ảnh một con vật  
 Là kẻ tự giết mình  
 Uống sức khỏe của người khác  
 Và cướp đoạt sức khỏe của chính mình.”

Khi chúng ta tôn trọng giữ gìn năm giới, chúng ta chẳng những đem lại an lạc và hạnh phúc cho chính mình, mà còn cho gia đình và xã hội nữa. Mọi người sẽ thấy an toàn và thoải mái khi họ gần gũi với chúng ta. Ngoài ra, trì giữ năm giới căn bản sẽ khiến chúng ta khoan dung và tử tế hơn với người khác, đồng thời nó cũng khiến chúng ta biết quan tâm và chia sẻ với tha nhân những gì mà chúng ta có thể chia sẻ được. Ngũ giới còn giúp chúng ta những điều sau đây: Thứ nhất, tôn trọng giữ gìn năm giới có thể khiến cho đời sống chúng ta có phẩm chất hơn. Thứ nhì, tôn trọng giữ gìn năm giới có thể khiến cho chúng ta được mọi người kính trọng. Thứ ba, tôn trọng giữ gìn năm giới có thể khiến cho chúng ta trở thành một thành viên tốt trong gia đình, một người cha hiền, mẹ tốt, con ngoan. Thứ tư, tôn trọng giữ gìn năm giới có thể khiến chúng ta trở thành công dân tốt của xã hội. Hành giả nên luôn nhớ lời Phật dạy về mười lợi ích cho những ai trì giới: luôn trở thành vị chuyển luân vương; không mất tâm chuyên cần; luôn trở thành chư thiên cõi trời Đệ Thích mà không mất tâm chuyên cần; luôn tầm cầu Phật đạo; luôn giữ vững Bồ Tát đạo; không mất khả năng biện tài vô ngại; luôn thành tựu gieo trồng căn lành; luôn được chư Như Lai, chư Bồ Tát và chư Thánh chúng tán thán; nhanh chóng đạt được mọi loại trí tuệ.

## *Five Basic Precepts in Buddhism*

### *I. An Overview, Meanings and Benefits of the Five Precepts:*

Good conduct forms a foundation for further progress on the path of personal development. The morality is also the foundation of all qualities. Besides, morality is the most important base that prepares Buddhist cultivators in cultivating the Eightfold Noble Path. According to Buddhism, the way of practice of good conduct includes three parts of the Eightfold Noble Path, and these three parts are Right Speech, Right Action, and Right Livelihood. Besides, the keeping precepts is a gate of Dharma-illumination; for with it, we distantly depart from the hardships of evil worlds, and we teach and guide precept-breaking living beings. Morality forms the foundation of further progress on the right path. As mentioned above, the contents of morality in Buddhism compose of right speech, right action, and right livelihood of the Eightfold Noble Path. The moral code taught in Buddhism is very vast and varied and yet the function of Buddhist morality is one and not many. It is the control of man's verbal and physical actions. All morals set forth in Buddhism lead to this end, virtuous behavior, yet moral code is not an end in itself, but a means, for it aids concentration (samadhi). Samadhi, on the other hand, is a means to the acquisition of wisdom (panna), true wisdom, which in turn brings about deliverance of mind, the final goal of the teaching of the Buddha. Virtue, Concentration, and Wisdom therefore is a blending of man's emotions and intellect. Dainin Katagiri wrote in *Returning to Silence*: "The Triple Treasure in Buddhism, 'I take refuge in the Buddha, I take refuge in the Dharma, I take refuge in the Sangha,' is the foundation of the precepts. The precepts in Buddhism are not a moral code that someone or something outside ourselves demands that we follow. The precepts are the Buddha-nature, the spirit of the universe. To receive the precepts is to transmit something significant beyond the understanding of our sense, such as the spirit of the universe or what we call Buddha-nature. What we have awakened to, deeply, through our body and mind, is transmitted from generation to generation, beyond our control. Having experienced this awakening, we can appreciate how sublime human life is. Whether we know it or not, or



whether we like it or not, the spirit of the universe is transmitted. So we all can learn what the real spirit of a human being is... Buddha is the universe and Dharma is the teaching from the universe, and Sangha is the group of people who make the universe and its teaching alive in their lives. In our everyday life we must be mindful of the Buddha, Dharma and Sangha whether we understand this or not."

The five basic commandments of Buddhism are the five commandments of Buddhism (against murder, theft, lust, lying and drunkenness). The five basic prohibitions binding on all Buddhists, monks and laymen alike; however, these are especially for lay disciples. The observance of these five ensures rebirth in the human realm. When we respect and keep these five precepts, not only we give peace and happiness to ourselves, we also give happiness and peace to our families and society. People will feel very secure and comfortable when they are around us. Besides, to keep the basic five precepts will make us more generous and kind, will cause us to care and share whatever we can share with other people. Observing of the five precepts will help us with the followings: help make our life have more quality, help us obtain dignity and respect from others, help make us a good member of the family, a good father or mother, a filial child, help make us good citizens of the society.

## ***II. A Summary of the Five Precepts:***

Basic precepts, commandments, discipline, prohibition, morality, or rules in Buddhism. Precepts are designed by the Buddha to help Buddhists guard against transgressions and stop evil. Transgressions spring from the three karmas of body, speech and mind. Rules and ceremonies, an intuitive apprehension of which, both written and unwritten, enables devotees to practice and act properly under all circumstances. As mentioned above, precepts mean vows of moral conduct taken by lay and ordained Buddhists. There are five vows for lay people, 250 for fully ordained monks, 348 for fully ordained nuns, 58 for Bodhisattvas (48 minor and 10 major). In the limit of this chapter, we only mention on the five precepts for lay people. As mentioned above, in both forms of Buddhism, Theravada and Mahayana, the Buddha taught his disciples, especially lay-disciples to keep the Five Precepts. Although details are not given in the canonical

texts, Buddhist teachers have offered many good interpretations about a summary of the content of these five precepts as mentioned below: not to kill, not to steal, not to engage in improper sexual conduct, not to lie, and refrain from intoxicants.

***The First Precept Is Not to Take Life:*** Not to take life is the first in the Five Precepts. We are living in an imperfect world where the strong prey on the weak, big animals prey on small animals, and killing is spreading everywhere. Even in the animal world, we can see a tiger would feed on a deer, a snake on a frog, a frog on other small insects, or a big fish on a small fish, and so on. Let us take a look at the human world, we kill animals, and sometimes we kill one another for power. Thus, the Buddha set the first rule for his disciples, “not to kill.” Not to kill the living, the first of the Ten Commandments. Not to kill will help us become kind and full of pity. This is the first Buddhist precept, binding upon clergy and laity, not to kill and this includes not to kill, not to ask other people to kill, not to be joyful seeing killing, not to think of killing at any time, not to kill oneself (commit suicide), not to praise killing or death by saying “it’s better death for someone than life.” Not to kill is also including not to slaughtering animals for food because by doing this, you do not only cut short the lives of other beings, but you also cause pain and suffering for them. “Not to Take Life” is one of the first eight of the Ten Commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fortnight. If we truly believe that all sentient beings are the Buddhas of the future, we would never think of killing or harming them in any way. Rather, we would have feelings of loving-kindness and compassion toward all of them, without exception. Buddhists do not take life out of the pity of others. Besides, not to kill will help us become kind and full of pity. Devout Buddhists should always remember the Buddha’s teachings, not only not to kill, not only do we respect life, we also cherish it. Abstain from killing and to extend compassion to all beings does not entail any restriction. All beings, in Buddhism, implies all living creatures, or all that breathe. It is an admitted fact that all that live, human or animal, love life and hate death. As life is precious to all, their one aim is to preserve it from harm and prolong it. This implies even to the smallest creatures that are conscious of being alive. According to the Dhammapada (131), “Whoever in his search for happiness harasses those who are fond of

happiness will not be happy in the hereafter.” The happiness of all creatures depends on their being alive. So to deprive them of that which contains all good for them, is cruel and heartless in the extreme. Thus, not to harm and kill others is one of the most important virtue of a Buddhist. Those who develop the habit of being cruel to animal are quite capable of ill treating people as well when the opportunity comes. When a cruel thought gradually develops into an obsession it may well lead to sadism. Those who kill suffer often in this life. After this life, the karma of their ruthless deeds will for long force them into states of woe. On the contrary, those who show pity towards others and refrain from killing will be born in good states of existence, and if reborn as humans, will be endowed with health, beauty, riches, influences, and intelligence, and so forth. Not to kill or injure any living being, or refraining from taking life. This is the first of the five commandments. Pranatipata-viratih also means not to have any intention to kill any living being; this includes animals, for they feel pain just as human do. On the contrary, one must lay respect and save lives of all sentient beings. The Buddha always taught in his sutras: “The greatest sin is killing; the highest merit is to save sentient lives. Life is dear to all.” In fact, all beings fear death and value life, we should therefore respect life and not kill anything. This precept forbids not only killing people but also any creature, especially if it is for money or sport. We should have an attitude of loving-kindness towards all beings, wishing them to be always happy and free. Caring for the Earth, not polluting its rivers and air, not destroying its forests, etc, are also included in this precept. Killing is one of the four grave prohibitions or sins in Buddhism. Killing is intentionally taking the life of any being, including animals. The advice of not killing challenges us to think creatively of alternate means to resolve conflict besides violence. Refraining from taking life. This is the first of the five commandments. Pranatipata-viratih also means not to have any intention to kill any living being; this includes animals, for they feel pain just as human do. On the contrary, one must lay respect and save lives of all sentient beings. The Buddha always taught in his sutras: “The greatest sin is killing; the highest merit is to save sentient lives.” According to the Buddhist laws, the taking of human life offends against the major commands, of animal life against the less stringent

commands. Suicide also leads to severe penalties in the next lives. According to Most Venerable Dhammananda in the Gems of Buddhism Wisdom, the prohibition against the taking of any life applies not only to humanity but also to creatures of every kind, both big and small; black ants as well as red ants. Each day a vast number of animals are slaughtered as food, for most people eat meat, while vegetarians are not common. In the field of science, animals are used in many researches and experiments. In the administrative field, arms are used in crime suppression. Law enforcement agencies punish law breakers. Belligerents at war use arms to destroy one another. The actions cited here as examples are not regarded as illegal or as running counter to normal worldly practice. Indeed, it may even be considered wrong to abstain from them, as is the case when constables or soldiers fail in their police or military duties. Nowadays many kinds of animals are known to be carriers of microbes and, thanks to the microscope, germs and many sorts of microbes have been detected. Almost everything contains them, even drinking water. Only the larger impurities are caught by filter; microbes can pass through. So infinite microbes pass into our throats with each draught of water. It is the same medicines. Whenever they are used, either externally or internally, they destroy myriads of microbes. Are these microbes to be considered as living beings in the sense of the first sila or are they not? If so, perhaps no one can fully comply with it. Besides, some are of the opinion that people who refrain from taking the life of animals should also refrain from eating meat, because it amounts to encouraging slaughter and is no less sinful according to them. Killing is one of the ten kinds of evil karma, to kill living beings, to take life, kill the living, or any conscious being. According to *The Buddha and His Teaching*, written by Most Venerable Narada, killing means the intentional destruction of any living being. The Pali term *pana* strictly means the psycho-physical life pertaining to one's particular existence. The wanton destruction of this life-force, without allowing it to run its due course, is *panatipata*. *Pana* also means that which breathes. Hence all animate beings, including animals, are regarded as *pana*. However, plants are not considered as "living beings" as they possess no mind. Monks and nuns, however, are forbidden to destroy even plant life. This rule, it may be mentioned, does not apply to lay-followers. Five conditions that are necessary to

complete the evil of killing: a living being, knowledge that it is a living being, intention of killing, effort to kill, and consequent death (cause the death of that being). The gravity of the evil deed of killing depends on the goodness and the magnitude of the being concerned. If the killing of a virtuous person or a big animal is regarded as more heinous than the killing of a vicious person or a small animal, because a greater effort is needed to commit the evil and the loss involved is considerably great. The evil effects of killing include brevity of life, ill-health, constant grief due to the separation from the loved one, and constant fear. Devout Buddhists should not kill, but should always save and set free living beings. Liberating living beings means not to kill but to save and set free living beings. A person with a greatly compassionate heart never kills living beings. On the contrary, that person always tries the practice of liberating living beings. A sincere Buddhist should always maintain a mind of kindness and cultivate the practice of liberating living beings. The Buddha taught: "A sincere Buddhist should always reflect thus 'All male beings have been my father and all females have been my mother. There is not a single being who has not given birth to me during my previous lives, hence all beings of the Six Paths are my parents. Therefore, when a person kills and eats any of these beings, he thereby slaughters my parents.'" According to Buddhist theory, the only reason that causes wars in the world is people's collective killing karma is so heavy. If in this life, I kill you, in the next life, you'll kill me, and in the life after that, I will come back to kill you. This cycle of killing continues forever. People kill animals and in their next life they may become animals. The animals which they once killed now may return as people to claim revenge. This goes on and on. That's why there exists an endless cycle of killing and bloodshed. To decrease or diminish our killing karma, we must practice liberating living beings. The merit and virtue that we accumulate from liberating animals is boundless. It enables us to cause living beings to live their full extent of their natural life span. The more we engage in liberating living beings, the lighter the collective killing karma our world has. If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of killing, they would not have to follow a continual succession of births and deaths. According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about "cutting off killing", one of

the four important precepts for monks and nuns in Buddhism: “Ananda! If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of killing, they would not have to follow a continual succession of births and deaths. Ananda! Your basic purpose in cultivating samadhi is to transcend the wearisome defilements. But if you do not remove your thoughts of killing, you will not be able to get out of the dust. Ananda! Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter the path of spirits if one does not cease killing. At best, a person will become a mighty ghost; on the average, one will become a flying yaksha, a ghost leader, or the like; at the lowest level, one will become an earth-bound rakshasa. These ghosts and spirits have their groups of disciples. Each says of himself that he has accomplished the unsurpassed way. After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these hordes of ghosts and spirits will abound, spreading like wildfire as they argue that eating meat will bring one to the Bodhi Way. Ananda! I permit the Bhikshus to eat five kinds of pure meat. This meat is actually a transformation brought into being by my spiritual powers. It basically has no life-force. You Brahmans live in a climate so hot and humid, and on such sandy and rocky land, that vegetables will not grow. Therefore, I have had to assist you with spiritual powers and compassion. Because of the magnitude of this kindness and compassion, what you eat that tastes like meat is merely said to be meat; in fact, however, it is not. After my extinction, how can those who eat the flesh of living beings be called the disciples of Sakya? You should know that these people who eat meat may gain some awareness and may seem to be in samadhi, but they are all great rakshasas. When their retribution ends, they are bound to sink into the bitter sea of birth and death. They are not disciples of the Buddha. Such people as they kill and eat one another in a never-ending cycle. How can such people transcend the triple realm? Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must also cut off killing. This is the second clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come Ones and the Buddhas of the past, World Honored Ones. Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cut off killing, they are like one who stops up his ears and calls out in a loud voice, expecting no one to hear him. It is to wish to hide what is completely evident. Bhikshus and Bodhisattvas who practice purity will

not even step on grass in the pathway; even less will they pull it up with their hand. How can one with great compassion pick up the flesh and blood of living beings and proceed to eat his fill? Bhikshus who do not wear silk, leather boots, furs, or down from this country or consume milk, cream, or butter can truly transcend this world. When they have paid back their past debts, they will not have to re-enter the triple realm. Why? It is because when one wears something taken from a living creature, one creates conditions with it, just as when people eat the hundred grains, their feet cannot leave the earth. Both physically and mentally one must avoid the bodies and the by-products of living beings, by neither wearing them nor eating them. I say that such people have true liberation. What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan. In the Middle Length Discourses, the Buddha advises people, especially Buddhist followers not to kill because all sentient beings tremble at the stick, to all life is dear. The Buddha has respected for life, any life, even the life of an insect or of a plant. He sets himself an example, not to throw remaining food on green vegetation, or in the water where there are small insects. He advises His disciples not to kill living beings and makes it very clear that, killing living beings will lead to hell, to the hungry ghost or to the animal, and the lightest evil result to be obtained is to be reborn as human being but with very short life. Moreover, killing living beings will bring up fear and hatred in the present and in the future, and pain and suffering in mind. He taught: "O householder, killing living beings, due to killing living beings, fear and hatred arise in the present, fear and hatred will arise in the future, thereby bringing up pain and suffering in mind. Refrain from killing living beings, fear and hatred do not arise in the present, will not arise in the future, thereby not bringing up pain and suffering in mind. Those who refrain from killing living beings will calm down this fear and hatred." The Buddha taught Bhiksus as follows: "Here, o Bhiksus, the Aryan disciple does not kill living beings, give up killing. O Bhiksus, the Aryan disciple who gives up killing, gives no fear to innumerable living beings, gives no hatred to innumerable living beings, and gives harmlessness to innumerable living beings. Having given no fear, no hatred, and harmlessness to innumerable living beings, the Aryan disciple has his share in innumerable fearlessness, in no hatred and in

harmlessness. O Bhiksus, this is first class charity, great charity, timeless charity that is not despised by reclusees and brahmanas.” In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: “All tremble at sword and rod, all fear death; comparing others with oneself, one should neither kill nor cause to kill (Dharmapada 129). All tremble at sword and rod, all love life; comparing others with oneself; one should not kill nor cause to kill (Dharmapada 130). He who takes the rod and harms a harmless person, will soon come to one of these ten stages (Dharmapada 137). He will be subject to cruel suffering of infirmity, bodily injury, or serious sickness (Dharmapada 138). Or loss of mind, or oppression by the king, or heavy accusation, or loss of family members or relatives (Dharmapada (139). Or destruction of wealth, or lightning fire burn his house, and after death will go to the hell (Dharmapada 140).”

***The Second Precept Is Not to Steal:*** Not to steal or not to cheat, or not to take anything with dishonest intent. Abstain from stealing and to live honestly, taking only what is one’s own by right. To take what belongs to another is not so serious as to deprive him of his life, but it is still a grave crime because it deprives him of some happiness. As no one wants to be robbed, it is not difficult to understand that it is wrong to take what is not one’s own. The thought that urges a person to steal can never be good or wholesome. Then robbery leads to violence and even to murder. This precept is easily violated by those in trade and commerce. A man can use both his pen and his tongue with intent to steal. There can be no peace or happiness in a society where people are always on the look-out to cheat and rob their neighbors. Theft may take many forms. For instance, if an employee slacks or works badly and yet is paid in full, he is really a theft, for he takes the money he has not earned. And the same applies to the employer if he fails to pay adequate wages. We all have the same right to own things and give them away as we wish. However, we should not take things that do not belong to us by stealing or cheating. Instead, we should learn to give to help others, and always take good care of the things that we use, whether they belong to us or to the public. In a broader sense, this precept means being responsible. If we are lazy and neglect our studies or work, we are said to be “stealing time” of our own. This precept also encourages us to be generous. Buddhists give to the poor and the sick



and make offerings to monks and nuns to practice being good. Buddhists are usually generous to their parents, teachers and friends to show gratitude for their advice, guidance and kindness. Buddhists also offer sympathy and encouragement to those who feel hurt or discouraged. Helping people by telling them about the Dharma is considered to be the highest form of giving. Not to steal because we have no right to take what is not given. Not to steal will help us become honest. Not to steal is one of the first eight of the Ten Commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fortnight. Not to take anything which does not belong to you or what is not given to you. Refraining from taking what is not given. Adattadana-viratih means not directly or indirectly taking other's belongings. On the contrary, one should give things, not only to human beings, but also to animals. The Buddha always taught in his sutras "desire brings great misfortune; giving brings great fortune." Not to steal because we have no right to take what is not given. Not to steal will help us become honest. Five conditions are necessary for the completion of the evil of stealing: another's property, knowledge that it is so, intention of stealing, effort to steal, and actual removal. Devout Buddhists should not steal, for not stealing will help us increase our generosity, increase trust in other people, increase our honesty, life without sufferings, and life without disappointment. According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about "cutting off stealing", one of the four important precepts for monks and nuns in Buddhism: "Ananda! If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of stealing, they would not have to follow a continuous succession of births and deaths. Ananda! Your basic purpose in cultivating samadhi is to transcend the wearisome defilements. But if you do not renounce your thoughts of stealing, you will not be able to get out of the dust. Ananda! Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter a devious path if one does not cease stealing. At best, one will be an apparition; on the average, one will become a phantom; at the lowest level, one will be a devious person who is possessed by a Mei-Ghost. These devious hordes have their groups of disciples. Each says of himself that he has accomplished the unsurpassed way. After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these phantoms and apparitions will abound,

spreading like wildfire as they surreptitiously cheat others. Calling themselves good knowing advisors, they will each say that they have attained the superhuman dharmas. Enticing and deceiving the ignorant, or frightening them out of their wits, they disrupt and lay waste to households wherever they go. I teach the Bhikshus to beg for their food in an assigned place, in order to help them renounce greed and accomplish the Bodhi Way. The Bhikshus do not prepare their own food, so that, at the end of this life of transitory existence in the triple realm, they can show themselves to be once-returners who go and do not come back. How can thieves who put on my robes and sell the Thus Come One's dharmas, saying that all manner of karma one creates is just the Buddhadharma? They slander those who have left the home-life and regard Bhikshus who have taken complete precepts as belonging to the path of the small vehicle. Because of such doubts and misjudgments, limitless living beings fall into the Unintermittent Hell. I say that Bhikshus who after my extinction have decisive resolve to cultivate samadhi, and who before the images of Thus Come Ones can burn a candle on their bodies, or burn off a finger, or burn even one incense stick on their bodies, will in that moment, repay their debts from beginningless time past. They can depart from the world and forever be free of outflows. Though they may not have instantly understood the unsurpassed enlightenment, they will already have firmly set their mind on it. If one does not practice any of these token renunciations of the body on the causal level, then even if one realizes the unconditioned, one will still have to come back as a person to repay one's past debts exactly as I had to undergo the retribution of having to eat the grain meant for horses. Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must also cease stealing. This is the third clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come One and the Buddhas of the past, World Honored Ones. Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cease stealing, they are like someone who pours water into a leaking cup and hopes to fill it. He may continue for as many eons as there are fine motes of dust, but it still will not be full in the end. If Bhikshus do not store away anything but their robes and bowls; if they give what is left over from their food-offerings to hungry living beings; if they put their palms together and make obeisance to the entire great assembly; if when

people scold them they can treat it as praise: if they can sacrifice their very bodies and minds, giving their flesh, bones, and blood to living creatures. If they do not repeat the non-ultimate teachings of the Thus Come One as though they were their own explanations, misrepresenting them to those who have just begun to study, then the Buddha gives them his seal as having attained true samadhi. What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan.

***The Third Precept Is Not to Commit Sexual Misconduct:*** Not to engage in improper sexual conduct. Against lust, not to commit adultery, to abstain from all sexual excess, or refraining from sexual misconduct. This includes not having sexual intercourse with another's husband or wife, or being irresponsible in sexual relationship. Adultery is wrong. Laypeople should be responsible in sexual matters. If we do not have the great opportunity to renounce the world to become monks and nuns to cultivate obtain liberation, we should keep a good relationship between husband and wife, we should be considerate, loving and faithful to each other, then our family will be happy, and our society will be better. One who commits it does not command respect nor does one inspire confidence. Sexual misconduct involving person with whom conjugal relations should be avoided to custom, or those who are prohibited by law, or by the Dharma, is also wrong. So is coercing by physical or even financial means a married or even unmarried person into consenting to such conduct. The purpose of this third sila is to preserve the respectability of the family of each person concerned and to safeguard its sanctity and inviolability. According to The Path of Purification, "Bad Ways" is a term for doing what ought not to be done and not doing what ought to be done, out of desire, hate, delusion, and fear. They are called "bad ways" because they are ways not to be traveled by Noble Ones. Adultery is mentioned in Buddhist texts as one of a number of forms of similar sexual misconduct. For monks or nuns who only think about or wish to commit sexual intercourse with any people (not wait until physically committing sexual intercourse) are guilty and violate the Vinaya commandments and must be excommunicated from the Order. For laypeople, thinking or wishing to make love or physically making love with those who are not their husband or wife is forbidden. Avoiding the misuse of sex is respect for

people and personal relationships. Much unhappiness arises from the misuse of sex and from living in irresponsible ways. Many families have been broken as a result, and many children have been victims of sexual abuse. For all lay Buddhists, the happiness of others is also the happiness of ourselves, so sex should be used in a caring and loving manner, not in a craving of worldly flesh. When observing this precept, sexual desire should be controlled, and husbands and wives should be faithful towards each other. This will help to create peace in the family. In a happy family, the husband and wife respect, trust and love each other. With happy families, the world would be a better place for us to live in. Young Buddhists should keep their minds and bodies pure to develop their goodness. Devout Buddhists should not commit sexual misconduct (to have unchaste) because first, we don't want to be a bad person in the society; second, not to have unchaste will help us become pure and good. Not to commit sexual misconduct is the third commandment of the five basic commandments for lay people, and the third precept of the ten major precepts for monks and nuns in the Brahma Net Sutra. Monks or nuns who commit this offence will be expelled from the Order forever. This is one of the first eight of the Ten Commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fortnight. There are four conditions that are necessary to complete the evil of sexual misconduct: the thought to enjoy, consequent effort, means to gratify (gratification or the act of sexual misconduct). For Monks and Nuns, a Bhiksu who, when motivated by sexual desire, tells a woman or a man that it would be a good thing for her or him to have sexual relations with him, commits a Sangha Restoration Offence. A Bhiksuni who is intent upon having sexual relations with someone, whether male or female, breaks one of the eight Degradation Offences. She is no longer worthy to remain a Bhiksuni and cannot participate in the activities of the Order of Bhiksunis. Through word or gesture arouses sexual desire in that person, breaks the seventh of the Eight Degradation Offences. Says to that person that she is willing to offer him or her sexual relations, breaks the eighth of the Eight Degradation Offences. According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, these are the inevitable consequences of Kamesu-micchacara: having many enemies, union with undesirable wives and husbands (spouses), and

birth as a woman or as a eunuch (thái giám). If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of lust, they would not have to follow a continual succession of births and deaths. According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about “cutting off lust”, one of the four important precepts for monks and nuns in Buddhism: “Ananda! Your basic purpose in cultivating is to transcend the wearisome defilements. But if you don’t renounce your lustful thoughts, you will not be able to get out of the dust. Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter demonic paths if one does not cut off lust. At best, one will be a demon king; on the average, one will be in the retinue of demons; at the lowest level, one will be a female demon. These demons have their groups of disciples. Each says of himself he has accomplished the unsurpassed way. After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these hordes of demons will abound, spreading like wildfire as they openly practice greed and lust. Calming to be good knowing advisors, they will cause living beings to fall into the pit of love and views and lose the way to Bodhi Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must first of all sever the mind of lust. This is the first clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come Ones and the Buddhas of the past, World Honored Ones. Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cut off lust, they will be like someone who cooks sand in the hope of getting rice, after hundreds of thousands of eons, it will still be just hot sand. Why? It wasn’t rice to begin with; it was only sand. Ananda! If you seek the Buddha’s wonderful fruition and still have physical lust, then even if you attain a wonderful awakening, it will be based in lust. With lust at the source, you will revolve in the three paths and not be able to get out. Which road will you take to cultivate and be certified to the Thus Come One’s Nirvana? You must cut off the lust which is intrinsic in both body and mind. Then get rid of even the aspect of cutting it off. At that point you have some hope of attaining the Buddha’s Bodhi. What I have said here is the Buddha’s teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan. According to the Anguttara Nikaya, the Buddha taught: “Monk, I know not of any other single form by which a man’s heart is attracted as it is by that of a woman. Monks, a woman’s form fills a man’s mind. Monks, I know not

of any other single sound by which a man's heart is attracted as it is by that of a woman. Monks, a woman's sound fills a man's mind. (the same thing happens with smell, flavor, touch..." Sex is described by the Buddha as the strongest impulse in man, if one becomes a slave to this impulse, even the most powerful man turn into a weakling; even the sage may fall from the higher to a lower level. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: "Four misfortunes occur to a careless man who commits adultery: acquisition of demerit, restlessness, moral blame and downward path (Dharmapada 309). There is acquisition of demerit as well as evil destiny. No joy of the frightened man. The king imposes a heavy punishment. Therefore, man should never commit adultery (Dharmapada 310)." In the Forty-Two Sections Sutra, the Buddha said: "There was once someone who, plagued by ceaseless sexual desire, wished to castrate himself. To cut off your sexual organs would not be as good as to cut off your mind. You mind is like a supervisor; if the supervisor stops, his employees will also quit. If the deviant mind is not stopped, what good does it do to cut off the organs?" The Kasyapa Buddha taught: 'Desire is born from your will; your will is born from thought. When both aspects of the mind are still, there is neither form nor activity.'

***The Fourth Precept Is Not to Lie:*** False speech means nonsense or transgression speaking, or lying, either slander, false boasting, or deception. Lying also means not to tell the truth. Lying also means tale-bearing speech, or double tongue speech, or slandering speech. Lying also means harsh speech or frivolous talk. Slander the Buddhist Sutras is considered a serious lying. Slandering the Buddhist sutras means ridiculing Buddhist theories taught by the Buddha and written in the sutras, i.e., saying that the principles in the Buddhist sutras are false, that the Buddhist and Great Vehicle sutras were spoken by demon kings, and so on. This sort of offense cannot be pardoned through repentance. According to The Buddha and His Teachings, there are four conditions that are necessary to complete the evil of lying: an untruth, deceiving intention, utterance, and actual deception. According to Buddhism, "Lying" is the main rationalization for other offenses. Devout Buddhists should always be aware of the following situations: we tell lies when we contend; we tell lies when we are greedy; we tell lies when we seek gratification; we tell lies as we are

selfish; we tell lies as we chase personal advantages. We tell lies to deceive people. We commit mistakes but do not want to admit, so we tell lies and try to rationalize for ourselves, and so on, and so on. Also according to *The Buddha and His Teachings*, written by Most Venerable Narada, there are some inevitable consequences of lying as follow: being subject to abusive speech, vilification, untrustworthiness, and stinking mouth. The Buddha wanted His disciples to be so perfectly truthful that He encouraged us not to lie, but to speak the truth, the whole truth. Against lying, deceiving and slandering. Not to lie includes not saying bad things, not gossiping, not twisting stories, and not lying. On the contrary, one must use the right gentle speech, which gives benefit to oneself and others. However, sometimes they are unable to speak the truth; for instance, they may have to lie to save themselves from harm, and doctors lie to bolster their patients' morale. Lying under these circumstances may be contrary to the sila, but it is not entirely contrary to the loving-kindness and to its purpose. This sila aims at bringing about mutual benefits by adhering to truth and avoiding verbal offences. Similarly, utterances harmful to another's well-being, for example, malicious, abusive or slanderous speech intended either to deride others or to vaunt oneself may be truthful, yet they must be regarded as wrong, because they are contrary to the sila. Sincere Buddhists should always respect each other and not tell lies or boast about ourselves. This would result in fewer quarrels and misunderstandings, and the world would be a more peaceful place. In observing the fourth precept, we should always speak the truth. There are four ways of "Mrsavadaviratih". The first way is "lying". Lying means verbally saying or indicating through a nod or a shrug something we know isn't true. However, telling the truth should be tempered and compassion. For instance, it isn't wise to tell the truth to a murderer about a potential victim's whereabouts, if this would cause the latter's death. We should not to lie because if we lie, nobody would believe us. Furthermore, not to lie will help us become truthful and trustful. According to the *Dharmapada Sutra*, verse 306, the Buddha taught: "The speaker of untruth goes down; also he who denies what he has done, both sinned against truth. After death they go together to hells." The second way is "Tale-bearing" or "Slandering". To slander means to twist stories, or to utilize slandering words. The Pali word means

literally ‘breaking up of fellowship’. To slander another is most wicked for it entails making a false statement intended to damage someone’s reputation. The slanderer often commits two crimes simultaneously, he says what is false because his report is untrue and then he back-bites. In Sanskrit poetry the back-biter is compared to a mosquito which though small is noxious. It comes singing, settles on you, draws blood and may give you malaria. Again the tale-bearer’s words may be sweet as honey, but his mind is full of poison. Let us then avoid tale-bearing and slander which destroy friendships. Instead of causing trouble let us speak words that make for peace and reconciliation. Instead of sowing the seed of dissension, let us bring peace and friendship to those living in discord and enmity. The third way is “Harsh speech” (Pharusavaca p). Harsh words include insult, abuse, ridicule, sarcasm, and so on. Sometimes harsh words can be said with a smile, as when we innocently pretend what we have said won’t hurt other people. Devout Buddhists should never use harsh words because harsh words hurt others. According to *The Buddha and His Teaching*, written by Most Venerable Narada, there are three conditions that are necessary to complete the evil of harsh speech: a person to be abused, an angry thought, and the actual abuse. The inevitable consequences of harsh speech: being detested by others though absolutely harmless, and having a harsh voice. At the time of the Buddha, one day, an angry man with a bad temper went to see the Buddha. The man used harsh words to abuse the Buddha. The Buddha listened to him patiently and quietly, and did not say anything as the man spoke. The angry man finally stopped speaking. Only then did the Buddha ask him, “If someone wants to give you something, but you don’t want to accept it, to whom does the gift belong?” “Of course it belongs to the person who tried to give it away in the first place,” the man answered. “Likewise it is with your abuse,” said the Buddha. “I do not wish to accept it, and so it belongs to you. You should have to keep this gift of harsh words and abuse for yourself. And I am afraid that in the end you will have to suffer it, for a bad man who abuses a good man can only bring suffering on himself. It is as if a man wanted to dirty the sky by spitting at it. His spittle can never make the sky dirty, it would only fall onto his own face and make it dirty instead.” The man listened to the Buddha and felt ashamed. He asked the Buddha to forgive him and became one of



his followers. The Buddha the said, “Only kind words and reasoning can influence and transform others.” Sincere Buddhist should avoid using harsh words in speech. The fourth way is “Frivolous talk” (Samphappalapa p). According to Most Venerable in The Buddha and His Teachings, there are two conditions that are necessary to complete the evil of frivolous talk: the inclination towards frivolous talk, and its narration. The inevitable consequences of frivolous talk: defective bodily organs and incredible speech. According to the Dharmapada Sutra, verse 306, the Buddha taught: “The speaker of untruth goes down; also he who denies what he has done, both sinned against truth. After death they go together to hells.”

***The Fifth Precept Is Not to Drink Alcohol and Other Intoxicants:***

Alcohol and other intoxicating substances cause mental confusion and reduce memory. Not to drink intoxicants (alcohol) means against drunkenness, to abstain from all intoxicants, or refraining from strong drink and sloth-producing drugs. If one wants to improve his knowledge and purify his mind, he should not to drink alcohol or take any drugs such as cocaine, which excites the nervous system. Alcohol has been described as one of the prime causes of man’s physical and moral degradation. Currently heroin is considering a thousand times more harmful and dangerous. This problem is now worldwide. Thefts, robberies, sexual crimes and swindling of vast magnitude have taken place due to the pernicious influence of drugs. This precept is based on self-respect. It guards against losing control of our mind, body and speech. Many things can become addictive. They include alcohol, drugs, smoking and unhealthy books. Using any of the above mentioned will bring harm to us and our family. One day, the Buddha was speaking Dharma to the assembly when a young drunken man staggered into the room. He tripped over some monks who were sitting on the floor and started cursing aloud. His breath stank of alcohol and filled the air with a sickening smell. Mumbling to himself, he staggered out of the door. Everyone was shocked at his rude behavior, but the Buddha remained calm, “Great Assembly!” he said, “Take a look at this man! I can tell you the fate of a drunkard. He will certainly lose his wealth and good name. His body will grow weak and sickly. Day and night, he will quarrel with his family and friends until they leave him. The worst thing is that he will lose his wisdom and become confused.”

By observing this precept, we can keep a clear mind and have a healthy body. Reasons for “Not to drink”: not to drink liquor because it leads to carelessness and loss of all senses, not to drink will help us become careful with all clear senses. The precept of “Not to Drink” is one of the first eight of the Ten Commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fortnight. Not to drink liquor is the fifth of the Ten Commandments. Not to drink liquor because it leads to carelessness and loss of all senses. Not to drink will help us to become careful with all clear senses. The Buddha has asked us to refrain from intoxicants. There are a multitude of reasons as to why we should follow this precept.

“Drunkenness expels reason,  
 Drowns memory,  
 Deface the brain,  
 Diminish strength,  
 Inflames the blood,  
 Causes incurable external and internal wounds.  
 Is a witch to the body,  
 A devil to the mind,  
 A thief to the purse,  
 The beggar’s curse,  
 The wife’s woe,  
 The children’s sorrow,  
 The picture of a beast, and self murder,  
 Who drinks to other’s health,  
 And rob himself of his own.

When we respect and keep these five precepts, not only we give peace and happiness to ourselves, we also give happiness and peace to our families and society. People will feel very secure and comfortable when they are around us. Besides, to keep the basic five precepts will make us more generous and kind, will cause us to care and share whatever we can share with other people. Observing of the five precepts will help us with the followings: First, respect and keep these five precepts can help make our life have more quality. Second, respect and keep these five precepts can help us obtain dignity and respect from others. Third, respect and keep these five precepts can help make us a good member of the family, a good father or mother, a

filial child. Fourth, respect and keep these five precepts can help make us good citizens of the society. Practitioners should always remember the Buddha's teachings on ten benefits for those who always abide by precepts (observe the silas): always becoming a Cakravartin; not losing the mind of diligence when he becomes a Cakravartin; always becoming a Sakra; not losing the mind of diligence when he becomes a Sakra; always seeking the Buddhist Paths; always holding fast to the teachings of Bodhisattvas; not losing unhindered eloquence; always fulfilling the aspiration to plant various roots of merit; being always praised by Buddhas, Bodhisattvas and other sages; quickly attaining all sorts of wisdom.



## *Chương Mười Lăm*

### *Chapter Fifteen*

#### *Bát Quan Trai Giới*

Ngoài ngũ giới, Phật tử tại gia cũng có thể thọ bát quan trai giới trong vòng 24 giờ mỗi tháng. Nhiều người thích thọ bát quan trai vào ngày rằm hay vào những ngày lễ hội Phật giáo, mặc dầu họ có thể thọ bát quan trai trong bất cứ ngày nào. Năm giới đầu của bát quan trai giới cũng giống như năm giới tại gia, với một ngoại lệ là giới không tà dâm trở thành giới không dâm dục, vì những giới điều này chỉ được giữ trong thời gian một ngày mà thôi. Giới thứ sáu là tránh dùng nước hoa, đồ trang sức hay trang điểm, đồng thời cũng tránh việc ca hát, nhảy múa và chơi âm nhạc. Giới này giúp cho người tại gia tránh việc xao lãng trong tu tập. Không làm đẹp cho thân thể sẽ khuyến tấn chúng ta tu dưỡng cái đẹp của tình thương, lòng bi mẫn và trí tuệ bên trong tâm hồn. Nếu chúng ta ca hát và ngâm nga thì lúc ngồi thiền, những âm điệu ấy sẽ tiếp tục chạy nhảy trong tâm của chúng ta. Giới thứ bảy là không được ngồi trên giường hay trên bệ cao hay đấc tiền, vì làm như vậy sẽ khiến chúng ta cảm thấy kiêu hãnh, xem bản thân mình là cao trọng hơn thân người. Giới thứ tám là không ăn đoàn thực (những thức ăn cúng) sau giờ Ngọ và chỉ được ăn chay mà thôi. Khi truyền giới bát quan trai, một số thầy cho phép giới tử ăn một bữa Ngọ mà thôi, trong khi một số thầy khác lại cho phép ăn bữa sáng và bữa trưa. Một số thầy chỉ cho phép uống nước sau giờ Ngọ, số khác cho phép uống trà với sữa, hay nước ép trái cây. Mục đích của của giới thứ tám nhằm giúp làm giảm thiểu tâm vướng mắc vào thức ăn. Nó cũng giúp cho chúng ta tu tập thiền định tốt hơn vào buổi tối vì nếu chúng ta ăn no vào buổi tối chúng ta sẽ cảm thấy nặng nề và buồn ngủ. Giữ giới không những chỉ có lợi cho mình, mà còn khiến chúng ta ý thức hơn nữa những hành động, lời nói và tâm thái của chúng ta. Giới điều giúp chúng ta hiểu rõ bản thân mình hơn vì chúng ta sẽ trở nên ý thức về những hành vi đã trở thành thói quen của mình; giới điều cũng giúp chúng ta quyết định trước việc gì nên tránh, và tránh được hoàn cảnh bị cám dỗ làm một điều gì đó mà chúng ta phải hối tiếc về sau này. Bát Quan Trai Giới cho người Phật tử tại gia tu trì trong một ngày một

đêm gồm tám giới như sau: không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu hay những chất cay độc, không son phấn, không ca hát múa nhảy hoặc nghe nhạc và không nằm giường cao, cuối cùng là không ăn sái giờ Ngọ, mà chỉ ăn trong khoảng từ 11 giờ sáng đến 1 giờ chiều.

### *Eight Precepts*

Beside the lay five precepts, lay people may also take eight precepts for a period of 24 hours every month. Many lay people like to take the eight precepts on new and full moon days or on Buddhist festivals, although they may be taken on any day. The first five of these eight are similar to the five lay precepts, with the exception that the precept against unwise sexual behavior become abstinent from sex, because the precepts are kept for only one day. The sixth precept is to avoid wearing perfume, ornaments and cosmetics as well as to refrain from singing, dancing and playing music. This precept helps lay people avoid distractions to their practice. Not beautifying the body encourages lay people to cultivate their internal beauty of love, compassion and wisdom. If they sing and dance, then when they sit down to meditate, the tunes keep running through their minds. The seventh precept is not to sit or sleep on a high or expensive bed or throne, as this could make them feel proud and superior to others. The eighth precept is not to eat solid food after noon and to be vegetarian for the day. When some masters give the the eight precepts they say only lunch may be eaten, while others allow both breakfast and lunch. Some masters permit only water to be taken in the evening, others allow tea with little milk, or fruit juice without pulp. The purpose of this precept is to reduce attachment to food. It also enables lay people to meditate better in the evenings, for if they eat a big supper, they often feel heavy and sleepy. Keeping precepts is not only better for ourselves, but it also help us increase awareness of our actions, words, and attitudes. It help us know ourselves better because we'll become aware of our habitual actions; it also enables us to decide beforehand what actions we want to avoid, and prevent a situation in which we're tempted to do something we know we'll regret later. Eight precepts are

given to lay Buddhists to cultivate the way and must be observed and strictly followed for one day and night include eight rules as follows: not to kill (not killing living beings), not stealing (not to take things not given), not to commit sexual misconduct (not having sexual intercourse), not to lie (not to speak falsely, not telling lies), not to drink wine (not consuming intoxicants), not to indulge in cosmetics, or personal adornments (not wearing personal decoration, not to wear make-up, fragrance, and jewelry), not to dance, sing, play or listen to music and not to sleep on fine or raised (high) beds, but on a mat on the ground, and finally not to eat out of regulation (appropriate) hours (after noon); eat only from 11 AM to 1 PM.





## *Chương Mười Sáu*

### *Chapter Sixteen*

#### *Tại Gia Bồ Tát Giới*

##### ***I. Tổng Quan Về Giới Bồ Tát Cho Người Tại Gia:***

Đạo Phật không bao giờ tự tách mình ra khỏi đời sống thế tục. Ngược lại, Đức Phật luôn nhắc nhở tứ chúng, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, ưu bà tắc và ưu bà di, luôn sống đời cao đẹp đúng nghĩa nhất, luôn thụ hưởng những phần lợi lạc nhất trong đời. Tuy nhiên, những phần lợi lạc trong đời sống theo đạo Phật không nên được hiểu là khoái lạc vật chất, mà là hạnh phúc thanh thản và an vui trong tinh thần. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng quả thật chúng ta phải nghiên cứu giáo lý nhà Phật, nhưng việc chính yếu ở đây là chúng ta phải hằng sống với những giáo lý ấy trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Làm được như vậy, chúng ta đang thực sự là đệ tử của đạo Phật sống, ví bằng ngược lại, chúng ta chỉ ôm cái xác của đạo Phật chết mà thôi.

Theo Kinh Hoa Nghiêm, có hai sắc thái của đời sống Phật tử. Mọi người đều hy vọng rằng một ngày nào đó những ước nguyện của họ sẽ được thành tựu. Hy vọng tự nó không có gì sai trái vì hy vọng giúp con người cố gắng vươn lên tới những hoàn cảnh tốt đẹp hơn. Tuy nhiên, khi con người bắt đầu mong muốn mọi việc đều được như ý mình, họ sẽ gặp phiền muộn khi sự việc không xảy ra đúng như ý họ muốn. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy: “Cầu bất đắc khổ,” tức là những mong cầu không toại nguyện gây nên đau khổ, đây là một trong bát khổ. Và cũng chính vì vậy mà Đức Phật khuyên mọi người nên thiếu dục tri túc. Thiếu dục là có ít dục lạc; tri túc là biết đủ. Thiếu dục tri túc là ít ham muốn mà thường hay biết đủ. Tri túc là bằng lòng với những điều kiện sinh hoạt vật chất tạm đủ để sống mạnh khỏe tiến tu. Tri túc là một phương pháp hữu hiệu nhất để phá lưới tham dục, để đạt được sự thanh thoi của thân tâm và hoàn thành mục tiêu tối hậu của sự nghiệp tu tập. Có một số người nhìn đời bằng bi quan thống khổ thì họ lại bỏ qua những cảm giác bất toại với cuộc đời, nhưng khi họ bắt đầu bỏ qua cuộc sống vô vọng này để thử tìm lối thoát cho mình bằng cách ép xác khổ hạnh, thì họ lại đáng kinh tởm hơn. Nhiều người cho rằng đạo Phật bi quan yếm thế vì quan điểm đặc sắc của nó cho rằng thế gian này

không có gì ngoài sự đau khổ, cho đến hạnh phúc rồi cũng phải kết cuộc trong đau khổ. Thật là sai lầm khi nghĩ như vậy. Đạo Phật cho rằng cuộc sống hiện tại vừa có hạnh phúc vừa có khổ đau, vì nếu ai nghĩ rằng cuộc đời chỉ toàn là hạnh phúc thì kẻ đó sẽ phải khổ đau một khi cái gọi là hạnh phúc chấm dứt. Đức Phật cho rằng Hạnh phúc và khổ đau lồng nhau trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Nếu ai không biết rằng hạnh phúc là mầm của đau khổ, kẻ đó sẽ vô cùng chán nản khi đau khổ hiện đến. Vì thế mà Đức Phật dạy rằng chúng ta nên nhận thức đau khổ là đau khổ, chấp nhận nó như thực kiến và tìm cách chống lại nó. Từ đó mà Ngài nhấn mạnh đến chuyên cần, tinh tấn và nhẫn nhục, mà nhẫn nhục là một trong lục độ Ba La Mật. Nói tóm lại, theo quan điểm Phật giáo, đời có khổ có vui, nhưng ta không được chán nản bi quan khi đau khổ ập đến, cũng như không được trụy lạc khi hạnh phúc đến tay. Cả hai thứ khổ vui đều phải được chúng ta đón nhận trong dè dặt vì hiểu rằng đau khổ nằm ngay trong hạnh phúc. Từ sự hiểu biết này, người con Phật chơn thuần quyết tinh tấn tu tập để biến khổ vui trần thế thành một niềm an lạc siêu việt và miên viễn, nghĩa là lúc nào chúng ta cũng thoát khỏi mọi hệ lụy của vui và khổ. Chúng đến rồi đi một cách tự nhiên. Chúng ta lúc nào cũng sống một cuộc sống không lo, không phiền, không nã, vì chúng ta biết chắc rằng mọi việc rồi sẽ qua đi. Quan điểm của Phật giáo đối với bi quan và lạc quan rất sáng tỏ: Phật giáo không bi quan mà cũng chẳng lạc quan về cuộc sống con người. Hai thái cực lạc quan và bi quan đều bị chặn đứng bởi học thuyết trung đạo của Phật giáo. Đối với người Phật tử, một cuộc sống xứng đáng, theo quan điểm của Phật giáo Đại Thừa, không phải là chỉ trải qua một cuộc sống bình an, tĩnh lặng mà chính là sự sáng tạo một cái gì tốt đẹp. Khi một người nỗ lực trở thành một người tốt hơn do tu tập thì sự tận lực này là sự sáng tạo về điều tốt. Khi người ấy làm điều gì lợi ích của người khác thì đây là sự sáng tạo một tiêu chuẩn cao hơn của sự thiện lành. Các nghệ thuật là sự sáng tạo về cái đẹp, và tất cả các nghiệp vụ lương thiện đều là sự sáng tạo nhiều loại năng lực có ích lợi cho xã hội. Sự sáng tạo chắc chắn cũng mang theo với nó sự đau khổ, khó khăn. Tuy nhiên, người ta nhận thấy cuộc đời đáng sống khi người ta nỗ lực vì điều gì thiện lành. Một người nỗ lực để trở nên một người tốt hơn một chút và làm lợi ích cho người khác nhiều hơn một chút, nhờ sự nỗ lực tích cực như thế chúng ta có thể cảm thấy niềm vui sâu xa trong đời người.

Ngay cả những người tại gia, nếu muốn theo chân Bồ Tát, hành giả cũng phải cố gắng tu tập theo một số pháp tu tiêu biểu của chư Bồ Tát. Như vậy, tại gia Bồ Tát là những Phật tử thuần thành, đã quy y Tam Bảo, và đang tu tập Bồ Tát Thừa, trong đó dạy tu hành theo Lục độ Ba la mật để tự giác và giác tha (nhị lợi: tự lợi lợi tha). Mục đích chính là cứu độ chúng sanh và thành Phật quả. Vì mục đích của Bồ Tát thừa là đạt tới Phật tánh tối thượng, nên Bồ Tát Thừa cũng còn được gọi là Phật Thừa hay Như Lai Thừa. Dầu hễ còn là Bồ Tát tại gia cũng nên có sự hiểu biết thâm sâu; nên có được trí tuệ biết tứ đế là nhất đế, và dùng nhất đế để hiểu thực tại. Trí tuệ Bồ Tát luôn bén nhạy nên họ luôn có được bi tâm quảng đại. Bồ Tát Hạnh theo truyền thống Phật Giáo Đại Thừa (một vị Bồ Tát muốn thực hành Bồ Tát Hạnh phải trước hết phát tâm Bồ Đề, đối với chúng hữu tình phải có đầy đủ tâm từ bi hỷ xả không ngần ngại). Ngoài ra, Bồ Tát phải luôn thực hành hạnh nguyện độ tha với lục Ba La Mật. Cuối cùng vị ấy phải lấy Tứ Nhiếp Pháp trong công việc hoằng hóa của mình). Ngoài ra, một vị Bồ Tát tại gia cũng phải học theo hạnh của một vị Bồ Tát là cần phải có bốn thứ không sợ hãi. Thứ nhất là tổng trì bất vong hay thuyết pháp vô úy. Bồ Tát có khả năng nghe hiểu giáo pháp và ghi nhớ các nghĩa mà chẳng quên, nên thuyết pháp không hề e sợ trước đại chúng. Thứ nhì là tận tri pháp được cập chúng sanh căn dục tâm tính thuyết pháp vô úy. Bồ Tát biết cả thế gian và xuất thế gian pháp, cũng như căn dục của chúng sanh nên Bồ tát chẳng sợ khi thuyết pháp ở giữa đại chúng. Thứ ba là thiện năng vấn đáp thuyết pháp vô úy. Bồ Tát khéo biết hỏi đáp thuyết pháp chẳng sợ. Thứ tư là năng đoạn vật nghi thuyết pháp vô úy. Bồ Tát có khả năng dứt mối nghi ngờ cho chúng sanh nên thuyết pháp chẳng e sợ. Kinh Ưu Bà Tắc Giới gồm những điều dạy cho Phật tử tại gia tên Thiện Sanh, nói về những giới luật nên giữ gìn cho một nam Phật tử tại gia, cũng còn được gọi là “Thiện Sanh Kinh.” Kinh được Ngài Đàm Vô Sám dịch ra Hán tự. Như trên đã nói, người tại gia tu tập Bồ Tát Đạo phải trì giữ sáu giới trọng và hai mươi tám giới khinh.

## ***II. Sáu Giới Trọng:***

Sáu giới trọng là sáu giới rất quan trọng của tại gia Bồ Tát vì nhờ trì giữ những giới này có thể giúp họ chứng được những Thánh quả. ***Thứ Nhất Là Giới Giết Hại:*** Chư Phật tử! Sau khi thọ Bồ Tát tại gia, dù cho mất thân mạng, ngay đến loài trùng kiến, cũng không được giết

hại. Nếu phạm giới giết hại, hoặc bảo người giết, hoặc tự mình giết, sẽ lập tức mất giới Bồ Tát; trong hiện đời, không thể chứng được noãn pháp, hưởng hồ là Thánh quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm. Kẻ đó là Bồ Tát phá giới, Bồ Tát xú ố, Bồ Tát cấu ô, Bồ Tát Chiên Đà La, Bồ Tát bị triền phược. **Thứ Nhì Là Giới Trộm Cấp:** Chư phạt tử! Sau khi thọ Bồ Tát tại gia, dù cho mất thân mạng, ngay đến một đồng xu, cũng không được trộm cấp. Nếu phạm giới trộm cấp, hoặc bảo người trộm cấp, hoặc tự mình trộm cấp, sẽ lập tức mất giới Bồ Tát; trong hiện đời, không thể chứng được noãn pháp, hưởng hồ là Thánh quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm. Kẻ đó là Bồ Tát phá giới, Bồ Tát xú ố, Bồ Tát cấu ô, Bồ Tát Chiên Đà La, Bồ Tát bị triền phược. **Thứ Ba Là Giới Vọng Ngữ:** Chư phạt tử! Sau khi thọ Bồ Tát tại gia, dù cho mất thân mạng, cũng không được vọng ngữ: “Tôi đã chứng được pháp quán bất tịnh,” hoặc “Tôi đã chứng được thánh quả A Na Hàm,” vân vân... Nếu phạm giới vọng ngữ, sẽ lập tức mất giới Bồ Tát; trong hiện đời, không thể chứng được noãn pháp, hưởng hồ là Thánh quả Tu đà hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm. Kẻ đó là Bồ Tát phá giới, Bồ Tát xú ố, Bồ Tát cấu ô, Bồ Tát Chiên Đà La, Bồ Tát bị triền phược. **Thứ Tư Là Giới Tà Dâm:** Chư phạt tử! Sau khi thọ Bồ Tát tại gia, dù cho mất thân mạng, cũng không được tà dâm. Nếu phạm giới tà dâm, sẽ lập tức mất giới Bồ Tát; trong hiện đời, không thể chứng được noãn pháp, hưởng hồ là Thánh quả Tu đà hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm. Kẻ đó là Bồ Tát phá giới, Bồ Tát xú ố, Bồ Tát cấu ô, Bồ Tát Chiên Đà La, Bồ Tát bị triền phược. **Thứ Năm Là Giới Rao Nói Tội Lỗi Của Tứ Chúng:** Chư phạt tử! Sau khi thọ Bồ Tát tại gia, dù cho mất thân mạng, cũng không rao nói tội lỗi của tứ chúng: tỳ kheo, tỳ kheo ni, ưu bà tắc và ưu bà di. Nếu phạm giới rao nói tội lỗi của tứ chúng sẽ lập tức mất giới Bồ Tát; trong hiện đời, không thể chứng được noãn pháp, hưởng hồ là Thánh quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm. Kẻ đó là Bồ Tát phá giới, Bồ Tát xú ố, Bồ Tát cấu ô, Bồ Tát Chiên Đà La, Bồ Tát bị triền phược. **Thứ Sáu Là Giới Bán Rượu:** Chư phạt tử! Sau khi thọ Bồ Tát tại gia, dù cho mất thân mạng, cũng không được bán rượu. Nếu phạm giới bán rượu, sẽ lập tức mất giới Bồ Tát; trong hiện đời, không thể chứng được noãn pháp, hưởng hồ là Thánh quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, và A na hàm. Kẻ đó là Bồ Tát phá giới, Bồ Tát xú ố, Bồ Tát cấu ô, Bồ Tát Chiên Đà La, Bồ Tát bị triền phược.

### **III. Hai Mươi Tám Giới Khinh:**

Bên cạnh sáu giới trọng còn có hai mươi tám giới khinh. Những giới này giúp cho chư Bồ Tát Tại Gia vun bồi giới hạnh trong cuộc tu hành hằng ngày. **Thứ Nhất** là giới không cúng dường cha mẹ và sư trưởng. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, không cúng dường cha mẹ và sư trưởng, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. **Thứ Nhì** là giới uống rượu. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, ham mê uống rượu, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. **Thứ Ba** là giới không chăm sóc người bệnh. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, gặp người bệnh khổ, sinh khởi ác tâm, bỏ phế không chăm sóc, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. **Thứ Tư** là giới không bố thí cho người đến xin. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, thấy người đến xin, không tùy sức mình mà bố thí ít nhiều, để cho người đến xin ra về tay không, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. **Thứ Năm** là giới không chào hỏi lễ lạy các bậc tôn trưởng. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, gặp các vị tỷ kheo, tỷ kheo ni, hoặc các vị Bồ Tát tại gia thọ giới trước, không đứng dậy tiếp đón lễ lạy, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. **Thứ Sáu** là giới khinh mạn người phá giới. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, thấy tỷ kheo, tỷ kheo ni, ưu bà tặc hay ưu bà di phạm giới, bèn sinh tâm kiêu mạn, cho rằng mình hơn họ, họ không bằng mình, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. **Thứ Bảy** là giới không thọ sáu ngày bát quan trai giới mỗi tháng. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, không thọ sáu ngày bát quan trai giới mỗi tháng, không cúng dường Tam Bảo, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. **Thứ Tám** là giới không đi nghe Pháp. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, trong vòng 12 cây số có chỗ giảng kinh thuyết pháp mà không đến nghe, thì phạm

vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. **Thứ Chín** là giới thọ dụng đồ dùng của chư Tăng. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, thọ dụng đồ dùng của chư Tăng như ngọc cụ, giường, ghế, v.v., thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. **Thứ Mười** là giới uống nước có trùng. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, nghi nước có trùng mà vẫn cố ý uống, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. **Thứ Mười Một** là giới đi một mình trong chỗ nguy hiểm. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, đi một mình trong chỗ nguy hiểm, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. **Thứ Mười Hai** là giới một mình ngủ đêm tại chùa của chư Tăng Ni. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, một mình ngủ đêm tại chùa của chư Tăng Ni, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. **Thứ Mười Ba** là giới vì của đánh người. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, vì tiền của mà đánh đập hay chửi rủa tôi tớ, hoặc người ngoài, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. **Thứ Mười Bốn** là giới bố thí thức ăn thừa cho tứ chúng. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, đem thức ăn thừa bố thí cho tứ chúng, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. **Thứ Mười Lăm** là giới nuôi mèo và chồn. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, nuôi mèo và chồn, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. **Thứ Mười Sáu** là giới nuôi súc vật. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, nuôi dưỡng voi, ngựa, trâu, dê, lạc đà, hoặc cá loại súc vật khác, không chịu tịnh thí cho người chưa thọ giới, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. **Thứ Mười Bảy** là giới không chứa sẵn ba y, bình bát, và tích trữ. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, không chứa sẵn ba y, bình bát, và tích trữ để cúng dường chúng

Tăng, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. **Thứ Mười Tám** là giới không lựa chỗ nước sạch, đất cao ráo để trồng trọt. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, làm nghề canh tác sinh sống, nếu không lựa chỗ nước sạch, đất cao ráo để trồng trọt, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. **Thứ Mười Chín** là giới buôn bán không chân chánh. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, làm nghề mua bán: lúc bán hàng, một khi đã đồng ý giá cả, không được lật lọng, đem bán cho kẻ trả giá cao hơn; lúc mua hàng, nếu thấy người bán cân lường gian lận, phải nói lỗi họ, để họ sửa đổi. Nếu không làm như thế, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. **Thứ Hai Mười** là giới hành dâm không đúng thời đúng chỗ. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, hành dâm không đúng thời đúng chỗ, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. **Thứ Hai Mười Một** là giới gian lận thuế. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, làm nghề thương mại, công nghiệp, v.v., không chịu nộp thuế, hoặc khai thuế gian lận, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. **Thứ Hai Mười Hai** là giới vi phạm luật pháp quốc gia. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, vi phạm luật pháp quốc gia, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. **Thứ Hai Mười Ba** là giới được thực phẩm mới mà không dâng cúng Tam Bảo trước. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, lúc lúa, trái cây, rau cải được mùa, không dâng cúng Tam Bảo trước, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. **Thứ Hai Mười Bốn** là giới không được phép của Tăng già mà thuyết pháp. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, Tăng già không cho thuyết pháp mà vẫn cứ thuyết, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. **Thứ Hai Mười Lăm** là giới đi trước năm chúng xuất gia. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, ra đường đi trước các tỳ

kheo, tỳ kheo ni, sa di và sa di ni, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. **Thứ Hai Mười Sáu** là giới phân phối thức ăn cho chư Tăng không đồng đều. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, trong lúc phân phối thức ăn cho chư Tăng, sinh tâm thiên vị, lựa những món ngon, nhiều hơn phần của người khác, để cúng dường thầy mình, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. **Thứ Hai Mười Bảy** là giới nuôi tằm. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, nuôi tằm lấy tơ, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. **Thứ Hai Mười Tám** là giới đi đường gặp người bệnh không chăm sóc. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, đi đường gặp người bệnh, không tìm phương tiện chăm sóc, hoặc gửi gắm cho người khác chăm sóc, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.

### ***Lay Bodhisattvas' Precepts***

#### ***I. An Overview of Bodhisattvas' Precepts For Lay People:***

Buddhism never separates itself from the secular life. On the contrary, the Buddha always reminded his followers, monks, nuns, upasakas and upasikas, to live the best and highest life and to get the most out of life. However, the best joy in life according to Buddhism are not the pleasures and materials, but the light-hearted and joyful happiness at all time in mind. Sincere Buddhists should always remember that it is true that we must study the Buddha's teachings, but the main thing is to live them in our daily life. If we can do this, we are truly Buddhists of a living Buddhism. If not, we are only embracing the corpse of a dead Buddhism. According to the Avatamsaka Sutra, there are two aspects of the Buddhist life. Everyone has hopes that his wishes will be fulfilled someday. Hope itself is not wrong, for hope will help people try to reach to better situations. However, when a person begins to expect things have to happen the way he or she wishes, he or she begins to have trouble with disappointment. Thus, the Buddha



taught: “Suffering of frustrated desire,” or unfulfilled wishes cause suffering (suffering due to unfulfilled wishes), or cannot get what one wants causes suffering. The pain which results from not receiving what one seeks, from disappointed hope or unrewarded effort, one of the eight sorrows. And therefore, the Buddha advised his disciples “content with few desires.” “Content with few desires” means having few desires; “knowing how to feel satisfied” means being content. Knowing how to feel satisfied with few possessions means being content with material conditions that allow us to be healthy and strong enough to practice the Way. “Knowing how to feel satisfied and being content with material conditions” is an effective way to cut through the net of passions and desires, attain a peaceful state of body and mind and accomplish our supreme goal of cultivation. There are some people who regard this life as a life of suffering or pessimists may be tolerated as long as they are simply feeling dissatisfied with this life, but when they begin to give up this life as hopeless and try to escape to a better life by practicing austerities or self-mortifications, then they are to be abhorred. Some people believe that Buddhism is pessimistic because its significant viewpoint on the idea that there is nothing but hardship in this world, even pleasures end in hardship. It is totally wrong thinking that way. Buddhism believes that in this present life, there are both pleasures and hardships. He who regards life as entirely pleasure will suffer when the so-called “happiness” ceases to exist. The Buddha believes that happiness and sufferings intertwine in our daily life. If one is ignorant of the fact that pleasures can cause hardships, one will be disappointed when that fact presents itself. Thus the Buddha teaches that one should regard hardship as hardship, accepting it as a fact and finding way to oppose it. Hence his emphasis on perseverance, fortitude, and forbearance, the latter being one of the six Perfections. In short, according to the Buddhist view, there are both pleasures and hardships in life, but one must not be discouraged when hardship comes, or lose oneself in rapture of joy when pleasure comes. Both pleasures and hardships must be taken alike with caution for we know that pleasures end in hardship. From this understanding, sincere Buddhists will be determined to cultivate diligently to turn both worldly pleasures and hardships to an eternally transcendental joy. It is to say that we are not bound to both worldly pleasures and hardships at all

times. They come and go naturally. We are always live a life without worries, without afflictions because we know for sure that everything will pass. The Buddhist point of view on both optimism and pessimism is very clear: Buddhism is not optimistic nor pessimistic on human life. Two extremes of both optimism and pessimism are prevented by the moderate doctrine of Buddhism. To a Buddhist, a worthwhile life, according to Mahayana Buddhist point of view, does not consist in merely spending one's life in peace and quiet but in creating something good for other beings. When one tries to become a better person through his practice, this endeavor is the creation of good. When he does something for the benefit of other people, this is the creation of a still higher standard of good. The various arts are the creation of beauty, and all honest professions are the creation of various kinds of energy that are beneficial to society. Creation is bound to bring with it pain and hardship. However, one finds life worth living when one makes a strenuous effort for the sake of something good. He endeavors to become a little better a person and to do just a little more for the good of other people, through such positive endeavor we are enabled to feel deep joy in our human lives.

Even lay practitioners who want to follow in the footsteps of Bodhisattvas, we should try to cultivate some typical methods of Bodhisattvas' ways of cultivation. So, the Lay Bodhisattvas are devout Buddhists who take refuge in the Triple Gem and follow Bodhisattvayana which teaches the observance of the six paramitas the perfecting of the self and the benefits of others. The objective is the salvation of all beings and attaining of Buddhahood. The aim of Bodhisattvayana is the attainment of Supreme Buddhahood. Therefore, it is also called the Buddhayana or Tathagatayana. Though still a lay Bodhisattvas, he or she should have a profound understanding; they should have the insight that the four noble truths to understand the true aspects of reality. Bodhisattvas use the one truth to understand the true aspects of reality. The wisdom of the Bodhisattva is always acute, so they often have a broad compassionate mind. According to the tradition of Northern Buddhism, a Bodhisattva wants to practice Bodhisattva's practising must first vow to devote the mind to bodhi (bodhicita). He or she must have loving-kindness to all living beings. He or she must always practise the six Paramitas. Finally, he or she must practise the

four all-embracing virtues. Besides, a lay Bodhisattva should also learn Bodhisattva's four kinds of fearlessness. First, Bodhisattva-fearlessness arises from powers of memory and ability to preach without fear. Second, Bodhisattva-fearlessness arises from powers of moral diagnosis and application of the remedy. Third, Bodhisattva-fearlessness arises from powers of ratiocination. Fourth, Bodhisattva-fearlessness arises from powers of solving doubts. The Upasaka Sutra contains Buddha's teachings for Sujata, mentioned precepts observed by a layman. The Sujata-Sutra is also called Good Birth Sutra or Good Life Sutra and was translated into Chinese by T'an-Wu-Ch'an. As mentioned above, besides keeping the five basic precepts, lay people who cultivate on the Bodhisattvas' Path should always keep six grave sins and the twenty-eight faults in the Sujata-Sutra.

## ***II. Six Major Precepts:***

The six grave sins are extremely important for lay Bodhisattvas, for keeping these precepts will help them attain the Holy fruitions. ***The First Major Precept Is the Precept of Killing:*** Followers of the Buddha! After an upasaka or an upasika takes the precepts, even if he or she has to sacrifice his or her life, he or she should not kill any being, even if it is an ant. After taking the precepts, if he or she instructs others to kill or if he or she, himself or herself kills, he or she loses the upasaka or upasika precepts. This person cannot attain even the state of warmth, let alone the fruition of a stream-enterer or a non-returner. He or she is called a precept-breaking upasak or upasika, a stinking upasaka or upasika, an outcast upasaka or upasika, a defiled upasaka or upasika, and an afflicted upasaka or upasika. ***The Second Major Precept Is the Precept of Stealing:*** Followers of the Buddha! After an upasaka or an upasika takes the precepts, even if he or she has to sacrifice his or her life, he or she should not steal, even as little as a penny. After taking the precepts, if he or she breaks the precept, he or she loses the upasaka or upasika precepts. This person cannot attain even the state of warmth, let alone the fruition of a stream-enterer or a nonreturner. He or she is called a precept-breaking upasak or upasika, a stinking upasaka or upasika, an outcast upasaka or upasika, a defiled upasaka or upasika, and an afflicted upasaka or upasika. ***The Third Major Precept Is the Precept of Lying:*** Followers of the Buddha! After an

upasaka or an upasika takes the precepts, even if he or she has to sacrifice his or her life, he or she should not lie that he or she has mastered the contemplation of impurity or attained the fruition of a non-returner. After taking the precepts, if he or she breaks the precept, he or she loses the upasaka or upasika precepts. This person cannot attain even the state of warmth, let alone the fruition of a stream-enterer or a nonreturner. He or she is called a precept-breaking upasak or upasika, a stinking upasaka or upasika, an outcast upasaka or upasika, a defiled Upasaka or upasika, and an afflicted upasaka or upasika. ***The Fourth Major Precept Is the Precept of Sexual Misconduct:*** Followers of the Buddha! After an upasaka or an upasika takes the precepts, even if he or she has to sacrifice his or her life, he or she should not engage in any sexual misconduct. After taking the precepts, if he or she breaks this precept, he or she loses the upasaka or upasika precepts. This person cannot attain even the state of warmth, let alone the fruition of a stream-enterer or a nonreturner. He or she is called a precept-breaking upasak or upasika, a stinking upasaka or upasika, an outcast upasaka or upasika, a defiled upasaka or upasika, and an afflicted upasaka or upasika. ***The Fifth Major Precept Is the Precept of Talking About the Wrong Deeds of the Four Categories of Buddha's Disciples:*** Followers of the Buddha! After an upasaka or an upasika takes the precepts, even if he or she has to sacrifice his or her life, he or she should not speak of the faults of the bhikkhus, bhikkhunis, upasakas, and upasikas. After taking the precepts, if he or she breaks this precept, he or she loses the upasaka or upasika precepts. This person cannot attain even the state of warmth, let alone the fruition of a stream-enterer or a nonreturner. He or she is called a precept-breaking upasak or upasika, a stinking upasaka or upasika, an outcast upasaka or upasika, a defiled upasaka or upasika, and an afflicted upasaka or upasika. ***The Sixth Major Precept Is the Precept of Selling Alcohol:*** Followers of the Buddha! After an upasaka or an upasika takes the precepts, even if he or she has to sacrifice his or her life, he or she should not sell intoxicants. After taking the precepts, if he or she breaks this precept, he or she loses the upasaka or upasika precepts. This person cannot attain even the state of warmth, let alone the fruition of a stream-enterer or a nonreturner. He or she is called a precept-breaking upasak or upasika, a stinking upasaka or upasika, an

outcast upasaka or upasika, a defiled upasaka or upasika, and an afflicted upasaka or upasika.

### ***III. Twenty-Eight Secondary Precepts:***

Besides the six major precepts, there are also twenty-eight secondary precepts or faults. These precepts help Lay Bodhisattvas nurture their morality on their daily cultivation. ***The First Secondary Precept*** is the precept of not making offering to one's parents and teachers. Followers of the Buddha! As the Buddha has said, If an upasaka or upasika, after taking the precept, does not make offerings to his or her parents and teachers, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. ***The Second Secondary Precept*** is the precept of indulging in intoxicants. If an upasaka or upasika, after taking the precept, indulges in intoxicants, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. ***The Third Secondary Precept*** is the precept of not visiting and looking after the sick. If an upasaka or upasika, after taking the precept, does not look after those who are sick, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. The Fourth Secondary Precept is the precept of ignoring one's begging. If an upasaka or upasika, after taking the precept, upon seeing supplicants, does not give away whatever he or she can, but rather send them away empty-handed, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. ***The Fifth Secondary Precept*** is the precept of not paying respect to the elderly among the

four categories of Buddha's disciples. If an upasaka or upasika, after taking the precept, upon seeing bhikkhus, bhikkhunis, elder upasakas or elder upasikas, does not get up to greet and bow to them, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. ***The Sixth Secondary Precept*** is the precept of pride when seeing the four categories of Buddha's disciples break the precepts. If an upasaka or upasika, after taking the precept, arouses this arrogant thought upon seeing bhikkhus, bhikkhunis, upasakas, and upasikas who violate the precepts, "I am superior to them, for they are not as good as I," he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. ***The Seventh Secondary Precept*** is the precept of not fulfilling the precept of not eating after midday during the six days of a month. If an upasaka or upasika, after taking the precept, does not keep the eight precepts and makes offerings to the Triple Gem for six days each month, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. ***The Eighth Secondary Precept*** is the precept of not listening to the Dharma. If an upasaka or upasika, after taking the precept, does not attend the Dharma lectures held within 12 kilometers, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. ***The Ninth Secondary Precept*** is the precept of using the Sangha's furniture and utensils. If an upasaka or upasika, after taking the precept, makes use of the Sangha's beds, chairs and utensils, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate.

He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. ***The Tenth Secondary Precept*** is the precept of drinking water that contains insects. If an upasaka or upasika, after taking the precept, suspects that there are living organisms in the water and drink it anyway, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. ***The Eleventh Secondary Precept*** is the precept of walking alone in dangerous places. If an upasaka or upasika, after taking the precept, travels alone in places that are considered dangerous, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. ***The Twelfth Secondary Precept*** is the precept of staying alone in the bhikkhu's or bhikkhuni's vihara. If an upasaka or upasika, after taking the precept, stays overnight alone in a bhikkhu's or bhikkhuni's vihara, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. ***The Thirteenth Secondary Precept*** is the precept of fighting for the sake of wealth. If an upasaka or upasika, after taking the precept, for the sake of wealth, beats and scolds his or her slaves, servants or other people, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. ***The Fourteenth Secondary Precept*** is the precept of giving leftover food to the four categories of Buddha's disciples. If an upasaka or upasika, after taking the precept, offers leftover food to bhikkhus, bhikkhunis, upasakas, upasikas, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate.

He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. ***The Fifteenth Secondary Precept*** is the precept of keeping cats or foxes. If an upasaka or upasika, after taking the precept, raises cats or foxes, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. ***The Sixteenth Secondary Precept*** is the precept of rearing animals and not giving them away to those who have not taken the precepts. If an upasaka or upasika, after taking the precept, raises elephants, horses, cows, goats, camels, donkeys, or any other animals, and does not give them to those who have not taken the precepts, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. ***The Seventeenth Secondary Precept*** is the precept of not keeping the three outfits, bowls and walking sticks. If an upasaka or upasika, after taking the precept, does not keep the sanghati clothes, bowls, and walking sticks (the daily necessities of the Sangha), he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. ***The Eighteenth Secondary Precept*** is the precept of not ensuring that the irrigation water of rice farm is insect free, and to carry out farming on land. If an upasaka or upasika, after taking the precept, needs to farm for a living, but does not ensure that the irrigation water of rice farm is insect free, and to carries out farming on land, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. ***The Nineteenth Secondary Precept*** is the precept of using an unjust scale in business. If an upasaka or upasika, after taking the precept, engages in business for



a living, that uses a balance or scale to sell goods, then after having made a deal, he or she should not call off a previous deal for a more profitable one. When buying from others, he or she should advise the seller if he or she is trying to be dishonest in using his or her balance or scale. If an upasaka or upasika does not do so, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. ***The Twentieth Secondary Precept*** is the precept of having sexual encounter at the wrong time and place. If an upasaka or upasika, after taking the precept, has sexual intercourse in improper places and improper times, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. ***The Twenty-First Secondary Precept*** is the precept of evading government taxes while doing business. If an upasaka or upasika, after taking the precept, evades government taxes while doing business or reports dishonestly, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. ***The Twenty-Second Secondary Precept*** is the precept of not obeying the country's law. If an upasaka or upasika, after taking the precept, does not obey the country's law, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. ***The Twenty-Third Secondary Precept*** is the precept of not making offering to the Triple Gem when obtaining new food. If an upasaka or upasika, after taking the precept, does not offer the newly harvested grain, fruits, and vegetables first to the Triple Gem, but consumes them first himself or herself, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the

mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. ***The Twenty-Fourth Secondary Precept*** is the precept of not giving dharma lectures without the Sangha's permission. If an upasaka or upasika, after taking the precept, gives Dharma talks without the Sangha's permission, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. ***The Twenty-Fifth Secondary Precept*** is the precept of walking in front of the five categories of Buddha's disciples. If an upasaka or upasika, after taking the precept, walks in front of a bhikkhu, bhikkhuni, sikkhama, sramanera, sramaneri, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. ***The Twenty-Sixth Secondary Precept*** is the precept of not distributing the Sangha food equally. If an upasaka or upasika, after taking the precept of distributing the Sangha food equally, but does not distribute equally, meanwhile offering better food in excessive amount to his or her own master, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. ***The Twenty-Seventh Secondary Precept*** is the precept of rearing silk worms. If an upasaka or upasika, after taking the precept, raise silk worms, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. ***The Twenty-Eighth Secondary Precept*** is the precept of ignoring the sick on the road. If an upasaka or upasika, after taking the precept, come across a sick person on the road, if this upasaka or upasika does not look after and arrange a place for this sick person, but rather deserts him or her, he or she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he or she does not have the mind of repentance, he or she will deteriorate. He or she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death.

## **Chương Mười Bảy** **Chapter Seventeen**

### **Các Giới Luật Cho** **Phật Tử Mới Xuất Gia**

Về mặt ý nghĩa mà nói, người xuất gia là người đã từ bỏ gia đình để trở thành Tăng sĩ hay Ni cô. Có sáu loại xuất gia: Thứ nhất là Thân xuất gia. Thứ nhì là Thân xuất gia, Tâm tại gia. Thứ ba là Tâm xuất gia. Thứ tư là Thân tại gia, tâm xuất gia. Thứ năm là Thân tâm đều xuất gia. Thứ sáu là Thân tâm đều tại gia. Về mặt hình tướng mà nói, “xuất gia” có nghĩa là từ bỏ gia đình để gia nhập giáo đoàn và trở thành Tăng sĩ, đối lại với “tại gia” có nghĩa là cư sĩ còn ở tại gia đình. Có nhiều loại giới khác nhau cho người mới xuất gia.

**Sáu Giới Cho Thức Xoa Ma Na:** Người nữ tu tập sự bằng cách thực tập sáu giới. Đây là một trong năm chúng xuất gia, tuổi từ 18 đến 20, học riêng lục pháp để chuẩn bị thọ cụ túc giới: 1) Bất Dâm: Chẳng dâm dục cũng chẳng chạm vào người nam. 2) Bất Đạo: Chẳng trộm đạo. 3) Bất Sát: Không giết hại sinh vật. 4) Bất Cuống Ngữ: Không nói lời dối trá. 5) Bất Phi Thời Thực: Chẳng ăn sau Ngọ. 6) Bất Ẩm Tửu: Không uống rượu.

**Mười Giới Cho Sa Di:** Trong Phật giáo, Sa Di là người nam mới tu, còn đang tập giữ những giới khinh và mười giới sa Di. Còn gọi là Cần Sách Nam hay người nam cần cù chăm gắng tuân theo lời chỉ dạy của các bậc đại Tăng. Thường thì sa di là một thành viên mới hay người mới tu của Tăng già và phải thọ giới sa di. Trong hầu hết các trường phái, tuổi tối thiểu cho sa di là bảy tuổi, tuy nhiên vài tự viện nhận những đứa trẻ hơn miễn là có sự đồng ý của cha mẹ. Lễ thọ giới sa di bao gồm lễ tụng kinh cầu nguyện quy-y và thọ mười giới. Rồi lễ thí phát (cạo đầu), phát ba bộ y và một bát khất thực, sau đó người sa di được chỉ định cho một vị giáo thọ và y chỉ sư. Có ba phẩm Sa Di: Hạ phẩm Sa Di hay Khu Ô Sa Di (tuổi từ 7 đến 13), Trung phẩm Sa Di hay Ứng Pháp Sa Di (tuổi từ 14 đến 19), Thượng phẩm Sa Di hay Danh Tự Sa Di (tuổi từ 20 trở lên). Người sa di chỉ được thọ giới Tỳ Kheo sau 20 tuổi mà thôi. Một vị Sa Di thọ nhận giáo pháp từ một vị thầy đã thành

tự, thường thì vị thầy này cũng đã được huấn đạo bởi một vị thầy khác, và như vậy, trên lý thuyết ít nhất hệ thống này kéo dài ra từ thời của Đức Phật. Sa Di tuy nhỏ, nhưng có thể thành bậc Thánh, nên không thể khinh thường. Sa Di được gọi là *Cần Sách Nam*: Người nam cần cù cố gắng tuân theo lời chỉ dạy của các bậc đại Tăng. Sa Di cũng còn được gọi là *Thất La Ma Ni La*: Người tu hành cầu tịch tịnh viên mãn hay người tu hành cầu Niết Bàn Tịch Tĩnh. 1) Không sát sanh: Chẳng giết mạng sống. 2) Không trộm cắp: Chẳng lấy của không cho. 3) Không dâm dục: Không có hành vi dâm dục. 4) Không nói dối: Chẳng nói láo. 5) Không uống rượu bia hay những chất đã được lên men. 6) Không ăn trái thời và không dùng những chất kích thích như hành tỏi hoặc dầu thơm. 7) Không nằm giường cao nệm rộng. 8) Không mang đồ trang sức, cũng như không thoa nước hoa. 9) Không ca hát, đờn địch, nhảy múa. 10) Không tích trữ vàng bạc ngọc ngà. (Không sát sanh; không trộm cướp; không dâm dục; không nói dối; không uống rượu; không dùng đồ trang sức hay nước hoa; không múa hát, đờn địch cũng không xem múa hát đờn địch; không nằm giường cao rộng; không ăn sái giờ; không cất giữ tiền, vàng bạc hay châu báu). Bên cạnh đó, theo Luật Tạng, người nữ tập sự, tuổi từ 18 đến 20, học riêng lục pháp để chuẩn bị thọ cụ túc giới, bằng cách thực tập sáu giới. Tưởng cũng nên ghi nhớ là sáu Giới đầu cũng dành cho người mới tập sự theo Phật Giáo buổi ban sơ.

**Mười Giới Bất Hối:** Mười giới không đưa đến sự hối hận. 1) Không sát sanh; 2) Không trộm cắp; 3) Không tà dâm; 4) Không nói dối; 5) Không nói lời của người; 6) Không uống rượu; 7) Không tự cho mình hay và chê người dở; 8) Không hèn hạ; 9) Không sân hận; và 10) Không hủy báng Tam Bảo.

Bên cạnh đó, cuộc sống và cuộc tu hăng ngày của người mới xuất gia cũng như chư Tăng Ni phải khế hợp (thích hợp) với giới luật của nhà Phật. Mỗi ngày bắt đầu thật sớm với chư Tăng Ni. Trước khi mặt trời mọc rất lâu, họ đã tu tập và trì tụng những lời Phật dạy vào thời công phu sáng. Sau đó là thời tu tập thiền định và nghiên cứu kinh điển. Dù cuộc sống rất đơn giản, các thành viên trong Tăng đoàn đều có nhiệm vụ phải hoàn thành. Họ làm việc cật lực và cảm thấy hạnh phúc với những việc làm của họ. Ngoài ra, trong ngày họ còn phải đi vào các làng giảng dạy Phật pháp. Khi trở về chùa họ còn viết sách về Phật giáo, hoặc tạc tượng của Đức Bốn Sư. Họ chăm sóc tự viện và

khu vườn của tự viện. Họ chuẩn bị lễ lạc trong tự viện. Bên cạnh đó, họ khuyến tấn các Phật tử tại gia tu tập và giúp đỡ những kế hoạch cho người cao niên và người bệnh trong cộng đồng. Ban tối, chư Tăng Ni còn có những thời tụng kinh, ngồi thiền và giảng dạy Phật pháp. Họ không dùng bữa cơm tối, mà dùng thời gian này để học tập kinh điển hay tọa thiền. Đối với mọi người, nhất là các vị sa di mới vào tu, thoát tiên thật khó để thức sớm và ngồi thiền, nhưng từ từ rồi họ cũng quen dần với cuộc sống hằng ngày trong tự viện.

### *Precepts for the Nova*

Speaking on the meaning, a renunciant is one who has left home and become a monk or a nun. There are six kinds of monks or nuns: First, one who physically leaves home, but spirit remains with wife and family. Second, one who physically leaves home, but in spirit remains with wife and family. Third, one who leave home in spirit and conduct. Fourth, one who physically remains at home, but whose spirit goes forth. Fifth, one who leave home body and spirit. Sixth, one who, body and mind, refuses to leave home. Speaking on appearance, renunciation means to leave home and family or to get out of a family and to become a monk or a nun. To leave one's home and family in order to join the Buddhist community to become a monk or nun, in contrast with "staying home" which means the life of a layman. Ordination in Buddhism is initiation into the Buddhist Order (Sangha) in the presence of witnesses and self-dedication to monastic life. There are many different kinds of rules for the newly renunciant. ***The Six Prohibition Rules for a Female Devotee (Sikhaimana (p))***: Siksamana (skt) or a female novice, an observer of the six commandments. This is one of the five classes of ascetics, a female neophyte who is from 18 to 20 years of age, studying six rules to prepare to receive a full ordination: 1) Not to commit adultery or not indelicacy of contact with a male. 2) Not stealing or not purloining for cash. 3) Not killing or not killing animals. 4) Not lying or not telling untruthfulness. 5) Not having food after midday meal (eating at unregulated hours). 6) Not having alcoholic liquor or not drinking wine or beer.

*The Ten Commands for the Newly Ordained Male Novice:* In Buddhism, Sramanera is a male observer of the minor commandments (các giới khinh). Sramanera is the lowest rank of a person cultivating the way. He must keep properly ten precepts. Also called a Zealous Man or a man who zealously listens to the instructions of great monks. Usually, a sramanera is a new member or novice of the monastic community who has taken the novice vows. In most traditions, the minimum age for this ordination is seven, however, some monasteries accept younger children to be ordained as long as the person obtains the permission from his parents. The novice ordination includes a formal ceremony of recitation of the refuge prayer and agreement to uphold the “Sramanera precepts” (ten precepts). The novice’s head is shaved, and he is given three robes and a begging-bowl, following which the novice is assigned an “acarya” (teacher) and a “upadhyaya” (preceptor). There are three grades of Sramanera: Sramanera with the ages from 7 to 13; Sramanera with the ages from 14 to 19; and Sramanera with the ages from 20 years or older. The novice can only receive the full ordination of a Bhiksu after he is twenty years of age. A novice receives the teaching from an accomplished instructor, who in turn has been trained by another master, and thus, in theory at least the chain extends to the Buddha himself. A novice though a beginner, but he may become an arhat, so not to treat him lightly. Sramanera is called a Zealous Man who zealously listen to the instructions of great monks. Sramanera is also called one who seek rest or one who seeks the peace of nirvana. 1) Not to kill living beings (abstinence from taking life). 2) Not to steal, or not to take what is not been given (abstinence from taking what is not given). 3) Abstinence from unchastity: Not to commit misconduct in sexual matters. 4) Not to lie: Abstinence from lying. 5) Not to drink liquor, beer or wine, abstinence from taking fermented liquor. 6) Not to eat food out of regulated hours, abstinence from taking food in unprescribed time, and not to use garlands or perfumes. 7) Not to sleep on high or broad beds. 8) Not to wear adornments and perfumes. 9) Not to take part in singing, dancing or playing musical instrument. 10) Not to possess or store gold, silver or ivory (Not to kill; not to steal; not to commit adultery; not to lie (speak falsely); not to drink wine; not to use adornment of flower, nor perfume; not to perform as an actor, singing, nor playing musical

instrument; not to sit on elevated, broad and large beds; not to eat except in regular hours; and not to possess money, gold, silver, or precious things). Besides, according to the Vinaya Pitaka, a female novice who is from 18 to 20 years of age, observer of the six commandments (adultery, stealing, killing, lying, alcoholic liquor, eating at unregulated hours) to prepare to receive a full ordination. It should be remembered that the first six rules above were also applied to a probationer of early Buddhism.

***Ten Rules Which Produce No Regrets:*** 1) Not killing; 2) Not stealing; 3) Not committing sexual misconduct; 4) Not lying; 5) Not telling a fellow-Buddhist's sins; 6) Not drinking wine; 7) Not praising oneself and discrediting others; 8) Not being mean to other beings; 9) Not being angry; and 10) Not defaming the Triratna.

Besides, in the daily life of work and religious practice, the newly renunciant as well as monks and nuns should conduct themselves properly and with Buddhist discipline. Each day begins early for monks and nuns. Long before the sun rises, they attend morning ceremonies and recite parts of the Buddha's teachings. Later on, there may be a period of meditation and study. Members of the Sangha have many responsibilities to fulfill, despite leading simple lives. They work very hard and are happy with the work they do. In addition, during the day, they go about the villages to teach the Dharma. When they go back to the monastery to write Buddhist books and to make Buddha images. They take care of the temple and garden. They prepare for ceremonies in the monastery. Besides, they give advice to the laity and help with community projects for the elderly and the sick. There are more chanting and meditation sessions, and talks on the teachings of the Buddha in the evenings. Monks and nuns may give talks. They choose not to take evening meals, but use the time instead for study or meditation. For every body, especially the novices, at first it was hard to get up early and sit in meditation, but they will gradually adapt themselves to the daily activities in a monastery.





*Chương Mười Tám*  
*Chapter Eighteen*

*Cụ Túc Giới Tỳ Kheo Bắc Tông*  
*Northern School Bhiksu's Complete Precepts*

Có hai trăm năm chục giới cho Tỳ Kheo Bắc Tông. Tỳ Kheo là vị đã nhận biết rõ ràng bản chất của đời sống. Vị ấy nhận biết rằng cuộc sống tại gia đầy đầy trở ngại như con đường đầy bụi bậm. Ngược lại, cuộc sống xuất gia như bầu trời cao rộng, với tràn đầy không khí tươi mát. Vì thế vị ấy quyết từ bỏ cuộc sống trần tục để sống đời Du Tăng Khất sĩ. Khi gia nhập Giáo Đoàn, ngoài việc cạo tóc và mặc áo vàng, vị ấy còn phải học lý thuyết và thực hành giáo lý nhà Phật, cũng như giữ giới luật mà Đức Phật đã đặt ra. Tuy nhiên, thường thì trẻ dưới 18 tuổi không được thọ giới Tỳ Kheo trừ phi nào có những trường hợp đặc biệt. Như trường hợp của Thiều Khang Đại Sư, Tổ thứ Năm của Tịnh Độ Tông Trung Quốc, vì căn cơ và trí huệ rất linh mẫn, nên năm 15 tuổi ngài thông suốt năm bộ kinh và đã được cho thọ giới Tỳ Kheo. Phật tử nào muốn xuất gia phải sống tu trong chùa vài năm để học và hành nghi lễ Phật giáo. Sau đó nếu thấy được thì Thầy viện chủ sẽ cho thọ giới Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni—There are two hundred fifty moral precepts for Northern School monks. A Bhiksu is he who has fully realized the true nature of life. He understands that the life of a lay person is full of obstacles as a path of dust. In the contrary, the life of a Bhiksu is just like the open sky with full of fresh air. Therefore, he decides to abandon the domestic life and takes up the life of a wandering Bhiksu. When he joins the Order, beside getting his head shaved and putting on the yellow robe, he must learn the theoretical and practicing teachings of the Buddha and keeps all Bhiksu rules and regulations set forth by the Buddha. Children are usually not allowed to take the Bhiksu precepts unless they are out-of-the ordinary in their abilities. As the case of Great Master Sao-Kang. His intelligence and wisdom were extraordinary. After becoming a Bhiksu at the age of 15, He had completely understood and deeply penetrated the hidden meanings of the five collections of Sutras. Buddhists who wish to

become a monk or nun must live in a temple for several years to learn Buddhist rituals and practices. Thereafter, if the headmaster deems them being fit and ready to become a monk or nun, only then do they take the Bhiksu or Bhiksuni precepts. These rules include:

**(I) Tứ Đọa (Tứ Ba La Di)—Parajika (Parajikas (skt):** Theo cả Đại Thừa lẫn Nguyên Thủy, có bốn tội Ba La Di. Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐỌA. Tứ Đọa có nghĩa là bốn tội Ba La Di thoái đọa pháp hải và bị khai trừ khỏi Tăng Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm này được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Tăng nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hễ phạm phải một trong Tứ Ba La Di này sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị này sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Tăng Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong Tứ Ba La Di này—According to both Mahayana and Theravada, there are four grave prohibitions or sins. The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Four parajikas mean four causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a monk or nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any monks, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever. Therefore, the Buddha cautioned all monks and nuns not to indulge in any one of them:

- 1) Sát—Killing: Giết hại chúng sanh là một trong mười ác nghiệp, giết hại mạng sống của loài hữu tình—Killing (Vadha-himsa (skt)) is one of the ten kinds of evil karma, to kill living beings, to take life, kill the living, or any conscious being.
- 2) Đạo—Stealing: Trộm cắp là lấy bất cứ thứ gì mà không được cho bởi chủ nhân hay trộm cắp cũng sai ngay cả về mặt pháp lý. Trộm cắp là một trong bốn trọng tội trong Phật giáo. Trộm cắp là lấy những gì mà người ta không cho, kể cả việc không đóng thuế hay tiền lệ phí mà mình phải trả, hay mượn đồ mà không trả, hay lấy những vật dụng từ sở làm để dùng cho cá nhân mình—Stealing

(Adattadana (skt)) means taking possession of anything that has not been given by its owner or stealing, is also wrong, even legally speaking. Stealing is one of the four grave prohibitions or sins in Buddhism. Stealing is taking what isn't given to us. It includes not paying taxes or fees that are due, borrowing things and not returning them, and taking things from our workplace for our own personal use.

- 3) **Dâm Dục—Sexual immorality or bestiality:** Phạm tội thông dâm là giới thứ ba trong ngũ giới cho hàng tại gia, cấm ham muốn nhiều về sắc dục hay tà hạnh với người không phải là vợ chồng của mình. Giới thứ ba trong mười giới trọng cho hàng xuất gia trong Kinh Phạm Võng, cắt đứt mọi ham muốn về sắc dục. Người xuất gia phạm giới dâm dục tức là phạm một trong tứ đọa, phải bị trục xuất khỏi giáo đoàn vĩnh viễn—**Adultery (Abrahmacarya (skt))** is the third commandment of the five basic commandments for lay people, and the third precept of the ten major precepts for monks and nuns in the Brahma Net Sutra. Monks or nuns who commit this offence will be expelled from the Order forever.
- 4) **Vọng—False speaking:** Vọng ngữ hay nói dối. Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có bốn điều kiện cần thiết để tạo nên nghiệp nói dối: có sự giả dối không chân thật, ý muốn người khác hiểu sai lạc sự thật, thốt ra lời giả dối, và tạo sự hiểu biết sai lạc cho người khác. Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có những hậu quả không tránh khỏi của sự nói dối: bị mắng chửi nhục mạ, tánh tình đê tiện, không ai tín nhiệm, và miệng mồm hôi thúi—According to The Buddha and His Teachings, there are four conditions that are necessary to complete the evil of lying (Uttaramanusyadharma-pralapa (skt)): an untruth, deceiving intention, utterance, and actual deception. According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, there are some inevitable consequences of lying as follow: being subject to abusive speech, vilification, untrustworthiness, and stinking mouth.

**(II) Thập Tam Giới Tăng Tàn—Sanghadisesa (skt):** Kiết Giới Thập Tam Tăng Tàn hay Mười ba giới Tăng Tàn giáng cấp hay tạm thời bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Theo Luật Tạng, mười ba giới tổn hại

Tăng Tàn khiến chư Tăng phạm phải sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn. Vị Tăng nào phạm phải sẽ bị Tăng chúng quy định thời gian bị tạm trục xuất. Đến khi mãn hạn trục xuất, người phạm tội phải ra trước Tăng chúng xin được tái gia nhập vào giáo đoàn. Không có sự chấp thuận của Tăng chúng, người phạm tội không thể trở lại giáo đoàn—Thirteen offences which lead to a temporary expulsion of a monk out of the Order. According to the Vinaya Pitaka (Book of Discipline), Part I, translated into English by I.B. Horner, thirteen offences which entail monks temporary expulsion from the Order. Indulging in any one of these offences, monks are required to leave the Order for a period of time fixed by the assembly of monks. After that time, offenders present themselves before the Order to beg for a reinstatement. Without the permission from the assembly of monks, offenders cannot return to the Order.

- 1) Cấm cố ý lấy tay tự làm sự dâm, ngoại trừ trong giấc mộng: Not to intentionally discharge of semen, except during a dream.
- 2) Cấm sờ mình đàn bà, như nắm tay, sờ búi tóc, sờ rắm tay chân, vân vân: Not to come into physical contact with a woman, such as holding her hand, or holding a braid of her hair, or rubbing against any one of her limbs.
- 3) Cấm chọc ghẹo dụ dỗ đàn bà: Not to offend a woman with lewd words concerned with unchastity.
- 4) Cấm khoe phép tinh tấn với đàn bà, nói rằng ‘Các bà phải phụ trợ một người như tôi, đức hạnh vẹn toàn, sống đời phạm hạnh’ với ý muốn quan hệ tới việc dâm dục: Not to speak in praise of ministering to sensure pleasure for self in the present of women, saying: “Ladies, this is the highest kind of ministrations, that a woman should minister to one like me, virtuous, of good conduct, leading the Brahma-life” with the meaning to connect with sexual intercourse.
- 5) Cấm làm mai, cưới gã hay môi giới cho sự hẹn hò: Not to act as a go-between for a woman with a man in mind or for a man with a woman in mind, whether as a wife or as a mistress, or acting as an agent for arranging the meeting of two persons for sexual indulgence.
- 6) Cấm tự ý cất phòng xá luật (12 sãy bề dài và 7 sãy bề ngang, và không trình với Tăng chúng chỗ cất, bởi vì vị ấy có thể cất phòng ở

chỗ không có khoảng trống bao quanh sẽ dẫn đến sự bại hoại): Not to build a hut in an unlawful manner (not in accordance with measure of twelve spans in length and seven spans in width, and not bring the assembly of monks for marking out a site, for a monk should beg himself for a site which involves destruction and which has not an open space round it).

- 7) Không trình chỗ cất phòng, mặc dù tự ý thí chủ cất cho: Fail to bring for marking out a site, even though there is a benefactor who is willing to build and donate a vihara.
- 8) Cấm cáo gian một vị Tỳ Kheo khác một tội gì mà không có thật: Not to accuse falsely (unjustly or wrongly) a monk with an unfounded charge.
- 9) Cấm dùng cách này thế kia để phá sự hòa hiệp của giáo hội: Not to do things to destroy the harmony of the Order.
- 10) Cấm nghi quấy một vị Tỳ Kheo khác một điều gì mà không có thật: Not to suspect a monk with a groundless charge.
- 11) Cấm binh vực kẻ phá hoại sự hòa hiệp ở giáo hội: Not to side with someone who creates schism to destroy the harmony of the Order.
- 12) Nếu vị Tăng cưỡng lý khi làm quấy, chẳng chịu nghe lời khuyên giải. Nếu Tăng chứng hỏi ba lần mà vẫn không chịu nghe lời, vị này phạm tội Tăng Tàn: If a monk who commits evil conduct or misbehavior, and his evil conduct is seen or heard, that monk should be admonished up to three times by the assembly of monks to allow him to give up his course. If after being admonished, he gives up that course, it is good. If he does not give up, it is an offence entailing a formal meting of the Order.
- 13) Cấm không trang nghiêm, làm quấy ác cho kẻ khác bắt chước: Not to lead a solemnly brahma life, to be a bad example for others to imitate.

**(III) Nhị Giới Bất Định—Aniyata (skt):** Nhị Bất Định Giới, hay hai giới không định, nói về hai trường hợp cần có bằng chứng rõ ràng để xác định được tội danh. Hai giới bất định liên hệ tới vấn đề hoạt động tình dục. Nghĩa của từ “Aniyata” là bất định. Nhị giới bất định là hai giới phạm liên hệ tới tình dục mà sự vi phạm còn mơ hồ, không rõ ràng. Tuy nhiên, tùy theo trường hợp và tánh chất nghiêm trọng của nó mà người phạm tội này sẽ bị tạm thời trục

xuất khỏi giáo đoàn—Two Aniyata offences which are connected with activities of sex. This portion speaks of two cases which require circumstantial evidence to ascertain the offence. The meaning of the term “Aniyata” is “Indefinite.” Two offences of indefinite are connected with activities of sex. It depends on circumstances and the seriousness of the offence, offenders can be temporarily expelled from the Order.

- 1) Cấm ngồi nói chuyện với đàn bà nơi chỗ vắng vẻ đáng nghi ngờ, có thể đưa đến những hoạt động về tình dục. Nếu vị Tỳ Kheo cứ thật thà xưng tội, thì giáo hội sẽ y như lời khai mà trị. Nếu lời của Tỳ Kheo không giống như lời của Ưu Bà Di trong cuộc, thì giáo hội sẽ y theo lời của vị Ưu Bà Di mà trị: Not to sit down together with a woman in a lonely place which can lead to activities of sex. If the monk confesses, the Order will base on his confession for punishment. If he fails to confess or his confession does not match with the woman lay follower’s confession, the Order will base on what the woman lay follower’s confession to determine his punishment.
- 2) Cấm ngồi nói chuyện với đàn bà nơi kín đáo riêng tư có thể dẫn đến việc hành dâm. Hình phạt cũng giống như điều (1) vừa kể trên: Not to sit down together with a woman in a private, covered place in such a way which may develop into a situation of sexual intercourse. Punishment is same as in (1).

**(IV)Kiết Giới Tam Thập Xả Đọa—Nissaggiya-pacittiya (skt):** Còn gọi là Tam Thập Giới Phá Sự Thanh Bản (ba mươi giới phá sự thanh bản). Đây là ba mươi trường hợp vi phạm khi chiếm hữu các vật dụng không được cho phép, cần phải được giải thích và sám hối trước Giáo Đoàn. Tu sĩ phạm tội có thể được xá tội nếu chịu bỏ món đồ ra và thú tội. Từ Nissaggiya-pacittiya gốc Nam Phạn, có hai phần: phần thứ nhất là Nissaggiya có nghĩa là từ bỏ; phần thứ hai Pacittiya có nghĩa là điều giải trước giáo đoàn. Con người thường có khuynh hướng sa ngã; vì thế dù đã gia nhập vào cuộc sống tự viện, chư Tăng Ni vẫn thỉnh thoảng vi phạm luật sống trong tự viện, như chấp nhận quá số vật dụng hằng ngày được Đức Phật quy định cho Tăng Ni. Chính vì thế mà Đức Phật đã đặt ra thanh quy tự viện, nhằm giúp chư Tăng Ni tránh phạm phải lỗi

lầm. Đây là ba mươi giới mà người phạm tội phải giải thích trước giáo đoàn và phải bị phạt cấm phòng sáu bữa—Thirty offences that can be committed by a monk who takes certain articles of use which were not permissible, require explanation and repentance in front of the Order. The offending monks could be absolved if they parted with the article in question and confessed their guilt. The term Nissaggiya-pacittiya has two components: the word Nissaggiya means giving up; and the word Pacittiya means reconciliation or expiation. A man by his true nature is subject to lapses; therefore, even after joining the monastic life, the monk sometimes, makes transgression of the monastic rules, i.e., accepting things of daily use in excess of the number allowed by the Buddha is not proper for monks and nuns. Thus, the Buddha set forth rules that help making monks and nuns free from transgressions. These are thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is six-day room retention.

- 1) Cấm cất giữ dư chăn áo quá mười ngày: Not to wear or keep an extra robe for more than ten days.
- 2) Cấm bỏ chăn áo ở một nơi khác, trong một đêm: Not to leave robes and sleeping material in another place, even for one night (monks should not be away, separated from the three robes, even for one night).
- 3) Khi áo rách mất, có người cúng dường vải, dù không đúng thời (trao tặng tự tứ) vị Tăng vẫn có thể nhận. Khi nhận là phải may cho nhanh; tuy nhiên, nếu không đủ vải may, có thể để dành chờ có thêm, nhưng cấm để dành vải quá một tháng: When robes worn out, and the robe-material is accrued to the monk, even not at the right time, it may be accepted by that monk if he so wish. Having accepted it, it should be made up quickly. But if it is not sufficient for him, that robe-material may be laid aside by that monk for a month at most.
- 4) Cấm bảo Tỳ Kheo Ni xa lạ, giặt nhuộm hay cất giữ áo cho mình: A monk should not get a soiled robe washed or dyed or beaten by a nun who is not in relation.
  - a) Tuy nhiên, nếu không ai bảo mà vị Tỳ Kheo Ni ấy tự giặt, hay vị ấy giặt một cái áo chưa xài thì không phạm tội: However, if she

washes it unasked, or if he makes her wash an unused robe, there is no offence.

- b) Nếu người mà vị Tỳ Kheo sai giặt áo là một người tập sự hay Sa Di Ni, thì không phạm tội: If it is washed by a female probationer or by a female novice, there is no offence.
- 5) Cấm nhận áo của một Tỳ Kheo lạ, trừ sự đổi áo mới: Not to accept a robe from the hand of a nun who is not in relation, except in exchange.
- 6) Cấm hỏi xin áo với nam nữ thí chủ, trừ khi thất giặt (khi áo bị mất hay bị hư hại): A monk should not ask a man or woman householder for a robe, except at the right time (robe is stolen or destroyed).
- 7) Cấm nhận nhiều chăn áo quá bộ, trừ khi thất giặt: Not to accept more than an inner and upper robes (if a monk is offered robe-material for many robes, then at most he should accept enough for an inner and an upper robe. If he accepts more than that there is an offence of expiation involving forfeiture).
- 8) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có một thí chủ định sắm cho áo: When there is a householder plans to offer robe-material, or robe-fund, a monk should not design the robe as he wishes.
- 9) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có nhiều thí chủ định sắm cho: When there are two or more householders plan to offer robe-material or robe-fund, a monk should not design the robe as he wishes.
- 10) Cấm nhận tiền để may áo, và hối thúc Giáo Hội may liền: Not to obtain robe-fund and urge the Order to make the robe immediately.
- 11) Cấm dùng chăn áo bằng tơ, lụa, hàng, mặc dầu có pha lộn vải: A monk should not cause a rug to be made mixed with silk.
- 12) Cấm dùng ngọa cụ màu đen rệt, không có pha lộn màu khác: A monk should not cause a rug to be made of pure black sheep's wool.
- 13) Cấm dùng ngọa cụ màu trắng rệt, không có pha lộn màu khác: A monk should not cause a new rug to be made of pure white (if a monk should cause a new rug to be made not taking two portions of pure black sheep's wool, the third of white, the fourth of reddish brown colors, there is an offence of expiation involving forfeiture).



- 14) Cấm chưa đúng sáu năm, mà sắm thêm ngoạn cụ khác: A monk should not get rid of a rug if it's less than six years old (a new rug which a monk has made should last for six years. If, within six years, whether he has got rid of or has not got rid of that former rug, but he has a new rug made, except on the agreement of the Order, there is an offence of expiation involving forfeiture).
- 15) Cấm lấy ngoạn cụ mới, che cho cái cũ làm mau hư: Not to take the new rug to wrap around the old rug in order to disfigure it.
- 16) Cấm khi viển hành có ai cúng vải, mà ôm đi xa quá ba ngàn thước: Sheep's wool may accrue to a monk as he is going along a road. It may be accepted by a monk, if he likes; but having accepted it, it should be conveyed in his own hands for three yojanas at the utmost. If he carries further than that, there is an offence of expiation involving forfeiture.
- 17) Cấm biểu Tỳ Kheo Ni xa lạ, giặt, nhuộm, hay cắt gãi vải cho mình: A monk should not have sheep's wool washed or dyed or combed by a nun who is not in relation.
- 18) Cấm nhận tiền bạc vàng, gởi hoặc bảo kẻ khác nhận thế: A monk should not take gold and silver, nor should he ask another person to take for him.
- 19) Cấm buôn bán đồ quý báu: A monk should not engage in various transactions in which gold and silver is used.
- 20) Cấm buôn bán bất luận vật gì: A monk should not engage in any kinds of bartering.
- 21) Cấm giữ thêm một cái bát, cất quá mười ngày: A monk should not keep an extra bowl for more than ten days.
- 22) Cấm kiếm bát mới tốt, mặc dầu đúng năm mà cái cũ vẫn còn xài được: A monk should not get another new bowl in exchange for the old bowl, even though the old bowl is very old, but is still usable (If a monk could get another new bowl in exchange for a bowl mended in less than five places, there is an offence of expiation involving forfeiture. That bowl is to be forfeited by that monk to the company of monks, and whatever the last bowl belonging to that company of monks, that should be given to this monk with the words: "Monk, this is a bowl for you; it should be kept until it breaks." That is the proper course in this case).

- 23) Cấm để dành thuốc, đường, dầu, quá bảy ngày, trừ khi đau bệnh mà có người cúng dường: A monk should not store medicine, sugar, fresh butter, oil, honey, etc. for over seven days, except when he is ill.
- 24) Cấm xin vải choàng tắm mùa mưa trước một tháng, dùng trước 15 ngày: A monk should not look for robe-material as a cloth for the rain a month before the monsoon, and put it on fifteen days before the monsoon starts.
- 25) Cấm giận hờn đòi lại áo khi đã cho người rồi: A monk should not give a robe to another monk and then take it back because he is angry or displeased of that monk.
- 26) Cấm đem chỉ cho thợ dệt xa lạ dệt áo cho mình khi có người cúng: A monk should not ask a man or a woman householder who is not a relation to weave his robe (saying this robe-material is being especially woven for me, please make it long and wide, and make it evenly woven, well woven and well scraped, etc).
- 27) Cấm ra kiểu ni cho thợ dệt, khi thí chủ dệt áo cho mình: A monk should not ask for yarn, or should not have robe-material woven by weavers; nor should he put forward a consideration with regard to measurements, i.e., make it long and wide and rough, and make it evenly woven and well woven and well scraped and well combed.
- 28) Cấm đã lãnh áo trước kỳ, mà khi đến lệ lại còn hỏi nữa: A monk should not obtain the robe before the robe-season, lay it aside, and ask again during the robe-season.
- 29) Sư ẩn cư khi về Giáo Hội, cấm gửi áo nhà quen quá 6 ngày: Having spent the rains up to the full moon of the rains, in case a monk who is staying in such lodgings as those jungle lodgings which are held to be dangerous and frightening, so desires, he may lay aside one of his three robes inside the a house; and should there be any reason for that monk to be away, separated from that robe, that monk can be away and separated from that robe for at most six nights. Should he be away, separated from that robe for longer than that, except on the agreement of the Order, there is an offence of expiation involving forfeiture.
- 30) Cấm lên lấy một món đồ gì của Giáo Hội: A monk should not take any things that belong to the Order.

(V) **Kiết Giới Xả Đọa—Pacittiya (skt):** Tội Ba Dật Đề gây ra do những hành vi bất cẩn dẫn đến việc giết hại côn trùng, thiếu tôn kính đối với giáo lý và giới luật của Đức Phật, không tuân thủ các chỉ dẫn của giới luật, hay sơ xuất trong việc sử dụng giường nằm, chõng, y áo, vân vân trong khi sống trong tu viện. Theo Luật Tạng, 90 giới Ba Dật Đề, nếu phạm một trong những tội này mà chí thành phát lồ sám hối trước Tăng chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chí thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh: a) Kiết Giới Cửu Thập Đọa hay Cửu Thập Giới Hành theo Đại Thừa và Khất Sĩ (chín mươi giới phạt quỳ hương): Chín mươi giới phạt quỳ hương. b) Kiết Giới Cửu Thập Nhị Đọa theo phái Nguyên Thủy—Pacittiya offences relate to careless acts leading to insecticide, to lack of respect for the Buddhist teachings and disciplinary code and to non-compliance with the directions in the Vinaya, as well as indiscrete acts in the use of beds, seats, robes, etc. while dwelling in a monastery. According to The Book of Discipline, Part II and III, translated into English by I.B. Horner, ninety-two Pacittiya offences which require confession and repentance. If a monk doing any of them, makes a confession of it before the Sangha with clear heart, he will become free from the offence. If he doesn't, the offence itself will not only obstruct his development of wholesome acts, but it will also cause his rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal: a) Ninety offences which lead to expiation, according to Mahayana Buddhism and Sangha Bhiksu Buddhism. b) Ninety-two offences which lead to expiation according to Theravada Buddhism.

- 1) Cấm cho rằng phải một việc sai trái: A monk should not tell a conscious lie (telling a conscious lie means the words, the utterance, the speech, the talk, the language, the intimation, the un-ariyan statement of one intent upon deceiving with words, saying: "I have not seen what I have seen, heard what I have not heard, sensed what I have not sensed, etc).
- 2) Cấm che bai làm người rủa chí: A monk should not should not speak insulting speech to discourage people.

- 3) Cấm nói lưỡi hai chiều đâm thọc làm cho người ta giận nhau: A monk should not speak slandering speech to cause people to break their harmony.
- 4) Cấm ở chung nhà với đàn bà trong một đêm: A monk should not lie down in a sleeping place with a woman.
- 5) Cấm ở quá hai đêm chung với người chưa thọ giới nhà sư: A monk should not lie down in a sleeping place with one who is not ordained for more than two nights.
- 6) Cấm tụng kinh chung và một lượt với người chưa thọ đại giới. Tuy nhiên, nếu cùng bậc thiện hữu tri thức tại gia đọc tụng và nghiên cứu kinh điển thì không phạm giới Ba Dật Đề: A monk should not make one who is not ordained to recite sutras together line by line. However, if a monk recite in studying together with lay good advisors, there is no offence of Pacittiya.
- 7) Cấm học tội một vị Tỳ Kheo khác với người chưa thọ giới nhà sư: A monk should not speak of another monk's very bad offence to one who is not ordained.
- 8) Cấm khoe mình đắc đạo có phép thần thông với người chưa thọ đại giới: A monk should not speak of a condition of furthermen to one who is not ordained.
- 9) Cấm một mình thuyết pháp cho đàn bà nghe, dù chỉ năm sáu câu mà không có đàn ông trí thức tham dự: A monk should not teach dharma to women in more than five or six sentences, except a learned man is present.
- 10) Cấm đào đất, cuốc đất, hay sai người đào cuốc: A monk should not dig the ground or have it dug.
- 11) Cấm đốn cây: A monk should not destroy vegetable growth.
- 12) Cấm tranh cãi nhiều lời làm cho người ta phiền nhiễu: A monk should not argue to disturb other people.
- 13) Cấm chê bai, nói ác, hay xúc phạm đến vị Sư Trụ Sự trong Giáo Hội: A monk should not defame or bad mouth in criticizing the headmaster of the Order.
- 14) Cấm dùng đồ của chùa mà bỏ ở ngoài, làm cho hư bể: A monk should not spread in the open air a chair or a mattress or a stool belonging to the Order, setting forth, but does not removed or have it removed, to cause it destroyed.

- 15) Cấm dùng đồ của chùa, khi đi không dẹp cất: A monk should not spread a sleeping place or having it spread in a dwelling belonging to the Order, setting forth, but should neither remove it nor have it removed.
- 16) Cấm khi đi lữ hành, giành chỗ nằm của một người khác: A monk should not lie down in a sleeping place in a dwelling belonging to the Order, knowing that he is encroaching upon the space intended for a monk arrived first.
- 17) Cấm đuổi hay sai đuổi một vị Tỳ Kheo không hạ ý mình ra khỏi phòng: Out of angry and displeased, a monk should not throw out another monk or cause him to be thrown out from a dwelling place belonging to the Order.
- 18) Nếu ở phần trên gác, khi giăng mùng lót ván, cấm để cây rớt trúng người: A monk who dwells in a lofty cell with an upper part, in a dwelling place belonging to the Order. He should not cause any boards or removable feet of his couch to fall down to hurt other people.
- 19) Cấm lấy nước dùng khi biết trong nước ấy có côn trùng: A monk should not sprinkle grass or clay, or should not have them sprinkled if he knows that the water contains life.
- 20) Khi lợp tịnh xá, cấm dùng đồ quá nặng chất nặng khiến bị sập: A monk should not cover his dwelling place with heavy material that collapse to harm other people.
- 21) Khi không có lệnh của Giáo Hội sai đi, cấm dạy đạo, đọc giới bổn với Tỳ Kheo Ni: A monk should not exhort nuns if there is no order from the Sangha.
- 22) Mặc dầu có lệnh Giáo Hội, cấm thuyết pháp với chúng Tỳ Kheo Ni từ buổi chiều tối đến sáng: Even though agreed upon by the Order, a monk should not exhort nuns after sunset.
- 23) Cấm nói giễu rằng các vị sư đi thuyết pháp cho Tỳ Kheo Ni cốt chỉ để ăn uống no say: A monk should not joke that the elder monks are exhorting nuns for the sake of gain.
- 24) Cấm tặng áo cho Tỳ Kheo Ni xa lạ, trừ khi mua dùm hoặc đổi áo mới: A monk should not give robe-material to a nun who is not a relation, except in exchange.
- 25) Cấm may áo cho Tỳ Kheo Ni xa lạ: A monk should not sew or cause a robe to be sewn for a nun who is not a relation.

- 26) Cấm ngồi chung với Tỳ Kheo Ni, ở một chỗ che khuất: A monk should not sit down in a private place together with a nun.
- 27) Cấm đi chung với Tỳ Kheo Ni, dẫu từ làng này hay làng kia, trừ khi ngặt nghèo (trường hợp ngặt nghèo ở đây phải được giáo hội đồng ý là đường xá nguy hiểm và ghê sợ đến nỗi người đi đường phải mang vũ khí): A monk should not have arranged together with a nun to go along the same road, even among villages, except at the right time (in this case, the right time must be agreed upon by the Order that the road is dangerous and frightening that one must go with a weapon)
- 28) Cấm hẹn nhau đi chung một thuyền, trừ khi qua đò: A monk should not have arranged together with a nun to embark in a boat and to go either upstream or downstream, except for crossing over to the other bank on a ferry.
- 29) Cấm ăn cơm của thí chủ đãi, khi nhờ có Tỳ Kheo Ni nói vào thí chủ mới chịu đãi: A monk should not eat alms-food knowing that it was procured through the intervention of a nun.
- 30) Cấm đi chung với đàn bà dẫu từ làng này tới làng kia cũng vậy, trừ khi ngặt nghèo: A monk should not have arranged together with a woman to go along the same road (see the last part of number 27)
- 31) Cấm ăn đến hai buổi cơm một ngày, hai buổi hai ngày trong một nhà: A monk should not eat more than one meal at a public house, nor should he eat two meals in two days at the same house.
- 32) Cấm ăn nhiều buổi cơm, ở nhiều chỗ trong một ngày, trừ khi đau yếu: A monk should not eat more than one meal and residing at various locations in one day, except when he is ill.
- 33) Cấm vắng mặt buổi cơm kỳ hội, trừ khi đau yếu, đi xa, hay trai tăng: A monk should not be absent from the group meal, except at a right time, i.e., time of illness, time of giving robes, time of being embarked in a boat, etc.
- 34) Cấm ăn no rồi mà ăn lại nữa, nhưng khi còn đói có thể hỏi thêm: A monk should not eat solid food or soft food that is not left over when he feels full (satisfied); however, when he is still hungry, he can ask for more food.
- 35) Cấm lãnh đồ ăn nhiều quá mà không chia sót cho vị khác (Khi vị sư đi hay được mời thỉnh đến nhà thí chủ và được cúng dường hai hay ba bát bột nhồi mật để mang về, vị Tăng ấy có thể nhận. Nếu

muốn nhiều hơn thế là phạm tội Ba Dật Đê. Nếu nhận về tự viện mà không chia lại cho chư Tăng trong tự viện cũng bị phạm tội Ba Dật Đê): When receiving a lot of alms-food, a monk must share them with other monks in the Order. If not, there is an offence of Pacittiya (If a monk, going up to a family, and was invited to take cakes or barley-gruel, two or three bowlfuls may be accepted by the monk. Should he accept more than that, there is an offence of Pacittiya. Should he accept two or three bowlfuls, take these cakes back from there and would not share with other monks in the monastery, there is an offence of Pacittiya).

- 36) Cấm ép vị sư khác ăn no rồi mà phải ăn lại nữa: A monk should not ask another monk who has eaten, who is satisfied, to take solid or soft food that is not left over.
- 37) Cấm ăn sai giờ từ quá Ngọ tới Ngọ hôm sau: A monk should not eat or partake solid or soft food at the wrong time (wrong time means afternoon has passed until sunrise).
- 38) Cấm dùng và để đồ ăn vào miệng, món chẳng phải của cúng dường: A monk should not convey to his mouth nutriment not given.
- 39) Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khất thực: A monk should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that he doesn't have to go begging for alms-food the next day.
- 40) Cấm hỏi đồ ăn mỹ vị, trừ cơn đau phải tùy món cần dùng: A monk who is not ill should not ask for sumptuous foods (sumptuous foods include ghee, fresh butter, oil, honey, fish, meat, milk, curds, etc.).
- 41) Cấm cố ý làm cho mấy vị Tỳ Kheo khác trễ quá giờ ăn: A monk should not cause other monks to be tardy to the meal.
- 42) Cấm trao tay thí đồ ăn cho lỏa thể hay nam nữ ngoại đạo: A monk should not give with his own hand solid food or soft food to a naked ascetic, or to a wanderer or to a female wanderer.
- 43) Cấm ăn rồi mà còn ngồi nán lại lâu trong nhà có đàn bà đẹp: After eating, a monk should not sit down in a house where there is a beautiful woman.
- 44) Cấm lãnh đồ ăn rồi, mà còn ngồi lại chỗ kín, trong nhà có đàn bà đẹp: After receiving alms-food, a monk should not sit down in a private place on a secluded seat together with a woman.

- 45) Cấm ngồi gần đàn bà chỗ chán chường (chỗ riêng tư có thể đưa đến việc hành dâm): A monk should not sit down together with a woman in a private place (that can lead to the development of sexual intercourse).
- 46) Cấm oán ghét, kiếm cớ làm cho một vị sư khác bỏ vợ nhịn đói: A monk should not find fault to dismiss another monk from going into a village for alms-food to cause that monk to starve.
- 47) Cấm lãnh để dành nhiều thuốc: A monk should not store so much medicines.
- 48) Cấm xem diễn binh tập trận: A monk should not go to see an army fighting.
- 49) Nếu vì lý do gì đó mà phải đến viếng trại binh, cấm ở chung với quân binh hai ngày: If there is some reason for a monk to go to visit the army, that monk should not stay with the army for two nights.
- 50) Nếu phải viếng trại binh, cấm đi xem sự tập tành ngựa voi, quân binh đấu võ: If a monk, staying with the army for less than two nights, he should not go see a sham-fight or to the troops in array or to the massing of the army or to see a review of the army.
- 51) Cấm uống rượu men, các thứ rượu, thuốc hút, á phiện, trầu cau: A monk should not drink fermented liquor and spirits, nor should he smoke opium, nor should he chew betel.
- 52) Cấm chơi thể thao hay giỡn cợt một cách quá tự do dưới nước: A monk should not playing in the water.
- 53) Cấm lấy tay chân mà đánh đá người ta: A monk should not hit other people with hands or feet.
- 54) Cấm bất tuân và khinh dễ lời quở trách cảnh ngăn: A monk should not disrespect any blame or warning from the elder monks.
- 55) Cấm dọa nạt làm cho một vị Tỳ Kheo khác kinh sợ: A monk should not frighten a nother monk.
- 56) Cấm tắm tối hai lần trong nửa tháng, trừ khi đau yếu, dơ hay nực vào trời hè: A monk should not bathe at intervals of less than half a month, except at a right time, i.e., the time of illness, the body is dirty, or too hot during the summer time.
- 57) Cấm vô cớ chụm lửa chỗ trống, trừ khi đau yếu, lạnh lẽo hay trong đêm tối: If he is not ill, a monk should not warm himself, kindle or cause a fire to be kindled.



- 58) Cấm giấu cọt mà giấu, hoặc xúi người giấu đồ của người khác (như bát, áo, vải, vân vân): A monk should not hide or cause to hide another monk's bowl or robe or cloth, even in fun.
- 59) Cấm lấy lại đồ, áo đã cho người ta rồi: A monk should not get back things that he already offered to another monk.
- 60) Cấm mặc dùn chặn áo, màu vải trắng, mà phải nhuộm lại cho xấu trước khi dùng: A monk should not wear a robe (white) that has no disfigurement of black, dark green or muddy colors.
- 61) Cấm cố ý giết chết mạng thú vật: A monk should not intentionally deprive a living thing of life.
- 62) Cấm uống nước mà mình biết là có trùng: A monk should not knowingly make use of water that contains living things.
- 63) Cấm cố ý làm cho người ta buồn mà không khuyên giải: A monk should not cause sadness to other people. On the contrary, a monk should do his best to comfort people when they are sad.
- 64) Cấm dấu tội thô tục, chộc gheo, giao dâm của một Tỳ Kheo (tội thô tục này liên hệ đến Tứ Ba La Di hay Thập Tam Giới Tăng Tàn): A monk should not knowingly conceal another monk's very bad offence (an offence that involves defeat and the thirteen entailing a formal meeting of the Order).
- 65) Cấm nhận vào hàng Tỳ Kheo, kẻ nào chưa đúng 20 tuổi trọn: A monk should not knowingly confer the Upasampada Ordination on an individual under twenty years of age.
- 66) Cấm khiêu gợi sự rầy rà sau khi đã êm thuận: A monk should not knowingly open up for a further formal act a legal question already settled according to rule.
- 67) Cấm đi chung với gian nhân, dẫu từ làng này tới làng kia cũng vậy: A monk should not have arranged together with a caravan set on theft, should not knowingly go along the same high road, even among villages.
- 68) Cấm nói lời dâm dục làm ngăn trở sự thành đạo: A monk should not speak lewd words to obstruct the cultivated path.
- 69) Cấm giữ tại chùa và để hầu mình, kẻ Sa Di nói sai quấy: A monk should not knowingly allow the novice who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha, should not encourage that novice, should not support, should not eat with

that novice, nor should he lie down in a sleeping place with that novice .

- 70) Cấm ăn uống và giao thiệp, hay nói chuyện với vị sư nói sai quấy: A monk should not knowingly eat together with or be in communion with or lie down in a sleeping place with a monk who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha.
- 71) Cấm chối tội nói rằng không biết để đi hỏi lại: A monk, being spoken to by monks regarding a rule, should speak thus: “Your reverences, I will not train myself in this rule of training until I have inquired about it of another experienced monk who is expert in discipline.” There is an offence of Pacittiya. He should say: “Monks, it should be learnt, it should be inquired into, it should be investigated by a monk who is training.”
- 72) Cấm nói phá rằng đọc giới bốn là phiền hà vô ích: When the Patimokkha is being recited, a monk should not disparaging the rule of training by saying thus: “On what account are the lesser and minor rules of training recited? They only tend to remorse, to vexation, to perplexity.”
- 73) Cấm chối tội nói rằng tại mình không thuộc giới bốn: A monk should not avoid being blamed by saying that he does not understand the Patimokkha (Whatever monk, while the Patimokkha is being recited every half-month, should speak thus: “Only now I do understand that this rule is, as is said, handed down in a clause, contained in a clause, and comes up for recitation every half-moth; if other monks should know concerning this monk has sat down two or three times before, not to say oftener, while Patimokkha was being recited, there is not only no freedom for that monk on account of his ignorance, but he ought to be dealt with according to the rule for the offence into which he has fallen there, and further confusion should be put on him, saying: ‘Your reverence, this is bad for you, this is badly gotten by you, that you, while the Patimokkha is being recited, do not attend applying yourself properly.’”
- 74) Cấm nói chư Tăng nghị xử chẳng công bình: A monk should not say that the Order’s decision is not fair.

- 75) Cấm phá khuấy làm gián đoạn buổi hội nghị, bằng cách đứng dậy hay bước ra ngoài: A monk should not break or interrupt the meeting, not giving the consent by rising up or departing from his seat when the Order is engaged in decisive talk.
- 76) Cấm làm cản trở không cho thi hành điều mà giáo hội đã quyết nghị: A monk should not first consent for legitimate acts, and afterwards engage in criticism.
- 77) Cấm học đi học lại, chuyện cãi lầy gây gổ, sau khi đã êm thuận: A monk should not stand overhearing other monks when they are quarrelling, disputing.
- 78) Cấm giận mà đánh một vị Tỳ Kheo khác: When angry and displeased, a monk should not give another monk a blow.
- 79) Cấm giận mà vả, hay vịn tay một vị Tỳ Kheo khác: When angry and displeased, a monk should not raise the palm of the hand against another monk.
- 80) Cấm cáo gian rằng vị Tỳ Kheo khác phạm giới Tăng Tàn: A monk should not defame another monk with an unfounded charge of an offence entailing a formal meeting of the Order.
- 81) Cấm vào cung vua thình lình, không chờ đợi được nghinh tiếp: A monk should not suddenly enter the threshold of the king palace without waiting to be welcome.
- 82) Cấm lượm, hay sai lượm của quấy vật bỏ rơi, trừ khi nào biết rõ chủ nhân mà muốn cất giùm: A monk should not pick up or cause another to pick up treasure or what is considered to be treasure, except when he knows the owner and picks to set aside for the owner to take it.
- 83) Cấm vào làng sai giờ, trừ ra có việc của Giáo Hội: A monk should not enter a village at the wrong time, unless the Order instructs him to go for some kind of urgent thing to be done.
- 84) Cấm ngồi ghế cao (cao hơn tám ngón tay), nằm giường rộng, chiếu lớn xinh đẹp: A monk should not sit on a couch or chair with the legs higher than eight finger-breadths
- 85) Cấm dồn ghế, nệm, gối bằng gòn tốt: A monk should not have a couch or a chair made covered with good cotton.
- 86) Cấm dùng ống đựng kim bằng xương, sừng, ngà: A monk should not have a needle-case made of bone or ivory or horn

- 87) Cấm trải nệm cụ choán chỗ rộng quá: A monk should not sit or lie on a large piece of sleeping bag (oversize).
- 88) Cấm dùng vải giẻ nhiều quá để bó chỗ đau (bốn gang chiều dài và hai gang chiều rộng): A monk should not use oversize itch-cloth (four spans in length and two spans in breadth).
- 89) Cấm dùng khăn tắm lớn quá: A monk should not use oversize towel or cloth for the rains.
- 90) Cấm mặc áo rộng dài như áo của Phật (áo của Phật chiều dài chín gang, chiều rộng sáu gang): A monk should not have a robe made the measure of the Buddha's robe, or more (the measures for the Buddha's robe are nine spans in length and six spans in breadth).

**(VI)Kiết Giới Tứ Hối Quá—Patidesaniya-dhamma (p):** Còn gọi là bốn giới đặc biệt xả đọa. Ba La Đề Xá Ni là bốn giới vi phạm đời sống xuất gia phạm hạnh, hay những tội danh liên quan đến việc một tu sĩ dùng các thức ăn không được cúng dường cho mình. Bốn tội danh này có hình phạt là phải xin sám hối trước Giáo Đoàn. Theo Luật Tạng, chữ Patidesaniya là gốc chữ Bắc Phạn, có nghĩa là phát lồ xưng ra sự vi phạm luật xuất gia trước Giáo Hội. Bốn giới Ba La Đề Xá Ni là những vi phạm mà hình phạt phải được Giáo Hội quyết định—Four offences of disobeying the rules of monastic life outlined in the Vinaya pitaka. The Patidesaniya speaks of only four offences relating to a monk's taking food which has not been offered to him. The punishment for such transgression is the confession and repentance of the offence before the Order. According to the Vinaya Pitaka, the word Patidesaniya is a Sanskrit word means a confession of an offence or some sort of transgression of monastic rules which ought to be confessed before the Order, and the punishments for these offences are decided by the Order.

- 1) Cấm chắt đũa mà ăn nhờ đồ của Tỳ Kheo Ni xa lạ: A monk should not eat or partake of solid food or soft food, having accepted it with his own hand from the hand of a nun who is not a relation.
- 2) Cấm chắt từ chối Tỳ Kheo Ni nói với thí chủ đãi cơm cho mình (khi thí chủ mời chư Tăng đến nhà thiết đãi Trai Tăng. Nếu có một vị Tỳ Kheo Ni đến bên bảo thí chủ đem đến cho chư Tăng món cà ri, món cơm, vân vân. Vị Tăng phải quả trách ngay vị Tỳ Kheo Ni

ấy “Ni sư nên đứng qua một bên khi chư Tăng đang thọ dụng.” Nếu không là phạm phải tội Ba La Đề Xá Ni): When a householder invites a monk to come to the family. If a nun comes to be standing as though giving directions, saying: “Here give curry, give cooked rice here,” that nun should be rebuked by the monk, saying: “Stand aside, sister, while the monks eat.” If not, the monk violates the Patidesaniya.

- 3) Cấm xin mãi một nhà, làm cho người ta nghèo túng: A monk should not keep begging for foods at the same house to cause them to be poor because of their continuous offerings.
- 4) Cấm sư ẩn cư ở chỗ nguy hiểm, để có sự nguy hại cho thí chủ khi đem cơm tới cho mình: A monk should not reside in those jungle lodgings that are dangerous and frightening for donators who travel to offer foods and drinks.

**(VII)Kiết Giới Chúng Học (Bách Giới Chúng Học Tăng)—Sekhiya-**

**dhamma (skt):** Gồm bảy mươi lăm hay một trăm trường hợp vi phạm trong cuộc sống hằng ngày, ví dụ như cách thức khi đi vào làng xã hoặc phố phường, cách dùng thức ăn mà không làm phiền đến ai, cách đi vào một phòng bệnh, vân vân. Những điều này không được xem là tội danh và không có hình phạt nào dành cho chúng. a) Có 75 giới chúng học theo hệ phái Nguyên Thủy. b) Có một trăm giới chúng học theo hệ phái Đại Thừa và Khất Sĩ— Including either seventy-five or one hundred offences connected with the Bhiksu’s daily activities, for instance, how he must enter a village or a town, take food inoffensively, enter a sick room, etc. These are not treated as offences and no punishment is therefore prescribed for them: a) There are seventy-five Sekhiya rules in Theravadan Buddhism. b) There are one hundred Sekhiya rules in Mahayana Buddhism and Sangha Bhiksu Buddhism.

- 1) Cái chăn phải vắn từ nịch lưng tới nửa ống chân, chứ không được xắn, để phủ trùm rún và hai đầu gối. Nếu ai để chăn xắn lên hay lòng thông ra ngoài, dù phía trước hay phía sau, đều bị phạm tội Thức Xoa Ca La Ni: A monk should wear the inner robe all round for covering the circle of the navel and the circles of the knees. Whoever out of disrespect dresses with an inner robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing.

- 2) Bộ áo ba cái phải mặc cho có thứ lớp: A monk should wear the upper robe even all round (whoever out of disrespect puts on an upper robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing).
- 3) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà xắn áo lên: A monk should not go into lay people's houses with robes hitched up. He should go well covered in lay people's houses (inhabited areas with).
- 4) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà xắn áo lên: A monk should not sit down in lay people's houses with robes hitched up. He should sit well covered in lay people's houses.
- 5) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai: A monk should not go among the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both (if out of disrespect having lifted up the robe on one side or on both, there is an offence of wrong-doing).
- 6) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai: A monk should not sit down amidst the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both.
- 7) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà đội khăn, đội mũ: A monk should not go into the houses of lay people with head covered, either with a towel, a hat, or a cap.
- 8) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà đội khăn, đội mũ: A monk should not sit down amidst the houses of lay people with head covered, either with a towel, a hat, or a cap.
- 9) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà vừa đi vừa chạy: A monk should not enter into any lay people's houses, going and running at the same time.
- 10) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ sau khi vừa đi vừa chạy: After going and running at the same time, a monk should not sit down in lay people's houses.
- 11) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh: A monk should not enter any lay people's houses with the arms placed on the hips, or with the hands on both sides and the elbows turned outwards (akimbo).
- 12) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh: A monk should not sit down in lay people's houses with the

arms akimbo (arms place on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards).

- 13) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình: A monk should not go amidst the houses swaying the body. He should hold the body straight.
- 14) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình: A monk should not sit down amidst the houses sway the body. He should hold the body straight.
- 15) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà múa tay: A monk should not go fidgeting amidst the houses (making play with hand or foot).
- 16) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà múa tay: A monk should not sit fidgeting in inhabited areas (making play with hand or foot in the houses).
- 17) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình: A monk should not, out of disrespect, having uncovered the body, go among the houses.
- 18) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình: A monk should not, out of disrespect, sit down among the house without proper clothes.
- 19) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước chỉ khoảng bề ngang một luống cày: A monk should not go among the houses with eyes glanced around. He should go amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead.
- 20) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước khoảng bề ngang một luống cày: A monk should not sit down in the houses with eyes glanced around. He should sit down amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead.
- 21) Chẳng nên ngồi chồm hỏm trong nhà cư sĩ: A monk should not crouch down on the heels (sit arms akimbo) in the lay people's houses.
- 22) Hãy điềm tĩnh khi đi vào nhà cư sĩ: A monk should always keep calm when entering the houses of lay people.
- 23) Hãy điềm tĩnh khi ngồi trong nhà cư sĩ: A monk should sit calmly in the houses of lay people.

- 24) Chẳng nên cười cợt khi đi vào nhà cư sĩ: A monk should not go into the houses of lay people with loud laughter.
- 25) Chẳng nên cười cợt khi ngồi trong nhà cư sĩ: A monk should not sit down in the houses of lay people with loud laughter.
- 26) Phải để ý khi lãnh cơm: A monk should accept almsfood attentively.
- 27) Khi lãnh cơm đưa bát ra cho ngay thẳng đừng để đổ: When accepting rice (from almsfood), a monk should accept in proportion not to overflowing from the capacity of the bowl.
- 28) Khi lãnh canh đưa bát cho ngay thẳng, đừng để đổ: When accepting almsfood with soup, a monk should accept in proportion not to overflowing the capacity of the bowl.
- 29) Phải trộn cơm với đồ ăn đã lãnh: A monk should mix the rice with soup before eating.
- 30) Món nào xúc trước thì ăn trước: A monk should the alms-food working down from the top without making exceptions (choosing or selecting foods).
- 31) Chẳng nên lựa bên này bên kia, hay giữa bát: A monk should not choose alms-food to eat, i.e., choosing the alms-food in this side, that side, or in the middle of the bowl.
- 32) Chẳng nên hỏi canh ngon, hoặc món lạ, trừ khi đau yếu phải tùy món cần dùng: A monk should not ask for sauce and/or rice for his own appetizing unless he is sick.
- 33) Chẳng nên xới cơm lên che khuất đồ ăn đừng lãnh thêm nữa: A monk should not hide (cover up) sauce and curries with rice out of desire to get more.
- 34) Chẳng nên thấy vị khác lãnh đồ ăn mà sanh lòng thèm muốn: A monk should not look enviously at another's bowl.
- 35) Lãnh cơm và đồ ăn đủ rồi, phủ cái bát lại, vừa ăn vừa quán tưởng: After accepting enough alms-food, a monk should cover the bowl; then he should sit straight up, eat and contemplate at the same time.
- 36) Chẳng nên ăn miếng lớn: When eating alms-food, a monk should not make up too large a mouthful.
- 37) Chẳng nên há miệng lớn, mà dứt đồ ăn (chẳng nên há miệng trước khi miếng đồ ăn được đưa đến miệng): A monk should not open the mouth till the mouthful is brought to it.



- 38) Chẳng nên nói chuyện, khi ngậm một miệng đồ ăn: A monk should not talk with the mouth full (talk with a mouthful in the mouth).
- 39) Chẳng nên lấy cơm vò viên, mà thả vào miệng: When eating alms-food, a monk should not make up a round mouthful (eat tossing up balls of food).
- 40) Chẳng nên ăn trám vằm đến nổi rớt ra: A monk should not eat scattering rice or lumps of boiled rice about.
- 41) Chẳng nên đưa đồ ăn má bên này, qua má bên kia như khỉ: A monk should not eat stuffing out the cheeks like a monkey (stuffed the cheek on one side or on both).
- 42) Chẳng nên nhai lớn tiếng: A monk should not eat making loud sound or noise.
- 43) Chẳng nên nút mạnh trong khi ăn: A monk should not suck the alms-food loudly.
- 44) Chẳng nên lấy lưỡi liếm: A monk should not eat licking or wiping, either the hand or the bowl.
- 45) Chẳng nên quơ tay trong khi ăn: A monk should not eat shaking the hand about.
- 46) Chẳng nên lấy tay lượm cơm rớt mà bỏ vào miệng: A monk should not pick up dropping rice to put in his mouth.
- 47) Chẳng nên cầm bình uống nước mà chẳng rửa tay: A monk should not accept a drinking-water pot or cup with the hands soiled with food.
- 48) Chẳng nên tạt nước rửa bát ra sân của thí chủ: A monk should not throw out amidst the houses, rinsings of the bowl with lumps of boiled rice (bowl washing water which has rice grains in it).
- 49) Chẳng nên đại, tiểu tiện, hỉ mũi, khạc nhổ trên rau cỏ: A monk should not go to stool, urinate, blow his nose, or spit saliva on vegetables.
- 50) Chẳng nên đại, tiểu tiện, hỉ mũi, khạc nhổ trên nước: A monk should not go to stool, urinate, blow his nose, or spit saliva in water.
- 51) Chẳng nên đứng mà đại, tiểu tiện: A monk should not urinate when standing.
- 52) Chẳng nên ở và ngủ trong chỗ thờ Phật, trừ khi canh giữ: A monk should not reside and sleep at the Buddha altar.

- 53) Chẳng nên cất đồ vật tại chỗ thờ Phật, trừ khi bị cướp: A monk should not store anything at the Buddha altar, except in case of robbing.
- 54) Chẳng nên mang dép vào chỗ thờ Phật: A monk should not wear sandals to enter the place of Buddha altar.
- 55) Chẳng nên xách dép vào chỗ thờ Phật: A monk should not carry his sandals around the Buddha altar.
- 56) Chẳng nên mang dép đi chung quanh chỗ thờ Phật: A monk should not wear sandals when going around the Buddha altar.
- 57) Chẳng nên mang giày vào chỗ thờ Phật: A monk should not wear shoes to enter the place of Buddha altar.
- 58) Chẳng nên xách giày vào chỗ thờ Phật: A monk should not carry his shoes around the Buddha altar.
- 59) Chẳng nên ngồi ăn và bỏ đồ dơ thúi dưới chỗ thờ Phật: A monk should not sit eating and leave left-over things at the Buddha altar.
- 60) Chẳng nên khiêng xác chết, đi dưới chỗ thờ Phật: A monk should not allow people to carry a corpse around the Buddha altar.
- 61) Chẳng nên chôn xác chết tại chỗ thờ Phật: A monk should not bury a dead body at the Buddha altar.
- 62) Chẳng nên thiêu xác chết ngay chỗ thờ Phật: A monk should not allow people to cremate a corpse at the Buddha altar.
- 63) Chẳng nên thiêu xác chết gần chỗ thờ Phật để mùi hôi thúi bay tới: A monk should not allow people to cremate a corpse near the Buddha altar because it can emit the burnt smell at the Buddha altar.
- 64) Chẳng nên thiêu xác chết tại chỗ thờ Phật: A monk should not allow people to cremate corpses at the Buddha altar.
- 65) Chẳng nên mang đồ của người chết mà đi dưới chỗ thờ Phật: A monk should not allow people to carry clothes of the dead around the Buddha altar.
- 66) Chẳng nên đại, tiểu tiện tại chỗ thờ Phật: A monk should not or should not allow people to go to stool or to urinate at the Buddha altar.
- 67) Chẳng nên đi vào nhà tiêu mang theo tượng Phật: A monk should not carry the image or statue of the Buddha into the rest room.
- 68) Chẳng nên đại, tiểu tiện chỗ mà mùi hôi thúi có thể bay tới chỗ thờ Phật: A monk should not allow people to go to stool or to

urinate near the Buddha altar where bad smell can fly over the Buddha altar.

- 69) Chẳng nên đại, tiểu tiện ngay phía chỗ thờ Phật: A monk should not or should not allow people to go to stool or to urinate at the side of the Buddha altar.
- 70) Chẳng nên cho phép ai xỉa răng, súc miệng dưới chỗ thờ Phật: A monk should not allow people to pick their teeth or rinse their mouth at the Buddha altar.
- 71) Chẳng nên tới trước tượng Phật mà xỉa răng hay súc miệng: A monk should not come in front of the Buddha altar to pick his teeth or to rinse his mouth.
- 72) Chẳng nên đứng bốn phía chỗ thờ Phật mà xỉa răng hay súc miệng: A monk should not or should not allow people to stand around the Buddha altar to pick their teeth or to rinse their mouth.
- 73) Chẳng nên tại chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ: A monk should not blow his nose or spit saliva at the Buddha altar.
- 74) Chẳng nên đứng trước chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ: A monk should not stand in front of the Buddha altar to blow his nose or to spit saliva.
- 75) Chẳng nên đứng bốn phía chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ: A monk should not stand at any sides of the Buddha altar to blow his nose or to spit saliva.
- 76) Chẳng nên ngồi đưa chân ngay chỗ thờ Phật: A monk should not sit pointing his legs at the Buddha altar.
- 77) Chẳng nên ở, đứng trên cao hơn chỗ thờ Phật: A monk should not reside or sleep at a place which is higher than the level of the Buddha altar.
- 78) Chẳng nên nắm tay người khác mà đi dạo: A monk should not promenade or to go for a walk hand in hand with anyone.
- 79) Chẳng nên leo cây cao khỏi đầu, trừ khi có việc: A monk should not climb high trees (higher than head level), except emergencies.
- 80) Chẳng nên bỏ bát vào bao mà quấy lên vai, chõ đầu cây gậy: A monk should not put his bowl in a bag, tie it to one end of his staff and carry along the road.
- 81) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ; lật áo (phanh cổ): A monk should not teach Dharma to someone with shirt hitched up.

- 82) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ quấn áo lên cổ: A monk should not teach the law to someone who hangs his shirt around the neck.
- 83) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ khóa đầu: A monk should not teach Dharma to someone wearing a head wrapping who is not sick.
- 84) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ che đầu: A monk should not teach the law to someone with head covered (with a turban on his head) and who is not sick.
- 85) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, chấp tay sau lưng hay chống nạnh: A monk should not teach the law to someone with arms akimbo (arms placed on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards).
- 86) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi guốc: A monk should not teach Dharma to someone mounted on clogs (wooden shoes).
- 87) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi dép: A monk should not teach Dharma to someone wearing sandals who is not sick.
- 88) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cỡi ngựa, đi kiệu: A monk should not teach the law to someone in a vehicle who is not sick.
- 89) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trong khi mình đứng: A monk should not teach Dharma, standing, to someone who is sitting down, and who is not sick.
- 90) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, nằm trong khi mình ngồi: A monk should not teach Dharma, sitting, to someone on a bed and who is not ill.
- 91) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trên ghế trong khi mình ngồi dưới đất (ngồi chỗ tốt trong khi mình ngồi chỗ xấu): A monk should not sit down on the ground to teach Dharma to someone sitting on a seat and who is not ill.
- 92) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi chỗ cao trong khi mình ngồi chỗ thấp: A monk should not teach Dharma, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill.

- 93) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trước mà mình đi sau: A monk should not teach Dharma, going or walking behind, to someone going or walking in front and who is not ill.
- 94) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trên mà mình đi dưới: A monk should not teach the law, going in a low road, to someone going in a high road.
- 95) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đứng ở giữa đường mà mình đứng ở bên đường: A monk should not teach Dharma, standing beside (at the side of) a path, to someone standing on a path (in the middle of the path).
- 96) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, không đau bệnh mà cầm gậy: A monk should not teach Dharma to someone with a stick in his hand and who is not sick.
- 97) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm gươm: A monk should not teach Dharma to someone with a sword (weapon) in his hand.
- 98) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm giáo: A monk should not teach Dharma to someone with a spear (lance) in his hand.
- 99) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dao: A monk should not teach Dharma to someone with a knife in his hand.
- 100) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dù: A monk should not teach Dharma to someone with an umbrella in his hand who is not sick.

**(VIII) Thất Diệt Tranh Pháp:** Saptadhikarana-samatha (skt)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy pháp dùng để hòa giải mỗi khi có sự tranh cãi giữa chư Tăng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks (disputes arise from arguments, misconduct, judgment and punishment, correctness of a religious observance). Seven rules for the participation and settlement of disputed questions that have been raised:

- 1) Tự Thuận: Ứng dữ hiện tiền tỳ ni—Sammukha-vinaya (skt)—Face to face evidence, or appeal to the law—Cho hai tu sĩ tranh chấp đối diện nhau để thanh minh và giải quyết vấn đề—To place the two

quarrelling monks face to face in order to clarify and solve the problem.

- 2) Ưc Niệm: Ưng dữ ức niệm tỳ ni (có chứng cứ rằng mình không biết hay không nhớ)—Smṛti-vinaya (skt)—no witness or proof—No recollection—Làm cho một người nhìn nhận rằng mình không còn nhớ gì về vấn đề đã tranh chấp nữa—To make one admit that his memory had failed in regard to the point of dispute.
- 3) Bất Tri: Ưng dữ bất tri tỳ ni (nói quyết rằng tâm trí không bình thường khi xảy ra tranh chấp)—Amudha-vinaya (skt)—Irresponsibility—Mental derangement—Làm cho một bên nhìn nhận rằng tâm trí mình không bình thường khi xảy ra tranh chấp—To make a monk admit that he was not in his normal mind when the point of dispute arose.
- 4) Đa Nhơn Mích Tội: Chuyển lên giáo hội phân xử bằng biểu quyết của đa số—Pratijnakaraka-vinaya (skt)—Decision by majority vote or verdict.
- 5) Ưng Dữ Tự Ngôn Trị: Tự ăn năn xin lỗi—Tatsvabhavaisiya-vinaya (skt)—Voluntary confession or formality of confession.
- 6) Đa Mích Tội Tướng: Yadbhuyasikiya-vinaya (skt)—Quanh co thoái thác và Tăng chúng sẽ hỏi đi hỏi lại ba lần trước khi quyết định hình phạt—Condemnation of unconfessed sin, make a statement and ask thrice for judgment.
- 7) Như Thảo Phú Địa: Cùng niệm Phật khóa lấp—Trnastaraka-vinaya (skt)—Covering the mud with straw—Covering over with grass—Tránh để cho nhiều người biết về sự tranh chấp trong Tăng đoàn—The avoidance of publicity to a dispute within the Sangha.

**Chương Mười Chín**  
**Chapter Nineteen**

**Cụ Túc Giới Tỳ Kheo**  
**Phật Giáo Nguyên Thủy**  
**Complete Precepts For Theravada Bhiksus**

**(I) Tứ Đọa—Parajikas (skt):** Còn được gọi là Tứ Ba La Di, Tứ Cực Trọng Cấm Đọa Tội, Tứ Khí hay Tứ Trọng. Theo cả Đại Thừa lẫn Nguyên Thủy, có bốn tội Ba La Di. Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐỌA. Tứ Đọa có nghĩa là bốn tội Ba La Di thoái đọa pháp hải và bị khai trừ khỏi Tăng Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm này được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Tăng nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hễ phạm phải một trong Tứ Ba La Di này sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị này sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Tăng Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong Tứ Ba La Di này—The four grave prohibitions or sins. According to both Mahayana and Theravada, there are four grave prohibitions or sins. The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Four parajikas mean four causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a monk or nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any monks, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever. Therefore, the Buddha cautioned all monks and nuns not to indulge in any one of them:

- 1) Sát—Killing: Giết hại chúng sanh là một trong mười ác nghiệp, giết hại mạng sống của loài hữu tình—Killing (Vadha-himsa (skt))

is one of the ten kinds of evil karma, to kill living beings, to take life, kill the living, or any conscious being.

- 2) Đạo—Stealing: Trộm cắp là lấy bất cứ thứ gì mà không được cho bởi chủ nhân hay trộm cắp cũng sai ngay cả về mặt pháp lý. Trộm cắp là một trong bốn trọng tội trong Phật giáo. Trộm cắp là lấy những gì mà người ta không cho, kể cả việc không đóng thuế hay tiền lệ phí mà mình phải trả, hay mượn đồ mà không trả, hay lấy những vật dụng từ sở làm để dùng cho cá nhân mình—Stealing (Adattadana (skt)) means taking possession of anything that has not been given by its owner or stealing, is also wrong, even legally speaking. Stealing is one of the four grave prohibitions or sins in Buddhism. Stealing is taking what isn't given to us. It includes not paying taxes or fees that are due, borrowing things and not returning them, and taking things from our workplace for our own personal use.
- 3) Dâm Dục—Sexual immorality or bestiality: Phạm tội thông dâm là giới thứ ba trong ngũ giới cho hàng tại gia, cấm ham muốn nhiều về sắc dục hay tà hạnh với người không phải là vợ chồng của mình. Giới thứ ba trong mười giới trọng cho hàng xuất gia trong Kinh Phạm Võng, cắt đứt mọi ham muốn về sắc dục. Người xuất gia phạm giới dâm dục tức là phạm một trong tứ đọa, phải bị trục xuất khỏi giáo đoàn vĩnh viễn—Adultery (Abrahmacarya (skt)) is the third commandment of the five basic commandments for lay people, and the third precept of the ten major precepts for monks and nuns in the Brahma Net Sutra. Monks or nuns who commit this offence will be expelled from the Order forever.
- 4) Vọng—False speaking: Vọng ngữ hay nói dối. Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có bốn điều kiện cần thiết để tạo nên nghiệp nói dối: có sự giả dối không chân thật, ý muốn người khác hiểu sai lạc sự thật, thốt ra lời giả dối, và tạo sự hiểu biết sai lạc cho người khác. Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có những hậu quả không tránh khỏi của sự nói dối: bị mắng chửi nhục mạ, tánh tình đê tiện, không ai tín nhiệm, và miệng mồm hôi thúi—According to The Buddha and His Teachings, there are four conditions that are necessary to complete the evil of lying (Uttaramanusyadharma-pralapa (skt)): an untruth, deceiving intention, utterance, and actual deception. According to



The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, there are some inevitable consequences of lying as follow: being subject to abusive speech, vilification, untrustworthiness, and stinking mouth.

**(II) Thập Tam Giới Tăng Tàn—Sanghadisesa (skt):** Theo Luật Tạng, mười ba giới tổn hại Tăng Tàn khiến chư Tăng phạm phải sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn. Vị Tăng nào phạm phải sẽ bị Tăng chúng quy định thời gian bị tạm trục xuất. Đến khi mãn hạn trục xuất, người phạm tội phải ra trước Tăng chúng xin được tái gia nhập vào giáo đoàn. Không có sự chấp thuận của Tăng chúng, người phạm tội không thể trở lại giáo đoàn—According to the Vinaya Pitaka (Book of Discipline), Part I, translated into English by I.B. Horner, thirteen offences which entail monks temporary expulsion from the Order. Indulging in any one of these offences, monks are required to leave the Order for a period of time fixed by the assembly of monks. After that time, offenders present themselves before the Order to beg for a reinstatement. Without the permission from the assembly of monks, offenders cannot return to the Order.

- 1) Cấm cố ý lấy tay tự làm sự dâm, ngoại trừ trong giấc mộng: Not to intentionally discharge of semen, except during a dream.
- 2) Cấm sờ mình đàn bà, như nắm tay, sờ búi tóc, sờ rắm tay chân, vân vân: Not to come into physical contact with a woman, such as holding her hand, or holding a braid of her hair, or rubbing against any one of her limbs.
- 3) Cấm chọc ghẹo dụ dỗ đàn bà: Not to offend a woman with lewd words concerned with unchastity.
- 4) Cấm khoe phép tinh tấn với đàn bà, nói rằng ‘Các bà phải phụ trợ một người như tôi, đức hạnh vẹn toàn, sống đời phạm hạnh’ với ý muốn quan hệ tới việc dâm dục: Not to speak in praise of ministering to sensure pleasure for self in the present of women, saying: “Ladies, this is the highest kind of ministration, that a woman should minister to one like me, virtuous, of good conduct, leading the Brahma-life” with the meaning to connect with sexual intercourse.

- 5) Cấm làm mai, cưới gã hay môi giới cho sự hẹn hò: Not to act as a go-between for a woman with a man in mind or for a man with a woman in mind, whether as a wife or as a mistress, or acting as an agent for arranging the meeting of two persons for sexual indulgence.
- 6) Cấm tự ý cất phòng xá luật (12 sãy bề dài và 7 sãy bề ngang, và không trình với Tăng chúng chỗ cất, bởi vì vị ấy có thể cất phòng ở chỗ không có khoảng trống bao quanh sẽ dẫn đến sự bại hoại): Not to build a hut in an unlawful manner (not in accordance with measure of twelve spans in length and seven spans in width, and not bring the assembly of monks for marking out a site, for a monk should beg himself for a site which involves destruction and which has not an open space round it).
- 7) Không trình chỗ cất phòng, mặc dù tự ý thí chủ cất cho: Fail to bring for marking out a site, even though there is a benefactor who is willing to build and donate a vihara.
- 8) Cấm cáo gian một vị Tỳ Kheo khác một tội gì mà không có thật: Not to accuse falsely (unjustly or wrongly) a monk with an unfounded charge.
- 9) Cấm dùng cách này thế kia để phá sự hòa hiệp của giáo hội: Not to do things to destroy the harmony of the Order.
- 10) Cấm nghi quấy một vị Tỳ Kheo khác một điều gì mà không có thật: Not to suspect a monk with a groundless charge.
- 11) Cấm binh vực kẻ phá hoại sự hòa hiệp ở giáo hội: Not to side with someone who creates schism to destroy the harmony of the Order.
- 12) Nếu vị Tăng cưỡng lý khi làm quấy, chẳng chịu nghe lời khuyên giải. Nếu Tăng chúng hỏi ba lần mà vẫn không chịu nghe lời, vị này phạm tội Tăng Tàn: If a monk who commits evil conduct or misbehavior, and his evil conduct is seen or heard, that monk should be admonished up to three times by the assembly of monks to allow him to give up his course. If after being admonished, he gives up that course, it is good. If he does not give up, it is an offence entailing a formal meeting of the Order.
- 13) Cấm không trang nghiêm, làm quấy ác cho kẻ khác bắt chước: Not to lead a solemnly brahma life, to be a bad example for others to imitate.

**(III) Nhị Giới Bất Định—Aniyata (skt):** Nghĩa của từ “Aniyata” là bất định. Nhị giới bất định là hai giới phạm liên hệ tới tình dục mà sự vi phạm còn mơ hồ, không rõ ràng. Tuy nhiên, tùy theo trường hợp và tánh chất nghiêm trọng của nó mà người phạm tội này sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn—The meaning of the term “Aniyata” is “Indefinite.” Two offences of indefinite are connected with activities of sex. It depends on circumstances and the seriousness of the offence, offenders can be temporarily expelled from the Order.

- 1) Cấm ngồi nói chuyện với đàn bà nơi chỗ vắng vẻ đáng nghi ngờ, có thể đưa đến những hoạt động về tình dục. Nếu vị Tỳ Kheo cứ thật thà xưng tội, thì giáo hội sẽ y như lời khai mà trị. Nếu lời của Tỳ Kheo không giống như lời của Ưu Bà Di trong cuộc, thì giáo hội sẽ y theo lời của vị Ưu Bà Di mà trị: Not to sit down together with a woman in a lonely place which can lead to activities of sex. If the monk confesses, the Order will base on his confession for punishment. If he fails to confess or his confession does not match with the woman lay follower’s confession, the Order will base on what the woman lay follower’s confession to determine his punishment.
- 2) Cấm ngồi nói chuyện với đàn bà nơi kín đáo riêng tư có thể dẫn đến việc hành dâm. Hình phạt cũng giống như điều (1) vừa kể trên: Not to sit down together with a woman in a private, covered place in such a way which may develop into a situation of sexual intercourse. Punishment is same as in (1).

**(IV) Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo (Tăng)—Nissaggiya-pacittiya (skt):** Từ Nissaggiya-pacittiya gốc Nam Phạn, có hai phần: phần thứ nhất là Nissaggiya có nghĩa là từ bỏ; phần thứ hai Pacittiya có nghĩa là điều giải trước giáo đoàn. Con người thường có khuynh hướng sa ngã; vì thế dù đã gia nhập vào cuộc sống tự viện, chư Tăng Ni vẫn thỉnh thoảng vi phạm luật sống trong tự viện, như chấp nhận quá số vật dụng hằng ngày được Đức Phật quy định cho Tăng Ni. Chính vì thế mà Đức Phật đã đặt ra thanh quy tự viện, nhằm giúp chư Tăng Ni tránh phạm phải lỗi lầm. Đây là ba mươi giới mà người phạm tội phải giải thích trước giáo đoàn và phải bị phạt cấm phòng sáu bữa—The Nissaggiya-pacittiya has two

components: the word Nissaggiya means giving up; and the word Pacittiya means reconciliation or expiation. A man by his true nature is subject to lapses; therefore, even after joining the monastic life, the monk sometimes, makes transgression of the monastic rules, i.e., accepting things of daily use in excess of the number allowed by the Buddha is not proper for monks and nuns. Thus, the Buddha set forth rules that help making monks and nuns free from transgressions. These are thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is six-day room retention.

- 1) Cấm cất giữ dư chần áo quá mười ngày: Not to wear or keep an extra robe for more than ten days.
- 2) Cấm bỏ chần áo ở một nơi khác, trong một đêm: Not to leave robes and sleeping material in another place, even for one night (monks should not be away, separated from the three robes, even for one night).
- 3) Khi áo rách mất, có người cúng dường vải, dù không đúng thời (trao tặng tự tứ) vị Tăng vẫn có thể nhận. Khi nhận là phải may cho nhanh; tuy nhiên, nếu không đủ vải may, có thể để dành chờ có thêm, nhưng cấm để dành vải quá một tháng: When robes worn out, and the robe-material is accrued to the monk, even not at the right time, it may be accepted by that monk if he so wish. Having accepted it, it should be made up quickly. But if it is not sufficient for him, that robe-material may be laid aside by that monk for a month at most.
- 4) Cấm bảo Tỷ Kheo Ni xa lạ, giặt nhuộm hay cất giữ áo cho mình: A monk should not get a soiled robe washed or dyed or beaten by a nun who is not in relation.
  - a) Tuy nhiên, nếu không ai bảo mà vị Tỷ Kheo Ni ấy tự giặt, hay vị ấy giặt một cái áo chưa xài thì không phạm tội: However, if she washes it unasked, or if he makes her wash an unused robe, there is no offence.
  - b) Nếu người mà vị Tỷ Kheo sai giặt áo là một người tập sự hay Sa Di Ni, thì không phạm tội: If it is washed by a female probationer or by a female novice, there is no offence.

- 5) Cấm nhận áo của một Tỳ Kheo lạ, trừ sự đổi áo mới: Not to accept a robe from the hand of a nun who is not in relation, except in exchange.
- 6) Cấm hỏi xin áo với nam nữ thí chủ, trừ khi thất giặt (khi áo bị mất hay bị hư hại): A monk should not ask a man or woman householder for a robe, except at the right time (robe is stolen or destroyed).
- 7) Cấm nhận nhiều chần áo quá bộ, trừ khi thất giặt: Not to accept more than an inner and upper robes (if a monk is offered robe-material for many robes, then at most he should accept enough for an inner and an upper robe. If he accepts more than that there is an offence of expiation involving forfeiture).
- 8) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có một thí chủ định sắm cho áo: When there is a householder plans to offer robe-material, or robe-fund, a monk should not design the robe as he wishes.
- 9) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có nhiều thí chủ định sắm cho: When there are two or more householders plan to offer robe-material or robe-fund, a monk should not design the robe as he wishes.
- 10) Cấm nhận tiền để may áo, và hối thúc Giáo Hội may liền: Not to obtain robe-fund and urge the Order to make the robe immediately.
- 11) Cấm dùng chần áo bằng tơ, lụa, hàng, mặc dầu có pha lộn vải: A monk should not cause a rug to be made mixed with silk.
- 12) Cấm dùng ngọa cụ màu đen rệt, không có pha lộn màu khác: A monk should not cause a rug to be made of pure black sheep's wool.
- 13) Cấm dùng ngọa cụ màu trắng rệt, không có pha lộn màu khác: A monk should not cause a new rug to be made of pure white (if a monk should cause a new rug to be made not taking two portions of pure black sheep's wool, the third of white, the fourth of reddish brown colors, there is an offence of expiation involving forfeiture).
- 14) Cấm chưa đúng sáu năm, mà sắm thêm ngọa cụ khác: A monk should not get rid of a rug if it's less than six years old (a new rug which a monk has made should last for six years. If, within six years, whether he has got rid of or has not got rid of that former rug, but he has a new rug made, except on the agreement of the Order, there is an offence of expiation involving forfeiture).

- 15) Cấm lấy ngọạ cụ mới, che cho cái cũ làm mau hư: Not to take the new rug to wrap around the old rug in order to disfigure it.
- 16) Cấm khi viễn hành có ai cúng vải, mà ôm đi xa quá ba ngàn thước: Sheep's wool may accrue to a monk as he is going along a road. It may be accepted by a monk, if he likes; but having accepted it, it should be conveyed in his own hands for three yojanas at the utmost. If he carries further than that, there is an offence of expiation involving forfeiture.
- 17) Cấm biểu Tỳ Kheo Ni xa lạ, giặt, nhuộm, hay cất gĩ vải cho mình: A monk should not have sheep's wool washed or dyed or combed by a nun who is not in relation.
- 18) Cấm nhận tiền bạc vàng, gởi hoặc bảo kẻ khác nhận thế: A monk should not take gold and silver, nor should he ask another person to take for him.
- 19) Cấm buôn bán đồ quý báu: A monk should not engage in various transactions in which gold and silver is used.
- 20) Cấm buôn bán bất luận vật gì: A monk should not engage in any kinds of bartering.
- 21) Cấm giữ thêm một cái bát, cất quá mười ngày: A monk should not keep an extra bowl for more than ten days.
- 22) Cấm kiếm bát mới tốt, mặc dầu đúng năm mà cái cũ vẫn còn xài được: A monk should not get another new bowl in exchange for the old bowl, even though the old bowl is very old, but is still usable (If a monk sould get another new bowl in exchange for a bowl mended in less than five places, there is an offence of expiation involving forfeiture. That bowl is to be forfeited by that monk to the company of monks, and whatever the last bowl belonging to that company of monks, that should be given to this monk with the words: "Monk, this is a bowl for you; it should be kept until it breaks." That is the proper course in this case).
- 23) Cấm để dành thuốc, đường, dầu, quá bảy ngày, trừ khi đau bệnh mà có người cúng dường: A monk should not store medicine, sugar, fresh butter, oil, honey, etc. for over seven days, except when he is ill.
- 24) Cấm xin vải choàng tắm mùa mưa trước một tháng, dùng trước 15 ngày: A monk should not look for robe-material as a cloth for the

rain a month before the monsoon, and put it on fifteen days before the monsoon starts.

- 25) Cấm giận hờn đòi lại áo khi đã cho người rồi: A monk should not give a robe to another monk and then take it back because he is angry or displeased of that monk.
- 26) Cấm đem chỉ cho thợ dệt xa lạ dệt áo cho mình khi có người cúng: A monk should not ask a man or a woman householder who is not a relation to weave his robe (saying this robe-material is being especially woven for me, please make it long and wide, and make it evenly woven, well woven and well scraped, etc).
- 27) Cấm ra kiểu ni cho thợ dệt, khi thí chủ dệt áo cho mình: A monk should not ask for yarn, or should not have robe-material woven by weavers; nor should he put forward a consideration with regard to measurements, i.e., make it long and wide and rough, and make it evenly woven and well woven and well scraped and well combed.
- 28) Cấm đã lãnh áo trước kỳ, mà khi đến lệ lại còn hỏi nữa: A monk should not obtain the robe before the robe-season, lay it aside, and ask again during the robe-season.
- 29) Sư ẩn cư khi về Giáo Hội, cấm gửi áo nhà quen quá 6 ngày: Having spent the rains up to the full moon of the rains, in case a monk who is staying in such lodgings as those jungle lodgings which are held to be dangerous and frightening, so desires, he may lay aside one of his three robes inside the a house; and should there be any reason for that monk to be away, separated from that robe, that monk can be away and separated from that robe for at most six nights. Should he be away, separated from that robe for longer than that, except on the agreement of the Order, there is an offence of expiation involving forfeiture.
- 30) Cấm lén lấy một món đồ gì của Giáo Hội: A monk should not take any things that belong to the Order.

(V) **Cửu Thập Nhị Giới Đọa—Pacittiya (skt)**: Theo Luật Tạng, 90 giới Ba Dật Đề, nếu phạm một trong những tội này mà chí thành phát lồ sám hối trước Tăng chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chí thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh—According to The Book of Discipline, Part II and III,

translated into English by I.B. Horner, ninety-two Pacittiya offences which require confession and repentance. If a monk doing any of them, makes a confession of it before the Sangha with clear heart, he will become free from the offence. If he doesn't, the offence itself will not only obstruct his development of wholesome acts, but it will also cause his rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal.

- 1) Cấm cho rằng phải một việc sai trái: A monk should not tell a conscious lie (telling a conscious lie means the words, the utterance, the speech, the talk, the language, the intimation, the un-ariyan statement of one intent upon deceiving with words, saying: "I have not seen what I have seen, heard what I have not heard, sensed what I have not sensed, etc).
- 2) Cấm chê bai làm người rùn chí: A monk should not should not speak insulting speech to discourage people.
- 3) Cấm nói lười hai chiều đâm thọc làm cho người ta giận nhau: A monk should not speak slandering speech to cause people to break their harmony.
- 4) Cấm để cho người chưa thọ đại giới thuyết pháp. Tuy nhiên, nếu cùng bậc thiện hữu tri thức tại gia nghiên cứu kinh điển thì không phạm giới Ba Dật Đề: A monk should not make one who is not ordained to speak dharma line by line. However, if a monk studies together with lay good advisors, there is no offence of Pacittiya.
- 5) Cấm ở quá hai đêm chung với người chưa thọ giới nhà sư: A monk should not lie down in a sleeping place with one who is not ordained for more than two nights.
- 6) Cấm ở chung nhà với đàn bà trong một đêm: A monk should not lie down in a sleeping place with a woman.
- 7) Cấm một mình thuyết pháp cho đàn bà nghe, dù chỉ năm sáu câu mà không có đàn ông trí thức tham dự: A monk should not teach dharma to women in more than five or six sentences, except a learned man is present.
- 8) Cấm khoe mình đắc đạo có phép thần thông với người chưa thọ đại giới: A monk should not speak of a condition of furthermen to one who is not ordained.



- 9) Cấm học tội một vị Tỳ Kheo khác với người chưa thọ giới nhà sư: A monk should not speak of another monk's very bad offence to one who is not ordained.
- 10) Cấm đào đất, cuốc đất, hay sai người đào cuốc: A monk should not dig the ground or have it dug.
- 11) Cấm đốn cây: A monk should not destroy vegetable growth.
- 12) Cấm tranh cãi nhiều lời làm cho người ta phiền nhiễu: A monk should not argue to disturb other people.
- 13) Cấm chê bai, khi dễ, nói ác, hay xúc phạm đến vị Sư Trụ Sự trong Giáo Hội: A monk should not defame or look down or bad mouth in criticizing the headmaster of the Order.
- 14) Cấm dùng đồ của chùa mà bỏ ở ngoài, làm cho hư bể: A monk should not spread in the open air a chair or a mattress or a stool belonging to the Order, setting forth, but does not removed or have it removed, to cause it destroyed.
- 15) Cấm dùng đồ của chùa, khi đi không dẹp cất: A monk should not spread a sleeping place or having it spread in a dwelling belonging to the Order, setting forth, but should neither remove it nor have it removed
- 16) Cấm khi đi lữ hành, giành chỗ nằm của một người khác: A monk should not lie down in a sleeping place in a dwelling belonging to the Order, knowing that he is encroaching upon the space intended for a monk arrived first.
- 17) Cấm đuổi hay sai đuổi một vị Tỳ Kheo không hạ ý mình ra khỏi phòng: Out of angry and displeased, a monk should not throw out another monk or cause him to be thrown out from a dwelling place belonging to the Order.
- 18) Nếu ở phần trên gác, khi giăng mùng lót ván, cấm để cây rớt trúng người: A monk who dwells in a lofty cell with an upper part, in a dwelling place belonging to the Order. He should not cause any boards or removable feet of his couch to fall down to hurt other people.
- 19) Khi lợp tịnh xá, cấm dùng đồ quá nhiều chất nặng khiến bị sập: A monk should not cover his dwelling place with heavy material that collapse to harm other people.

- 20) Cấm lấy nước dùng khi biết trong nước ấy có côn trùng: A monk should not sprinkle grass or clay, or should not have them sprinkled if he knows that the water contains life.
- 21) Khi không có lệnh của Giáo Hội sai đi, cấm dạy đạo, đọc giới bổn với Tỳ Kheo Ni: A monk should not exhort nuns if there is no order from the Sangha.
- 22) Mặc dầu có lệnh Giáo Hội, cấm thuyết pháp với chúng Tỳ Kheo Ni từ buổi chiều tối đến sáng: Even though agreed upon by the Order, a monk should not exhort nuns after sunset.
- 23) Khi không có lệnh của Giáo Hội, cấm đi đến khu của Tỳ Kheo Ni để hỏi han hay cổ võ: When there no order from the Sangha, a monk should not approach nun's quarters, and exhort them.
- 24) Cấm nói giễu rằng các vị sư đi thuyết pháp cho Tỳ Kheo Ni cốt chỉ để ăn uống no say: A monk should not joke that the elder monks are exhorting nuns for the sake of gain.
- 25) Cấm tặng áo cho Tỳ Kheo Ni xa lạ, trừ khi mua dùm hoặc đổi áo mới: A monk should not give robe-material to a nun who is not a relation, except in exchange.
- 26) Cấm may áo hay nhờ ai may áo cho Tỳ Kheo Ni xa lạ: A monk should not sew or cause a robe to be sewn for a nun who is not a relation.
- 27) Cấm đi chung với Tỳ Kheo Ni dẫu từ làng này tới làng kia, trừ khi ngặt nghèo (trường hợp ngặt nghèo ở đây phải được giáo hội đồng ý là đường xá nguy hiểm và ghê sợ đến nỗi người đi đường phải mang vũ khí): A monk should not have arranged together with a nun to go along the same road, even among villages, except at the right time (in this case, the right time must be agreed upon by the Order that the road is dangerous and frightening that one must go with a weapon)
- 28) Cấm hẹn nhau đi chung một thuyền, trừ khi qua đò: A monk should not have arranged together with a nun to embark in a boat and to go either upstream or downstream, except for crossing over to the other bank on a ferry.
- 29) Cấm ăn cơm của thí chủ đãi, khi nhờ có Tỳ Kheo Ni nói vào thí chủ mới chịu đãi: A monk should not eat alms-food knowing that it was procured through the intervention of a nun.

- 30) Cấm ngồi chung với Tỳ Kheo Ni, ở một chỗ che khuất: A monk should not sit down in a private place together with a nun.
- 31) Cấm ăn đến hai buổi cơm một ngày, hai buổi hai ngày trong một nhà: A monk should not eat more than one meal at a public house, nor should he eat two meals in two days at the same house.
- 32) Cấm ăn nhiều buổi cơm, ở nhiều chỗ trong một ngày, trừ khi đau yếu: A monk should not eat more than one meal and residing at various locations in one day, except when he is ill.
- 33) Cấm ăn no rồi mà ăn lại nữa, nhưng khi còn đói có thể hỏi thêm: A monk should not eat solid food or soft food that is not left over when he feels full (satisfied); however, when he is still hungry, he can ask for more food.
- 34) Cấm lãnh đồ ăn nhiều quá mà không chia sớt cho vị khác (Khi vị sư đi hay được mời thỉnh đến nhà thí chủ và được cúng dường hai hay ba bát bột nhồi mật để mang về, vị Tăng ấy có thể nhận. Nếu muốn nhiều hơn thế là phạm tội Ba Dật Đề. Nếu nhận về tự viện mà không chia lại cho chư Tăng trong tự viện cũng bị phạm tội Ba Dật Đề): When receiving a lot of alms-food, a monk must share them with other monks in the Order. If not, there is an offence of Pacittiya (If a monk, going up to a family, and was invited to take cakes or barley-gruel, two or three bowlfuls may be accepted by the monk. Should he accept more than that, there is an offence of Pacittiya. Should he accept two or three bowlfuls, take these cakes back from there and would not share with other monks in the monastery, there is an offence of Pacittiya).
- 35) Cấm ăn no rồi mà ăn lại nữa, nhưng khi còn đói có thể hỏi thêm: A monk should not eat solid food or soft food that is not left over when he feels full (satisfied); however, when he is still hungry, he can ask for more food.
- 36) Cấm ép vị sư khác ăn no rồi mà phải ăn lại nữa: A monk should not ask another monk who has eaten, who is satisfied, to take solid or soft food that is not left over.
- 37) Cấm ăn sái giờ từ quá Ngọ tới Ngọ hôm sau: A monk should not eat or partake solid or soft food at the wrong time (wrong time means afternoon has passed until sunrise).
- 38) Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khát thực: A monk should not eat or partake of solid food or soft food that was

stored so that he doesn't have to go begging for alms-food the next day

- 39) Cấm hỏi đồ ăn mỹ vị, trừ cơn đau phải tùy món cần dùng: A monk who is not ill should not ask for sumptuous foods (sumptuous foods include ghee, fresh butter, oil, honey, fish, meat, milk, curds, etc.).
- 40) Cấm dùng và để đồ ăn vào miệng, món chẳng phải của cúng dường: A monk should not convey to his mouth nutriment not given.
- 41) Cấm trao tay thí đồ ăn cho lỏa thể hay nam nữ ngoại đạo: A monk should not give with his own hand solid food or soft food to a naked ascetic, or to a wanderer or to a female wanderer.
- 42) Cấm oán ghét, kiếm cớ làm cho một vị sư khác bơ vơ nhịn đói: A monk should not find fault to dismiss another monk from going into a village for alms-food to cause that monk to starve.
- 43) Cấm đi vào nhà có đồ ăn mà ngồi xuống: A monk should not intrude and sit down in a house with food.
- 44) Cấm lãnh đồ ăn rồi, mà còn ngồi lại chỗ kín, trong nhà có đàn bà đẹp: After receiving alms-food, a monk should not sit down in a private place on a secluded seat together with a woman.
- 45) Cấm ngồi gần đàn bà chỗ chán chường (chỗ riêng tư có thể đưa đến việc hành dâm): A monk should not sit down together with a woman in a private place (that can lead to the development of sexual intercourse).
- 46) Cấm nếu không được mời mà tự ý đến nhà gia chủ trước giờ ăn, trừ phi đó là lúc phát áo (sau mùa an cư kiết hạ): Whatever monk, being invited and being provided with a meal, not having asked for permission if a monk be there, should call upon families before a meal or after a meal, except at a right time, there is an offence of expiation. In this case, a right time is the time of giving robes, the time of making robes:
- 47) Ngoại trừ lúc bệnh, cấm nhận trước lời mời đến nhà gia chủ trước kỳ hạn đến bốn tháng: When a monk is not ill, an invitation to accept a requisite for four months may be accepted, unless there be a renewed invitation, unless there be a permanent invitation. If one should accept for longer than that, there is an offence of expiation.
- 48) Cấm xem diễn binh tập trận: A monk should not go to see an army fighting.

- 49) Nếu vì lý do gì đó mà phải đến viếng trại binh, cấm ở chung với quân binh hai ngày: If there is some reason for a monk to go to visit the army, that monk should not stay with the army for two nights.
- 50) Nếu phải viếng trại binh, cấm đi xem sự tập tành ngựa voi, quân binh đấu võ: If a monk, staying with the army for less than two nights, he should not go see a sham-fight or to the troops in array or to the massing of the army or to see a review of the army.
- 51) Cấm uống rượu men, các thứ rượu, thuốc hút, á phiện, trầu cau: A monk should not drink fermented liquor and spirits, nor should he smoke opium, nor should he chew betel.
- 52) Cấm lấy tay chọc lét để chọc cười những vị Tăng khác: A monk should not tickle with the fingers to make other monks laugh.
- 53) Cấm chơi thể thao hay giỡn cợt một cách quá tự do dưới nước: A monk should not playing in the water (sporting in the water).
- 54) Cấm bất tuân và khinh dễ lời quở trách cản ngăn: A monk should not disrespect any blame or warning from the elder monks.
- 55) Cấm dọa nạt làm cho một vị Tỷ Kheo khác kinh sợ: A monk should not frighten another monk.
- 56) Cấm vô cớ chụm lửa chỗ trống, trừ khi đau yếu, lạnh lẽo hay trong đêm tối: If he is not ill, a monk should not warm himself, kindle or cause a fire to be kindled.
- 57) Cấm tắm tối hai lần trong nửa tháng, trừ khi đau yếu, dơ hay nực vào trời hè: A monk should not bathe at intervals of less than half a month, except at a right time, i.e., the time of illness, the body is dirty, or too hot during the summer time.
- 58) Cấm nhận, mặc, hay dùng chăn áo, màu vải trắng, mà phải nhuộm lại cho xấu trước khi dùng: A monk should not obtain or wear a robe (white) that has no disfigurement of black, dark green or muddy colors. If a monk makes use of a new robe without taking any one mode of disfigurement (of the three modes of disfigurements), there is an offence of expiation.
- 59) Cấm lấy lén lại đồ, áo đã cho người ta rồi: A monk should not get back things that he already offered to another monk. If a monk assigns a robe to a monk or to a nun or to a female probationer or to a male novice, then make use of it or take it back to give to another monk, there is an offence of expiation.

- 60) Cấm giấu cọt mà giấu, hoặc xúi người giấu đồ của người khác (như bát, áo, vải, vân vân): A monk should not hide or cause to hide another monk's bowl or robe or cloth, even in fun.
- 61) Cấm cố ý giết chết mạng thú vật: A monk should not intentionally deprive a living thing of life.
- 62) Cấm uống nước mà mình biết là có trùng: A monk should not knowingly make use of water that contains living things.
- 63) Cấm khiêu gợi sự rầy rà sau khi đã êm thuận: A monk should not knowingly open up for a further formal act a legal question already settled according to rule.
- 64) Cấm dấu tội thô tục, chọc gheo, giao dâm của một Tỳ Kheo (tội thô tục này liên hệ đến Tứ Ba La Di hay Thập Tam Giới Tăng Tàn): A monk should not knowingly conceal another monk's very bad offence (an offence that involves defeat and the thirteen entailing a formal meeting of the Order).
- 65) Cấm nhận vào hàng Tỳ Kheo, kẻ nào chưa đúng 20 tuổi trọn: A monk should not knowingly confer the Upasampada Ordination on an individual under twenty years of age.
- 66) Cấm đi chung với gian nhân, dẫu từ làng này hay làng kia cũng vậy: A monk should not have arranged together with a caravan set on theft, should not knowingly go along the same high road, even among villages.
- 67) Cấm đi chung với đàn bà dẫu từ làng này tới làng kia cũng vậy, trừ khi ngặt nghèo: A monk should not have arranged together with a woman to go along the same road (see the last part of number 27).
- 68) Cấm nói "Tôi hiểu pháp pháp được truyền dạy bởi Đức Thiện Thệ, mà khi tu theo những pháp này sẽ có những trở ngại." Chư Tăng sẽ hỏi đi hỏi lại người phạm lỗi này ba lần. Nếu người ấy vẫn khư khư không sửa, thì người ấy phạm luật Ba Dật Đề: Whatever monk should speak thus: "In so far as I understand dhamma taught by the Blessed One, it is that in following those things called stumbling-blocks by the Blessed One, there is no stumbling-block at all;" that monk should be spoken to by the monks thus: "Do not, venerable one, speak thus, do not misrepresent the Blessed One, misrepresentation of the Blessed One is not all seemly, and the Blessed One certainly would not speak thus; in many a figure, your reverence, are things that are stumbling-blocks called stumbling-

blocks by the Blessed One, and in following these there is a veritable stumbling-block.” And if that monk, when he has been spoken to thus by the monks, should persist as before, that monk should be admonished by the monks up to the third time for giving up that course. If being admonished up to the third time, he should give it up, that is good. But if he should not give it up, there is an offence of expiation.

- 69) Cấm ăn uống và giao thiệp, hay nói chuyện với vị sư nói sai quấy: A monk should not knowingly eat together with or be in communion with or lie down in a sleeping place with a monk who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha.
- 70) Cấm giữ tại chùa và để hầu mình, kẻ Sa Di nói sai quấy: A monk should not knowingly allow the novice who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha, should not encourage that novice, should not support, should not eat with that novice, nor should he lie down in a sleeping place with that novice .
- 71) Cấm chối tội nói rằng không biết để đi hỏi lại: A monk, being spoken to by monks regarding a rule, should speak thus: “Your reverences, I will not train myself in this rule of training until I have inquired about it of another experienced monk who is expert in discipline.” There is an offence of Pacittiya. He should say: “Monks, it should be learnt, it should be inquired into, it should be investigated by a monk who is training.”
- 72) Cấm nói phá rằng đọc giới bốn là phiền hà vô ích: When the Patimokkha is being recited, a monk should not disparaging the rule of training by saying thus: “On what account are the lesser and minor rules of training recited? They only tend to remorse, to vexation, to perplexity.”
- 73) Cấm chối tội nói rằng tại mình không thuộc giới bốn: A monk should not avoid being blamed by saying that he does not understand the Patimokkha (Whatever monk, while the Patimokkha is being recited every half-month, should speak thus: “Only now I do understand that this rule is, as is said, handed down in a clause, contained in a clause, and comes up for recitation every half-moth; if other monks should know concerning this monk has sat down two

or three times before, not to say oftener, while Patimokkha was being recited, there is not only no freedom for that monk on account of his ignorance, but he ought to be dealt with according to the rule for the offence into which he has fallen there, and further confusion should be put on him, saying: ‘Your reverence, this is bad for you, this is badly gotten by you, that you, while the Patimokkha is being recited, do not attend applying yourself properly.’”

- 74) Cấm giận mà đấm một vị Tỳ Kheo khác: When angry and displeased, a monk should not give another monk a blow.
- 75) Cấm giận mà vả, hay vắn tay một vị Tỳ Kheo khác: When angry and displeased, a monk should not raise the palm of the hand against another monk.
- 76) Cấm cáo gian để làm hại rằng vị Tỳ Kheo khác phạm giới Tăng Tàn: A monk should not defame another monk with an unfounded charge of an offence entailing a formal meeting of the Order.
- 77) Cấm cố ý nói vì cảm thấy thương xót một vị Tăng rằng: “Không bao giờ vị ấy cảm thấy an ủi dù chỉ trong một lúc.”: Whatever monk should intentionally arouse remorse in a monk thinking, “There will be no comfort for him even for a moment,” if having done it for just this object, not for another, there is an offence of expiation.
- 78) Cấm học đi học lại, chuyện cãi lẫy gây gỗ, sau khi đã êm thuận: A monk should not stand overhearing other monks when they are quarrelling, disputing.
- 79) Cấm làm cản trở không cho thi hành điều mà giáo hội đã quyết nghị: A monk should not first consent for legitimate acts, and afterwards engage in criticism.
- 80) Cấm phá khuấy làm gián đoạn buổi hội nghị, bằng cách đứng dậy hay bước ra ngoài: A monk should not break or interrupt the meeting, not giving the consent by rising up or departing from his seat when the Order is engaged in decisive talk.
- 81) Cấm nói vị Tăng khác được áo vì sự quen biết với Giáo Hội: Whatever monk, having given away a robe by means of a complete Order, should afterwards engage in criticism, saying: “The monks are appropriating a benefit belonging to the Order according to acquaintanceship,” there is an offence of expiation.



- 82) Nếu biết ai lấy của Giáo Hội mà không báo là phạm tội Ba Dật Đê: Whatever monk should knowingly appropriate to an individual an apportioned benefit belonging to the Order, there is an offence of expiation.
- 83) Cấm vào cung vua thành linh, không chờ đợi được nghinh tiếp: A monk should not suddenly enter the threshold of the king palace without waiting to be welcome.
- 84) Cấm lượm, hay sai lượm của quấy vật bỏ rơi, trừ khi nào biết rõ chủ nhân mà muốn cất giữ: A monk should not pick up or cause another to pick up treasure or what is considered to be treasure, except when he knows the owner and picks to set aside for the owner to take it.
- 85) Cấm vào làng sai giờ, trừ ra có việc của Giáo Hội: A monk should not enter a village at the wrong time, unless the Order instructs him to go for some kind of urgent thing to be done.
- 86) Cấm dùng ống đựng kim bằng xương, sừng, ngà: A monk should not have a needle-case made of bone or ivory or horn
- 87) Cấm ngồi ghế cao (cao hơn tám lóng tay), nằm giường rộng, chiếu lớn xinh đẹp: A monk should not sit on a couch or chair with the legs higher than eight finger-breadths
- 88) Cấm dôn ghế, nệm, gối bằng gòn tốt: A monk should not have a couch or a chair made covered with good cotton.
- 89) Cấm trải ngựa cụ choán chỗ rộng quá: A monk should not sit or lie on a large piece of sleeping bag (oversize). When a piece of cloth to sit upon is being made for a monk, it must be made to a proper measure. This is the proper measure: in length two spans, in breadth one and a half spans. In exceeding this measure, there is an offence of expiation.
- 90) Cấm dùng vải giẻ nhiều quá để bó chỗ đau (bốn gang chiều dài và hai gang chiều rộng): A monk should not use oversize itch-cloth (four spans in length and two spans in breadth).
- 91) Cấm dùng khăn tắm lớn quá: A monk should not use oversize towel or cloth for the rains. When a cloth for the rains is being made for a monk, it must be made to a proper measure: six spans in length, two and a half spans in breadth.
- 92) Cấm mặc áo rộng dài như áo của Phật (áo của Phật chiều dài chín gang, chiều rộng sáu gang): A monk should not have a robe made

the measure of the Buddha's robe, or more (the measures for the Buddha's robe are nine spans in length and six spans in breadth).

**(VI) *Tứ Giới Hối Quá—Patidesaniya (skt):*** Theo Luật Tạng, chữ Patidesaniya là gốc chữ Bắc Phạn, có nghĩa là phát lồ xưng ra sự vi phạm luật xuất gia trước Giáo Hội. Bốn giới Ba La Đề Xá Ni là những vi phạm mà hình phạt phải được Giáo Hội quyết định—According to the Vinaya Pitaka, the word Patidesaniya is a Sanskrit word means a confession of an offence or some sort of transgression of monastic rules which ought to be confessed before the Order, and the punishments for these offences are decided by the Order.

- 1) Cấm chẳng đau mà ăn nhờ đồ của Tỳ Kheo Ni xa lạ: A monk should not eat or partake of solid food or soft food, having accepted it with his own hand from the hand of a nun who is not a relation.
- 2) Cấm chẳng từ chối Tỳ Kheo Ni nói với thí chủ đãi cơm cho mình (khi thí chủ mời chư Tăng đến nhà thiết đãi Trai Tăng. Nếu có một vị Tỳ Kheo Ni đến bên bảo thí chủ đem đến cho chư Tăng món cà ri, món cơm, vân vân. Vị Tăng phải quở trách ngay vị Tỳ Kheo Ni ấy “Ni sư nên đứng qua một bên khi chư Tăng đang thọ dụng.” Nếu không là phạm phải tội Ba La Đề Xá Ni): When a householder invites a monk to come to the family. If a nun comes to be standing as though giving directions, saying: “Here give curry, give cooked rice here,” that nun should be rebuked by the monk, saying: “Stand aside, sister, while the monks eat.” If not, the monk violates the Patidesaniya.
- 3) Cấm xin mãi một nhà, làm cho người ta nghèo túng: A monk should not keep begging for foods at the same house to cause them to be poor because of their continuous offerings.
- 4) Cấm sư ẩn cư ở chỗ nguy hiểm, để có sự nguy hại cho thí chủ khi đem cơm tới cho mình: A monk should not reside in those jungle lodgings that are dangerous and frightening for donators who travel to offer foods and drinks.

**(VII) *Giới Chúng Học Tăng—Sekhiyadhamma:*** Tiếng Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni—Theo Luật Tạng, Thức Xoa Ca La Ni là bảy mươi lăm (một trăm giới cho Phật giáo Đại Thừa) giới cần học

trong sinh hoạt hằng ngày—According to the Vinaya Pitaka, Sikkka-karaniya (skt) (Sekhiya (p)) includes seventy five (one hundred rules for the Mahayana Buddhism) rules of conduct which are connected with daily activities.

1. Cái chặn phải vận từ nịch lưng tới nửa ống chân, chứ không được xắn, để phủ trùm rún và hai đầu gối. Nếu ai để chặn xăng lên hay lỏng thòng ra ngoài, dù phía trước hay phía sau, đều bị phạm tội Thức Xoa Ca La Ni: A monk should wear the inner robe all round for covering the circle of the navel and the circles of the knees. Whoever out of disrespect dresses with an inner robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing.
2. Bộ áo ba cái phải mặc cho có thứ lớp: A monk should wear the upper robe even all round (whoever out of disrespect puts on an upper robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing).
3. Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình: A monk should not, out of disrespect, having uncovered the body, go among the houses.
4. Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình: A monk should not, out of disrespect, sit down among the house without proper clothes.
5. Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà múa tay: A monk should not go fidgeting amidst the houses (making play with hand or foot).
6. Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà múa tay: A monk should not sit fidgeting in inhabited areas (making play with hand or foot in the houses).
7. Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước chỉ khoảng bề ngang một luống cày: A monk should not go among the houses with eyes glanced around. He should go amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead.
8. Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước khoảng bề ngang một luống cày: A monk should not sit down in the houses with eyes glanced around. He should sit down amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead.

9. Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai: A monk should not go among the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both (if out of disrespect having lifted up the robe on one side or on both, there is an offence of wrong-doing).
10. Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai: A monk should not sit down amidst the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both.
11. Chẳng nên cười cợt khi đi vào nhà cư sĩ: A monk should not go into the houses with loud laughter.
12. Chẳng nên cười cợt khi ngồi trong nhà cư sĩ: A monk should not sit down in the houses with loud laughter.
13. Chẳng nên gây tiếng động, dù nhỏ, khi đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ: With little noise will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should go sit down amidst the houses with little noise.
14. Cấm khinh mạn gây nên tiếng động lớn khi đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ: Whoever out of disrespect, making a loud noise, a great noise, goes sits down amidst the houses, there is an offence of wrong-doing.
15. Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình: A monk should not go amidst the houses swaying the body. He should hold the body straight.
16. Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình: A monk should not sit down amidst the houses sway the body. He should hold the body straight.
17. Cấm đánh đàng xa khi đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ: Not swaying the arms will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should not go sit down amidst the houses swaying the arms. One should go sit down holding the arms straight.
18. Cấm khinh mạn, tay vừa đánh đàng xa vừa đi vào và ngồi tại nhà cư sĩ: Whoever out of disrespect, the arms swaying, goes sits down amidst the houses bending the arms, there is an offence of wrong-doing.
19. Cấm lắc lư đầu khi đi vào nhà cư sĩ: Not swaying the head will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should

- not go sit down amidst the houses swaying the head. One should go sit down holding the head straight.
20. Cấm khinh mạn, vừa đi vào nhà cư sĩ mà đầu vừa lắc lư: Whoever out of disrespect, the head swaying , goes sits down amidst the houses bending the head, there is an offence of wrong-doing.
  21. Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh: A monk should not enter any lay people's houses with the arms placed on the hips, or with the hands on both sides and the elbows turned outwards (akimbo).
  22. Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh: A monk should not sit down in lay people's houses with the arms akimbo (arms place on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards).
  23. Cấm ngồi trong nhà cư sĩ mà ngãng đầu cao: One should not go sit down muffled up amidst the houses.
  24. Cấm ngồi trong nhà cư sĩ mà mặc áo: Whoever out of disrespect goes sits down amidst the houses, having dressed himself, including his head, in the upper robe, there is an offence of wrong-doing.
  25. Chẳng nên ngồi chồm hỏm trong nhà cư sĩ: A monk should not crouch down on the heels (sit arms akimbo) in the lay people's houses.
  26. Cấm ngồi trong nhà cư sĩ mà lè lười hay chống tay lên hàm: One should not sit down amidst the houses lolling. Whoever out of disrespect sits down amidst the houses lolling, there is an offence of wrong-doing.
  27. Phải để ý khi lãnh cơm: A monk should accept almsfood attentively. Whoever out of disrespect accepts almsfood inattentively, as though desirous of throwing it away, there is an offence of wrong-doing.
  28. Cấm nhận thực phẩm cúng dường mà ngó qua ngó lại: One should accept almsfood thinking of the bowl. Whoever out of disrespect accepts almsfood, looking about here and there, there is an offence of wrong-doing.
  29. Cấm nhận quá nhiều cà ri: Almsfood with equal curry should be accepted. Whoever out of disrespect accepts too much curry, there is an offence of wrong-doing.

30. Chẳng nên xối cơm lên che khuất đồ ăn đặng lãnh thêm nữa: A monk should not hide (cover up) sauce and curries with rice out of desire to get more. One should accept almsfood at an even level. Whoever out of disrespect accepts heaped-up almsfood, there is an offence of wrong-doing.
31. Lãnh cơm và đồ ăn đủ rồi, phủ cái bát lại, vừa ăn vừa quán tưởng. Những ai bất kính, ăn đồ khát thực mà không quán tưởng là phạm tội: After accepting enough alms-food, a monk should cover the bowl; then he should sit straight up, eat and contemplate at the same time. Whoever out of disrespect eats almsfood inattentively, there is an offence of wrong-doing.
32. Cấm ngó qua ngó lại khi thọ dụng thức ăn cúng dường: One should eat almsfood thinking of the bowl. Whoever out of disrespect eats almsfood looking about here and there, there is an offence of wrong-doing.
33. Cấm lựa thức ăn khi thọ dụng đồ cúng dường: One should eat almsfoos on continuous alms-tour. Whoever out of disrespect eats almsfood, having chosen here and there, there is an offence of wrong-doing.
34. Cấm ăn quá nhiều cà ri khi thọ dụng đồ cúng dường: Almsfood with equal curry should be eaten. Whoever out of disrespect eats too much curry, there is an offence of wrong-doing.
35. Món nào xúc trước thì ăn trước: A monk should eat the alms-food working down from the top without making exceptions (choosing or selecting foods). One should eat almsfood not having chosen from the top. Whoever out of disrespect eats almsfood having chosen from the top, there is an offence of wrong-doing.
36. Cấm che lấp cà ri để được cúng dường thêm: One should not cover up the curry or the condiment with conje, desiring something more. Whoever out of disrespect covers up the curry or the condiment with conje, desiring something more, there is an offence of wrong-doing.
37. Chẳng nên hỏi canh ngon, hoặc món lạ, trừ khi đau yếu phải tùy món cần dùng: A monk should not ask for sauce and/or rice for his own appetizing unless he is sick.
38. Chẳng nên thấy vị khác lãnh đồ ăn mà sanh lòng thèm muốn. Chẳng nên nhìn sang bát của người khác có ý thèm thuồng, nếu

- không là phạm tội: A monk should not look enviously at another's bowl. One should not look at others' bowls captious-mindedly. Whoever out of disrespect looks at others' bowls captious-mindedly, there is an offence of wrong-doing.
39. Chẳng nên ăn miếng lớn: When eating alms-food, a monk should not make up too large a mouthful. Whoever out of disrespect makes up too large a mouthful, there is an offence of wrong-doing.
40. Cấm để nguyên miếng đồ ăn dài mà cho vào miệng: One should make up a piece of food into a round. Whoever out of disrespect makes up a long piece of food, there is an offence of wrong-doing.
41. Chẳng nên há miệng lớn, mà dứt đồ ăn (chẳng nên há miệng trước khi miếng đồ ăn được đưa đến miệng): A monk should not open the mouth till the mouthful is brought to it. Whoever out of disrespect opens the mouth when the mouthful is not brought close, there is an offence of wrong-doing.
42. Chẳng nên cho nguyên bàn với thức ăn tay vào miệng khi đang ăn: One should not put the whole hand into the mouth while eating. Whoever out of disrespect puts the whole hand into the mouth while eating, there is an offence of wrong-doing.
43. Chẳng nên nói chuyện, khi ngậm một miếng đồ ăn: A monk should not talk with the mouth full (talk with a mouthful in the mouth). Whoever out of disrespect talks with a mouthful in the mouth, there is an offence of wrong-doing.
44. Chẳng nên lấy cơm vò viên, mà thả vào miệng: When eating alms-food, a monk should not make up a round mouthful (eat tossing up balls of food). Whoever out of disrespect eats tossing up balls of food, there is an offence of wrong-doing.
45. Chẳng nên ăn trám vằm đến nổi rớt ra: A monk should not eat scattering rice or lumps of boiled rice about. Whoever out of disrespect eats breaking up the mouthfuls, there is an offence of wrong-doing.
46. Chẳng nên đưa đồ ăn má bên này, qua má bên kia như khỉ: A monk should not eat stuffing out the cheeks like a monkey (stuffed the cheek on one side or on both). Whoever out of disrespect eats, having stuffed cheek on one side or on both, there is an offence of wrong-doing.

47. Chẳng nên quơ tay trong khi ăn: A monk should not eat shaking the hand about. Whoever out of disrespect eats shaking the hands about, there is an offence of wrong-doing.
48. Cấm không được ăn những mảng cơm rời rạc: One should not eat scattering lumps of boiled rice. Whoever out of disrespect eats scattering lumps of boiled rice, there is an offence of wrong-doing.
49. Chẳng nên lè lưỡi ra, hay lấy lưỡi liếm: A monk should not eat put out the tongue, or eat licking or wiping, either the hand or the bowl.
50. Chẳng nên nút đồ ăn trong khi ăn hay nút môi chùn chụt: A monk should not suck the alms-food loudly, or smack the lips loudly.
51. Chẳng nên nhai lớn tiếng hay phát ra tiếng gió: A monk should not eat making loud sound or noise, or making a hissing sound.
52. Chẳng nên liếm tay khi đang ăn: One should not eat licking the fingers.
53. Chẳng nên liếm chén khi ăn: One should not eat licking the bowl.
54. Chẳng nên liếm môi khi đang ăn: One should not eat licking the lips.
55. Chẳng nên cầm bình uống nước mà chẳng rửa tay: A monk should not accept a drinking-water pot or cup with the hands soiled with food.
56. Chẳng nên tạt nước rửa bát với cơm cặn lợn cợn ra sân của thí chủ: A monk should not throw out amidst the houses, rinsings of the bowl with lumps of boiled rice (bowl washing water which has rice grains in it).
57. Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dù: A monk should not teach Dharma to someone with an umbrella or a sunshade in his hand who is not sick.
58. Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, không đau bệnh mà cầm gậy: A monk should not teach Dharma to someone with a stick (staff) in his hand and who is not sick.
59. Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dao: A monk should not teach Dharma to someone with a knife in his hand.
60. Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm giáo: A monk should not teach Dharma to someone with a spear (lance) in his hand.



61. Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi guốc: A monk should not teach Dharma to someone mounted on clogs (wooden shoes).
62. Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi dép: A monk should not teach Dharma to someone wearing sandals who is not sick.
63. Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cỡi ngựa, đi kiệu: A monk should not teach the law to someone in a vehicle who is not sick. Whoever out of disrespect teaches Dhamma to someone in a vehicle and who is not ill, there is an offence of wrong-doing.
64. Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, nằm trên giường hay nằm dưới đất trong khi mình ngô: A monk should not sit to teach Dharma to someone lying on a bed and who is not ill, or even lying on the ground.
65. Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi rong khi mình đứng: A monk should not teach Dharma, standing, to someone who is sitting down, and who is not sick
  - a) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trên ghế trong khi mình ngồi dưới đất (ngôi chỗ tốt trong khi mình ngồi chỗ xấu): A monk should not sit down on the ground to teach Dharma to someone sitting on a seat and who is not ill.
  - b) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi chỗ cao trong khi mình ngồi chỗ thấp: A monk should not teach Dharma, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill.
66. Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ che đầu: A monk should not teach the law to someone with head covered (with a turban on his head) and who is not sick.
67. Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ dùng khăn quấn đầu: A monk should not teach Dharma to someone wearing a head wrapping (whose head muffled up) and who is not sick.
68. Khi mình ngồi dưới đất, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi trên ghế: Having sat down on the ground, dhamma should not be taught to someone sitting on a seat and who is not ill.
69. Khi mình ngồi ghế thấp, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi trên ghế cao: Dhamma should not be

taught, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill.

70. Khi mình đứng, chẳng nên vô tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi: A monk should not teach Dhamma, standing, to someone who is sitting down and who is not ill.
71. Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trước mà mình đi sau: A monk should not teach Dharma, going or walking behind, to someone going or walking in front and who is not ill.
72. Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đứng ở giữa đường mà mình đứng ở bên đường: A monk should not teach Dharma, standing beside (at the side of) a path, to someone standing on a path (in the middle of the path).
73. Khi đứng chẳng nên tự tiện khạc nhổ: One must not ease or spit oneself standing if not ill. Whoever out of disrespect eases or spits himself standing if not ill, there is an offence of wrong-doing.
74. Nếu chẳng phải bệnh, chẳng nên tự tiện khạc nhổ vào cây xanh: A monk should not ease himself or spit, if not ill, on green corn.
75. Nếu chẳng phải bệnh, chẳng nên tự tiện khạc nhổ xuống nước: A monk should not ease himself or spit in the water.

**(VIII) Thất Diệt Tranh Pháp—Saptadhikarana-samatha (skt):** Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy pháp dùng để hòa giải mỗi khi có sự tranh cãi giữa chư Tăng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks (disputes arise from arguments, misconduct, judgment and punishment, correctness of a religious observance). Seven rules for the participation and settlement of disputed questions that have been raised:

- 1) Tự Thuận: Ứng dữ hiện tiền tỳ ni—Sammukha-vinaya (skt)—Face to face evidence, or appeal to the law—Cho hai tu sĩ tranh chấp đối diện nhau để thanh minh và giải quyết vấn đề—To place the two quarrelling monks face to face in order to clarify and solve the problem.
- 2) Ưc Niệm: Ứng dữ ức niệm tỳ ni (có chứng cứ rằng mình không biết hay không nhớ)—Smṛti-vinaya (skt)—no witness or proof—No recollection—Làm cho một người nhìn nhận rằng mình không còn

nhớ gì về vấn đề đã tranh chấp nữa—To make one admit that his memory had failed in regard to the point of dispute.

- 3) Bất Tri: Ứng dữ bất tri tỳ ni (nói quyết rằng tâm trí không bình thường khi xảy ra tranh chấp)—Amudha-vinaya (skt)—Irresponsibility—Mental derangement—Làm cho một bên nhìn nhận rằng tâm trí mình không bình thường khi xảy ra tranh chấp—To make a monk admit that he was not in his normal mind when the point of dispute arose.
- 4) Đa Nhơn Mích Tội: Chuyển lên giáo hội phân xử bằng biểu quyết của đa số—Pratijnakaraka-vinaya (skt)—Decision by majority vote or verdict.
- 5) Ứng Dữ Tự Ngôn Tri: Tự ăn năn xin lỗi—Tatsvabhavaisiya-vinaya (skt)—Voluntary confession or formality of confession.
- 6) Đa Mích Tội Tướng: Yadbhuyasikiya-vinaya (skt)—Quanh co thoái thác và Tăng chúng sẽ hỏi đi hỏi lại ba lần trước khi quyết định hình phạt—Condemnation of unconfessed sin, make a statement and ask thrice for judgment.
- 7) Như Thảo Phú Địa: Cùng niệm Phật khóa lấp—Trnastaraka-vinaya (skt)—Covering the mud with straw—Covering over with grass—Tránh để cho nhiều người biết về sự tranh chấp trong Tăng đoàn—The avoidance of publicity to a dispute within the Sangha.



***Chương Hai Mười***  
***Chapter Twenty***

***Cụ Túc Giới Tỳ Kheo Ni***  
***Complete Precepts For Bhiksunis***

Theo giới luật Phật giáo, có ba trăm bốn mươi tám giới cho Tỳ Kheo Ni. Tỳ Kheo Ni là vị đã nhận biết rõ ràng bản chất của đời sống. Vị ấy nhận biết rằng cuộc sống tại gia đầy đầy trở ngại như con đường đầy bụi bặm. Ngược lại, cuộc sống xuất gia như bầu trời cao rộng, với tràn đầy không khí tươi mát. Vì thế vị ấy quyết từ bỏ cuộc sống trần tục để sống đời một vị nữ tu. Khi gia nhập Giáo Đoàn Ni, ngoài việc cạo tóc và mặc áo vàng, vị ấy còn phải học lý thuyết và thực hành giáo lý nhà Phật, cũng như giữ giới luật mà Đức Phật đã đặt ra. Tuy nhiên, thường thì trẻ dưới 20 tuổi không được thọ giới Tỳ Kheo Ni trừ phi nào có những trường hợp đặc biệt. Phật tử nào muốn xuất gia phải sống tu trong chùa ít nhất là hai năm để học và hành nghi lễ Phật giáo và sáu luật cho Sa Di Ni. Sau đó nếu thấy được thì Thầy viện chủ sẽ cho thọ giới Tỳ Kheo Ni—According to Buddhist Vinaya, there are three hundred forty-eight moral precepts for nuns. A Bhiksuni is she who has fully realized the true nature of life. She understands that the life of a lay person is full of obstacles as a path of dust. In the contrary, the life of a Bhiksu or Bhiksuni is just like the open sky with full of fresh air. Therefore, she decides to abandon the domestic life and takes up the life of a Bhiksuni. When she joins the Order of Nuns, beside getting her head shaved and putting on the yellow robe, she must learn the theoretical and practicing teachings of the Buddha and keeps all Bhiksuni rules and regulations set forth by the Buddha. Children under 20 are usually not allowed to take the Bhiksuni precepts unless they are out-of-the ordinary in their abilities. Female Buddhists who wish to become a nun must live in a temple for at least two years to learn Buddhist rituals and practices and the six rules for a female novice. Thereafter, if the headmaster deems them being fit and ready to become a nun, only then do they take the Bhiksuni precepts. These rules include:

(I) **Kiết Giới Bát Ba La Di (tám đại giới)—Parajika (skt):** Còn gọi là Bát Đọa, Bát Ba La Di, Bát Cực Trọng Cảm Đọa Tội. Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐỌA. Bát Đọa có nghĩa là tám tội Ba La Di thoái đọa pháp hải và bị khai trừ khỏi Tăng Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm này được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Ni nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hễ phạm phải một trong Bát Ba La Di này sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị này sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Tăng Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong những Ba La Di này—The eight grave prohibitions or sins (Eight Defeats). The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Eight parajikas mean eight causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a monk or nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any nuns, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever. Therefore, the Buddha cautioned all monks and nuns not to indulge in any one of them:

- 1) Sát—Killing: Giết hại chúng sanh là một trong mười ác nghiệp, giết hại mạng sống của loài hữu tình—Killing (Vadha-himsa (skt)) is one of the ten kinds of evil karma, to kill living beings, to take life, kill the living, or any conscious being.
- 2) Đạo—Stealing: Trộm cắp là lấy bất cứ thứ gì mà không được cho bởi chủ nhân hay trộm cắp cũng sai ngay cả về mặt pháp lý. Trộm cắp là một trong bốn trọng tội trong Phật giáo. Trộm cắp là lấy những gì mà người ta không cho, kể cả việc không đóng thuế hay tiền lệ phí mà mình phải trả, hay mượn đồ mà không trả, hay lấy những vật dụng từ sở làm để dùng cho cá nhân mình—Stealing (Adattadana (skt)) means taking possession of anything that has not been given by its owner or stealing, is also wrong, even legally speaking. Stealing is one of the four grave prohibitions or sins in Buddhism. Stealing is taking what isn't given to us. It includes not

paying taxes or fees that are due, borrowing things and not returning them, and taking things from our workplace for our own personal use.

- 3) Dâm Dục—Sexual immorality or bestiality: Phạm tội thông dâm là giới thứ ba trong ngũ giới cho hàng tại gia, cấm ham muốn nhiều về sắc dục hay tà hạnh với người không phải là vợ chồng của mình. Giới thứ ba trong mười giới trọng cho hàng xuất gia trong Kinh Phạm Võng, cắt đứt mọi ham muốn về sắc dục. Người xuất gia phạm giới dâm dục tức là phạm một trong tứ đọa, phải bị trục xuất khỏi giáo đoàn vĩnh viễn—Adultery (Abrahmacarya (skt)) is the third commandment of the five basic commandments for lay people, and the third precept of the ten major precepts for monks and nuns in the Brahma Net Sutra. Monks or nuns who commit this offence will be expelled from the Order forever.
- 4) Vọng—False speaking: Vọng ngữ hay nói dối. Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có bốn điều kiện cần thiết để tạo nên nghiệp nói dối: có sự giả dối không chân thật, ý muốn người khác hiểu sai lệch sự thật, thốt ra lời giả dối, và tạo sự hiểu biết sai lệch cho người khác. Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có những hậu quả không tránh khỏi của sự nói dối: bị mắng chửi nhục mạ, tánh tình đê tiện, không ai tín nhiệm, và miệng mồm hôi thúi—According to The Buddha and His Teachings, there are four conditions that are necessary to complete the evil of lying (Uttaramanusyadharma-pralapa (skt)): an untruth, deceiving intention, utterance, and actual deception. According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, there are some inevitable consequences of lying as follow: being subject to abusive speech, vilification, untrustworthiness, and stinking mouth.
- 5) Cấm một Ni cô sờ rắm, chà xát hay xoa bóp người nam từ xương cổ trở xuống tới đầu gối: The action like enjoying rubbing, touching and pressing against a male person below the collar-bone and above the circle of the knees with some desire by a nun is treated as a serious offence which makes her defeated in the spiritual life.
- 6) Cấm một Ni cô nắm tay nắm áo người nam, đứng gần, nói chuyện, hay đề nghị gặp gỡ hay hẹn hò với người nam ở nơi kín đáo: It is a

serious offence named Parajika for a nun who with some desire consents to hold the hand of a male person, his outer cloak, standing near him, holding a talk with him or suggesting to go a rendez-vous, consent to meet him or enter into a covered place and dispose the body for such purpose.

- 7) Cấm một Ni cô dấu tội của những Ni cô khác: A nun should not conceal a knowingly Parajka offence of some other nuns entails her to be defeated in the monastic life.
- 8) Cấm đi theo một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni đã bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn: A nun who follows a Bhikkhu or a Bhikkhuni who have been suspended by the Sangha even after thrice admonitions by other nuns is an act of Parajika for the nun.

**(II) Thập Thất Giới Tăng Tàn—*Sanghadisesa (skt)*:** Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn theo Luật Tạng, mười bảy giới tổn hại Tăng Tàn khiến chư Ni phạm phải sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn. Ni chúng phạm phải sẽ bị Giáo Đoàn Tăng Ni chúng quy định thời gian bị tạm trục xuất. Đến khi mãn hạn trục xuất, người phạm tội phải ra trước Tăng Ni chúng xin được tái gia nhập vào giáo đoàn. Không có sự chấp thuận của Tăng Ni chúng, người phạm tội không thể trở lại giáo đoàn—According to Rules for Mendicants composed by Most Honorable Master Minh Đăng Quang in accordance with The Sacred Books of the Buddhists, book of the discipline, seventeen offences which entail nuns temporary expulsion from the Order. Indulging in any one of these offences, nuns are required to leave the Order for a period of time fixed by the assembly of monks and nuns. After that time, offenders present themselves before the Order to beg for a reinstatement. Without the permission from the assembly of monks and nuns, offenders cannot return to the Order.

- 1) Cấm làm mai, cưới gã hay môi giới cho sự hẹn hò: A nun should not to act as a go-between for a woman with a man in mind or for a man with a woman in mind, whether as a wife or as a mistress, or acting as an agent for arranging the meeting of two persons for sexual indulgence.



- 2) Cấm cáo gian một vị Tỳ Kheo Ni khác một tội gì mà không có thật: A nun should not accuse falsely (unjustly or wrongly) another nun with an unfounded charge.
- 3) Cấm nghi quấy một vị Tỳ Kheo Ni khác một gì mà không có thật: A nun should not suspect another nun with a groundless charge.
- 4) Cấm kiện thưa đến quan chức: A nun should not bring any law suits or any legal questions to the government officials for judgment.
- 5) Cấm cho nhập đạo một người phạm tội đáng chết: A nun should not ordain a woman who has committed a capital offense (a woman with death penalty).
- 6) Cấm binh vực một cô phạm đại giới: A nun should not speak in support for a nun who has committed one of the eight Parajikas.
- 7) Cấm đi xa một mình: Cấm vị Ni đi một mình đến một làng xa hay qua bên kia bờ sông, ở cách đêm—A nun should not go alone to a remote region. Going alone to a remote village or other side of a river, remaining away for a night alone or staying behind a group alone by a nun are regarded undesirable. A nun doing so committed the offense called Sanghadisesa.
- 8) Cấm vì ý riêng lãnh của đàn ông những thứ cần dùng: A nun should not accept necessities from a man.
- 9) Cấm vì ý riêng mượn kẻ khác lãnh thế của đàn ông những thứ cần dùng: A nun should not ask other people to accept necessities from a man.
- 10) Cấm dùng cách này thế kia để phá sự hòa hiệp của giáo hội: A nun should not do things to destroy the harmony of the Order.
- 11) Cấm binh vực kẻ phá sự hòa hiệp ở Giáo Hội: A nun should not speak in support for a person who does things to destroy the harmony of the Order.
- 12) Cấm không trang nghiêm, làm quấy ác cho kẻ khác bắt chước: A nun should not lead a solemnly brahma life, to be a bad example for others to imitate.
- 13) Nếu vị Ni cưỡng lý khi làm quấy, chẳng chịu nghe lời khuyên giải. Nếu Ni chứng hỏi ba lần mà vẫn không chịu nghe lời, vị này phạm tội Tăng Tàn: If a nun who commits evil conduct or misbehavior, and her evil conduct is seen or heard, that nun should be admonished up to three times by the assembly of nuns to allow her to give up her course. If after being admonished, she gives up that

course, it is good. If she does not give up, it is an offence entailing a formal meeting of the Order.

- 14) Cấm giấu lỗi một cô khác vì tình thân: A nun should not conceal other nun's faults due to personal affection.
- 15) Cấm đốc xúi những cô khác, bảo đừng nghe Giáo Hội: A nun should not provoke other nuns to disobey the laws of the Order.
- 16) Cấm đốc xúi những cô khác hoàn giới: A nun should not direct (superintend) other nuns to give up precepts.
- 17) Cấm gây gổ và phiền trách Giáo Hội: A nun should not quarrel and reproach or condemn the Order.

**(III) Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo Ni—Nissaggiya-pacittiya (skt):**

Kiết Giới Tam Thập Xả Đọa hay Tam Thập Giới Phá Sự Thanh Bần (ba mươi giới phá sự thanh bần). Đây là ba mươi trường hợp vi phạm cần phải được giải thích và sám hối trước Giáo Đoàn. Từ Nissaggiya-pacittiya gốc Nam Phạn, có hai phần: phần thứ nhất là Nissaggiya có nghĩa là từ bỏ; phần thứ hai Pacittiya có nghĩa là điều giải trước giáo đoàn. Con người thường có khuynh hướng sa ngã; vì thế dù đã gia nhập vào cuộc sống tự viện, chư Ni vẫn thỉnh thoảng vi phạm luật sống trong tự viện, như chấp nhận quá số vật dụng hằng ngày được Đức Phật quy định cho Ni chúng. Chính vì thế mà Đức Phật đã đặt ra thanh quy tự viện, nhằm giúp chư Ni tránh phạm phải lỗi lầm. Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn từ Luật Tạng cho Tăng Ni hệ phái Khất Sĩ, ba mươi giới mà người phạm tội phải giải thích trước giáo đoàn và phải bị phạt cấm phòng sáu bữa—Thirty offences which require explanation and repentance in front of the Order. The term Nissaggiya-pacittiya has two components: the word Nissaggiya means giving up; and the word Pacittiya means reconciliation or expiation. A person by his or her true nature is subject to lapses; therefore, even after joining the monastic life, the nun sometimes, makes transgression of the monastic rules, i.e., accepting things of daily use in excess of the number allowed by the Buddha is not proper for monks and nuns. Thus, the Buddha set forth rules that help making nuns free from transgressions. According to Rules for Mendicants composed by Most Honorable Master Minh Đăng

Quang, thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is six-day room retention.

- 1) Cấm cất giữ dư chần áo quá mười ngày: A nun should not wear or keep an extra robe for more than ten days.
- 2) Cấm bỏ chần áo ở một nơi khác, trong một đêm: A nun should not leave robes and sleeping material in another place, even for one night (nuns should not be away, separated from the three robes, even for one night).
- 3) Khi áo rách mất, có người cúng dường vải, dù không đúng thời (trai tặng tự tứ) vị Ni vẫn có thể nhận. Khi nhận là phải may cho nhanh; tuy nhiên, nếu không đủ vải may, có thể để dành chờ có thêm, nhưng cấm để dành vải quá một tháng: When robes worn out, and the robe-material is accrued to the nun, even not at the right time, it may be accepted by that nun if she so wish. Having accepted it, it should be made up quickly. But if it is not sufficient for her, that robe-material may be laid aside by that nun for a month at most.
- 4) Cấm hỏi xin áo với nam nữ thí chủ, trừ khi thất ngặt (khi áo bị mất hay bị hư hại): A nun should not ask a man or woman householder for a robe, except at the right time (robe is stolen or destroyed).
- 5) Cấm nhận nhiều chần áo quá bộ, trừ khi thất ngặt: A nun should not accept more than an inner and upper robes (if a nun is offered robe-material for many robes, then at most she should accept enough for an inner and an upper robe. If she accepts more than that there is an offence of expiation involving forfeiture).
- 6) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có một thí chủ định sắm cho áo: When there is a householder plans to offer robe-material, or robe-fund, a nun should not design the robe as he wishes.
- 7) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có nhiều thí chủ định sắm cho: When there are two or more householders plan to offer robe-material or robe-fund, a nun should not design the robe as he wishes.
- 8) Cấm nhận tiền để may áo, và hối thúc Giáo Hội may liền: A nun should not obtain robe-fund and urge the Order to make the robe immediately.

- 9) Cấm nhận tiền bạc vàng, gởi hoặc bảo kẻ khác nhận thế: A nun should not take gold and silver, nor should she ask another person to take for her.
- 10) Cấm buôn bán đồ quý báu: A nun should not engage in various transactions in which gold and silver is used.
- 11) Cấm buôn bán bất luận vật gì: A nun should not engage in any kinds of bartering.
- 12) Cấm kiếm bát mới tốt, mặc dầu đúng năm mà cái cũ vẫn còn xài được: A nun should not get another new bowl in exchange for the old bowl, even though the old bowl is very old, but is still usable (If a nun should get another new bowl in exchange for a bowl mended in less than five places, there is an offence of expiation involving forfeiture. That bowl is to be forfeited by that nun to the company of nuns, and whatever the last bowl belonging to that company of nuns, that should be given to this nun with the words: "Nun, this is a bowl for you; it should be kept until it breaks." That is the proper course in this case).
- 13) Cấm đem chỉ cho thợ dệt xa lạ dệt áo cho mình khi có người cúng: A nun should not ask a man or a woman householder who is not a relation to weave her robe (saying this robe-material is being especially woven for me, please make it long and wide, and make it evenly woven, well woven and well scraped, etc).
- 14) Cấm ra kiểu ni cho thợ dệt, khi thí chủ dệt áo cho mình: A nun should not ask for yarn, or should not have robe-material woven by weavers.
- 15) Cấm giận hờn đòi lại áo khi đã cho người rồi: A nun should not give a robe to another monk and then take it back because she is angry or displeased of that nun.
- 16) Cấm để dành thuốc, đường, dầu, quá bảy ngày, trừ khi đau bệnh mà có người cúng dường: A nun should not store medicine, sugar, fresh butter, oil, honey, etc. for over seven days, except when she is ill.
- 17) Cấm đã lãnh áo trước kỳ, mà khi đến lệ lại còn hỏi nữa: A nun should not obtain the robe before the robe-season, lay it aside, and ask again during the robe-season.
- 18) Cấm lén lấy một món đồ gì của Giáo Hội: A nun should not take any things that belong to the Order.

- 19) Cấm mua sắm đồ cho một người đàn ông: A nun should not do any shopping for a man.
- 20) Cấm dùng làm của riêng mình món đồ người ta cúng cho Giáo Hội: A nun should not take away any thing that is offered to the Order.
- 21) Cấm dùng làm của riêng mình món đồ mà một cô khác trao ra để giao cho Giáo Hội: A nun should not take away anything that another nun offers to the Order.
- 22) Cấm dùng đồ của thí chủ cho về việc khác: A nun should not use the donations from lay Buddhists for personal purposes.
- 23) Cấm nhơn danh Giáo Hội mà sắm đồ riêng cho mình: A nun should not gain any personal gains on behalf of the Order.
- 24) Cấm có đến hai cái bát để thay đổi: A nun should not keep an extra bowl.
- 25) Cấm chứa nhiều đồ tốt đẹp: A nun should not store beautiful things, such as art crafts, pictures, etc.
- 26) Cấm hứa cho một cô khác vải bó rịt trong cơn đau mà không cho: A nun should not brak her promise to give cloth for bandage to another nun.
- 27) Cấm đổi lấy áo của thí chủ cho, chớ không lấy áo của Giáo Hội phát (vì áo của thí chủ tốt hơn): A nun should not exchange the robe which is given by the Order for another one from lay Buddhists.
- 28) Cấm bắt bình, giận hờn đòi lại áo khi đã cho người rồi: A nun should not give a robe to another nun and then take it back because he is angry or displeased of that nun.
- 29) Cấm may áo mùa đông đến bốn xấp vải: A nun should not use more than four batches of cloth for heavy (winter) clothes. It is advisable for a nun to bargain for a heavy cloth for four bronzes. If she bargains one worth more than that, she commits the offense of expiation.
- 30) Cấm may áo mùa hè trên hai xấp rưỡi vải: A nun should not use more than two and a half batches for light (summer) clothes. Bargaining for light clothes should be made for at most two and half bronzes. If she bargains a light cloth worth more than that, she commits an offense of expiation involving forteature.

**(IV) Bách Thất Thập Bát Giới Ba Dật Đề—Pacittiya (skt):** Kiết Giới Bách Thất Thập Bát Đọa hay Bách Thất Thập Bát Giới Hành theo Đại Thừa và Khất Sĩ (một trăm bảy mươi tám giới phật quỳ hương). Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn cho chư Tăng Ni hệ phái Khất Sĩ, 178 giới Ba Dật Đề dành cho Ni chúng, nếu phạm một trong những tội này mà chí thành phát lồ sám hối trước Tăng Ni chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chí thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh—One hundred seventy-eight offences which lead to expiation, according to Mahayana Buddhism and Sangha Bhiksunis Buddhism. According to Most Honorable Minh Đăng Quang in the Rules for Mendicant Bhiksus and Bhiksunis, one hundred seventy-eight Pacittiya offences which require confession and repentance. If a nun committed any of them, makes a confession of it before the Sangha (Order of monks and nuns) with clear heart, she will become free from the offence. If she doesn't, the offence itself will not only obstruct her development of wholesome acts, but it will also cause her rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal.

- 1) Cấm cho rằng phải một việc sai trái: A nun should not tell a conscious lie (telling a conscious lie means the words, the utterance, the speech, the talk, the language, the intimation, the un-ariyan statement of one intent upon deceiving with words, saying: “I have not seen what I have seen, heard what I have not heard, sensed what I have not sensed, etc).
- 2) Cấm chê bai làm người rủn chí: A nun should not speak insulting speech to discourage people.
- 3) Cấm nói lười hai chiều đâm thọc làm cho người ta giận nhau: A nun should not speak slandering speech to cause people to break their harmony.
- 4) Cấm ở chung nhà với đàn ông trong một đêm: A nun should not lie down in a sleeping place with a man.
- 5) Cấm ở quá hai đêm chung với người chưa thọ giới nhà sư: A nun should not lie down in a sleeping place with one who is not ordained for more than two nights.

- 6) Cấm tụng kinh chung và một lượt với người chưa thọ đại giới. Tuy nhiên, nếu cùng bậc thiện hữu tri thức tại gia đọc tụng và nghiên cứu kinh điển thì không phạm giới Ba Dật Đề: A nun should not make one who is not ordained speak dharma line by line. However, if a monk recite in studying together with lay good advisors, there is no offence of Pacittiya.
- 7) Cấm học tội một vị Tỳ Kheo Ni khác với người chưa thọ đại giới: A nun should not speak of another nun's very bad offence to one who is not ordained.
- 8) Cấm khoe mình đặc đạo có phép thần thông với người chưa thọ đại giới: A nun should not speak of a condition of super powers to one who is not ordained.
- 9) Cấm một mình thuyết pháp cho đàn ông nghe, dù chỉ năm sáu câu mà không có đàn bà trí thức tham dự: A nun should not teach dharma to men in more than five or six sentences, except a learned woman is present.
- 10) Cấm đào đất, cuốc đất, hay sai người đào cuốc: A nun should not dig the ground or have it dug.
- 11) Cấm đốn cây: A nun should not destroy vegetable growth.
- 12) Cấm tranh cãi nhiều lời làm cho người ta phiền nhiễu: A nun should not argue to disturb other people.
- 13) Cấm chê bai, nói ác, chỉ trích và thề thốt: A nun should not defame (make derogative remarks) or bad mouth in criticizing other people, and swearing.
- 14) Cấm dùng đồ của chùa mà bỏ ở ngoài, làm cho hư bể: A nun should not spread in the open air a chair or a mattress or a stool belonging to the Order, setting forth, but does not removed or have it removed, to cause it destroyed.
- 15) Cấm dùng đồ của chùa, khi đi không dẹp cất: A nun should not spread a sleeping place or having it spread in a dwelling belonging to the Order, setting forth, but should neither remove it nor have it removed.
- 16) Cấm khi đi lữ hành, giành chỗ nằm của một người khác: A nun should not lie down in a sleeping place in a dwelling belonging to the Order, knowing that she is encroaching upon the space intended for a nun arrived first.

- 17) Cấm đuổi hay sai đuổi một vị Tỳ Kheo Ni không hạ ý mình ra khỏi phòng: Out of angry and displeased, a nun should not throw out another nun or cause her to be thrown out from a dwelling place belonging to the Order.
- 18) Nếu ở phần trên gác, khi giăng mùng lót ván, cấm để cây rớt trúng người: A nun who dwells in a lofty cell with an upper part, in a dwelling place belonging to the Order. She should not cause any boards or removable feet of her couch to fall down to hurt other people.
- 19) Cấm lấy nước dùng khi biết trong nước ấy có côn trùng: A nun should not sprinkle grass or clay, or should not have them sprinkled if he knows that the water contains life.
- 20) Khi lợp tịnh xá, cấm dùng đồ quá nặng chất nặng khiến bị sập làm tổn hại người khác: A nun should not cover her dwelling place with heavy material that collapse to harm other people.
- 21) Cấm ăn nhiều bữa cơm trong một ngày, trừ khi đau yếu: A nun should not have so many meals a day, except when she is ill.
- 22) Cấm vắng mặt buổi cơm kỳ hội, trừ khi đau yếu, đi xa, trai Tăng, tởi áo, hay phải đi xa bằng tàu đò: A nun should no be absent during the assembly meal (group meal), except when she is ill, and at a right time, i.e., time of illness, time of giving robes, time of being embarked in a boat, etc.
- 23) Cấm lãnh đồ ăn nhiều mà không chia sớt cho các vị ấy (khi vị Ni đi hay được mời thỉnh đến nhà thí chủ và được cúng dường hai hay ba bát bột nhồi mật để mang về, vị Ni ấy có thể nhận. Nếu muốn nhiều hơn thế là phạm tội Ba Dật Đề. Nếu nhận về tự viện mà không chia lại cho Ni chúng trong tự viện cũng bị phạm tội Ba Dật Đề): When receiving a lot of almsfood, a nun must share them with other nuns in the Order. If not, there is an offence of Pacittiya (If a nun, going up to a family, and was invited to take cakes or barley-gruel, two or three bowlfuls may be accepted by the nun. Should she accept more than that, there is an offence of Pacittiya. Should she accept two or three bowlfuls, take these cakes back from there and would not share with other nuns in the monastery, there is an offence of Pacittiya).



- 24) Cấm ăn sái giờ từ quá Ngọ tới Ngọ hôm sau: A nun should not eat or partake solid or soft food at the wrong time (wrong time means afternoon has passed until sunrise).
- 25) Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khất thực: A nun should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that she doesn't have to go begging for alms-food the next day.
- 26) Cấm dùng và để đồ ăn vào miệng, món chẳng phải của cúng dường: A nun should not convey to her mouth nutriment not given.
- 27) Cấm cố ý làm cho mấy vị Tỳ Kheo Ni khác trễ quá giờ ăn: A nun should not cause other nuns to be tardy to the meal.
- 28) Cấm ăn rồi mà còn ngồi nán lại lâu trong nhà có đàn ông: After eating, a nun should not sit down in a house where there is a man.
- 29) Cấm lãnh đồ ăn rồi, mà còn ngồi lại chỗ kín, trong nhà có đàn ông: After receiving alms-food, a nun should not sit down in a private place on a secluded seat together with a man.
- 30) Cấm lãnh đồ ăn rồi, mà còn ngồi lại chỗ kín, trong nhà có đàn ông: After receiving alms-food, a nun should not sit down in a private place on a secluded seat together with a man.
- 31) Cấm oán ghét, kiếm cớ làm cho một vị ni khác bơ vơ nhịn đói: A nun should not find fault to dismiss another nun from going into a village for alms-food to cause that nun to starve.
- 32) Cấm lãnh để dành nhiều thuốc: A nun should not store so much medicines.
- 33) Cấm xem diễn binh tập trận: A nun should not go to see an army fighting.
- 34) Nếu vì lý do gì đó mà phải đến viếng trại binh, cấm ở chung với quân binh hai ngày: If there is some reason for a nun to go to visit the army, that nun should not stay with the army for two nights.
- 35) Nếu phải viếng trại binh, cấm đi xem sự tập tành ngựa voi, quân binh đấu võ: If a nun, staying with the army for less than two nights, she should not go see a sham-fight or to the troops in array or to the massing of the army or to see a review of the army.
- 36) Cấm uống rượu men, các thứ rượu, thuốc hút, á phiện, trầu cau: A nun should not drink fermented liquor and spirits, nor should she smoke opium, nor should she chew betel.

- 37) Cấm tắm rửa một cách quá tự do và giỡn cợt: A nun should not freely bathing and playing in the water.
- 38) Cấm lấy tay chân mà đánh đá người ta: A nun should not kick people with her legs or hands.
- 39) Cấm bất tuân và khinh dễ lời quở trách cản ngăn: A nun should not disrespect any blame or warning from the elder monks or nuns.
- 40) Cấm dọa nạt làm cho người khác kinh sợ: A nun should not frighten other people.
- 41) Cấm tắm tối hai lần trong nửa tháng, trừ khi đau yếu, dơ hay nực vào trời hè: A nun should not bathe at intervals of less than half a month, except at a right time, i.e., the time of illness, the body is dirty, or too hot during the summer time.
- 42) Cấm vô cớ chụm lửa chỗ trống, trừ khi đau yếu, lạnh lẽo hay trong đêm tối: If he is not ill, a nun should not warm herself, kindle or cause a fire to be kindled.
- 43) Cấm giấu cọt mà giấu, hoặc xúi người giấu đồ của người khác (như bát, áo, vải, vân vân): A nun should not hide or cause to hide another nun's bowl or robe or cloth, even in fun.
- 44) Cấm lấy lén lại đồ, áo đã cho người ta rồi: A nun should not get back things that she already offered to another nun.
- 45) Cấm mặc dùng chăn áo, màu vải trắng, mà phải nhuộm lại cho xấu trước khi dùng: A nun should not wear a robe (white) that has no disfigurement of black, dark green or muddy colors.
- 46) Cấm uống nước mà mình biết là có trùng: A nun should not knowingly make use of water that contains living things.
- 47) Cấm cố ý giết chết mạng thú vật: A nun should not intentionally deprive a living thing of life.
- 48) Cấm cố ý làm cho người ta buồn mà không khuyên giải: A nun should not cause sadness to other people without comforting them.
- 49) Cấm dấu tội thô tục, chọc gheo, giao dâm của một Tỳ Kheo Ni (tội thô tục này liên hệ đến Tứ Ba La Di hay Thập Thất Giới Tăng Tàn): A nun should not knowingly conceal another nun's very bad offence (an offence that involves defeat and the seventeen entailing a formal meeting of the Order).
- 50) Cấm khiêu gợi sự rầy rà sau khi đã êm thuận: A nun should not knowingly open up for a further formal act a legal question already settled according to rule.

- 51) Cấm đi chung với gian nhân, dẫu từ làng nầy tới làng kia cũng vậy: A nun should not have arranged together with a caravan set on theft, should not knowingly go along the same high road, even among villages.
- 52) Cấm nói lời dâm dục làm ngăn trở sự thành đạo: A nun should not speak lewd words to obstruct the cultivated path.
- 53) Cấm giao thiệp, đưa đồ, nói chuyện với kẻ nói sai quấy ấy, chẳng hạn như nói sai quấy về Phật Pháp và Đức Phật: A nun should not knowingly frequent, exchange things, speak, be in communion with, or lie down in a sleeping place with a nun who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha.
- 54) Cấm giữ tại chùa và để hầu mình, kẻ Sa Di Ni nói sai quấy: A nun should not knowingly allow the novice who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha, should not encourage that novice, should not support, should not eat with that novice, nor should he lie down in a sleeping place with that novice .
- 55) Cấm chối tội nói rằng không biết để đi hỏi lại: A nun, being spoken to by nuns regarding a rule, should speak thus: “Your reverences, I will not train myself in this rule of training until I have inquired about it of another experienced monk who is expert in discipline.” There is an offence of Pacittiya. She should say: “Monks, it should be learnt, it should be inquired into, it should be investigated by a nun who is training.”
- 56) Cấm nói phá rằng đọc giới bốn là phiền hà vô ích: When the Patimokkha is being recited, a nun should not disparaging the rule of training by saying thus: “On what account are the lesser and minor rules of training recited? They only tend to remorse, to vexation, to perplexity.”
- 57) Cấm chối tội nói rằng tại mình không thuộc giới bốn: A nun should not avoid being blamed by saying that she does not understand the Patimokkha (Whatever nun, while the Patimokkha is being recited every half-month, should speak thus: “Only now I do understand that this rule is, as is said, handed down in a clause, contained in a clause, and comes up for recitation every half-moth; if other nuns should know concerning this nun has sat down two or three times

before, not to say oftener, while Patimokkha was being recited, there is not only no freedom for that nun on account of his ignorance, but he ought to be dealt with according to the rule for the offence into which she has fallen there, and further confusion should be put on her, saying: ‘Your reverence, this is bad for you, this is badly gotten by you, that you, while the Patimokkha is being recited, do not attend applying yourself properly.’”

- 58) Cấm nói Giáo Hội nghị xử chẳng công bình: A nun should not say that the Order’s decision is not fair.
- 59) Cấm phá khuấy làm gián đoạn buổi hội nghị, bằng cách đứng dậy hay bước ra ngoài: A nun should not break or interrupt the meeting, not giving the consent by rising up or departing from her seat when the Order is engaged in decisive talk.
- 60) Cấm làm cản trở không cho thi hành điều mà giáo hội đã quyết nghị: A nun should not first consent for legitimate acts, and afterwards engage in criticism.
- 61) Cấm học đi học lại, chuyện cãi lẫy gây gổ, sau khi đã êm thuận: A nun should not stand overhearing other nuns when they are quarrelling, disputing.
- 62) Cấm giận mà đánh một vị Tỳ Kheo Ni khác: When angry and displeased, a nun should not give another nun a blow.
- 63) Cấm giận mà vả, hay vắn tay một vị Tỳ Kheo Ni khác: When angry and displeased, a nun should not raise the palm of the hand against another nun.
- 64) Cấm cáo gian rằng vị Tỳ Kheo Ni khác phạm giới Tồn Hại Tăng Tàn: A nun should not defame another nun with an unfounded charge of an offence entailing a formal meeting of the Order.
- 65) Cấm vào cung vua thình lình, không chờ đợi được nghinh tiếp: A nun should not suddenly enter the threshold of the king palace without waiting to be welcome.
- 66) Cấm lượm, hay sai lượm của quấy vật bỏ rơi, trừ khi nào biết rõ chủ nhân mà muốn cất giùm: A nun should not pick up or cause another to pick up treasure or what is considered to be treasure, except when she knows the owner and picks to set aside for the owner to take it.

- 67) Cấm vào làng sai giờ, trừ ra có việc của Giáo Hội: A nun should not enter a village at the wrong time, unless the Order instructs her to go for some kind of urgent thing to be done.
- 68) Cấm ngồi ghế cao (cao hơn tám ngón tay), nằm giường rộng, chiếu lớn xinh đẹp: A nun should not sit on a couch or chair with the legs higher than eight finger-breadths
- 69) Cấm dôn ghế, nệm, gối bằng gòn tốt: A nun should not have a couch or a chair made covered with good cotton.
- 70) Cấm ăn ngũ tân như tỏi, hành, hẹ, nén, kiêu: A nun should not eat the five forbidden pungent roots, i.e., garlic, onion, leeks, etc.
- 71) Cấm bất tuân chẳng cạo chơn mày: A nun should not disobey the law by not shaving the eyebrows.
- 72) Cấm cười bậy: A nun should not joke or laugh at someone.
- 73) Cấm nói chuyện thế tục: A nun should not talk worldly affairs.
- 74) Cấm hai cô dùng tay bỡn cợt (trúng giỡn): Two nuns should not play or trifle with hands.
- 75) Cấm một Ni một Sư uống nước chung và quạt cho nhau: A nun should not stand with drinking water or with a fan close to a monk while he is eating or drinking.
- 76) Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khất thực: A nun should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that she doesn't have to go begging for alms-food the next day.
- 77) Cấm đại, tiểu tiện làm dơ cây cối: A nun should not go to stool or urinate to cause pollution in the area of vegetables, plants or trees.
- 78) Cấm quăng ra ngoài rào, đồ đại, tiểu tiện khi đêm: A nun should not throw out the excrement or urine or rubbish or remains of food over a wall or a fence.
- 79) Cấm đi xem hát: A nun should not go to see dancing, singing, or music.
- 80) Cấm nói chuyện với đàn ông chỗ vắng vẻ: A nun should not speak with a man in a secluded place (it is not proper for a nun to stand with a man or talk to him alone in a secluded place, i.e., in the dark of the night when there is no light). In doing so, she commits an offence which requires expiation.
- 81) Cấm gặp và nói chuyện với đàn ông chỗ chán chường: A nun should not meet and talk with a man in a private place.

- 82) Cấm bảo cô khác đi xa đặng mình tiện bề nói chuyện với đàn ông: A nun should not order another nun to leave so that she can be free to talk to a man.
- 83) Cấm ở nhà cư gia mà ra đi thành linh không cho chủ nhà hay: A nun should not leave a lay person's house without asking the owner's permission.
- 84) Cấm vào nhà cư gia mà chủ nhà chẳng hay biết rồi tự tiện ở lại đêm nơi đó: A nun should not enter the house of a lay person without informing the owner, then stay overnight without asking for permission of the owner.
- 85) Cấm vào nhà cư gia mà chủ nhà không hay biết rồi ngô nằm nơi đó: A nun should not enter the house of a lay person without informing the householder, and sit or lie down at ease.
- 86) Cấm vô nhà người, vào phòng kín với đàn ông: A nun should not enter the house of a lay person, then enter a private place with a man.
- 87) Cấm đọc bậy với kẻ khác lời dạy của bà Thầy dạy học: A nun should not misinterpret the master's instructions.
- 88) Cấm thề oán tức tối: A nun should not get angry, nor swear.
- 89) Cấm tranh hờn thua, đấm ngực kêu la: A nun should not argue, nor yell loudly at the same time beat her chest.
- 90) Cấm hai cô nằm chung, trừ khi đau yếu: Two nuns should not share one couch, except when they are ill. If not, they commit the offence of expiation.
- 91) Cấm hai cô nằm chung giường trừ khi cần kíp: Two nuns should not share one couch, except in case of emergency.
- 92) Cấm làm phiền hoặc làm trễ mấy cô khác trong cuộc tụng kinh, hộ niệm, làm lễ, và giảng đạo: A nun should not cause troubles for other nuns, nor should she cause others to be late to sutra-recitation, supportive recitation, ceremonies, or preaching.
- 93) Cấm chẳng săn sóc người ở gần mình trong cơn đau bệnh: A nun who should neither attend to an ailing woman who lives with her, nor should she make an effort to get her attended to, commits the offence of expiation.
- 94) Cấm trong mùa mưa đuổi một cô đi chỗ khác, sau khi mình đã tìm xong chỗ ngụ: Whatever nun, having given quarters to a nun,

should, angry, displeased, throw her out or have her thrown out, commits the offence of expiation.

- 95) Cấm đi xa lúc mùa mưa, vì có thể dẫm lên và giết hại sâu bọ: A nun should not walk on alms-tour during the rains, for she may tread on worms and other insects.
- 96) Cấm đã hết mùa mưa mà chẳng chịu đi: A nun should not stay at the retreat after the rainy season.
- 97) Cấm đi quanh vùng nguy hiểm: A nun should not go on alms-tour within a dangerous region. Her disobeying the rule is the committing of an offence of expiation.
- 98) Cấm đi quanh xứ lộn xộn: A nun should not go on alms-tour within a chaotic region.
- 99) Cấm thân cận và ở chung nhà với đàn ông: A nun should not keep company with a man (whatever nun should keep company with a householder or with the householder's son, that nun should be spoken to thus by the nuns: "Do not, lady, keep company with a householder and with a householder's son. Let the lady desist, the Order praises such detachment in a sister." But if that nun, being spoken to thus by the nuns, should persist as before, that nun should be admonished by the nuns up to the third time for giving up that course. If she should give up, while being admonished up to the third time, that is good. If she should not give up, there is an offence of expiation).
- 100) Cấm đi xem đền đài cung điện của vua: A nun should not go to see a king's palace, including the king's pleasure house, a picture gallery, a park, or a pleasure grove, or a lotus pond (it is said that if she goes to any of the above mentioned places, she commits the offence of expiation).
- 101) Cấm tắm dưới nước mà chẳng có choàng tắm: A nun should not bathe naked. It is not advisable for a nun to take a bath without clothes or having no dress at all. If she does so, she commits an offence of expiation.
- 102) Cấm dùng choàng tắm rộng quá thước tất: A nun should not use a bathing cloth beyond the measure prescribed for the Nun. When a bathing cloth is being made for a nun, it must be made to a proper measure. This is the proper measure: in length four spans, in width two spans. For her who exceeds this measure, should she make or

arrange to make a bathing cloth beyond the measure prescribed for the Nun, there is an offence of expiation (The Book Of The Discipline, I.B. Horner, 1997).

- 103)Cấm may một cái áo để quá năm ngày: A nun should neither sew or make effort to have the robe sewn beyond the limit of five days. Whatever nun, having unsewn or having made another unsewn a nun's robe, if she is not afterwards prevented should neither sew it nor should make an effort to get it sewn, except on the fourth and fifth days, there is an offence of expiation.
- 104)Cấm may áo rồi mà chẳng mặc liền: A nun should not store a ready-to-wear robe.
- 105)Cấm nhỡn danh Giáo Hội, phát áo và vải rồi để dành lại một ít cho mình: A nun should not hold back a legally valid division of robe-material.
- 106)Cấm mặc đồ của một cô khác mà không hỏi trước: A nun should not wear a robe of someone else without permission.
- 107)Cấm lấy áo của một cô khác mà cho người: A nun should not give away other nuns' robes.
- 108)Cấm có ý cản trở sự phát áo của Giáo Hội: A nun should not be an obstacle in the way of a group's receiving robe or in legal distribution of robe material in the Sangha.
- 109)Cấm dùng lời nói cản trở sự phát áo của Giáo Hội: A nun should not use her speech as an obstacle in the way of a group's receiving robe or in legal distribution of robe material in the Sangha.
- 110)Cấm làm cách chế cản trở sự phát áo của Giáo Hội: A nun should not use any means to obstruct the way of a group's receiving robe or in legal distribution of robe material in the Sangha.
- 111)Cấm đã có người hòa giải mà không chịu hòa: There is some legal question to be settled by the Order. If a nun does not agree or does not make effort to get it settled, she commits Expiation offence.
- 112)Cấm trao tay thí đồ ăn cho kẻ ngoại đạo: A nun should not give with her own hand solid food or soft food to a heretics. According to The Book Of The Discipline, translated into English by I.B. Horner in 1997, if a nun gives with her own hand solid food or soft food to a householder, a male or female wanderer, she commits an offence of expiation.



- 113)Cấm ra tay làm việc cho người cư gia: A nun should not do household work for a lay person. Leading the holy life, a nun should not do the household work. If she does so, she commits an offence of expiation.
- 114)Cấm tự mình kéo chỉ quay tơ: A nun should not spin yarn.
- 115)Cấm ngồi trên giường ván của cư gia: A nun should not make use of a sofa or a divan at the house of a lay person.
- 116)Cấm nghỉ đêm nơi nhà cư gia mà sáng sớm ra đi không cho chủ nhà hay biết: If a nun must stay overnight at the house of a lay person, the next morning when she leaves, she must inform the owner. If she does not, she commits an offence of expiation.
- 117)Cấm đọc chú như mấy kẻ pháp phù: A nun should not recite incantation the same way as the heretic magicians do.
- 118)Cấm dạy người ta đọc chú: A nun should not teach other people to recite incantation.
- 119)Cấm cho nhập đạo một cô có thai: A nun should not ordain a pregnant woman. In case of doing so, she commits the offence of expiation.
- 120)Cấm cho nhập đạo một cô còn có con nhỏ: A nun should not ordain a woman giving suck (it is forbidden for a nun to ordain a woman giving suck). In case of violation of the rule, she commits an offence of expiation.
- 121)Cấm cho nhập hàng Ni cô một người chưa đúng hai mươi tuổi trọn: A nun should not ordain a maiden under twenty years of age. In case of violation of the rule, she commits an offence of expiation.
- 122)Cấm cho nhập hàng Ni cô một người chưa tập sự hai năm: A nun should not ordain a probationer who has not trained for two years in the six rules. Even after reaching the age of twenty years, a married girl is not fit for ordination, if she is not trained for two years in six rules.
- 123)Cấm cho nhập hàng Ni cô một người phạm đại giới, mặc dầu đã đúng tuổi và đã tập sự hai năm: A nun should not ordain a woman who committed Parajikas, even though she is over twenty years of age and she is trained for two years.
- 124)Cấm không cho nhập đạo hàng Ni cô một người đã đủ điều kiện: A nun should not refuse to ordain a probationer who meets all

required qualifications (over twenty years of age and two years of training in six rules).

- 125)Cấm vội vã cho nhập đạo sớm và chẳng tập sự: A nun should not hurry to ordain a woman and not to train her in six rules.
- 126)Cấm cho nhập đạo mà chẳng được Giáo Hội chư Tăng thị nhận: A nun should not ordain a married girl without obtaining the permission from the Order, even though the girl has completed twenty years of age and has trained for two years in the six rules. In case of doing so, she commits the offence of expiation.
- 127)Cấm giấu những sự sơ thất ấy: A nun should not conceal any of the information from 119 to 126.
- 128)Cấm đã thọ nhận học trò mà không lo dạy dỗ trong hai năm tập sự: After ordaining a woman, a nun should keep her under supervision and should help her for two years in training in six rules. It is a general rule for a nun to give ordained woman instructions for two years. In disobeying this she commits the offence of expiation.
- 129)Cấm mới nhập đạo chưa được hai năm mà thọ nhận học trò: Ordaining a maiden every year by a nun is committing the offence of expiation.
- 130)Cấm một cô thiếu sức mà cho người nhập đạo: An unqualified nun should not admit a novice.
- 131)Cấm một cô thiếu sức mà truyền giới cụ túc cho người: An unqualified nun should not ordain a probationer.
- 132)Cấm một cô thiếu phép mà truyền giới cụ túc cho người: A nun who is not thorough in Vinaya, should not ordain a probationer.
- 133)Cấm phiền trách khi Giáo Hội chẳng cho phép truyền giới: A nun should not complain the Order for not allowing her the permission to ordain a probationer.
- 134)Cấm nhận một kẻ tu tập vào hàng Ni cô thiết thọ, nếu người nhà kẻ ấy chẳng thuận: A nun should not ordain a probationer without the consent of the parents and husband. If a nun ordain a probationer without such consent, she commits an offence of expiation.
- 135)Cấm làm cho một thiếu phụ buồn chán, sợ sệt đặt bỏ gia đình nhập đạo: A nun should not cause a woman to feel sad and worry, so that she will leave home to join the Order.

- 136)Cấm hứa nếu ai dễ dạy thì cho nhập đạo, kế không giữ lời: A nun should not first promise to ordain a trainable probationer, then later breaks her promise.
- 137)Cấm hứa nếu ai cúng áo thì cho nhập đạo, kế không giữ lời: A nun should not promise another nun for ordination, in a gain of a robe and afterwards breaks her promise, her such doing is an offence of expiation. Whatever nun, having said to a probationer: "If you, lady, will give me a robe, then will I ordain you." If afterwards, she should neither ordain her nor should she make an effort to get her ordained, there is an offence of expiation. A nun should not promise to ordain a woman who seems to be trainable, and afterwards breaks her promise.
- 138)Cấm mới nhập đạo chưa được một năm mà thâu nhận người khác cho thọ giới cụ túc: A nun who joined the Order less than a year, should not ordain a probationer.
- 139)Cấm sau khi thâu nhận một Ni cô mà để qua đêm mới trình diện với Giáo Hội chư Tăng: A nun should not ordain a woman and wait until the next day to inform the Order of monks.
- 140)Cấm vắng mặt ngày đọc Giới luật, trừ khi đau yếu: A nun should not be absent on the Uposatha Day, except when she is ill.
- 141)Cấm quên hỏi Giáo Hội cầu thầy thuyết pháp và đọc giới bổn: A nun should not forget her general duty of asking the Order of the monks the dates of the observance day and preaching Dharma day.
- 142)Cấm đến cuối mùa mưa quên đọc lại với Giáo Hội chư Tăng những điều nghe thấy: After the rainy season retreat, if a nun does not invite the Order of Monks and Nuns in respect of three matters that is what is seen or heard or suspected, she commits the offence of expiation.
- 143)Cấm họp nhau trong mùa mưa ở một xứ không có chư Tăng: A nun should not spend the rains in a residence where there is no monk. In case of violation of the instruction and staying during the rainy season in a monastery without monk, she commits the offence of expiation (the Buddha has made the rules for the nuns to enter into rainy season retreat in a monastery where there are also monks. Probably this has been done with the consideration of providing them guardianship).

- 144)Cấm vào tịnh xá chư Tăng mà không xin phép trước: A nun should not enter a monastery without asking for advanced permission.
- 145)Cấm nhiếc mắng mảy Ni cô khác: A nun should not revile or abuse another nun. In doing so she commits the offence of expiation.
- 146)Cấm dùng lời thô bỉ khêu nên sự rầy rà ở Giáo Hội: A nun should not use coarse words to cause troubles in the Order.
- 147)Cấm khi bệnh không có Giáo Hội cho phép mà để người khác cắt hoặc bó cho mình: It is not proper for a nun to make a boil or scab that has formed on the lower part of her body to be operated by a man without the permission of the Order; she should not also get it washed or smeared, bound up or unbound by a man. Doing so, she commits the offence of expiation.
- 148)Cấm ăn no rồi mà còn ăn lại nữa: a nun should not eat or partake of solid food or soft food after her being satisfied.
- 149)Cấm ganh ghét các Ni cô khác: A nun should not be envious with other nuns. It is not proper for her in her monastic life to harbor jealousy against anyone. If she does so, she commits the offence of expiation.
- 150)Cấm bôi mài trang điểm thân mình: A nun should not apply any cosmetic powder, nor should she wear ornaments.
- 151)Cấm bôi phấn xúc dầu: A nun should not apply cosmetic powder, nor should she use perfumes. It is not proper for a nun to use perfumes and paints in water for bathing as well as she should not bathe in scented groundsesamum. In case of violation, she commits the offence of expiation.
- 152)Cấm xúi một Ni cô bôi phấn xúc dầu: A nun should not induce another nun to apply cosmetic powder, nor should she induce another nun to use perfumes.
- 153)Cấm xúi một kẻ tu tập bôi phấn xúc dầu: A nun should not induce a cultivator to apply cosmetic powder or to use perfumes.
- 154)Cấm xúi học trò bôi phấn xúc dầu: A nun should not induce a disciple to apply cosmetic powder or to use perfumes.
- 155)Cấm xúi người tại gia bôi phấn xúc dầu: A nun should not induce a lay person to apply cosmetic powder or to use perfumes.
- 156)Cấm bận áo mỏng thấy mình: A nun should not wear thin robe through which one can see her skin.

- 157)Cấm lấy y phục của người tại gia mặc vào: A nun should not wear clothes of lay people.
- 158)Cấm mang giày, cầm dù đi ra đường: A nun should not use a sunshade and sandals. When she does so, she commits the offence of expiation.
- 159)Cấm đi kiệu, trừ khi đau yếu:A nun should not goes in a vehicle if she is not ill.
- 160)Cấm vào làng mà chẳng mặc áo Ni cô: A nun should not enter the village without wearing her vest (robe).
- 161)Cấm khi đêm vào nhà cư sĩ nếu không được mời thỉnh: A nun should not enter the house of a lay person at night without invitation.
- 162)Cấm vào buổi chiều, mở cổng chùa ra đi, không cho mấy cô khác hay: A nun should not open the gate of the temple and go out in the evening without informing other nuns in the temple.
- 163)Cấm sau khi mặt trời lặn, mở cổng chùa ra đi, không cho mấy cô khác hay: After the sun sets, a nun should not open the gate of the temple and go out without informing other nuns.
- 164)Cấm vắng mặt ngày hội trong mùa an cư kiết hạ: A nun should not be absent in the assembly day of the rainy season retreat.
- 165)Cấm cho nhập đạo một cô có bệnh khó: A nun should not ordain a woman who has chronic disease.
- 166)Cấm cho nhập đạo một cô bán nam bán nữ: A nun should not ordain a bisexual person.
- 167)Cấm cho nhập đạo một cô có bệnh khác thường: A nun should not ordain a woman with unusual disease.
- 168)Cấm cho nhập đạo một cô mắc nợ hoặc tàn tật: A nun should not ordain a woman who is in debt or handicapped.
- 169)Cấm học cách bói đoán vận mạng, sanh nhai theo người thế tục: A nun should not learn divination or fortune-telling.
- 170)Cấm dạy người khác bói đoán vận mạng: A nun should not teach other people divination or fortune-telling.
- 171)Cấm đã có ai bảo đi mà chẳng chịu đi: A nun should not disobey not to leave when someone asks to leave.
- 172)Cấm chẳng xin phép mà thỉnh linh hỏi lý một vị sư: A nun should not suddenly ask a monk without asking for advanced permission.

- 173)Cấm ngồi nằm chỗ đường đi làm khó và phiền kẻ khác: A nun should not sit or lie down in a place that blocks other people's way and causes them troubles.
- 174)Cấm cất tháp, xây mồ cho một Ni cô khác trong vòng chùa của chư Tăng: A nun should not build a stupa for another nun within the temple of monks.
- 175)Cấm một Ni cô già gặp một vị sư trẻ mà chẳng làm lễ theo luật. Dầu trăm tuổi hạ, tỳ kheo ni lúc nào cũng phải tôn kính một vị Tăng dù trẻ và phải nhường chỗ ngồi cho vị ấy, phải đánh lễ và thực hành bốn phận đối với vị Tỳ kheo, mặc dầu vị nầy chỉ mới xuất gia ngày hôm ấy: Even though a hundred years' standing by the higher ordination, a nun must always pay respect to a monk, no matter how young he is, offer her seat to him, reverence him, and perform all proper duties towards him though he has just received the Higher Ordination on that very day.
- 176)Cấm vừa đi vừa uốn éo thân mình: A nun should not walk and wriggle at the same time.
- 177)Cấm mặc đồ và trang điểm như mấy cô ở thế tục: A nun should not wear worldly clothes and ornaments.
- 178)Cấm xúi một cô gái ngoại đạo dỗi phẩn xúc dầu: A nun should not instigate a heretic girl to apply cosmetic powder and use perfumes.

(V) **Bát Giới Hối Quá—Patidesanniya (skt):** Theo Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, chữ Patidesaniya là gốc chữ Bắc Phạn, có nghĩa là phát lồ xưng ra sự vi phạm luật xuất gia trước Giáo Hội. Tám giới Ba La Đề Xá Ni là những vi phạm mà hình phạt phải được Giáo Hội quyết định. Nếu không đau, mà vị Ni nào đòi hỏi một trong những điều dưới đây đều phạm tội Ba La Đề Xá Ni, phải xưng ra rõ ràng. Xưng rõ ràng có nghĩa là trong kỳ Bố Tát, vị Ni ấy phải nói: “Thưa Ni chúng, tôi đã phạm phải một vấn đề đáng trách phải xưng tội xả đọa, và tôi xin xưng ra đây.”— According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in The Rules for Mendicant Bhiksus and Bhiksunis, the word Patidesaniya is a Sanskrit word means a confession of an offence or some sort of transgression of monastic rules which ought to be confessed before the Order, and the punishments for these offences are decided by

the Order. Any nun who is not ill, but asking for any one of these below mentioned things, commits an offence which ought to be confessed with clear expression. By clear expression, it is meant that the nun should say: “I have fallen, sisters, into a blameworthy matter which ought to be confessed and I confessed it.”

- 1) Cấm nếu không đau, không được xin sữa hay đậu: It is not proper for a nun who is not ill to ask for milk or beans (curd).
- 2) Cấm nếu không đau, không được xin dầu: It has been stated that it is not proper for a nun who is not ill to ask for oil.
- 3) Cấm nếu không đau, không được xin mật hoa: It is not proper for a nun who is not ill to ask for honey.
- 4) Cấm nếu không đau, không được xin đường: It is not proper for a nun who is not ill to ask for sugar.
- 5) Cấm nếu không đau, không được xin bột:
- 6) Cấm nếu không đau, không được xin cháo: It is not proper for a nun who is not ill to ask for ghee (rice soup).
- 7) Cấm nếu không đau, không được xin đồ ngon: It is not proper for a nun who is not ill to ask for delicious food (for curing the illness).
- 8) Cấm nếu không đau, không được xin đồ quý (thường là thuốc men để trị bệnh): It is not proper for a nun who is not ill to ask for precious things (usually medications for healing the illness).

**(VI) Một Trăm Giới Thức Xoa Ca La Ni—One hundred rules of conduct for Nuns:** Sikkka-karaniya (skt)—Sekhiya (p)—Theo Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, Thức Xoa Ca La Ni là một trăm giới mà chư Ni cần học trong sinh hoạt hằng ngày—According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in the Rules for Mendicant Bhiksus, Sikkka-karaniya includes one hundred rules of conduct which are connected with daily activities.

- 1) Cái chăn phải vận từ nịch lưng tới nửa ống chân, chứ không được xắn, để phủ trùm rún và hai đầu gối. Nếu ai để chăn xắn lên hay lòng thòng ra ngoài, dù phía trước hay phía sau, đều bị phạm tội Thức Xoa Ca La Ni: A Nun should wear the inner robe all round for covering the circle of the navel and the circles of the knees. Whoever out of disrespect dresses with an inner robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing.

- 2) Bộ áo ba cái phải mặc cho có thứ lớp: A Nun should wear the upper robe even all round (whoever out of disrespect puts on an upper robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing).
- 3) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà xắn áo lên: A Nun should not go into lay people's houses with robes hitched up. She should go well covered in lay people's houses (inhabited areas with).
- 4) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà xắn áo lên: A Nun should not sit down in lay people's houses with robes hitched up. She should sit well covered in lay people's houses.
- 5) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai: A Nun should not go among the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both (if out of disrespect having lifted up the robe on one side or on both, there is an offence of wrong-doing).
- 6) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai: A Nun should not sit down amidst the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both: .
- 7) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà đội khăn, đội mũ: A Nun should not go into the houses of lay people with head covered, either with a towel, a hat, or a cap.
- 8) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà đội khăn, đội mũ: A Nun should not sit down amidst the houses of lay people with head covered, either with a towel, a hat, or a cap.
- 9) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà vừa đi vừa chạy: A Nun should not enter into any lay people's houses, going and running at the same time.
- 10) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ sau khi vừa đi vừa chạy: After going and running at the same time, a Nun should not sit down in lay people's houses.
- 11) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh: A Nun should not enter any lay people's houses with the arms placed on the hips, or with the hands on both sides and the elbows turned outwards (akimbo).
- 12) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh: A Nun should not sit down in lay people's houses with the arms akimbo (arms place on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards).



- 13) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình: A Nun should not go amidst the houses swaying the body. He should hold the body straight.
- 14) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình: A nun should not sit down amidst the houses sway the body. He should hold the body straight.
- 15) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà múa tay: A Nun should not go fidgeting amidst the houses (making play with hand or foot).
- 16) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà múa tay: A Nun should not sit fidgeting in inhabited areas (making play with hand or foot in the houses).
- 17) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình: A nun should not, out of disrespect, having uncovered the body, go among the houses.
- 18) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình: A Nun should not, out of disrespect, sit down among the house without proper clothes.
- 19) Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước chỉ khoảng bề ngang một luống cày: A Nun should not go among the houses with eyes glanced around. She should go amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead.
- 20) Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước khoảng bề ngang một luống cày: A nun should not sit down in the houses with eyes glanced around. He should sit down amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead.
- 21) Chẳng nên ngồi chồm hổm trong nhà cư sĩ: A Nun should not crouch down on the heels (sit arms akimbo) in the lay people's houses.
- 22) Hãy điềm tĩnh khi đi vào nhà cư sĩ: A Nun should always keep calm when entering the houses of lay people.
- 23) Hãy điềm tĩnh khi ngồi trong nhà cư sĩ: A Nun should sit calmly in the houses of lay people.
- 24) Chẳng nên cười cợt khi đi vào nhà cư sĩ: A Nun should not go into the houses of lay people with loud laughter.

- 25) Chẳng nên cười cợt khi ngồi trong nhà cư sĩ: A Nun should not sit down in the houses of lay people with loud laughter.
- 26) Phải để ý khi lãnh cơm: A Nun should accept almsfood attentively.
- 27) Khi lãnh cơm đưa bát ra cho ngay thẳng đừng để đổ: When accepting rice (from almsfood), a Nun should accept in proportion not to overflowing from the capacity of the bowl.
- 28) Khi lãnh canh đưa bát cho ngay thẳng, đừng để đổ: When accepting almsfood with soup, a Nun should accept in proportion not to overflowing the capacity of the bowl.
- 29) Phải trộn cơm với đồ ăn đã lãnh: A Nun should mix the rice with soup before eating.
- 30) Món nào xúc trước thì ăn trước: A Nun should the alms-food working down from the top without making exceptions (choosing or selecting foods).
- 31) Chẳng nên lựa bên này bên kia, hay giữa bát: A Nun should not choose alms-food to eat, i.e., choosing the alms-food in this side, that side, or in the middle of the bowl.
- 32) Chẳng nên hỏi canh ngon, hoặc món lạ, trừ khi đau yếu phải tùy món cần dùng: A Nun should not ask for sauce and/or rice for his own appetizing unless she is sick.
- 33) Chẳng nên xới cơm lên che khuất đồ ăn đừng lãnh thêm nữa: A Nun should not hide (cover up) sauce and curries with rice out of desire to get more.
- 34) Chẳng nên thấy vị khác lãnh đồ ăn mà sanh lòng thèm muốn: A Nun should not look enviously at another's bowl.
- 35) Lãnh cơm và đồ ăn đủ rồi, phủ cái bát lại, vừa ăn vừa quán tưởng: After accepting enough alms-food, a Nun should cover the bowl; then she should sit straight up, eat and contemplate at the same time.
- 36) Chẳng nên ăn miếng lớn: When eating alms-food, a Nun should not make up too large a mouthful.
- 37) Chẳng nên há miệng lớn, mà dứt đồ ăn (chẳng nên há miệng trước khi miếng đồ ăn được đưa đến miệng): A Nun should not open the mouth till the mouthful is brought to it.
- 38) Chẳng nên nói chuyện, khi ngậm một miệng đồ ăn: A Nun should not talk with the mouth full (talk with a mouthful in the mouth).

- 39) Chẳng nên lấy cơm vò viên, mà thả vào miệng: When eating alms-food, a Nun should not make up a round mouthful (eat tossing up balls of food).
- 40) Chẳng nên ăn trám vằm đến nổi rớt ra: A Nun should not eat scattering rice or lumps of boiled rice about.
- 41) Chẳng nên đưa đồ ăn má bên này, qua má bên kia như khỉ: A Nun should not eat stuffing out the cheeks like a monkey (stuffed the cheek on one side or on both).
- 42) Chẳng nên nhai lớn tiếng: A Nun should not eat making loud sound or noise.
- 43) Chẳng nên nút mạnh trong khi ăn: A Nun should not suck the alms-food loudly.
- 44) Chẳng nên lấy lưỡi liếm: A Nun should not eat licking or wiping, either the hand or the bowl.
- 45) Chẳng nên quơ tay trong khi ăn: A Nun should not eat shaking the hand about.
- 46) Chẳng nên lấy tay lượm cơm rớt mà bỏ vào miệng: A Nun should not pick up dropping rice to put in her mouth.
- 47) Chẳng nên cầm bình uống nước mà chẳng rửa tay: A Nun should not accept a drinking-water pot or cup with the hands soiled with food.
- 48) Chẳng nên tạt nước rửa bát ra sân của thí chủ: A Nun should not throw out amidst the houses, rinsings of the bowl with lumps of boiled rice (bowl washing water which has rice grains in it).
- 49) Chẳng nên đại, tiểu tiện, hỉ mũi, khạc nhổ trên rau cỏ: A Nun should not go to stool, urinate, blow her nose, or spit saliva on vegetables.
- 50) Chẳng nên đại, tiểu tiện, hỉ mũi, khạc nhổ trên nước: A Nun should not go to stool, urinate, blow his nose, or spit saliva in water.
- 51) Chẳng nên đứng mà đại, tiểu tiện: A Nun should not urinate when standing.
- 52) Chẳng nên ở và ngủ trong chỗ thờ Phật, trừ khi canh giữ: A Nun should not reside and sleep at the Buddha altar.
- 53) Chẳng nên cất đồ vật tại chỗ thờ Phật, trừ khi bị cướp: A Nun should not store anything at the Buddha altar, except in case of robbing.

- 54) Chẳng nên mang dép vào chỗ thờ Phật: A Nun should not wear sandals to enter the place of Buddha altar.
- 55) Chẳng nên xách dép vào chỗ thờ Phật: A Nun should not carry his sandals around the Buddha altar.
- 56) Chẳng nên mang dép đi chung quanh chỗ thờ Phật: A Nun should not wear sandals when going around the Buddha altar.
- 57) Chẳng nên mang giày vào chỗ thờ Phật: A Nun should not wear shoes to enter the place of Buddha altar.
- 58) Chẳng nên xách giày vào chỗ thờ Phật: A Nun should not carry her shoes around the Buddha altar.
- 59) Chẳng nên ngồi ăn và bỏ đồ dơ thúi dưới chỗ thờ Phật: A Nun should not sit eating and leave left-over things at the Buddha altar.
- 60) Chẳng nên khiêng xác chết, đi dưới chỗ thờ Phật: A Nun should not allow people to carry a corpse around the Buddha altar.
- 61) Chẳng nên chôn xác chết tại chỗ thờ Phật: A Nun should not bury a dead body at the Buddha altar.
- 62) Chẳng nên thiêu xác chết ngay chỗ thờ Phật: A Nun should not allow people to cremate a corpse at the Buddha altar.
- 63) Chẳng nên thiêu xác chết gần chỗ thờ Phật để mùi hôi thúi bay tới: A Nun should not allow people to cremate a corpse near the Buddha altar because it can emit the burnt smell at the Buddha altar.
- 64) Chẳng nên thiêu xác chết tại chỗ thờ Phật: A Nun should not allow people to cremate corpses at the Buddha altar.
- 65) Chẳng nên mang đồ của người chết mà đi dưới chỗ thờ Phật: A Nun should not allow people to carry clothes of the dead around the Buddha altar.
- 66) Chẳng nên đại, tiểu tiện tại chỗ thờ Phật: A Nun should not or should not allow people to go to stool or to urinate at the Buddha altar.
- 67) Chẳng nên đi vào nhà tiêu mang theo tượng Phật: A Nun should not carry the image or statue of the Buddha into the rest room.
- 68) Chẳng nên đại, tiểu tiện chỗ mà mùi hôi thúi có thể bay tới chỗ thờ Phật: A Nun should not allow people to go to stool or to urinate near the Buddha altar where bad smell can fly over the Buddha altar.

- 69) Chẳng nên đại, tiểu tiện ngay phía chỗ thờ Phật: A Nun should not or should not allow people to go to stool or to urinate at the side of the Buddha altar.
- 70) Chẳng nên cho phép ai xỉa răng, súc miệng dưới chỗ thờ Phật: A Nun should not allow people to pick their teeth or rinse their mouth at the Buddha altar.
- 71) Chẳng nên tới trước tượng Phật mà xỉa răng hay súc miệng: A Nun should not come in front of the Buddha altar to pick his teeth or to rinse his mouth.
- 72) Chẳng nên đứng bốn phía chỗ thờ Phật mà xỉa răng hay súc miệng: A Nun should not or should not allow people to stand around the Buddha altar to pick their teeth or to rinse their mouth.
- 73) Chẳng nên tại chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ: A Nun should not blow his nose or spit saliva at the Buddha altar.
- 74) Chẳng nên đứng trước chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ: A Nun should not stand in front of the Buddha altar to blow his nose or to spit saliva.
- 75) Chẳng nên đứng bốn phía chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ: A Nun should not stand at any sides of the Buddha altar to blow his nose or to spit saliva.
- 76) Chẳng nên ngồi đưa chân ngay chỗ thờ Phật: A Nunk should not sit pointing his legs at the Buddha altar.
- 77) Chẳng nên ở, đứng trên cao hơn chỗ thờ Phật: A Nun should not reside or sleep at a place which is higher than the level of the Buddha altar.
- 78) Chẳng nên nắm tay người khác mà đi dạo: A Nun should not promenade or to go for a walk hand in hand with anyone.
- 79) Chẳng nên leo cây cao khỏi đầu, trừ khi có việc: A Nun should not climb high trees (higher than head level), except emergencies.
- 80) Chẳng nên bỏ bát vào bao mà quây lên vai, chõ đầu cây gậy: A Nun should not put his bowl in a bag, tie it to one end of his staff and carry along the road.
- 81) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ; lật áo (phanh cổ): A Nun should not teach Dharma to someone with shirt hitched up.
- 82) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ quấn áo lên cổ: A Nun should not teach the law to someone who hangs his shirt around the neck.

- 83) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ khóa đầu: A Nun should not teach Dharma to someone wearing a head wrapping who is not sick.
- 84) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ che đầu: A Nun should not teach the law to someone with head covered (with a turban on his head) and who is not sick.
- 85) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, chấp tay sau lưng hay chống nạnh: A Nun should not teach the law to someone with arms akimbo (arms placed on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards).
- 86) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi guốc: A Nun should not teach Dharma to someone mounted on clogs (wooden shoes).
- 87) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi dép: A Nun should not teach Dharma to someone wearing sandals who is not sick.
- 88) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cỡi ngựa, đi kiệu: A Nun should not teach the law to someone in a vehicle who is not sick.
- 89) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trong khi mình đứng: A Nun should not teach Dharma, standing, to someone who is sitting down, and who is not sick.
- 90) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, nằm trong khi mình ngồi: A Nun should not teach Dharma, sitting, to someone on a bed and who is not ill.
- 91) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trên ghế trong khi mình ngồi dưới đất (ngồi chỗ tốt trong khi mình ngồi chỗ xấu): A Nun should not sit down on the ground to teach Dharma to someone sitting on a seat and who is not ill.
- 92) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi chỗ cao trong khi mình ngồi chỗ thấp: A Nun should not teach Dharma, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill.
- 93) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trước mà mình đi sau: A Nun should not teach Dharma, going or walking behind, to someone going or walking in front and who is not ill.
- 94) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trên mà mình đi dưới: A Nun should not teach the law, going in a low road, to someone going in a high road.

- 95) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đứng ở giữa đường mà mình đứng ở bên đường: A Nun should not teach Dharma, standing beside (at the side of) a path, to someone standing on a path (in the middle of the path).
- 96) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, không đau bệnh mà cầm gậy: A Nun should not teach Dharma to someone with a stick in his hand and who is not sick.
- 97) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm gươm: A Nun should not teach Dharma to someone with a sword (weapon) in his hand.
- 98) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm giáo: A Nun should not teach Dharma to someone with a spear (lance) in his hand.
- 99) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dao: A Nun should not teach Dharma to someone with a knife in his hand.
- 100) Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dù: A Nun should not teach Dharma to someone with an umbrella in his hand who is not sick.

**(VII) Thất Diệt Tranh Pháp:** Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy pháp dùng để hòa giải mỗi khi có sự tranh cãi giữa chư Tăng—Saptadhikarana-samatha (skt)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks (disputes arise from arguments, misconduct, judgment and punishment, correctness of a religious observance)—Seven rules for the participation and settlement of disputed questions that have been raised:

- 1) Tự Thuận: Ứng dữ hiện tiền tỳ ni—Sammukha-vinaya (skt)—Face to face evidence, or appeal to the law—Cho hai tu sĩ tranh chấp đối diện nhau để thanh minh và giải quyết vấn đề—To place the two quarrelling monks face to face in order to clarify and solve the problem.
- 2) Ưc Niệm: Ứng dữ ức niệm tỳ ni (có chứng cứ rằng mình không biết hay không nhớ)—Smrti-vinaya (skt)—no witness or proof—No recollection—Làm cho một người nhìn nhận rằng mình không còn

nhớ gì về vấn đề đã tranh chấp nữa—To make one admit that his memory had failed in regard to the point of dispute.

- 3) Bất Tri: Ứng dữ bất tri tỳ ni (nói quyết rằng tâm trí không bình thường khi xảy ra tranh chấp)—Amudha-vinaya (skt)—Irresponsibility—Mental derangement—Làm cho một bên nhìn nhận rằng tâm trí mình không bình thường khi xảy ra tranh chấp—To make a monk admit that he was not in his normal mind when the point of dispute arose.
- 4) Đa Nhơn Mịch Tội: Chuyển lên giáo hội phân xử bằng biểu quyết của đa số—Pratijnakaraka-vinaya (skt)—Decision by majority vote or verdict.
- 5) Ứng Dữ Tự Ngôn Tri: Tự ăn năn xin lỗi—Tatsvabhavaisiya-vinaya (skt)—Voluntary confession or formality of confession.
- 6) Đa Mịch Tội Tướng: Yadbhuyasikiya-vinaya (skt)—Quanh co thoái thác và Tăng chúng sẽ hỏi đi hỏi lại ba lần trước khi quyết định hình phạt—Condemnation of unconfessed sin, make a statement and ask thrice for judgment.
- 7) Như Thảo Phú Địa: Cùng niệ̣m Phật khóa lấp—Trnastaraka-vinaya (skt)—Covering the mud with straw—Covering over with grass—Tránh để cho nhiều người biết về sự tranh chấp trong Tăng đoàn—The avoidance of publicity to a dispute within the Sangha.



## *Chương Hai Mươi Một* *Chapter Twenty-One*

### *Bát Kính Giáo*

Còn gọi là Bát Kính Giới hay tám điều tôn kính của một tỳ kheo ni. Trong Kinh Tăng Nhất A Hàm, ngài A Nan đã đến gặp bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề để trao truyền lại tám giới kính trọng mà Đức Phật đã ban hành cho tỳ kheo ni trước khi gia nhập Ni đoàn. **Thứ nhất**, đầu trăm tuổi hạ, tỳ kheo ni lúc nào cũng phải tôn kính một vị Tăng dù trẻ và phải nhường chỗ ngồi cho vị ấy, phải đánh lễ và thực hành bốn phạm đối với vị Tỳ kheo, mặc dầu vị này chỉ mới xuất gia ngày hôm ấy. **Thứ nhì**, không bao giờ nặng lời, mắng chửi hay mạ lỵ một vị Tăng trong bất cứ trường hợp nào. **Thứ ba**, Tỳ kheo không được sám hối với Tỳ Kheo Ni, nhưng Tỳ Kheo Ni phải sám hối với Tỳ Kheo (nghĩa là Tỳ Kheo Ni không được làm lễ sám hối cho Tỳ Kheo, nhưng Tỳ Kheo có thể làm lễ sám hối cho Tỳ Kheo Ni). **Thứ tư**, một vị Thức Xoa Ma Na phải được cả Tăng đoàn và Ni đoàn thừa nhận vào giáo đoàn thì mới gọi là hợp pháp. **Thứ năm**, mỗi nửa tháng phải hỏi Tăng đoàn của các Tỳ Kheo chừng nào có lễ Phát Lô (sám hối điều sai phạm) và giờ nào các Ngài đến họp. **Thứ sáu**, Thỉnh Tỳ kheo thuyết pháp. **Thứ bảy**, không bao giờ an cư kiết hạ nơi nào không có các vị Tăng. **Thứ tám**, sau kỳ an cư kiết hạ, mỗi Tỳ Kheo Ni phải hành lễ Tự Tứ (báo cáo và sám hối) và chánh thức xuất Hạ trước mặt chư Tăng. Tỳ Kheo Ni phải kiểm thảo xem trong ba điểm thấy, nghe, và hoài nghi, coi mình có phạm phải điều nào chăng. Trong một vài kinh khác, kính giáo thứ sáu được thay thế: “Một vị Tỳ Kheo Ni khi đã phạm tội, phải chịu hình phạt trước cả hai Giáo Hội Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni.”

### *Eight Unsurpassed Rules of a Nun*

In the Anguttara Nikaya Sutta, Venerable Ananda told Maha Pajapati Gotami about the eight commands laid down by the Buddha, given to a nun before letting her entering the Bhiksuni Order: **First**, even though a hundred years' standing by the higher ordination, a nun

must always pay respect to a monk, no matter how young he is, offer her seat to him, reverence him, and perform all proper duties towards him though he has just received the Higher Ordination on that very day. **Second**, never scold (revile, rebuke, or abuse) a monk on no account. **Third**, Bhiksunis (she could never accuse or speak of a monk's misdeeds) should not give admonition to Bhiksus, but Bhiksus should admonish Bhiksunis (he may speak of her misdeeds). **Fourth**, at Bhiksus' hands obtain reception into the order. A female probationer (sikkhamana), who is trained in the six commandments for two years, should receive both the Higher Ordination from the Order of both Bhikkhus and Bhikkhunis. **Fifth**, every fortnight a Bhiksuni should ask from the Order of Bhiksus the time when the Bhiksus assemble to recite their fundamental rules (uposatha), and when a Bhiksu would come to admonish them. **Sixth**, ask the fraternity for a monk as preceptor. **Seventh**, a Bhikkhuni should never spend a retreat (vassa) in a place where there is no Bhikkhu. **Eighth**, after the summer retreat, the ceremony of formal termination of the rainy season (pavarana) should be held by a Bhiksuni in the presence of Bhiksus. She must report and ask for a responsible confessor. A Bhikkhuni examine to see if she has ever committed any of the three ways, seeing, hearing, or suspicion. In some other sutras, number 6 is replaced by "A Bhikkhuni who committed a major offence should undergo punishment (manatta) in the presence of the Order of both Bhikkhus and Bhikkhunis."

## *Chương Hai Mươi Hai*

### *Chapter Twenty-Two*

#### *Bồ Tát Giới*

##### ***I. Tổng Quan Về Bồ Tát Giới:***

Bồ Tát Giới hay giới luật của Bồ Tát Đại Thừa. Có mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh. Bất cứ ai cũng có thể thọ giới Bồ Tát vì thọ giới Bồ Tát không chỉ với quyết tâm thoát vòng luân hồi sanh tử, mà còn quyết tâm theo theo ý hướng đạt được quả vị Bồ Đề nhằm làm lợi lạc cho tất cả chúng sanh. Bồ Tát giới có tác dụng chế ngự tâm thái ích kỷ. Bồ Tát giới không chỉ điều chỉnh những hành động về thân hay khẩu, mà còn tác động tới tư tưởng và tâm thái nữa. Như vậy Bồ Tát giới khó hành trì hơn các giới phẩm nhằm giải thoát cho cá nhân khác. Bồ Tát giới chỉ có trong các xứ theo truyền thống Phật giáo Đại Thừa mà thôi. Cư sĩ, Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni đều có thể thọ Bồ Tát giới. Mặc dầu bản chất của giới phẩm Bồ Tát giới giống nhau nhưng số giới điều khác nhau giữa Phật giáo Trung Hoa và Tây Tạng. Khi đã thọ lãnh những giới phẩm này, chúng ta phải có quyết tâm tu tập cho đến khi nào thành đạt chánh quả. Việc thọ lãnh giới luật Bồ Tát là việc hoàn toàn tự nguyện. Để thọ giới chúng ta phải thông hiểu những lợi lạc của một đời sống có đạo đức. Có rất nhiều điều lợi lạc nhưng có thể nói tóm tắt là đời sống đạo đức đưa chúng ta đến giải thoát, giác ngộ và khiến cho chúng ta có thể làm lợi ích cho người khác. Một số người chần chừ trong việc thọ giới vì họ cảm thấy khó lòng mà giữ giới luật một cách hoàn toàn. Chúng ta không nên mong mỏi rằng chúng ta sẽ giữ tròn giới luật ngay từ phút đầu. Nếu có thể giữ gìn những giới luật một cách hoàn hảo thì chúng ta đâu cần phải thọ giới làm gì vì chúng ta đã là một vị A La Hán hay một vị Phật rồi còn gì. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng chúng ta thọ lãnh giới luật vì chúng ta chưa có thể tự tròn giữ chúng một cách hoàn hảo. Nhưng nhờ cố gắng mà thân, khẩu, ý của chúng ta được cải thiện. Ngược lại, chúng ta không nên thọ giới nếu chúng ta chưa sẵn sàng chịu giữ giới. Để giữ giới chúng ta cần phải chánh tâm và tỉnh thức. Nếu sai phạm, chúng ta có thể áp dụng bốn sức mạnh đối trị: sám hối, quy-y với chí hướng xả thân bố thí, lấy công chuộc tội và quyết chí không tái phạm... để thanh

tịnh những dấu ấn xấu trong dòng chảy tâm thức của chúng ta. Với Phật tử thuần thành, giới luật phải được xem như là những món trang sức của một hành giả chân chánh. Trong Kinh Phạm Võng, Đức Phật dạy: “Nếu ai thọ giới mà không giữ, người đó không phải là Bồ Tát, người đó cũng không có chủng tử Phật. Ngay cả Phật mà còn Phải trì tụng những giới này. Tất cả chúng Bồ Tát đã học giới trong quá khứ, sẽ học trong tương lai, hay đang học trong lúc này. Ta đã giải thích những điểm chánh của Bồ Tát giới. Mấy ông phải học và hành Bồ tát giới trong chính tâm mình.”

## ***II. Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát:***

Trong Kinh Phạm Võng, đức Phật đã dạy chúng đệ tử rằng: “Có Mười giới trọng cho Bồ Tát: không sát, sanh, trộm cắp, dâm dục, vọng ngữ, uống và bán rượu, giới rao lỗi của tứ chúng, giới tự khen mình và chê người, giới bôn xén và lợi dụng người khác, giới giận hờn không nguôi, và giới hủy báng Tam Bảo. Nếu ai thọ giới mà không giữ, người đó không phải là Bồ tát, người đó cũng không có chủng tử Phật. Ngay cả Phật mà còn Phải trì tụng những giới này. Tất cả chúng Bồ tát đã học giới trong quá khứ, sẽ học trong tương lai, hay đang học trong lúc này. Ta đã giải thích những điểm chánh của Bồ Tát giới. Mấy ông phải học và hành Bồ tát giới trong chính tâm mình.” Trong tu tập Thiền, hành giả tham cứu "Thập trọng cấm giới" như một đề tài công án. Giới luật Phật giáo có thể được nhìn từ hai hướng. Thí dụ, giới thứ nhất "Không sát sinh" thường được hiểu như là một lời khuyến cáo có liên quan trực tiếp đến thái độ hành xử đúng đắn hay phù hợp với đạo đức. Trong khi lời giáo huấn như vậy là cần thiết, những hành giả tiếp tục Thiền tập và mở rộng sự xác chứng về thức ngộ của họ khi nhập cảnh giới hư không biết rằng, trong cảnh giới ấy, thật sự không có ai làm chuyện sát sanh mà cũng không có ai bị sát sanh. Từ quan điểm tối hậu ấy, "không sát sinh" cũng cảnh báo chúng ta đừng rơi vào quan điểm nhị nguyên sát sanh và không sát sanh. Tuy nhiên, sẽ là sai lầm khi lý giải giới luật trên phương diện quan niệm tối hậu để biện minh cho những hành vi tội lỗi. Đối lại với thói quen thông thường về nhận thức sự vật dựa trên quan điểm tốt xấu, người Phật tử thấy thế giới với toàn bộ các mặt thiện ác như một thực tại nhất như, đúng như bản chất vốn có của nó. Về cơ bản mà nói, thế giới vốn không tốt cũng không xấu. Thiếu một cái nhìn chân thật, cái gọi là hành vi hoàn thiện về mặt

đạo đức của con người đều lệch lạc và hời hợt. Chánh kiến (nhận thức chân chánh) không những chỉ đưa đến thực chứng rằng không có kẻ giết và người bị giết, mà nó còn đưa đến sự thực chứng rằng người ta không thể giết một ai hay một cái gì cả. Trong khi "không sát sanh" chỉ mang tánh giới điều, một dạng mệnh lệnh hay huấn thị, có lẽ không cần thiết để đưa đến thái độ giác ngộ, thì thực chứng "không thể sát sanh" chuyển biến tự nhiên ăn sâu vào ý niệm xác quyết "Ta sẽ không sát sanh." Tuy vậy, đường ranh chia cắt giữa "không sát sanh" (mệnh lệnh giới điều) và "không thể sát sanh" (nhận thức) dường như tan biến khi chúng ta thấy rằng chúng ta luôn hủy hoại cái gì đó. Chúng ta có thể quyết định không sát hại động vật để làm thức ăn, nhưng các loại rau cỏ thì sao? Vân vân và vân vân, với mọi thứ khác mà chúng ta hủy hoại và liệng bỏ. Nếu chúng ta tuân thủ mệnh lệnh giới điều "không sát sanh," chúng ta không được phép ăn uống, chúng ta sẽ phải nhịn đói nhịn khát đến chết, kết quả là chính sinh mạng của chúng ta bị hủy hoại. Làm sao để vượt qua tình trạng khó xử này? Khi nhu cầu thúc bách phải lấy đi sinh mạng hay sự sống, dầu là của sinh vật hay cây cỏ, hay vật vô tri giác, hành giả nên hết lòng an trụ tâm mình ở cảnh giới "Vô". Theo đó, cứ mỗi khoảnh khắc mà chúng ta lấy đi cuộc sống từ một hình thái sinh tồn khác có thể là một cơ hội để cho chúng ta nhận thức sâu sắc tánh nhất thể giữa con người và toàn bộ vũ trụ trong cảnh giới "Vô". Duy trì thái độ này là điểm then chốt của việc thọ trì Ngũ Giới, Thập Trọng Cấm Giới, cho đến 250 giới hay 348 giới. Những giới luật này không nhằm trói buộc hay nô dịch con người. Được áp dụng với kinh nghiệm nội kiến về "Vô," các giới luật ấy trở thành phương tiện giải thoát của con người. Thập Trọng Cấm Giới được sử dụng như một công án không chỉ có giá trị đơn thuần như những giới cấm, mà chúng còn tạo nên một bước tiến xa hơn trên con đường thực chứng hoàn toàn toàn cảnh giới của tánh nhất thể trong mọi hoạt động của cuộc sống hàng ngày. Sự chứng ngộ như vậy không hề phủ định hiệu lực của các giá trị tương đối; nó chỉ đơn thuần không cho phép những giá trị tương đối này làm mờ đi Phật tánh của chúng ta, hay ngăn trở sự tự tại bốn lai của con người.

Trong Kinh Phạm Võng, đức Phật đã dạy chúng đệ tử rằng: "Đối với mười giới trọng cho Bồ Tát. Nếu ai thọ giới mà không giữ, người đó không phải là Bồ tát, người đó cũng không có chúng tử Phật. Ngay cả Phật mà còn Phải trì tụng những giới này. Tất cả chúng Bồ tát đã

học giới trong quá khứ, sẽ học trong tương lai, hay đang học trong lúc này. Ta đã giải thích những điểm chánh của Bồ Tát giới. Mấy ông phải học và hành Bồ tát giới trong chính tâm mình.” *Thứ nhất là Giới Sát Sanh*: Là Phật tử, không tự mình giết, không xúi người giết, không phương tiện hay khen tặng ai giết, không thấy giết mà tùy hỷ, không dùng bùa chú giết, không nhơn, duyên, hay cách thức mà giết, không nghiệp giết. Phạm tất cả loài hữu tình có mạng sống đều không được cố ý giết. Là Phật tử, phải luôn phát đại bi tâm và lòng hiếu thuận, lập thể cứu giúp tất cả chúng sanh, mà trái lại tự phóng tâm nỡ lòng sát sanh, Phật tử này phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.” *Thứ nhì là Giới Trộm Cướp*: Là Phật tử, không tự mình trộm cướp, không bảo người trộm cướp, không phương tiện trộm cướp, nhấn đến không dùng bùa chú mà trộm cướp; không nhơn trộm cướp, duyên trộm cướp, cách thức trộm cướp hay nghiệp trộm cướp. Tất cả tài vật, dù là của quỷ thần, từ cây kim ngọn cỏ đều có chủ, không đặng trộm cướp. Là Phật tử, phải luôn có lòng từ bi hiếu thuận thường giúp cho mọi người được phước đức an vui. Trái lại, lại sanh tâm trộm cướp tài vật của người, Phật tử này phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.” *Thứ ba là Giới Dâm Dục*: Là Phật tử, không tự mình dâm dục, không bảo người dâm dục, với tất cả phụ nữ, các loài cái, loài mái, cho đến thiên nữ, quỷ nữ, thần nữ cùng phi đạo mà hành dâm; không nhơn dâm dục, duyên dâm dục, cách thức dâm dục, hay nghiệp dâm dục. Là Phật tử, đối với tất cả không được dâm dục, mà phải có lòng hiếu thuận cứu độ tất cả, phải đem pháp thanh tịnh mà khuyên dạy người. Dâm giới cũng là một trong ngũ giới cho Phật tử tại gia (một trong năm điều giới của hàng Phật tử tại gia là phải diệt trừ tà dâm. Một trong mười giới trọng của hàng xuất gia là phải hoàn toàn cắt đứt dâm dục). Trái lại nếu không có tâm từ, làm cho mọi người sanh việc dâm dục, không lựa súc sanh, cho đến hành dâm với mẹ, con, chị, em trong lục thân, Phật tử này phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.” *Thứ tư là Giới Vọng Ngữ*: Là Phật tử, không vọng ngữ, không bảo người vọng ngữ, không phương tiện vọng ngữ, không nhơn vọng ngữ, duyên vọng ngữ, cách thức vọng ngữ, nghiệp vọng ngữ. Nhấn đến không thấy nói thấy, thấy nói không thấy, hoặc thân vọng ngữ, tâm vọng ngữ. Là Phật tử, phải luôn luôn chánh ngữ chánh kiến, và cũng làm cho tất cả chúng sanh có chánh ngữ chánh kiến, mà trái lại làm cho mọi người tà ngữ, tà kiến, tà nghiệp, Phật tử này phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.” *Thứ năm là Giới Uống Rượu và Bán Rượu*: Là Phật

tử, không tự mình uống hay bán rượu, không bảo người uống hay bán, không duyên uống hay bán, không cách thức uống hay bán, không nghiệp uống hay bán rượu. Tất cả rượu đều không được uống hay bán vì rượu là nhưn duyên sanh tội lỗi. Là Phật tử phải làm cho tất cả chúng sanh có trí huệ sáng suốt, mà trái lại đem sự mê say điên đảo cho tất cả chúng sanh, Phật tử nầy phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.” *Thứ sáu là Giới Rao Lỗi của Tứ Chúng:* Là Phật tử, không tự mình rao lỗi của Bồ tát xuất gia, Bồ tát tại gia, Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, không bảo người rao lỗi; không nhưn rao lỗi, duyên rao lỗi, cách thức rao lỗi, nghiệp rao lỗi. Là Phật tử, khi nghe kẻ ác, kẻ ngoại đạo, cùng kẻ nhị thừa nói những điều phi pháp trái luật, phải luôn có lòng từ bi giáo hóa những kẻ ấy, khiến cho họ sanh lòng lành với Đại thừa, mà trái lại Phật tử tự mình rao nói những lỗi trong Phật pháp, Phật tử nầy phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.” *Thứ bảy là Giới Tự Khen Mình và Chê Người:* Là Phật tử, không tự khen mình chê người, không bảo ai khen mình chê người; không nhưn chê người, không duyên chê người, không cách thức chê người, không nghiệp chê người. Là Phật tử, nên sẵn sàng nhận lấy những khinh chê cho tất cả chúng sanh và nhường tất cả việc tốt cho người, chứ không bao giờ tự phô trương tài đức của mình mà đim điều hay tốt của người, nếu không Phật tử nầy phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.” *Thứ tám là Giới Bỏn Xẻn và Lợi Dụng Người Khác:* Là Phật tử, không tự mình bỏn xẻn hay lợi dụng người khác, không xúi người bỏn xẻn, không nhưn bỏn xẻn, duyên bỏn xẻn, cách thức bỏn xẻn, nghiệp bỏn xẻn. Là một Phật tử đã thọ Bồ Tát giới, khi thấy người bần cùng đến cầu xin, phải bằng mọi cách giúp đỡ theo nhu cầu của họ, chứ không đem lòng giận ghét không cho một mảy may; hoặc có người đến cầu học giáo pháp, đã chẳng nói một kệ một câu mà còn mắng đũa, là phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.” *Thứ chín là Giới Giận Hờn Không Người:* Là Phật tử, không tự mình hờn giận, không bảo người hờn giận; không nhưn giận, duyên giận, cách thức giận, nghiệp giận. Ngược lại, phải luôn có lòng từ bi hiếu thuận, khiến giúp cho chúng sanh, cho đến loài phi chúng sanh luôn được lợi lạc. Nếu đối với tất cả các loài chúng sanh, cho đến trong loài phi chúng sanh mà đem lời ác mạ nhục, còn thêm dùng tay chân, dao gậy để đánh đập mà vẫn chưa hả dạ, cho đến nạn nhân kia lấy lời nhỏ nhẹ xin lỗi, cầu sám hối tạ tội, nhưng vẫn không hết giận, Phật tử nầy phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.” *Thứ mười là Giới Hủy Báng Tam Bảo:* Là Phật tử, không bao giờ

tự mình hủy báng Tam Bảo, không xúi ai hủy báng; không nhờn hủy báng, duyên hủy báng, cách thức hủy báng, nghiệp hủy báng. Là Phật tử thuần thành, một khi nghe ngoại đạo hay kẻ ác hủy báng Tam Bảo dù chỉ một lời, thì đau đớn chẳng khác chi trăm ngàn đao kiếm đâm vào tâm, huống là tự mình hủy báng? Là Phật tử chẳng những luôn đem lòng tôn kính Tam Bảo, mà còn khiến cho người người đều đem lòng tôn kính. Ngược lại, không có đức tin và lòng hiếu thuận đối với Tam Bảo, lại còn giúp sức cho những kẻ ác, kẻ tà kiến hủy báng nữa, Phật tử nầy phạm “Bồ Tát Ba La Di Tội.”

### ***III. Bốn Mười Tám Giới Kinh:***

Bốn mươi tám giới kinh theo kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới: kính thầy bạn, không uống rượu, không ăn thịt, không ăn ngũ vị tân, không phát tâm dạy người sám hối, không cúng dường thỉnh pháp, không đi nghe pháp, phế bỏ Đại Thừa, không chăm sóc người bệnh, chứa chấp khí cụ sát sanh, đi sứ, buôn bán phi pháp, hủy báng Phật pháp, phóng hỏa, dạy giáo lý ngoài Đại Thừa, vì lợi mà giảng pháp lộn lạo, cậy thế lực để quên góp tiền của, không thông hiểu mà làm thầy truyền giới, lưỡng thiệt, không phóng sanh, đem sân trả sân đem đánh trả đánh, kiêu mạn không thỉnh pháp, khinh ngạo không dạy Pháp cho những người đang cầu hiểu pháp giới, không tu tập giáo pháp Đại Thừa, tri chúng vụng về, riêng thọ lợi dưỡng (tất cả của cúng dường phải thuộc về Tăng già hay chùa viện, vì thế nhận cúng dường riêng là một hình thức ăn cắp của chùa viện), thọ biệt thỉnh (không được nhận cúng dường riêng dù được mời đặc biệt đến nhà Phật tử tại gia, vì làm như vậy cũng là một hình thức ăn cắp của Tăng già), biệt thỉnh Tăng, tà mạng nuôi sống (không được làm thương mại trong bất cứ hoàn cảnh nào), quản lý thương mại cho cư sĩ (bạch y), không mua chuộc lại hình tượng Phật (khi thấy kẻ gian lấy trộm và đem bán hình tượng Phật, Phật tử thuần thành phải bằng mọi cách mua lại), tổn hại chúng sanh (không mua bán dao, búa, gậy gộc; không lợi dụng địa vị để tịch thu tài sản của dân chúng, không nuôi chó mèo và các loại gia súc khác), tà nghiệp giác quán (không nhìn những hành động tà vạy như đánh lộn, bài bạc, hay nghe nhạc, nghe đàn, sáo, vân vân), tạm bỏ Bồ Đề tâm (tạm thời phế bỏ tâm Bồ đề là một giới kinh cho hàng Phật tử, nhưt là chư Tăng Ni), không phát nguyện, không phát thệ (thà uống nước đồng sôi hay quấn mình trong lưới sắt nóng, hay nuốt banh sắt, nằm trên sắt



nóng, hay nhảy vào vạc dầu sôi, hay chân cẳng bị đao búa nóng chặt đứt, hay mắt bị trăm ngàn đao kiếm đâm thủng, vân vân, chứ thế quyết không phá giới), vào chỗ hiểm nạn, trái thứ tự tôn ti, không tu phước huệ, không bình đẳng truyền giới, vì tư lợi mà thuyết giảng, vì danh mà giảng giới cho kẻ ác, cố mống tâm phạm giới, không cúng dường kinh luật, không giáo hóa chúng sanh, thuyết pháp không đúng pháp (Phật tử thuần thành như là chư Tăng Ni phải luôn phát đại bi tâm hóa độ chúng sanh), chế hạn phi pháp (lợi dụng chức vị trong Tăng đoàn mà chế hạn giới luật đi ngược với Phật pháp), vì danh lợi mà phá diệt Phật Pháp.

Bốn Mười Tám Giới Khinh mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới có thể được giải thích sơ lược như sau đây. *Thứ nhất là Giới Không Kính Thầy Bạn:* Nếu Phật tử lúc sắp lãnh ngôi Quốc Vương, ngôi Chuyển Luân Vương, hay sắp lãnh chức quan, trước nên thọ giới Bồ Tát. Như thế tất cả quý thân cứu hộ thân vua và thân các quan. Chư Phật đều hoan hỷ. Đã đắc giới rồi, Phật tử nên có lòng hiếu thuận và cung kính. Nếu thấy có bậc Thượng Tọa, Hòa Thượng, A Xà Lê, những bậc Đại Đức, đồng học, đồng kiến, đồng hạnh đến nhà, phải đứng dậy tiếp rước lạy chào, thăm hỏi. Mỗi sự đều đúng như Pháp mà cúng dường, hoặc tự bản thân cho đến quốc-thành con cái, cùng bảo bầy báu trăm vật để cung cấp các bậc ấy. Nếu Phật tử lại sanh lòng kiêu mạn, sân hận, ngu si, không chịu tiếp rước lạy chào, cho đến không chịu y theo pháp mà cúng dường, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ nhì là Giới Uống Rượu:* Nếu Phật tử cố uống rượu, mà rượu là thứ làm cho người uống hay sanh ra vô lượng tội lỗi. Nếu tự tay trao chén rượu cho người uống, sẽ mang ác báo năm trăm đời không tay, huống là tự uống. Cũng chẳng được bảo người và tất cả chúng sanh uống rượu, huống là tự mình uống! Tất cả các thứ rượu, Phật tử không được uống. Nếu mình cố uống và bảo người uống, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ ba là Giới Ăn Thịt:* Nếu là Phật tử cố ăn thịt. Tất cả thịt của mọi loài chúng sanh đều không được ăn. Luận về người ăn thịt thời mất lòng đại từ bi, dứt giống Phật tánh; tất cả chúng sanh thấy đều tránh xa người nầy. Người ăn thịt mắc vô lượng tội lỗi. Vì thế nên tất cả Phật tử không được ăn thịt của tất cả mọi loài chúng sanh. Nếu cố ăn thịt, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ tư là Giới Ăn Ngũ Tân:* Phật tử chẳng được ăn loại “ngũ tân” loại hành, họ, tỏi, nén và hưng cừ. Loại ngũ tân nầy thêm vào trong tất cả các thứ thực phẩm

đều không được ăn. Nếu cố ăn, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ năm là Giới Không Dạy Người Sám Hối:* Nếu là Phật tử khi thấy người khác phạm ngũ giới, bát giới, thập giới, phá giới, hay phạm thất nghịch, bát nạn tất cả tội phạm giới, vân vân, phải khuyên bảo người ấy sám hối. Nếu Phật tử chẳng khuyên bảo người phạm tội sám hối, lại cùng ở chung, đồng sống chung, đồng chúng bố tát, đồng thuyết giới, mà không cử tội người ấy, không nhắc người ấy sám hối, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ sáu là Giới Không Cúng Đường Thỉnh Pháp:* Nếu là Phật tử, thấy có vị Pháp Sư đại thừa, hay những bậc đồng học, đồng kiến, đồng hạnh đại thừa, từ trăm dặm nghìn dặm đến nơi Tăng phường, nhà cửa, thành ấp, thời liền đứng dậy rước vào, đưa đi, lễ bái, cúng dường. Mỗi ngày ba cúng dường, trăm thức uống ăn, giường ghế, thuốc men, tất cả đồ cần dùng giá đáng ba lượng vàng đều phải cấp hộ cho Pháp Sư. Mỗi ngày sáng, trưa, chiều, thường thỉnh Pháp Sư thuyết pháp và đánh lễ. Không hề có lòng sân hận buồn rầu. Luôn thỉnh pháp không mỗi nhàm, chỉ trọng pháp chớ không kể thân. Nếu Phật tử không như thế thời phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ bảy là Giới Không Đi Nghe Pháp:* Nếu là Phật tử, hàng tân học Bồ Tát, phạm nơi chốn nào có giảng kinh, luật, phải mang kinh luật đến chỗ Pháp Sư để nghe giảng và thưa hỏi. Hoặc nơi núi rừng, trong vườn cây, chùa, nhà, vân vân, tất cả chỗ thuyết pháp đều đến nghe học. Nếu Phật tử không đến nơi ấy để nghe pháp cùng thưa hỏi, thời phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ tám là Giới Trái Bỏ Đại Thừa:* Nếu là Phật tử, có quan niệm trái bỏ kinh luật Đại Thừa thường trụ, cho rằng không phải của Phật nói mà đi thọ trì kinh luật tà kiến và tất cả cấm giới của hàng Thanh Văn nhị thừa cùng ngoại đạo ác kiến, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ chín là Giới Không Chăm Sóc Người Bệnh:* Nếu là Phật tử, thấy tất cả người tật bệnh phải tận tâm cúng dường như cúng dường Phật. Trong tám phước điền, chăm sóc cho người bệnh là “phước điền thứ nhất.” Nếu như cha mẹ, Sư Tăng cùng đệ tử có bệnh, có tật, trăm thứ bệnh đau khổ, đều nên săn sóc cho được lành mạnh, Phật tử lại vì lòng hờn giận mà không chăm sóc, nhỡ đến thấy trong Tăng phường, thành ấp, nơi núi rừng, đồng nội, đường sá có người tật bệnh mà không lo cứu tế, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ mười là Giới Chứa Khí Cự Sát Sanh:* Nếu là Phật tử, không đựng cất chứa những binh khí như dao, gậy, cung, tên, bùa, giáo, vân vân, cùng những đồ sát sanh như chài, lưới, rập, bẫy, vân vân. Là Phật tử, dầu cho đến cha mẹ bị

người giết, còn không báo thù, hướng lại đi giết chúng sanh! Không được cất chứa những khí cụ sát sanh! Nếu cố cất chứa, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ mười một là Giới Đi Sứ:* Nếu là Phật tử, chẳng đặng vì quyền lợi và ác tâm mà đi thông sứ mạng cho hai nước hiệp hội quân trận, đem binh đánh nhau làm cho vô lượng chúng sanh bị giết hại. Là Phật tử không được vào, cùng qua lại trong quân trận, hướng lại cố làm môi giới chiến tranh. Nếu cố làm, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ mười hai là Giới Buôn Bán Phi Pháp:* Nếu Phật tử cố bán người lành, tôi trai, tổ gái, lục súc, buôn bán quan tài, ván cây, đồ đựng thầy chết, còn không được tự mình buôn bán các thứ ấy, hướng lại bảo người. Nếu cố tự buôn bán hay bảo người buôn bán các thứ ấy, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ mười ba là Giới Hủy Báng:* Nếu Phật tử, vì ác tâm, nói người tốt, người lành, Pháp Sư, Sư Tăng, hoặc Quốc Vương và hàng quý nhơn, vốn vô sự mà hủy báng là phạm bảy tội nghịch, mười giới trọng. Với cha mẹ, anh, em, lục thân phải có lòng từ bi hiếu thuận, mà trở lại vu khống cho là phạm tội nghịch, đọa nơi ác đạo, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ mười bốn là Giới Phóng Hỏa:* Nếu Phật tử, vì ác tâm, phóng hỏa đốt núi, rừng, đồng nội. Từ tháng tư đến tháng chín phóng hỏa. Hoặc cháy lan đến nhà cửa, thành ấp, Tăng phường, ruộng cây của người và cung điện tài vật của quý thân. Tất cả chỗ có sanh vật không được cố ý thiêu đốt. Nếu cố thiêu đốt, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ mười lăm là Giới Dạy Giáo Lý Ngoài Đại Thừa:* Nếu Phật tử, từ Phật đệ tử, lục thân, tất cả thiện tri thức, đến ngoại đạo ác nhơn, đều phải khuyên bảo thọ trì kinh luật Đại thừa. Nên giảng cho hiểu nghĩa lý khiến phát Bồ Đề Tâm, Thập Phát Thú tâm, Thập Trưởng Dưỡng tâm, Thập Kim Cang tâm. Trong ba mươi tâm ấy, giảng cho họ hiểu pháp dụng tuần thứ của mỗi món. Nếu Phật tử vì ác tâm, sân tâm mà đem kinh luật của Thanh Văn Nhị thừa cùng các bộ luận của ngoại đạo tà kiến để dạy cho người, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ mười sáu là Giới Vì Lợi Mà Giảng Pháp Lộn Lạc:* Nếu Phật tử, phải tận tâm học kinh luật oai nghi Đại thừa, thông hiểu nghĩa lý, khi thấy có hàng tân học Bồ Tát từ xa trăm dặm nghìn dặm đến cầu học kinh luật Đại thừa, nên đứng như pháp giảng giải tất cả khổ hạnh, hoặc đốt thân, đốt cánh tay, đốt ngón tay. Nếu không đốt thân hay cánh tay, ngón tay cúng dường chư Phật thời không phải là hàng Bồ Tát xuất gia. Nhấn đến xả thịt nơi thân mình cùng tay chân mà bố thí cho tất cả những

cọp, sói, sư tử đói, cùng tất cả loài quý đói. Rồi sau mới tuân tự theo căn cơ của mỗi người mà giảng chánh pháp cho hàng tân học ấy được mở thông tâm ý. Nếu Phật tử vì quyền lợi, đáng dạy mà không dạy, lại giảng kinh luật một cách điên đảo, văn tự lộn xộn không có thứ lớp trước sau, thuyết pháp có tính cách hủy báng Tam Bảo, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ mười bảy là Giới Cậy Thế Lực Quyền Góp Tiền Của:* Nếu Phật tử, tự mình vì việc ăn uống tiền của, lợi dưỡng, danh dự mà thân cận quốc vương, hoàng tử cùng các quan, nương quyền cậy thế bức người để lấy tiền của, lại bảo người khác cũng cầu lợi như vậy. Tất cả sự cầu lợi ấy gọi là ác cầu, đa cầu, đều không có lòng từ bi, lòng hiếu thuận. Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ mười tám là Giới Không Thông Hiểu Mà Làm Thầy Truyền Giới:* Nếu Phật tử, phải học mười hai phần kinh, thường tụng giới. Mỗi ngày sáu thời, nghiêm trì Bồ Tát giới, hiểu rõ nghĩa lý tánh, Phật tánh của giới. Nếu Phật tử không hiểu một kệ một câu cùng như duyên của giới luật, mà dối rằng thông hiểu, đó chính là dối gạt mình và cũng là dối gạt người khác. Không hiểu một pháp, không biết một luật mà lại đi làm Thầy Truyền Giới cho người, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ mười chín là Giới Lưỡng Thiệt:* Nếu Phật tử, vì ác tâm, thấy Thầy Tỳ Kheo trì giới tay bưng lư hương, tu hạnh Bồ Tát, tự đi đâm thọc hai đầu, cho sanh sự bất hòa, khinh khi người hiền, tạo nhiều tội ác. Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ hai mươi là Giới Không Phóng Sanh:* Nếu là Phật tử, phải vì tâm từ bi mà làm việc phóng sanh. Người ấy phải luôn quán tưởng: “Tất cả nam tử là cha ta, tất cả nữ như là mẹ ta. Từ nhiều đời ta đều thác sanh nơi đó.” Nếu giết chúng để ăn thịt, thì chính là giết cha mẹ ta, mà cũng là giết thân cũ của ta. Tất cả chất tứ đại đều là bốn thân bốn thể của ta, cho nên phải thường làm việc phóng sanh, và khuyên bảo người làm. Nếu lúc thấy người đời sát sanh, nên tìm cách cứu hộ cho chúng được thoát khỏi nạn khổ! Thường đem giới Bồ Tát giảng dạy để cứu độ chúng sanh. Nếu ngày cha mẹ hay anh em chết, nên thỉnh Pháp sư giảng kinh luật Bồ tát giới. Người chết nhờ phước đức ấy, hoặc được vãng sanh Tịnh Độ ra mắt chư Phật, hay thác sanh trong cõi trời người. Nếu không làm các điều trên đây, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ hai mươi một là Giới đem Sân Báo Sân, đem Đánh Trả Đánh:* Nếu Phật tử, không được đem giận trả giận, đem đánh trả đánh. Nếu cha mẹ anh em hay lục thân bị người giết cũng chẳng được báo thù, hoặc quốc chủ bị người thí chết cũng

chẳng được báo thù. Giết sanh mạng để báo thù sanh mạng, đó là việc không thuận với hiếu đạo. Hãy còn không được chứa nuôi tội tử, rồi đánh đập mắng nhiếc chúng, mỗi ngày tam nghiệp tạo vô lượng tội, nhưt là khẩu nghiệp. Huống lại cố đi làm tội thất nghịch. Nếu xuất gia Bồ Tát không có lòng từ bi cố báo thù, nhấn đến cố báo thù cho trong hàng lục thân, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ hai mươi hai là Giới Không Kiêu Mạn Không Thỉnh Pháp:* Nếu Phật tử, mới xuất gia chưa thông hiểu kinh luật, mà tự ý mình là trí thức thông minh, hoặc ý mình là cao quý, lớn tuổi, hoặc ý mình là giòng sang, con nhà quyền quý, hoặc ý mình học rộng, phước to, giàu lớn, vân vân, rồi sanh lòng kiêu mạn mà không chịu học hỏi kinh luật với các vị Pháp sư học đạo trước mình. Vị Pháp sư ấy hoặc giòng hèn, con nhà hạ tiện, tuổi trẻ, nghèo nàn, hèn hạ, hay có tật nguần, nhưng lại thực có đức hạnh cùng thông hiểu nhiều kinh luật. Hàng tân học Bồ Tát không được nhìn vào dòng giống vị pháp sư mà không chịu đến học đạo lý Đại thừa với vị ấy. Phật tử nếu như vậy thời phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ hai mươi ba là Giới Khinh Ngạo Không Tận Tâm Dạy:* Nếu Phật tử, sau khi Phật nhập diệt, lúc có tâm tốt muốn thọ giới Bồ tát, thời đối trước tượng Phật, cùng tượng Bồ Tát mà tự nguyện thọ giới. Nên ở trước tượng Phật cùng tượng Bồ Tát sám hối trong bảy ngày, hễ được thấy hảo tướng là đắc giới. Như chưa thấy hảo tướng thời phải sám hối mười bốn ngày, hăm mốt ngày, hay đến cả năm, cầu thấy được hảo tướng. Khi được thấy hảo tướng rồi, thời được đối trước tượng Phật hay tượng Bồ Tát mà thọ giới. Như chưa thấy hảo tướng thời dầu có đối trước tượng Phật thọ giới, vẫn không gọi là đắc giới. Tuy nhiên, nếu đối trước vị Pháp sư mà thọ giới Bồ Tát, thời không cần thấy hảo tướng. Tại sao vậy? Vì vị Pháp sư ấy là chư sư truyền giới cho nhau, nên không cần hảo tướng. Hễ đối trước vị Pháp sư ấy mà thọ giới liền đắc giới, do vì hết lòng kính trọng nên đắc giới. Nếu ở trong nghìn dặm, mà không tìm được vị Pháp sư truyền giới, thời Phật tử được phép đối trước tượng Phật và Bồ Tát mà tự nguyện thọ giới Bồ Tát, nhưng cần phải thấy hảo tướng. Nếu các vị pháp sư ý mình thông kinh luật cùng giới pháp Đại thừa, kết giao với các nhà quyền quý, khi có hàng tân học Bồ tát đến cầu học nghĩa kinh luật, lại giận ghét, hay khinh ngạo, không chịu tận tâm chỉ bảo, vị nầy phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ hai mươi bốn là Giới Không Tập Học Đại Thừa:* Nếu Phật tử, có kinh luật Đại thừa pháp, chánh kiến, chánh tánh, chánh pháp thân, mà không chịu siêng học

siêng tu, lại bỏ bảy cửa báu, trở lại học những sách luận tà kiến của nhị thừa, ngoại đạo, thế tục, đó là làm mất giống Phật, là nhưn duyên chương đạo, chẳng phải thực hành đạo Bồ Tát. Nếu cố làm như vậy, Phật tử nầy phạm “*Khinh Cấu Tội.*” *Thứ hai mươi lăm là Giới Tri Chúng Vụng Về:* Nếu Phật tử, sau khi Phật nhập diệt, làm Pháp sư, Giảng Sư, Luật Sư, Thiền Sư, Thủ Tọa, Tri Sự, Tri Khách, phải có lòng từ bi khéo hòa giải trong chúng, khéo giữ gìn tài vật của Tam Bảo, chớ dùng vô độ như của riêng mình, mà trở lại khuấy chúng gây gỗ, kinh chống, lung lộng xài của Tam Bảo, Phật tử nầy phạm “*Khinh Cấu Tội.*” *Thứ hai mươi sáu là Giới Riêng Thọ Lợi Dường:* Nếu Phật tử, ở trước trong Tăng phường, lúc sau thấy có khách Bồ Tát Tỳ Kheo đến, hoặc nơi thành ấp nhà cửa của Tăng hay của Vua, nhân đến chỗ kiết hạ an cư cùng trong đại hội... Chư Tăng ở trước phải rước đến đưa đi, cung cấp cho những đồ uống ăn, đồ nằm, thuốc men, nhà, phòng, giường, ghế, vân vân. Nếu tự mình không có, thì phải bán thân, bán con cái, lóc thịt thân mình mà bán, để sắm đồ cung cấp cho những khách Tăng ấy. Nếu có thí chủ đến thỉnh chúng Tăng thọ trai, khách Tăng có dự phần, vị tri sự phải theo thứ tự phái khách Tăng đi thọ trai. Nếu chư Tăng ở trước riêng đi thọ trai mà không phái khách Tăng đi, thời vị tri sự mắc vô lượng tội, không đáng là hàng Sa Môn, không phải dòng Thích Tử, nào khác loài súc sanh. Phật tử nầy phạm “*Khinh Cấu Tội.*” *Thứ hai mươi bảy là Giới Thọ Biệt Thỉnh:* Nếu Phật tử, tất cả chẳng được nhận của cúng dường dành riêng về mình. Của cúng dường nầy thuộc thập phương Tăng, nếu nhận riêng thời là lấy của thập phương Tăng đem về phần mình. Và của vật trong tám phước điền: chư Phật, Thánh nhưn, chư Tăng, cha, mẹ, và người bệnh, mà tự mình riêng nhận dùng. Phật tử nầy phạm “*Khinh Cấu Tội.*” *Thứ hai mươi tám là Giới Biệt Thỉnh Tăng:* Nếu Phật tử, có những hàng Bồ Tát xuất gia, Bồ Tát tại gia và tất cả đàn việt lúc muốn thỉnh Tăng để cúng dường cầu nguyện, nên vào Tăng phường thưa với vị Tri Sự. Vị Tri Sự bảo theo thứ tự mà thỉnh thời được thập phương Hiền Thánh Tăng. Mà người đời thỉnh riêng năm trăm vị A La hán Bồ Tát Tăng vẫn không bằng theo thứ tự thỉnh một phàm phu Tăng. Trong giáo pháp của bảy Đức Phật đều không có pháp thỉnh Tăng riêng. Nếu thỉnh Tăng riêng đó là pháp của ngoại đạo, là không thuận với hiếu đạo. Nếu Phật tử cố thỉnh riêng thời phạm “*Khinh Cấu Tội.*” *Thứ hai mươi chín là Giới Tà Mạng Nuôi Sống:* Nếu Phật tử dùng ác tâm vì lợi dưỡng buôn bán nam sắc, nữ sắc,

tự tay làm đồ ăn, tự xay, tự giã xem tướng, bàn mộng, đoán sẽ sanh trai hay gái, bùa chú, pháp thuật, nghề nghiệp, phương pháp nuôi ó và chó săn, hòa hiệp trăm thứ thuốc độc, nghìn thứ thuốc độc, độc rắn, độc sanh kim, sanh ngân, độc sâu cổ, đều không có lòng từ bi, lòng hiếu thuận. Nếu cố làm các điều như thế, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ ba mươi là Giới Quản Lý Cho Bạch Y:* Nếu Phật tử vì ác tâm, tự mình hủy báng tam Bảo, giả tuồng kính mến, miệng thì nói không, mà hành vi lại có, làm quản lý cho hàng bạch y, vì hàng bạch y làm mai làm mối cho nam cho nữ giao hội dâm sắc, gây thành các nghiệp kiết phược; những ngày lục trai trong mỗi tháng, ba tháng trường trai trong mỗi năm, làm việc sát sanh, trộm cướp, phá trai, phạm giới. Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ ba mươi một là Giới Không Mua hay Chuộc lại hình tượng Phật:* Phật tử, sau khi Phật nhập diệt ở trong đời ác, thấy hàng ngoại đạo, bọn giặc cướp cùng tất cả người ác đem bán hình tượng Phật, Bồ Tát, cha mẹ, đem bán kinh luật, đem bán Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, cùng người hành đạo Bồ Tát, kẻ phát tâm Bồ Đề, để làm tay sai cho các quan hay làm tội tở cho mọi người. Phật tử thấy những sự như thế, nên có lòng từ bi tìm cách cứu vớt. Nếu không đủ sức, Phật tử phải đi quyên tiền các nơi để chuộc hình tượng Phật, Bồ Tát và tất cả kinh luật, chuộc Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, người tu hạnh Bồ tát, kẻ phát tâm Bồ Đề. Nếu không chuộc, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ ba mươi hai là Giới Tổn Hại Chúng Sanh:* Phật tử không được buôn bán dao, gậy, cung, tên, những khí giới sát sanh. Không được chứa càn non thước thiếu. Không được nường thế lực quan quyền mà lấy tài vật của người. Không được ác tâm trói buộc người, và phá hoại việc thành công của người. Không được nuôi mèo, chồn, heo, chó. Nếu cố làm các điều trên, Phật tử nầy phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ ba mươi ba là Giới Tà Nghiệp Giác Quán:* Phật tử không được vì ác tâm đi xem tất cả nam nữ đánh nhau, hay quân trận binh tướng, giặc cướp, vân vân, đấu chiến với nhau. Cũng chẳng được đi xem hát, nghe nhạc, chơi cờ, đánh bạc, đá cầu, đá bóng, vân vân, cho đến bói xú. Chẳng được làm tay sai cho kẻ trộm cướp. Nếu cố làm các điều trên, Phật tử phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ ba mươi bốn là Giới Tạm Bỏ Bồ Đề Tâm:* Nếu Phật tử, ngày đêm sáu thời đọc tụng giới Bồ Tát nầy. Nên giữ gìn giới luật trong tất cả khi đi đứng nằm ngồi, vững chắc như kim cương, như đeo trái nổi để qua biển lớn, như Tỳ Kheo bị cột bằng dây cỏ. Thường có tín tâm lành đối với Đại thừa. Tự biết rằng

mình là Phật chưa thành, còn chư Phật là Phật đã thành, rồi phát Bồ Đề Tâm và giữ vững không thối chuyển. Nếu có một tâm niệm xu hướng theo Nhị thừa hay ngoại đạo, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ ba mươi lăm là Giới Không Phát Nguyện:* Nếu Phật tử, nên phát những điều nguyện lớn: nguyện ăn ở hiếu thuận với cha mẹ, sư trưởng; nguyện được gặp Thầy tốt bạn hiền, để thường được học hỏi các kinh luật Đại thừa, được dạy về Thập Phát Thú, Thập Trưởng Dưỡng, Thập Kim Cang, Thập Địa; nguyện hiểu rõ để tu hành đúng chánh pháp; nguyện giữ vững giới luật nhà Phật: thà chết chứ không chịu phai lòng. Nếu tất cả Phật tử không phát những điều nguyện trên đây thì phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ ba mươi sáu là Giới Không Phát Thệ:* Nếu Phật tử, khi đã phát đại nguyện trên đây rồi, phải giữ gìn giới cấm của Phật. Phải tự thệ rằng: “Thà nhảy vào đồng lửa, hố sâu, núi đao, quyết không cùng với tất cả người nữ làm điều bất tịnh để phạm điều cấm trong kinh luật của Tam Thế chư Phật. Lại thệ rằng thà lấy lưỡi sắt quán thân mình cả ngàn lớp, quyết không để thân này phá giới mà thọ những đồ phục của tín tâm đàn việt. Thà chịu nuốt hòn sắt cháy đỏ và uống nước đồng sôi mãi đến trăm nghìn kiếp, quyết không để miệng này phá giới mà ăn các thứ thực phẩm của tín tâm đàn việt. Thà nằm trên đồng lửa lớn, trên tấm sắt nóng, quyết không để thân này phá giới mà nhận lấy các thứ giường ghế của tín tâm đàn việt. Thà trong một hai kiếp cho cả trăm gươm giáo đâm vào mình, quyết không để thân này phá giới mà thọ các thứ thuốc men của tín tâm đàn việt. Thà nhảy vào vạc dầu sôi trong trăm nghìn kiếp, quyết không để thân này phá giới mà lãnh những phòng nhà, ruộng vườn, đất đai của tín tâm đàn việt.” Lại phát thệ rằng: “Thà dùng chày sắt đập thân này từ đầu tới chân cho nát như tro bụi, quyết không để thân này phá giới mà thọ sự cung kính lễ bái của tín tâm đàn việt. Thà lấy trăm nghìn lưỡi gươm giáo khoét đôi mắt mình, quyết không đem tâm phá giới này mà nhìn xem sắc đẹp của người. Thà lấy trăm nghìn dùi sắt, đâm thủng lỗ tai mình trải trong một hai kiếp, quyết không đem tâm phá giới này mà nghe tiếng tốt giọng hay. Thà lấy trăm nghìn lưỡi dao cắt bỏ lỗ mũi mình, quyết không đem tâm phá giới này mà ngửi các mùi thơm. Thà lấy trăm nghìn lưỡi dao cắt đứt lưỡi mình, quyết không đem tâm phá giới này mà ăn các thức tịnh thực của người. Thà lấy búa bèn chặt chém thân thể mình, quyết không đem tâm phá giới này mà tham mặc đồ tốt.” Lại phát nguyện: nguyện cho tất cả chúng sanh đều trọn thành



Phật quả. Nếu Phật tử không phát những điều thệ nguyện này, thời phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ ba mươi bảy là Giới Vào Chỗ Hiểm Nạn:* Nếu Phật tử mỗi năm phải hai kỳ hành đầu đà, mùa đông mùa hạ thời ngồi thiền và an cư kiết hạ. Thường dùng nhang dương, nước tro, ba y, bát, bình, tọa cụ, tích trượng, hộp lư hương, dây lọc nước, khăn tay, con dao, đá lửa, cái nhíp, giường dây, kính, luật, tượng Phật, tượng Bồ Tát. Khi Phật tử hành đầu đà cùng lúc du phương đi lại trăm dặm ngàn dặm, mười tám món này luôn mang bên mình. Đây là hai kỳ hành đầu đà trong mỗi năm: từ rằm tháng giêng đến rằm tháng ba, và từ rằm tháng tám đến rằm tháng mười. Trong hai kỳ hành đầu đà, luôn mang theo mình 18 món ấy như chim mang hai cánh. Mỗi tháng hai lần, hàng tân học Phật tử, phải luôn tụng giới Bồ Tát, tụng mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh. Lúc tụng giới, nên ở trước tượng Phật và Bồ Tát mà tụng. Nếu chỉ có một người bồ tát thời một người tụng. Nếu có hai người, ba người, nhần đến trăm nghìn người, cũng chỉ một người tụng, còn bao nhiêu thời lắng nghe. Người tụng ngồi cao, người nghe ngồi thấp. Mỗi người đều đắp y hoại sắc cửu điều, thất điều và ngũ điều (chín, bảy hay năm mảnh). Trong lúc kiết hạ an cư mỗi mỗi đều phải đúng theo phép tắc. Lúc hành đầu đà chớ đi đến chỗ có tai nạn, côi nước hiểm ác, nhà vua hung bạo, đất đai gập ghềnh, cỏ cây rậm rạp, chỗ có giống sư tử, cọp, sói, cùng nơi bị bão lụt, nạn cháy, giặc cướp, đường sá có rắn rít, vân vân. Tất cả những nơi hiểm nạn ấy đều không được đến. Chẳng những lúc hành đầu đà, mà lúc kiết hạ an cư cũng không được vào những chỗ hiểm nạn ấy. Nếu cố vào những nơi ấy, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ ba mươi tám là Giới Trái Thứ Tự Tôn Ty:* Nếu Phật tử, phải theo thứ tự đúng pháp mà ngồi: người thọ giới trước thời ngồi trước, người thọ giới sau thời ngồi sau. Không luận già trẻ, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, người sang như Quốc Vương, Hoàng Tử, nhần đến kẻ hèn như huỳnh môn, tôi tớ, vân vân, tất cả đều nên theo thứ tự mà ngồi (người thọ giới trước ngồi trước, người thọ giới sau ngồi sau). Không được như hàng ngoại đạo, si mê, hoặc già, hoặc trẻ, ngồi trước sau lộn xộn không có thứ tự, không khác cách ngồi của bọn binh nô. Trong Phật pháp, hễ người thọ giới trước thời ngồi trước, còn người thọ giới sau thời ngồi sau. Nếu Phật tử không theo thứ tự đúng pháp mà ngồi, thời phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ ba mươi chín là Giới Không Tu Phước Huệ:* Nếu Phật tử, thường phải khuyến hóa tất cả mọi người kiến tạo Tăng phường nơi núi rừng

vườn ruộng, xây dựng Phật tháp, chỗ an cư, ngồi thiền trong mùa đông mùa hạ, tất cả những cơ sở hành đạo đều nên kiến lập. Người Phật tử phải giảng thuyết kinh luật Đại thừa cho tất cả chúng sanh. Lúc tật bệnh, nước có nạn có giặc, ngày cha mẹ, anh em, Hòa Thượng, A Xà Lê khuất tịch, và mỗi tuần thất, nhứt đến bảy tuần thất, cũng nên giảng thuyết kinh luật Đại thừa. Tất cả những trai hội cầu nguyện, những lúc đi làm ăn, những khi có tai nạn bão lụt, hỏa hoạn, ghe thuyền trôi giạt nơi sông to biển lớn, gặp quỷ la sát, vân vân, đều cũng đọc tụng kinh luật Đại thừa. Nhứt đến tất cả tội báo, tam ác, bát nạn, thất nghịch, gông cùm xiềng xích trói buộc tay chân, hoặc người nhiều dâm, nhiều sân, nhiều ngu si, nhiều tật bệnh, đều nên giảng kinh luật Đại thừa. Nếu hàng tân học Phật tử không thực hành như trên đây, thời phạm “*Khinh Cấu Tội.*” *Thứ bốn mươi là Giới Không Bình Đẳng Truyền Giới:* Nếu Phật tử, lúc cho người thọ giới không được lựa chọn. Tất cả hàng Quốc vương, Hoàng tử, các quan, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Thiên nam, Tín nữ, Dâm nam, Dâm nữ, Phạm Thiên trong 18 cõi sắc, Thiên tử trong sáu cõi dục, người thiếu căn, hai căn, huỳnh môn, tội tử và tất cả quỷ thần đều được thọ giới. Tất cả y phục ngọa cụ nên bảo phải hòa màu: xanh, vàng, đỏ, đen, tím nhuộm thành hoại sắc cho hợp với đạo. Trong tất cả các quốc độ, nên theo y phục của người trong nước ấy mặc, y phục của Thầy Tỳ Kheo đều phải khác với y phục của người thế tục. Khi ai muốn thọ giới Bồ Tát, vị sư phải hỏi rằng: trong đời này người có phạm tội thất nghịch chăng? Bồ Tát Pháp Sư không được cho người phạm tội thất nghịch thọ giới trong đời này. Đây là tội thất nghịch: Ác tâm làm thân Phật chảy máu; hại bậc Thánh nhân; giết cha; giết mẹ; giết Hòa Thượng; giết A Xà Lê; phá Yết Ma Tăng hay Chuyển Luân Tăng. Nếu phạm tội thất nghịch, thời hiện đời không đắc giới. Ngoài ra tất cả mọi người đều được thọ giới. Theo pháp của người xuất gia, không lạy quốc vương, cha mẹ, lục thân và quỷ thần. Phàm hề ai nhận hiểu lời nói của Pháp Sư đều được thọ giới. Mà có người từ trăm dặm nghìn dặm đến cầu pháp, nếu Bồ Tát Pháp Sư vì ác tâm, sân tâm, mà không mau mắn truyền giới Bồ Tát cho người ấy, thời phạm “*Khinh Cấu Tội.*” *Thứ bốn mươi một là Giới Vì Lợi Làm Thầy:* Nếu Phật tử, giáo hóa người sanh lòng tin tưởng pháp Đại thừa, Bồ Tát làm pháp sư giáo giới cho người. Lúc thấy có người muốn thọ giới Bồ Tát, nên bảo người ấy thỉnh hai đại sư: Hòa Thượng và A Xà Lê. Phải hỏi người ấy có phạm tội thất nghịch không? Nếu người ấy

hiện đời có phạm tội thất nghịch, thời Pháp Sư không được cho người ấy thọ giới. Như không phạm tội thất nghịch, thời cho thọ giới. Nếu có phạm trong mười giới trọng, phải bảo người ấy sám hối trước tượng Phật và Bồ Tát. Ngày đêm sáu thời tụng giới Bồ Tát tha thiết đánh lễ Tam Thế Chư Phật, cho được thấy hảo tướng. Sám hối như thế trong bảy ngày, mười bốn ngày, hăm một ngày, nhấn đến trọn năm, mãi đến chừng nào thấy được hảo tướng. Đây là hảo tướng: thấy Phật đến xoa đầu mình, hấy quang minh, thấy hoa báu, vân vân, các thứ cảnh tượng lạ. Thấy được những hảo tướng ấy là triệu chứng tội đã tiêu diệt. Nếu không được thấy hảo tướng, dầu có sám hối vẫn vô ích. Người này hiện đời cũng không đắc giới, nhưng đặng tăng-ích thọ giới. Nếu là người phạm trong bốn mươi tám điều giới khinh, “đối thú sám hối,” thời đặng tiêu diệt, không phải như tội thất nghịch. Vị Pháp Sư giáo giới ở trong những pháp này phải hiểu rõ. Nếu không hiểu kinh luật Đại thừa, những giới khinh, giới trọng, hành tướng phải, chẳng phải; không hiểu đệ nhứt nghĩa đế, thập chủng tánh, trường dưỡng tánh, tánh chủng tánh bất khả hoại tánh, đạo chủng tánh, chánh pháp tánh. Những quán hạnh đa thiếu, xuất nhập trong các pháp đó, cùng mười chi thiền, tất cả pháp hạnh, mỗi mỗi đều thông hiểu. Phật tử vì tài lợi, vì danh tiếng, cầu quấy, cầu nhiều, tham đệ tử đông nên giả tuồng là mình hiểu biết tất cả kinh luật, để được cúng dường, đó là tự dối mình mà cũng khi dối người khác. Nếu cố làm Giới Sư truyền giới cho người, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ bốn mươi hai là Giới Vì Người Ác Giảng Giới:* Nếu Phật tử không được vì tài lợi mà đem đại giới của chư Phật nói với người chưa thọ giới Bồ Tát, hoặc với hàng ngoại đạo, những kẻ tà kiến, vân vân. Trừ Quốc vương, ngoài ra không được nói với tất cả hạng người ấy. Những hạng người chẳng thọ giới của Phật, gọi là súc sanh, đời đời sanh ra không gặp được Tam Bảo, như cây đá, không có tâm thức; gọi là ngoại đạo, bọn tà kiến, nào khác cây cối. Với những hạng người tà ác ấy, nếu Phật tử giảng nói giới pháp của chư Phật, thời phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ bốn mươi ba là Giới Cố Mống Tâm Phạm Giới:* Nếu Phật tử, do đức tin mà xuất gia, thọ chánh giới của Phật, lại cố mống tâm hủy phạm giới pháp, thời không được thọ lãnh đồ cúng dường của tất cả đàn việt, cũng không được đi trên đất của quốc dân. Năm nghìn đại quý luôn đứng án trước mặt người đó mà gọi là “Gã bợm giặc.” Nếu khi đi vào trong phòng nhà, thành ấp, các quý thường theo chà quét dấu chân của người ấy. Tất cả mọi người

đều mắng kẻ ấy là kẻ giặc trong Phật pháp. Hết thấy chúng sanh đều không muốn nhìn ngó người ấy. Người phạm giới, khác nào loài súc sanh, cây cỏ. Nếu cố phá hủy giới pháp của Phật, Phật tử nầy phạm “*Khinh Cấu Tội.*” *Thứ bốn mươi bốn là Giới Không Cúng Dường Kinh Luật:* Nếu Phật tử, phải thường nhất tâm thọ trì đọc tụng kinh luật đại thừa, dùng giấy, vải, hàng, lụa, thẻ tre, vỏ cây, cho đến lột da làm giấy, chích máu làm mực, lấy tủy làm nước, chẻ xương làm viết, để biên chép kinh luật, dùng vàng bạc cùng hương hoa vô giá và tất cả châu báu làm hộp, rương, đựng những quyển kinh luật. Nếu không y theo pháp mà cúng dường kinh luật, Phật tử nầy phạm “*Khinh Cấu Tội.*” *Thứ bốn mươi lăm là Giới Không Giáo Hóa Chúng Sanh:* Nếu Phật tử, nên có lòng đại bi, khi vào trong tất cả nhà cửa thành ấp, thấy những loài chúng sanh, phải xướng lên rằng: “Các người đều nên thọ tam quy và thập giới.” Nếu gặp trâu bò, chó, ngựa, heo, dê, vượn vượn, nên tâm nghĩ miệng nói: “Các người là súc sanh phát Bồ Đề tâm.” Khi Phật tử đi đến núi, rừng, sông, nội cùng tất cả chỗ, đều làm cho hết thấy chúng sanh phát Bồ Đề tâm. Nếu Phật tử không phát tâm giáo hóa chúng sanh, thời phạm “*Khinh Cấu Tội.*” *Thứ bốn mươi sáu là Giới Thuyết Pháp Không Đúng Pháp:* Nếu Phật tử, thường nên có lòng đại bi phát tâm giáo hóa. Lúc vào nhà đàn việt sang giàu, cùng trong tất cả chúng hội, không được đứng thuyết pháp cho hàng bạch-y. Phải ngồi trên tòa cao trước chúng bạch-y. Vị Tỳ Kheo Pháp Sư không được đứng dưới đất thuyết pháp cho tứ chúng. Khi thuyết pháp, vị pháp sư ngồi tòa cao, dùng hương hoa cúng dường, còn tứ chúng, hàng thính giả, thời ngồi dưới. Đối với Pháp sư phải như là hiếu thuận mẹ cha, kính thuận Sư trưởng như Bà La Môn thờ lửa. Nếu Phật tử thuyết pháp mà không đúng như pháp thời phạm “*Khinh Cấu Tội.*” *Thứ bốn mươi bảy là Giới Chế Hạng Phi Pháp:* Nếu Phật tử, đều đã có lòng tin thọ giới của Phật, hoặc Quốc vương, Hoàng tử, các quan, bốn bộ đệ tử tự ý thế lực cao quý, phá diệt giới luật Phật pháp, lập ra điều luật chế, hạn chế bốn bộ đệ tử của Phật, không cho xuất gia hành đạo, cũng không cho tạo lập hình tượng Phật và Bồ Tát, cùng Tháp và Kinh Luật. Lại đặt ra chức quan đồng lý nhằm hạn chế tứ chúng, và lập sổ bộ ghi số Tăng. Tỳ Kheo Bồ Tát đứng dưới đất còn bạch y ngồi tòa cao, làm nhiều việc phi pháp như binh nô thờ chủ. Hàng Bồ Tát nầy chính nên được mọi người cúng dường, mà trở lại bắt làm tay sai của các quan chức, thế là phi pháp phi luật. Nếu quốc vương và các quan có lòng tốt

thọ giới của Phật, chớ làm tội phá Tam Bảo ấy. Nếu cố làm thời phạm “Khinh Cấu Tội.” *Thứ bốn mươi tám là Giới Phá Diệt Phật Pháp:* Nếu Phật tử do lòng tốt mà xuất gia, lại vì danh tiếng cùng tài lợi, giảng thuyết giới của Phật cho Quốc vương và các quan, làm những sự công trời các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, người thọ giới Bồ Tát như cách của ngục tù và binh nô. Như trùng trong thân sư tử tự ăn thịt sư tử, chớ chẳng phải trùng ở ngoài đến ăn. Cũng thế, các Phật tử tự hủy phá Phật pháp, không phải ngoại đạo hay Thiên Ma phá được. Người đã thọ giới của Phật, nên hộ trì giới luật của Phật như ấp yêu con ruột, như kính thờ cha mẹ, không được hủy phá. Người Phật tử khi nghe ngoại đạo, người ác dùng lời xấu hủy báng giới pháp của Phật, thời đau đớn không khác nào cả ba trăm cây giáo nhọn đâm vào tim mình, hay cả nghìn lưỡi dao, cả vạn cây gậy đánh bổ vào thân mình. Thà tự cam vào ở địa ngục đến trăm kiếp, chớ không muốn nghe lời hủy báng giới pháp của Phật do bọn người ác. Huống là không lòng hiếu thuận, tự mình hủy phá giới pháp của Phật, hay làm nhưn duyên bảo người khác hủy phá. Nếu cố phá giới pháp, Phật tử này phạm “Khinh Cấu Tội.”

## ***Bodhisattva Precepts***

### ***I. An Overview of Bodhisattva Precepts:***

The precepts of a Mahayana Bodhisattva. There are ten major and 48 minor. Any people can take the Bodhisattva ordination. This is does not only with the determination to be free from cyclic existence, but also with the motivation of attaining enlightenment in order to benefit all beings. The Bodhisattva vows work particularly to subdue the selfish attitude. They deal not only with our physical and verbal actions, but also with our thoughts and attitudes. Thus, they're more difficult to keep than the vows for individual liberation. The Bodhisattva ordination is found only in the Mahayana traditions. It may be taken by lay people, monks, and nuns. Although the essence is the same, the enumeration of the precepts varies in the Tibetan and Chinese versions. When taking these precepts, we determine to keep them until attaining enlightenment. To take Bodhisattva vows is entirely voluntary. To take them, we must first understand the

advantages of living ethically. There are innumerable benefits, but they may be subsumed by saying that living ethically leads us to liberation and enlightenment and enables us to make our lives useful for others. Some people hesitate to take Bodhisattva precepts because they feel they can't keep them purely. But we shouldn't expect ourselves to be perfect from the outset. If we could protect our precepts without one blemish, we needn't take them, because we'd already be an arhat or a Buddha. Devout Buddhists should always remember that precepts are taken because we can't keep them perfectly. But through trying to, our actions, speech and attitudes will improve. On the contrary, we should not take precepts if we feel we are not ready or incapable of maintaining them. To keep our precepts, we need to be very conscientious and mindful. Should we transgress them, we can employ the four opponent powers: regret, refuge with the altruistic intention, remedial action and the determination not to repeat the negative action... to purify the imprints left on our mindstreams. To devout Buddhists, precepts should be regarded as the ornaments of a sincere practitioner. The Ten Major Precepts or the ten weighty prohibitions. In the Brahma-Net Sutra, the Buddha said to his disciples, "If one receives the precepts but fails to keep (observe/practice) them, he is not a bodhisattva, nor he is a seed of Buddhahood. I, too, recite these precepts. All Bodhisattvas have studied them in the past, will study in the future, and are studying them now. I have explained the main characteristics of the Bodhisattva precepts. You should study and observe them with all your heart."

## ***II. The Ten Bodhisattvas' Major Precepts:***

In the Brahma-Net Sutra, the Buddha said to his disciples, "There are ten major Bodhisattva precepts or the ten weighty prohibitions: not killing, not stealing, precept on sexual misconduct (not to lust), precept on lying and false speech, precept on drinking or selling alcohol beverages, precept on broadcasting the faults of the assembly (not to discuss the faults of other Buddhists), precept on prasing oneself and disparaging others (not to praise oneself and disparage others), precept on stinginess and abuse of others, precept on anger and resentment (not to get angry), and precept on slandering the Triple Jewel (not to insult the Three Treasures). If one receives the precepts but fails to keep

(observe/practice) them, he or she is not a bodhisattva, nor he or she is a seed of Buddhahood. I, too, recite these precepts. All Bodhisattvas have studied them in the past, will study in the future, and are studying them now. I have explained the main characteristics of the Bodhisattva precepts. You should study and observe them with all your heart." In Zen training, Zen practitioners see the Ten Cardinal Precepts as koan practice. These Buddhist precepts can be seen from two perspectives. For example, the first precepts, "Do not kill," gives the impression that it just concerns right behavior or morality. While such teaching is needed, those who continue Zen practice and further clarify their insight into emptiness know that, actually, there is no one to do the killing and no one to be killed. From the ultimate standpoint, "Do not kill" also warns us not to fall into the dualistic view of killing versus not killing. However, it would be a misinterpretation to use this view of the precepts as a pretext for immoral transgression or excess. In contrast to the conventional habit of viewing things from the standpoint of good and bad, the Buddhist sees the world, with all its good and evil, just as it is. Fundamentally, the world is neither good nor bad. Without genuine insight, so-called moral perfection is uninformed and hollow. True insight not only leads to the realization that there is no killers and no one to be killed, it also results in the realization that one simply cannot "kill." Whereas "do not" is an injunction, which may not necessarily lead to enlightened behavior, the "cannot" realization naturally evolves into the deeply rooted stance of "I won't kill." Yet the line separating "do not" (injunction) and "cannot" (realization) seems to dissolve when we see that we are always killing something. We may decide not to kill animals for food, but what about vegetables? And so on with everything else we destroy and discard. If we obeyed the injunction "do not kill" literally, we could not eat, we would starve to death, thus ending up by taking life anyway. How can we overcome this dilemma? When the need arises to take life or destroy, whether it be animal, vegetable, or inanimate object, one should just dwell on "Mu" with all one's heart. Thus each moment we are taking life from some form of existence can be an occasion to be deeply aware of our oneness with the universe in "Mu." Maintaining this attitude is the key point of the Five, Ten, Two Hundred Fifty or Three hundred forty-eight moral precepts. These precepts are not meant to bind or enslave us.

Applied with "Mu" insight, they can be a means to emancipation. The Ten Precepts as koan study are no longer just moral injunctions, but constitute a further step on the road toward the complete realization of oneness in our everyday actions. Such realization does not negate the validity of relative values; it simply does not allow relative values to obscure our original freedom, our Buddha-nature.

In the Brahma-Net Sutra, the Buddha said to his disciples, "As for the ten major Bodhisattva precepts, if one receives the precepts but fails to keep (observe/practice) them, he is not a bodhisattva, nor is he a seed of Buddhahood. I, too, recite these precepts. All Bodhisattvas have studied them in the past, will study in the future, and are studying them now. I have explained the main characteristics of the Bodhisattva precepts. You should study and observe them with all your heart." *First, Major Precept on Killing:* A disciple of the Buddha shall not himself kill, encourage others to kill, kill by expedient means, praise killing, rejoice at witnessing killing, or kill through incantation or deviant mantras. He must not create the causes, conditions, methods, or karma of killing, and shall not intentionally kill any living creature. As a Buddha's disciple, he ought to nurture a mind of compassion and filial piety, always devising expedient means to rescue and protect all beings. If instead, he fails to restrain himself and kills sentient beings without mercy, he commits a Parajika offense. *Second, Major Precept on Stealing:* A disciple of the Buddha must not himself steal or encourage others to steal, steal by expedient means, steal by means of incantation or deviant mantras. He should not create the causes, conditions, methods, or karma of stealing. No valuables or possessions, even those belonging to ghosts and spirits or thieves and robbers, be they as small as a needle or a blade of grass, may be stolen. As a Buddha's disciples, he ought to have a mind of mercy, compassion, and filial piety, always helping other people to earn merits and achieve happiness. If instead, he steals the possessions of others, he commits a Parajika offense. *Third, Major Precept on Sexual Misconduct (not to lust):* A disciple of the Buddha must not engage in licentious acts or encourage others to do so. He (a monk) should not have sexual relations with any female; be she a human, animal, deity or spirit, nor create the causes, conditions, methods, or karma of such misconduct. Indeed, he must not engage in improper sexual misconduct with



anyone. A Buddha's disciple ought to have a mind of filial piety, rescuing all sentient beings and instructing them in the Dharma of purity and chastity. Sexual misconduct is also one of the five basic precepts for householders. If instead, he lacks compassion and encourages others to engage in sexual relations promiscuously, including with animals and even their mothers, daughters, sisters, or other close relatives, he commits a Parajika offense. *Fourth, Major Precept on Lying and False Speech:* A disciple of the Buddha must not himself use false words and speech, or encourage others to lie or lie by expedient means. He should not involve himself in the causes, conditions, methods, or karma of lying, saying that he has seen what he has not seen or vice-versa, or lying implicitly through physical or mental means. As a Buddha's disciple, he ought to maintain Right Speech and Right Views always, and lead all others to maintain them as well. If instead, he causes wrong speech, wrong views or evil karma in others, he commits a Parajika offense. *Fifth, Major Precept on Drinking or Selling Alcohol Beverages:* A disciple of the Buddha must not drink or trade in alcohol beverages or encourage others to do so. He should not create the causes, conditions, methods or karma of drinking or selling any intoxicant whatsoever, for intoxicants are the causes and conditions of all kinds of offenses. As a Buddha's disciple, he ought to help all sentient beings achieve clear wisdom. If instead, he causes them to have upside-down, topsy-turvy thinking, he commits a Parajika offense. *Sixth, Major Precept on Broadcasting the Faults of the Assembly:* Also called not to discuss the faults of other Buddhists. A disciple of the Buddha must not himself broadcast the misdeeds or infractions of Bodhisattva-clerics or Bodhisattva-laypersons, or of ordinary monks and nuns, nor encourage others to do so. He must not create the causes, conditions, methods, or karma of discussing the offenses of the Assembly. As a Buddha's disciple, whenever he hears evil persons, externalists or followers of the Two Vehicles speak of practices contrary to the Dharma or contrary to the precepts within the Buddhist community, he should instruct them with a compassionate mind and lead them to develop wholesome faith in the Mahayana. If instead, he discusses the faults and misdeeds that occur within the assembly, he commits a Parajika offense. *Seventh, Major Precept on Praising Oneself and Disparaging Others:* Also called not to praise

onself and disparage others. A disciple of the Buddha shall not praise himself and speak ill of others, or encourage others to do so. He must not create the causes, conditions, methods, or karma of praising himself and disparaging others. As a disciple of the Buddha, he should be willing to stand in for all sentient beings and endure humiliation and slander, accepting blame and letting sentient beings have all the glory. He should never display his own virtues and conceal the good points of others, thus causing them suffer slander, he commits a Parajika offense. *Eighth, Major Precept on Stinginess and Abuse of others:* A disciple of the Buddha must not be stingy or encourage others to be stingy. He should not create the causes, conditions, methods, or karma of stinginess. As a Bodhisattva, whenever a destitute person comes for help, he should try his best to help, not to refuse. Besides, he must try to help others understand and practice Dharma. If instead, out of anger and resentment, he denies all assistance, refusing to help even a penny, a needle, a blade of grass, even a single sentence or verse or a phrase of Dharma, but instead scolds and abuses that person, he commits a Parajika offense. *Ninth, Major Precept on Anger and Resentment:* Also called not to get angry. A disciple of the Buddha shall not harbor anger or encourage others to be angry. He should not create the causes, conditions, methods, or karma of anger. In the contrary, As a disciple of the Buddha, he ought to be compassionate and filial, helping all sentient beings, or even transformation beings (deities and spirits) be happy at all times. If instead, he insults and abuses sentient beings, or even transformation beings such as deities and spirits, with harsh words, hitting them with his fists or feet, or attacking them with a knife or club, or harbors grudges even when the victim confesses his mistakes and humbly seeks forgiveness in a soft, conciliatory voice, the disciple commits a Parajika offense. *Tenth, Major Precept on Slandering the Triple Jewel:* Also called not to insult the Three Treasures. A Buddha's disciple shall not himself speak ill of the Triple Jewel or encourage others to do so. He must not create the causes, conditions, methods, or karma of slandering. As a devoted Buddhist, when hearing a single word of slander against the Triple Jewel from externalists or evil beings, he experiences a pain similar to that of hundreds of thousands of spears piercing his heart. How then could he possibly slander the Triple Jewel himself? As a disciple of the Buddha,

we are not only always revere the Triple Jewel ourselves, but we also help others understand and revere the Triple Jewel. On the contrary, if a disciple lacks faith and filial piety towards the Triple Jewel, and even assists evil persons or those of wrong views to slander the Triple Jewel, he commits a Parajika offense.

### ***III. Forty Eight Secondary or Lighter Precepts:***

Forty-eight precepts which the Buddha taught all Bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra: respect toward Teachers and Friends, not to Drink Intoxicant Substances, not to Deliberately Eat Meat, not to eat the Five Pungent Herbs (tỏi: garlic, hẹ: chives, kiệu: leeks, hành: onions, húng cừ: cà ri—asafoetida), not to Be Willing to Teach Repentance, not to Fail to Request the Dharma or Make Offerings, not to Fail to Attend Dharma Lectures, not to Deliberately Turn Away from the Mahayana, failing to Care for the Sick (both physical and mental), not to Store Deadly Weapons, not to Serve as an Emissary, not to Do Unlawful Businesses, not to Slander the Buddha Dharma, not to Start Wildfire, not to Teach Non-Mahayana Dharma, not to Expound External Theories for Own Gaining, not to Rely on Others' Powers such as Officials to raise funds, not to serve as a Dharma Transmission Teacher while not understanding sufficiently the Dharma and the Moral Codes, not to Speak with Double-Tongued Speech, fail to Liberate Sentient Beings, not to Return Anger for Anger, Blow for Blow, being Arrogant (Refuse instructions on the sutras and moral codes from Dharma Master on account of his own intelligence) and Refuse to request the Dharma, not to Arrogantly refuse to Answer Dharma Law to Those Who Seek the meaning of Sutras and Moral Codes, fail to Practice Mahayana Teachings, to Serve as an Unskilled Abbot or Unskilled Leadership of the Assembly, not to Accept Personal Offerings. All offerings should belong to the Sangha or monasteries. Therefore, to accept personal offerings is a form of stealing the possessions of the Sangha, not to Accept any offerings from Personal Invitations because to do so is also to steal the possessions of the Sangha, laypersons not to Issue Discriminatory Invitations, not to Pursue Improper Livelihoods such as engaging in the worldly businesses under any circumstances, not to Handle any Business Affairs for the Laity, when Seeing Evil People Steal and Sell Statues or

Paintings of Buddhas, Devoted Buddhist must try to repurchase (Buy Back) Clerics Along with Sacred Objects, not to Harm Sentient Beings (selling knives, clubs, bows, arrows, Abusing governmental position to confiscate people's possessions, rasing cats, dogs, or any animals), not to Watch Improper Activities such as fighting, gambling or to listen to sounds of conch shells, drum, horns, guitars, flutes, songs or other music, etc, it is a Secondary Offense for a Buddhist to Temporary Abandoning of Bodhi Mind, especially monks and nuns, fail to Make Great Vows, fail to Take Solemn Oaths (would rather jump into a raging blaze, wrap self a thousand times with red-hot iron net, swallow red-hot iron pellets and drink molten iron, lie on a bonfire or burning iron, be impaled for eons by hundred of spears, jump into a caudron of boiling oil and roast for hundreds of thousands of eons, be pulverized from head to toe by an iron sledge hammer, have both eyes blinded by hundreds of thousands of swords, etc., should never break the precepts), not to Travel in Dangerous Areas, not to Sit in the Improper Order Within the Assembly, fail to Cultivate Merits and Wisdom, discrimination in Conferring the Precepts, teaching for the Sake of Personal Profits, reciting the Precepts to Evil Persons with a greed of fame, thoughts of Violating the Precepts, fail to Honor the Sutras and Moral Codes, fail to Teach Sentient Beings, preaching in an Inappropriate Manner. A devoted Buddhist, especially monks and nuns, should always have a mind of Great Compassion to teach and transform sentient beings, abuse high official position in the Order to undetermine the moral code of the Buddhas and set Regulations against the Dharma, to destroy the Dharma for Fame or Profit.

Forty Eight Secondary or Lighter Precepts which the Buddha taught all Bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra can be summarily explained as follows. *The First Secondary Precept on Disrespect toward Teachers and Friends:* A disciple of the Buddha who is destined to become an emperor, a Wheel-Turning King, or high official should first receive the Bodhisattva precepts. He will then be under the protection of all guardians, dieties and spirits, and the Buddhas will be pleased. Once he has received the precepts, the disciple should develop a mind of filial piety and respect. Whenever he meets an Elder Master, a monk, or a fellow cultivator of like views and like conduct, he should rise and greet him with respect. He must then respectfully make offerings to the

guest-monks, in accord with the Dharma. He should be willing to pledge himself, his family, as well as his kingdom, cities, jewels and other possessions. If instead, he should develop conceit or arrogance, delusion or anger, refusing to rise and greet guest-monks and make offerings to them respectfully, in accordance with the Dharma, he commits a secondary offense. *The Second Secondary Precept on Consuming Alcoholic Beverages:* A disciple of the Buddha should not intentionally consume alcoholic beverages, as they are the source of countless offenses. If he but offers a glass of wine to another person, his retribution will be to have no hands for five hundred lifetimes. How could he then consume liquor himself! Indeed, a Bodhisattva should not encourage any person of any other sentient being to consume alcoholic, much less take any alcoholic beverages himself. A disciple should not drink any alcoholic beverages whatsoever. If instead, he deliberately does so or encourage others to do so, he commits a secondary offense. *The Third Secondary Precept on Eating Meat:* A disciple of the Buddha must not deliberately eat meat. He should not eat the flesh of any sentient being. The meat-eater forfeits the seed of Great Compassion, severs the seed of the Buddha Nature and causes animals and transcendental beings to avoid him. Those who do so are guilty of countless offenses. Therefore, Bodhisattvas should not eat flesh of any sentient beings whatsoever. If instead, he deliberately eats meat, he commits a secondary offense. *The Fourth Secondary Precept on Five Pungent Herbs:* A disciple of the Buddha should not eat the five pungent herbs: garlic, chives, leeks, onions, and asafoetida. This is so even if they are added as flavoring to the main dishes. Hence, if he deliberately does so, he commits a secondary offense. *The Fifth Secondary Precept on Not Teaching Repentance:* Should a disciple of the Buddha see any being violate the Five Precepts, the Eight Precepts, the Ten Precepts, other prohibitions, or commit any of the Seven Cardinal Sins or any offense which leads to the Eight Adversities, any violations of the precepts whatever, he should counsel the offender to repent and reform. Hence, if a Bodhisattva does not do so and furthermore continues to live together in the assembly with the offender, share in the offerings of the laity, participate in the same Uposatha ceremony and recite the precepts, while failing to bring up that person's offense, enjoining himself to repret, the disciple commits

a secondary offense. *The Sixth Secondary Precept on Failing to Request the Dharma or Make Offerings:* Should an Elder Master, a Mahayana monk or fellow cultivator of like views and practice, come from far away to the temple, residence, city or village of a disciple of the Buddha, the disciple should respectfully welcome him and see him off. He should minister to his needs at all times, though doing so may cost as much as three ounces of gold! Moreover, the disciple of the Buddha should respectfully request the guest-master to preach the Dharma three times a day by bowing to him without a single thought of resentment or weariness. He should be willing to sacrifice himself for the Dharma and never be lax in requesting it. If he does not act in this manner, he commits a secondary offense. *The Seventh Secondary Precept on Failing to Attend Dharma Lectures:* A disciple of the Buddha, who has just begun Bodhisattva training should take copies of the appropriate sutras or precept codes to any place where such sutras or moral codes are being explained, to listen, study, and inquire about the Dharma. He should go to wherever there is a Dharma Master lecturing, be it in a house, beneath a tree, in a temple, in the forests or mountains, or elsewhere. If he fails to do so, he commits a secondary offense. *The Eighth Secondary Precept on Turning Away from the Mahayana:* If a disciple of the Buddha denies the eternal Mahayana sutras and moral codes, declaring that they were not actually taught by the Buddha, and instead follows and observes those of the Two Vehicles and deluded externalists, he commits a secondary offense. *The Ninth Secondary Precept on Failure to Care for the Sick:* Should a disciple of the Buddha see anyone who is sick, he is constantly to provide for that person's needs just as he would for a Buddha. Of the eight Fields of Blessings, looking after the sick is the most important. A Buddha's disciple should take care of his father, mother, Dharma teacher or disciple, regardless of whether he or she is disabled or suffering from various kinds of diseases. If instead, he becomes angry and resentful and fails to do so, or refuses to rescue the sick or disabled in the temple, cities and towns, forests and mountains, or along the road, he commits a secondary offense. *The Tenth Secondary Precept on Storing Deathly Weapons:* A disciple of the Buddha should not store weapons such as knives, clubs, bows, arrows, spears, axes or any other weapons, nor may he keep nets, traps or any such devices used in

destroying life. As a disciple of the Buddha, he must not even avenge the death of his parents, let alone kill sentient beings! He should not store any weapons or devices that can be used to kill sentient beings. If he deliberately does so, he commits a secondary offense. *The Eleventh Secondary Precept on Serving as an Emissary:* A disciple of the Buddha shall not, out of personal benefit or evil intentions, act as a country emissary to foster military confrontation and war causing the slaughter of countless sentient beings. As a disciple of the Buddha, he should not be involved in military affairs, or serve as a courier between armies, much less act as a willing catalyst for war. If he deliberately does so, he commits a secondary offense. *The Twelfth Secondary Precept on Unlawful Business Undertakings:* A disciple of the Buddha must not deliberately trade in slaves or sell anyone into servitude, nor should he trade in domestic animals, coffins or wood for caskets. He cannot engage in these types of business himself much less encourage others to do so. Otherwise, he commits a secondary offense. *The Thirteenth Secondary Precept on Slander and Libel:* A disciple of the Buddha must not, without cause and with evil intentions, slander virtuous people, such as Elder Masters, monks or nuns, kings, princes or other upright persons, saying that they have committed the Seven Cardinal Sins or broken the Ten Major Bodhisattva Precepts. He should be compassionate and filial and treat all virtuous people as if they were his father, mother, siblings or other close relatives. If instead, he slanders and harms them, he commits a secondary offense. *The Fourteenth Secondary Precept on Starting Wildfire:* A disciple of the Buddha shall not, out of evil intentions, start wildfires to clear forests and burn vegetation on mountains and plains, during the fourth to the ninth months of the lunar year. Such fires are particularly injurious to animals during that period and may spread to people's homes, towns and villages, temples and monasteries, fields and groves, as well as the unseen dwellings and possessions of deities and ghosts. He must not intentionally set fire to any place where there is life. If he deliberately does so, he commits a secondary offense. *The Fifteenth Secondary Precept on Teaching Non-Mahayana Dharma:* A disciple of the Buddha must teach one and all, from fellow disciples, relatives and spiritual friends to externalists and evil beings, how to receive and observe the Mahayana sutras and moral codes. He should teach the

Mahayana principles to them and then develop the Bodhi Mind, as well as the ten Dwellings, the Ten Practices and the Ten Dedications, explaining the order and function of each of these Thirty Minds or levels. If instead, the disciple, with evil, hateful intentions, perversely teaches them the sutras and moral codes of the Two Vehicle tradition as well as the commentaries of deluded externalists, he thereby commits a secondary offense. *The Sixteenth Secondary Precept on Unsound Explanation of the Dharma:* A Bodhisattva Dharma Master must first, with a wholesome mind, study the rules of deportment, as well as sutras and moral codes of the Mahayana tradition, and understand their meanings in depth. Then, whenever novices come from afar to seek instruction, he should explain, in conformity with the Dharma, all the Bodhisattva renunciation practices, such as burning one's body, arm, or finger as the ultimate act in the quest for Supreme Enlightenment. If a novice is not prepared to follow these practices as an offering to the Buddhas, he is not a Bodhisattva monk. Moreover, a Bodhisattva monk should be willing to sacrifice his body and limbs for starving beasts and hungry ghosts as the ultimate act of compassion in rescuing sentient beings. After these explanations, the Bodhisattva Dharma Master should teach the novices in an orderly way, to awaken their minds. If instead, for personal gain, he refuses to teach or teaches in a confused manner, quoting passages out of order and context, or teaches in a manner that disparages the Triple Jewel, he commits a secondary offense. *The Seventeenth Secondary Precept on Exactng Donations:* A disciple of the Buddha must not, for the sake of food, drink, money, possessions or fame, approach and befriend kings, princes, or high officials and on the strength of such relationships, raise funds, or obtain other advantages. Nor may he encourage others to do so. These actions are called untoward, excessive demands and lack compassion and filial piety. Such a disciple commits a secondary offense. *The Eighteenth Secondary Precept on Serving as an Inadequate Master:* A disciple of the Buddha should study the Twelve Divisions of the Dharma and recite the Bodhisattva Precepts frequently. He should strictly observe these precepts in the Six Periods of the day and night and fully understand their meaning and principles as well as the essence of their Buddha Nature. If instead, the disciple of the Buddha fails to understand even a sentence or a verse of the moral code or the



causes and conditions related to the precepts, but pretends to understand them, he is deceiving both himself and others. A disciple who understands nothing of the Dharma, yet acts as a teacher transmitting the precepts, commits a secondary offense. *The Nineteenth Secondary Precept on Double-Tongue Speech:* A disciple of the Buddha must not, with malicious intent gossip or spread rumors and slander, create discord and disdain for virtuous people. An example is disparaging a monk who observes the Bodhisattva precepts, as he makes offerings to the Buddha by holding an incense burner to his forehead. A disciple of the Buddha who does so commits a secondary offense. *The Twentieth Secondary Precept on Failure to Liberate Sentient Beings:* A disciple of the Buddha should have a mind of compassion and cultivate the practice of liberating sentient beings. He must reflect thus: “Throughout the eons of time, all male sentient beings have been my father, all female sentient beings my mother. I was born of them.” I now slaughter them, I would be slaughtering my parents as well as eating flesh that was once my own. This is so because all elemental earth, water, fire and air, the four constituents of all life, have previously been part of my body, part of my substance. I must therefore always cultivate the practice of liberating sentient beings and enjoin others to do likewise, as sentient beings are forever reborn, again and again, lifetime after lifetime. If a Bodhisattva sees an animal on the verge of being killed, he must devise a way to rescue and protect it, helping it to escape suffering and death. The disciple should always teach the Bodhisattva precepts to rescue and deliver sentient beings. On the day of his father, mother, and siblings die, he should invite Dharma Master to explain the Bodhisattva sutras and precepts. This will generate merits and virtues and help the deceased either to achieve rebirth in the Pure Land and meet the Buddhas or to secure rebirth in the human or celestial realms. If instead, a disciple fails to do so, he commits a secondary offense. *The Twenty-first Secondary Precept on Violence and Vengefulness:* A disciple of the Buddha must not return anger for anger, blow for blow. He should not seek revenge, even if his father, mother, siblings, or close relatives are killed, nor should he do so if the ruler or king of his country is murdered. To take the life of one being in order to avenge the killing of another is contrary to filial piety as we are all related through eons

of birth and rebirth. Furthermore, he should not keep others in servitude, much less beat or abuse them, creating evil karma of mind, speech and body day after day, particularly the offenses of speech. How much less should he deliberately commit the Seven Cardinal Sins. Therefore, if a Bodhisattva-monk lacks compassion and deliberately seeks revenge, even for an injustice done to his close relatives, he commits a secondary offense. *The Twenty-second Secondary Precept on Arrogance and Failure to Request the Dharma*: A disciple of the Buddha who has only recently become a monk and is still a novice in the Dharma should not be conceited. He must not refuse instruction on the sutras and moral codes from Dharma Masters on account of his own intelligence, worldly learning, high position, advanced age, noble lineage, vast understanding, great merits, extensive wealth and possessions, etc. Although these Masters may be of humble birth, young in age, poor, or suffering physical disabilities, they may still have genuine virtue and deep understanding of sutras and moral codes. The novice Bodhisattva should not judge Dharma Masters on the basis of their family background and refuse to seek instructions on the Mahayana truths from them. If he does so, he commits a secondary offense. *The Twenty-third Secondary Precept on Teaching the Dharma Grudgingly*: After my passing, should a disciple, with a wholesome mind, wish to receive the Bodhisattva precepts, he may make a vow to do so before the images of Buddhas and Bodhisattvas and practice repentance before these images for seven days. If he then experienced a vision, he has received the precepts. If he does not, he should continue doing so for fourteen days, twenty-one days, or even a whole year, seeking to witness an auspicious sign. After witnessing such a sign, he could, in front of images of Buddhas and Bodhisattvas, formally receive the precepts. If he has not witnessed such a sign, although he may have accepted the precepts before the Buddha images, he has not actually received the precepts. However, the witnessing of auspicious signs is not necessary if the disciple receive the precepts directly from a Dharma Master who has himself received the precepts. Why is this so? It is because this is a case of transmission from Master to Master and therefore all that is required is a mind of utter sincerity and respect on the part of the disciple. If, within a radius of some thousand miles, a disciple cannot find a Master capable of conferring the Bodhisattva

precepts, he may seek to receive them in front of Buddha or Bodhisattva images. However, he must witness an auspicious sign. If a Dharma Master, on account of his extensive knowledge of sutras and Mahayana moral codes as well as his close relationship with kings, princes, and high officials, refuses to give appropriate answer to student-Bodhisattvas seeking the meaning of sutras and moral codes, or does so grudgingly, with resentment and arrogance, he commits a secondary offense. *The Twenty-fourth Secondary Precept on Failure to Practice Mahayana Teaching*: If a disciple of the Buddha fails to study Mahayana sutras and moral codes assduously and cultivate correct views, correct nature and correct Dharma Body, it is like abandoning the Seven Precious Jewels for mere stones: worldly texts and the Two Vehicle or externalist commentaries. To do so is to create the causes and conditions that obstruct the Pah to Enlightenment and cut himself off from his Buddha Nature. It is a failure to follow the Bodhisattva path. If a disciple intentionally acts in such a manner, he commits a secondary offense. *The Twenty-fifth Secondary Precept on Unskilled Leadership of the Assembly*: After my pasing, should a disciple serve as an abbot, elder Master, Precept Master, Meditation Master, or Guest Prefect, he must develop a compassionate mind and peacefully settle differences within the Assembly, skillfully administering the resources of the Three Jewels, spending frugally and not treating them as his own property. If instead, he were to create disorder, provoke quarrels and disputes or squander the resources of the Assembly, he would commit a secondary offense. *The Twenty-sixth Secondary Precept on Accepting Personal Offerings*: Once a disciple of the Buddha has settled down in a temple, if visiting Bodhisattva Bhikshu should arrive at the temple precincts, the guest quarters established by the king, or even the summer retreat quarters, or the quarters of the Great Assembly, the disciple should welcome the visiting monks and see them off. He should provide them with such essentials as food and drink, a place to live, beds, chairs, and the like. If the host does not have the necessary means, he should be willing to pawn himself or cut off and sell his own flesh. Whenever there are meal offerings and ceremonies at a layman's home, visiting monks should be given a fair share of the offerings. The abbot should send the monks, whether residents or guests, to the donor's place in turn according to their sacerdotal age or merits and

virtues. If only resident monks are allowed to accept invitations and not visiting monks, the abbot is committing a grievous offense and is behaving no differently than an animal. He is unworthy of being a monk or a son of the Buddha, and is guilty of a secondary offense. *The Twenty-seventh Secondary Precept on Accepting Discriminatory Invitation:* A disciple of the Buddha must not accept personal invitations nor appropriate the offerings for himself. Such offerings rightly belong to the Sangha, the whole community of monks and nuns of the Ten Directions. To accept personal offerings is to steal the possessions of the Sangha of the Ten Directions. It is tantamount to stealing what belongs to the Eight Fields of Blessings: Buddhas, Sages, Dharma Masters, Precept Masters, Monks/Nuns, mothers, fathers, and the sick. Such a disciple commits a secondary offense. *The Twenty-eighth Secondary Precept on Issuing Discriminatory Invitation:* A disciple of the Buddha, be he a Bodhisattva monk, lay Bodhisattva, or other donor, should, when inviting monks or nuns to conduct a prayer session, come to the temple and inform the monk in charge. The monk will then tell him: “Inviting members of the Sangha according to the proper order is tantamount to inviting the arhats of the Ten Directions. To offer a discriminatory special invitation to such a worthy group as five hundred Arhats or Bodhisattva-monks will not generate as much merit as inviting one ordinary monk, if it is his turn. There is no provision in the teachings of the Seven Buddhas for discriminatory invitations. To do so is to follow externalist practices and to contradict filial toward all sentient beings. If a disciple deliberately issues a discriminatory invitation, he commits a secondary offense. *The Twenty-ninth Secondary Precept on Improper Livelihood:* A disciple of the Buddha should not, for the sake of gain or with evil intentions, engage in the business of prostitution, selling the wiles and charms of men and women. He must also not cook for himself, milling and pounding grain. Neither may he act as a fortune-teller predicting the gender of children, reading dreams and the like. Nor shall he practice sorcery, work as a trainer of falcons or hunting dogs, nor make a living concocting hundreds and thousands of poisons from deadly snakes, insects, or from gold and silver. Such occupations lack mercy, compassion, and filial piety toward sentient beings. Therefore, if a Bodhisattva intentionally engages in these occupations, he commits a secondary offense. *The*

*Thirtieth Secondary Precept on Handling Business Affairs for the Laity:* A disciple of the Buddha must not, with evil intentions, slander the Triple Jewel while pretending to be their close adherent, preaching the Truth of Emptiness while his actions are in the realm of Existence. Thus, he must not handle worldly affairs for the laity, acting as a go-between or matchmaker, creating the karma of attachment. Moreover, during the six days of fasting each month and the three months of fasting each year, a disciple should strictly observe all precepts, particularly those against killing, stealing and the rules against breaking the fast. Otherwise, the disciple commits a secondary offense. *The Thirty-first Secondary Precept on Rescuing Clerics Along with Sacred Objects:* After my passing, in the evil periods that will follow, there will be externalists, evil persons, thieves and robbers who steal and sell statues and paintings of Buddhas, Bodhisattvas and those to whom respect is due such as their parents. They may even peddle copies of sutras and moral codes, or sell monks, nuns or those who follow the Bodhisattva Path or have developed the Bodhi Mind to serve as retainers or servants to officials and others. A disciple of the Buddha, upon witnessing such pitiful events, must develop a mind of compassion and find ways to rescue and protect all persons and valuables, raising funds wherever he can for this purpose. If a Bodhisattva does not act in this manner, he commits a secondary offense. *The Thirty-second Secondary Precept on Harming Sentient Beings:* A disciple of the Buddha must not sell knives, clubs, bows, arrows, other life-taking devices, nor keep altered scales or measuring devices. He should not abuse his governmental position to confiscate people's possessions, nor should he, with malice at heart, restrain or imprison others or sabotage their success. In addition, he should not raise cats, dogs, foxes, pigs and other such animals. If he intentionally does such things, he commits a secondary offense. *The Thirty-third Secondary Precept on Watching Improper Activities:* A disciple of the Buddha must not, with evil intentions, watch people fighting or battling of armies, rebels, gangs and the like. He should not listen to the sounds of conch shells, drums, horns, guitars, flutes, songs or other music, nor should he be party to any form of gambling, whether dice, checkers, or the like. Furthermore, he should not practice fortune-telling or divination nor should he be an accomplice to thieves and bandits. He

must not participate in any of these activities. If instead, he intentionally does so, he commits a secondary offense. *The Thirty-fourth Secondary Precept on Temporary Abandoning of the Bodhi Mind:* A disciple of the Buddha should observe the Bodhisattva precepts at all times, whether walking, standing, reclining or seated, reading and reciting them day and night. He should be resolute in keeping the precepts, as strong as a diamond, as desperate as a shipwrecked person clinging to a small log while attempting to cross the ocean, or as principled as the Bhiksu bound by reeds. Furthermore, he should always have a wholesome faith in the teachings of the Mahayana. Conscious that sentient beings are Buddhas-to-be while the Buddhas are realized Buddhas, he should develop the Bodhi Mind and maintain it in each and every thought, without retrogression. If a Bodhisattva has but a single thought in the direction of the Two Vehicles or externalist teachings, he commits a secondary offense. *The Thirty-fifth Secondary Precept on Failure to Make Great Vows:* A Bodhisattva must make many great vows, to be filial to his parents and Dharma teachers, to meet good spiritual advisors, friends, and colleagues who will keep teaching him the Mahayana sutras and moral codes as well as the Stages of Bodhisattva Practice, the Ten Dwellings, the Ten Practices, the Ten Dedications, and the Ten Grounds. He should further vow to understand these teachings clearly so that he can practice according to the Dharma while resolutely keeping the precepts of the Buddhas. If necessary, he should lay down his life rather than abandon this resolve. If any Bodhisattva does not make such vows, he commits a secondary offense. *The Thirty-sixth Secondary Precept on Failure to Take Solemn Oaths:* Once a Bodhisattva has made these great vows, he should strictly keep the precepts of the Buddhas and take the following oaths: "I would rather jump into a raging blaze, a deep abyss, or into a mountain of knives, than engage in impure actions with any woman, thus violating the sutras and moral codes of the Buddhas of the Three Periods of Time. I would rather wrap myself a thousand times with a red-hot iron net, than let this body, should it break the precepts, wear clothing provided by the faithful. I would rather swallow red hot iron pellets and drink molten iron for hundreds of thousands of eons, than let this mouth, should it break the precepts, consume food and drink provided by the faithful. I would rather lie on a bonfire or burning iron

net than let this body, should it break the precepts, rest on bedding, blankets and mats supplied by the faithful. I would rather be impaled for eons by hundreds of spears, than let this body, should it break the precepts, receive medications from the faithful. I would rather jump into a cauldron of boiling oil and roast for hundreds of thousands of eons, than let this body, should it break the precepts, receive shelter, groves, gardens, or fields from the faithful.” He should also take the following oaths: “I would rather be pulverized from head to toe by an iron sledge hammer, than let this body, should it break the precepts, accept respect and reverence from the faithful. I would rather have both eyes blinded by hundreds of thousands of swords and spears, than break the precepts by looking at beautiful forms. In the same vein, I shall keep my mind from being sullied by exquisite sounds, fragrances, food and sensations.” He further vows that all sentient beings will achieve Buddhahood. If a disciple of the Buddha does not make the preceding great resolutions, he commits a secondary offense. *The Thirty-seventh Secondary Precept on Traveling in Dangerous Areas*: As a cleric, a disciple of the Buddha should engage in ascetic practices twice each year. He should sit in meditation, winter and summer, and observe the summer retreat. During those periods, he should always carry eighteen essentials such as a willow branch for a toothbrush, ash-water for soap, the traditional three clerical robes, an incense burner, a begging bowl, a sitting mat, a water filter, bedding, copies of sutras and moral codes as well as statues of Buddhas and Bodhisattvas. When practicing austerities and when travelling, be it for thirty miles or three hundred miles, a disciple of the Buddha should always have the eighteen essentials with him. The two periods of austerities are from the 15<sup>th</sup> of the first lunar month to the 15<sup>th</sup> of the third lunar month, and from the 15<sup>th</sup> of the eighth lunar month to the 15<sup>th</sup> of the tenth lunar month. During the periods of austerities, he requires these eighteen essentials just as a bird needs its two wings. Twice each month, the novice Bodhisattva should attend the Uposatha ceremony and recite the Ten Major and Forty-Eight Secondary Precepts. Such recitations should be done before images of the Buddhas and Bodhisattvas. If only one person attends the ceremony, then he should do the reciting. If two, three, or even hundreds of thousands attend the ceremony, still only one person should recite. Everyone else should listen in silence. The

one reciting should sit on a higher level than the audience, and everyone should be dressed in clerical robes. During the summer retreat, each and every activity should be managed in accordance with the Dharma. When practicing the austerities, the Buddhist disciple should avoid dangerous areas, unstable kingdoms, countries ruled by evil kings, precipitous terrains, remote wildernesses, regions inhabited by bandits, thieves, or lions, tigers, wolves, poisonous snakes, or areas subject to hurricanes, floods and fires. The disciple should avoid all such dangerous areas when practicing austerities and also when observing the summer retreat. Otherwise, he commits a secondary offense. *The Thirty-eighth Secondary Precept on Order of Seating within the Assembly:* A disciple of the Buddha should sit in the proper order when in the Assembly. Those who received the Bodhisattva precepts first sit first, those who received the precepts afterwards should sit behind. Whether old or young, a Bhiksu or Bhiksuni, a person of status, a king, a prince, a eunuch, or a servant, etc., each should sit according to the order in which he received the precepts. Disciples of the Buddha should not be like externalists or deluded people who base their order on age or sit without any order at all, in barbarian fashion. In my Dharma, the order of sitting is based on seniority of ordination. Therefore, if a Bodhisattva does not follow the order of sitting according to the Dharma, he commits a secondary offense. *The Thirty-ninth Secondary Precept on Failure to Cultivate Merits and Wisdom:* A disciple of the Buddha should constantly counsel and teach all people to establish monasteries, temples and pagodas in mountains and forests, gardens and fields. He should also construct stupas for the Buddhas and buildings for winter and summer retreats. All facilities required for the practice of the Dharma should be established. Moreover, a disciple of the Buddha should explain Mahayana sutras and the Bodhisattva precepts to all sentient beings. In times of sickness, national calamities, impending warfare or upon the death of one's parents, brothers and sisters, Dharma Masters and Precept Masters, a Bodhisattva should lecture and explain Mahayana sutras and the Bodhisattva precepts weekly for up to seven weeks. The disciple should read, recite, and explain the Mahayana sutras and the Bodhisattva precepts in all prayer gatherings, in his business undertakings and during periods of calamities, fire, floods, storms, ship



lost at sea in turbulent waters or stalked by demons, etc. In the same vein, he should do so in order to transcend evil karma, the Three Evil Realms, the Eight Difficulties, the Seven Cardinal Sins, all forms of imprisonment, or excessive sexual desire, anger, delusion, and illness. If a novice Bodhisattva fails to act as indicated, he commits a secondary offense. *The Fortieth Secondary Precept on Discrimination in Conferring the Precepts*: A disciple of the Buddha should not be selective and show preference in conferring the Bodhisattva precepts. Each and every person can receive the precepts, kings, princes, high officials, Bhiksus, Bhiksunis, laymen, laywomen, libertines, prostitutes, the gods in the eighteen Brahma Heavens or the six Desire Heavens, asexual persons, bisexual persons, eunuchs, slaves, or demons and ghosts of all types. Buddhist disciples should be instructed to wear robes and sleep on cloth of a neutral color, formed by blending blue, yellow, red, black and purple dyes all together. The clothing of monks and nuns should, in all countries, be different from those worn by ordinary persons. Before someone is allowed to receive the Bodhisattva precepts, he should be asked: “have you committed any Cardinal Sins?” The Precept Master should not allow those who have committed such sins to receive the precepts. Here are the Seven Cardinal Sins: Shedding the Buddha’s blood, murdering a sage, killing one’s father, one’s mother, murdering a DharmaTeacher, murdering a Precept Master or disrupting the harmony of the Sangha. Except for those who have committed the Cardinal Sins, everyone can receive the Bodhisattva precepts. The Dharma rules of the Buddhist Order prohibit monks and nuns from bowing down before rulers, parents, relatives, demons and ghosts. Anyone who understands the explanations of the Precept Master can receive the Bodhisattva precepts. Therefore, if a person were to come from thirty to three hundred miles away seeking the Dharma and Precept Master, out of meanness and anger, does not promptly confer these precepts, he commits a secondary offense. *The Forty-first Secondary Precept on Teaching for the Sake of Profit*: If a disciple of the Buddha, when teaching others and developing their faith in the Mahayana, should discover that a particular person wishes to receive the Bodhisattva precepts, he should act as a teaching master and instruct that person to seek out two Masters, a Dharma Master and a Precept Master. These two Masters should ask the Precept candidate

whether he has committed any of the Seven Cardinal Sins in this life. If he has, he cannot receive the precepts. If not, he may receive the precepts. If he has broken any of the Ten Major Precepts, he should be instructed to repent before the statues of Buddhas and Bodhiattvas. He should do so six times a day and recite the Ten Major and Forty-Eight Minor Precepts, paying respect with utter sincerity to the Buddhas of the Three Periods of Time. He should continue in this manner until he receives an auspicious response, which could occur after seven days, fourteen days, twenty-one days, or even a year. Examples of auspicious signs include: experiencing the Buddhas rub the crown of one's head, or seeing lights, halos, flowers and other such rare phenomena. The witnessing of an auspicious sign indicates that the candidate's karma has been dissipated. Otherwise, although he has repented, it was of no avail. He still has not received the precepts. However, the merits accrued will increase his chances of receiving the precepts in a future lifetime. Unlike the case of a major Bodhisattva precept, if a candidate has violated any of the Forty-Eight Secondary Precepts, he can confess his infraction and sincerely repent before Bodhisattva-monks or nuns. After that, his offense will be eradicated. The officiating Master, however, must fully understand the Mahayana sutras and moral codes, the secondary as well as the major Bodhisattva precepts, what constitutes an offense and what does not, the truth of Primary Meaning, as well as the various Bodhisattva cultivation stages, the Ten Dwellings, the Ten Practices, the Ten Dedications, the Ten Grounds, and Equal and Wonderful Enlightenment. He should also know the type and degree of contemplation required for entering and exiting these stages and be familiar with the Ten Limbs of Enlightenment as well as a variety of other contemplations. If he is not familiar with the above and, out of greed for fame, disciples or offerings, he makes a pretense of understanding the sutras and moral codes, he is deceiving himself as well as others. Hence, if he intentionally acts as Precept Master, transmitting the precepts to others, he commits a secondary offense. *The Forty-second Secondary Precept on Reciting the Precepts to Evil Persons:* A disciple of the Buddha should not, with a greedy motive, expound the great precepts of the Buddhas before those who have not received them, externalists or persons with heterodox views. Except in the case of kings or supreme

rulers, he may not expound the precepts before any such persons. Persons who hold heterodox views and do not accept the precepts of the Buddhas are animalistic in nature. They will not, lifetime after lifetime, encounter the Triple Jewel. They are as senseless as trees and stones; they are no different from wooden stumps. Hence, if a disciple of the Buddha expounds the precepts of the Seven Buddhas before such persons, he commits a secondary offense. *The Forty-third Secondary Precept on Thoughts of Violating the Precepts:* If a disciple of the Buddha joins the Order out of pure faith, receives the correct precepts of the Buddhas, but then develops thoughts of violating the precepts, he is unworthy of receiving any offerings from the faithful, unworthy of walking on the ground of his motherland, unworthy of drinking its water. Five thousand guardians spirits constantly block his way, calling him “Evil thief!” These spirits always follow him into people’s homes, villages and towns, sweeping away his very footprints. Everyone curses such a disciple, calling him a “Thief within the Dharma.” All sentient beings avert their eyes, not wishing to see him. A disciple of the Buddha who breaks the precepts is no different from an animal or a wooden stump. Hence, if a disciple intentionally violates the correct precepts, he commits a secondary offense. *The Forty-fourth Secondary Precept on Failure to Honor the Sutras and Moral Codes:* A disciple of the Buddha should always singlemindedly receive, observe, read and recite the Mahayana sutras and moral codes. He should copy the sutras and moral codes onto bark, paper, fine cloth, or bamboo clats and not hesitate to use his own skin as paper, draw his own blood for ink and his marrow for ink solvent, or split his bones for use as pens. He should use precious gems, priceless incense and flowers and other precious things to make and adorn covers and cases to store the sutras and codes. Hence, if he does not make offerings to the sutras and moral codes, in accordance with the Dharma, he commits a secondary offense. *The Forty-fifth Secondary Precept on Failure to Teach Sentient Beings:* A disciple of the Buddha should develop a mind of Great Compassion. Whenever he enters people’s homes, villages, cities or towns, and sees sentient beings, he should say aloud, “You sentient beings should all take the Three Refuges and receive the Ten Major Bodhisattva Precepts.” Should he come across cows, pigs, horses, sheep and other kinds of animals, he

should concentrate and say aloud “You are now animals; you should develop the Bodhi Mind.” A Bodhisattva, wherever he goes, be it climbing a mountain, entering a forest, crossing a river, or walking through a field should help all sentient beings develop the Bodhi Mind. If a disciple of the Buddha does not wholeheartedly teach and rescue sentient beings in such a manner, he commits a secondary offense. *The Forty-sixth Secondary Precept on Preaching in an Inappropriate Manner:* A disciple of the Buddha should always have a mind of Great Compassion to teach and transform sentient beings. Whether visiting wealthy and aristocratic donors or addressing Dharma gatherings, he should not remain standing while explaining the Dharma to laymen, but should occupy a raised seat in front of the lay assembly. A Bhikṣu serving as Dharma instructor must not be standing while lecturing to the Fourfold Assembly. During such lectures, the Dharma Master should sit on a raised seat amidst flowers and incense, while the Fourfold Assembly must listen from lower seats. The Assembly must respect and follow the Master like filial sons following their parents or Brahmans worshipping fire. If a Dharma Master does not follow these rules while preaching the Dharma, he commits a secondary offense. *The Forty-seventh Secondary Precept on Regulations against the Dharma:* A disciple of the Buddha who has accepted the precepts of the Buddhas with a faithful mind, must not use his high official position as a king, prince, official, etc. to undermine the moral code of the Buddhas. He may not establish rules and regulations preventing the four kinds of lay disciples from joining the Order and practicing the Way, nor may he prohibit the making of Buddha or Bodhisattva images, statues and stupas, or the printing and distribution of sutras and codes. Likewise, he must not establish rules and regulations placing controls on the Fourfold Assembly. If highly placed lay disciples engage in actions contrary to the Dharma, they are no different from vassals in the service of illegitimate rulers. A Bodhisattva should rightfully receive respect and offerings from all. If instead, he is forced to defer to officials, this is contrary to the Dharma, contrary to the moral code. Hence, if a king or official has received the Bodhisattva precepts with a wholesome mind, he should avoid offenses that harm the Three Jewels. If instead, he intentionally commits such acts, he is guilty of a secondary offense. *The Forty-eighth Secondary Precept on*

*Destroying the Dharma:* A disciple of the Buddha who becomes a monk with wholesome intentions must not, for fame or profit, explain the precepts to kings or officials in such a way as to cause monks, nuns or laymen who have received the Bodhisattva precepts to be tied up, thrown into prison, conscripted or enslaved. If a Bodhisattva acts in such a manner, he is no different from a worm in a lion's body, eating away at the lion's flesh. This is not something a worm living outside the lion can do. Likewise, only disciples of the Buddhas can bring down the Dharma, no externalist or celestial demon can do so. Those who have received the precepts of the Buddha should protect and observe them just as a mother would care for her only child or a filial son his parents. They must not bring down the Dharma. If a Bodhisattva hears externalists or evil-minded persons speak ill of, or disparage, the precepts of the Buddhas, he should feel as though his heart were pierced by three hundred spears, or his body stabbed with a thousand knives or thrashed with a thousand clubs. He would rather suffer in the hells himself for a hundred eons than hear evil beings disparage the precepts of the Buddha. How much worse it would be if the disciple were to break the precepts himself or incite others to do so! This is indeed an unfilial mind! Hence, if he violates the precepts intentionally, he commits a secondary offense.



***Phần Năm***  
***Những Nguyên Nhân Dẫn Đến Phạm Giới***  
***& Gây Tội Theo Quan Điểm Phật Giáo***

***Part Five***  
***Causes That Lead to Break Precepts & Commit***  
***Offenses in Buddhist Point of View***





## ***Chương Hai Mươi Ba*** ***Chapter Twenty-Three***

### ***Gây Tội Theo Quan Điểm Phật Giáo***

#### ***I. Đại Cương Về Tội Theo Quan Điểm Phật Giáo:***

Theo Phật giáo, tội là những gì đáng trách và đem lại nghiệp xấu. Cũng theo Phật giáo, chúng sanh sanh ra không có mặc cảm sợ hãi về tội lỗi, và không sợ Thượng đế trừng phạt cho việc làm sai trái. Tuy nhiên, sợ nghiệp báo theo luật nhân quả. Khi chúng ta làm sai là chúng ta lãnh quả cho việc làm sai trái ấy, và bằng cách này chúng ta phải chịu đau khổ cho chính tội lỗi của chúng ta. Tội cũng có nghĩa là báo đáp lại những tội lỗi đã gây tạo (tùy theo tội trạng mà phải nhận sự khổ sở tương ứng. Theo Kinh Niết Bàn, hề có tội, tức là có tội báo, không ác nghiệp, ắt không tội báo). Căn bản của tội ác là sự không giác ngộ và vô minh. Trong tu tập Phật giáo, tội ác là chướng ngại cho thiện nghiệp. Tội ác cũng là chướng ngại cho việc nghe và hành trì chánh pháp. Nghiệp tội đưa đến quả khổ đau phiền não. Cổ đức thường dạy: Tội Phúc Vô Chủ, có nghĩa là tội và phúc không do ai làm chủ, chỉ tự mình xui khiến lấy. Tánh Tội bao gồm những tội giết người cướp của được xem như là những điều ác tự nhiên (tánh tội), không đời phải có Phật cấm chế (mà tự tánh của mình đã xem là ác, phạm vào tất bị tội báo). Già tội tự tính không phải là ác như uống rượu, nhưng bị Đức Phật cấm vì lợi ích cho những giới khác. Trong Phật giáo, khi phạm tội, một vị Tăng hay Ni cần phải được bộc bạch hay phát lồ sám hối trước hội đồng để giải quyết. Nếu không phát lồ sám hối sẽ bị coi như trọng tội Ba La Di và bị loại khỏi giáo đoàn.

#### ***II. Sơ Lược Về Những Thứ Tội Chính Trong Phật Giáo:***

***Những Tội Của Người Xuất Gia:*** Thứ nhất là Ba La Di Tội, tội nặng nhất nên bị trục xuất ra khỏi giáo đoàn (Tỳ Kheo có bốn giới, Tỳ Kheo Ni có tám giới). Thứ nhì là Tăng Tàn Tội (Tăng Giá Bà Thi sa), phạm tội nặng đáng lý bị trục xuất khỏi Tăng Đoàn, nhưng vì tỳ kheo biết sám hối với Tăng chúng, nên vẫn được ở lại giáo đoàn (Tỳ Kheo có 13 giới và Tỳ Kheo Ni có 17 giới). Thứ ba là Bất Định Giới. Thứ tư

là Giới Xả Đọa hay giới phá sự thanh bản, chấp nhận quá số vật dụng hằng ngày được Đức Phật quy định cho Tăng Ni. Thứ năm là Ba Dật Đê Tội, tội đáng đọa địa ngục (Tỳ Kheo có 120 giới và Tỳ Kheo Ni có 208 giới). Thứ sáu là Đê Xá Ni Tội (Ba La Đê Xá Ni), những tội nhẹ nên chỉ cần sám hối với chư Tăng (Tỳ Kheo có 4 giới và Tỳ Kheo Ni có 8 giới). Thứ bảy là Giới Chúng Học hay Thức Xoa Ca La Ni, trường hợp vi phạm trong cuộc sống hằng ngày, ác tác hay những sai phạm, lỗi lầm hay tội nhẹ hơn nơi thân (gồm 109 giới cho cả Tỳ Kheo lẫn Tỳ Kheo Ni). Thứ tám là Thất Diệt Tranh Pháp, còn gọi là bảy pháp hòa giải.

### ***III. Nội Dung Của Những Thứ Tội Chính Trong Phật Giáo:***

**1) Tội Đọa:** Theo cả Đại Thừa lẫn Nguyên Thủy, có bốn tội Ba La Di. Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐỌA. Tứ Đọa có nghĩa là bốn tội Ba La Di thoái đọa pháp hải và bị khai trừ khỏi Tăng Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm này được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Tăng nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hễ phạm phải một trong Tứ Ba La Di này sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị này sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Tăng Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong Tứ Ba La Di này.

**2) Tội Tăng Tàn:** Kiết Giới Thập Tam Tăng Tàn hay Mười ba giới Tăng Tàn giáng cấp hay tạm thời bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Mười ba tội Tăng Tàn đa phần là phạm phải những tư tưởng hay lời nói dâm ô tham lam. Theo Luật Tạng, mười ba giới tổn hại Tăng Tàn khiến chư Tăng phạm phải sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn. Vị Tăng nào phạm phải sẽ bị Tăng chúng quy định thời gian bị tạm trục xuất. Đến khi mãn hạn trục xuất, người phạm tội phải ra trước Tăng chúng xin được tái gia nhập vào giáo đoàn. Không có sự chấp thuận của Tăng chúng, người phạm tội không thể trở lại giáo đoàn.

**3) Giới Bất Định:** Nhị Bất Định Giới, hay hai giới không định, nói về hai trường hợp cần có bằng chứng rõ ràng để xác định được tội danh. Hai giới bất định liên hệ tới vấn đề hoạt động tình dục. Nghĩa của từ “Aniyata” là bất định. Nhị giới bất định là hai giới phạm liên hệ tới tình dục mà sự vi phạm còn mơ hồ, không rõ ràng. Tuy nhiên, tùy

theo trường hợp và tánh chất nghiêm trọng của nó mà người phạm tội này sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn.

**4) Giới Xả Đọa:** Còn gọi là Tam Thập Giới Phá Sự Thanh Bản (ba mươi giới phá sự thanh bản). Đây là ba mươi trường hợp vi phạm khi chiếm hữu các vật dụng không được cho phép, cần phải được giải thích và sám hối trước Giáo Đoàn. Tu sĩ phạm tội có thể được xá tội nếu chịu bỏ món đồ ra và thú tội. Từ Nissaggiya-pacittiya gốc Nam Phạn, có hai phần: phần thứ nhất là Nissaggiya có nghĩa là từ bỏ; phần thứ hai Pacittiya có nghĩa là điều giải trước giáo đoàn. Con người thường có khuynh hướng sa ngã; vì thế dù đã gia nhập vào cuộc sống tự viện, chư Tăng Ni vẫn thỉnh thoảng vi phạm luật sống trong tự viện, như chấp nhận quá số vật dụng hằng ngày được Đức Phật quy định cho Tăng Ni. Chính vì thế mà Đức Phật đã đặt ra thanh quy tự viện, nhằm giúp chư Tăng Ni tránh phạm phải lỗi lầm. Đây là ba mươi giới mà người phạm tội phải giải thích trước giáo đoàn và phải bị phạt cấm phòng sáu bữa.

**5) Tội Ba Dật Đề:** Tội Ba Dật Đề gây ra do những hành vi bất cẩn dẫn đến việc giết hại côn trùng, thiếu tôn kính đối với giáo lý và giới luật của Đức Phật, không tuân thủ các chỉ dẫn của giới luật, hay sơ xuất trong việc xử dụng giường nằm, chỗ ngồi, y áo, vân vân trong khi sống trong tu viện. Theo Luật Tạng, 90 giới Ba Dật Đề, nếu phạm một trong những tội này mà chí thành phát lồ sám hối trước Tăng chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chí thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngã quý, súc sanh: a) Kiết Giới Cửu Thập Đọa hay Cửu Thập Giới Hành theo Đại Thừa và Khất Sĩ (chín mươi giới phạt quỳ hương): Chín mươi giới phạt quỳ hương. b) Kiết Giới Cửu Thập Nhị Đọa theo phái Nguyên Thủy.

**6) Ba La Đề Xá Ni:** Kiết Giới Tứ Hối Quá, còn gọi là bốn giới đặc biệt xả đọa. Ba La Đề Xá Ni là bốn giới vi phạm đời sống xuất gia phạm hạnh, hay những tội danh liên quan đến việc một tu sĩ dùng các thức ăn không được cúng dường cho mình. Bốn tội danh này có hình phạt là phải xin sám hối trước Giáo Đoàn. Theo Luật Tạng, chữ Patidesaniya là gốc chữ Bắc Phạn, có nghĩa là phát lồ xứng ra sự vi phạm luật xuất gia trước Giáo Hội. Bốn giới Ba La Đề Xá Ni là những vi phạm mà hình phạt phải được Giáo Hội quyết định. Theo Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, chữ Patidesaniya là gốc

chữ Bắc Phạn, có nghĩa là phát lồ xưng ra sự vi phạm luật xuất gia trước Giáo Hội. Tám giới Ba La Đề Xá Ni là những vi phạm mà hình phạt phải được Giáo Hội quyết định. Nếu không đau, mà vị Ni nào đòi hỏi một trong những điều dưới đây đều phạm tội Ba La Đề Xá Ni, phải xưng ra rõ ràng. Xưng rõ ràng có nghĩa là trong kỳ Bố Tát, vị Ni ấy phải nói: “Thưa Ni chúng, tôi đã phạm phải một vấn đề đáng trách phải xưng tội xả đọa, và tôi xin xưng ra đây.”

7) **Thức Xoa Ca La Ni Giới Chúng Học:** Gồm bảy mươi lăm hay một trăm trường hợp vi phạm trong cuộc sống hằng ngày, ví dụ như cách thức khi đi vào làng xã hoặc phố phường, cách dùng thức ăn mà không làm phiền đến ai, cách đi vào một phòng bệnh, vân vân. Những điều này không được xem là tội danh và không có hình phạt nào dành cho chúng. a) Có 75 giới chúng học theo hệ phái Nguyên Thủy. b) Có một trăm giới chúng học theo hệ phái Đại Thừa và Khất Sĩ. Theo Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, Thức Xoa Ca La Ni là một trăm giới mà chư Ni cần học trong sinh hoạt hằng ngày.

8) **Thất Diệt Tranh Pháp:** Còn gọi là bảy pháp hòa giải. Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy pháp dùng để hòa giải mỗi khi có sự tranh cãi giữa chư Tăng.

## ***Commit Offences In Buddhist Point of View***

### ***I. An Overview of Offences In Buddhist Point of View:***

According to Buddhist teachings, offense means that which is blameworthy and brings about bad karma; entangled in the net of wrong-doing. Also according to Buddhism, sentient beings born have without any feeling of guilt in the sense of fear of a God who will punish him for his wrong-doing. However, they feel guilty by the law of karma. When you do some wrong-doing, you will receive the effects of your wrong-doing and in this way suffer the effect of your own sin. Offense also means the retribution of sin, its punishment in suffering. The root of sin, i.e. unenlightenment or ignorance. In Buddhist cultivation, the veil or barrier of sin, which hinders the obtaining of good karma. The barrier of sin, which also hinders the obedient hearing of the truth. The karma of offenses produce subsequent suffering. Ancient virtues always taught: Sinfulness and

blessedness have no lord, or governor, i.e. we induce them ourselves. Sins that are such according to natural law, apart from Buddha's teaching, i.e. murder, stealing, etc. Offense which not wrong in itself, i.e. taking alcohol, but forbidden by the Buddha for the sake of the other commandments. In Buddhism, when committing a sin, an ordained person requiring open confession before the assembly for absolution or riddance. Failing confession means dismissal from the order.

## ***II. A Summary of Wrong-Doings of Monks and Nuns in Buddhism:***

***Wrong-Doings of Monks and Nuns:*** First, Parajika, sins demanding expulsion from the order, four for monks and eight for nuns. Second, Sanghavasesa, sins verging on expulsion, which demand confession before and absolution by the assembly, 13 for monks and 17 for nuns. Third, Aniyata offences. Fourth, Nissaggiya-Pacittiya, accepting things of daily use in excess of the number allowed by the Buddha is not proper for monks and nuns. Fifth, Prayascitta, sins deserving hell which may be forgiven, 120 for monks and 208 for nuns. Sixth, Pratidesaniya, sins which must be confessed, four for monks and 8 for nuns. Seventh, Sekhiya-Dhamma, offences connected with the Bhiksu's daily activities, light sins, errors, or faults in body, 109 for both monks and nuns. Eighth, Saptadhikarana-samatha, for settling disputes among monks.

## ***III. The Content of Wrong-Doings of Monks and Nuns in Buddhism:***

***1) Parajika:*** According to both Mahayana and Theravada, there are four grave prohibitions or sins. The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Four parajikas mean four causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a monk or nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any monks, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order. Once they are expelled, they are never allowed to join the

Order again. They are defeated forever. Therefore, the Buddha cautioned all monks and nuns not to indulge in any one of them

2) *Sanghadisesa*: Thirteen offences which lead to a temporary expulsion of a monk out of the Order. Thirteen of these sins are of sexual thoughts, or their verbal expression, also greed, even for the sake of the order. According to the Vinaya Pitaka (Book of Discipline), Part I, translated into English by I.B. Horner, thirteen offences which entail monks temporary expulsion from the Order. Indulging in any one of these offences, monks are required to leave the Order for a period of time fixed by the assembly of monks. After that time, offenders present themselves before the Order to beg for a reinstatement. Without the permission from the assembly of monks, offenders cannot return to the Order.

3) *Aniyata offences*: Two Aniyata offences which are connected with activities of sex. This portion speaks of two cases which require circumstantial evidence to ascertain the offence. The meaning of the term “Aniyata” is “Indefinite.” Two offences of indefinite are connected with activities of sex. It depends on circumstances and the seriousness of the offence, offenders can be temporarily expelled from the Order.

4) *Nissaggiya-Pacittiya*: Thirty offences that can be committed by a monk who takes certain articles of use which were not permissible, require explanation and repentance in front of the Order. The offending monks could be absolved if they parted with the article in question and confessed their guilt. The term Nissaggiya-pacittiya has two components: the word Nissaggiya means giving up; and the word Pacittiya means reconciliation or expiation. A man by his true nature is subject to lapses; therefore, even after joining the monastic life, the monk sometimes, makes transgression of the monastic rules, i.e., accepting things of daily use in excess of the number allowed by the Buddha is not proper for monks and nuns. Thus, the Buddha set forth rules that help making monks and nuns free from transgressions. These are thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is six-day room retention.

5) *Pacittiya*: Pacittiya offences relate to careless acts leading to insecticide, to lack of respect for the Buddhist teachings and disciplinary code and to non-compliance with the directions in the

Vinaya, as well as indiscrete acts in the use of beds, seats, robes, etc. while dwelling in a monastery. According to The Book of Discipline, Part II and III, translated into English by I.B. Horner, ninety-two Pacittiya offences which require confession and repentance. If a monk doing any of them, makes a confession of it before the Sangha with clear heart, he will become free from the offence. If he doesn't, the offence itself will not only obstruct his development of wholesome acts, but it will also cause his rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal: a) Ninety offences which lead to expiation, according to Mahayana Buddhism and Sangha Bhiksu Buddhism. b) Ninety-two offences which lead to expiation according to Theravada Buddhism.

**6) Patidesaniya-Dhamma:** Four offences of disobeying the rules of monastic life outlined in the Vinaya pitaka. The Patidesaniya speaks of only four offences relating to a monk's taking food which has not been offered to him. The punishment for such transgression is the confession and repentance of the offence before the Order. According to the Vinaya Pitaka, the word Patidesaniya is a Sanskrit word means a confession of an offence or some sort of transgression of monastic rules which ought to be confessed before the Order, and the punishments for these offences are decided by the Order. According to Most Honorable Master Minh Đãng Quang in The Rules for Mendicant Bhiksus and Bhiksunis, the word Patidesaniya is a Sanskrit word means a confession of an offence or some sort of transgression of monastic rules which ought to be confessed before the Order, and the punishments for these offences are decided by the Order. Any nun who is not ill, but asking for any one of these below mentioned things, commits an offence which ought to be confessed with clear expression. By clear expression, it is meant that the nun should say: "I have fallen, sisters, into a blameworthy matter which ought to be confessed and I confessed it."

**7) Sikkha-Karaniya or Sekhiya-Dhamma:** Including either seventy-five or one hundred offences connected with the Bhiksu's daily activities, for instance, how he must enter a village or a town, take food inoffensively, enter a sick room, etc. These are not treated as offences and no punishment is therefore prescribed for them: a) There are seventy-five Sekhiya rules in Theravadan Buddhism. b) There are

one hundred Sekhiya rules in Mahayana Buddhism and Sangha Bhiksu Buddhism. According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in the Rules for Mendicant Bhiksus, Sikkka-karaniya includes one hundred rules of conduct which are connected with daily activities.

8) *Saptadhikarana-samatha*: According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks (disputes arise from arguments, misconduct, judgment and punishment, correctness of a religious observance). Seven rules for the participation and settlement of disputed questions that have been raised.



***Chương Hai Mươi Bốn***  
***Chapter Twenty-Four***

***Tập Khí: Những Đám Mây Vô Minh***  
***Khiến Chúng Sanh Phạm Giới & Tạo Tội***

Tập khí là thói quen cũ hay sự tích lũy ý nghĩ, tình cảm, việc làm và những dục vọng trong quá khứ. Theo Phật giáo, đây là những ma chướng rất khó chế ngự trên đường tu tập của người Phật tử. Người tu cốt yếu phải nhận định cho rõ rệt một vấn đề căn bản là ‘Tập khí’. Tu tập là để loại trừ tập khí, hay những thói xấu, để thanh lọc tâm tư, để giải trừ những thói xấu đổ kỵ với những ai hơn mình. Hãy gạt bỏ hết những tâm tư đổ kỵ và phiền não. Có như vậy, chân tâm sẽ tỏ lộ, trí tuệ sẽ hiển bày. Tập khí còn có nghĩa là “Dư Tập”. Dù đã dứt hẳn dục vọng phiền não nhưng tàn dư tập khí hay thói quen vẫn còn, chỉ có Phật mới có khả năng dứt sạch chúng mà thôi (theo Đại Trí Độ Luận, các vị A La Hán, Bích Chi, Duyên Giác, tuy đã phá được ba món độc, nhưng phần tập khí của chúng còn chưa hết, ví như hương ở trong lò, tuy đã cháy hết rồi nhưng khói vẫn còn lại, hay củi dù đã cháy hết nhưng vẫn còn tro than chưa nguội. Ba món độc chỉ có Đức Phật mới vĩnh viễn dứt trừ hết sạch, không còn tàn dư). Tiếng Bắc Phạn cho danh từ “nội kết” là “Samyojana.” Nó có nghĩa là “kết tinh” hay “đóng cục lại.” Mọi người chúng ta ai cũng có nội kết cần phải được chăm sóc. Với thiền tập chúng ta có thể tháo gỡ được nội kết và đạt được sự chuyển hóa. Theo Phật giáo, tập khí là những ấn tượng của bất cứ hành động và kinh nghiệm quá khứ được ghi lại trong tâm chúng ta một cách vô ý thức, hay những tri giác quá khứ mà trong hiện tại chúng ta hồi tưởng lại, hay kiến thức quá khứ được lưu trữ trong ký ức. Tập khí còn có nghĩa là nghiệp lực. Những chất chồng của nghiệp, thiện và bất thiện từ những thói quen hay thực tập trong tiền kiếp. Sự khởi dậy của tư tưởng, dục vọng, hay ảo tưởng sau khi chúng đã được chế ngự. Đây là những thói quen nghị lực của ký ức. Những ý thức và hành động đã làm trong quá khứ, đánh động sự phân biệt và ngăn ngừa sự giác ngộ. Tập khí còn là sự huân tập chủng tử. Các hạt giống tập khí trong mọi hành động, tâm linh và vật lý, tạo ra chủng tử hạt mầm của

nó, những chủng tử này được gieo trong A Lại Da để được nảy mầm về sau dưới những điều kiện thuận lợi. Huân tập chủng tử là ý niệm quan trọng trong Duy Thức Học của các ngài Vô Trước và Thế Thân. Tập khí là sự xông ướp thói quen hay sự hiểu biết xuất phát từ ký ức. Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), tập khí có nghĩa là nghiệp thường hay thường nghiệp là những thói quen mà chúng sanh thường làm, dầu tốt hay xấu (có khuynh hướng tạo nên tâm tánh của chúng sanh). Những thói quen hằng ngày, dù lành hay dữ, dần dần trở thành bản chất ít nhiều uốn nắn tâm tánh con người. Trong khi nhàn rỗi, tâm ta thường duyên theo những tư tưởng, những hành vi quen thuộc một cách tự nhiên lắm khi vô ý thức. Nếu không có trọng nghiệp hay cận tử nghiệp thì thường nghiệp quyết định tái sanh. Theo Khởi Tín Luận, tập khí là Bất Tư Nghì Huân là ảnh hưởng huân tập của căn bản vô minh trên chân như tạo thành phiền não. Bất tư nghì huân tập là sự thẩm thấu của sự ngu si hay trí tuệ vào tự tánh thanh tịnh trong tâm của chân như rồi sau đó xuất hiện trong thế giới hiển hiện để tạo thành phiền não. Tuy nhiên, cũng có thứ tập khí khiến người ta xa lìa phiền não. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ tập khí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời lìa hẳn tất cả tập khí phiền não, đạt được trí đại trí tập khí phi tập khí của Như Lai: tập khí của Bồ Đề tâm; tập khí của thiện căn; tập khí giáo hóa chúng sanh; tập khí thấy Phật; tập khí thọ sanh nơi thế giới thanh tịnh; tập khí công hạnh; tập khí của thế nguyện; tập khí của Ba La Mật; tập khí tư duy pháp bình đẳng; và tập khí của những cảnh giới sai biệt.

Tập khí còn có nghĩa là “Nội kết”. Tiếng Bắc Phạn cho danh từ “nội kết” là “Samyojana.” Nó có nghĩa là “kết tinh” hay “đóng cục lại.” Mọi người chúng ta ai cũng có nội kết cần phải được chăm sóc. Với tu tập giáo pháp nhà Phật chúng ta có thể tháo gỡ được nội kết và đạt được sự chuyển hóa. Trong tâm thức của chúng ta có những khối của niềm đau khổ, giận hờn, và bức bối khó chịu, gọi là nội kết. Chúng cũng được gọi là những nút thắt, hay những giây quấn hay phiền trước bởi vì chúng trói buộc chúng ta và làm cản trở sự tự do của chúng ta. Sau một thời gian dài, nội kết càng trở nên khó khăn cho chúng ta chuyển hóa hay tháo gỡ, chúng ta có thể dễ dàng bị mắc kẹt trong khối nội kết này. Không phải nội kết nào cũng khó chịu. Có những nội kết êm ái nhưng nội kết êm ái cũng có thể gây nên đau khổ. Khi thấy, nghe, hoặc thưởng thức những gì chúng ta thích, sự ưa thích đó sẽ trở

thành một nội kết. Khi những gì chúng ta ưa thích không còn nữa, chúng ta sẽ thêm nhớ và đi tìm. Chúng ta để nhiều thì giờ và tâm lực để tìm hưởng lại những khoái lạc đó. Càng ngày chúng ta càng khao khát. Chúng ta sẽ bị sức mạnh của nội kết thúc đẩy, chế ngự và cướp mất tự do của chúng ta.

Khi một người nào đó sỉ nhục chúng ta, hay làm việc gì đó không tử tế với chúng ta thì nội kết sẽ kết tụ trong tâm thức của chúng ta. Nếu chúng ta không biết cách tháo gỡ những nội kết này và chuyển hóa chúng, thì chúng sẽ nằm trong tâm thức chúng ta rất lâu. Sau đó có ai lại nói hay làm những chuyện tương tự như vậy với chúng ta thì những nút thắt ấy sẽ lớn mạnh hơn. Nội kết hay khối đau nhức trong chúng ta, có năng lực thúc đẩy và ép buộc chúng trong cách chúng ta hành xử. Tình yêu là một nội kết rất lớn. Khi yêu bạn chỉ còn nghĩ tới người bạn yêu. Bạn không còn sự tự do. Bạn không làm được gì cả, bạn không học hành được, không làm việc được, và không thể thưởng thức cảnh đẹp tự nhiên quanh bạn. Bạn chỉ còn nghĩ tới đối tượng tình yêu của bạn. Vì thế mà tình yêu có thể là một khối nội kết rất lớn. Dễ chịu hay không dễ chịu, cả hai thứ nội kết này đều làm chúng ta mất tự do. Vì vậy cho nên chúng ta phải cẩn thận bảo vệ không cho nội kết bắt rễ trong chúng ta. Ma túy, rượu và thuốc lá có thể tạo nên nội kết trong thân. Và sân hận, thèm khát, ganh tỵ, và thất vọng có thể tạo nên nội kết trong tâm của chúng ta. Sân hận là một nội kết, và vì nó gây khổ đau cho nên chúng ta phải tìm cách diệt trừ nó. Các nhà tâm lý học thích dùng từ “tống khứ nó ra khỏi cơ thể chúng ta.” Là Phật tử, bạn nên tạo năng lượng của chánh niệm và chăm sóc tử tế sân hận mỗi khi nó hiện đến qua tu tập thiền định. Chánh niệm không bao giờ đánh phá sân hận hay tuyệt vọng. Chánh niệm chỉ có mặt để nhận diện. Chánh niệm về một cái gì là nhận diện sự có mặt của cái đó trong hiện tại. Chánh niệm là khả năng biết được những gì đang xảy ra trong hiện tại. Theo Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh trong tác phẩm “Giận,” cách tốt nhất để tỉnh thức về sân hận là “khi thở vào tôi biết sân hận phát khởi trong tôi; thở ra tôi mỉm cười với sân hận của tôi.” Đây không phải là bức chế hay đánh phá sân hận. Đây chỉ là nhận diện. Một khi chúng ta nhận diện được sân hận, chúng ta có thể chăm sóc một cách tử tế hay ôm ấp nó với sự tỉnh thức của chính mình. Chánh niệm nhận diện và chấp nhận sự có mặt của cơn giận. Chánh niệm cũng như người anh cả, không bức chế hay đàn áp đưa em đau khổ. Chánh niệm

chỉ nói: “Em thân yêu, có anh đây sẵn sàng giúp đỡ em.” Bạn ôm ấp đưa em của bạn vào lòng và an ủi vỗ về. Đây chính là sự thực tập của chúng ta. Cơn giận của chúng ta chính là chúng ta, và từ bi cũng chính là chúng ta. Thiền tập không có nghĩa là đánh phá. Trong đạo Phật, thiền tập là phương pháp ôm ấp và chuyển hóa, chứ không phải là đánh phá. Khi cơn giận khởi dậy trong chúng ta, chúng ta phải bắt đầu thực tập hơi thở chánh niệm ngay tức khắc. “Thở vào tôi biết cơn giận đang có trong tôi. Thở ra, tôi chăm sóc cơn giận của tôi.” Nếu bạn không biết cách chăm sóc bạn với tâm từ bi thì làm sao bạn có thể chăm sóc người khác với tâm từ bi cho được? Khi cơn giận nổi dậy, hãy tiếp tục thực tập hơi thở chánh niệm, bước chân chánh niệm để chế tác năng lượng chánh niệm. Chúng ta tiếp tục nâng niu năng lượng của cơn giận trong chúng ta. Cơn giận có thể sẽ kéo dài một thời gian, nhưng chúng ta sẽ được an toàn, bởi vì Đức Phật đang có mặt trong chúng ta, giúp chúng ta chăm sóc cơn giận. Năng lượng chánh niệm là năng lượng của Phật. Khi thực tập hơi thở chánh niệm và ôm ấp cơn giận chúng ta đang được Phật bảo hộ. Không còn gì để nghi ngờ, Phật đang ôm ấp chúng ta và cơn giận của chúng ta trong từ bi vô lượng. Nói tóm lại, tập khí chính là những đám mây mù vô minh khiến chúng sanh phạm giới và tạo tội. Tu tập là vệt đi những đám mây mù này để có được chánh niệm và có thể thấy biết sự vật như thị.

### ***Remnants of Habits: Clouds of Ignorance That Cause Beings to Break Precepts & to Commit Offenses***

Remnants of habits are old habits or the accumulation of the past thoughts, affections, deeds, and passions. According to Buddhism, these are big demonic obstructions which are very difficult to subdue for Buddhists on their paths of cultivation. Practitioner should be clear about the basic problem of the ‘vasana’ (old habits). We cultivate to eliminate those bad habits and faults, to wash the mind so it can have clean and pure thoughts, to purge ourselves of jealousy towards worthy and capable individuals, to bannish forever all thoughts of envy and obstructiveness, of ignorance and afflictions. If we can do this, then our true mind, our wisdom, will manifest. The remnants of habits which persist after passion has been subdued, only the Buddha can eliminate

or uproot them all. The Sanskrit word for “internal formation” is “Samyojana.” It means “to crystallize.” Every one of us has internal formations that we need to take care of. With the practice of meditation we can undo these knots and experience transformation. According to Buddhism, remnants of habits are the impression of any past action or experience remaining unconsciously in the mind, or the present consciousness of past perceptions, or past knowledge derived from memory. Remnants of habits are the force of habit. Good or evil karma from habits or practice in a former existence. The uprising or recurrence of thoughts, passions or delusions after the passion or delusion has itself been overcome, the remainder or remaining influence of illusion. This is the perfuming impression or memory. The habit-energy of memory from past actions (recollection of the past or former impression) which ignites discriminations and prevents Enlightenment. Remnants of habits also mean memory-seeds (vasanavija). Every act, mental and physical, leaves its seeds behind, which is planted in the Alaya for future germination under favorable conditions. This notion plays an important role in the Vijnap. Remnants of habits are habitual perfuming, perfumed habits, or knowledge which is derived from memory. According to the Abhidharma, remnants of habits mean habitual karmas, which are deeds that one habitually or constantly performs either good or bad. Habits, whether good or bad, become second nature. They more or less tend to mould the character of a person. In the absence of weighty karma and a potent-death-proximate karma, this type of karma generally assumes the rebirth generative function. According to the Awakening of Faith, the indescribable vasana or the influence of primal ignorance on the bhutatathata, producing all illusions. The permeation of the pure self-essence of the mind of true thusness by ignorance or wisdom which then appears in the manifest world. However, there are also habits that help people staying away from afflictions. According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can forever get rid of all afflictive habit energies and attain Buddhas’ habit energies of great knowledge, the knowledge that is not energized by habit: the habit energy of determination for enlightenment; the habit energy of roots of goodness; the habit energy of edifying sentient

beings; the habit energy of seeing Buddha; the habit energy of undertaking birth in pure worlds; the habit energy of enlightening practice; the habit energy of vows; the habit energy of transcendence; the habit energy of meditation on equality; and the habit energy of various differentiations of state.

Remnants of habits also mean “Internal formations”. The Sanskrit word for “internal formation” is “Samyojana.” It means “to crystallize.” Every one of us has internal formations that we need to take care of. With the practice of Buddhist teachings we can undo these knots and experience transformation. In our consciousness there are blocks of pain, anger, and frustration called internal formations. They are also called knots because they tie us up and obstruct our freedom. After a while, it become very difficult for us to transform, to undo the knots and we cannot ease the constriction of this crystal formation. Not all internal formations are unpleasant. There are also pleasant internal formations, but they still make us suffer. When you taste, hear, or see something pleasant, then that pleasure can become a strong internal knot. When the object of your pleasure disappears, you miss it and you begin searching for it. You spend a lot of time and energy trying to experience it again. If you smoke marijuana or drink alcohol, and begin to like it, then it becomes an internal formation in your body and in your mind. You cannot get it off your mind. You will always look for more. The strength of the internal knot is pushing you and controlling you. So internal formations deprive us of our freedom.

When someone insults us, or does something unkind to us, an internal formation is created in our consciousness. If we don't know how to undo the internal knots and transform them, the knots will stay there for a long time. And the next time someone says something or does something to us of the same nature, that internal formation will grow stronger. As knots or blocks of pain in us, our internal formations have the power to push us, to dictate our behavior. Falling in love is a big internal formation. Once you are in love, you think only of the other person. You are not free anymore. You cannot do anything; you cannot study, you cannot work, you cannot enjoy the sunshine or the beauty of nature around you. You can think only of the object of your love. So love can also be a huge internal knot. Pleasant or unpleasant, both kinds of knots take away our liberty. That's why we should guard

our body and our mind very carefully, to prevent these knots from taking root in us. Drugs, alcohol, and tobacco can create internal formations in our body. And anger, craving, jealousy, despair can create internal formations in our mind. Anger is an internal formation, and since it makes us suffer, we try our best to get rid of it. Psychologists like the expression “getting it out of your system.” As a Buddhist, you should generate the energy of mindfulness and take good care of anger every time it manifests through meditation practice. Mindfulness does not fight anger or despair. Mindfulness is there in order to recognize. To be mindful of something is to recognize that something is the capacity of being aware of what is going on in the present moment. According to Most Venerable Thích Nhất Hạnh in “Anger,” the best way to be mindful of anger is “when breathing in I know that anger has manifested in me; breathing out I smile towards my anger.” This is not an act of suppression or of fighting. It is an act of recognizing. Once we recognize our anger, we are able to take good care of it or to embrace it with a lot of awareness, a lot of tenderness. Mindfulness recognizes, is aware of its presence, accepts and allows it to be there. Mindfulness is like a big brother who does not suppress his younger brother’s suffering. He simply says: “Dear brother, I’m here for you.” You take your younger brother in your arms and you comfort him. This is exactly our practice. Our anger is us, and our compassion is also us. To meditate does not mean to fight. In Buddhism, the practice of meditation should be the practice of embracing and transforming, not of fighting. When anger comes up in us, we should begin to practice mindful breathing right away: “Breathing in, I know that anger is in me. Breathing out, I am taking good care of my anger. If you don’t know how to treat yourself with compassion, how can you treat another person with compassion? When anger arises, continue to practice mindful breathing and mindful walking to generate the energy of mindfulness. Continue to tenderly embrace the energy of anger within you. Anger may continue to be there for some time, but you are safe, because the Buddha is in you, helping you to take good care of your anger. The energy of mindfulness is the energy of the Buddha. When you practice mindful breathing and embracing your anger, you are under the protection of the Buddha. There is no doubt about it: the Buddha is embracing you and your anger with a lot of compassion. In

short remnants of habits are clouds of ignorance that cause us to break precepts and to commit offenses. Cultivation means to clear these clouds in order to have the energy of mindfulness, which is the energy of the Buddha, and to be able to see things as they are.



## *Chương Hai Mươi Lăm*

### *Chapter Twenty-Five*

#### *Chấp Về Cái Ngã Và Ngã Sở Đóng Vai Trò Quan Trọng Trong Việc Phạm Giới & Tạo Tội*

##### **I. Khái Niệm Về Cái Ngã Trong Đạo Phật:**

Theo đạo Phật, Ngã là cá nhân hay cái “Tôi” hay cái “Ngã” mang tính chất luân hồi. Chủ thể của thân so với vị vua trị vì trong một xứ. Ngoại đạo cho rằng ngã là thân ta, còn đạo Phật thì cho rằng Giả Ngã là sự hòa hợp của ngũ uẩn, chứ không có thực thể (vô thường, và vô ngã). Có người cho rằng Ngã hay linh hồn có nghĩa là một cái gì đó không thay đổi. Đây là nguyên lý căn bản của Ấn Giáo bị Đức Phật chối bỏ. Khi một cái ngã hay linh hồn được nghĩ là như thế thì chính điều ấy sẽ tạo thành ngã kiến. Khi thực tính của một sự vật đặc thù như thế bị phủ nhận thì điều này có nghĩa là pháp vô ngã. Ngã thể hay tự tính trong con người, đây là cái suy nghĩ ra tư tưởng hay cái làm ra hành động, và sau khi chết cái ấy sẽ trụ nơi hạnh phúc hay đau khổ tùy theo nghiệp lực đã gây tạo bởi con người ấy. Ngoại đạo cho rằng ngã là thân ta, còn đạo Phật thì cho rằng Giả Ngã là sự hòa hợp của ngũ uẩn, chứ không có thực thể (vô thường, và vô ngã). Phật giáo phủ định một thực thể hay một linh hồn vĩnh hằng. Với Phật giáo, cá nhân chỉ là một danh từ ước lệ, là sự phối hợp giữa thể chất và tâm thức, có thể thay đổi từng lúc khác nhau. Thói thường, người ta coi tính chẳng hoại của Ngã và gọi đó là ngã tính thường. Chẳng hạn một người chỉ quán sát cái ngã tâm của mình, tính tế nhỏ nhiệm, ví như vi trần lưu chuyển mười phương, tính không dời đổi. Có thể khiến thân này liền sinh liền diệt, mà nói là tính chẳng hoại, và gọi là ngã tính thường. Chúng ta, những hành giả tu theo Phật, có thể tháo gỡ sợi dây trói buộc được gọi là "Ngã". Theo Thiên sư Đạo Nguyên trong quyển Chánh Pháp Nhân Tạng, chúng ta làm nô lệ cho cái hiểu biết của chúng ta về cái Ngã: cái Ngã của ngã quý, cái Ngã thế này thế kia, hay theo nghĩa tốt nhất là cái Ngã làm người. Nhưng liên hệ giữa Phật Đạo và con người như thế nào? Có cái gì quan trọng hơn là chính sinh mạng của mình? Không phải sinh mạng làm ngã quý, cũng không phải sinh mạng làm

con người, mà là sinh mạng của cái Ngã làm Phật Đạo, sinh mạng của cái Ngã làm Đạo Vô Thượng. Khi một người đang tu tập Đạo thì người ấy được gọi là Phật.

## ***II. Chấp Ngã Và Ngã Sở Đóng Vai Trò Quan Trọng Trong Việc Phạm Giới & Tạo Tội:***

Chấp vào khái niệm của một cái ngã thật, chấp vào hình ảnh giả tạo của thường ngã, trên thật tế, không có thật. Chấp vào cái ngã thường hằng chứ không phải là sự phối hợp của năm uẩn sanh bởi nhân duyên. Ngã chấp bẩm sinh, lúc mới sanh ra đã có. Do những tri giác quá khứ mà trong hiện tại chúng ta hồi tưởng lại khiến chúng ta chấp vào cái ngã có thật. Chấp vào khái niệm của một cái ngã thật, chấp vào Thường ngã, hay chấp vào cái ngã thường hằng chứ không phải là sự phối hợp của năm uẩn sanh bởi nhân duyên. Ngã chấp nảy sanh ra do sự phân biệt hay lý luận sai lầm của bản thân. Trong Tứ Diệu Đế, Phật dạy rằng chấp ngã là nguyên nhân căn bản của khổ đau; từ chấp trước sanh ra buồn khổ; từ buồn khổ sanh ra sợ sệt. Nói cách khác, chấp trước vào cái ngã và ngã sở đóng vai trò quan trọng trong việc phạm giới và tạo tội khiến cho chúng sanh tiếp tục lăn trôi trong luân hồi sanh tử. Ai hoàn toàn thoát khỏi chấp trước, kẻ đó không còn buồn khổ và rất ít lo âu. Nếu bạn không còn chấp trước, dĩ nhiên là bạn đã giải thoát.

Ngã và Ngã Sở có nghĩa là Tôi và cái của tôi (thân ta và các sự vật ngoài thân ta nhưng thuộc về ta), hai trong những loại ma chướng lớn nhất trên bước đường tu tập của hành giả. Mục đích chính của Phật giáo là xóa bỏ cá tính riêng biệt, điều này được hiện thực khi chúng ta chấm tự đồng hóa vật nào đó với chính mình. Do tập quán lâu dài nên chúng ta quen nghĩ về kinh nghiệm riêng của chúng ta trong những chữ “Tôi” và “của tôi.” Ngay cả khi chúng ta thấy được rằng khi nói một cách nghiêm chỉnh, thì những chữ này trở nên quá mơ hồ không thể biện hộ được, và sử dụng không nghĩ ngợi có thể dẫn tới bất hạnh trong đời sống hằng ngày của chúng ta, ngay cả khi chúng ta tiếp tục dùng những chữ này. Những lý do của việc này rất đa dạng. Một trong những lý do ấy là chúng ta không thấy cách nào khác để giải thích những kinh nghiệm của chúng ta với chúng ta ngoại trừ những phán quyết gồm những tiếng như “Tôi” và “của tôi.” Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Đây là con ta, đây là tài sản ta,” kẻ phàm phu thường

lo nghĩ như thế, nhưng chẳng biết chính ta còn không thiết có, huống là con ta hay tài sản ta? (62). Nếu với thân tâm không lầm chấp là “ta” hay “của ta.” Vì không ta và của ta nên không lo sợ. Người như vậy mới gọi là Tỳ Kheo (367).”

Theo Độc Tử Bộ, Phạm ngữ “pudgala-vada” có nghĩa là “cá nhân hay cái tôi.” Một từ ngữ thông dụng trong các trường phái Phật giáo buổi ban sơ, với cùng một niềm tin chung là có một cái “ngã” là căn bản của nghiệp lực và luân hồi, hay cái “Ngã” mang tính chất luân hồi. Tuy nhiên, giáo thuyết Phật giáo phủ định một thực thể hay một linh hồn vĩnh hằng như vậy. Với Phật giáo, cá nhân chỉ là một danh từ ước lệ, là sự phối hợp giữa thể chất và tâm thức, có thể thay đổi từng lúc khác nhau. Giáo thuyết về một cái ngã trường tồn cuối cùng bị Phật giáo xem như là tà thuyết, dù có một thời có rất nhiều người theo giáo thuyết ấy, vì xét lại cho kỹ chúng ta sẽ thấy Đức Phật luôn luôn phủ nhận giáo thuyết về một cái ngã trường tồn và không thể phân cách ấy. Học thuyết về cái ngã của con người này đã gây nên phản ứng dữ dội từ các đối thủ của trường phái này vì nó dạy rằng, tuy giáo lý ‘vô ngã’ của Đức Phật hoàn toàn đúng theo nghĩa bình thường, nhưng vẫn có một cái ngã (nhân vị). Cái ngã này là một vật hiện thực, là cái bản thể cho phép có sự liên tục giữa các lần tái sanh, trí nhớ, và sự chín muồi sau này của các hành vi hữu ý hay ‘nghiệp’ làm trong hiện tại hay quá khứ. Nếu không có cái ngã hay nhân vị nào cả như học thuyết của các trường phái đối thủ tuyên bố, thì Phật giáo sẽ bị tố cáo là một học thuyết ‘hư vô’ và ‘vô đạo đức,’ vì sẽ không có con người nào để chịu trách nhiệm về các hành vi đạo đức. Trường phái này nhấn mạnh rằng ‘cái ngã’ hay ‘nhân vị’ bất định trong tương quan với các yếu tố cơ bản cấu thành hiện hữu, không ở ngoài cũng không ở trong chúng; không đồng nhất cũng không khác biệt với chúng. Thật ra, chỉ có các vị Phật mới nhận thức được nó. Để củng cố lập trường của mình, trường phái này thường trích dẫn những lời dạy của Đức Phật như “Này các Tỳ Kheo, chỉ có một con người duy nhất sinh ra ở đời này vì sự thịnh vượng của nhiều người, vì hạnh phúc của nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế giới, vì lợi ích sự thịnh vượng và hạnh phúc của chư Thiên và loài người. Chúng ta có thể thấy lập trường này về sau được phản ánh trong các lý thuyết về Như Lai Tạng của trường phái Đại Thừa, các trường phái Thiền và Thiên Thai của Trung Hoa. Vì vậy, người ta tin rằng trường phái này được thiết lập do sự chia rẽ về giáo

lý trong nội bộ của trường phái Thượng Tọa Bộ vào thế kỷ thứ 3 trước Tây Lịch, và tồn tại đến thế kỷ thứ chín hay thứ mười sau Tây Lịch. Khởi thủy trường phái này có tên là Độc Tử Bộ, lấy tên của vị sơ tổ Độc Tử, sau lại được gọi là Chánh Lượng Bộ, và sau đó phát sanh ra nhiều trường phái phụ.

### ***Attachment to I and Mine Plays An Important Role in Breaking Precepts & Committing Offenses***

#### ***I. The Notion of an Ego in Buddhism:***

According to Buddhism, ego means self, the substance that is the bearer of the cycle of rebirth. The master of the body, compared to the ruler of the country. The erroneous ideas of a permanent self continued in reincarnation is the sources of all illusion. Buddhism believes that "Ego" composed of the five skandhas and hence not a permanent entity. Some believes that Ego is a non-changing quality (atman means anything substantially conceived that remains eternally one, unchanged and free). A basic tenet of Hinduism which was rejected by the Buddha. When an ego-soul or pudgala is thought as such, that constitutes the wrong view on existence of a permanent ego or atma-drishti. When the reality of an individual object or dharma as such is denied, this is what is meant by the belief that "things are without independent individuality" or dharmanairatmya. The supreme SELF, Ultimate Reality, or Universal Consciousness, the divine element in man, degraded into idea of an entity dwelling in the heart of each man, the thinker of his thoughts, and doer of his deeds, and after death dwelling in bliss or misery according to deeds done in the body. The erroneous ideas of a permanent self continued in reincarnation is the sources of all ilusion. But the Nirvana sutra definitely asserts a permanent ego in the transcendental world, above the range of reincarnation; and the trend of Mahayana supports such permanence. Ego composed of the five skandhas and hence not a permanent entity. It is used for Atman, the self, personality. Buddhism take as a fundamental dogma, i.e. impermanence, no permanent ego, only a temporal or functional ego. The erroneous idea of a permanent self continued in reincarnation is the souce of all illusion. Buddhism denies

the existence of an eternal person or soul. Buddhism sees the person only a conventional name or a combination of physical and psychological factors that change from moment to moment. Usually, people regard the indestructible nature of the self as their permanent intrinsic nature. For example, a person closely examines his own mind and finds it to be subtle and mysterious, like fine motes of dust swirling in the ten directions, unchanging in nature. And yet it can cause his body to be born and then to die. He regards that indestructible nature as his permanent intrinsic nature, and that which undergoes birth and death and flows forth from him as impermanent. We, Buddhist practitioners, can be released from the confinement of the so-call "I". According to Zen master Dogen in the "Shobogenzo", we are enslaved by our understanding of "I": I as a hungry ghost, I as this or that, or in its best sense, I as a human being. But what is the relationship between a human being and the Buddha Way? Is there anything more important than our life? Not our life as a hungry ghost, not even our life as a human being, but our life as the Buddha Way, as the very best unsurpassable Way. When a person is practicing that Way, he or she is called a Buddha.

## ***II. Attachment to An Ego and Mine:***

Holding to the concept of the reality of the ego, the innate and unconscious clinging to the false idea or false image of self or ego which is, in fact, non-existent. The present consciousness of past perceptions cause us to cling to the idea of self. The false tenet of a soul, or ego, or permanent individual, that the individual is real, the ego an independent unit and not a mere combination of the five skandhas produced by cause and effect disintegrating. This attachment is developed as the result of erroneous reasoning. In the Four Noble Truth, Sakyamuni Buddha taught that "attachment to self" is the root cause of suffering. From attachment springs grief; from grief springs fear. In other words, attachment to an ego and mine play an important role in breaking precepts and committing offenses that cause sentient beings to continue to drift in the samsara of birth and death. For him who is wholly free from attachment, there is no grief and much less fear. If you don't have attachments, naturally you are liberated.

The self and its possession, two of the biggest demonic obstructions on the practitioners' path of cultivation. The main goal of Buddhism is the extinction of separate individuality, which is brought about when we cease to identify anything with ourselves. From long habit it has become quite natural to us to think of our own experience in the term of "I" and "Mine." Even when we are convinced that strictly speaking such words are too nebulous to be tenable and that their unthinking use leads to unhappiness in our daily lives, even then do we go on using them. The reasons for this are manifold. One of them is that we see no alternative way of explaining our experiences to ourselves except by way of statements which include such words as "I" and "Mine." In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: "These are my sons; this is my wealth; with such thought a fool is tormented. Verily, he is not even the owner of himself. Whence sons? Whence wealth? (Dharmapada 62). He who has no thought of "I" and "mine," for whatever towards his mind and body he does not grieve for that which he has not. He is indeed called a Bhikhshu (Dharmapada 367)."

According to the Pudgala-vada Sect, "Pudgala" is a Sanskrit term for "personalist." A term applied to several early Indian Buddhist schools, which shared a common belief that there is a self (pudgala) which is the basis for karma and transmigration, or the substance that is the bearer of the cycle of rebirth and that this self is neither the same, nor different from the five aggregates. However, Buddhism denies the existence of such an eternal person or soul. Buddhism sees the person only a conventional name or a combination of physical and psychological factors that change from moment to moment. The pudgala doctrine was eventually declared heretical in Buddhism, though at one time Pudgalavadins appear to have been quite numerous. If we carefully look into the Buddha's teachings, we will see that the Buddha always denies such a permanent and partless self. The teaching of "pudgala" caused such a violent reaction on the part of its opponents was that while the "anatman" doctrine of the Buddha was entirely true in a conventional sense, there was still a "pudgala," or person. This person is an ultimately real thing, the substratum which allows for continuity between rebirths, for memory, and for the future ripening of intentional actions or "karman" which are performed in the present or the past. If there was no person at all, as its opponents

claimed, then Buddhism would be open to the charge of “Nihilism” and immortality, for there would be nobody who could undertake moral actions. It insisted that the “pudgala” was indeterminate in relation to the skandhas, neither outside them nor within them; neither identical with them, nor different from them. In fact, this pudgala was only perceptible to the Buddhas. In support of its position it frequently quoted sayings of the Buddha such as “Monks, there is a single person born into the world for the welfare of many people, for the happiness of many people, out of compassion for the world, for the benefit, welfare, and happiness of gods and men. One might see this kind of position reflected in the Tathagatagarbha doctrines of the Mahayana, the Ch’an and T’ien-T’ai schools in China. Thus, it is believed that this school was formed on the basis of a doctrinal division within the Sthaviravadin School in the third century B.C., and survived until the ninth or tenth centuries A.D. It originally called Vatsiputriya, after its teacher, Vatsiputra, it was later named the Sammitiya, and give rise to several sub-sects of its own.





## *Chương Hai Mươi Sáu*

### *Chapter Twenty-Six*

#### *Những Con Ma Độc Lôi Kéo Hành Giả Đi Vào Con Đường Phạm Giới & Gây Tội*

##### ***I. Mười Con Ma Độc Hành Đầu:***

Theo Phật giáo, ma là kẻ xấu ác, là những chướng ngại trên bước đường tu tập. Bất cứ luyến ái, chướng ngại hay ảo tưởng nào lôi kéo sự chú tâm tu tập của mình. “Ma” tiếng Phạn gọi là mara, Tàu dịch là “sát,” bởi nó hay cướp của công đức, giết hại mạng sống trí huệ của người tu. Ma gồm tất cả các chúng sanh ngăn trở con đường chân chánh. Ma dân nghĩa là những kẻ đi theo Ma. Chúng có năng lực đến nỗi chúng có thể xuất hiện liên tục trước mắt những người nỗ lực thực hiện chánh đạo, cám dỗ và quấy rối họ. Ma dân âm mưu gây trở ngại và hãm dọa những người nỗ lực tu theo chánh đạo. “Ma” cũng chỉ cho những duyên phá hoại làm hành giả thối thất đạo tâm, cuồng loạn mất chánh niệm, hoặc sanh tà kiến làm điều ác, rồi kết cuộc bị sa đọa. Những việc phát sanh công đức trí huệ, đưa loài hữu tình đến niết bàn, gọi là Phật sự. Các điều phá hoại căn lành, khiến cho chúng sanh chịu khổ đọa trong luân hồi sanh tử, gọi là ma sự. Người tu càng lâu, đạo càng cao, mới thấy rõ việc ma càng hung hiểm cường thịnh.

Ma cũng là còn được gọi là độc, cấu hay Chướng, là những thứ độc hại hay những món phiền não lớn. Đây là những thứ ác căn bản gắn liền trong đời sống khởi sanh đau khổ. Phật giáo xem đây là những con rắn độc cần phải được buông bỏ. Độc bao gồm lời nói đắng cay, nghịch pháp hay pháp trái duyên. Độc còn là chất độc của tham dục hay sự nhiễm uế của tham dục. Độc dục hay ái độc làm tổn hại cho việc tu hành Phật pháp. Ngoài ra, si độc, một trong tam độc, sự độc hại của ngu si (ngu si chẳng những hại mình mà còn hại người, chẳng những não loạn mình mà còn não loạn người khác); và xúc độc hay sự độc hại của xúc chạm, từ ám chỉ đàn bà. Theo Đức Phật, có bốn thứ độc trong thân thể, hay bốn con rắn độc trong giỏ ám chỉ tứ đại trong thân thể (tạo nên thân thể con người). Ý nói tứ đại đất, nước, lửa, gió có thể làm tổn hại con người. Tam Độc còn được gọi là Tam Cấu hay Tam

Chướng, là ba con ma độc hại hay ba món phiền não lớn. Đây là những thứ ác căn bản gắn liền trong đời sống khởi sanh đau khổ. Phiền não có rất nhiều, nói rộng thì đến 84 ngàn, nói hẹp thì có 10 loại phiền não gốc. Đây là mười con ma độc hại trong cuộc sống tu hành. Trong giáo thuyết nhà Phật, có mười con ma độc hàng đầu chẳng những gây phiền chuốc não cho hành giả và ngăn chặn không cho chúng ta hưởng được hương vị thanh lương giải thoát, mà chúng còn khiến hành gia chúng ta phạm giới và tạo tội để tiếp tục lăn trôi trong luân hồi sanh tử.

*Con Ma Độc Thứ Nhất Là “Tham Lam”*: Tham lam là sợi dây trói tham ái và chấp thủ buộc chúng ta vào ngục tù sanh tử. Nói cách khác, tham ái là gốc rễ ngăn cản chúng ta không phát sanh động lực từ bỏ sanh tử, mà còn là một trong những yếu tố chính trói buộc chúng ta vào sanh tử. Để đối trị tham ái, hãy thiền quán về sự bất tịnh của thân xác. Khi chúng ta bị ràng buộc vào một người nào chẳng hạn, hãy quán sát người ấy chỉ là một cái túi đựng những thứ ô uế. Khi ấy sự tham ái và chấp thủ của chúng ta sẽ giảm thiểu. *Con Ma Độc Thứ Nhì Là “Sân Hận”*: Sân hận hay giận dữ là tâm bị dao động mạnh khi thấy một cái gì khó chịu. Đối tượng của giận dữ có thể là những hữu tình hay vật vô tri; khi chúng ta vướng mắc vào chúng thì tâm chúng ta hoàn toàn bối rối, bị quấy rầy và chúng ta chỉ muốn làm hại chúng mà thôi. Tai hại của sự giận dữ thật lớn, vì nó có thể phá tan những công đức của chúng ta. Chính sự giận dữ làm cho người ta giết hại, đánh đập và đâm chém lẫn nhau. *Con Ma Độc Thứ Ba Là “Si Mê”*: Si Mê có nghĩa là vô minh hay bất giác là ngược lại với sự hiểu biết. Trong đạo Phật, vô minh là không biết, không thấy, không hiểu, không am tường chân lý, vân vân. Người nào bị vô minh che lấp thì dầu cho mắt sáng mà cũng như mù, vì người ấy không thấy bản chất thật của vạn hữu, không am tường chân lý nhân quả, vân vân. Vô minh là gốc rễ của mọi khổ đau phiền não. *Con Ma Độc Thứ Tư Là “Kiêu Mạn”*: Kiêu mạn là quan niệm tự thổi phồng mình lên. Khi chúng ta nhìn xuống từ một đỉnh núi thì mọi sự ở dưới thấp đều như nhỏ lại. Khi chúng ta tự cho mình cao hơn thiên hạ, và có một cái nhìn tự thổi phồng mình lên, tức là chúng ta tự khoác lên cho mình một sắc thái cao vượt. Thật khó cho một người mang tánh kiêu mạn tu tập, vì dù cho vị thầy có dạy gì cho người ấy cũng không lợi ích gì. Sự kiêu ngạo nghĩa là sự kiêu căng sai lầm, nghĩ rằng mình đúng dù mình sai trái, nghĩ rằng mình giỏi dù trên thực tế mình dở tệ. Kiêu mạn cũng có nghĩa là tự phụ do cái ảo tưởng cho rằng mình thông

hiểu những gì người khác khó mà hiểu được. Sự kiêu ngạo là một trong những chướng ngại chính trong việc tu tập của chúng ta. Trong khi tu đạo, chúng ta cần phải có đủ trí huệ chân chánh. Người có trí huệ chân chánh không bao giờ tự khen ngợi chính mình và hủy báng người khác. Những con người ấy không bao giờ nói mình thanh cao, còn người khác thì tệt hại, bần tiện. Trong đạo Phật, những kẻ ngā mạn, tự khen mình chê người không còn đường tiến tu, tuy họ sống mà như đã chết vì họ đã đi ngược lại với đạo đức của một người con Phật. *Con Ma Độc Thủ Năm Là “Hoài Nghi”*: Nghi nghĩa là không tin hay không quyết định được. Hoài nghi có nghĩa là hoài nghi về mặt tinh thần. Theo quan điểm Phật giáo thì hoài nghi là thiếu khả năng tin tưởng nơi Phật, Pháp, Tăng. Hoài nghi là một trong những căn bản phiền não gây ra đau khổ. Một trong năm chướng ngại mà người ta phải trút bỏ trên đường nhập Thánh. Thuật ngữ “Vichikiccha” là từ Nam Phạn (Pali) là phối hợp của “Vi”, có nghĩa là không, và “cikiccha” có nghĩa là thuốc chữa. Thật vậy, một người ở ở trong tình trạng hoài nghi thật sự là một con người đang bị một chứng bệnh tàn khốc nhất, trừ khi anh ta buông bỏ mối hoài nghi của mình, bằng không anh ta vẫn phải tiếp tục lo âu và đau khổ về chứng bệnh tàn khốc này. Bao lâu con người còn phải chịu tình trạng khó chịu tinh thần này, tình trạng lưỡng lự không quyết đoán được này, con người ấy sẽ vẫn tiếp tục có thái độ hoài nghi về mọi việc mà điều này được xem là bất lợi nhất cho việc tu tập. Các nhà chú giải giải thích tâm triền cái này như là sự không có khả năng quyết định điều gì một cách rõ rệt, nó cũng bao gồm cả sự hoài nghi về khả năng có thể chứng đắc các thiền nữa. Nghi ngờ là chuyện tự nhiên. Mọi người đều bắt đầu với sự nghi ngờ. Chúng ta sẽ học được ở sự hoài nghi nhiều điều lợi lạc. Điều quan trọng là đừng đồng hóa mình với sự hoài nghi. Nghĩa là đừng chụp lấy nó, đừng bám víu vào nó. Dính mắc và hoài nghi sẽ khiến chúng ta rơi vào vòng lẩn quẩn. Thay vào đó, hãy theo dõi toàn thể tiến trình của hoài nghi, của sự băn khoăn. Hãy nhìn xem ai đang hoài nghi. Hoài nghi đến và đi như thế nào. Làm được như vậy, chúng ta sẽ không còn là nạn nhân của sự hoài nghi nữa. Chúng ta sẽ vượt ra khỏi sự nghi ngờ và tâm chúng ta sẽ yên tĩnh. Lúc bấy giờ chúng ta sẽ thấy mọi chuyện đến và đi một cách rõ ràng. Tóm lại, hãy để cho mọi sự bám víu, dính mắc của chúng ta trôi đi; chú tâm quan sát sự nghi ngờ; đó là cách hiệu quả nhất để chấm dứt hoài nghi. Chỉ cần đơn thuần chú tâm quan sát hoài nghi,

hoài nghi sẽ biết mất. *Con Ma Độc Thứ Sáu Là “Tà Kiến”*: Theo Phật giáo, tà kiến là không thừa nhận nhân quả, không theo Phật pháp, một trong ngũ kiến và thập ác. Tà kiến này khởi lên từ quan niệm lầm lẫn về bản chất thật của sự hiện hữu. Trong thời Đức Phật còn tại thế, có ít nhất là 62 tà kiến ngoại đạo. Phật giáo nhấn mạnh trên thuyết nhân quả. Hiểu được thuyết nhân quả là đã giải được phần lớn câu hỏi về nguồn gốc của khổ đau phiền não. Không hiểu hay không chịu hiểu thuyết nhân quả là một loại tà kiến trong Phật giáo. Theo Đức Phật, chúng sanh phải chịu đựng khổ đau phiền não vì tham lam, sân hận và si mê, và nguyên nhân của những điều độc hại này chẳng những là vô minh mà còn do tà kiến nữa. Tà kiến cũng có nghĩa là phủ nhận sự hiện hữu của hiện tượng và bám vào chủ nghĩa hoàn toàn hủy diệt, nghĩa là khi chết là chấm dứt tất cả, đối lại với chủ trương cho rằng thân tâm là thường trụ bất diệt; cả hai đều là tà kiến. *Con Ma Độc Thứ Bảy Là “Sát Sanh”*: Đây là một trong mười ác nghiệp, giết hại mạng sống của loài hữu tình. Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, sát sanh là cố ý giết chết một chúng sanh. Trong Phạn ngữ, “Panatipata,” pana có nghĩa là đời sống tâm vật lý của một chúng sanh. Xem thường đời sống, tiêu diệt, cắt đứt, ngăn chặn sức tiến của năng lực một đời sống, không cho nó tiếp tục trôi chảy là panatipata. Pana còn có nghĩa là cái gì có hơi thở. Do đó tất cả những động vật, kể cả loài thú, đều được xem là sát sanh. Cây cỏ không được xem là “sinh vật” vì chúng không có phần tinh thần. Tuy nhiên, chư Tăng Ni cũng không được phép hủy hoại đời sống của cây cỏ. Giới này không áp dụng cho những cư sĩ tại gia. Theo giáo thuyết nhà Phật thì giết người là phạm trọng giới, giết bất cứ loài sinh vật nào cũng đều phạm khinh giới. Tự vẫn cũng đưa đến những hình phạt nặng nề trong kiếp lai sanh. *Con Ma Độc Thứ Tám Là “Trộm Cắp”*: Trộm cắp là lấy bất cứ thứ gì mà không được cho bởi chủ nhân hay trộm cắp cũng sai ngay cả về mặt pháp lý. Đạo hay Trộm Cắp, một trong bốn trọng tội trong Phật giáo. Trộm cắp là lấy những gì mà người ta không cho, kể cả việc không đóng thuế hay tiền lệ phí mà mình phải trả, hay mượn đồ mà không trả, hay lấy những vật dụng từ sở làm để dùng cho cá nhân mình. Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào trộm cắp hay xâm phạm tài sản của người khác, dù là của tư hay của công, đều phạm một trong bốn giới Rơi Rụng. Vị ấy không còn xứng đáng làm Tăng hay làm Ni trong giáo đoàn nữa. *Con Ma Độc Thứ Chín Là “Dâm Dục”*: Dâm là giới thứ

ba trong ngũ giới cho hàng tại gia, cấm ham muốn nhiều về sắc dục hay tà hạnh với người không phải là vợ chồng của mình. Giới thứ ba trong mười giới trọng cho hàng xuất gia trong Kinh Phạm Võng, cắt đứt mọi ham muốn về sắc dục. Người xuất gia phạm giới dâm dục tức là phạm một trong tứ đọa, phải bị trục xuất khỏi giáo đoàn vĩnh viễn. Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào làm việc dâm dục, dù với người nữ hay người nam, dù có hay không có sự đồng ý của người này, vị ấy phạm vào giới thứ nhất của bốn giới Rơi Rụng. Vị này không còn xứng đáng làm một Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni trong Tăng đoàn hay Ni đoàn nữa. Vị Tỳ Kheo nào chủ ý dâm dục mà nói với người nữ hoặc người nam nên có quan hệ tình dục với mình, vị ấy phạm giới Tăng thân giải cứu. Vị Tỳ Kheo Ni nào có chủ ý dâm dục, với người nam hay người nữ, là phạm một trong tám giới Rơi Rụng. Vị ấy không còn xứng đáng làm Tỳ Kheo Ni và không thể tham dự vào những sinh hoạt của giáo đoàn nữa. Dùng lời nói hay cử chỉ có tác dụng kích động dâm tính, là phạm giới Rơi Rụng thứ bảy. Bảo rằng mình sẵn sàng trao hiến tình dục cho người kia, là phạm giới Rơi Rụng. *Con Ma Độc Thứ Mười Là “Nói Dối”*: Nói dối có nghĩa là nói thành lời hay nói bằng cách gật đầu hay nhún vai để diễn đạt một điều gì mà chúng ta biết là không đúng sự thật. Tuy nhiên, khi nói thật cũng phải nói thật một cách sáng suốt kết hợp với tâm từ ái. Thật là thiếu lòng từ bi và u mê khi thật thà nói cho kẻ sát nhân biết về chỗ ở của nạn nhân mà hắn muốn tìm, vì nói thật như thế có thể đưa đến cái chết cho nạn nhân. Theo Kinh Pháp Cú, câu 306, Đức Phật dạy: “Thường nói lời vọng ngữ thì sa đọa; có làm mà nói không, người tạo hai nghiệp ấy, chết cũng đọa địa ngục.”

## **II. Những Con Ma Độc Khác:**

Độc còn gọi là Cấu hay Chướng, là những thứ độc hại hay những món phiền não lớn. Đây là những thứ ác căn bản gắn liền trong đời sống khởi sanh đau khổ. Độc bao gồm lời nói đả đàng cay để trấn áp điều ác; nghịch pháp hay pháp trái duyên. Độc còn là chất độc của tham dục hay sự nhiễm uế của tham dục. Độc dục hay ái độc làm tổn hại cho việc tu hành Phật pháp. Ngoài ra, si độc, một trong tam độc, sự độc hại của ngu si (ngu si chẳng những hại mình mà còn hại người, chẳng những não loạn mình mà còn não loạn người khác); và xúc độc hay sự độc hại của xúc chạm, từ ám chỉ đàn bà. Theo Đức Phật, có **bốn thứ độc trong thân thể**, hay bốn con rắn độc trong giỏ ám chỉ tứ đại trong

thân thể (tạo nên thân thể con người). Ý nói tứ đại đất, nước, lửa, gió có thể làm tổn hại con người. **Tam Độc** tham sân si, còn được gọi là Tam Cấu hay Tam Chướng, là ba thứ độc hại hay ba món phiền não lớn. Đây là những thứ ác căn bản gắn liền trong đời sống khởi sanh đau khổ.

Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có **bảy tùy miên**. Do chúng ăn sâu nên gọi là tùy miên, chúng là cái nhân cho tham dục, v.v., sanh đi sanh lại mãi. Thất Độc bao gồm thứ nhất là “Dục Ái Độc” hay Dục Ái Tùy Miên. Phạm phu tham ái với cảnh ngũ dục hay ái dục thường tình khởi phát từ dục vọng, ngược lại với Pháp ái. Thứ nhì là “Sân Độc” hay Sân Tùy Miên. Thứ ba là “Kiến Độc” hay Kiến Tùy Miên. Thứ tư là “Mạn Độc” hay Nghi Tùy Miên. Thứ năm là “Mạn Độc” hay Mạn Tùy Miên. Thứ sáu là “Hữu Tham Độc” hay Hữu Tham Tùy Miên. Thứ bảy là “Vô Minh Độc” hay Vô Minh Tùy Miên. Ngoài ra, theo Kinh Trường A Hàm và Kinh Tăng Nhất A Hàm, có bảy sự nhiễm ô tiềm ẩn trong tâm chúng ta. Đó là tham dục, ác ý, tà kiến, hoài nghi, ngã mạn, luyến ái, và vô minh.

Ngoài những con ma vừa kể trên, còn có **những loại ma chướng khác**. Thứ nhất là *Ma Chướng Thụy Miên Và Hôn Trầm*: Thụy miên có nghĩa là ngây ngật. Theo tông nghĩa của Hữu Bộ Tiểu Thừa, “Tùy Miên” là một tên khác của phiền não. Theo tông nghĩa của phái Duy Thức Đại Thừa, thùy miên là tên gọi chung cho chủng tử của “Phiền Não Chướng” và “Sở Tri Chướng” (tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến). Tánh của hôn trầm là làm cho tâm trí mờ mịt không sáng suốt. Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” trạng thái hôn trầm hay rã rượi hay trạng thái bệnh hoạn của tâm và các tâm sở. Nó không phải như một số người có khuynh hướng nghĩ là trạng thái uể oải mệt mỏi của thân; vì ngay cả các bậc A La Hán và các bậc Toàn Giác, những vị đã đoạn trừ hoàn toàn sự rã rượi hôn trầm này vẫn phải chịu sự mệt mỏi nơi thân. Trạng thái hôn trầm cũng giống như bơ đặc không thể trét được. Hôn trầm làm cho tâm chúng ta cứng nhắc và trở lì, vì thế nhiệt tâm và tinh thần của hành giả đối với việc hành thiền bị lơ là, hành giả trở nên lười biếng và bệnh hoạn về tinh thần. Trạng thái uể oải này thường dẫn đến sự lười biếng càng lúc càng tệ hơn, cho đến cuối cùng biến thành một trạng thái lãnh đạm trở lì. Thứ nhì là *Trạo Cử Chướng Ma*: Trạo cử (thân thể luôn nhúc nhích không yên, những phiền não khiến cho tâm xao xuyến không an tĩnh). Đặc

tánh của phóng dật là không tỉnh lặng hay không thúc liễm thân tâm, như mặt nước bị gió lay động. Nhiệm vụ của phóng dật là làm cho tâm buông lung, như gió thổi phướn động. Nguyên nhân gần đưa tới bất phóng dật là vì tâm thiếu sự chăm chú khôn ngoan. Một trong những trở ngại cho thiền sinh là ngủ gục trong khi hành thiền. Có hai loại bệnh mà đa số thiền sinh thường mắc phải: trạo cử và hôn trầm. Nếu như tâm không bị vọng tưởng thì lại bị hôn trầm. Những hành giả dụng công tu tập mong đem hết nghị lực vào việc tham thiền sẽ không để cho ngủ gục khống chế.

### ***Poisonous Demons That Drag Practitioners to the Path of Breaking Precepts & Committing Offenses***

#### ***I. The Top Rank Ten Poisonous Demons:***

According to Buddhism, demons or maras are any delusions or forces of distraction. “Demons” are called “mara” in Sanskrit. In Chinese, the word has connotation of “murderer” because demons usually plunder the virtues and murder the wisdom-life of cultivators. Devil or “mara” includes all creatures that obstruct the righteous way. Mara’s people means the followers of the devil. They have such great powers that they may appear in succession before those who endeavor to realize the righteous way, lead them into temptation, and confuse them. These devilish people conspire to obstruct and intimidate those who try to practice the righteous way. “Demons” also represent the destructive conditions or influences that cause practitioners to retrogress in their cultivation. Demons can render cultivators insane, making them lose their right thought, develop erroneous views, commit evil karma and end up sunk in the lower realms. These activities which develop virtue and wisdom and lead sentient beings to Nirvana are called Buddha work. Those activities which destroy good roots, causing sentient beings to suffer and revolve in the cycle of Birth and Death, are called demonic actions. The longer the practitioner cultivates, and the higher his level of attainment, the more he discovers how wicked, cunning and powerful the demons are.

Demons are also also called poisons, defilements or hindrances. These poisons are sources of all passions and delusions. The

fundamental evils inherent in life which give rise to human suffering. Buddhism considers these poisons as poisonous snakes that need be let go. The three poisons are regarded as the sources of all illusions and earthly desires. They pollute people's lives. Men worry about many things. Poisons include harsh or stern words, misleading teaching. Poisons are also the turbidity of desire or the contamination of desire. The poison of desire or love which harms devotion to Buddhist practices. Besides, the poison of delusion, one of the three poisons, and the poison of touch, a term applied to woman. According to the Buddha, there are four poisons in our body, or four poisonous snakes in a basket which imply the four elements in a body (of which a man is formed). The four elements of the body, earth, water, fire and wind which harm a man by their variation, i.e. increase and decrease. Three Poisons or three sources of all passions and delusions. The fundamental evils inherent in life which give rise to human suffering. The three demons or poisons are regarded as the sources of all illusions and earthly desires. They pollute people's lives. Men worry about many things. Broadly speaking, there are 84,000 worries. But after analysis, we can say there are only 10 serious ones which are ten disturbers of the religious life. In Buddhist teachings, there are ten poisonous demons that do not only cause our afflictions and prevent us from tasting the pure and cool flavor of emancipation (liberation), but they also drag us, practitioners, to break precepts and to commit offenses to continue to drift down to the stream of birth and death.

*The First Poisonous Mara is "Lust":* Lust is the string of craving and attachment confines us to samsara's prison. In other words, craving and attachment are not only roots that prevent us from being sufficiently moved to renounce samsara, but they are also two of the main things that bind us to samsara. In order to overcome craving and attachment, we should contemplate on the impurity of the body. When we are attached to someone, for example, consider how that person is just a sack full of six kinds of filthy substances. Then our attachment and craving will diminish. *The Second Poisonous Mara is "Anger":* Anger is the highly disturbed aspect of the mind that arises when we see something unpleasant. The objects of anger could be sentient beings or inanimate objects; when we involve ourselves with them they completely disturb and torment our mind and we wish to harm them.



Anger does great damage, for it can destroy our root merits as if they had been burnt in a fire. Anger is responsible for people taking lives, beating or stabbing others. *The Third Poisonous Mara is "Ignorance"*: Ignorance is the opposite of the word 'to know'. In Buddhism, ignorance means 'not knowing', 'not seeing', 'not understanding', 'being unclear', and so forth. Whoever is dominated by ignorance is like a blind person because the eyes are shut, or not seeing the true nature of objects, and not understanding the truths of cause and effect, and so on. Ignorance is the root of all sufferings and afflictions. *The Fourth Poisonous Mara is "Pride"*: Pride is the inflated opinion of ourselves and can manifest in relation to some good or bad object. When we look down from a high mountain, everyone below seems to have shrunken in size. When we hold ourselves to be superior to others, and have an inflated opinion of ourselves, we take on a superior aspect. It is extremely difficult to develop any good qualities at all when one has pride, for no matter how much the teacher may teach that person, it will do no good. Haughtiness means false arrogance, thinking oneself correct in spite of one's wrong conduct, thinking oneself is good in spite of one's very bad in reality. Haughtiness also means arrogance and conceit due to one's illusion of having completely understood what one has hardly comprehended at all. Haughtiness is one of the main hindrances in our cultivation. In cultivating the Way, we must have genuine wisdom. Those who have genuine wisdom never praise themselves and disparage others. These people never consider themselves the purest and loftiest, and other people common and lowly. In Buddhism, those who praise themselves have no future in their cultivation of the Way. Even though they are still alive, they can be considered as dead, for they have gone against their own conscience and integrity. *The Fifth Poisonous Mara is "Doubt"*: Doubt signifies spiritual doubt, from a Buddhist perspective the inability to place confidence in the Buddha, the Dharma, the Sangha, and the training. Doubt, as wavering uncertainty, a hindrance and fetter to be removed. One of the mula-klesa, or root causes of suffering. Skepticism, one of the five hindrances one must eliminate on entering the stream of saints. Vichikiccha is a Pali term, a combination of "vi", means without; and "cikiccha" means medicine. One who suffers from perplexity is really suffering from a dire disease, and

unless he sheds his doubts, he will continue to worry over and suffer from this illness. As long as man is subject to this mental itch, this sitting on the fence, he will continue to take a skeptical view of things which is most detrimental to mental ability to decide anything definitely; it also includes doubt with regard to the possibility of attaining the jhanas. Doubting is natural. Everyone starts with doubts. We can learn a great deal from them. What is important is that we do not identify with our doubts. That is, do not get caught up in them, letting our mind spin in endless circles. Instead, watch the whole process of doubting, of wondering. See who it is that doubts. See how doubts come and go. Then we will no longer be victimized by our doubts. We will step outside of them, and our mind will be quiet. We can see how all things come and go. Let go of our doubts and simply watch. This is how to end doubting. *The Sixth Poisonous Mara is "Wrong Views"*: According to Buddhism, perverted (wrong) views are views that do not accept the law of cause and effect, not consistent with the dharma, one of the five heterodox opinions and ten evils. This view arises from a misconception of the real characteristic of existence. There were at least sixty-two heretical views (views of the externalist or non-Buddhist views) in the Buddha's time. Buddhism emphasizes on theory of causation. Understanding the theory of causation means to solve most of the question of the causes of sufferings and afflictions. Not understanding or refuse of understanding of the theory of causation means a kind of wrong view in Buddhism. According to the Buddha, sentient beings suffer from sufferings and afflictions because of desires, aversions, and delusion, and the causes of these harmful actions are not only from ignorance, but also from wrong views. Wrong views also means holding to the view of total annihilation, or the view that death ends life, or world-extinction and the end of causation, in contrast with the view that body and soul are eternal, both views being heterodox. The philosophic doctrine that denies a substantial reality to the phenomenal universe. *The Seventh Poisonous Mara is "Killing"*: This is one of the ten kinds of evil karma, to kill living beings, to take life, kill the living, or any conscious being. According to The Buddha and His Teaching, written by Most Venerable Narada, killing means the intentional destruction of any living being. The Pali term *pana* strictly means the psycho-physical life pertaining to one's particular

existence. The wanton destruction of this life-force, without allowing it to run its due course, is panatipata. Pana also means that which breathes. Hence all animate beings, including animals, are regarded as pana. Plants are not considered as “living beings” as they possess no mind. Monks and nuns, however, are forbidden to destroy even plant life. This rule, it may be mentioned, does not apply to lay-followers. According to the Buddhist laws, the taking of human life offends against the major commands, of animal life against the less stringent commands. Suicide also leads to severe penalties in the next lives. *The Eighth Poisonous Mara is “Stealing”*: Stealing means taking possession of anything that has not been given by its owner or stealing, is also wrong, even legally speaking. Stealing, one of the four grave prohibitions or sins in Buddhism. Stealing is taking what isn’t given to us. It includes not paying taxes or fees that are due, borrowing things and not returning them, and taking things from our workplace for our own personal use. A Bhiksu or Bhiksuni who steals or violates the property of another, whether the property is privately or publicly owned, breaks the second of the Four Degradation Offences. He or she is no longer worthy to remain a Bhiksu or Bhiksuni and cannot participate in the activities of the Order of Bhiksus or Order of Bhiksunis. *The Ninth Poisonous Mara is “Sexual Intercourse”*: This is the third commandment of the five basic commandments for lay people, and the third precept of the ten major precepts for monks and nuns in the Brahma Net Sutra. Monks or nuns who commit this offence will be expelled from the Order forever. A Bhiksu or Bhiksuni who has sexual intercourse with another person, whether a female or male, and whether that person has given consent or not, breaks the first of the Four Degradation Offences. He or she is no longer worthy to remain a Bhiksu or Bhiksuni and cannot participate in the activities of the Bhiksu or Bhiksuni Sangha. A Bhiksu who, when motivated by sexual desire, tells a woman or a man that it would be a good thing for her or him to have sexual relations with him, commits a Sangha Restoration Offence. A Bhiksuni who is intent upon having sexual relations with someone, whether male or female, breaks one of the eight Degradation Offences. She is no longer worthy to remain a Bhiksuni and cannot participate in the activities of the Order of Bhiksunis. Through word or gesture arouses sexual desire in that person, breaks the seventh of the Eight

Degradation Offences. Says to that person that she is willing to offer him or her sexual relations, breaks the Degradation Offences. *The Tenth Poisonous Mara is "Lying"*: Lying means verbally saying or indicating through a nod or a shrug something we know isn't true. However, telling the truth should be tempered and compassion. For instance, it isn't wise to tell the truth to a murderer about a potential victim's whereabouts, if this would cause the latter's death. According to the Dharmapada Sutra, verse 306, the Buddha taught: "The speaker of untruth goes down; also he who denies what he has done, both sinned against truth. After death they go together to hells."

## ***II. Other Poisonous Ghosts:***

Poison is also called Defilement or Hindrances. These poisons are sources of all passions and delusions. The fundamental evils inherent in life which give rise to human suffering. The three poisons are regarded as the sources of all illusions and earthly desires. They pollute people's lives. Men worry about many things. Poisons include harsh or stern words for repressing evil; misleading teaching. Poisons are also the turbidity of desire or the contamination of desire. The poison of desire or love which harms devotion to Buddhist practices. Besides, the poison of delusion, one of the three poisons, and the poison of touch, a term applied to woman. According to the Buddha, there are ***four poisons in our body***, or four poisonous snakes in a basket which imply the four elements in a body (of which a man is formed). The four elements of the body, earth, water, fire and wind which harm a man by their variation, i.e. increase and decrease. ***Three Poisons*** greed, anger, and ignorance or three sources of all passions and delusions. The fundamental evils inherent in life which give rise to human suffering. The three poisons are regarded as the sources of all illusions and earthly desires. They pollute people's lives. Men worry about many things.

According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are ***seven latent proclivities or underlying tendencies***, or inherent tendencies. For it is owing to their inveteracy that they are called inherent tendencies (anusaya) since they inhere (anusenti) as cause for the arising of greed for sense desire, etc., again and again. The first poison is the underlying tendency to sensual lust. The inherent

tendency to greed for sense desire. Ordinary human love springing from desire, in contrast with religious love. The second poison is the underlying tendency to aversion, or the inherent tendency to resentment. The third poison is the underlying tendency to views, or the inherent tendency to false view. The fourth poison is the underlying (inherent) tendency to doubt (uncertainty). The fifth poison is the underlying (inherent) tendency to conceit (pride). The sixth poison is the underlying tendency to lust for existence (or lust for becoming). The seventh poison is the underlying tendency to ignorance. Besides, according to the Digha Nikaya Sutra and Angutara Nikaya Sutra, there are seven defilements that lie dormant in the recesses of man's mind. They are desire, evil thoughts, wrong views, doubt, pride, attachment, and ignorance.

Besides these above mentioned demonic obstructions, there are **other poisonous demons**. *First, Demonic Obstructions of Sleepiness and Sloth:* Sleepiness means yielding to sleep, drowsiness, comatose, one of the klesa, or temptations. Sleepiness is used by the Sarvastivadins as an equivalent for klesa, the passions and delusions. Sleepiness is used by the school of consciousness as the seed of klesa (greed, hatred, ignorance, pride, doubt, wrong views). Sloth is sluggishness or dullness of mind. Its characteristic is lack of driving power. Its function is to dispel energy. It is manifested as the sinking of the mind. Its proximate cause is unwise attention to boredom, drowsiness, etc. Sloth is identified as sickness of consciousness or cittagelanna. According to Most Venerable Piyadassi in "The Buddha's Ancient Path," thina or Middha is sloth or morbid state of the mind and mental properties. It is not, as some are inclined to think, sluggishness of the body; for even the Arahats, the Perfect Ones, who are free from this ill also experience bodily fatigue. This sloth and torpor, like butter too stiff to spread, make the mind rigid and inert and thus lessen the practitioner's enthusiasm and earnestness from meditation so that he becomes mentally sick and lazy. Laxity leads to greater slackness until finally there arises a state of callous indifference. *Second, Demonic Obstructions of Restlessness:* It has the characteristic of disquietude, like water whipped up by the wind. Its function is to make the mind unsteady, as wind makes the banner ripple. It is manifested as turmoil. Its proximate cause is unwise attention to mental disquiet. One of the

biggest problems for Zen practitioners is sleeping during meditation. Most meditators have two problems: restlessness and torpor. That is, if they are not indulging in idle thinking, they will be dozing off. Those who know how to work hard, however, will be concentrating their energy on their inquiry; they will absolutely not be sleeping.

**Chương Hai Mươi Bảy**  
**Chapter Twenty-Seven**

**Năm Mươi Ma Ngũ Uẩn Xui Khiến**  
**Chúng Ta Phạm Giới & Gây Tội**

**I. Tổng Quan Về Những Con Ma Xui Khiến Chúng Ta Phạm Giới & Gây Tội:**

Như đã nói trong chương trước, ma chương cũng có thể là phiền não ma chỉ cho các phiền não tham nhiễm, hờn giận, si mê, khinh mạn, nghi ngờ, ác kiến; cho đến các thứ ma ngũ ấm, lục nhập, mười hai xứ, mười tám giới. Loại ma này cũng gọi là nội ma, do lòng mê muội điên đảo sanh ra, nên phải dùng tâm chân chánh sáng suốt giác ngộ mà giải trừ. Phạm phu tự mình đã có những nghiệp riêng, lại do cộng nghiệp sống chung trong khung cảnh, mà người xung quanh phần nhiều tánh tình hiểm ác, nghiệp chướng sâu dày, nên dễ động sanh phiền não. Có kẻ không chịu đựng nổi sự lôi cuốn của ngũ trần nên bị sa ngã. Có người vì nghịch cảnh, khiến cho bị thương sâu não, chí tiến thủ tiêu tan. Những sự việc này xui khiến người tu nhẹ thì ưu sầu, uất ức sanh đau bệnh; nặng thì chán nản bỏ đạo, hoặc phần chí tự tận; nguy hại hơn nữa, tất đến chỗ đối với hàng xuất gia tại gia đều mất hết mỹ cảm, tránh xa chán ghét, sanh việc khinh rẽ chê bai, không tin nhân quả, làm điều ác, rồi phải đọa tam đồ. Muốn đối trị thứ ma này, hành giả phải quán xét phiền não là hư huyễn, xao động, nóng bức, trối buộc, tối tăm, chỉ làm khổ cho người và mình. Dứt phiền não, ta sẽ trở về chân tâm tự tại giải thoát, mát lạnh sáng trong, an vui mầu nhiệm. Đối với sự mê chấp từ năm ấm cho đến mười tám giới, cũng nên quán như thế. Trong Kinh Pháp Hoa, Đức Phật bảo: “Các người chớ nên tham đắm sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, dù thô hay dù tế. Nếu mê đắm tham trước, Tất bị nó thiêu đốt. Khi xưa Đức Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát hỏi một vị Thiên nữ: “Người xem mười tám giới như thế nào?” Thiên nữ đáp: “Như thấy kiếp lửa đốt thế gian!” Đây là những lời cảnh giác để phá trừ loại ma phiền não. Phiền não ma hay nội ma, nếu không chế phục được, tất sẽ chiêu cảm đến ngoại ma ở ngoài đến phá. Lời xưa nói: “Trong cửa có tiểu nhơn, ngoài cửa tiểu nhơn đến. Trong cửa

có quân tử, ngoài cửa quân tử đến.” Lại như khi ăn trộm đào ngạch muốn vào nhà, gia chủ hay được tỏ ra bình tĩnh răn trách, tất nó phải sợ hãi bỏ đi. Nếu chủ nhà kinh sợ rồi rít nắn nỉ, đó chính là thái độ khuyến rước trộm vào nhà vậy. Trong chương sách này, chúng ta đặc biệt nói về năm mươi ma chương nơi ngũ uẩn. Trong kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, đức Phật dạy: Chúng là những ma chương lớn trên đường tu tập của người Phật tử. Hành giả mấy ông phải biết trước, mới khỏi phạm giới và tạo tội để cuối cùng phải mắc kẹt trong luân hồi sanh tử. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián.

## ***II. Sơ Lược Về Năm Mười Con Ma Ngũ Uẩn Xui Khiến Chúng Ta Phạm Giới & Gây Tội:***

**Mười Thứ Ma Chương Nơi Sắc Uẩn:** Sắc uẩn hay tính vật thể gồm bốn yếu tố, rắn, lỏng, nhiệt và di động; các giác quan và đối tượng của chúng. Hình tướng của vật chất. Có nhiều loại sắc (vật chất, hình thể, hay hình dáng vật thể. Nội sắc (những căn của giác quan như nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân). Ngoại sắc (những trần cảnh bên ngoài như màu sắc, âm thanh, mùi thơm, hương vị, sự xúc chạm). Khả kiến hữu đối sắc (các sắc trần, trắng, xanh, vàng, đỏ, v.v.). Bất khả kiến hữu đối sắc (thanh, hương, vị, xúc). Bất khả kiến vô đối sắc (những vật thể trừu tượng). Sắc là hình thể, nhưng thường dùng theo nghĩa thể chất, có một vị trí trong không gian, và ngăn ngại với những hình thể khác. Vậy, sắc có thể tích, do đó có hạn cuộc, bị tùy thuộc. Sắc phát hiện khi hội đủ những nhân duyên nào đó, và tùy những nhân duyên ấy mà trụ một thời gian, rồi tiêu diệt mất. Sắc vốn vô thường, lệ thuộc, hư giả, tương đối, nghịch đảo và sai biệt. Có hình tướng thì gọi là sắc. Sắc cũng có nghĩa là đủ thứ sắc đẹp, hay loại nhan sắc khiến cho chúng ta mờ mịt. Thói thường mà nói, mắt thấy sắc thường bị sắc trần mê hoặc, tai nghe âm thanh thì bị thanh trần mê hoặc, mũi ngửi mùi thì bị hương trần mê hoặc, lưỡi nếm vị thì bị vị trần mê hoặc, thân xúc chạm thì bị xúc trần mê hoặc. Trong Đạo Đức Kinh có dạy: “Ngũ sắc linh nhân mục manh; ngũ âm linh nhân nhĩ lung; ngũ vị linh nhân khẩu sảng”, có nghĩa là năm sắc khiến mắt người ta mù, năm âm khiến tai người ta điếc, và năm vị khiến lưỡi người ta đờ. Những thứ này đều do bởi sắc uẩn mê hoặc. Chính vì vậy mà trong Bát Nhã Tâm Kinh, Đức Phật dạy: “Nếu chúng ta khiến được cho sắc uẩn là không thì bên trong không có tâm, bên ngoài không có hình tướng, xa gần không có vật thể.” Nếu chúng



ta làm được như lời Phật dạy thì chúng ta không còn gì nữa để mà chấp trước, tức là giải thoát rồi vậy. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy: “Ông A Nan! Có người mắt lành nhìn lên hư không, lúc đầu không thấy chi. Sau đó mắt mỏi, thấy các hoa đốm nháy rồi rít lẳng xăng ở giữa hư không. Sắc ấm cũng vậy. Ông A Nan! Các hoa đốm đó chẳng phải từ hư không mà đến, cũng chẳng phải từ con mắt mà ra.” Thực vậy, ông A Nan, nếu nó từ hư không đến, thì sau nó phải trở lại vào hư không. Nhưng nếu có vật đi ra đi vào, thì không phải là hư không. Nếu hư không không phải là hư không, lại không thể để mặc cho hoa đốm sinh diệt. Cũng như thân thể của ông A Nan không dung nạp được thêm một A nan nữa. Còn như hoa đốm từ con mắt ra, nếu quả thế, tất nhiên phải trở vào con mắt. Hoa đốm đã từ con mắt ra thì chắc chắn phải có tính thấy. Mà nếu có tính thấy, thì khi đi ra làm hoa đốm giữa hư không, khi quay trở lại phải thấy được con mắt. Còn nếu không có tính thấy, thì khi đi ra đã làm bóng lòa giữa hư không, đến khi trở về sẽ làm bóng lòa ở con mắt. Nếu vậy, khi thấy hoa đốm lẽ ra con mắt không mỏi. Sao lại chỉ khi thấy hư không rộng suốt mới gọi là mắt lành? Vậy ông nên biết rằng sắc ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên. Sắc uẩn thuộc về thân, còn bốn uẩn kia thuộc về tâm. Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” sắc uẩn chứa đựng và bao gồm Tứ Đại: đất, nước, lửa, gió. Tuy nhiên, tứ đại không đơn thuần là đất, nước, lửa, và gió như chúng ta thường nghĩ. Trong tư tưởng Phật giáo, nhất là trong Vi Diệu Pháp, tứ đại có ý nghĩa rộng hơn. Theo Kinh Lăng Nghiêm, quyển thứ Chín, có mười sắc ấm ma. Đây là những ma chướng lớn trên đường tu tập của người Phật tử. *Ma chướng thứ nhất là Thân ra khỏi ngại*: Đức Phật bảo ông A Nan khi đang trong ấy tinh nghiên diệu minh, bốn đại chẳng xen dện, trong giây lát thân có thể ra khỏi chướng ngại. Ấy gọi là minh tinh lưu dật cảnh hiện tiền, nhờ công dụng tạm thời mà được như vậy. Không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, thì liền bị quần tà. *Ma chướng thứ nhì là Trong Thân Nhật Trùng*: Ông A Nan! Lại do tâm ấy, tinh nghiên diệu minh, trong thân rỗng suốt. Người đó bỗng nhiên lấy ra các loài giun sán ở trong thân. Thân tướng còn nguyên, không bị tổn thương. Đó gọi là tinh minh lưu lộ hình thể. Ấy chỉ là tinh hạnh, tạm thời được như vậy. Không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh liền bị quần tà. *Ma chướng thứ ba là*

*Tinh Phách Đắp Đối Hợp:* Lại do tâm ấy, trong ngoài tinh nghiên. Khi ấy hồn phách, ý chí, tinh thần, thủy đều xen vào, đắp đối làm chủ làm khách, trừ thân chấp thọ. Bỗng trong hư không nghe tiếng thuyết pháp, hoặc nghe mười phương đồng tỏ nghĩa bí mật. Ấy gọi là tinh phách đắp đối hợp ly, thành tựu thiện chủng. Tạm thời được như vậy, không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà. *Ma chướng thứ tư là Phật Hiện Ra:* Lại do tâm ấy, đứng lặng trong suốt, sáng từ bề trong phát ra. Mười phương khắp hóa thành sắc vàng Diêm phù đàn. Tất cả các giống loại hóa ra thành Như Lai. Khi ấy bỗng thấy Đức Tỳ Lô Giá Na ngồi trên đài Thiên Quang, nghìn đức Phật nhiều chung quanh. Trăm ức quốc độ cùng các hoa sen đồng thời xuất hiện. Ấy gọi là tâm hồn linh ngộ nhiệm thành. Tâm quang sáng chói, chiếu các thế giới. Tạm thời được như vậy, chứ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, thì gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà. *Ma chướng thứ năm là Hư Không Hóa Thành Sắc Báo:* Lại do tâm ấy tinh nghiên, diêu minh, xem xét không dừng, đè nén, hàng phục, vàng ép quá phần. Lúc đó bỗng nhiên mười phương hư không hóa thành bảy sắc báo, hoặc trăm sắc đồng thời đầy khắp, chẳng chướng ngại nhau. Các màu xanh, vàng, đỏ, trắng đều hiển hiện. Đó là công lực đè ép quá phần, tạm được như vậy, chứ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, thì gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà. *Ma chướng thứ sáu là Trong Tối Thấy Vật:* Lại do tâm đó, nghiên cứu triệt để, tinh quang chẳng loạn. Bỗng lúc nửa đêm, ở trong nhà tối, thấy các đồ vật, chẳng khác ban ngày. Mà vật trong nhà tối cũng chẳng mất. Đó là tế tâm mật trừng, xem thấy rõng suốt. Tạm được như vậy, chớ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà. *Ma chướng thứ bảy là Thân Giống Như Cây Cỏ:* Lại do tâm đó, tiến vào, mẫn phần vào nơi rỗng không. Chân tay bỗng nhiên giống như cây cỏ, lửa đốt dao cắt không hề biết. Lửa sáng thiêu cũng không nóng, dao cắt thịt như đốn cây. Đó là tiêu bỏ trần cảnh và xô dẹp tứ đại, một mặt thuần túy. Tạm thời được như vậy, chớ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, thì gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà. *Ma chướng thứ tám là Nhìn thấy mọi nơi đều thành nước Phật:* Lại do tâm đó, thành tựu thanh tịnh, lấm công tịnh tâm. Bỗng nhiên thấy núi sông, đất bằng mười phương đều thành nước Phật, đầy đủ bảy món

bầu, sáng chói khắp cả. Lại thấy hằng sa Phật đầy đầy hư không, lâu các tốt đẹp. Nhìn xuống thấy địa ngục, xem trên thiên cung không chướng ngại. Đó là tại mong thấy cõi Phật, tư tưởng lâu ngày hóa thành, chứ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà. *Ma chướng thứ chín là Nghe được xa*: Lại do tâm ấy, nghiên cứu sâu xa. Bỗng ban đêm từ xa nhìn thấy làng xóm, tỉnh, chợ, đường xá, thân tộc, quyến thuộc, hoặc nghe tiếng nói. Đó là bức tâm, đè nén tâm quá, tâm bay xa, nên thấy chỗ xa, chứ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà. *Ma chướng thứ mười là Thấy thiện tri thức*: Lại do tâm ấy, nghiên cứu tinh cực, thấy thiện tri thức, hình thể đời đời, trong chốc lát bỗng nhiên thay đổi nhiều cách. Đó là tà tâm bị yêu mị, hoặc mắc thiên ma vào trong tâm phúc, bỗng dựng thuyết pháp, thông đạt nghĩa mầu. Đây không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, ma sự dứt hết. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà.

*Mười Thứ Ma Chướng Nơi Thọ Uẩn*: Thọ là pháp tâm sở nhận lãnh dung nạp cái cảnh mà mình tiếp xúc. Thọ cũng là cái tâm nắm qua những vui, khổ hay đứng đứng (vừa ý, không vừa ý, không vừa ý mà cũng không không vừa ý). Thọ là lãnh thọ, phát sanh cảm giác. Khi cảnh giới đến, chẳng cần suy nghĩ, liền tiếp thọ, phát ra cảm giác. Như ăn món gì thấy ngon, là thọ. Mặc áo đẹp thấy thích, là thọ. Ở nhà tốt, cảm thấy thích, là thọ. Đi xe tốt, có cảm giác êm ái, là thọ. Khi thân xúc chạm bất cứ thứ gì với cảm giác ra sao, cũng là thọ. Khi chúng ta gặp những đối tượng hấp dẫn, chúng ta liền phát khởi những cảm giác vui sướng và luyến ái. Khi gặp phải những đối tượng không hấp dẫn, thì chúng ta sinh ra cảm giác khó chịu; nếu đối tượng không đẹp không xấu thì chúng ta cảm thấy đứng đứng. Tất cả mọi tạo tác của chúng ta từ thân, khẩu và ý cũng đều được kinh qua nhờ cảm giác, Phật giáo gọi đó là “thọ” và Phật khẳng định trong Thập Nhị nhân duyên rằng “thọ” tạo nghiệp luân hồi sanh tử. Ông A Nan! Ví như có người tay chân yên ổn, thân thể điều hòa, không có cảm giác gì đặc biệt. Bỗng lấy hai bàn tay xoa vào nhau, hư vọng cảm thấy rít, trơn, nóng, lạnh. Thọ ấm cũng như vậy. A Nan! Những cảm xúc trên, không phải từ hư không đến, cũng không phải từ đôi bàn tay ra. Thật vậy, ông A Nan! Nếu từ hư không đến, thì đã đến làm cảm xúc bàn tay, sao không đến làm cảm xúc nơi thân thể. Chẳng lẽ hư không lại biết lựa chỗ mà đến làm cảm

xúc? Nếu từ bàn tay mà ra, thì đáng lẽ không cần phải đợi đến hai tay hợp lại mới ra, mà lúc nào cảm xúc cũng ra. Lại nếu từ bàn tay mà ra, thì khi hợp lại, bàn tay biết có cảm xúc, đến khi rời nhau, cái cảm xúc tắt chạy vào. Xương tủy trong hai cánh tay phải biết cảm xúc đi vào đến chỗ nào. Lại phải có tâm hay biết lúc nào ra, lúc nào vào, rồi lại phải có một vật gọi là cảm xúc đi đi lại lại trong thân thể. Sao lại đợi hai tay hợp lại phát ra tri giác mới gọi là cảm xúc? Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” mọi cảm thọ của chúng ta đều nằm trong nhóm “Thọ” này. Thọ có ba loại: Lạc thọ, khổ thọ, và phi lạc phi khổ thọ. Thọ phát sanh tùy thuộc nơi xúc. Thấy một sắc, nghe một âm thanh, ngửi một mùi, nếm một vị, xúc chạm một vật gì đó, nhận thức một ý niệm hay một tư tưởng, con người cảm nhận một trong ba loại thọ vừa nói trên. Chẳng hạn, khi mắt, hình sắc, và nhãn thức gặp nhau, chính sự tương hợp của ba yếu tố này được gọi là xúc. Xúc nghĩa là sự kết hợp của căn, trần, và thức. Khi ba yếu tố này cùng có mặt thì không có sức mạnh hay lực nào có thể ngăn được Thọ phát sinh. Vậy nên biết: thụ ẩm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên. Hành giả tu tập tỉnh thức nên luôn quán chiếu: “Quán chiếu những loại cảm thọ như lạc thọ, khổ thọ và trung tính thọ. Thấu hiểu những thọ này đến đi thế nào. Quán chiếu thọ chỉ nảy sanh khi nào có sự tiếp xúc giữa những giác quan mà thôi (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý). Quán chiếu những điều trên để thấy rõ rằng dù thọ vui, thọ khổ hay thọ trung tính, hậu quả của chúng đều là “khổ”. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật nhắc ông A Nan về mười thụ ẩm ma, những ma chướng lớn trên đường tu tập của người Phật tử như sau: *Ma chướng thứ nhất là Ép mình sanh ra buồn*: Ông A Nan! Người thiện nam đó, đương ở lúc thụ ẩm chưa bị phá, được rất sáng chói, tâm ấy phát minh. Bị đè ép quá phần, bỗng phát buồn vô cùng. Đến nỗi coi ruồi muỗi như con nhỏ, thương xót đến chảy nước mắt. Đó là dụng công đè nén quá đáng. Hễ biết thì không lỗi gì. Không phải là chứng Thánh. Hễ chẳng mê thì tự tiêu. Nếu cho là Thánh thì có ma Bi vào trong tâm phủ. Thấy người thì buồn, than khóc thảm thiết. Mất chính thụ và sẽ bị chìm đắm. *Ma chướng thứ nhì là Nâng mình lên ngang với Phật*: Ông A Nan! Lại trong cảnh định, các thiện nam tử thấy sắc ẩm tiêu, thụ ẩm minh bạch, thắng tướng hiện tiền. Cảm kích quá phần, bỗng sanh tâm mạnh mẽ vô hạn, chí tầy các Đức Phật. Cho là một niệm có thể vượt khỏi được ba a tăng kỳ kiếp. Đó là vì công phu hăng

hái cố tiến cố gắng quá. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Chẳng phải là chứng Thánh. Hễ chẳng mê thì cảnh ấy tự tiêu hết. Nếu cho là Thánh thì có ma Cuồng vào trong tâm phủ. Thấy người là khoe khoang kiêu ngạo, ngã mạn không ai bằng. Tâm ấy trên chẳng thấy Phật, dưới chẳng thấy người. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm. *Ma chướng thứ ba là Trong định hay nhớ*: Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch, trước không thấy cảnh giới mới chứng, lui lại thì mất địa vị cũ, sức trí kém mòn, giữa chừng bị trụ, không thấy gì cả. Trong tâm bỗng nhiên sanh rất khô khan, suốt ngày nhớ mãi không tan, lấy làm siêng năng. Đó là tu tâm không tuệ, tự mất phương tiện. Biết thì không lỗi. Không phải là chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma Nhớ vào trong tâm phủ. Sáng chiều tập trung tâm ở một chỗ. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm. *Ma chướng thứ tư là Tuệ đa cuồng*: Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch, tuệ lực nhiều hơn định, mất dũng mạnh, do tính hiếu thắng ưa hơn người ta, để trong tâm, cho là mình giỏi ngang với Phật Tỳ Lô Giá Na. Được chút í đã cho là đủ. Đó là dụng tâm, bỏ mất hàng xét nét, đắm nơi tri kiến. Biết thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma Hèn, tự lấy làm đủ, vào trong tâm phủ. Thấy người tự nói: “Ta được đệ nhất nghĩa đế vô thượng.” Mất chính định, sẽ bị chìm đắm. *Ma chướng thứ năm là Thấy gian hiểm hay lo*: Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch. Sự chứng mới chưa được, tâm cũ đã mất. Xem hai chỗ đó, tự sinh gian hiểm. Bỗng nhiên tâm sinh lo vô cùng, như ngồi giường sắt, như uống thuốc độc, lòng chẳng muốn sống. Thường cầu người để hại mạng mình, mau được giải thoát. Đó là tu hành sai mất phương tiện. Biết thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma hay Lo Rầu vào trong tâm phủ. Tay cầm đao kiếm, tự cắt thịt mình, muốn bỏ thọ mạng. Hoặc thường lo buồn chạy vào rừng rú, chẳng chịu thấy người. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm. *Ma chướng thứ sáu là Thấy an lành hay mừng*: Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch. Ở trong cảnh thanh tịnh, tâm yên lành rồi. Bỗng nhiên tự sinh mừng vô hạn. Trong tâm vui mừng không thể ngăn được. Đó là an lành, không có tuệ để tự cấm. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma ưa Vui Mừng vào trong tâm phủ. Thấy người thì cười, múa hát ngoài đường. Tự cho là đã được giải thoát vô ngại. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm. *Ma chướng thứ bảy là*

*Thấy hơn khinh người:* Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch. Tự cho mình đầy đủ. Bồng đứng đại ngã mạn khởi lên, nào ngạo mạn người ngang mình, ngạo mạn người hơn mình, hoặc ngạo mạn tăng lên, hoặc ngạo mạn thấp hèn, đồng thời phát ra. Trong tâm dám khinh mười phương Như Lai, hướng là các bậc thấp như Thanh Văn hay Duyên Giác. Đó là khí bồng bột thấy mình hơn, không có tuệ để cứu. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma Đại Ngã Mạn vào trong tâm phủ. Chẳng lẽ thấp miếu, phá hư kinh, tượng Phật. Báo các cư sĩ: “Tượng là kim đồng, hoặc là gỗ; kinh là lá cây, hoặc là vải. Nhục thân chân thường, sao chẳng tự cung kính, trở lại những chất gỗ, thật là điên đảo.” Những người quá tin theo bèn phá bỏ kinh và tượng Phật, hay đem chôn. Nghi ngộ chúng sanh, vào ngục vô gián. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm. *Ma chương thứ tám là Tuệ an tự cho là đủ:* Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch. Trong cảnh tỉnh minh, viên ngộ tinh lý, được rất tùy thuận. Tâm bồng sinh khoan khoái vô cùng. Nói thành Thánh, được rất tự tại. Đó là nhân tuệ được khinh thanh. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có một phần ma ưa Khinh Thanh vào trong tâm phủ, tự cho là đầy đủ, chẳng cầu tiến nữa. Những hạng ấy phần nhiều là Tỳ Kheo không có học hỏi, khiến chúng sanh nghi ngờ, bị đọa ngục vô gián. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm. *Ma chương thứ chín là Chấp không và pháp giới:* Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch. Trong cảnh minh ngộ, được cái tính rộng không sáng suốt. Bồng đứng quay về cảnh vĩnh diệt, bác không có nhân quả, một mạch vào không, không tâm hiện tiền, cho đến sanh cái hiểu biết hằng đoạn diệt. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma Không vào trong tâm phủ. Chê người trì giới, nói là tiểu thừa. Bồ Tát giác ngộ không, cần gì phải trì phạm. Người ấy thường ở nhà tín tâm đàn việt, uống rượu ăn thịt, hay làm những sự dâm uế. Vì sức ma thu nhiếp các người kia, không sinh nghi báng. Ma quỷ nhập tâm đã lâu, hoặc ăn những đồ nhơ nhớp, cũng như là rượu thịt. Một mặt đều không, phá luật nghi Phật. Làm cho người bị lầm mắc tội. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm. *Ma chương thứ mười là Chấp có và buông dâm:* Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch. Tham đắm nơi cảnh hư minh. Cảnh đó thâm nhập trong tâm cốt. Tâm đó bồng đứng thấy yêu vô cùng. Yêu đến cùng cực phát cuồng, bèn

làm những việc tham dục. Đó là định cảnh an thuận nhập tâm, không tuệ để giữ, lâm vào các dục. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma Dâm Dục vào trong tâm phủ. Chuyên nói tham dục là đạo Bồ Đề, giáo hóa các người bạch y bình đẳng làm dâm, cho hành dâm là giữ pháp tử. Vì sức quý thần nên trong đời mạt pháp thu nhiếp kẻ phàm ngu, cho đến hàng nghìn hàng vạn. Ma sinh tâm nhằm chán, bỏ thân thể người ấy. Họ hết uy đức, bị mắc nạn với nước với dân. Nghi ngộ chúng sanh vào ngục vô gián. Mất chánh định, sẽ bị chìm đắm.

**Mười Thử Ma Chương Nơi Tưởng Uẩn:** Ý thức chia các tri giác ra làm sáu loại (sắc, thanh, hương, vị, xúc, và những ấn tượng tinh thần). Tưởng uẩn tức là tư tưởng, ý niệm. Vì năm căn tiếp xúc, lãnh thọ cảnh giới của năm trần nên phát sanh ra đủ thứ vọng tưởng, đủ thứ ý niệm. Chúng thoát sanh thoát diệt, khởi lên suy nghĩ đến sắc và thọ. Theo theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy: “Ông A Nan! Ví như có người nghe nói quả mơ chua, nước miếng đã chảy trong miệng. Nghĩ đến trèo lên dốc cao, thấy trong lòng bàn chân đau mỗi. Tưởng ấm cũng như vậy. Ông A Nan! Nếu cái tiếng chua đó, không tự quả mơ sinh, không phải tự miệng ông vào.” Thật vậy ông A Nan, nếu chua từ quả mơ sinh ra, thì quả mơ cứ tự nói là chua, sao lại phải đợi người ta nói. Nếu do miệng vào, thì miệng phải tự mình nghe tiếng, sao lại cần có lỗ tai? Nếu riêng tai nghe, sao nước miếng không chảy ra ở tai? Tưởng tượng mình leo dốc, cũng tương tự như thế. Vậy nên biết: tưởng ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên. Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” nhiệm vụ của tưởng là nhận biết đối tượng, cả vật chất lẫn tinh thần. Cũng như Thọ, Tưởng có sáu loại: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Tưởng trong đạo Phật không được dùng theo nghĩa mà các triết gia Tây phương đã dùng như Bacon, Descartes, vân vân, mà chỉ đơn thuần như một sự nhận thức về giác quan. Có một sự tương đồng nào đó giữa Thức Tri (Vijanama), hay nhiệm vụ của Thức, và Tưởng Tri (Samjanama), hay nhiệm vụ của Tưởng. Trong khi Thức hay biết một đối tượng, lập tức Tâm Sở Tưởng bắt lấy dấu hiệu đặc biệt nào đó của đối tượng, nhờ vậy phân biệt được nó với các đối tượng khác, dấu hiệu đặc biệt này là công cụ giúp nhận ra đối tượng vào các lần khác. Thật vậy, mỗi lần chúng ta trở nên biết rõ hơn về đối tượng. Như vậy, chính Tưởng làm nảy sanh ký ức. Theo Kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy ông A Nan về

mười tướng ấm ma, những ma chướng lớn trên đường tu tập của người Phật tử như sau: *Ma chướng thứ nhất là Tham cầu thiện xảo*: Ông A Nan! Người thiện nam đó, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa mến viên minh, phấn khởi tinh thần cứu xét, tham cầu sự khéo giỏi. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện lợi, nhập xác người, giảng kinh pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam cầu thiện xảo, trải tọa cụ nói pháp. Trong giây phút hiện hình, hoặc ông Tỳ Kheo cho người kia thấy, hoặc làm Đế Thích, đàn bà, hoặc Tỳ Kheo Ni, hoặc nằm trong nhà tối, thân có ánh sáng. Người tu cầu thiện xảo trên, ngu mê, lầm cho là Bồ Tát, tin lời nó giáo hóa, phiêu đảng tâm mình, phá luật nghi Phật, âm thầm làm sự dâm dục. Ưa nói những việc tai tưởng quái gở, hoặc nói Như Lai chỗ đó ra đời, hoặc nói kiếp tận lửa cháy, hoặc nói đao binh, làm cho người ta sợ hãi, khiến cho gia tài vô cố bị tổn hại. Đó là quỷ quái lâu năm thành ma, não loạn người ấy. Đến khi ma nhàm chán, bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông phải biết như thế mới mong thoát khỏi luân hồi. Nếu mê hoặc mà không biết là đọa ngục vô gián. *Ma chướng thứ nhì là Tham cầu du lịch*: Ông A Nan! Lại người thiện nam, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa mến phiêu đảng, phấn khởi tinh thần cứu xét, tham cầu kinh nghiệm. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là mình bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam cầu du lịch, trải tọa cụ nói pháp. Hình nó không thay đổi. Người nghe pháp bỗng thấy thân mình ngồi trên sen báu, toàn thể hóa thành sắc vàng. Cả chúng nghe pháp đều được như vậy, cho là chưa từng có. Người nghe ngu mê, lầm cho là Bồ Tát, dâm dục cái tâm mình, phá luật nghi Phật, âm thầm làm dâm dục. Người ma ưa nói các Phật ứng thế, chỗ đó, người ấy, là vị Phật hóa thân đến đấy. Người đó tức là vị Bồ Tát ấy đến hóa trong nhân gian. Thiện nam thấy vậy, tâm sinh khao khát, tà kiến âm thầm khởi lên, chướng trí bị tiêu diệt. Đó là Bạt Quỷ lâu năm thành ma, não loạn người đó. Đến khi ma nhàm chán, bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông phải biết trước mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián. *Ma chướng thứ ba là Tham cầu kế hợp*: Lại người thiện nam, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa mến thâm hợp, càng chuyên tinh thần cứu xét, tham cầu kế hợp.



Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người, giăng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam cầu hợp, trải tọa cụ nói pháp. Hình nó và những người ngoài nghe pháp không dời đổi chi. Về bề trong, khiến thính giả trước khi nghe, tâm tự khai ngộ. Trong giây lát dời đổi, hoặc được túc mệnh, hoặc có tha tâm thông, hoặc thấy địa ngục, hoặc biết các việc tốt xấu trong nhân gian, hoặc nói kệ tụng kinh. Ai nấy đều được vui mừng, thấy chưa từng có. Thiện nam ngu mê, lầm cho là Bồ Tát, lòng lưu luyến theo, phá luật nghi Phật, âm thầm làm tham dục. Người ma ưa nói Phật có lớn nhỏ, các vị Phật trước sau, trong đó các Phật chân giả, trai gái, Bồ Tát cũng vậy. Thiện nam thấy vậy, đổi mất bản tâm, để vào nơi tà ngộ. Đó là *Mỵ Quý* lâu năm thành ma, não loạn người ấy. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông phải biết trước mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết là đọa ngục vô gián. *Ma chương thứ tư là Tham cầu biện bạch, phân tách*: Lại người thiện nam, thụ ẩm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa căn bản, xem xét cho cùng tận sự biến hóa của sự vật, về tính chất thủy chung. Tâm ấy càng tinh sáng, tham cầu biện bạch, phân tách. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giăng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam cầu biện bạch, trải tọa cụ nói pháp. Thân nó có uy thần, triết phục các người cầu, khiến cho dưới pháp tọa, dù chưa nghe pháp, tự nhiên tâm đã phục. Các người ấy cho là Phật, Bồ Đề, Niết Bàn, Pháp thân tức là thân thịt hiện tiền của ta. Cha cha, con con thay đổi sinh nhau, tức là pháp thân thường trú bất tuyệt. Cõi hiện tại là xứ Phật. Không có cõi tịnh nào riêng, và không có tướng sắc vàng. Người nghe tin chịu, bỏ mất tâm trước, thân mệnh quy-y, được chưa từng có. Thiện nam ngu mê, lầm cho là Bồ Tát, xem xét cái tâm ấy, phá luật nghi Phật, âm thầm làm tham dục. Người ma ưa nói: mắt, tai, mũi, lưỡi đều là tịnh độ, nam căn, nữ căn tức là chỗ Bồ Đề, Niết Bàn. Các người nghe không biết, tin lời uế ngôn ấy. Đó là ác quỷ *Cổ Độc Yểm Thắng* lâu năm thành ma, não hại người đó. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián. *Ma chương thứ năm là Tham cầu minh cảm*: Lại người thiện nam, thụ ẩm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa,

tâm ưa cảm ứng, cứu xét tinh vi chẳng dứt, tham cầu minh cảm. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam cầu cảm ứng, trải tọa cụ nói pháp. Ma có thể khiến người nghe tạm thời thấy thân người đó như cả trăm, nghìn tuổi. Lòng người nghe sinh yêu mến, không rời xa được, thân làm đầy tớ, cúng dường bốn thứ: ăn mặc, áo quần, thuốc men, đồ dùng, chẳng ngại khó nhọc. Khiến người nghe thấy là Tiên sư, là thiện tri thức, hết sức mến yêu, thiết tha như keo sơn, được cái chưa từng có. Thiện nam ngu mê, lầm cho là Bồ Tát, lòng hằng thân cận, phá luật nghi Phật, âm thầm làm tham dục. Ma ưa nói: đời trước, ta sinh nơi đó, độ người này, người nọ, đương thời là vợ, là anh em với ta. Nay đến độ nhau. Dem nhau về thế giới của ta, cúng dường Phật ở đó. Hoặc nói riêng có trời đại quang minh, Phật ở đó, chư Phật nghỉ ở đó. Người nghe không biết, tin lầm lời dối trá, quên mất bản tâm. Đó là Lệ Quỷ lâu năm thành ma, não loạn người đó. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián. *Ma chướng thứ sáu là Tham cầu tinh mật:* Lại người thiện nam, thụ ẩm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa thâm nhập, buộc mình khó nhọc, ưa chỗ vắng vẻ, tham cầu tĩnh tịch. Khi đó, Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam, trải tọa cụ nói pháp. Khiến người nghe đều biết bản nghiệp. Gọi một người trong chúng, bảo: “Nay người chưa biết mà đã hóa làm súc sanh.” Rồi sai một người đứng đằng sau đạp đuôi, làm người ấy đứng dậy không được. Cả đám người nghe đều khâm phục, kính sợ. Có người khởi tâm nghĩ chi, nó đã biết. Ngoài luật nghi của Phật, càng thêm tinh khổ. Chê bai Tỳ Kheo, mắng nhiếc đồ chúng. Tỏ lộ việc người, chẳng tránh hiềm khích. Ưa nói các việc họa phúc chưa đến, sau thấy đúng không sai. Đó là Đại Lực Quỷ lâu năm thành ma, não loạn người đó. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián. *Ma chướng thứ bảy là Tham cầu túc mệnh:* Lại người thiện nam, thụ ẩm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa tri kiến, siêng khổ nghiên tầm, tham cầu túc mệnh. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập

xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam, trải tọa cụ nói pháp. Người nghe bỗng nhiên được hòn ngọc báu nơi chỗ thuyết pháp. Ma đó hoặc có khi hóa làm súc sinh, miệng ngậm ngọc báu và các của báu như là sách, bùa, các vật quý lạ, trước đem trao cho người nghe, rồi sau nhập xác người đó. Hoặc cám dỗ những người nghe, chôn dưới đất hòn ngọc ngọc minh nguyệt sáng chói chỗ ấy. Các người nghe được chưa từng có. Thường ăn toàn rau, không ăn cơm. Hoặc có khi một ngày chỉ ăn một hạt vừng hay một hạt gạo, mà thân thể vẫn béo mạnh, vì sức ma hộ trì. Chê bai Tỳ Kheo, mắng nhiếc đồ chúng, chẳng tránh hiềm khích. Kẻ ấy thích nói: phương khác có kho báu do các vị Thánh Hiền ở mười phương cất dấu. Theo sau nó thường thấy có các người kỳ dị. Đó là sơn lâm, thổ địa, Thành Hoàng, Xuyên nhạc, quỷ thần lâu năm thành ma. Hoặc có tỏ ra sự dâm dục, phá giới luật Phật. Với học trò thì âm thầm làm sự ngu dục. Hoặc có tinh tiến, thuần ăn cây cỏ. Những việc làm không có nhất định. Náo loạn người đó. Đến khi nhầm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, dọa ngục vô gián. *Ma chương thứ tám là Tham cứu thần lực*: Lại người thiện nam, thụ ẩm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm thích thần thông, các phép biến hóa, nghiên cứu cội nguồn biến hóa, tham lấy thần lực. Khi đó Thiên ma nhập dịp tiện, nhập xác người, giảng nói kinh pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam, trải tọa cụ nói pháp. Người ấy hoặc tay nắm lửa sáng chia để trên đầu các người nghe. Lửa sáng dài hơn vài thước trên đầu mỗi người, mà không thấy nóng, không bị cháy. Hoặc đi trên nước như trên đất bằng. Hoặc giữa hư không ngồi yên chẳng động. Hoặc vào trong bình, hoặc ở trong đây, hoặc đi qua tường vách, không hề chướng ngại. Chỉ đối với đao binh, chẳng được tự tại. Ma tự nói là Phật. Thân mặc áo trắng, để các Tỳ Kheo làm lễ. Chê bai người tu thiên luật, mắng nhiếc đồ chúng. Phát lộ việc người, chẳng tránh hiềm khích. Thường nói thần thông tự tại. Hoặc khiến người ở nơi bên thấy Phật độ. Sức quỷ mê hoặc người, chẳng phải có chân thật. Khen ngợi những việc hành dâm, chẳng bỏ thô hạnh. Đem việc ô nhớp, cho là truyền pháp. Đó là Thiên Địa Đại Lực, Sơn tinh, Hải tinh, Phong tinh, Hà tinh, Thổ tinh, tất cả cây cối sống lâu nhiều kiếp đều có thể thành tinh my, hoặc long my,

hoặc Tiên mãn số, sống lại làm my, hoặc Tiên đến lúc chết, hình không tản, có con quái chi khác nhập vào xác, lâu năm thành ma, não loạn người đó. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử và thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián. *Ma chướng thứ chín là Tham cầu thâm không:* Lại người thiện nam, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa nhập diệt, nghiên cứu tinh biến hóa, tham cầu thâm không. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam, trải tọa cụ nói pháp. Giữa đại chúng, hình nó bỗng biến mất, chúng không trông thấy. Lại từ nơi hư không hiện ra, còn mất tự tại. Hoặc hiện thân trong suốt như ngọc lưu ly. Hoặc đưa tay chân, có mùi hương chiên đàn. Hoặc đại tiểu tiện như đường phén. Chê bai giới luật, khinh bỉ người xuất gia. Thường nói không nhân không quả. Một phen chết rồi là mất hẳn, không còn thân sau. Các phàm Thánh dù được không tịch, âm thầm làm sự tham dục. Người thụ dục cũng được không tâm. Bác bỏ nhân quả. Đó là Tinh Khí Nhật Thực, Nguyệt thực, Kim thạch, Chỉ thảo, hoặc lân, phụng, rùa, hạc trải qua nghìn muôn năm chẳng chết, hóa ra linh, xuất sinh trong quốc độ, lâu năm thành ma, não loạn người đó. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián. *Ma chướng thứ mười là Tham cầu sống lâu:* Lại người thiện nam, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm thích sống lâu, khó nhọc nghiên ngẫm, tham cầu sống lâu, bỏ thân sanh tử phân đoạn, mong được thân biến dịch, tế tướng thường còn. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người, giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam, trải tọa cụ nói pháp. Thích nói phương khác, qua lại không có trệ ngại. Hoặc qua muôn dặm, nháy mắt trở lại, đến phương xa lấy đồ vật. Hoặc nơi một chỗ, trong một nhà, khoảng vài bước, khiến từ phương Đông sang phương Tây, đi mau tới nhiều năm chẳng đến. Vì thế người nghe tin, nghi là Phật hiện tiền. Thường nói mười phương chúng sanh đều là con ta. Ta sinh các Đức Phật. Ta xuất hiện ra thế giới. Ta là ông Phật đầu, xuất thế tự nhiên, chẳng nhân tu mà được. Đó là Tự Tại Thiên Ma ở đời, khiến các quyến thuộc như Gia Văn Tra

và Tỳ Xá Đồng tử của Tứ Thiên Vương, họ chưa phát tâm, có sức định hư minh thụ hưởng tinh khí; hoặc có khi hiện hình cho người tu hành xem thấy. Xưng là Chấp Kim Cang, cho người sống lâu. Hiện thân mỹ nữ, thịnh hành tham dục. Chưa được một năm, cân não đã khô kiệt. Nói chuyện một mình. Nghe yêu my, người khác không hiểu. Nhiều khi bị nạn vua phép nước. Chưa kịp xử hình mà đã chết khô. Não loạn người cho đến chết. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián.

**Mười Thứ Ma Chướng Nơi Hành Uẩn:** Hành Uẩn là khái niệm hay hành động bao gồm phần lớn những hoạt động tâm thần, ý chí, phán xét, quyết tâm, vân vân. Hành có ý nghĩa dời đổi, lúc đến lúc đi, chẳng khi nào ngừng nghỉ, trôi mãi không ngừng. Động cơ làm thiện làm ác ở trong tâm, nhưng do vọng tưởng, suy tư chi phối và phản ảnh qua những hành vi, cử chỉ của thân, khẩu, ý. Tất cả những hành vi này đều thuộc về hành uẩn. Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy: “Ông A Nan! Ví như dòng nước chảy mạnh, các sóng nối nhau, cái trước cái sau chẳng vượt nhau. Hành ấm cũng như vậy. Ông A Nan! Dòng nước như vậy, không phải do hư không sinh, không phải do nước mà có. Không phải là tính của nước, cũng không phải ra ngoài hư không và nước. Thật vậy, ông A Nan, nếu do hư không sinh, thì cả hư không vô tận trong mười phương đều thành dòng nước vô tận, mà thế giới bị chìm đắm. Nếu nhân nước mà có, thì tính của dòng nước chảy mạnh đó, lẽ ra không phải là tính nước; vì có tính riêng của dòng nước, chắc có thể chỉ rõ ràng. Còn nếu ra ngoài hư không và nước, thì không có gì ở ngoài hư không, mà ngoài nước ra không có dòng nước. Vậy nên biết: hành ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.” Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” hành uẩn bao gồm tất cả các tâm sở, ngoại trừ Thọ và Tưởng. Vi Diệu Pháp đề cập đến 52 tâm sở. Thọ và Tưởng là hai trong số đó, nhưng không phải là hoạt động thuộc ý chí. Năm mươi tâm sở còn lại gọi chung là Hành. Tư Tâm Sở (Cetana) đóng một vai trò rất quan trọng trong lãnh vực tinh thần. Theo Phật giáo, không có hành động nào được xem là Nghiệp (kamma), nếu hành động đó không có chủ ý, hay tách động của Tư. Cũng như Thọ và Tưởng, Hành có sáu loại: sắc tư, tinh tư, hương tư, vị tư, xúc tư, và pháp tư. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật đã nhắc nhở ông A Nan về mười thứ ma chướng lớn của người tu Thiền gây ra bởi Hành Uẩn như sau: *Ma chướng thứ nhất*

*là hai thứ vô nhân:* Một là người đó thấy gốc vô nhân. Tại sao? Người ấy đã được sinh cơ toàn phá, nhờ nhân căn 800 công đức, thấy trong tám vạn kiếp: chúng sanh theo dòng nghiệp chảy quanh, chết chỗ đây, sinh chỗ kia. Chỉ thấy chúng sanh luân hồi trong ngần ấy. Ngoài tám vạn kiếp ra, bất không thấy gì nữa. Bèn cho là những chúng sanh trong thế gian mười phương, ngoài tám vạn kiếp, không có nhân tự có. Bởi so đo chấp trước, mất chính biến tri, đọa lạc vào ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề. Hai là người thấy ngọn vô nhân. Tại sao? Người ấy đối với sinh cơ, đã thấy căn nguyên, như người sinh người, chim sanh chim. Con quạ thì từ xưa nay vẫn đen, cò vẫn trắng. Người và trời vẫn đi thẳng, súc sanh vẫn đi ngang. Sắc trắng chẳng phải giặt rửa mà thành. Sắc đen chẳng phải nhuộm mà nên. Từ tám vạn kiếp, không có đời đổi. Nay hết cái hình ấy, cũng lại như vậy, mà tôi vẫn chẳng thấy Bồ Đề. Thế nào lại có sự thành Bồ Đề? Mới biết ngày nay các vật tượng đều gốc không nhân. Vì so đo chấp trước như thế, mất chính biến tri, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề. *Ma chương thứ nhì là bốn thứ biến thường:* Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hạnh Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn thứ biến thường như sau: “Ông A Nan! Các người thiện nam trong tam ma địa, chính tâm yên lặng sáng suốt. Ma chẳng tìm được chỗ tiện cùng tội căn bản của 12 loài sinh. Xem xét trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Trong viên thường khởi so đo chấp trước. Người ấy bị đạo vào luận bốn thứ biến thường.” *Thường Chấp vào Tâm Cảnh:* Một là người đó nghiên cứu cùng tội tâm cảnh, tính chất đều không có nhân. Tu tập có thể biết trong hai vạn kiếp, mười phương chúng sanh sinh diệt, đều là xoay vần, chẳng hề tan mất, rồi chấp cho là thường. *Thường Chấp vào tứ đại:* Hai là người ấy nghiên cứu cùng tội căn nguyên của tứ đại, tính thường trụ. Tu tập có thể biết trong bốn vạn kiếp mười phương chúng sanh sinh diệt đều là hằng thường, chẳng hề tan mất. Rồi từ đó chấp cho là thường. *Thường Chấp vào lục căn, mạt na và thức:* Ba là người đó nghiên cứu cùng tội lục căn, mạt na chấp thụ, trong tâm ý thức, về chỗ bản nguyên, tính hằng thường. Tu tập có thể biết trong tám vạn kiếp tất cả chúng sanh xoay vần chẳng mất, bản lai thường trú, đến cùng tính chẳng mất, rồi chấp cho là thường. *Thường Chấp vào tướng:* Bốn là người đó đã cùng tội cái căn nguyên của tướng, hết cái sinh lý, lưu chỉ xoay vần; sinh diệt tướng tâm, nay đã dứt bật, tự nhiên thành cái lý bất sanh diệt. Nhân tâm so đo chấp

trước cho là thường. Vì chấp thường, mà mất chánh biến tri, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề. *Ma chướng thứ ba là bốn thứ điên đảo:* Một là, người đó quán sát cái tâm diệu minh, khắp các cõi mười phương, trạm nhiên, cho là thần ngã hoàn toàn, từ đó chấp là thần ngã khắp mười phương, yên lặng, sáng suốt, chẳng động. Tất cả chúng sanh trong thần ngã, tâm tự sinh tự chết. Thì tính cách của ngã tâm là thường. Còn kia sinh diệt, thật là tính cách vô thường. Hai là, người đó chẳng quán sát cái tâm, chỉ xem xét khắp cả mười phương hằng sa quốc độ, thấy cái chỗ kiếp bị hư, gọi là chúng tính vô thường hoàn toàn. Còn cái chỗ kiếp chẳng bị hư, gọi là thường hoàn toàn. Ba là, người đó chỉ quán sát cái ngã tâm của mình, tinh tế nhỏ nhiệm, ví như vi trần lưu chuyển mười phương, tính không đời đời. Có thể khiến thân này liền sinh liền diệt, mà nói là tính chẳng hoại, và gọi là ngã tính thường. Bốn là, người đó biết tướng ấm hết, thấy hành ấm còn lưu động. Hành ấm thường lưu động, nên chấp làm tính thường. Các ấm sắc, thụ, tưởng đã hết, gọi là vô thường. Vì so đo chấp trước một phần vô thường, một phần thường như trên, nên đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề. *Ma chướng thứ tư là bốn thứ hữu biên:* Một là người đó tâm chấp cái sinh nguyên lưu dụng chẳng dứt. Chấp quá khứ và vị lai là hữu biên và chấp tương tục là vô biên. Hai là người đó quán sát trong tám vạn kiếp thì thấy chúng sanh; nhưng trước tám vạn kiếp thì bật không thấy nghe gì cả. Nên chỗ không thấy nghe thì cho là vô biên, còn chỗ thấy nghe lại cho là hữu biên. Ba là người đó chấp cái ngã khắp biết được tính vô biên, tất cả mọi người đều bị ngã biết, mà ngã không hay họ có tính biết riêng, nên cho là họ không có tính vô biên, họ chỉ là tính hữu biên. Bốn là người đó cùng tột cái hành ấm không, do cái chỗ sở kiến, tâm lộ tính xem xét, so sánh tất cả chúng sanh, trong một thân đều có một nửa sinh, một nửa diệt. Rõ biết mọi vật trong thế giới đều một nửa hữu biên, một nửa vô biên. Vì so đo chấp trước hữu biên, vô biên, nên đọa lạc ngoại đạo và mê lầm tính Bồ Đề. *Ma chướng thứ năm là bốn thứ kiêu loạn:* Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tột căn bản của các loài sanh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Trong tri kiến, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào bốn thứ điên đảo, bất tử kiêu loạn, biến kế hư luận. Một là người đó xem cái bản nguyên biến hóa; thấy cái chỗ thay đổi gọi là “biến,” thấy cái chỗ nối nhau gọi là “hằng,” thấy cái chỗ bị

thấy gọi là “sinh;” chẳng thấy chỗ bị thấy gọi là “diệt;” chỗ tương tục không đoạn gọi là “tăng;” chỗ tương tục gián đoạn gọi là “giảm;” mỗi cái có chỗ sinh gọi là “có;” mỗi cái có chỗ diệt gọi là “không.” Lấy lý xem xét dụng tâm thấy riêng. Có người đến câu pháp hỏi nghĩa, đáp: “Tôi nay cũng sinh, cũng diệt, cũng có, cũng không, cũng tăng, cũng giảm.” Các thời đều nói lộn xộn, khiến cho người nghe quên mất chương cú. Hai là người đó xem xét tâm kỹ càng, cái chỗ xoay vẫn không có. Nhân không mà có chứng được. Có người đến hỏi, chỉ đáp một chữ, không ngoài chữ “không,” không nói gì cả. Ba là người đó xem xét kỹ càng cái tâm của mình, cái gì cũng có chỗ, nhân “có” mà chứng được. Có người đến hỏi chỉ đáp một chữ “phải.” Ngoài chữ “phải” ra không nói gì cả. Bốn là người đó đều thấy hữu, vô, vì cái cảnh phân hai, tâm cũng kiêu loạn. Có người đến hỏi lại đáp “cũng có” tức là “cũng không,” trong “cũng không” chẳng phải “cũng có.” Vì so đo chấp trước kiêu loạn hư vô, nên đọa lạc ngoại đạo và mê lầm tính Bồ Đề. *Ma chướng thứ sáu là mười sáu thứ hữu tướng:* Lại có thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tột căn bản của các loài sanh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Chỗ lưu vô tận, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào điên đảo hữu tướng sau khi chết. Hoặc tự kiên cố thân, nói sắc là ngã, hoặc thấy ngã viên mãn, trùm khắp quốc độ. Nói ngã có sắc. Hoặc kia tiền cảnh duyên theo ngã ứng dụng. Nói sắc thuộc ngã. Hoặc ngã nương ở trong cái hành tướng tương tục, nói ngã ở sắc. Đều so đo chấp trước rằng sau khi chết có tướng. Như vậy xoay vẫn có mười sáu tướng. Từ ấy hoặc chấp rằng rốt ráo phiền não, rốt ráo Bồ Đề, hai tính cách đều đi đôi, chẳng có xúc ngại nhau. Vì so đo chấp trước sau khi chết rồi có tướng, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề. *Ma chướng thứ bảy là tám thứ vô tướng:* Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Trong chỗ diệt trừ sắc, thụ, tưởng, khởi so đo chấp trước, sau khi chết đọa vào vô tướng điên đảo. Thấy sắc diệt, hình không sở nhân. Xem tướng diệt, tâm không chỗ buộc. Biết cái thụ diệt, không còn nối liền. Tính ấm tiêu tan, dù có sinh lý, mà không thụ tướng, đồng như cây cỏ. Cái chất ấy hiện tiền, còn không thể được, huống là khi chết mà lại còn các tướng? Nhân đó so đo, sau khi chết, tướng không có, như vậy xoay vẫn, có tám vô tướng. Từ đó



cho rằng: niết bàn, nhân quả, tất cả đều không, chỉ có danh từ, hoàn toàn đoạn diệt. Vì so đo chấp trước sau khi chết không có, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề. *Ma chướng thứ tám là tám phủ định*: Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Đối trong hành ấm còn, và thụ tướng diệt, chấp cả có và không, tự thể phá nhau. Sau khi chết người ấy đọa vào luận Cu-Phi, khởi điên đảo. Trong sắc, thụ, tưởng, thấy có và chẳng phải có. Trong cái hành ấm thiên lưu, xem không và chẳng không. Như vậy xoay vần cùng tột ngũ ấm, 18 giới. Tám cái tướng cu-phi, hễ theo được một cái đều nói: “chết rồi có tướng không tướng.” Lại chấp rằng các hành tính chất hay đời đổi, tâm phát ra thông ngộ, có không đều không, hư thật lầm lỗi. Vì so đo chấp trước chết rồi đều không, hậu lai mới mịt, không thể nói được, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề. *Ma chướng thứ chín là bảy chỗ đoạn diệt*: Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Đối về sau không có, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào luận bảy thứ đoạn diệt. Hoặc chấp cái thân mất, hoặc cái dục diệt tận, hoặc cái khổ mất, hoặc cực lạc mất, hoặc cực xả mất. Như vậy xoay vần cùng tột bảy chỗ hiện tiền tiêu diệt, mất rồi không còn nữa. Vì so đo chấp trước chết rồi đoạn diệt, nên đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề. *Ma chướng thứ mười là năm Niết Bàn*: Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở Ngài A Nan về năm Niết Bàn như sau: “Lại có người thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễm động bản nguyên. Chấp sau khi chết phải có, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào luận năm Niết Bàn.” Vì so đo chấp trước năm Niết Bàn mà phải đọa lạc ngoại đạo, và mê lầm tính Bồ Đề. Hoặc lấy Dục Giới làm Niết Bàn, xem thấy viên minh, sinh ra ưa mến. Hoặc lấy Sơ Thiên vì tính không lo. Hoặc lấy Nhị Thiên tâm không khổ. Hoặc lấy Tam Thiên rất vui đẹp. Hoặc lấy Tứ Thiên khổ vui đều mất, chẳng bị luân hồi sanh diệt. Mê trời hữu lậu cho là vô vi. Năm chỗ an ổn cho là thắng tịnh. Cứ như thế mà bị xoay vần.

**Mười Thứ Ma Chương Nơi Thức Uẩn:** Thức Uẩn là nhận thức bao gồm sáu loại ý thức nảy sinh từ sự tiếp xúc của giác quan tương ứng với một đối tượng tri giác. Thức có nghĩa phân biệt; cảnh giới đến thì sanh tâm phân biệt. Thí dụ như thấy sắc đẹp thì sanh lòng vui thích, nghe lời ác thì sanh lòng ghét bỏ, vân vân. Tất cả những phân biệt như thế này đều là một phần của thức uẩn. Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy: “Ông A Nan! Ví như người lấy cái bình tần già, bịt cả hai miệng bình, rồi vác đầy một bình hư không, đi xa nghìn dặm, mà tặng nước khác. Thức ấm cũng như vậy. Ông A Nan! Cái hư không đó, không phải từ phương kia mà lại, cũng không phải ở phương này vào. Thật vậy, ông A Nan, nếu từ phương kia lại thì trong bình đó đã đựng hư không mà đi, ở chỗ cũ lẽ ra phải thiếu một phần hư không. Nếu từ phương này mà vào, thì khi mở lỗ trút bình, phải thấy hư không ra. Vậy nên biết: thức ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.” Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa”, Thức uẩn được coi là quan trọng nhất trong năm uẩn; có thể nói Thức uẩn là kho chứa 52 tâm sở, vì không có Thức thì không Tâm sở nào có được. Thức và các Tâm sở tương quan, tùy thuộc và đồng thời tồn tại với nhau. Thức cũng có 6 loại và nhiệm vụ của nó rất đa dạng, nó có các Căn và Trần của nó. Tất cả mọi cảm nhận của chúng ta đều được cảm nhận qua sự tiếp xúc giữa các căn với thế giới bên ngoài. Mặc dù có sự tương quan giữa các căn và đối tượng của chúng. Chẳng hạn, nhãn căn với các sắc, nhĩ căn với các âm thanh, sự biết vẫn phải qua Thức. Nói cách khác, các đối tượng giác quan không thể được cảm nhận với độ nhạy cảm đặc biệt nếu không có loại Thức thích hợp. Bây giờ, khi con mắt và hình sắc đều có mặt, Thức Thấy sẽ phát sinh tùy thuộc hai yếu tố này. Tương tự, với tai và âm thanh, vân vân, cho tới tâm và các pháp trần. Lại nữa, khi ba yếu tố mặt, sắc và nhãn thức gặp nhau, chính sự trùng hợp này được gọi là xúc. Từ xúc sanh Thọ, vân vân. Như vậy, Thức sanh khởi do một kích thích nào đó xuất hiện ở năm cửa giác quan và ý môn, căn thứ sáu. Vì Thức phát sanh do sự tương tác giữa các Căn và Trần, nên nó cũng do duyên sanh chứ không hiện hữu độc lập. Thức không phải là một linh hồn hay tinh thần đối lại với vật chất. Các tư duy và ý niệm là thức ăn cho căn thứ sáu gọi là “tâm” này cũng do duyên sanh, chúng tùy thuộc vào thế giới bên ngoài mà năm căn kia kinh nghiệm. Năm căn tiếp xúc năm trần, chỉ trong thời hiện tại, nghĩa là khi trần (đối tượng) tiếp xúc chạm với căn tương

ứng của nó. Tuy nhiên, Tâm căn có thể kinh nghiệm trần cảnh, dù đó là sắc, thanh, hương, vị, hay xúc đã được nhận thức bằng các giác quan. Chẳng hạn, một đối tượng của sự thấy, mà với đối tượng này nhãn căn đã tiếp xúc trong quá khứ, có thể được tưởng tượng lại bằng tâm căn ngay lúc này mặc dù đối tượng ấy không có trước mắt. Tương tự như vậy đối với các trần cảnh khác. Đây là chủ thể nhận thức và rất khó kinh nghiệm một số các cảm giác này. Loại hoạt động của Tâm này rất vi tế và đôi khi vượt quá sự hiểu biết thông thường. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về mười thức ấm ma, những ma chướng lớn trên đường tu tập của người Phật tử như sau: *Ma chướng thứ nhất là chấp nhân và sở nhân*: A Nan! Ông phải biết, người thiện nam đó nghiên cùng hành ấm tiêu không, đối với thức đã trở về chỗ đầu. Đã dứt sanh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Có thể khiến cái thân căn của mình, căn cách hợp ly. Với các loại mười phương thông biết. Hiểu biết đã thông hợp, có thể vào nơi viên nguyên. Nếu đối với chỗ sở quy, lập cái nhân chơn thường, cho là thắng giải, thì người ấy đọa về cái chấp nhân, sở nhân. Thành bạn lữ của phái Ca Tỳ La chấp “minh đế” là chỗ sở quy, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ nhất lập tâm sở đắc, thành quả sở quy, trái xa viên thông, ngược với thành Niết Bàn, sinh giống ngoại đạo. *Ma chướng thứ nhì là chấp năng phi năng*: Ông A Nan! Lại người thiện nam nghiên cùng hành ấm tiêu không, đối với thức đã trở về chỗ đầu. Đã dứt sanh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với chỗ sở quy, ôm làm cái thể của mình, cùng tận cội hư không, trong 12 loại chúng sinh, đều là trong thân ta một loại lưu xuất ra, cho là thắng giải. Người ấy đọa về cái chấp năng và phi năng. Thành bạn lữ của phái Ma Hê Thủ La, hiện cái thân vô biên, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ hai, lập tâm năng vi, thành quả năng sự, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh trời đại mạn, cho rằng ta trùm khắp tất cả. *Ma chướng thứ ba là chấp thường phi thường*: Lại người thiện nam nghiên cùng hành ấm tiêu không, đối với thức đã trở về chỗ đầu. Đã dứt sanh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với chỗ sở quy, có cái chỗ nương về, thì tự nghi thân tâm từ đó lưu xuất, mười phương hư không đều do đó phát khởi. Cứ nơi sinh khởi, đó là chỗ tuyên lưu ra, làm cái thân chân thường, cho là không sanh diệt. Ở trong sanh diệt, đã chấp là thường trú. Đã lầm cái bất sinh, lại mê cái sanh diệt. An trụ nơi

trầm mê, cho là thắng giải. Người đó đọa về chấp thường phi thường. Làm bạn của trời Tự Tại, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ ba lập cái tâm nhân y, thành quả vọng chấp, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh điền đảo viên. *Ma chướng thứ tư là chấp tri vô tri*: Lại người thiện nam nghiên cùng hành ẩm tiêu không. Đã dứt sinh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với chỗ bị biết, cái biết nó khắp và hoàn toàn. Nhân cái biết đó lập ra kiến giải rằng: “Mười phương thảo mộc đều gọi là hữu tình, với người không khác. Cỏ cây là người, người chết lại thành mười phương cỏ cây. Không lựa riêng cái biến tri.” Cho là thắng giải. Người ấy đọa về cái chấp tri vô tri. Thành bạn lữ của phái Ba Tra Tiện Ni, chấp tất cả có giác, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ tư, lập cái tâm viên tri, thành quả hư vọng, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống biết điền đảo. *Ma chướng thứ năm là chấp sinh vô sinh*: Lại người thiện nam nghiên cùng hành ẩm tiêu không. Đã dứt sinh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối trong cái tính viên dung, các căn hồ dụng, đã được tùy thuận. Bèn đối với viên dung biến hóa, tất cả phát sinh, cầu lửa sáng chói, ưa nước thanh tịnh, ưa gió chu lưu, xem trần thành tự, mỗi mỗi phụng sự. Lấy các trần ấy, phát làm bản nhân, lập cho là thường trụ. Người đó đọa về cái chấp sinh vô sinh, là bạn lữ của Ca Diếp Ba và Bà La Môn, tâm siêng năng ép xác thờ nước lửa, cầu ra khỏi sinh tử, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ năm: chấp trước thờ phụng, bỏ tâm theo vật, lập cái nhân vọng cầu, cầu cái quả vọng ký, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống điền đảo. *Ma chướng thứ sáu là chấp quy vô quy*: Lại người thiện nam nghiên cùng hành ẩm tiêu không. Đã dứt sanh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với viên minh, họ chấp trong viên minh ấy trống rỗng, phá bỏ các cái biến hóa, lấy cái vĩnh diệt làm chỗ quy y, sinh thắng giải. Người đó đọa về cái chấp quy vô quy. Làm bạn lữ của phái chấp “vô tướng thiên” và Thuần Nhã Đa, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ sáu, lập tâm viên hư vô thành quả không vọng, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống đoạn diệt. *Ma chướng thứ bảy là chấp tham phi tham*: Lại người thiện nam nghiên cùng hành ẩm tiêu không. Đã dứt sinh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với viên thường, họ kiên cố thân thường trú, đồng với cái tinh viên hằng chẳng mất, sinh thắng giải. Người ấy đọa về cái

chấp tham phi tham. Làm bạn lữ của phái chấp A Tư Đà Tiên, cầu sống lâu, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ bảy: chấp trước nơi sống lâu, lập cái nhân cố vọng, đến quả sống lâu mà khổ, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống vọng sống lâu. *Ma chướng thứ tám là chấp chân phi chân:* Lại người thiện nam nghiên cùng hành ấm tiêu không. Đã dứt sanh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Quán sát căn mệnh với trần cảnh dung thông lẫn nhau, sợ phải tiêu hết, cố gắng làm cho căn cảnh bền chắc. Nơi đó ngồi cung Liên Hoa, biến hóa rất nhiều đồ quý báu đẹp đẽ, buông lung tâm mình, sinh thắng giải. Người đó đọa về cái chấp chân phi chân. Làm bạn lữ của phái Tra Chỉ Ca La, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ tám, phát nhân nghi sai, lập quả trần lao hưng thịnh, xa trái viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống Thiên ma. *Ma chướng thứ chín là định tính Thanh Văn:* Lại người thiện nam nghiên cùng hành ấm tiêu không. Đã dứt sanh diệt, mà đối với tịch diệt chưa được viên. Đối với trong mệnh minh, phân biệt tinh, thô, phẩm, quyết, chân, ngụy. Nhân quả báo đáp nhau, chỉ cầu cảm ứng, trái với đạo thanh tịnh. Đó là thấy quả khổ, đoạn tập nhân, chứng tịch diệt, tu đạo lý, ở tịch diệt rồi thôi, chẳng tiến tới nữa, sinh thắng giải. Người đó đọa về định tính Thanh Văn. Làm bạn lữ của các Tăng ít học, Tăng thượng mạn, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ chín, cố làm đầy đủ công hạnh, cầu quả tịch diệt, xa trái viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống bị buộc nơi cái không. *Ma chướng thứ mười là định tính Độc Giác:* Lại người thiện nam nghiên cùng hành ấm tiêu không. Đã dứt sanh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với viên dung thanh tịnh giác minh, nghiên cùng phát ra thâm diệu. Bèn lập Niết Bàn, mà chẳng tiến nữa, sinh thắng giải. Người đó bị đọa về định tính Bích Chi. Làm bạn lữ với các Duyên Giác, chẳng hồi tâm, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ mười, tâm hợp với viên giác của Duyên Giác, thành quả trạm minh, xa trái viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống giác viên minh, chẳng hóa viên.

## ***Fifty Demons of the Five Skandhas Cause Us to Break Precepts & to Commit Offenses***

### ***I. An Overview of Demons That Cause Us to Break Precepts & to Commit Offenses:***

As mentioned in the previous chapter, demonic obstructions can be demonic afflictions. These demons represent the afflictions of greed, anger, resentment, delusion, contempt, doubt and wrong views. They also include the demons of the Five Skandas, the Six Entrances, the Twelve Sense Fields, and the Eighteen Elements. These demons are also called “internal” as they created by topsy-turvy, delusive states of mind. Therefore, they must be overcome by the bright, enlightened mind. The human mind is easily moved, developing afflictions not only because of personal karma but also because of the common karma of living in an environment filled, for the most part, with evil beings. Some persons cannot resist the attractions of the five Dusts and thus fall into evil ways. Others, encountering adverse conditions, grow sad and mournful and lose their determination to progress. Such developments depending on their severity, render the cultivator despondent, indignant and ill, or worse still, cause him to abandon the Buddhist Order or even to commit suicide out of despair. More harmful still, they can lead to loss of respect and good will toward other cultivators, sometimes even hatred and avoidance of clergy and lay people alike. Loss of faith in cause and effect, bad karma and finally, descent upon the three Evil Paths are the end result. To counteract these demons, the practitioner should reflect that all afflictions are illusory, upsetting, suffocating, binding, evil and conducive only to suffering for both himself and others. To eliminate afflictions is to return to the True Mind, free and liberated, fresh and tranquil, bright and clear, happy and at peace, transcendental and wondrous. The cultivator should also meditate in the same way on all attachments, from the Five Skandas to the Eighteen Elements. In the Lotus Sutra, Sakyamuni Buddha said: “You should not be greedy and attached to gross and vile forms, sound, smell, taste, touch and dharmas. If you do, they will burn you up.” Manjusri Bodhisattva once asked a female deity, “How do you see the Eighteen Elements?” The deity replied,

“They are similar to the eonic fire burning up the whole world.” These are words of warning, reminding us to eliminate the demons of afflictions. If the demons of afflictions or internal demons are not subdued, they will attract external demons which wreak havoc. The ancient have said: “If inside the door there are mean-spirited people, mean-spirited people will arrive at the door; if inside the door there are virtuous, superior people, noble superior people will arrive at the door.” As an example, when thieves try to enter a house through the side door, if the owner calmly scolds them in a loud voice, they will naturally be frightened and leave. If on the other hand, he is terrified and panic-stricken, and begs them to desist, he will unwittingly be inviting them into his house. In the Surangama Sutra, book nine, the Buddha taught: These are big demonic obstructions for Buddhists on their paths of cultivation. You, practitioners, should be aware of this in advance and not breaking precepts and committing offenses and eventually get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells.

## ***II. A Summary of Fifty Demons of the Five Skandhas Cause Us to Break Precepts & to Commit Offenses:***

***Ten States within the Form Skandha:*** The Form Skandha or the aggregate of matter (four elements of our own body and other material objects such as solidity, fluidity, heat and motion comprise matter). The aggregate of form includes the five physical sense organs and the corresponding physical objects of the sense organs (the eyes and visible objects, the ears and sound, the nose and smell, the tongue and taste, the skin and tangible objects). There are several different categories of rupa. Inner rupa as the organs of sense (eye, ear, nose, tongue, body). Outer rupa as the objects of sense (colour, sound, smell, taste, touch). Visible objects (white, blue, yellow, red, etc.). Invisible objects (sound, smell, taste, touch). Invisible immaterial or abstract objects. Form is used more in the sense of “substance,” or “something occupying space which will resist replacement by another form.” So it has extension, it is limited and conditioned. It comes into existence when conditions are matured, as Buddhists would say, and staying as long as they continue, pass away. Form is impermanent, dependent, illusory, relative, antithetical, and distinctive. Things with shape and

features are forms. Forms include all colors which can dim our eyes. Ordinarily speaking, we are confused with forms when we see them, hear sounds and be confused by them, smell scents and be confused by them, taste flavors and be confused by them, or feel sensations and be confused by them. In the *Classic of the Way and Its Virtue*, it is said: “The five colors blind the eyes; the five musical notes deafen the ears; and the five flavors dull the palate.” Therefore, in the *Heart Sutra*, the Buddha taught: “If we can empty out the Aggregate of Form, then we can realize a state of there being ‘no mind inside, no body outside, and no things beyond.’” If we can follow what the Buddha taught, we are no longer attached to Forms, we are totally liberated. According to the *Suragama Sutra*, the Buddha taught: “Ananda! Consider this example: when a person who has pure clear eyes look at clear, bright emptiness, he sees nothing but clear emptiness, and he is quite certain that nothing exists within it. If for no apparent reason, the person does not move his eyes, the staring will cause fatigue, and then of his own accord, he will see strange flowers in space and other unreal appearances that are wild and disordered. You should know that it is the same with the skandha of form. Ananda! The strange flowers come neither from emptiness nor from the eyes.” The reason for this, Ananda, is that if the flowers were to come from emptiness, they would return to emptiness. If there is a coming out and going in, the space would not be empty. If emptiness were not empty, then it could not contain the appearance of the arising and extinction of the flowers, just as Ananda’s body cannot contain another Ananda. If the flowers were to come from the eyes, they would return to the eyes. If the nature of the flowers were to come from the eyes, it would be endowed with the faculty of seeing. If it could see, then when it left the eyes it would become flowers in space, and when it returned it should see the eyes. If it did not see, then when it left the eyes it would obscure emptiness, and when it returned, it would obscure the eyes. Moreover, when you see the flowers, your eyes should not be obscured. So why it is that the eyes are said to be ‘pure and bright’ when they see clear emptiness? Therefore, you should know that the skandha of form is empty and false, because it neither depends on causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature. The skandha of form relates to the physical body, while the remaining four concern the mind. The skandha of rupa (or that which



has form). According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” matter contains and comprises the Four Great Primaries which are traditionally known as, solidity, fluidity, heat or temperature, and motion or vibration. However, they are not simply earth, water, fire and wind, though conventionally they may be so called. In Buddhist thought, especially in the Abhidhamma, the Higher Doctrine, they are more than that. According to The Surangama Sutra, book nine, there are ten states within the form skandha. These are big demonic obstructions for Buddhists on their paths of cultivation. *The first demonic obstruction is that body can transcend obstructions:* The Buddha told Ananda that at the point, as the person intently investigates that wondrous brightness, the four elements will no longer function together, and soon the body will be able to transcend obstructions. This state is called “the pure brightness merging into the environment.” It is a temporary state in the course of cultivation and does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demon’s influence. *The second demonic obstruction is that the light pervades internally and he can extract intestinal worms:* Ananda! As the person uses his mind to intently investigate that wondrous light, the light will pervade his body. Suddenly he will be able to extract intestinal worms from his own body, yet his body will remain intact and unharmed. This state is called “the pure light surging through one’s physical body.” It is a temporary state in the course of intense practice, and does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demon’s influence. *The third demonic obstruction is that the essence and souls alternately separate and unite:* As the person uses his mind to intently investigate inside and outside, his physical and spiritual souls, intellect, will, essence, and spirit will be able to interact with one another without affecting his body. They will take turns as hosts and guests. Then he may suddenly hear the Dharma being spoken in space, or perhaps he will hear esoteric truths being pronounced simultaneously throughout the ten directions. This state is called “the essence and souls alternately separating and uniting, and the planting of good seeds.” It is a temporary state and does not indicate sagehood.

If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons' influence. *The fourth demonic obstruction is that the Buddhas appear:* When a person's mind becomes clear, unveiled, bright, and penetrating, an internal light will shine forth and turn everything in the ten directions into the color of Jambu-river gold. All the various species of beings will be transformed into Tathagatas. Suddenly he will see Vairocana Buddha seated upon a platform of celestial light, surrounded by a thousand Buddhas, who simultaneously appear upon lotus blossoms in a hundred million lands. This state is called "the mind and soul being instilled with spiritual awareness." When he has investigated to the point of clarity, the light of his mind shine upon all worlds. This is a temporary state and does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons' influence. *The fifth demonic obstruction is that space takes on the color of precious things:* As the person uses his mind to intently investigate that wondrous light, he will contemplate without pause, restraining and subduing his mind so that it does not go to extremes. Suddenly the space in the ten directions may take on the colors of the seven precious things or the colors of a hundred precious things, which simultaneously pervade everywhere without hindering one another. The blues, yellows, reds, and whites will each be clearly apparent. This state is called "excessively subduing the mind." It is a temporary state and does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons' influence. *The sixth demonic obstruction is that the person can see thing in the dark:* As the person uses his mind to investigate with clear discernment until the pure light no longer disperses, he will suddenly be able to see various things appear in a dark room at night, just as if it were daytime, while the objects that were already in the room do not disappear. This state is called "refining the mind and purifying the vision until one is able to see in the dark." It is a temporary state and does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons' influence. *The seventh demonic obstruction*

*is that the person's body becomes like grass or wood:* When his mind completely merges with emptiness, his four limbs will suddenly become like grass or wood, devoid of sensation even when burned by fire or cut with a knife. The burning of fire will not make his limbs hot, and even when his flesh is cut, it will be like wood being whittled. This state is called “the merging of external states and blending of the four elements into a uniform substance.” It is a temporary state and does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons’ influence. *The eighth demonic obstruction is that the person sees everywhere turn into Buddha-lands:* When his mind accomplishes such purity that his skill in purifying the mind has reached its ultimate, he will suddenly see the earth, the mountains, and the rivers in the ten directions turn into Buddhalands replete with the seven precious things, their light shining everywhere. He will also see Buddhas, Tathagatas, as many as the sands of the Ganges, filling all of space. He will also see pavilions and palaces that are resplendent and beautiful. He will see the hells below and the celestial palaces above, all without obstruction. This state is called “the gradual transformation of concentrated thoughts of fondness and loathing.” It does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons’ influence. *The ninth demonic obstruction is that the person sees and hears distant things:* As the person uses his mind to investigate what is profound and far away, he will suddenly be able to see distant places in the middle of the night. He will see city markets and community wells, streets, and alleys, and relatives and friends, and he may hear their conversations. This state is called “having been suppressed to the utmost, the mind flies out and sees much that had been blocked from view.” It does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons’ influence. *The tenth demonic obstruction is that the person sees good advisors:* As the person uses his mind to investigate to the utmost point, he may see a Good and Wise Advisor whose body undergoes changes. Within a brief interval, various transformations will occur which cannot be explained. This state is called “having an

improper mind which is possessed by a li-ghost, a mei-ghost, or a celestial demon, and without a reason speaking Dharma that fathoms wondrous truths.” It does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then the demonic formations will subside. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons’ influence.

*Ten States within the Feeling Skandha:* Feeling is knowledge obtained by the senses, feeling sensation. It is defined as mental reaction to the object, but in general it means receptivity, or sensation. Feeling is also a mind which experiences either pleasure, unpleasure or indifference (pleasant, unpleasant, neither pleasant nor unpleasant). The Aggregate of Feelings refers to the feelings that we experience. For instance, a certain state arises, we accept it without thinking about it, and we feel comfortable or uncomfortable. When we eat some delicious food and its flavor makes us feel quite pleasant, this is what we mean by feelings. If we wear a fine suit and it makes us feel quite attractive, this is also what we mean by feelings. If we live in a nice house that we feel like it, this is a feeling. If we drive a nice car that we love to have, this also a feeling. All experiences that our body accepts and enjoys are considered to be the Aggregate of Feelings. When we meet attractive objects, we develop pleasurable feelings and attachment which create karma for us to be reborn in samsara. In the contrary, when we meet undesirable objects, we develop painful or unpleasurable feelings which also create karma for us to be reborn in samsara. When we meet objects that are neither attractive nor unattractive, we develop indifferent feelings which develop ignorant self-grasping, also create karma for us to be reborn in samsara. All actions performed by our body, speech and mind are felt and experienced, Buddhism calls this “Feeling” and the Buddha confirmed in the Twelve Nidanas that “Feeling” creates karma, either positive or negative, which causes rebirths in samsara. Ananda! Consider the example of a person whose hands and feet are relaxed and at ease and whose entire body is in balance and harmony. He is unaware of his life-processes, because there is nothing agreeable or disagreeable in his nature. However, for some unknown reason, the person rubs his two hands together in emptiness, and sensations of roughness, smoothness, cold, and warmth seem to arise from nowhere between his palms. You

should know that it is the same with the skandha of feeling. Ananda! All this illusory contact does not come from emptiness, nor does it come from the hand. The reason for this, Ananda, is that if it came from emptiness, then since it could make contact with the palms, why wouldn't it make contact with the body? It should not be that emptiness chooses what it comes in contact with. If it came from the palms, it could be readily felt without waiting for the two palms to be joined. What is more, if it were to come from the palms, then the palms would know when they were joined. When they separated, the contact would return into the arms, the wrists, the bones, and the marrow, and you also should be aware of the course of its entry. It should also be perceived by the mind because it would behave like something coming in and going out of the body. In that case, what need would there be to put the two palms together to experience what is called 'contact?' Therefore, you should know that the skandha of feeling is empty and false, because it neither depends on causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature. According to Most Venerable Piyadassi in "The Buddha's Ancient Path," all our feelings are included in the group of "Aggregate of feeling". Feelings are threefold: pleasant, unpleasant, and neutral. They arise dependent on contact. Seeing a form, hearing a sound, smelling an odor, or tasting a flavor, touching some tangible thing, cognizing a mental object, either an idea or a thought, man experiences feeling. When, for instance, eye, form and eye-consciousness (cakkhu-vinnana) come together, it is their coincidence that is called contact. Contact means the combination of the organ of sense, the object of sense, and sense-consciousness. When these are all present together there is no power or force that can prevent the arising of feeling. Practitioners of mindfulness should always contemplate various kinds of feelings such as pleasant, unpleasant and neutral feelings. To understand thoroughly how these feelings arise, develop after their arising, and pass away. To contemplate that "feelings" only arise when there is contact between the senses. To contemplate all of the above to have a better understanding of "feelings." No matter what kinds of feelings, pleasant, unpleasant or indifference, they all lead to sufferings. According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the ten states of Feeling Skandha, the big demonic obstructions for Buddhists on their

paths of cultivation as follows: *The first demonic obstruction is that the suppression of the self leads to sadness:* Ananda! In this situation the good person experiences a brilliant light. As a result of the excessive internal pressure in his mind, he is suddenly overwhelmed with such boundless sadness that he looks upon even mosquitoes and gadflies as newborn children. He is filled with pity and unconsciously burst into tears. This is called “overexertion in suppressing the mind in the course of cultivation.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. If he realizes that and remains unconfused, then after a time it will disappear. But if he consider himself a sage, then a demon of sadness will enter is mind. Then, as soon as he sees someone, he will feel sad and cry uncontrollably. Lacking proper samadhi, he will certainly fall. *The second demonic obstruction is that the Praising Oneself is being equal to the Buddhas:* Further, Ananda, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. At that time he has a sublime vision and is overwhelmed with gratitude. In this situation, he suddenly evinces tremendous courage. His mind is bold and keen. He resolves to equal all Buddhas and says he can transcend three asamkheyas of eons in a single thought. This is called “being too anxious to excel in cultivation.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. If he realizes that and remains unconfused, then after a time it will disappear. But if he considers himself a sage, then a demon of insanity will enter his mind. As soon as he sees someone, he will boast about himself. He will become extraordinarily haughty, to the point that he recognizes no Buddhas above him and no people below him. Lacking proper samadhi, he will certainly fall. *The third demonic obstruction is that the Samadhi out of balance brings much reverie:* Further, in this state of samadhi the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. With no new realization immediately ahead of him, and having lost his former status as well, his power of wisdom weakens, and he enters an impasse in which he sees nothing to anticipate. Suddenly a feeling of tremendous monotony and thirst arises in his mind. At all times he is fixated in memories that do not disperse. He mistakes this for a sign of diligence and vigor. This called “cultivating the mind but losing oneself due to lack of wisdom.”

If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon of memory will enter his mind. Day and night it will hold his mind suspended in one place. Lacking proper samadhi, he will certainly fall. *The fourth demonic obstruction is that the Wisdom out of balance brings much arrogance:* Further, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. His wisdom becomes stronger than his samadhi, and he mistakenly becomes impetuous. Cherishing the supremacy of his nature, he imagines that he is Vairocana Buddha and rests content with his minor achievement. This is called “applying the mind, but straying away from constant examination and becoming preoccupied with ideas and opinions.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a lowly demon that is easily satisfied will enter his mind. As soon as he sees someone, he will announce “I have realized the unsurpassed absolute truth.” Lacking proper samadhi, he will certainly fall. *The fifth demonic obstruction is that the Passing through danger leads to anxiety:* Further, in this state of samadhi the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. He has not yet obtain any results, and his prior state of mind has already disappeared. Surveying the two extremes, he feels that he is in great danger. Suddenly he becomes greatly distraught (crazy), as if he were seated on the Iron Bed, or as if he has taken poison. He has no wish to go on living, and he is always asking people to take his life so he can be released sooner. This is called “cultivating, but not understanding expedients.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon of chronic depression will enter his mind. He may take up knives and swords and cut his own flesh, happily giving up his life. Or else, driven by constant anxiety, he may flee into the wilderness and be unwilling to see people. Lacking proper samadhi, he will certainly fall. *The sixth demonic obstruction is that experiencing ease leads to joy:* Further, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. As he dwells in this purity, his mind is tranquil and at ease. Suddenly a feeling of boundless joy wells up in

him. There is such bliss in his mind that he cannot contain it. This is called “experiencing lightness and ease, but lacking the wisdom to control it.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon that likes happiness will enter his mind. As soon as he sees someone, he will laugh. He will sing and dance in the streets. He will say that he has already attained unobstructed liberation. Lacking proper samadhi, he will certainly fall. *The seventh demonic obstruction is viewing oneself as supreme and arrogant:* Further, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. He says he is already satisfied. Suddenly a feeling of unreasonable, intense self-satisfaction may arise in him. It may include pride, outrageous pride, haughty pride, overweening pride, and pride based on inferiority, all of which occur at once. In his mind, he even looks down on the Tathagatas of the ten directions, how much the more so the lesser positions of Hearers and Those Enlightened by Conditions. This called “viewing oneself as supreme, but lacking the wisdom to save oneself.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon of intense arrogance will enter his mind. He will not bow to the stupas or in temples. He will destroy sutras and images. He will say to the danpatis, “These are gold, bronze, clay, or wood. The sutras are just leaves or cloth. The flesh body is what is real and eternal, but you don’t revere it; instead you venerate clay and wood. That is totally absurd.” Those who have deep faith in him will follow him to destroy the images or bury them. He will mislead living beings so that they fall into the Relentless Heels. Lacking proper samadhi, he will certainly fall. *The eighth demonic obstruction is that with wisdom comes lightness and ease, which leads to complacency:* Further, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. In his refined understanding, he awakens completely to subtle principles. Everything is in accord with his wishes. He may suddenly experience limitless lightness and ease in his mind. He may say that he has become a sage and attained great self-mastery. This is called “attaining lightness and clarity due to wisdom.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he



considers himself a sage, then a demon that likes lightness and clarity will enter his mind. Claiming that he is already satisfied, he will not strive to make further progress. For the most part, such cultivators will become like Uncleaned Bhikshu. He will mislead living beings so that they will fall into the Avichi Hell. Lacking proper samadhi, he will certainly fall. *The ninth demonic obstruction is that Becoming attached to emptiness and slandering precepts:* Further, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. In that clear awakening, he experiences an illusory clarity. Within that, suddenly he may veer towards the view of eternal extinction, deny cause and effect, and take everything as empty. The thought of emptiness so predominates that he comes to believe that there is eternal extinction after death. This is called “the mental state of samadhi dissolving so that one loses sight of what is right.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon of emptiness will enter his mind. He will slander the holding of precepts, calling it a “Small Vehicle Dharma.” He will say, “Since Bodhisattvas have awakened to emptiness, what is there to hold or violate?” This person, in the presence of his faithful danapatis, will often drink wine, eat meat, and engage in lust. The power of the demon will keep his followers from doubting or denouncing him. After the ghost has possessed him for a long time, he may consume excrement and urine, or meat and wine, claiming that all such things are empty. He will break the Buddha’s moral precepts and mislead people into committing offenses. Lacking proper samadhi, he will certainly fall. *The tenth demonic obstruction is that Becoming attached to existence and indulging in lust:* Further, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. He savors the state of illusory clarity, and it deeply enters his mind and bones. Boundless love may suddenly well forth from his mind. When that love becomes extreme, he goes insane with greed and lust. This is called “when an agreeable state of samadhi enters one’s mind, lacking the wisdom to control oneself and mistakenly engaging in lustful behavior.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon of desire will enter his mind. He will become an

outspoken advocate of lust, calling it the Way to Bodhi. He will teach his lay followers to indiscriminately engage in acts of lust, calling those who commit acts of lust his Dharma heirs. The power of spirits and ghosts in the Ending Age will enable him to attract a following of ordinary, naïve people numbering one hundred, two hundred, five or six hundred, or as many as one thousand or ten thousand. When the demon becomes bored, it will leave the person's body. Once the person's charisma is gone, he will run afoul of the law. He will mislead living beings, so that they fall into the Relentless Heels. Lacking proper samadhi, he will certainly fall.

***Ten States within the Thinking Skandha:*** Activity of recognition or identification or attaching of a name to an object of experience. Perceptions include form, sound, smell, taste, bodily impression or touch, and mental objects. The Aggregate of Thoughts refers to our thinking processes. When our five sense organs perceive the five sense objects, a variety of idle thoughts arise. Many ideas suddenly come to mind and are suddenly gone: ideas of forms, ideas of feelings. According to the Surangama Sutra, Đức Phật dạy: “Ananda! Consider the example of a person whose mouth waters at the mention of sour plums, or the soles of whose feet tingle when he thinks about walking along a precipice. You should know that it is the same with the skandha of thinking. Ananda! You should know that the watering of the mouth caused by the mention of the plums does not come from the plums, nor does it come from the mouth.” The reason for this, Ananda, is that if it were produced from the plums, the plums should speak for themselves, why wait for someone to mention them? If it came from the mouth, the mouth itself should hear, and what need would there be to wait for the ear? If the ear alone heard, then why doesn't the water come out of the ear? Thinking about walking along a precipice is explained in the same way. Therefore, you should know that the skandha of thinking is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence, nor is spontaneous in nature. According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha's Ancient Path,” the function of perception is recognition of objects both physical and mental. Perception, like feeling, also is sixfold: perception of forms, sounds, smells, tastes, bodily contacts, and mental objects. Perception in Buddhism is not used in the sense that some Western philosophers like Bacon, or Descartes,

etc. used the term, but as a mere sense perception. There is a certain affinity between awareness (a function of consciousness) and recognition (a function of perception). While consciousness becomes aware of an object, simultaneously the mental factor of perception takes the distinctive mark of the object and thus distinguishes it from other objects. This distinctive mark is instrumental in cognizing the object a second and a third time, and in fact, every time we become aware of the object. Thus, it is perception that brings about memory. According to The Surangama Sutra, the Buddha taught Ananda about the ten states of thinking skandha, the big demonic obstructions for Buddhists on their paths of cultivation as follows: *The first demonic obstruction is the Greed for cleverness and skill:* Ananda, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves its perfect brightness, so he sharpens his concentrated thought as he greedily seeks for cleverness and skill. At that time a demon from the heaven seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutra and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks cleverness and skill, he arranges a seat and speaks the Dharma. In an instant, he may appear to be a Bhikshu, enabling that person to see him as such, or he may appear as Shakra, as a woman, or as a Bhikshuni; or his body may emit light as he sleeps in a dark room. The good person is beguiled and fooled into thinking that the other is a Bodhisattva. He believes the other's teachings and his mind is swayed. He breaks the Buddha's moral precepts and covertly indulges his greedy desires. The other person is fond of speaking about calamities, auspicious events, and unusual changes. He may say that a Tathagata has appeared in the world at a certain place. He may speak of catastrophic fire or wars, thus frightening people into squandering their family wealth without reason. This is a strange ghost that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of

transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells. *The second demonic obstruction is the Greed for adventure:* Ananda! In the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves to roam about, so he lets his subtle thoughts fly out as he greedily seeks for adventure. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the sutra and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks to roam, he arranges a seat and speaks the Dharma. His own body does not change its appearance, but those listening to the Dharma suddenly see themselves sitting on jeweled lotuses and their entire bodies transformed into clusters of purple-golden light. Each person in the audience experiences that state and feels he has obtained something unprecedented. The good person is beguiled and fooled into thinking the other is a Bodhisattva. Lust and laxity corrupt his mind. He breaks the Buddha's moral precepts and covertly indulges his greedy desires. The other person is fond of saying that Buddhas are appearing in the world. He claims that in a certain place a certain person is actually a transformation body of a certain Buddha. Or he says that a certain person is such and such a Bodhisattva who has come to teach humankind. People who witness this are filled with admiration. Their wrong views multiply, and their Wisdom of Modes is destroyed. This is a drought ghost that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells. *The third demonic obstruction is the Greed for union:* Ananda! In the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves spiritual oneness, so he clarifies his concentrated thought as he greedily seeks

for union. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutra and the Dharma. This person, unaware that he is actually possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks union, he arranges a seat and speaks the Dharma. Neither his own body nor the bodies of those listening to the Dharma go through any external transformations. But he makes the minds of the listeners become “enlightened” before they listen to the Dharma, so they experience changes in every thought. They may have the knowledge of past lives or the knowledge of others’ thoughts. They may see the hells or know all the good and evil events in the human realm. They may speak verses or spontaneously recite Sutras. Each person is elated and feels he has obtained something unprecedented. The good person is beguiled and fooled into thinking the other is a Bodhisattva. His thoughts become entangled in love. He breaks the Buddha’s moral precepts and covertly indulges his greedy desires. He is fond of saying that there are greater Buddhas and lesser Buddhas, earlier Buddhas and later Buddhas; that among them are true Buddhas and false Buddhas, male Buddhas and female Buddhas; and that the same is true of Bodhisattvas. When people witness this, their initial resolve is washed away, and they easily get carried away with their wrong understanding. This is a Mei-Ghost that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person’s body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells. *The fourth demonic obstruction is the Greed to analyze things:* Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves to know the origins of things, so he exhaustively investigates the nature of physical things and their changes from beginning to end. He intensifies the keenness of his thoughts as he greedily seeks to analyze things. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its

spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks to know the origins of things, he arranges a seat and speaks the Dharma. His body has an awesome spiritual quality which subdues the seeker. He makes the minds of those gathered beside his seat spontaneously compliant, even before they have heard the Dharma. He says to all those people that the Buddha's N'rvana, Bodhi, and Dharma-body are there before them in the form of his own physical body. He says: "The successive begetting of fathers and sons from generation to generation is itself the Dharma-body, which is permanent and never-ending. What you see right now are those very Buddha-lands. There are no other pure dwellings or golden features. Those people believe and accept his words, forgetting their initial resolve. They offer up their lives, feeling they have obtained something unprecedented. They are all beguiled and confused into thinking he is a Bodhisattva. As they pursue his ideas, they break the Buddha's moral precepts and covertly indulges their greedy desires. He is fond of saying that the eyes, ears, nose, and tongue are the Pure Land, and that the male and female organs are the true place of Bodhi and Nirvana. Ignorant people believe these filthy words. This is a poisonous ghost or an evil paralysis ghost that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and not understand, you will fall into the Relentless Hells. *The fifth demonic obstruction is the Greed for spiritual responses:* Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves revelations from afar, so he pours all his energy into this intense investigation as he greedily seeks for imperceptible spiritual responses. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and Dharma. This person, completely unaware that he is

possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks revelations, he arranges a seat and speaks the Dharma. He briefly appears to his listeners in a body that looks a hundred or a thousand years old. They experience a defiling love for him and cannot bear to part with him. They personally act as his servants, tirelessly making the Four Kinds of Offerings to him. Each member of the assembly believes that this person is his former teacher, his original Good and Wise Advisor. They give rise to love for his Dharma and stick to him as if glued, feeling they have obtained something unprecedented. The good person is beguiled and fooled into thinking the other is a Bodhisattva. Attracted to the other's thinking, he breaks the Buddha's moral precepts and covertly indulges his greedy desires. He is fond of saying, "In a past life, in a certain incarnation, I rescued a certain person who was then my wife, my mistress or my brother. Now I have come to rescue you again. We will stay together and go to another world to make offerings to a certain Buddha." Or he may say, "There is a Heaven of Great Brilliance where a Buddha now dwells. It is the resting place of all Tathagatas." Ignorant people believe his ravings and lose their original resolve. This is a pestilence ghost that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells. *The sixth demonic obstruction is the Greed for peace and quiet:* Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves deep absorption, so he restrains himself with energetic diligence and likes to dwell in secluded places as he greedily seeks for peace and quiet. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks seclusion, he arranges a seat and

speaks the Dharma. He causes all of his listeners to think they know their karma from the past. Or he may say to someone there, “You haven’t died yet, but you have already become an animal.” Then he instructs another person to step on the first person’s tail,” and suddenly the first person cannot stand up. At that point, all in the assembly pour out their hearts in respect and admiration for him. If someone has a thought, the demon detects it immediately. He establishes intense ascetic practices that exceed the Buddha's 'oral precepts. He slanders Bhikshus, scolds his assembly of disciples, and exposes people's 'rivate affairs without fear of ridicule or rejection. He is fond of foretelling calamities and auspicious events, and when they come to pass, he is not wrong in the slightest. This is a ghost with great powers that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells. *The seventh demonic obstruction is the Greed for past lives:* Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves more knowledge and understanding, so he diligently toils at examining and probing as he greedily seeks to know past lives. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks knowledge, he arranges a seat and speaks the Dharma. There in the Dharma Assembly, inexplicably, that person may obtain an enormous precious pearl. The demon may sometimes change into an animal that holds the pearl or other jewels, bamboo tablets, tallies, talismans, letters, and other unusual things in its mouth. The demon first gives the objects to the person and afterwards possesses him. Or he may fool his audience by buying the objects underground and then saying that a “moonlight pearl” is illuminating the place. Thereupon the audience feels they have obtained something unique. He may eat



only medicinal herbs and not partake of prepared food. Or he may eat only one sesame seed and one grain of wheat a day and still look robust. That is because he is sustained by the power of the demon. He slanders Bhikshus and scolds his assembly of disciples without fear of ridicule or rejection. He is fond of talking about treasure troves in other locations, or of remote and hidden places where sages and worthies of the ten directions dwell. Those who follow him often see strange and unusual people. This is a ghost or spirit of the mountain forests, earth, cities, rivers, and mountains that in its old age has become a demon. The person it possesses may advocate promiscuity and violate the Buddha's precepts. He may covertly indulge in the five desires with his followers. Or he may appear to be vigorous, eating only wild plants. His behavior is erratic, and he disturbs and confuses the god person. But when the demon tires, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and not understand, you will fall into the Relentless Hells. *The eighth demonic obstruction is the Greed for spiritual powers:* Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves spiritual powers and all manner of transformations, so he investigates the source of transformations as he greedily seeks for spiritual powers. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, truly unaware that he is possessed by a demon, also claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks spiritual powers, he arranges a seat and speaks the Dharma. The possessed person may hold fire in his hands and, grasping a portion of it, put a flame on the head of each listener in the Fourfold Assembly. The flames on top of their heads are several feet high, yet they are not hot and no one is burned. Or he may walk on water as if on dry land; or he may sit motionless in the air; or he may enter into a bottle or stay in a bag; or he may pass through window panes and walls without obstruction. Only when attacked by weapons does he feel ill at ease.

He declares himself to be a Buddha and, wearing the clothing of a lay person, receives bows from Bhikshus. He slanders dhyana meditation and the moral regulations. He scolds his disciples and exposes people's private affairs without fear of ridicule or rejection. He often talks about spiritual powers and self-mastery. He may cause people to see visions of Buddhahands, but they are unreal and arise merely from the ghost's power to delude people. He praises the indulgence of lust and does not condemn lewd conduct. He uses indecent means to transmit his Dharma. This is a powerful nature spirit: a mountain sprite, a sea sprite, a wind sprite, a river sprite, an earth sprite or a grass-and-tree sprite that has evolved over long ages. It may be a dragon-goblin; or a rishi who has been reborn as a goblin; or again a rishi who, having reached the end of his appointed time, should have died, but whose body does not decay and is possessed by a goblin. In its old age it has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells. *The ninth demonic obstruction is the Greed for profound emptiness:* Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves to enter cessation, so he investigates the nature of transformations as he greedily seeks for profound emptiness. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks emptiness, he arranges a seat and speaks the Dharma. In the midst of the great assembly, his physical form suddenly disappears, and no one in the assembly can see him. Then out of nowhere, he abruptly reappears. He can appear and disappear at will, or he can make his body transparent like crystal. From his hands and feet he releases the fragrance of sandalwood, or his excrement and urine may be sweet as thick rock candy. He slanders the precepts and is contemptuous of

those who have left the home-life. He often says that there is no cause and no effect, that once we die, we are gone forever, that there is no afterlife, and that there are no ordinary people and no sages. Although he has obtained a state of empty stillness, he covertly indulges his greedy desires. Those who give in to his lust also adopt his views of emptiness and deny cause and effect. This is an essence that was created during an eclipse of the sun or moon. Having fallen on gold, jade, a rare fungus, a unicorn, a phoenix, a tortoise, or a crane, the essence endowed it with life, so that it did not die for a thousand or ten thousands of years and eventually became a spirit. It was then born into this land and in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells. *The tenth demonic obstruction is the Greed for immortality:* Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves long life, so he toils at investigating its subtleties as he greedily seeks for immortality. He wishes to cast aside the birth and death of the body, and suddenly he hopes to end the birth and death of thoughts as well, so that he can abide forever in a subtle form. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks long life, he arranges a seat and speaks the Dharma. He is fond of saying that he can go places and come back without hindrance, perhaps traveling ten thousand miles and returning in the twinkling of an eye. He can also bring things back from wherever he goes. Or he may tell someone to walk from one end of the room to the other, a distance of just a few paces. Then even if the person walked fast for ten years, he could not reach the wall. Therefore, people believe in the possessed person and mistake him for a Buddha. He often says, "All beings in the ten

directions are my children. I gave birth to all Buddhas. I created the world. I am the original Buddha. I created this world naturally, not due to cultivation.” This may be a chamunda sent from the retinue of the demon in the Heaven of Sovereignty, or a youthful pishacha from the Heaven of the Four Kings that has not yet brought forth the resolve. It takes advantage of the person’s luminous clarity and devours his essence and energy. Or perhaps without having to rely on a teacher, the cultivator personally sees a being that tells him, “I am a Vajra Spirit who has come to give you long life.” Or the being transforms itself into a beautiful woman and engages him in frenzied lust, so that within a year his vitality is exhausted. He talks to himself; and to anyone listening he sounds like a goblin. The people around him do not realize what is happening. In most cases such a person will get in trouble with the law. But before he is punished, he will die from depletion. The demon disturbs and confuses the person to the point of death. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells.

***Ten Kinds of Demonic Obstruction of the Formation Skandha:***  
 Aggregate of mental formation is a conditioned response to the object of experience including volition, attention, discrimination, resolve, etc. The Aggregate of Activities refers to a process of shifting and flowing. The Aggregate of Activities leads us to come and go, to go and come without end in a constant, ceaseless, flowing pattern. Our idle thoughts compel us to impulsively do good or do evil, and such thoughts then manifest in our actions and our words. According to the Surangama Sutra, the Buddha taught: “Ananda! Consider, for example, a swift rapids whose waves follow upon one another in orderly succession, the ones behind never overtaking the ones in front. You should know that it is the same with the skandha of mental formation. Ananda! Thus the nature of the flow does not arise because of emptiness, nor does it come into existence because of the water. It is not the nature of water, and yet it is not separate from either emptiness or water. The reason for this, Ananda, is that if it arose because of emptiness, then the inexhaustible emptiness throughout the ten directions would become an inexhaustible flow, and all the worlds would inevitably be drown. If the swift rapids existed because of water, then their nature would differ

from that of water and the location and characteristics of its existence would be apparent. If their nature were simply that of water, then when they became still and clear they would no longer be made up of water. Suppose it were to separate from emptiness and water, there isn't anything outside of emptiness, and outside of water there isn't any flow. Therefore, you should know that the skandha of mental formation is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature." According to Most Venerable Piyadassi in "The Buddha's Ancient Path," aggregate of volitional formations include all mental factors except feeling and perception. The Abhidhamma speaks of fifty-two mental concomitants or factors (cetasika). Feeling and perception are two of them, but they are not volitional activities. The remaining fifty are collectively known as mental or volitional formations. Volition (cetana) plays a very important role in the mental realm. In Buddhism, no action is considered as "kamma" if that action is void of volition. And like feeling and perception, it is of six kinds: volition directed to forms, sounds, smells, tastes, bodily contacts and mental objects. According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the ten big demonic obstructions of Zen practitioners caused by the Formation Skandha as follows: *The first demonic obstruction is the two theories on the absence of cause:* First, perhaps this person sees no cause for the origin of life. Why? Since he has completely destroyed the mechanism of production, he can, by means of the eight hundred merits of the eye organ, see all beings in the swirling flow of karma during eighty thousand eons, dying in one place and being reborn in another as they undergo transmigration. But he cannot see beyond eighty thousand eons. Therefore, he concluded that for the last eighty thousand eons living beings in the ten directions of this and other worlds have come into being without any cause. Second, perhaps this person sees no cause for the end of life. And why? Since he perceives the origin of life, he believes that people are always born as people and birds are always born as birds; that crows have always been black and swans have always been white; that humans and gods have always stood upright and animals have always walked on four legs; that whiteness does not come from being washed and blackness does not come from being dyed; and that there have never been nor there will be any

changes for eighty thousand eons. He says: “As I now examine to the end of this life, I find the same holds true. In fact, I have never seen Bodhi, so how can there be such a thing as the attainment of Bodhi? You should now realize that there is no cause for the existence of any phenomena.” Because of this speculation, he will lose proper and pervasive knowledge, fall into externalism, and become confused about the Bodhi nature. *The second demonic obstruction is the four theories regarding pervasive permanence:* According to the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of the formation skandha, the Buddha reminded Ananda as follows: “Ananda, in his practice of samadhi, the good person’ mind is unmoving, clear, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate on its pervasive constancy, he could fall into error with four theories of pervasive permanence.” *Attachment on Permanence on the Mind and its states:* First, as this person thoroughly investigates the mind and its states, he may conclude that both are causeless. Through his cultivation, he knows that in twenty thousand eons, as beings in the ten directions undergo endless rounds of birth and death, they are never annihilated. Therefore, he speculates that the mind and its states are permanent. *Attachment on Permanence on the four elements:* Second, as this person thoroughly investigates the source of the four elements, he may conclude that they are permanent in nature. Through his cultivation, he knows that in forty thousand eons, as living beings in the ten directions undergo births and deaths, their substances exist permanently and are never annihilated. Therefore, he speculates that this situation is permanent. *Attachment on Permanence on the sense faculty, the manas, and the consciousness:* Third, as this person thoroughly investigates the sixth sense faculty, the manas, and the consciousness that grasps and receives, he concludes that the origin of the mind, intellect, and consciousness is permanent. Through his cultivation, he knows that in eighty thousand eons, all living beings in the ten directions revolve in transmigration, this origin is never destroyed and exists permanently. Investigating this undestroyed origin, he speculates that it is permanent. *Attachment on Permanence on the thought:* Fourth, since this person has ended the source of

thoughts, there is no more reason for them to arise. In the state of flowing, halting, and turning, the thinking mind, which was the cause of production and destruction, has now ceased forever, and so he naturally thinks that this is a state of nonproduction and nondestruction. As a result of such reasoning, he speculates that this state is permanent. Because of these speculation of permanence, he will lose proper and pervasive knowledge, fall into externalism, and become confused about the Bodhi nature. *The third demonic obstruction is the four upside-down theories:* First, as this person contemplates the wonderfully bright mind pervading the ten directions, he concludes that this state of profound stillness is the ultimate spiritual self. Then he speculates, "My spiritual self, which is settled, bright, and unmoving, pervades the ten directions. All living beings are within my mind, and there they are born and die by themselves. Therefore, my mind is permanent, while those who undergo birth and death there are truly impermanent." Second, instead of contemplating his own mind, this person contemplates in the ten directions worlds as many as the Ganges' sands. He regards as ultimately impermanent those worlds that are in eons of decay, and as ultimately permanent those that are not in eons of decay. Third, this person closely examines his own mind and finds it to be subtle and mysterious, like fine motes of dust swirling in the ten directions, unchanging in nature. And yet it can cause his body to be born and then to die. He regards that indestructible nature as his permanent intrinsic nature, and that which undergoes birth and death and flows forth from him as impermanent. Fourth, knowing that the skandha of thinking has ended and seeing the flowing of the skandha of formations, this person speculates that the continuous flow of the skandha of formations is permanent, and that the skandhas of form, feeling, and thinking which have already ended are impermanent. Because of these speculations of impermanence and permanence, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature. *The fourth demonic obstruction is the four theories regarding finiteness:* First, this person speculates that the origin of life flows and functions ceaselessly. He judges that the past and the future are finite and that the continuity of the mind is infinite. Second, as this person contemplates an interval of eighty thousand eons, he can see living beings; but earlier than eighty thousand eons is a time of stillness

in which he cannot hear or see anything. He regards as infinite that time in which nothing is heard or seen, and as finite that interval in which living beings are seen to exist. Third, this person speculates that his own pervasive knowledge is infinite and that all other people appear within his awareness. And yet, since he himself has never perceived the nature of their awareness, he says they have not obtained an infinite mind, but have only a finite one. Fourth, this person thoroughly investigates the formations skandha to the point that it becomes empty. Based on what he sees, in his mind he speculates that each and every living being, in its given body, is half living and half dead. From this he concludes that everything in the world is half finite and half infinite. Because of these speculations about the finite and the infinite, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature. *The fifth demonic obstruction is the four kinds of sophistry:* Further, in his practice of samadhi, the good person's mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate on what he knows and sees, he could fall into error with four distorted, false theories, which are total speculation based on the sophistry of immortality. First, this person contemplates the source of transformations. Seeing the movement and flow, he says there is change. Seeing the continuity, he says there is constancy. Where he can perceive something, he says there is production. Where he cannot perceive anything, he says there is destruction. He says that the unbroken continuity of causes is increasing and that the pause within the continuity are decreasing. He says that the arising of all things is existence and that the perishing of all things is nonexistence. The light of reason shows that his application of mind has led to inconsistent views. If someone comes to seek the Dharma, asking about its meaning, he replies, "I am both alive and dead, both existent and non-existent, both increasing and decreasing." He always speaks in a confusing way, causing that person to forget what he was going to say. Second, this person attentively contemplates his mind and finds that everything is non-existent. He has a realization based on nonexistence. When anyone comes to ask him questions, he replies with only one word. He only says "no," Aside from saying



“none,” he does not speak. Third, this person attentively contemplates his mind and finds that everything is existent. He has a realization based on existence. When anyone comes to ask him questions, he replies with only one word. He only says “yes.” Aside from saying “yes,” he does not speak. Fourth, this person perceives both existence and nonexistence. Experiencing this branching, his mind becomes confused. When anyone comes to ask questions, he tells them, “Existence is also nonexistence. But within nonexistence there is no existence.” It is all sophistry and does not stand up under scrutiny. Because of these speculations, which are empty sophistries, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature. *The sixth demonic obstruction is the sixteen ways in which forms can exist after death:* Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting and constant fluctuation. But if he begins to speculate the endless flow, he could fall into error with the confused ideas that forms exist after death. He may strongly identify with his body and say that form is himself; or he may see himself as perfectly encompassing all worlds and say that he contains form; or he may perceive all external conditions as contingent upon himself and say that form belongs to him; or he may decide that he relies on the continuity of the formations skandha and say that he is within form. In all these speculations, he says that forms exist after death. Expanding the idea, he comes up with sixteen cases of the existence of forms. *The seventh demonic obstruction is the eight ideas about nonexistence of forms:* Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving and proper, and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of being and contemplate the source of the subtle, fleeting and constant fluctuation. But if he begins to speculate on the skandhas of form, feeling, and thinking, which have already ended, he could fall into error with the confused idea that forms do not exist after death. Seeing that his form is gone, his physical shape seems to lack a cause. As he contemplates the absence of thought, there is nothing to which his mind can become attached. Knowing that his feelings are gone, he has no further involvements. Those skandhas have vanished. Although

there is still some coming into being, there is no feeling or thought, and he concludes that he is like grass or wood. Since those qualities do not exist at present, how can there be any existence of forms after death? Because of his examinations and comparisons, he decides that after death there is no existence. Expanding the idea, he comes up with eight cases of the nonexistence of forms. From that, he may speculate that Nirvana and cause and effect are all empty, that they are mere names and ultimately do not exist. Because of those speculations that forms do not exist after death, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature. *The eighth demonic obstruction is the eight kinds of negation:* Further, in his practice of samadhi, the good person's mind is firm, unmoving and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting and constant fluctuation. In this state where the skandha of formation remains, but the skandhas of feeling and thinking are gone, if he begins to speculate that there are both existence and nonexistence, thus contradicting himself, he could fall into error with confused theories that deny both existence and nonexistence after death. Regarding form, feeling and thinking, he sees that existence is not really existence. Within the flow of the formations skandha, he sees that that nonexistence is not really nonexistence. Considering back and forth in this way, he thoroughly investigates the realms of these skandhas and derives an eightfold negation of forms. No matter which skandha is mentioned, he says that after death, it neither exists nor does not exist. Further, because he speculates that all formations are changing in nature, an "insight" flashes through his mind, leading him to deny both existence and nonexistence. He cannot determine what is unreal and what is real. Because of these speculations that deny both existence and nonexistence after death, the future is murky to him and he cannot say anything about it. Therefore, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature. *The ninth demonic obstruction is the seven theories on the cessation of existence:* Further, in his practice of samadhi, the good person's mind is firm, unmoving and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate

that there is no existence after death, he could fall into error with seven theories of the cessation of existence. He may speculate that the body will cease to exist; or that when desire has ended, there is cessation of existence; or that after suffering has ended, there is cessation of existence; or that when bliss reaches an ultimate point, there is cessation of existence; or that when renunciation reaches an ultimate point, there is cessation of existence. Considering back and forth in this way, he exhaustively investigates the limits of the seven states and sees that they have already ceased to be and will not exist again. Because of these speculations that existence ceases after death, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature. *The tenth demonic obstruction is the five kinds of immediate Nirvana:* According to the Surangama Sutra, book nine, in the section of the ten states of formation skandha, the Buddha reminded Ananda about the five kinds of immediate Nirvana: “Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate on existence after death, he could fall into error with five theories of Nirvana. Because of these speculations about five kinds of immediate Nirvana, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature. He may consider the Heavens of the Desire Realm a true refuge, because he contemplates their extensive brightness and longs for it. He may take refuge in the First Dhyana, because there his nature is free from worry. He may take refuge in the Second Dhyana, because there his mind is free from suffering. He may take refuge in the Third Dhyana, because he delights in its extreme joy. He may take refuge in the Fourth Dhyana, reasoning that suffering and bliss are both ended there and that he will no longer undergo transmigration. These heavens are subject to outflows, but in his confusion he thinks that they are unconditioned; and he takes these five states of tranquility to be refuge of supreme purity. Considering back and forth in this way, he decides that these five states are ultimate.

*Ten Demonic Obstructions of the Consciousness Skandha:* Aggregate of consciousness includes the six types of consciousness (seeing, hearing, smelling, tasting, touching and mental consciousness).

Awareness or sensitivity to an object, i.e. the consciousness associates with the physical factors when the eye and a visible object come into contact, an awareness of a visible object occurs in our mind. Consciousness or a turning of a mere awareness into personal experience is a combined function of feeling, perception and mental formation. The Aggregate of Consciousness refers to the process of discrimination. As soon as a situation appears, we begin to discriminate in our thoughts about that situation. For example, when we see something beautiful, we have thoughts of fondness towards it; and when we hear ugly sounds, we have thoughts of dislike for those sounds. All such discriminations are part of this Aggregate. According to the Surangama Sutra, the Buddha taught: "Ananda! Consider, for example, a man who picks up a kalavinka pitcher and stops up its two holes. He lift up the pitcher filled with emptiness and, walking some thousand-mile way, presents it to another country. You should know that the skandha of consciousness is the same way. Thus, Ananda, the space does not come from one place, nor does it go to another. The reason for this, Ananda, is that if it were to come from another place, then when the stored-up emptiness in the pitcher went elsewhere, there would be less emptiness in the place where the pitcher was originally. If it were to enter this region, when the holes were unplugged and the pitcher was turned over, one would see emptiness come out. Therefore, you should know that the skandha of consciousness is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature." According to Most Venerable Piyadassi in "The Buddha's Ancient Path", Aggregate of consciousness is the most important of the aggregates; for it is the receptacle, so to speak, for all the fifty-two mental concomitants or factors, since without consciousness no mental factors are available. Consciousness and the factors are interrelated, inter-dependent, and co-existent. Aggregate of consciousness has six types and its function is varied. It has its basis and objects. All our feelings are experienced through the contact of sense faculties with the external world. Although there is this functional relationship between the faculties and their objects, for instance, eye with forms, ear with sounds, and so on, awareness comes through consciousness. In other words, sense objects can not be experienced with the particular sensitivity without the appropriate kind

of consciousness. Now when eye and form are both present, visual consciousness arises dependent on them. Similarly with ear and sound, and so on, down to mind and mental objects. Again, when the three things, eye, form, and eye-consciousness come together, it is their coincidence that is called "contact". From contact comes feeling and so on. Thus, consciousness originates through a stimulus arising in the five sense doors and the mind door, the sixth. As consciousness arises through the interaction of the sense faculties and the sense objects, it also is conditioned and not independent. It is not a spirit or soul opposed to matter. Thoughts and ideas which are food for the sixth faculty called mind are also dependent and conditioned. They depend on the external world which the other five sense faculties experience. The five faculties contact objects, only in the present that is when objects come in direct contact with the particular faculty. The mind faculty, however, can experience the sense object, whether it is form, sound, smell, taste, or thought already cognized by the sense organs. For instance, a visible object, with which the eye came in contact in the past, can be visualized by the mind faculty just at this moment although the object is not before the eye. Similarly with the other sense objects. This is subjective, and it is difficult to experience some of these sensations. This sort of activity of the mind is subtle and sometimes beyond ordinary comprehension. In the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the ten states of consciousness which are big demonic obstructions for Buddhists on their paths of cultivation as follows: *The first demonic obstruction is the attachment to causes and what which is caused:* Ananda! You should know that the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty, and he must return consciousness to the source. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. He can cause the individual sense faculties of his body to unite and open. He also has a pervasive awareness of all categories of beings in the ten directions. Since his awareness is pervasive, he can enter the perfect source. But if he regards what he is returning to as the cause of true permanence and interprets this as a supreme state, he will fall into the error of holding to that cause. Kapila the Sankhyan, with his theory of returning to the Truth of the Unmanifest, will become his companion. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his

knowledge and understanding. This is the first state, in which he concludes that there is a place to which to return, based on the idea that there is something to attain. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds of externalism. *The second demonic obstruction is the attachment to ability that is not actually ability:* Further, Ananda, the god person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. He may regard that to which he is returning as his own body and may see all beings in the twelve categories throughout space as flowing forth from his body. If he interprets this as a supreme state, he will fall into the error of maintaining that he has an ability which he does not really have. Maheshvara, will manifests his boundless body, will become his companion. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the second state, in which he draws conclusions about the workings of an ability based on idea that he has such an ability. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds for being born in the Heaven of Great Pride where the self is considered all-pervading and perfect. *The third demonic obstruction is the attachment to a wrong idea of permanence:* Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. If he regards what he is returning to as a refuge, he will suspect that his body and mind come forth from there, and that all things throughout space in the ten directions arise from there as well. He will explain that from which all things issue forth is the truly permanent body, which is not subject to production and destruction. While still within production and destruction, he prematurely reckons that he abides in permanence. Since he is deluded about nonproduction, he is also confused about production and destruction. He is sunk in confusion. If he interprets this as a supreme state, he will fall into the error of taking what is not permanent to be permanent. He will speculate that the Sovereign God (Ishvaradeva) is his companion. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the third state, in which he makes a false

speculation based on the idea that there is a refuge. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds of a distorted view of perfection. *The fourth demonic obstruction is the attachment to an awareness that is not actually awareness:* Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. Based on his idea that there is universal awareness, he formulates a theory that all the plants in the ten directions are sentient, not different from human beings. He claims that plants can become people, and that when people die they again become plants in the ten directions. If he considers this idea of unrestricted, universal awareness to be supreme, he will fall into the error of maintaining that what is not aware has awareness. Vasishtha and Sainika, who maintained the idea of comprehensive awareness, will become his companions. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the fourth state, in which he draws an erroneous conclusion based on the idea that there is a universal awareness. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds of a distorted view of awareness. *The fifth demonic obstruction is the attachment to birth that is not actually birth:* Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. If he has attained versatility in the perfect fusion and interchangeable functioning of the sense faculties, he may speculate that all things arise from these perfect transformations. He then seeks the light of fire, delights in the purity of water, loves the wind's circuitous flow, and contemplates the accomplishments on the earth. He reveres and serves them all. He takes these mundane elements to be a fundamental cause and considers them to be everlasting. He will then fall into the error of taking what is not production to be production. Kashyapa and the Brahmins who seek to transcend birth and death by diligently serving fire and worshipping water will become his companions. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the fifth state, in which he confusedly pursues the elements, setting up a false cause that leads to false aspirations

baed on speculations about his attachment to worship. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds of a distorted view of transformation. *The sixth demonic obstruction is the attachment to a refuge that is not actually a refuge:* Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. He may speculate that there is an emptiness within the perfect brightness, and based on that he denies the myriad transformations, taking their eternal cessation as his refuge. If he interprets this as a supreme state, he will fall into the error of taking what is not a refuge to be a refuge. Those abiding in the Shunyata of the Heaven of Neither Thought nor Non-Thought will become his companions. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the sixth state, in which he realizes a state of voidness based on the idea of emptiness within the perfect brightness. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds of annihilationism. *The seventh demonic obstruction is the attachment to an attainable craving:* Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. In the state of what seems to be perfect permanence, he may bolster his body, hoping to live for a long time in that subtle and perfect condition without dying. If he interprets this as a supreme state, he will fall into the error of being greedy for something attainable. Asita and those who seek long life will become his companions. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the seventh state, in which he sets up the false cause of bolstering and aspires to permanent worldly existence, based on his attainment to the life-source. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds for false thoughts of lengthening life. *The eighth demonic obstruction is the attachment to truth that is not actually truth:* Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. As he contemplates the nterconnection of all lives, he wants to hang on to worldly



enjoyments and is afraid they will come to an end. Caught up in this thought, he will, by the power of transformation, seat himself in a lotus flower palace, conjure up an abundance of the seven precious things, increase his retinue of beautiful women, and indulge his mind. If he interprets this as a supreme state, he will fall into the error of taking what is not the truth to be the truth. Vignakara will become his companion. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the eighth state, in which he decides to indulge in worldly enjoyments, based on his wrong thinking. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds for becoming a demon of the heavens. *The ninth demonic obstruction is the fixed nature Hearers:* Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. In his understanding of life, he distinguishes the subtle and the coarse and determines the true and the false. But he only seeks a response in the mutual repayment of cause and effect, and he turns his back on the Way of Purity. In the practice of seeing suffering, eliminating accumulation, realizing cessation, and cultivating the Way, he dwells in cessation and stops there, making no further progress. If he interprets this as a supreme state, he will fall and become a fixed nature Hearer. Unlearned Sanghans and those of overweening pride will become his companions. Confused about the Bodhis of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the ninth state, in which he aspires toward the fruition of cessation, based on perfecting the mind that seeks responses. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds for becoming enmeshed in emptiness. *The tenth demonic obstruction is the fixed nature Pratyekas:* Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. In that perfectly fused, pure, bright enlightenment, as he investigates the profound wonder, he may take it to be Nirvana and fail to make further progress. If he interprets this as a supreme state, he will fall and become a fixed-nature Pratyeka. Those Enlightened by Conditions and Solitary Enlightened Ones who do not turn their minds to the Great Vehicle will become his companions.

Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the tenth state, in which he realizes a profound brightness based on fusing the mind with perfect enlightenment. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds for being unable to surpass his attachment to the brightness of perfect enlightenment.

## *Chương Hai Mươi Tám*

### *Chapter Twenty-Eight*

#### *Thất Tình Lục Dục Xui Khiến*

#### *Chúng Ta Phạm Giới & Gây Tội Tạo Nghiệp*

Thuật ngữ “Thất tình lục dục” thường được người đời dùng để ám chỉ những ma chướng trong đời sống hằng ngày. Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng những tình cảm bất thiện sẽ đưa đến khổ đau, trong khi tình cảm thiện lành đưa đến hạnh phúc, và mục tiêu của Phật tử là mong đạt được hạnh phúc. Như vậy chúng ta cần phải cố gắng thể thực hiện điều tạo nên hạnh phúc và ráng loại bỏ những gì làm cho ta đau khổ. Thất tình theo Phật giáo là bảy loại tình cảm dẫn đến khổ đau phiền não. Thất tình là bảy cảm xúc: vui, buồn, thương, ghét, tham vọng, sân hận, và sợ hãi. Cái gì mang lại thoải mái là hạnh phúc. Hạnh phúc bình thường là thỏa mãn sự khao khát. Tuy nhiên, ngay khi điều mong muốn vừa được thực hiện thì chúng ta lại mong muốn một thứ hạnh phúc khác, vì lòng thèm muốn ích kỷ của chúng ta không cùng tận. Tiền không mua được hạnh phúc, hay sự giàu có thường không mang lại hạnh phúc. Kỳ thật, hạnh phúc thực sự chỉ tìm thấy trong nội tâm chứ không nơi của cải, quyền thế, danh vọng hay chiến thắng. Đức Phật đã nêu lên các loại hạnh phúc cho người cư sĩ tại gia: “Hạnh phúc có sức khỏe, có của cải, sống lâu, đẹp đẽ, vui vẻ, sức mạnh, tài sản và con cái, vân vân. Đức Phật không khuyên chúng ta từ bỏ cuộc sống trần tục và rút lui về sống ẩn dật. Tuy nhiên, Ngài khuyên Phật tử tại gia, sự vui hưởng của cải không những nằm trong việc sử dụng cho riêng mình, mà nên đem phúc lợi cho người khác. Những cái mà chúng ta đang có chỉ là tạm bợ. Những cái mà chúng ta đang gìn giữ, rốt rồi chúng ta cũng bỏ chúng mà đi. Chỉ có những nghiệp sẽ phải theo chúng ta suốt nẻo luân hồi. Đức Phật dạy về hạnh phúc của người cư sĩ như sau: “Sống nghèo về vật chất mà tinh thần thoải mái là hạnh phúc. Sống đời không bị chê trách là hạnh phúc, vì người không bị chê trách là phúc lành cho chính mình và cho người khác. Người đó được mọi người ngưỡng mộ và cảm thấy sung sướng hơn khi truyền cảm được làn sóng hòa bình sang người khác. Tuy nhiên, rất khó mà không bị

mọi người chê trách. Vì thế người trí cao thượng nên cố sống đứng vững với sự khen chê bên ngoài, cố đạt được hạnh phúc tinh thần bằng cách vượt qua lạc thú vật chất.” Sau đó Đức Phật tiếp tục nhắc nhở chư Tăng Ni: “Hạnh phúc Niết Bàn là dạng thức hạnh phúc giải thoát khổ đau cao thượng nhất.” Chính vì vậy mà trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Hạnh phúc thay đức Phật ra đời! Hạnh phúc thay diễn nói Chánh pháp! Hạnh phúc thay Tăng già hòa hợp! Hạnh phúc thay đồng tiến đồng tu! (194). Sung sướng thay chúng ta sống không thù oán giữa những người thù oán; giữa những người thù oán, ta sống không thù oán (197). Sung sướng thay chúng ta sống không tật bệnh giữa những người tật bệnh; giữa những người tật bệnh chúng ta sống không tật bệnh (198). Sung sướng thay chúng ta sống không tham dục giữa những người tham dục; giữa những người tham dục, chúng ta sống không tham dục (199). Sung sướng thay chúng ta sống không bị điều gì chướng ngại. Ta thường sống với những điều an lạc như các vị thần giữa cõi trời Quang-Âm (200). Thắng lợi thì bị thù oán, thất bại thì bị đau khổ; chẳng màng tới thắng bại, sẽ sống một đời hòa hiếu an vui và hạnh phúc (201). Nếu bỏ vui nhỏ mà được hưởng vui lớn, kẻ trí sẽ làm như thế (290). Gặp bạn xa lâu ngày là vui, sung túc phải lúc là vui, mệnh chung có được thiện nghiệp là vui, lìa hết thống khổ là vui (331). Được kính dưỡng mẹ hiền là vui, kính dưỡng thân phụ là vui, kính dưỡng samôn là vui, kính dưỡng Thánh nơn là vui (332). Già vẫn sống đức hạnh là vui, thành tựu chánh tín là vui, đầy đủ trí tuệ là vui, không làm điều ác là vui (333). Theo giáo thuyết Phật giáo, ai lạc tương sinh (Buồn vui cùng sanh ra lẫn nhau, nghĩa là buồn sinh ra vui, vui sinh ra buồn. Ý khuyên chúng ta khi gặp chuyện vui không nên quá vui, mà khi gặp chuyện buồn cũng không nên quá buồn vì trong vui có buồn và trong buồn có vui). Tình thương trên thế gian này không tình thương nào hơn tình cha mẹ thương con. Nếu có người, vai bên trái cõng cha, vai bên mặt cõng mẹ, đi giáp núi Tu Di trăm ngàn vòng, máu chảy đầy chân, cũng còn chưa thể báo đền được tình thương và công ơn sanh dưỡng (Kinh Pháp Cú). Phật dạy: “Tình thương là phương cách duy nhất để xóa bỏ hận thù. Hận thù không thể đánh bại được hận thù.” Đức Phật dạy khi bạn ghét ai thì bạn trở nên mất hạnh phúc, còn khi bạn thương ai thì mọi người đều cảm thấy hạnh phúc. Để triệt tiêu sự thù ghét, bạn nên thiền quán về lòng từ bi. Tham ái, tham dục đòi hỏi những sự ham muốn về vật chất như thêm ăn, thêm ngủ, thêm ân ái,

vân vân, là những khoái lạc về ngũ quan. Con người còn ham muốn để được thỏa mãn những nhu cầu về tinh thần như ham chiếm đoạt, ham phô trương, ham quyền lực, ham lợi lộc. Những phiền não của lòng tham muốn che lấp tâm thức hữu tình thì không cho phép thiện pháp nảy sinh. Lòng ham muốn đắm mê không bao giờ biết ngừng, không bao giờ được thỏa mãn cả, như chiếc thùng không đáy. Để thỏa mãn dục vọng mà con người sanh ra vị kỷ, độc ác, làm hại, làm khổ người khác để mình được vui, được sung sướng. Vì lòng tham mà chúng ta không ngại sử dụng mọi thủ đoạn để đạt cho được mục đích, bao gồm cả chuyện phạm giới đến chuyện gây tội tạo nghiệp, bất kể chuyện gì xảy đến cho người khác.

Phật tử chúng ta nên thấy rõ vì không tu nên cõi đời trở thành một đấu trường mà nước mắt đổ như mưa rào, bể khổ dâng lên như nước thủy triều biển khơi. Tham dục là tham muốn của cải trần thế. Hầu hết người đời thường định nghĩa hạnh phúc trần tục như là sự thỏa mãn của mọi tham dục. Tham dục trần thế là vô hạn, nhưng chúng ta lại không có khả năng nhận ra chúng và tham dục không được thỏa mãn thường gây ra khổ đau phiền não cho mình và cho người. Khi chúng ta chỉ phần nào thỏa mãn tham dục, chúng ta luôn có khuynh hướng tiếp tục theo đuổi chúng cho đến khi được thỏa mãn, chính vì vậy mà chúng ta càng gây nên khổ đau cho mình và cho người. Ngay cả khi đã thỏa mãn tham dục, chúng ta cũng khổ đau. Chúng ta chỉ nghiệm được chân hạnh phúc và an nhiên tự tại khi chúng ta có ít tham dục. Đây cũng là một trong những bước lớn đến bến bờ giải thoát của chúng ta. Đức Phật dạy: “Tham dục chính là nguồn gốc của khổ đau. Mọi vật rồi sẽ thay đổi, vì thế không nên luyến ái hay vướng víu vào một thứ gì. Nên nhiếp tâm thanh tịnh tìm chân lý và đạt đến hạnh phúc vĩnh hằng.” Biết tri túc thiểu dục là biết sẽ giúp chúng ta diệt trừ tham dục. Điều này có nghĩa là biết thỏa mãn với những điều kiện vật chất khả dĩ giúp cho chúng ta có đầy đủ sức khỏe để tu tập. Đây là phương cách hữu hiệu nhất để cắt đứt lưới tham dục, an ổn thân tâm và có nhiều thì giờ giúp đỡ tha nhân. Trong xã hội hôm nay người ta sợ đủ thứ, sợ không tiền, sợ không nhà, sợ già, sợ bệnh, sợ chết, vân vân. Kỳ thật vì không hiểu bản chất thật sự của đời sống nên chúng ta cố gắng duy trì những thứ mà chúng ta không thể duy trì được, rồi từ đó chúng ta đâm ra sợ hãi. Phật tử nên luôn nhớ rằng đời sống này luôn thay đổi. Nó được cấu tạo bởi một mớ yếu tố có thể đổi thay (vô thường). Hiểu được như

vậy chúng ta sẽ không còn cảm thấy sợ hãi trước những biến cố của cuộc đời này nữa.

Lục dục hay sáu dục bao gồm: sắc dục, hình mạo dục, uy nghi tư thái dục, ngữ ngôn âm thanh dục, tế hoạt dục, và nhân tướng dục. Tình cảm, dù tiêu cực hay tích cực, đều vô thường (có nghĩa là không tồn tại), nhưng chúng ta không thể nói chúng ta không đếm xỉa tới tình cảm của chúng ta vì chúng vô thường. Chúng ta không thể nói vì cả khổ đau lẫn hạnh phúc đều là vô thường nên chúng ta chẳng cần tìm mà cũng chẳng cần tránh chúng. Người tu theo Phật như chúng ta cần phải cố gắng thể thực hiện điều tạo nên hạnh phúc và ráng loại bỏ những gì làm cho ta đau khổ. *Theo Phật giáo, lục dục còn là sáu tình khởi lên từ sáu căn: Nhãn Tinh, tức là tình khởi lên từ nhãn căn hay mắt. Nhĩ Tinh, tức là tình khởi lên từ nhĩ căn hay tai. Tỷ Tinh, tức là tình khởi lên từ tỷ căn hay mũi. Thiệt Tinh, tức là tình khởi lên từ thiệt căn hay lưỡi. Thân Tinh, tức là tình khởi lên từ thân căn. Ý Tinh, tức là tình khởi lên từ ý căn. Người tu tập tỉnh thức luôn coi Lục Căn là những đối tượng trong tu tập. Theo Tỳ Kheo Piyananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, bạn phải luôn tỉnh thức về những cơ quan của giác quan như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và sự tiếp xúc của chúng với thế giới bên ngoài. Bạn phải tỉnh thức về những cảm nghĩ phát sinh do kết quả của những sự tiếp xúc ấy: Mắt đang tiếp xúc với sắc; tai đang tiếp xúc với thanh; mũi đang tiếp xúc với mùi; lưỡi đang tiếp xúc với vị; thân đang tiếp xúc với sự xúc chạm; và ý đang tiếp xúc với vạn pháp.*

### ***Seven Emotions and Six Desires Induce Us to Break Precepts, to Commit Offenses & to Create Karmas***

The term “Seven emotions and six desires” is usually used by everybody to imply demonic obstructions in daily life. We all know that negative emotions lead to suffering, whereas positive ones lead to happiness, and the purpose of all Buddhists is to achieve happiness. So should try to achieve things that cause happiness, and whatever causes suffering we should deliberately happiness. According to Buddhism, seven emotions are seven different kinds of emotions that lead to sufferings and afflictions. The seven emotions or sentiments comprise

of: joy (happiness, pleasure), sorrow (grief), love, hate, desire, anger, and fear. What can be borne with ease is happiness. Ordinary happiness is the gratification of a desire. However, as soon as the thing desired is achieved, then we desire something else or some other kind of happiness, for our selfish desires are endless. Money cannot buy happiness, or wealth does not always conduce to happiness. In fact, real happiness is found within, and is not be defined in terms of wealth, power, honours, or conquests. The Buddha enumerates some kinds of happiness for a layman. They are the happiness of possession, health, wealth, longevity, beauty, joy, strength, property, children, etc. The Buddha does not advise all of us to renounce our worldly lives and pleasures and retire to solitude. However, he advised lay disciples to share the enjoyment of wealth with others. We should use wealth for ourselves, but we should also use wealth for the welfare of others. What we have is only temporary; what we preserve we leave and go. Only karmas will have to go with us along the endless cycle of births and deaths. The Buddha taught about the happiness of lay disciples as follows: “A poor, but peace life is real happiness. Leading a blameless life is one of the best sources of happiness, for a blameless person is a blessing to himself and to others. He is admired by all and feels happier, being affected by the peaceful vibrations of others. However, it is very difficult to get a good name from all. The wisemen try to be indifferent to external approbation, try to obtain the spiritual happiness by transcending of material pleasures.” Then the Buddha continued to remind monks and nuns: “Nirvana bliss, which is the bliss of relief from suffering, is the highest form of happiness.” Thus, the Buddha taught on Happiness in the Dharmapada Sutra: “Happy is the birth of Buddhas! Happy is the teaching of the True Law! Happy is the harmony in the sangha! Happy is the discipline of the united ones! (Dharmapada 194). Oh! Happily do we live without hatred among the hateful! Among hateful men we dwell unhating! (Dharmapada 197). Oh! Happily do we live in good health among the ailing! Among the ailing we dwell in good health! (Dharmapada 198). Oh! Happily do we live without greed for sensual pleasures among the greedy! Among the greedy we dwell free from greed! (Dharmapada 199). Oh! Happily do we live without any hindrance. We shall always live in peace and joy as the gods of the Radiant Realm (Dharmapada 200). Victory breeds hatred, defeat

breeds suffering; giving up both victory and defeat will lead us to a peaceful and happy life (Dharmapada 201). If by giving up a small happiness or pleasure, one may behold a larger joy. A far-seeing and wise man will do this (a wise man will leave the small pleasure and look for a larger one) (Dharmapada 290). It is pleasant to have friends when need arises. Enjoyment is pleasant when shared with one another. Merit is pleasant when life is at its end. Shunning of (giving up) all evil is pleasant (Dharmapada 331). To revere the mother is pleasant; to revere the father is pleasant; to revere the monks is pleasant; to revere the sages is pleasant (Dharmapada 332). To be virtuous until old age is pleasant; to have steadfast faith is pleasant; to attain wisdom is pleasant; not to do evil is pleasant (Dharmapada 333). According to Buddhist theories, sorrow and joy, each producing the other, or each being inherent in the other. There is no greater love in this world than the love of the mother and father. If a person, carrying father on the left shoulder and mother on the right shoulder, were to walk around the Sumeru Mountain hundreds of thousands of times, with blood covering both feet, it would still not be enough to repay the love and hardship of child rearing (Dhammapada). The Buddha taught: "Love is the only way to destroy hatred. Hatred cannot be defeated with more hatred." Buddha taught: "When you hate others, you yourself become unhappy. But when you love others, everyone is happy." In order to eliminate "hate," you should meditate on loving-kindness, pity and compassion. Greed and lust are unrestrained desires for material possessions such as food, sleeping, sexual intercourse, etc., all related to sensual pleasures. We also have a desire for appropriations, showing off, authority, and profits. The cover of desire which overlays the mind and prevents the good from appearing. Since they are like bottomless barrel, neither obsessive greed nor desire can be stopped or satisfied. Through tricks, expedients, and manipulations we try to reach our goal irrespective of whatever happens to others. We also have a desire for appropriations, showing off, authority, and profits. The cover of desire which overlays the mind and prevents the good from appearing. Since they are like bottomless barrel, neither obsessive greed nor desire can be stopped or satisfied. Through tricks, expedients, and manipulations we try to reach our goal including



breaking precepts, committing offenses and creating karmas, irrespective of whatever happens to others.

We Buddhists must see that greedy people are generally selfish, wicked, and prone to cause sufferings to others. As a result, they transform this world into a battlefield where tears are shed like streams, and sufferings rise like an ocean tide. Desire for and love of the things of this life, such as craving (greed, affection, desire). Most people define happiness as the satisfaction of all desires. The desires are boundless, but our ability to realize them is not, and unfulfilled desires always create suffering. When desires are only partially fulfilled, we have a tendency to continue to pursue until a complete fulfillment is achieved. Thus, we create even more suffering for us and for others. We can only realize the true happiness and a peaceful state of mind when our desires are few. This is one of the great steps towards the shore of liberation. The Buddha taught: "Craving and desire are the cause of all unhappiness or suffering. Everything sooner or later must change, so do not become attached to anything. Instead devote yourself to clearing your mind and finding the truth, lasting happiness." Knowing how to feel satisfied with few possessions help us destroy greed and desire. This means being content with material conditions that allow us to be healthy and strong enough to cultivate. This is an effective way to cut through the net of passions and desires, attain a peaceful state of mind and have more time to help others. In nowadays society, one fears everything, fear of no money, fear of homelessness, fear of sickness, old-age and death, etc. In fact, because of lack of understanding about the real nature of life, we try to maintain things that we are unable to, that's why we feel fear of everything. Buddhists should always remember that life is changeable and it composes of a bundle of changeable (impermanent) elements. Once we understand the real nature of life, we don't have the feeling of fear in life anymore.

The six desires or six sensual attractions comprise of: desire for color, form, carriage, voice or speech, softness or smoothness, and features. Emotions, negative or positive, are impermanent (they would not last), but we cannot say we don't care about our emotions because they are impermanent. Buddhists cannot say both suffering and happiness are impermanent so we need not seek nor avoid them. We,

Buddhists, should try to achieve things that cause happiness, and whatever causes suffering we should deliberately happiness. *According to Buddhism, six emotions arising from the six organs of sense:* Emotions arising from the eyes. Emotions arising from the ears. Emotions arising from the nose. Emotions arising from the tongue. Emotions arising from the body. Emotions arising from the mind. Practitioners of mindfulness always consider the six senses are objects of cultivation. According to Bikkhu Piyananda in *The Gems of Buddhism Wisdom*, you must always be aware of the sense organs such as eye, ear, nose, tongue and body and the contact they are having with the outside world. You must be aware of the feelings that are arising as a result of this contact: eye is now in contact with forms (rupa); ear is now in contact with sound; nose is now in contact with smell; tongue is now in contact with taste; body is now in contact with touching; and mind is now in contact with all things (dharma).

***Chương Hai Mươi Chín***  
***Chapter Twenty-Nine***

***Tám Ngọn Gió Độc Có Thể Khiến***  
***Hành Giả Phạm Giới & Gây Tội Tạo Nghiệp***

***I. Tổng Quan Về Dục Vọng Và Những Ngọn Gió Độc Có Thể***  
***Khiến Hành Giả Phạm Giới & Gây Tội Tạo Nghiệp:***

Vào thời Đức Phật còn tại thế, tại Ấn Độ, tiện nghi vật chất còn thiếu sót nhiều so với ngày nay và sự khổ đau phiền não của con người rất dễ nhận thấy. Ngày nay với sự tiến bộ của nền văn minh nhân loại, có thể mang con người tới các hành tinh xa xôi, nhưng không làm cho con người giảm thiểu được những khổ đau phiền não căn bản nhất. Tại sao con người trong nền văn minh hiện đại không có khả năng làm giảm thiểu những khổ đau phiền não? Phật giáo thấy rằng thế giới chúng ta đang sống là một thế giới còn đầy dẫy dục vọng mê cuồng, còn quá nhiều ham muốn thể chất. Tình cảm của con người luôn nhuốm thêm sắc dục; tình cảm không thuần túy biểu lộ tự trong tâm thanh sạch, mà pha lẫn tánh sinh lý và bối cảnh xã hội. Chính vì vậy mà Đức Phật gọi cảnh giới chúng ta đang sống là “Dục giới”, một thế giới mà tứ tướng sinh, trụ, dị, diệt còn tùy thuộc hoàn toàn vào vật dục, vào đam mê thể chất. Ví dụ có những bậc tu hành đạt tới cảnh giới cao hơn cảnh giới chúng ta là “Sắc giới”, như là thế giới của thần tiên, thế giới mà tứ tướng không hiện ra bằng vật dục, mà bằng sự cảm ứng sắc tánh. Hoặc giả có bậc tu chứng cao hơn nữa, là cảnh giới “Vô Sắc”, ở đây đời sống không bằng vật dục hay sắc tính, mà bằng thức quan tương ứng tương giao, nhưng vẫn còn trong vòng sanh tử, nghĩa là vẫn còn khổ đau phiền não. Vì dục vọng mà con người dùng hết năng lượng của mình để tìm kiếm cho được càng nhiều vật chất, và khi có rồi thì họ lại không thấy thỏa mãn với những thứ mình đang có, phải có được ngày càng nhiều những thứ khác nữa. Thực tế cho thấy, càng có nhiều con người ta càng ham muốn có thêm. Nghĩa là họ chẳng bao giờ cảm thấy hạnh phúc và hài lòng với những gì mà họ có. Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám ngọn gió khuấy lên dục vọng, làm cản trở hành giả trên bước đường tu tập giác ngộ. Chúng còn

được gọi là Bát Pháp Thế Gian vì chúng cứ theo nhau tiếp diễn khi thế giới còn tồn tại. Sự vừa ý khi vinh, khi được..., và sự phẫn uất khi nhục thua. Sở dĩ gọi là “Bát Phong” hay tám ngọn gió vì chúng có thể khiến hành giả phạm giới, gây tội, tạo nghiệp và cuối cùng làm ngăn trở sự phát triển của hành giả trên bước đường giác ngộ và giải thoát. Khi tám ngọn gió chướng này thổi, con người cảm thấy bị chúng xâm xé, vì vậy mà họ cố chạy lại đầu này để trốn đầu kia, cứ như thế mà họ tiếp tục bị xoay vần trong luân hồi sanh tử. Tám ngọn gió độc này chính là những ma chướng lớn trên đường tu tập của người Phật tử.

## ***II. Sơ Lược Về Tám Ngọn Gió Độc Có Thể Khiến Hành Giả Phạm Giới & Gây Tội Tạo Nghiệp:***

***Ngọn gió độc thứ nhất là Đắc:*** Người ta luôn có khuynh hướng bám víu lấy lợi lộc, danh thơm, tiếng khen, và vui sướng; ngược lại, ghét bỏ sự thua lỗ, tiếng xấu, sự chê trách, và khổ đau. Thật vậy, đời là một chuỗi được thua, nhưng con người chỉ thỏa mãn nếu được và khổ sở nếu thua, chính vì thế mà cứ mãi khổ sở. Cuộc đời nếu mãi được thì cười thua thì khóc, thì cuộc đời không đáng để sống nữa. Chính vì thế mà Đức Phật dạy: “Trong mọi ngang trái, ta phải tỏ ra có tinh thần mạnh và can đảm, duy trì tinh thần quân bình thích hợp. Cuộc đời của những người tại gia phải có lúc lên lúc xuống khi tranh đấu với đời, muốn ít bị thất vọng, con người phải sẵn sàng chấp nhận điều tốt cũng như điều xấu.” Vào thời Đức Phật còn tại thế, có một mệnh phụ quý phái cúng dường thực vật cho ngài Xá Lợi Phất và chư Tăng. Trong khi đang dâng thực phẩm cúng dường, bà nhận được giấy báo tin bất hạnh đã xảy ra cho gia đình bà. Không chút rối loạn, bà bình tĩnh bỏ lá thư vào túi rồi vẫn tiếp tục dâng thức ăn đến chư Tăng làm như không có chuyện gì xảy ra. Một nô tỳ mang bình sữa để cúng dường, ngạc nhiên đến nỗi trượt té làm bể bình sữa vì ngỡ rằng khi nghe tin này chắc chắn bà này sẽ không khỏi khổ đau phiền não. Nghĩ rằng thế nào bà này cũng buồn vì cái bình bị vỡ, ngài Xá Lợi Phất liền khuyên giải bà và nói rằng tất cả những gì có thể vỡ được thì một ngày nào đó cũng sẽ bị vỡ. Bà nói: “Thế nào là cái mất không đáng kể? Tôi vừa nhận được tin bất hạnh đã xảy ra cho gia đình tôi. Tôi chấp nhận, tôi vẫn bình tĩnh. Tôi vẫn tiếp tục hầu hạ quý ngài mặc dù nhận được tin buồn.” Sự dũng cảm của người đàn bà này thật đáng được ca ngợi. Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Mười. Các Bồ Tát nước Chúng Hương

hỏi Ngài Duy Ma Cật: “Bồ Tát phải thành tựu mấy pháp ở nơi cõi này làm không lầm lỗi, được sanh về cõi Tịnh Độ?” Duy Ma Cật đáp: “Bồ Tát thành tựu tám pháp thời ở cõi này làm không lầm lỗi, được sanh về cõi Tịnh Độ: Một là lợi ích chúng sanh không mong báo đáp. Hai là thay thế tất cả chúng sanh chịu mọi điều khổ não. Ba là bao nhiêu công đức đều ban cho tất cả chúng sanh. Bốn là lòng bình đẳng đối với chúng sanh khiêm nhường không ngại, đối với Bồ Tát xem như Phật. Năm là những kinh chưa nghe, nghe không nghi. Sáu là không chống trái với hàng Thanh Văn. Bảy là thấy người được cúng dường cũng không tật đố, không khoe những lợi lộc của mình, ở nơi đó mà điều phục tâm mình. Tám là thường xét lỗi mình, không nói đến lỗi người, hằng nhứt tâm cầu các công đức. Theo quan điểm Phật giáo, Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm sự thành tựu. Ba thành tựu đầu bao gồm Thân Thuộc Thành Tựu, Tài Sản Thành Tựu, và Vô Bệnh Thành Tựu. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng không có loài hữu tình nào, vì được thân thuộc, tài sản hay vô bệnh thành tựu mà được sanh lên thiện thú hay Thiên giới. Hai thành tựu kế tiếp là Giới Thành Tựu và Kiến Thành Tựu. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng loài hữu tình, vì giới và kiến thành tựu mà được sanh lên thiện thú hay Thiên giới. Theo Đức Phật trong Kinh Hoa Nghiêm, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác, chẳng phải do một duyên một sự, mà Như Lai xuất hiện được thành tựu là do mười vô lượng sự: Thứ nhất là thành tựu là do quá khứ vô lượng Bồ đề tâm nhiếp thọ tất cả chúng sanh. Thứ nhì là thành tựu là do quá khứ vô lượng chí nguyện thanh tịnh thù thắng. Thứ ba là thành tựu do quá khứ vô lượng đại từ đại bi cứu hộ tất cả chúng sanh. Thứ tư là thành tựu là do quá khứ vô lượng hạnh nguyện tương tục. Thứ năm là thành tựu là do quá khứ vô lượng tu các phước trí tâm không nhàm đủ. Thứ sáu là thành tựu là do quá khứ vô lượng cúng dường chư Phật và giáo hóa chúng sanh. Thứ bảy là thành tựu là do vô lượng quá khứ trí huệ phương tiện thanh tịnh đạo. Thứ tám là thành tựu là do quá khứ vô lượng thanh tịnh công đức tạng. Thứ chín là thành tựu là do quá khứ vô lượng trang nghiêm đạo trí. Thứ mười là thành tựu là do quá khứ vô lượng thông đạt pháp nghĩa làm thành.

***Ngọn gió độc thứ nhì là Thất hay Bất Đắc hay thua kém:*** Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm sự tổn thất: Ba tổn thất đầu bao gồm thân thuộc tổn thất, tài sản tổn thất, và tật bệnh tổn thất. Không có loại hữu tình nào, vì thân thuộc tổn thất, tài sản tổn

thất, tật bệnh tổn thất, mà sau khi hoại mạng bị sanh vào khổ giới, ác thú, đọa xứ hay địa ngục. Hai tổn thất kế tiếp bao gồm giới tổn thất và chánh kiến tổn thất. Chúng sanh phải sa vào ác đạo vì tổn thất nơi giới và chánh kiến. Đức Phật dạy: “Phật tử nên can đảm chấp nhận sự thua thiệt. Ta phải trực diện với sự thua lỗ một cách bình thản và lấy nó làm một cơ hội để trau dồi những đức hạnh cao siêu.” Trong thời Đức Phật còn tại thế, một lần ngài đi khất thực tại một làng. Do sự can thiệp của Ma vương, Đức Phật không nhận được chút đồ ăn nào cả. Khi Ma vương hỏi châm biếm, “Ngài có đói không?” Đức Phật vui vẻ giải nghĩa thái độ tinh thần của những ai thoát khỏi mọi chướng ngại, Ngài đáp: “Sung sướng thay, chúng ta sống không bị điều gì chướng ngại. Ta thường sống an vui như các vị thần ở cõi Trời Quang Âm. Một dịp khác, Đức Phật và các đệ tử của Ngài an cư vào mùa mưa tại một ngôi làng theo lời mời của một người Bà La Môn. Người này quên hẳn việc tiếp tế thực vật cho Đức Phật và Tăng Già. Trong suốt ba tháng, ngài Mục Kiền Liên đã phải xung phong dùng thần thông đi xin đồ ăn, thế mà Đức Phật không hề có một lời phàn nàn và chịu dùng cỏ khô của ngựa do một ông lái ngựa cúng dường.

***Ngon gió độc thứ ba là Vinh hay Danh Văn:*** Vinh nhục là một cặp hoàn cảnh trần thế không thể tránh được mà ta phải đương đầu trong đời sống hằng ngày. Chúng ta luôn thích thú với vinh và luôn ghét nhục. Danh dự làm ta vui sướng và nhục làm chúng ta buồn khổ. Chúng ta ham thích trở nên nổi tiếng. Nhiều người ao ước thấy hình ảnh của mình trên tạp chí bằng bất cứ giá nào. Chúng ta rất vui mừng khi thấy những hoạt động của mình được đem ra quảng bá, dù những sinh hoạt ấy hoàn toàn không có nghĩa lý gì, và đôi khi chúng ta quảng bá quá mức. Chúng ta phải công nhận rằng bản chất tự nhiên của con người là cảm thấy sung sướng và hạnh phúc khi danh của ta lan rộng. Nhưng qua kinh nghiệm thực tế, danh dự nào rồi cũng sẽ qua đi, chúng sẽ tiêu tan thành mây khói trong một sớm một chiều. Muốn có danh dự, nhiều người sẵn sàng lo lót hay cho các món tiền lớn lao cho những người có quyền hành để làm cho thiên hạ biết đến; một số người trưng bày lòng hảo tâm bằng cách cúng dường cả trăm chư Tăng Ni, nhưng họ lại hoàn toàn lạnh nhạt trước sự đau khổ của người nghèo, hay lảng giềng thiếu thốn. Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 21, Đức Phật dạy: “Người thuận theo lòng dục để mong được danh tiếng, khi danh tiếng vừa nổi thì thân đã mất rồi. Ham muốn cái danh tiếng

thường tình mà không lo học đạo chỉ uống công mệt sức mà thôi. Giống như đốt hương khi người ta ngửi được mùi thơm, thì cây hương đã tàn rồi. Cái lửa hại thân theo liền cái danh tiếng.”

**Ngọn gió độc thứ tư là Nhục:** Chắc chắn chúng ta sẽ không nghe lọt tai hay xao động khi phải chịu những điều nhục nhã. Lần nữa, đây là bản chất tự nhiên của con người. Phải mất nhiều thời gian mới xây dựng được vinh dự, nhưng vinh dự này có thể bị vùi chôn trong nháy mắt. Chuyện này dễ hiểu vì bản chất con người là luôn thích khen mình chê người. Không ai có được miễn trừ những lời chê trách. Bạn có thể sống một đời như Đức Phật, nhưng bạn vẫn không được miễn trừ những lời phê bình, tấn công hay mạ lỵ. Thời Đức Phật còn tại thế, Ngài là một người nổi tiếng nhất về đức hạnh, nhưng cũng là người bị nói xấu nhiều nhất thời bấy giờ. Một số người chống đối Đức Phật đã phao tin về một phụ nữ thường ngủ lại đêm trong tu viện, nhưng họ đã thất bại trong âm mưu hèn hạ này. Thế là họ quay sang phao tin Đức Phật và các đệ tử của Ngài đã giết chết người đàn bà và chôn xác trong đồng rác hoa héo tàn trong tu viện. Tuy nhiên, về sau này chính những người này đã xác nhận chính họ là thủ phạm. Không cần thiết phải phí phạm thì giờ để cải chánh những báo cáo sai lầm trừ phi những hoàn cảnh bắt buộc cần thiết sự sáng tỏ. Kẻ địch sẽ hài lòng khi thấy bạn bị đau. Đó là điều kẻ địch mong muốn. Nếu bạn đứng vững thì những xuyên tạc như vậy sẽ rơi vào những lỗ tai điếc. Không thể nào có thể ngăn chặn những lời buộc tội, đồn đãi và rỉ tai sai lầm, nên trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, Hòa Thượng Dhammananda đã dạy: Thấy lỗi người khác, ta nên cư xử như một người mù. Khi nghe thấy những lời bình phẩm bất công của người khác, chúng ta nên xử sự như một người điếc. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: Giống như sư tử không run sợ trước những tiếng động. Giống như luồng gió không bám víu vào mắt lưới. Giống như hoa sen không bị hôi tanh bởi bùn nơi nó mọc lên. Chúng ta đang sống trong một thế giới vẫn đục bùn nhơ. Nhiều đóa hoa sen mọc lên từ đó nhưng không nhiễm bùn nhơ, chúng ta tô điểm thế giới. Giống như hoa sen, chúng ta hãy cố gắng sống cuộc đời cao thượng thì không ai chê trách được, không quan tâm tới bùn nhơ có thể ném vào chúng ta. Đi lang thang một mình như con tê giác. Như chúa sơn lâm, sư tử không hề biết sợ. Do bản chất chúng không sợ hãi trước những tiếng rống của các con vật khác. Trong thế giới này, chúng ta có thể nghe những báo cáo trái ngược, lời kết tội sai lầm, lời

nhận xét đê hèn của những giọng lưỡi buông lung. Giống như sư tử, ta không nên nghe. Giống như quả tạ Bu-mơ-ren, ném ra rồi sẽ quay về chỗ cũ, tin đồn sai lầm sẽ chấm dứt ngay nơi chúng phát xuất. Nói xấu về người khác, ta nên cư xử như một người ngu. Chớ sửa mặc chó, khách lữ hành vẫn tiếp tục tiến bước. Chúng ta nghĩ sẽ bị ném bùn như thay vì hoa hồng. Như vậy chúng ta sẽ không bị thất vọng. Dù khó khăn chúng ta nỗ lực trau dồi không luyện chấp. Một mình ta đến, một mình ta đi. Không luyện chấp là hạnh phúc trên thế giới này. Không quan tâm đến những mũi tên độc phóng ra bởi giọng lưỡi buông lung, một mình chúng ta lang thang phục vụ tha nhân với hết khả năng. Thật là lạ lùng những vĩ nhân bị phỉ báng, nói xấu, đầu độc, hành xác và bị bắn. Nhà hiền triết Socrates bị đầu độc, chúa Jesus cao thượng bị đóng đinh tàn nhẫn trên thập tự giá, Gandhi bị bắn chết, vân vân. Thế giới này đầy rẫy chông gai sỏi đá, không thể nào chúng ta chuyển chúng hết được. Nhưng nếu chúng ta phải bước vào những chướng ngại ấy, thay vì cố gắng loại bỏ chúng đi là không thể được, chúng ta hãy theo lời khuyên là nên mang một đôi giày để bước cho khỏi bị đau. Đại trượng phu không màng tới danh dự hay mất danh dự, vinh hay nhục. Họ không rối trí khi bị công kích hay phỉ báng, vì những việc làm của họ không phải vì muốn có tên tuổi hay danh dự. Họ không màng tới người khác công nhận hay không công nhận sự phục vụ của họ. Làm việc, họ có toàn quyền nhưng không phải là để hưởng cái quả của việc làm ấy.

***Ngọn gió độc thứ năm là Khen Ngợi:*** Bản chất đặc biệt của Khen là điều tự nhiên là ta hãnh diện khi được khen và buồn phiền khi bị chê. Khen nếu đáng giá thì nghe rất bồi tai. Nếu không đáng giá, như trường hợp nịnh bợ, tuy thích thú mà thực chất là lừa bịp. Tuy nhiên, chúng chỉ là những vang vọng, không tạo ảnh hưởng gì nếu chúng không đến tai chúng ta. Từ quan điểm trần thế, lời khen có thể đem lại đặc ân đặc lợi hay đặc quyền. Tuy nhiên, bậc đại trượng phu không cần đến nịnh bợ, và cũng không mong muốn được người khác nịnh bợ. Cái gì đáng khen, họ khen, không đổ kỵ. Cái gì đáng trách, họ trách không khinh thường mà vì muốn sửa đổi người. Tóm lại, những gì đáng tán tụng nên tán tụng một cách nghiêm chỉnh. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, có mười Pháp xưng tán chỗ ngợi khen ngợi. Khi nhập vào nhưt thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội, chư Bồ Tát sẽ trụ được mười pháp xưng tán chỗ ngợi khen. Thứ nhất là nhập vào chơn



như nên gọi là Như Lai. Thứ nhì là vì giác ngộ tất cả pháp nên gọi là Phật. Thứ ba là vì được tất cả thế gian khen ngợi nên gọi là Pháp Sư. Thứ tư là vì biết tất cả pháp nên gọi là nhưt thiết trí. Thứ năm là vì được tất cả thế gian quy-y nên gọi là chỗ sở y. Thứ sáu là vì rõ thấu tất cả pháp phương tiện nên gọi là đạo sư. Thứ bảy là vì dẫn tất cả chúng sanh vào đạo nhưt thiết trí nên gọi là đại đạo sư. Thứ tám là vì là đèn của tất cả thế gian nên gọi là quang minh. Pháp xưng tán chỗ ngợi khen thứ chín bao gồm tâm chí viên mãn, thành tựu cứu độ, nhiệm vụ đều xong, trụ trí vô ngại, và phân biệt biết rõ tất cả các pháp nên gọi là thập lực tự tại. Thứ mười là khen vì thông đạt tất cả pháp luân nên gọi là bực nhưt thiết kiến.

***Ngọn gió độc thứ sáu là Chê Trách:*** Đa phần phàm phu chỉ chực tìm cái xấu mà không bao giờ tìm cái tốt và cái đẹp của người khác. Người Phật tử thuần thành nên tuân theo lời Phật dạy về cách ứng xử với sự “Khen chê” của thường tình thế tục. Chẳng hạn như có người chê bạn hay chê việc làm của bạn. Thường thì bạn cảm thấy bị sỉ nhục. Bản ngã của bạn có thể bị tổn thương. Nhưng trước khi để cho ý tưởng này phát khởi, bạn nên khách quan xem xét lời chê bai đó. Một mặt, nếu sự chê bai được đưa ra có cơ sở hẳn hoi và với ý định xây dựng, bạn nên chấp nhận sự chê bai ấy một cách nghiêm chỉnh và dùng nó một cách hữu ích cho việc tự cải thiện chính mình. Trái lại, nếu sự chê bai đó vô căn cứ và không với thiện ý, bạn cũng không nên giận dữ để rồi tổn hại tinh thần của chính mình. Bạn chỉ đơn giản quên nó đi và không ai bắt buộc bạn phải chấp nhận lời chê bai vô căn cứ đó. Cổ Đức có dạy: “Người không tu luôn chê bai người khác, người biết tu phần nào chỉ tự chê chính mình, và người hoàn toàn có tu không than trách gì ai cả.” Một Phật tử thuần thành nên học cách đối đầu và giải quyết những khó khăn của mình như người hoàn toàn biết tu như lời dạy vừa rồi của cổ đức. Một Phật tử thuần thành đừng bao giờ tìm cách đổ trút trách nhiệm cho người khác. Người Phật tử thuần thành cũng không nên tự trách lấy mình, vì quy lỗi và trách cứ người khác hay tự trách chính mình, với đạo Phật, đều là thụ động, sẽ không giúp ích gì được cho người ấy trên bước đường tu tập tự hoàn thiện chính mình. Người Phật tử thuần thành, thay vì khiển trách người khác, nên có sự can đảm và hiểu biết về vấn đề để đi đến sự giải quyết thỏa đáng hơn. Điều này tích cực hơn, và sự tu luyện tích cực ở tâm sẽ giúp giải quyết nhiều vấn đề, và cũng giúp biến thế giới này thành một nơi tốt đẹp hơn

cho mọi người sinh sống. Đức Phật dạy: “Người nói nhiều bị chê, người nói ít bị chê, người im lặng cũng bị chê. Trong thế giới này không ai là người không bị chê.” Trên thế gian này, trừ Đức Phật ra, không có ai hoàn toàn tốt, mà cũng không ai hoàn toàn xấu. Chê dường như là một di sản của con người, vì con người ta có thể phục vụ và tận tình giúp đỡ người khác bằng tất cả tấm lòng; tuy nhiên những người được giúp đỡ chẳng những lại quay sang tìm lỗi của người đã từng mang công lãnh nợ để cứu giúp mình, mà còn vui mừng trước sự suy sụp của người ấy. Một lần Đức Phật được một vị Bà La Môn mời đến nhà để cúng dường. Khi Đức Phật đến, thay vì làm cho Ngài vui, hẳn đã thóa mạ Đức Phật bằng những lời hết sức thô tục. Đức Phật hỏi: “Này ông Bà La Môn, có phải khách đến thăm nhà ông không?” Người Bà La Môn trả lời: “Phải.” Đức Phật nói: “Ông làm gì khi khách đến?” Người Bà La Môn nói: “Ồ! Tôi sửa soạn một bữa tiệc thịnh soạn.” Đức Phật lại hỏi: “Nhưng nếu khách không ăn được thì ông phải làm sao với những thực vật ấy?” Người Bà La Môn đáp: “Thì chúng tôi phải vui vẻ chia nhau ăn.” Đức Phật nói: “Tốt! Này ông bạn Bà La Môn, ông mời ta đến đây để cúng dường mà ông lại đối xử với ta bằng những lời thóa mạ. Ta không nhận chút nào cả. Làm ơn nhận lại.” Qua câu chuyện trên, chúng ta thấy Đức Phật từ bi, không trả thù trả oán. Ngài khuyến khích: “Hận thù không thể chấm dứt được hận thù mà chỉ có tình thương mới chấm dứt được hận thù.” Phật tử chân thuần nên luôn nhớ lời Phật dạy: “Đem ác ý xâm phạm đến người không tà vạy, thanh tịnh và vô nhiễm, tội ác sẽ trở lại kẻ làm ác như ngược gió tung bụi (125).” Đức Phật dạy: “Người tự giữ được im lặng trước những lời tấn công chửi bới và lạm dụng, người đó đang ở ngay tại Niết Bàn dù rằng chưa đạt được Niết Bàn thực sự.” Trong lịch sử, không có một vị đạo sư nào được hết sức khen ngợi mà cũng bị kịch liệt công kích, chửi rủa và chê trách như Đức Phật. Khi Đức Phật đến một xóm Bà La Môn để hóa duyên khát thực, Ngài đã bị buộc tội giết một phụ nữ với sự giúp đỡ của các đệ tử của Ngài. Những người không phải là Phật tử tố cáo và công kích Ngài đến nỗi ngài A Nan phải thưa với Phật là nên dời đi làng khác. Nhân đó, Đức Phật bảo A Nan: “Này A Nan! Nếu những người dân làng ấy cũng ngược đãi chúng ta thì sao?” Ông A Nan đáp: “Thưa Thế Tôn, thì chúng ta lại di chuyển tới một làng khác nữa.” Đức Phật bèn nhắc ngài A Nan: “Này A Nan! Nếu cứ làm như vậy thì tất cả

xứ Ấn Độ này cũng không có chỗ cho chúng ta dung thân. Hãy kiên nhẫn. Những ngược đãi, chửi mắng đó sẽ tự động chấm dứt.”

***Ngon gió độc thứ bảy là Buồn Khổ:*** Trạng thái khổ não bức bách thân tâm (tâm duyên vào đối tượng vừa ý thì cảm thấy vui, duyên vào đối tượng không vừa ý thì cảm thấy khổ). Đức Phật dạy khổ nằm trong nhân, khổ nằm trong quả, khổ bao trùm cả thời gian, khổ bao trùm cả không gian, và khổ chi phối cả phàm lẫn Thánh, nghĩa là khổ ở khắp nơi. Khổ nằm trong nhân, chính vì vậy mà Bồ Tát sợ nhân chúng sanh sợ quả, nghĩa là chúng sanh vì mê mờ nên chỉ khi nào quả khổ tới mới lo sợ, khi đang gây nhân khổ thì lại không nhận thấy, mà vẫn cứ thản nhiên như không, nhiều khi lại cho là vui sướng. Khổ nằm trong quả, gây nhân nào gặt quả nấy, đó là định luật tự nhiên, thế nhưng trên đời có ít người công nhận như vậy, ngược lại còn than trời trách đất cho những bất hạnh của họ. Khổ bao trùm cả thời gian; từ vô thủy đến nay, cái khổ của chúng sanh chưa bao giờ dứt, đây là một phần của định luật nhân quả luân hồi (cứ nhân tạo quả, rồi trong quả có nhân, cứ thế mãi không bao giờ ngừng nghỉ). Khổ bao trùm cả không gian; ở đâu có vô minh thì ở đó có khổ. Vô minh không những chỉ bao trùm trong thế giới này mà nó còn trùm khắp vô lượng thế giới. Khổ chi phối cả phàm lẫn Thánh. Chúng sanh ở địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, A tu la phải khổ sở vô cùng. Loài người bị tham sân si chi phối cũng bị lặn ngụp trong biển khổ. Chư Thiên cũng không tránh được khổ vì ngũ suy tướng hiện. Cho đến các hàng Thánh Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, Thanh Văn, Duyên Giác, vân vân, vì còn mê pháp, nên không tránh khỏi nỗi khổ biến dịch sinh tử. Xem thế nỗi khổ lớn lao vô cùng. Riêng chỉ các vị Bồ Tát nhờ lòng đại bi, thương ra vào sinh tử, lấy pháp lực độ để cứu độ chúng sanh, mà vẫn ở trong Niết Bàn tự tại.

***Ngon gió độc thứ tám là Vui Sướng:*** Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), lạc là một yếu tố thiền na có nghĩa là an lạc hay hạnh phúc yên tĩnh. “Sukha” đồng nghĩa với “Somanassa.” Đây là trạng thái thích thú không liên quan đến lạc thú vật chất. “Sukha” này chính là hậu quả của sự từ bỏ thú vui vật chất. Dù nghĩa của “Phỉ” và “Lạc” liên hệ mật thiết với nhau, chúng vẫn khác biệt nhau, “phỉ” thuộc về hành uẩn (tạo cho hành giả trạng thái cảm nghe hứng thú trong đề mục), còn “Lạc” là cảm giác giúp cho hành giả thỏa thích hưởng thọ đề mục. Phỉ được so sánh với một khách lữ hành đi trong sa mạc mệt mỏi thấy xa xa có một ốc đảo (trạng thái vui mừng trước khi thật sự

thọ hưởng). Khi đến tận ốc đảo tắm rửa và uống nước thỏa thích là “Lạc.” Lạc giúp ta đối đầu với những triền cái trạo cử và lo âu trong thiền na.

Theo Hòa Thượng Thích Giác Nhiên (Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới), tám ngọn gió là tám món bao gồm: khen, chê, khổ, vui, lợi, suy, phỉ báng và vinh dự. Những thứ này được coi như là tám ngọn gió có thể làm lay chuyển và quay cuồng những ai không đủ định lực. Tám loại gió này chính là một pháp môn dùng để khảo nghiệm tâm của người tu. Gặp thuận cảnh hay nghịch duyên tâm đều không động. Nếu động tức là tu trì chưa đúng, hay định lực hãy còn kém. *Thứ nhất là Khen*: Khen hay xưng tán. Nếu có người xưng tán mình một câu, mình cảm giác ngọt ngào như ăn đường mật và cảm thấy thoải mái. *Thứ nhì là Chê*: Chê là chê bai. Như có người chê bai mình, mình không thích, trong lòng rất khó chịu. *Thứ ba là Khổ*: Đây là khổ não. Gặp chuyện gì phiền hà mình cảm thấy khổ sở. *Thứ tư là Vui*: Vui hay khoái lạc. Gặp điều gì vui sướng không nên lấy làm đặc ý. Mọi điều khoái lạc đến thì chúng ta hãy coi đó là một sự khảo nghiệm, để thử xem tâm ý của mình ra sao. *Thứ năm là Lợi*: Đây là lợi ích. Được lợi ích mình cảm thấy vui, bị thiệt hại mình cảm thấy buồn, đó là sự biểu hiện của sự yếu kém định lực. *Thứ sáu là Thất (suy)*: Thất có nghĩa là suy bại. Gặp bất cứ sự gian nan đến đâu, chúng ta không nên nao núng, có thất bại cũng không động tâm. *Thứ bảy là Phỉ báng*: Ví dụ có người nói xấu mình, mình cũng không hề gì. Mình coi chuyện đó như không có gì, tự nhiên sóng gió sẽ hết. *Thứ tám là Vinh dự*: Như có người xưng tán mình, truyền tụng hay tôn xưng mình mình cũng không nên dao động. Chỉ nên coi các thứ công danh như sương mai còn đọng lại bên kiến cửa sổ vào buổi ban mai mà thôi.

Khi tám ngọn gió chướng này thổi lên, con người cảm thấy bị chúng xâu xé, chạy lại đầu này để trốn đầu kia. Nhưng khi tâm đứng yên trong trạng thái an định của thiền quán, nó có thể vững vàng như một quả núi, ngay cả khi phải chịu đựng đủ thứ ngược đãi. Đức Phật có một vị đệ tử tại gia thường bỏ bê vợ để tu tập hay đi nghe Đức Phật thuyết pháp. Điều này khiến cho người vợ giận dữ. Bà vợ không những giận chồng mà còn giận luôn cả Đức Phật vì bà cho rằng Đức Phật đã dùng ma lực để cướp mất chồng mình. Một hôm, sau khi người chồng đi nghe pháp về trễ, bà vợ tìm đến la lối và chửi rửa Đức Phật. Đức Phật chỉ yên lặng ngồi nghe mà không nói một lời. Các đệ tử khác cố

đẩy người đàn bà ra, nhưng Đức Phật bảo họ đừng làm như vậy. Người đàn bà tiếp tục la lối và rồi bỏ đi khi đã mệt mỏi. Sau khi người đàn bà đã bỏ đi, Đức Phật bèn hỏi các đệ tử: “Nếu có ai đó đem cho các ông một món quà mà các ông thích, thì các ông sẽ làm gì?” Các đệ tử trả lời: “Bạch Đức Thế Tôn, chúng con sẽ nhận lãnh món quà ấy.” Đức Phật hỏi tiếp: “Nếu có ai đó đem tặng món quà mà các ông không thích thì các ông sẽ làm gì?” Các đệ tử trả lời: “Bạch Đức Thế Tôn, chúng con sẽ không nhận nó.” Đức Phật nói thêm: “Nếu các ông không nhận nó, thì món quà đó thuộc về ai?” Các đệ tử trả lời: “Bạch Đức Thế Tôn, nó vẫn thuộc về người chủ của nó.” Đức Phật tiếp: “Đó là việc của người đàn bà khi nãy. Bà ấy đem tặng ta một món quà mà ta không thích, nên ta không nhận nó. Vậy thì món quà đó vẫn còn trong tay bà ta.” Như vậy nếu chúng ta không chạy theo những ngọn gió độc của thế gian như được, mất, danh, lợi, chê, khen, vui, buồn, vân vân, thì chúng sẽ không ảnh hưởng gì được với chúng ta cả.

Vào đời nhà Tống có vị thi sĩ tên là Tô Đông Pha, đã từng nghiên cứu Phật Pháp thâm sâu, nhưng công phu thiền định còn yếu kém. Tuy nhiên, ông cho rằng định lực của mình đã cao. Một hôm, nhân cảm hứng, ông cảm tác bài thơ:

“Khể thủ thiên trung thiên  
 Hào quang chiếu đại thiên  
 Bát phong xuy bất động  
 Đoan tọa tử kim liên.”  
 (Khẩu đầu lay chư thiên  
 Hào quang chiếu đại thiên  
 Tám gió lay chẳng động  
 Sen vàng ngồi ngay ngắn).

Lúc đó, ông tự nghĩ rằng mình đã khai ngộ, nên muốn có sự ấn chứng của Thiền Sư Phật Ấn. Ông sai người qua sông mang bài kệ tới chùa Kim Sơn. Thiền sư xem qua liền đề bốn chữ: “Đánh giã! Đánh giã!” ngay trên bài kệ, rồi đưa cho thị giả mang về. Tô Đông Pha xem xong, lửa vô minh bốc cao ngàn ngọn. Ông giận dữ bảo: “Sao lại có chuyện này?” Đây là bài khai ngộ mà Thiền sư bảo là “Đánh giã” nghĩa là làm sao? Nói xong, ông bèn qua sông tìm Thiền sư Phật Ấn để chất vấn. Khi đến chùa thì Thiền Sư Phật Ấn đã chờ sẵn và cười lớn: “Chào mừng Đại Học Sĩ họ Tô, bát phong không lay chuyển, nhưng lại bị cái đánh giã đẩy qua sông tới đây! Xin chào!” Tô Đông Pha đang

cơn giận dữ, nhưng nghe nói đến đó thấy có lý, nên nhìn nhận công phu của mình hãy còn non kém nên lễ tạ Thiên sư. Từ đó ông bỏ thói “Khẩu Đầu Thiên”. Thế mới biết, công phu thiền định không thể nói suông mà được.

***Eight Poisonous Winds Can Induce  
Practitioners to Break Precepts,  
to Commit Offenses & to Create Karmas***

***I. An Overview of Desires and Poisonous Winds That Can Induce Practitioners to Break Precepts, to Commit Offenses & to Create Karmas:***

At the time of the Buddha, in India, material comfort was much less than it is today and human sufferings and afflictions were more noticeable. Nowadays, with all the progress in human civilization that has brought mankind to an age that people can travel to remote planets, but human beings are still unable to lessen or abolish the basic sufferings and afflictions. Why do people in the modern civilization have no ability to lessen their sufferings and afflictions? Buddhism sees in our world that terrific realm of desires and sensual love, where men are constantly disturbed from both within ourselves and from social influences. This is, as the Buddha called it, the “world of desire”, which brings forth the growth of the four marks of birth, existence, decay and death, and ultimately all sufferings and afflictions. Even with the world of those who are superior to ours, that is the “world of pure form,” the world of deities and fairies whose life rises above all desires to the sphere of interplaying motives of forms, there still exist sufferings and afflictions. Or even with a higher world, the world of no-form (arupadhatu) which excludes all desires and form; there exists only mind, this world is still subject to sufferings and afflictions. Desires cause people rush about using their energy trying to collect many more materials, and when they have them they find that these do not satisfy them, but they must have more materials. In fact, the more they have the more they desire to have. That is to say they never feel happy and content with what they have. According to the Sangiti Sutta in the Long

Discourses of the Buddha, there are eight winds or influences (or worldly conditions) which fan the passions and prevent cultivators from advancing along the right path to enlightenment. They are also called the Eight Worldly States. They are so called because they continually succeed each other as long as the world persists; the approval that has the gain, etc., and the resentment that has the loss, etc. They are so called “Eight Winds” because they can induce practitioners to break precepts, to commit offenses, to create karmas, and eventually prevent them from advancing along the right path to enlightenment and liberation. When these eight worldly winds blow, men find themselves torn between them, they try to run toward one end to flee the other, so they continue endlessly in the cycle of birth and death. These eight poisonous winds are big demonic obstructions for Buddhists on their paths of cultivation.

***II. A Summary of Eight Poisonous Winds Can Induce Practitioners to Break Precepts, to Commit Offenses & to Create Karmas:***

***The first poisonous wind is Gains:*** People are often swayed either by their attachment to gain, fame, praise, and pleasure, or by their aversion to loss, disgrace, blame, and suffering. In fact, life is a process of gain and loss, but people only satisfy with gain and feel miserable with loss; therefore, people continue to suffer. If life is a continuous process of temporary happiness of gain and suffering of loss, life would not worth living any more. Thus, the Buddha taught: “It is under adverse circumstances one should remain high and moral courage and maintain proper equilibrium. Our life, especially that of lay people, has ups and downs while struggling in daily activities, in order for us to have less disappointment, we should be prepared to accept both the good and the bad.” In the time of the Buddha, a noble lady was offering food to the Venerable Sariputra and some other monks. While serving them, she received a note stating that certain misfortunes had affected her family. Without becoming upset, she calmly kept the note in her waist-pocket and continued to serve the monks as if nothing had happened. A maid who was carrying a pot of ghee to offer to the monks was so startled that she slipped and broke the pot of ghee. Thinking that the lady would naturally feel sorry at the loss, Venerable Sariputra

consoled her, saying that all breakable things are bound to break. The wise lady remarked: “Bhante, what is this trivial loss? I have just received a note stating certain misfortunes have occurred in my family. I accepted without losing my balance. I am serving you all despite the bad news.” Such brave courage of the lady should be highly commended. According to the Vimalakirti, Chapter Tenth, the visiting Bodhisattvas (from Fragrant Land) asked: “How many Dharmas should a Bodhisattva achieve in this world to stop its morbid growth (defilements) in order to be reborn in the Buddha’s pure land?” Vimalakirti replied: “A Bodhisattva should bring to perfection eight Dharmas to stop morbid growth in this world in order to be reborn in the Pure Land.” First, benevolence towards all living beings with no expectation of reward. Second, endurance of sufferings for all living beings dedicating all merits to them. Third, impartiality towards them with all humility free from pride and arrogance. Fourth, reverence to all Bodhisattvas with the same devotion as to all Buddhas (i.e. without discrimination between Bodhisattvas and Buddhas. Fifth, absence of doubt and suspicion when hearing (the expounding of) sutras which he has not heard before. Sixth, abstention from opposition to the Sravaka Dharma. Seventh, abstention from discrimination in regard to donations and offerings received with no thought of self-profit in order to subdue his mind. Eighth, self-examination without contending with others. Thus, he should achieve singleness of mind bent on achieving all merits; these are the eight Dharmas. According to the Buddhist points of view, the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of gain: gain of relatives, gain of wealth and gain of health. Devout Buddhists should always remember that no beings arise in a happy, heavenly state after death because of the gain of relatives, wealth and health. The next two gains are gain of morality and gain of right views. Devout Buddhists should always remember that beings are reborn in a happy or heavenly state because of gains in morality and right views. According to the Buddha in The Flower Ornament Scripture, the Buddha, the one who realizes Thusness, the worthy, the truly awake, becomes manifest, not by one condition, not by one phenomenon, but by means of infinite phenomena. It is accomplished by ten infinities of things: First, it is accomplished by the mind of enlightenment that took care of infinite sentient beings in the past.



Second, it is accomplished by the infinite supreme aspirations of the past. Third, it is accomplished by great benevolence and compassion, which infinitely save all sentient beings in the past. Fourth, it is accomplished by infinite continuous commitments of the past. Fifth, it is accomplished by infinite cultivation of virtues and knowledge tirelessly in the past. Sixth, it is accomplished by infinite services of Buddhas and education of sentient beings in the past. Seventh, it is accomplished by infinite pure paths of wisdom and means in the past. Eighth, it is accomplished by infinite pure virtues of the past. Ninth, it is accomplished by infinite ways of adornment in the past. Tenth, it is accomplished by infinite comprehensions of principles and meanings in the past.

***The second poisonous wind is Loss:*** According to the sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of loss: The first three losses include loss of relatives, loss of wealth, and loss of health. No beings fall into an evil state or a hell state after death because of loss of relatives, wealth or health. The next two losses include loss of morality and loss of right view. Beings do fall into an evil state or a hell state by loss of morality and right views. The Buddha taught: Buddhists should courageously accept losses. One must face these losses with equanimity and take them as an opportunity to cultivate our sublime virtues. At the time of the Buddha, once the Buddha went seeking alms in a village. Owing to the intervention of Mara, the Buddha did not obtain any food. When the Mara questioned the Buddha rather sarcastically whether he was hungry or not, the Buddha solemnly explained the mental attitude of those who were free from impediments, and replied: “Ah, happily do we live, we who have no impediments. Feeders of joy shall we be even as the gods of the Radiant Realm.” On another occasion, the Buddha and his disciples observed the rainy season in a village at the invitation of a Brahmin who, however, completely forgot to attend the needs of the Buddha and the Sangha. Throughout the period of three months, although Venerable Moggallana volunteered to obtain food by his psychic powers, the Buddha making no complaint, was contented with the fodder of horses offered by a horse dealer.

***The third poisonous wind is Yaso or Fame:*** Honour and dishonour are a pair of inevitable worldly conditions that confront us in the course

of our daily lives. We always welcome honour or fame and dislike dishonour. Honour gladdens our heart; dishonour disheartens us. We desire to become famous. We long to see our pictures in the papers. We are greatly pleased when our activities, however insignificant, are given publicity. Sometimes we seek undue publicity too. We must agree that human nature is to feel pleasant and happy when our fame is spread far and wide. But through our practical experience, fame and glory are passing away; sooner or later they will vanish. To obtain honour, some are prepared to offer gratification or give substantial donations to those in power. For the sake of publicity, some exhibit their generosity by giving alms to a hundred monks and nuns and even more, but they may be totally indifferent to the sufferings of the poor and the needy in the neighbourhood. According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 21, the Buddha said: "There are people who follow emotion and desire and seek for fame. By the time their reputation is established, they are already dead. Those who are greedy for worldly fame do not study the Way and wear themselves out in wasted effort. It is just like a stick of burning incense which, however fragrant its scent, consumes itself. So too, greed for fame brings the danger of a fire which burns one up in its aftermath."

***The fourth poisonous wind is Dishonour:*** We will surely be perturbed when receiving dishonour. This is again the human nature. It takes a long long time to build up a good reputation, but in no time the hard-earning good name can be ruined. This matter is not difficult to understand because human nature is always like that, we always like to praise ourselves and to dishonour others. Nobody is exempt from the ill-famed remark even the Buddha. You may live the life of a Buddha, but you will not be exempt from criticisms, attacks, and insults. At the time of the Buddha, the Buddha was the most famous for his virtues, but he was the one who received the most criticisms, attacks and insults. Some antagonists of the Buddha spread a rumour that a woman used to spend the night in the monastery, but they failed because no one believed them. Having failed in this mean attempt, they spread false news among the people that the Buddha and his disciples murdered that very woman and hid her corpse in the rubbish-heap of withered flowers within the monastery. The conspirators admitted that they were the culprits. It is needless to waste time in correcting the false reports

unless circumstances compel you to necessitate a clarification. The enemy is gratified when he sees that you are hurt. That is what he actually expects. If you are indifferent, such misrepresentations will fall on deaf ears. It is not possible to put a stop to false accusations, reports and rumours; therefore, in *The Gems of Buddhism Wisdom*, most Venerable Dhammananda taught: In seeing the faults of others, we should behave like a blind person. In hearing unjust criticism of others, we should behave like a deaf person. In speaking ill of others, we should behave like a dumb person. Dogs bark, but the caravans move on peacefully. We should expect mud to be thrown at us instead of roses. Then there will be no disappointments. Though difficult, we should try to cultivate nonattachment. Alone we come, alone we go. Nonattachment is happiness in this world. Unmindful of the poisonous darts of uncurbed tongues, alone we should wander serving others to the best of our ability. It is rather strange that great men have been slandered, vilified, poisoned, crucified or shot. Great Socrates was poisoned, Noble Jesus Christ, and Gandhi was shot, etc. The world is full of thorns and pebbles. It is impossible to remove them all. But if we have to walk, in spite of such obstacles, instead of trying to remove them, which is impossible, it is advisable to wear a pair of slippers and walk harmlessly. In *The Dhammapada Sutta*, the Buddha taught: Be like a lion that trembles not at sounds. Be like the wind that does not cling to the meshes of a net. Be like a lotus that is not contaminated by the mud from which it springs. We are living in a muddy world. Numerous lotuses spring therefrom without being contaminated by the mud, they adorn the world. Like lotuses we should try to lead blameless and noble lives, unmindful of the mud that may be thrown at us. Wander alone like a rhinoceros. Being the kings of the forest, lions are fearless. By nature they are not frightened by the roaring of other animals. In this world, we may hear adverse reports, false accusations, degrading remarks of uncurbed tongues. Like a lion, we should not even listen to them. Like a boomerang, false reports will end where they began. Great men are indifferent to honour, or dishonour. They are not upset when they are criticized or maligned for they work not for fame, nor for name or honour. They are indifferent whether others recognize their services or not. To work, they have the right but not to the fruit thereof.

*The fifth poisonous wind is Praise:* Special characteristics of Pasamsa is that it is natural to be happy when praised and to be depressed when blamed. Praise, if worthy, is pleasing to the ears. If unworthy, as in the case of flattery, though pleasing, it is deceptive. However, they all are sounds which will produce no effect if they do not reach our ears. From a worldly standpoint, a word of praise may bring forth special grace, special benefit, or special authority. The wise man do not resort to flattery; nor do they wish to be flattered by others. The praiseworthy, they praise without being envious. The blameworthy, they blame not contemptuously but out of compassion with the object of reforming others. In summary, the praiseworthy, one should praise seriousness. According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten praise-worthy qualities. In the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings, Enlightening Beings are lauded for ten praise-worthy qualities. First, enter into True Thusness, and so are called Tathagata, those who have arrived at Thusness. Seceond, are aware of all truths, and so called Buddha, Enlightened. Third, are praised by all worlds, and so are called teachers of truth. Fourth, know all things, and so are called omniscient. Fifth, are resorted by all worlds, and so are called refuge. Sixth, have mastered all teaching methods, and so are called the guides. Seventh, lead all beings into universal knowledge, and so are called great leaders. Eighth, are lamps for all worlds, and so are called light. The ninth praise-worthy quality includes their aspirations are fulfilled; they have accomplished salvation; they have done their tasks; they abide in unobstructed knowledge; and individually know all things, so they are called adepts of the ten powers. Tenth, thoroughly comprehend all cycles of the Teaching, so they are called all-seers.

*The sixth poisonous wind is Blame:* Most of ordinary people are prone to seek the ugliness in others but not the good and beautiful. A sincere Buddhist should follow the Buddha's teaching in dealing with "Praise and blame" in the secular world. For instance, assume that blame has just been made about you or your work. Very often in such a situation you may feel insulted. Your ego may be damaged. But before you let such thought to arise, examine that blame objectively. On the one hand, if the blame given is well-founded and arises with good intention, you should accept that blame in good faith so as to use it

constructively for self-improvement. On the other hand, if it is unjust, ill-founded and given with bad intention, there is still no reason to lose your temper and damage your own mental health. Just ignore the blame since it is untrue and you are under no obligation to accept it. The ancient said: "The uncultivated man always blames others; the cultivated man blames himself most of the time, and the fully-cultivated man blames no one." A sincere Buddhist should learn to face and handle his problems like the fully-cultivated man that the ancient just taught. A sincere Buddhist should never try to find a scapegoat on which to place the blame. A sincere Buddhist should not try to blame anyone, not even on himself or herself, for, to Buddhism, blaming on others or on self, is a negative attitude and will not help the person advance on the cultivating path to perfect himself or herself. Instead of blaming on anyone, a sincere Buddhist should have the courage and understanding for a better solution to the problem. This should be more positive, and a positive frame of mind will help solve many problems, and also make the world a much better place to live for everyone. The Buddha says: "Those who speak much are blamed, those who speak little are blamed, and those who are silent are also blamed. In this world there is none who is not blamed." In this world, except the Buddha, nobody is perfectly good and nobody is totally bad. Blame seems to be a universal legacy of people, for one may serve and help others to the best of one's ability; however latter, those very persons whom one has helped will not only find fault with him who once incurred debts or sold property to save them; but they will also rejoice in his downfall. On one occasion, the Buddha was invited by a Brahmin to his house for alms. When the Buddha arrived at his house, instead of entertaining the Buddha, he poured a torrent of abuse with the filthiest words. The Buddha politely inquired, "Do visitors come to your house, good Brahmin?" The Brahmin said: "Yes." The Buddha asked: "What do you do when the visitors come?" The Brahmin replied: "Oh, we prepare a sumptuous feast." If they don't eat the food you serve, then what would you do?" The Brahmin said: "We gladly partake of it." The Buddha then said: "Well, good Brahmin, you have invited me for alms and you have entertained me with abuse. I accept nothing. Please take it back." Through this story, we see that the Buddha did not retaliate. The Buddha exhorts: "Hatreds do not cease through hatreds but through

love alone they cease.” Sincere Buddhists should always remember the Buddha’s teaching: “Whoever harms a harmless person who is pure and guiltless, the evil falls back upon that fool, like dust thrown against the wind.” (Dhammapada 125). The Buddha says: “He who can keep silent himself when attacked, insulted and abused, he is in the presence of Nirvana although he has not yet attained Nirvana.” In history, there was no teacher so highly praised as the Buddha and so severely criticized, reviled and blamed as the Buddha. When the Buddha arrived at a Brahman village to beg for alms, non-Buddhists accused the Buddha and his disciples of murdering a woman, and they criticized the Buddha to such an extent that the Venerable Ananda appealed to the Buddha to leave for another village. The Buddha said: “How, Ananda, if those villagers also abuse us?” Ananda replied: “Well then, Lord, we will proceed to another village.” The Buddha then reminded Ananda: “Then, Ananda, the whole of India will have no place for us. Be patient. These abuses will automatically cease.”

***The seventh poisonous wind is Dukkha:*** The Buddha teaches that suffering is everywhere, suffering is already enclosed in the cause, suffering from the effect, suffering throughout time, suffering pervades space, and suffering governs both philistine and saint. Suffering is already enclosed in the cause; so it is said that the Bodhisattva fears the cause while the philistine fears the effect. In fact, human beings do not care about the cause when doing what they want. They only fear when they have to suffer from their wrong-doings. Suffering from the effect; we always reap what we have sown. This is a natural law, but some people do not know it; instead they blame God or deities for their misfortune. Suffering throughout time; humankind has suffered from time immemorial till now, because suffering never ceases; it is part of the law of causality. Suffering throughout space; suffering goes together with ignorance. Since ignorance is everywhere, in this world as well as in the innumerable other worlds, suffering also follows it. Suffering governs both philistine and saint. Those people who are damned in Hell, in the realm of the starved ghosts, the animals, and Asura undergo all kinds of suffering. Human beings driven by greed, anger, and ignorance are condemned to suffer. Deities, when their bliss is over, suffer from their decay body. All saints of Hinayana school, except the Arhats, including the Stream Enterer, the Once-Returner,

the Non-Returner who are still infatuated with their so-called attainment, are subject to the suffering from the cycle of birth and death. Only the Bodhisattvas are exempt from suffering since they voluntarily engage themselves in the cycle in order to save people with their six Noble Paramita Saving Devices.

*The eighth poisonous wind is Sukkha:* According to the Abhidharma, “Sukha” is a jhana factor meaning pleasant mental feeling. It is identical with “joy” or “bliss.” Sukha is identical with Somanassa, joy, and not with the sukha of pleasant bodily feeling that accompanies wholesome-resultant body-consciousness. This “Sukha” rendered as bliss, is born detachment from sensual pleasures; it is therefore explained as unworldly or spiritual happiness (niramisasukha). Though “Piti” and “Sukha” are closely connected, they are distinguished in that “Piti” is a conative factor belonging to the aggregate of mental formations, while “Sukha” is a feeling belong to the aggregate of feeling. “Piti” is compared to the delight a weary traveler would experience when coming across an oasis, “Sukha” to his pleasure after bathing and drinking. “Sukha” helps us encountering the hindrances of restlessness and worry.

According to Most Venerable Thich Giac Nhiên (President of the International Sangha Buddhist Bhiksu Order), the eight winds that blow people who lack samadhi-power. They are dharmas that test our mind, to see whether adverse or favorable situations will upset our equilibrium. If they upset us, our cultivation still lacks maturity and we are deficient in the power of samadhi. *The first wind is Praise:* This means adulation (flattery). When others praise us, it tastes as sweet as honey; it is a comfortable sensation. *The second wind is Ridicule:* This means somebody makes fun of us. If someone mock us, even a little, we can not stand it, and it is a very uncomfortable sensation. *The third wind is Pain:* This means suffering. When we experience a little bit of suffering, we become afflicted. Whenever suffering befalls us, it is a test to see whether or not we can forbear it. *The fourth wind is Pleasure:* This refers to happiness. We should not let a little happiness overwhelm us. All kinds of happy states are tests, to see what we will do with them. *The fifth wind is Gain:* This refers to getting advantages. We become pleased when we gain benefits and are sad when we lose them. This shows a lack of samadhi-power. *The sixth wind is Loss:* This

refers to failure. No matter what difficulties arise, we ought to take them in stride and not be upset when we lose out. *The seventh wind is Defamation*: This means slander. If someone insults us and spreads tales about us, we should not mind. We should let it pass, come what may. The entire episode will eventually calm down all by itself. *The eighth wind is Honor*: This refers to situations of exaltation. If we are praised by someone and he makes our name known, we should take it in stride and regard glory and honor as no more important than frost on the window pane at dawn.

When these eight winds blow, men find themselves torn between them, they try to run to one end to flee the other. But when the mind is poised in the tranquil state of meditation, it can remain steadfast like a mountain, even when we are subjected to all kinds of abuse. The Buddha had a lay disciple who often neglected his wife in order to practice the Way or to go to listen to the Buddha's teachings. This made his wife feel very angry. She was angry not only with her husband, but also with the Buddha. She believed that the Buddha was using some mystical power to steal her husband. One day, after her husband had come home late, she went to the Buddha and yelled at Him with very harsh words. The Buddha sat listening quietly without speaking a word. His disciples tried to push the woman away, but the Buddha instructed them not to do that. The woman continued to yell at the Buddha and then left when she was tired. After she left, the Buddha asked his disciples: "If someone offers you a gift that you like, what would you do?" The disciples replied: "Lord, we would accept it." The Buddha asked again: "If someone offers you a gift that you do not like, what would you do?" The disciples replied: "Lord, we would not accept it." The Buddha added: "If you did not accept it, what would become of it?" The disciples replied: "It would remain in the owner's hands." The Buddha continued: "Now just that has happened with the woman who was here. She offered me a disagreeable gift, and I did not accept it. So that gift is still in her hands." Thus, if we do not go after these poisonous winds of gain, loss, fame, defamation, praise, ridicule, sorrow, and joy... there is no way they can impact us.

In the Sung Dynasty, a poet named Su Tung Po was adept in Buddhist study. Although his skill in Zen concentration was immature,



he felt himself to be quite accomplished. One day, feeling exuberant and possessed by a sudden inspiration, he penned a verse:

“I pay my respect to the chief of gods,  
Whose hairmark-light illumines the universe;  
The Eight Winds blow me not, as I  
Meditate on this purple-golden lotus.”

He thought he had already gained enlightenment, and he wanted this enlightenment certified by Zen Master Foyin. Thereupon, he sent his servant to Gold Mountain Monastery across the river from his home. The elderly Zen Master took a look at the verse the messenger handed him and wrote two words on the paper: “Fart! Fart!” and told the attendant to take the message back. Su Tung Po read the reply and blew up in a fit of anger. He thundered, “How dare you! This is my enlightenment testimonial; how dare you call it a fart?” He promptly rowed across the river to talk with the Zen Master. Unexpectedly, as soon as he reached the gate of Gold Mountain, Zen Master Foyin was waiting for him, to say “Oh, welcome! Welcome to the Great Adept Su Tung Po, one who is unmoved by the Eight Winds, but who let a couple of tiny farts blow him all the way across the river. Welcome!” The two were old friends and fellow cultivators, and they were in the habit of joking with each other. Su Tung Po’s volcanic anger, right on the verge of exploding, was cooled off completely by the truth Zen Master Foyin’s statement. All he could do was admit that his samadhi still lacked maturity and bow Master Foyin. He apologized for making a scene, and thereafter he avoided bragging. Zen skill is proven by practice, not by skill of mouth. If we do not practice what we preach, it does not count.



## ***Chương Ba Mười*** ***Chapter Thirty***

### ***Mười Đạo Binh Ma Được Đề Cập Trong Kinh Nipata***

#### ***I. Tổng Quan Về Những Đạo Binh Ma Được Nói Đến Trong Giáo Thuyết Nhà Phật:***

Theo Phật giáo, ma có nghĩa là kẻ xấu ác, những chướng ngại trên bước đường tu tập. Bất cứ luyến ái, chướng ngại hay ảo tưởng nào lôi kéo sự chú tâm tu tập của mình. “Ma” tiếng Phạn gọi là mara, Tàu dịch là “sát,” bởi nó hay cướp của công đức, giết hại mạng sống trí huệ của người tu. Ma gồm tất cả các chúng sanh ngăn trở con đường chân chánh. Ma dân nghĩa là những kẻ đi theo Ma. Chúng có năng lực đến nỗi chúng có thể xuất hiện liên tục trước mắt những người nỗ lực thực hiện chánh đạo, cám dỗ và quấy rối họ. Ma dân âm mưu gây trở ngại và hãm dọa những người nỗ lực tu theo chánh đạo. “Ma” cũng chỉ cho những duyên phá hoại làm hành giả thối thất đạo tâm, cuồng loạn mất chánh niệm, hoặc sanh tà kiến làm điều ác, rồi kết cuộc bị sa đọa. Những việc phát sanh công đức trí huệ, đưa loài hữu tình đến niết bàn, gọi là Phật sự. Các điều phá hoại cản lành, khiến cho chúng sanh chịu khổ đọa trong luân hồi sanh tử, gọi là ma sự. Người tu càng lâu, đạo càng cao, mới thấy rõ việc ma càng hung hiểm cường thịnh. Đức Phật thường dạy: “Phật Cao Nhất Xích, Ma Cao Nhất Trượng, Phật Cao Nhất Trượng, Ma Quá Đầu Thượng, Phật Quá Đầu Thượng, Ma Quy Hàng Phật.” Lời dạy này có nghĩa là nếu Phật không cao hơn ma thì Phật sẽ bị ma trấn áp; người tu cũng vậy, phải giữ cho ông Phật nơi chính mình luôn cao hơn ma dù trong bất cứ trạng huống nào, nếu không sẽ bị ma chướng đánh đổ. Người tu mà thối chuyển là do tự nơi mình, chớ nên đổ thừa cho hoàn cảnh, cũng không nên đổ thừa cho ai, chỉ tại mình trây lười giải đãi nên thua ma. Nếu mình kiên tâm trì chí, thì ma chướng sẽ tiêu tan. Theo kinh Nipata, có mười đạo binh ma lúc nào cũng xui khiến hành giả phạm giới, gây tội và tạo nghiệp. Đây là những ma chướng lớn trên đường tu tập của người Phật tử.

**II. Sơ Lược Về Mười Đạo Binh Ma Có Thể Khiến Hành Giả Phạm Giới & Gây Tội Tạo Nghiệp Được Đề Cập Trong Kinh Nipata:**

**Thứ nhất là Nhục Dục:** Chúng ta thường bị lôi cuốn mạnh mẽ bởi âm thanh ngọt ngào, hương vị đậm đà, những ý tưởng đẹp đẽ và những đối tượng vừa ý khác tiếp xúc với sáu giác quan của chúng ta. Kết quả của sự tiếp xúc này là ham muốn phát sinh. Đối tượng ưa thích và tâm tham muốn là hai điều cần thiết để tạo nên dục lạc. Bên cạnh đó, sự dính mắc vào gia đình, tài sản, công việc, và bạn bè cũng là quân của đám ma thứ nhất này. **Thứ nhì là Nản Chí:** Chúng ta luôn có khuynh hướng không hài lòng với cuộc sống mà chúng ta đang có. Có thể chúng ta cảm thấy mình bất mãn với gia đình, nhà cửa, thức ăn hay những yếu tố khác. Muốn vượt qua sự bất mãn này chúng ta phải lắng nghe lời Phật dạy về vô thường, không có thứ gì tồn tại mãi mãi, từ đó chúng ta có thể buông bỏ hết thảy mọi thứ chấp trước, và từ đó an lạc, hoan hỷ và thoải mái sẽ tự nhiên hiện khởi trong tâm định tĩnh của chúng ta. **Thứ ba là Đói và Khát:** Phải chăng chúng ta đói khác vì thực phẩm? Kỳ thật, chúng ta không chỉ đói vì thức ăn, mà còn đói vì nhiều thứ khác như quần áo, vật dụng, thú vui giải trí, và những thú say mê cá nhân như tầm đồ cổ, chơi cây kiểng, vân vân. Sự đói khát này tiềm ẩn trong mọi lãnh vực và mọi nhu cầu của mình, từ vật chất đến tâm linh. Nếu chúng ta biết kềm chế với những ham muốn này thì đạo binh ma thứ ba khó có thể quấy rầy được chúng ta. **Thứ tư là Ái Dục:** Khi dục lạc đã tiếp xúc các đối tượng giác quan thì tham ái phát sanh. Khi mắt tiếp xúc vật vừa ý, tai tiếp xúc với âm thanh vừa ý, mũi ngửi mùi thơm, lưỡi tiếp xúc với vị ngon, thân xúc chạm với vật vừa ý, vân vân, thì tham ái phát sanh. Như vậy mọi pháp trần tiếp xúc với lục căn, nếu chúng ta không có chánh niệm thì tham ái sẽ phát sanh. **Thứ năm là Dã Dượi Hôn Trầm:** Tánh của hôn trầm là làm cho tâm trí mờ mịt không sáng suốt. Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” trạng thái hôn trầm hay rã rượi hay trạng thái bệnh hoạn của tâm và các tâm sở. Nó không phải như một số người có khuynh hướng nghĩ là trạng thái uể oải mệt mỏi của thân; vì ngay cả các bậc A La Hán và các bậc Toàn Giác, những vị đã đoạn trừ hoàn toàn sự rã rượi hôn trầm này vẫn phải chịu sự mệt mỏi nơi thân. Trạng thái hôn trầm cũng giống như bơ đặc không thể trượt được. Hôn trầm làm cho tâm chúng ta cứng nhắc và trở lì, vì thế nhiệt tâm và tinh thần

của hành giả đối với việc hành thiền bị lơ là, hành giả trở nên lười biếng và bệnh hoạn về tinh thần. Trạng thái uể oải này thường dẫn đến sự lười biếng càng lúc càng tệ hơn, cho đến cuối cùng biến thành một trạng thái lãnh đạm trơ lì. **Thứ sáu là Sợ Sệt:** Sự sợ hãi thông thường là một dấu hiệu ngầm của sự giận dữ. Có khi chúng ta không thể đương đầu với vấn đề, nhưng cũng không biểu lộ phản ứng ra mặt mà chờ cơ hội trốn chạy. Nếu chúng ta có thể đối đầu với vấn đề, với một cái tâm cởi mở và thoải mái thì sự sợ hãi sẽ không khởi dậy được. **Thứ bảy là Hoài Nghi:** Hoài nghi có nghĩa là hoài nghi về mặt tinh thần. Theo quan điểm Phật giáo thì hoài nghi là thiếu khả năng tin tưởng nơi Phật, Pháp, Tăng. Nghi ngờ là chuyện tự nhiên. Mọi người đều bắt đầu với sự nghi ngờ. Chúng ta sẽ học được ở sự hoài nghi nhiều điều lợi lạc. Điều quan trọng là đừng đồng hóa mình với sự hoài nghi. Nghĩa là đừng chụp lấy nó, đừng bám víu vào nó. Dính mắc và hoài nghi sẽ khiến chúng ta rơi vào vòng lẩn quẩn. Thay vào đó, hãy theo dõi toàn thể tiến trình của hoài nghi, của sự băn khoăn. Hãy nhìn xem ai đang hoài nghi. Hoài nghi đến và đi như thế nào. Làm được như vậy, chúng ta sẽ không còn là nạn nhân của sự hoài nghi nữa. Chúng ta sẽ vượt ra khỏi sự nghi ngờ và tâm chúng ta sẽ yên tĩnh. Lúc bấy giờ chúng ta sẽ thấy mọi chuyện đến và đi một cách rõ ràng. Tóm lại, hãy để cho mọi sự bám víu, dính mắc của chúng ta trôi đi; chú tâm quan sát sự nghi ngờ; đó là cách hiệu quả nhất để chấm dứt hoài nghi. Chỉ cần đơn thuần chú tâm quan sát hoài nghi, hoài nghi sẽ biết mất. **Thứ tám là Phỉ Báng và Chê Bai:** Ví dụ có người nói xấu mình, mình cũng không hề gì. Mình coi chuyện đó như không có gì, tự nhiên sóng gió sẽ hết. Như có người chê bai mình, mình không thích, trong lòng rất khó chịu. **Thứ chín là Tiếng Tỏt, Danh Vọng, Lời Khen Tặng và Lợi Lộc:** Khi được lợi ích mình cảm thấy vui, bị thiệt hại mình cảm thấy buồn, đó là sự biểu hiện của sự yếu kém định lực. Dầu là suy bại hay gặp bất cứ sự gian nan đến đâu, chúng ta không nên nao núng, có thất bại cũng không động tâm. Nếu có người xưng tán mình một câu, mình cảm giác ngọt ngào như ăn đường mật và cảm thấy thoải mái. Như có người xưng tán mình, truyền tụng hay tôn xưng mình mình cũng không nên dao động. Chỉ nên coi các thứ công danh như sương mai còn đọng lại bên kiến cửa sổ vào buổi ban mai mà thôi. **Thứ mười là Tự phụ và Khinh Miệt:** Tự phụ là một đạo binh ma đáng sợ. Nó hủy diệt lòng biết ơn và làm cho chúng ta khó có thể thừa nhận được rằng mình đã

nợ biết bao nhiêu người. Nó khiến mình quên đi tất cả những việc tốt đẹp mà người khác đã làm cho mình trước đây. Vì tự phụ mà chúng ta xem thường và chê bai cũng như dèm pha đức hạnh của người khác.

### *Ten Armies of Mara Mentioned in the Nipata Sutta*

#### *I. An Overview of Armies of Mara Mentioned in Buddhist Teachings:*

According to Buddhism, demons mean any delusion or force of distraction. “Demons” are called “mara” in Sanskrit. In Chinese, the word has connotation of “murderer” because demons usually plunder the virtues and murder the wisdom-life of cultivators. Devil or “mara” includes all creatures that obstruct the righteous way. Mara’s people means the followers of the devil. They have such great powers that they may appear in succession before those who endeavor to realize the righteous way, lead them into temptation, and confuse them. These devilish people conspire to obstruct and intimidate those who try to practice the righteous way. “Demons” also represent the destructive conditions or influences that cause practitioners to retrogress in their cultivation. Demons can render cultivators insane, making them lose their right thought, develop erroneous views, commit evil karma and end up sunk in the lower realms. These activities which develop virtue and wisdom and lead sentient beings to Nirvana are called Buddha work. Those activities which destroy good roots, causing sentient beings to suffer and revolve in the cycle of Birth and Death, are called demonic actions. The longer the practitioner cultivates, and the higher his level of attainment, the more he discovers how wicked, cunning and powerful the demons are. The Buddha taught: “If the Buddha is one foot tall, the demons will make themselves ten feet tall; if the Buddha is ten feet tall, the demons stands just above the Buddha’s head. Nevertheless, if the Buddha grows taller still and exceeds the demons in height, the demons will surrender to the Buddha.” This teaching means if the Buddha is not taller than the demons, he will be subverted. In the same manner, cultivators should always ensure that his own Buddha is taller than that of the demons under any circumstances; otherwise, he will be subverted and vanquished. Therefore, cultivators

who fail and retrogress should not blame external circumstances or anyone. They should only blame themselves, for being weaker than the demon. If they persist in holding fast to their vows and determination, demonic obstacles will disappear. According to the Nipata Sutta, there are ten armies of mara, these are big demonic obstructions for Buddhists on their paths of cultivation.

***II. A Summary of Ten Armies of Mara That Can Cause Practitioners to Break Precepts, to Commit Offenses & to Create Karmas Mentioned in the Nipata Sutta:***

***The first mara is Sensual Desires*** (Kama--p): We are usually attracted by sweet sounds, rich smells, beautiful ideas, and other delightful objects that touched all our six sense doors. As a natural result of encountering these objects, desire arises. Pleasant objects and desire are the two bases of sense pleasure. Besides, our attachments to family, property, work and friends are also considered troops of this first army. ***The second mara is Discouragement*** (Arati--p): We always have a tendency not satisfied with what we have in our life. We may feel dissatisfied with family, housing, food or with any other small things. To overcome this discontent, we should listen to the teachings of the Buddha on the impermanence of everything; then we can get rid of all kinds of attachments; then rapture, joy and comfort will arise naturally from our concentrated mind. ***The third mara is Hunger and Thirst*** (Khuppipasa--p): Are we hungry of food? In fact, we may not be hungry for food but also for clothing, entertainment, and other hobbies such as collection of antiques, bonsai, and so on. This notion of hunger and thirst relates to the entire range of needs and requirements in both physical and mental areas. If we can restrain ourselves from these desires, then the third mara army cannot disturb us. ***The fourth mara is Attachment*** (Tanha--p): When eyes contact pleasurable objects, ears listen to good sounds, nose smells good smell, tongues tastes tasteful food, body touches likeable things, and so on, then cravings arise. Therefore, if we do not have mindfulness, cravings will arise. ***The fifth mara is Sloth and Torpor*** (Thinamiddha--p): Sloth is sluggishness or dullness of mind. Its characteristic is lack of driving power. Its function is to dispel energy. It is manifested as the sinking of the mind. Its proximate cause is unwise attention to boredom, drowsiness, etc. Sloth

is identified as sickness of consciousness or cittagelanna. According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” thina or Middha is sloth or morbid state of the mind and mental properties. It is not, as some are inclined to think, sluggishness of the body; for even the Arahats, the Perfect Ones, who are free from this ill also experience bodily fatigue. This sloth and torpor, like butter too stiff to spread, make the mind rigid and inert and thus lessen the practitioner’s enthusiasm and earnestness from meditation so that he becomes mentally sick and lazy. Laxity leads to greater slackness until finally there arises a state of callous indifference. ***The sixth mara is Fear*** (Bhaya--p): Ordinary fear is a sinking sign of anger. When we cannot face the problem, we show no reaction outwardly and wait for the opportunity to run away. But if we can face our problem directly, with an open and relaxed mind, fear will not arise. ***The seventh mara is Doubt*** (Vicikiccha--p): Doubt signifies spiritual doubt, from a Buddhist perspective the inability to place confidence in the Buddha, the Dharma, the Sangha, and the training. Doubting is natural. Everyone starts with doubts. We can learn a great deal from them. What is important is that we do not identify with our doubts. That is, do not get caught up in them, letting our mind spin in endless circles. Instead, watch the whole process of doubting, of wondering. See who it is that doubts. See how doubts come and go. Then we will no longer be victimized by our doubts. We will step outside of them, and our mind will be quiet. We can see how all things come and go. Let go of our doubts and simply watch. This is how to end doubting. ***The eighth mara is Defamation-Mocking***: If someone insults us and spreads tales about us, we should not mind. We should let it pass, come what may. The entire episode will eventually calm down all by itself. If someone mock us, even a little, we can not stand it, and it is a very uncomfortable sensation. ***The ninth mara is Gain, praise, honour, and ill-gotten fame*** (Labha-siloka-sakkara-micchayasa—p): We become pleased when we gain benefits and are sad when we lose them. This shows a lack of samadhi-power. No matter what difficulties arise, we ought to take them in stride and not be upset when we lose out. When others praise us, it tastes as sweet as honey; it is a comfortable sensation. If we are praised by someone and he makes our name known, we should take it in stride and regard glory and honor as no more important than frost on the window pane at dawn. ***The tenth mara is Self-praise and contempt for others*** (Attukkamsanaparavambhana—p): Conceit is really a fearsome mental state. It destroys gratitude; and it makes more difficult for us to acknowledge that we owe any kind of debt to another person. It cause us to forget the good deeds others have done for us in the past. Because of conceit, we belittle and denigrate other people.



## *Chương Ba Mươi Một*

### *Chapter Thirty-One*

#### *Mười Bốn Thứ Làm Cho Chúng Ta Không Thấy Được Bản Chất Thật Của Sự Vật*

Theo Vi Diệu Pháp, có mười bốn con ma độc trong tâm hay mười bốn tâm sở bất thiện. Đây là những thứ làm cho hành giả không thấy được bản chất thật của sự vật. Chúng cũng là những con ma chướng lớn trên bước đường tu tập của người Phật tử. **Thứ nhất là Si Mê:** Si mê hay moha đồng nghĩa với vô minh. Bản chất của nó là làm cho tinh thần chúng ta mù quáng hay chẳng biết gì. Nhiệm vụ của nó là làm cho chúng ta không thấu suốt được bản chất thật của sự vật. Nó hiện đến khi chúng ta không có chánh kiến. Nó chính là gốc rễ của tất cả những nghiệp bất thiện. **Thứ nhì là Vô Tàm:** Tự mình không biết xấu hổ khi thân làm việc xằng bậy, khi khẩu nói chuyện xằng bậy. **Thứ ba là Vô Quý:** Vô quý là không biết hổ thẹn với người khi thân khẩu làm và nói chuyện xằng bậy. Vô quý xảy ra khi chúng ta thiếu tự trọng chính mình và thiếu kính trọng người. **Thứ tư là Phóng Dật:** Đặc tánh của phóng dật là không tỉnh lặng hay không thức liễm thân tâm, như mặt nước bị gió lay động. Nhiệm vụ của phóng dật là làm cho tâm buông lung, như gió thổi phướn động. Nguyên nhân gần đưa tới bất phóng dật là vì tâm thiếu sự chăm chú khôn ngoan. **Thứ năm là Tham Lam:** Tham là căn bất thiện đầu tiên che đậy lòng tham tự kỷ, sự ao ước, luyến ái và chấp trước. Tánh của nó là bám víu vào một sự vật nào đó hay tham lam đắm nhiễm những gì nó ưa thích. Nghiệp dụng của nó là sự bám chặt, như thịt bám chặt vào chảo. Nó hiện lên áp chế khi chúng ta không chịu buông bỏ. Nguyên nhân gần đưa đến tham là vì chúng ta chỉ thấy sự hưởng thụ trong sự việc. **Thứ sáu là Tà Kiến:** Tà kiến là thấy sự vật một cách sai lầm. Tánh và nghiệp dụng của nó là giải thích sai lầm mà cho là đúng. Nguyên nhân gần của nó là không chịu tin theo tứ diệu đế. **Thứ bảy là Ngã Mạn:** Tánh của tâm sở này là cao ngạo, ỷ tài ỷ thế của mình mà khinh dễ hay ngạo mạn người. Nó được coi như là tánh điên rồ. **Thứ tám là Sân Hận:** Tánh của tâm sở này là ghét hay không ưa những cảnh trái nghịch. Nghiệp dụng của nó là tự bành trướng và

đốt cháy thân tâm của chính nó. **Thứ chín là Tật Đố hay Ganh Tỵ:** Tánh của tật đố hay ganh tỵ là ganh ghét đố kỵ những gì mà người ta hơn mình hay sự thành công của người khác. Nguyên nhân đưa đến tật đố là không muốn thấy sự thành công của người khác. **Thứ mười là Xan Tham:** Tánh của xan tham hay bòn xẻn là muốn che dấu sự thành công hay thịnh vượng của mình vì không muốn chia xẻ với người khác. **Thứ mười một là Lo Âu:** Lo âu khi làm điều sai phạm. **Thứ mười hai là Hôn Trầm:** Tánh của hôn trầm là làm cho tâm trí mờ mịt không sáng suốt. **Thứ mười ba là Thụy Miên:** Tánh của thụy miên là buồn ngủ hay gục gặt làm cho tâm trí mờ mịt không thể quán tưởng được. **Thứ mười bốn là Hoài nghi:** Hoài nghi có nghĩa là hoài nghi về mặt tinh thần. Theo quan điểm Phật giáo thì hoài nghi là thiếu khả năng tin tưởng nơi Phật, Pháp, Tăng.

### ***Fourteen Things That Prevent Us From Seeing the True Nature of Things***

According to The Abhidharma, there are fourteen poisonous ghosts or fourteen unwholesome factors. These are things that prevent practitioners from seeing the true nature of things. They are also big demonic obstructions for Buddhists on their paths of cultivation. **First, Ignorance or Delusion:** Delusion or moha is a synonym for avijja, ignorance. Its characteristic is mental blindness or unknowing. Its function is non-penetration, or concealment of the real nature of the object. It is manifested as the absence of right understanding or as mental darkness. Its proximate cause is unwise attention. It should be seen as the root of all that is unwholesome. **Second, Shamelessness:** Ahirikam or shamelessness is the absence of disgust at bodily and verbal misconduct. **Third, Fearlessness of wrong doing:** Anottappam or Moral recklessness is the absence of dread on account of bodily and verbal misconduct. This happens due to lack of respect for self and others. **Fourth, Restlessness:** Uddhaccam or Agitation, distracted, loose, or unrestrained. It has the characteristic of disquietude, like water whipped up by the wind. Its function is to make the mind unsteady, as wind makes the banner ripple. It is manifested as turmoil. Its proximate cause is unwise attention to mental disquiet. **Fifth,**

**Greed:** Lobho or greed, the first unwholesome root, covers all degrees of selfish desire, longing, attachment, and clinging. Its characteristic is grasping an object. Its function is sticking, as meat sticks to a hot pan. It is manifested as not giving up. Its proximate cause is seeing enjoyment in things that lead to bondage. **Sixth, Wrong view:** Ditthi or false view means seeing wrongly. Its characteristic is unwise or unjustified interpretation or belief. Its function is to preassume. It is manifested as a wrong interpretation or belief. Its proximate cause is unwillingness to see the noble ones. **Seventh, Pride:** Mano or conceit, has the characteristic of haughtiness. Its function is self-exaltation. It is manifested as vainglory. Its proximate cause is greed disassociated from views. It should be regarded as madness. **Eighth, Ill-will:** Doso or Hatred, the second unwholesome root, comprises all kinds and degrees of aversion, ill-will, anger, irritation, annoyance, and animosity. Its characteristic is ferocity. Its function is to spread, or burn up its own support, i.e. the mind and body in which it arises. It is manifested as persecuting, and its proximate cause is a ground for annoyance. **Ninth, Envy:** Issa or envy has the characteristic of being jealous of other's success. Its function is to be dissatisfied with other's success. It is manifested as aversion towards that. Its proximate cause is other's success. **Tenth, Avarice:** Macchhariyam or the characteristic of avarice or stinginess is concealing one's own success when it has been or can be obtained. Its function is not to bear sharing these with others. It is manifested as shrinking away from sharing and as meanness or sour feeling. Its proximate cause is one's own success. **Eleventh, Worry:** Kukkuccam or worry or remorse after having done wrong. Its characteristic is subsequent regret. Its function is to sorrow over what has or what has not been done. It is manifested as remorse. **Twelfth, Sloth:** Thinam or sloth is sluggishness or dullness of mind. Its characteristic is lack of driving power. Its function is to dispel energy. It is manifested as the sinking of the mind. Its proximate cause is unwise attention to boredom, drowsiness, etc. Sloth is identified as sickness of consciousness or cittagelanna. **Thirteenth, Torpor:** Middham or torpor is the morbid state of the mental factors. Its characteristic is unwieldiness. Its function is to smother. It is manifested as drooping, or as nodding and sleepiness. Sloth and torpor always occur in conjunction, and are opposed to energy. Torpor is identified as sickness

of the mental factors or kayagelanna. **Fourteenth, Doubt:** Vicikiccha or doubt signifies spiritual doubt, from a Buddhist perspective the inability to place confidence in the Buddha, the Dharma, the Sangha, and the training.

## ***Chương Ba Mươi Hai*** ***Chapter Thirty-Two***

### ***Ba Mươi Kiểu Bố Thí Có Thể Khiến*** ***Hành Giả Phạm Giới & Gây Tội Tạo Nghiệp***

Theo Niệm Phật Thập Yếu của Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, có ba mươi loại bất tịnh bố thí, mà người thí chẳng được phước, cũng chẳng được gọi là “Hảo Tâm Bố Thí Nhân”. Mà ngược lại, đây là những thứ có thể xui khiến hành giả phạm giới và gây tội tạo thêm nghiệp. Đây là những ma chướng lớn trên đường tu tập của người Phật tử. *Thứ nhất* là bố thí theo kiểu thấy biết điên đảo mà bố thí, thí cô hồn, mong người nhận rồi đi cho khuất mắt, chứ kỳ thật chẳng có lòng thương xót chi cả. Hoặc là bố thí tùy hứng, nghĩa là vui thì cho, buồn thì không cho, thậm chí còn đòi lại những gì đã cho, hoặc chưởi bới, vâng vâng. *Thứ nhì* là bố thí theo kiểu bố thí vì báo ân, vì trước kia đã lỡ mang ơn người đó rồi nên bây giờ bố thí lại như trừ nợ. *Thứ ba* là bố thí theo kiểu bố thí mà chẳng có lòng thương, tức là bố thí theo kiểu ném liệng vào mặt người. *Thứ tư* là bố thí theo kiểu bố thí vì sắc dục. Tức là thấy người đàn bà hay đàn ông có sắc đẹp nên khởi tâm tà dục, muốn giả bộ bố thí để lấy lòng trước, để sau này có thể thỏa mãn được dục tâm của mình. *Thứ năm* là bố thí theo kiểu để mưu đồ đe dọa người. Tức là bố thí trước rồi hăm dọa sau với ý đồ gài bẫy để hối lộ, làm cho người nhận phải sợ mà làm tình không dám tố cáo những điều sai quấy của mình trước pháp luật. *Thứ sáu* là bố thí theo kiểu đem đồ ăn có độc ra mà bố thí với mục đích giết hại người. *Thứ bảy* là bố thí theo kiểu đem dao gậy, binh khí, súng ống, bom đạn ra mà bố thí, như viện trợ về quân sự. *Thứ tám* là bố thí theo kiểu vì được khen ngợi mà bố thí, tức là bố thí để cầu danh và muốn được tiếng tăm khen tặng. *Thứ chín* là bố thí theo kiểu vì ca hát mà bố thí. Thấy ca sĩ đẹp, hát hay mà bố thí để cầu thân, chớ còn xấu xa và hát dở thì không thêm cho một xu. *Thứ mười* là bố thí theo kiểu vì xem tướng mà bố thí. Tức là mình biết tướng, thấy kẻ đó bây giờ tuy còn nghèo, nhưng về sau này sẽ trở thành người giàu sang quyền quý, nên bây giờ làm bộ bố thí, trước để lấy lòng, hầu cầu lợi lộc cho mình về sau này. *Thứ mười một* là bố thí

theo kiểu vì muốn kết bạn mà bố thí. *Thứ mười hai* là bố thí theo kiểu vì muốn học nghề mà bố thí. Thấy người ấy tuy nghèo nhưng cò nghề hay trong tay, muốn cầu học nghề nên làm bộ bố thí để lấy thiện cảm. *Thứ mười ba* là bố thí theo kiểu bố thí mà nghi ngờ là có quả báo hay không có quả báo. Tức là bố thí mà trong lòng còn nghi ngờ, do dự là không biết bố thí như vậy thì sau này có được hưởng quả báo tốt đẹp hay không. *Thứ mười bốn* là bố thí theo kiểu trước mắt chửi cho hả hê rồi sau đó mới chịu bố thí. *Thứ mười lăm* là bố thí theo kiểu bố thí rồi mà trong lòng bực bội, ghét tức và hối tiếc. *Thứ mười sáu* là bố thí theo kiểu bố thí rồi mà nói rằng các người thọ lãnh sau này sẽ phải làm thân trâu ngựa, súc vật, tôi tớ để đền trả lại cho mình. *Thứ mười bảy* là bố thí theo kiểu bố thí rồi mà nói rằng sau này mình sẽ được thọ phước báo, giàu sang lớn. *Thứ mười tám* là bố thí theo kiểu già yếu đau bệnh nên sợ chết mà bố thí. Tức là khi còn trẻ đẹp mạnh khỏe thì không có tâm bố thí, đến chừng già yếu, bệnh hoạn mới chịu xuất tiền ra bố thí. *Thứ mười chín* là bố thí theo kiểu bố thí mà muốn được nổi danh khắp mọi nơi rằng ta đây là một người đại thí chủ. Tức là bố thí chỉ muốn được nổi danh để hân hạnh, khoe của mà thôi chớ không có tâm từ bi, thương xót ai. *Thứ hai mươi* là bố thí theo kiểu hoặc ganh ghét ngạo nghễ mà bố thí. Tức là các người chỉ bố thí có một, chớ ta đây bố thí gấp hai, ba lần hơn cho biết mặt, kỳ thật không có tâm thanh tịnh thương xót chi cả. Đây là loại bố thí vì muốn cạnh tranh sự giàu sang thế lực và hơn thua lẫn nhau mà thôi. *Thứ hai mươi một* là bố thí theo kiểu hoặc ham mộ giàu sang, danh vọng mà bố thí. Tức là thấy gia đình người ta giàu có, danh vọng, quý phái nên làm bộ bố thí để cầu thân, cầu hôn, như tặng quà cáp, biếu xén, vãn vãn. *Thứ hai mươi hai* là bố thí theo kiểu vì cầu hôn nhân mà bố thí. Tức là thấy người ta có con gái hay con trai quý tướng, xinh đẹp, nhưng mà nghèo, muốn cưới về làm vợ làm chồng, nên làm bộ bố thí để lấy lòng. *Thứ hai mươi ba* là bố thí theo kiểu mong cầu được con trai, con gái mà bố thí. Tức là người tuy giàu có nhưng không có tâm bố thí, đến chừng lớn tuổi bị hiếm con, hoặc có toàn con trai, nay muốn con gái; hay toàn con gái, nay muốn con trai, nên mới chịu xuất tiền của ra bố thí, mục đích chỉ để cầu được con mà thôi, chớ không có thật lòng từ bi thương xót. *Thứ hai mươi bốn* là bố thí theo kiểu hoặc muốn cầu giàu sang mà bố thí. Tức là đã giàu rồi, lại còn muốn được giàu hơn nữa nên bố thí. *Thứ hai mươi lăm* là bố thí theo kiểu hoặc suy nghĩ rằng kiếp này ta bố

thí để kiếp sau được giàu sang mà bố thí. Tức là bố thí với ý định thủ lợi, có tính toán lời lỗ ở kiếp này, kiếp sau. *Thứ hai mươi sáu* là bố thí theo kiểu thấy kẻ nghèo không bố thí, mà cứ chăm chỉ bố thí cho người giàu. Thấy kẻ nghèo đã không bố thí mà còn khi dễ, và chẳng có lòng thương xót. *Thứ hai mươi bảy* là bố thí theo kiểu vì bị cưỡng ép, hăm dọa mà bố thí. Tức là người tuy giàu nhưng không chịu bố thí, bị kẻ “anh hùng nghĩa hiệp” nửa đêm phi thân đột nhập vào nhà hăm dọa: “Nếu không chịu bố thí thì ta sẽ giết chết,” hoặc là bị chúng nắm được chuyện bí mật riêng tư, dọa sẽ đăng báo, bêu xấu, vân vân, sợ quá nên bất đắc dĩ phải bố thí theo yêu sách của đối phương. *Thứ hai mươi tám* là bố thí theo kiểu vì giết hại mà bố thí. Tức là bố thí cho kẻ ác nhân đang lấy lòng mang ơn của nó, rồi sau đó sai nó đi giết hại kẻ thù của mình. *Thứ hai mươi chín* là bố thí theo kiểu bố thí trong lửa. Tức là ngoài mặt thì bố thí, chớ trong lòng thì đầy lửa giận. Ý nói chỉ bị bắt buộc, chớ không có lòng nhân từ, vừa cho vừa quăng ném vào mặt. *Thứ ba mươi* là bố thí theo kiểu bố thí vì ái dục. Bố thí để lấy lòng người đẹp, hy vọng sau này có dịp thỏa mãn được tâm ái dục, tà dâm của mình.

***Thirty Kinds of Giving That Can  
Induce Practitioners to Break Rules,  
to Commit Offenses & to Create Karmas***

According to Ten Essential Rules In Buddha Recitation from Most Venerable Thich Thien Tam, there are thirty types of giving that are not pure that the givers will neither gain merits, nor will they be called “People who give out of the goodness of their hearts”. On the contrary, they can induce practitioners to break rules, to commit offenses and to create more karmas. These are big demonic obstructions for Buddhists on their paths of cultivation. *The first type* is to give while having delusional and chaotic views, similar to giving to “ghosts,” so people will no longer bother them. Otherwise, there is not an ounce of compassion. This also indicates people who give depending on their moods, meaning if they are happy they will give, if they are sad they will not give, or they may ask for it back, or going as far as insulting people while in the process of giving. *The second type* is to give to

return a favor, or to even out a past favor. *The third type* is to give without having any compassion. *The fourth type* is to give because of form desire. This is seeing an individual who is beautiful, and so one pretends to give in hope of gaining sexual relations with that person or give in hope of winning that person as a spouse. *The fifth type* is to give and then make threats. Make bribes to a person or threaten the person with “blackmail,” so the individual will not dare go to the authorities. *The sixth type* is to use poisonous foods to give to someone with the purpose to murder that person. *The seventh type* is to use knives, daggers, weapons, guns, tanks, bombs, bullets, etc, i.e., military assistance. *The eighth type* is to give because of praises. *The ninth type* is to give because someone has a marvelous voice. *The tenth type* is to give by basing on someone’s physical characteristics. These are people who have the unique ability to foretell someone’s future based on their physical characteristics. Thus, they may see someone as being poor now but that person’s future is promising, so they give now in order to win that person over, hoping in the future that individual will remember them. *The eleventh type* is to give give in hope of winning someone’s friendship. *The twelfth type* is to give in hope to learn the tricks of the trade. These are people who realize a person’s talents despite the fact such a person is of “lower status,” so they pretend to give and befriend such an individual hoping to steal that person’s ideas to benefit themselves. *The thirteenth type* is to give but doubt whether there will be retributions or not. These are people who give but are still skeptical whether their good deeds will bring them benefits in the future. This is a type of giving in hope of something in return. *The fourteenth type* is to give but only after insulting someone until gaining contentment. *The fifteenth type* is to give but thereafter begin having regrets, resentments, and angers. *The sixteenth type* is to give and then say to the receivers, “in the future you will become servants, slaves, or various animals such as buffaloes and horses to repay the debts you owe me.” *The seventeenth type* is to give and then say in the future I will reap great meritorious retributions of wealth and luxury. *The eighteenth type* is to give out of fear of old age, sickness, and death. Meaning when they are young and healthy, the thought of giving never crosses their minds, but when they are old, weak, bedridden, afraid they will be condemned to hell or hungry ghost, only then are they willing to



dispense their fortunes to give, hoping to escape their potential fates. *The nineteenth type* is to give in hope of being known throughout the land as a “Great Benefactor.” *The twentieth type* is to give because of jealousy or to ridicule others. This is giving based on ulterior motives, such as ‘you only gave one, but I gave tens and thousands more’ in order to ridicule someone. Otherwise, there is not any purity or compassion in this charitable act. This type of giving is to show off how much power and wealth one has over another person. *The twenty-first type* is to give because of fondness for wealth and notoriety. This refers to people who notice a family is wealthy and influential, so they pretend to give hoping to get to know or marry into the family, such as buying gifts, doing favors, etc. *The twenty-second type* is to give in hope of marriage. This refers to people who notice another family as having a boy or a girl who is precious, talented, but that family is poor; thus, in wishing to marry the child as a husband or wife, these people pretend to give to the family to win the family over. *The twenty-third type* is to give in hope of having a son or a daughter. This refers to people who despite having wealth are not charitable people. As they get older but have no children or have all girls, but no boys, or all boys but no girls, only then are they willing to dispense their money to give. However, their giving is not genuine or arising from compassion because their only intention is to pray to have a child. *The twenty-fourth type* is to give in hope of being wealthy. This refers to people who are already wealthy, so they give more in hope of being even richer. *The twenty-fifth type* is to give in hope that if I give in this life, in the next life I will be rich. This is giving for self-benefit, calculating the loss and gain of this life, the next life, and so forth. *The twenty-sixth type* is not to give to the poor, but spend all of one’s focus to give to the rich. This refers to people who show disrespect and have not the slightest compassion for those less fortunate, yet when they see wealthy and influential people, they give readily in hope of befriending these people. *The twenty-seventh type* is to give out of threats and coercion. This refers to people who are wealthy yet they refuse to give. Only when a more ‘powerful’ person makes threats ‘if you do not give, I will take your life,’ are they willing to give. Or if someone discovers ‘hidden secrets’ and forces them to give, or face the consequence of getting reported to the newspapers, magazines, etc. In fear of being exposed, these people

then give as demanded by the opposition. *The twenty-eighth type* is to give for killing and harming. This refers to people who give to wicked and evil beings to win these people over and then later ask them to kill or harm the enemy. *The twenty-ninth type* is to give while being under fire. On the outside, they appear to be giving, but in the inside the fire of anger rages on. Thus, this is referring to people who feel obligated or having no other choice but to give; otherwise there is not the slightest bit of compassion. Therefore as they give, they throw the gift in people's faces, insulting them, etc.. *The thirtieth type* is to give in water of desire. This is giving in order to win the heart of someone beautiful hoping one day this act will lead to sexual gratification.

***Chương Ba Mươi Ba***  
***Chapter Thirty-Three***

***Thấy Lỗi Người Thì Dễ***

Đa phần chúng ta ai cũng vậy, thấy lỗi người thì dễ, thấy lỗi mình khó. Đức Phật dạy chúng ta không nên tránh né trách nhiệm của chính mình bằng cách đổ thừa cho người khác về những hoàn cảnh không may hay những điều sui rủi. Thông thường con người khi phải đương đầu với những khuyết điểm của mình, họ thường đối mình và tránh né nhận sự lỗi lầm đó. Họ sẽ tìm đủ mọi cách để bào chữa, ngay cả sử dụng phương cách tặc hại nhất để biện minh cho việc làm của họ. Họ có thể thành công trong việc bào chữa này. Đôi khi họ đạt được kết quả bằng cách cố gắng lừa gạt người khác, ngay cả việc tự dối mình với những ý tưởng xấu xa nảy sinh trong tâm trí. Tuy nhiên, bạn có thể lừa đảo vài người trong một đôi lúc, chứ bạn không thể lúc nào cũng lừa đảo được mọi người. Theo Đức Phật: “Kẻ thực sự xấu ác, khi họ gây tạo tội lỗi mà không tự biết. Và người làm ác nhưng biết sám hối tội lỗi của mình là người có trí tuệ vậy.” Nếu bạn phạm lỗi, bạn nên chấp nhận điều ấy. Dĩ nhiên bạn cần có can đảm để thấy được sự sai quấy của chính mình. Đức Phật đã từng dạy: Người có lỗi mà biết nhận lỗi và sửa lỗi. Những người này không khác gì những bậc thánh nhân. Phật tử thuần thành đừng bao giờ nghĩ rằng mình không may, bất hạnh, hay mình là nạn nhân của vận số. Bạn nên ý thức rằng tâm của bạn tạo nên những nguyên nhân gây nên mọi khổ đau phiền não cho chính bạn. Chỉ có như vậy bạn mới đi đến đời sống hạnh phúc thật sự được. Cổ nhân thường nói: “Đại Nhân Bất Kỳ Tiểu Nhân Quá”, có nghĩa là người lớn không nhớ lỗi của người nhỏ. Người tại gia chúng ta nên luôn làm người lớn. Trong kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy về “Thấy lỗi người dễ, thấy lỗi mình khó” rất rõ ràng. Thấy lỗi người thì dễ, thấy lỗi mình mới khó. Lỗi người ta cố phanh tìm như tìm thóc trong gạo, còn lỗi mình ta cố che dấu như kẻ cờ gian bạc lận thu dấu quân bài (252). Nếu thấy lỗi người thì tâm ta dễ sinh nóng giận mà phiền não tăng thêm, nếu bỏ đi thì phiền não cũng xa lánh (253). Lỗi biết rằng lỗi, không lỗi biết rằng không lỗi, giữ tâm chánh kiến ấy, đường lành thấy chẳng xa (319).

Ngoài việc cố tránh không thấy lỗi người, hành giả, nhất là những người tại gia, nên luôn nhớ rằng là Phật tử, chẳng những không nói lỗi của người khác, mà còn không bao giờ tự mình rao lỗi của Bồ tát xuất gia, Bồ tát tại gia, Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, không bảo người rao lỗi; không nhưn rao lỗi, duyên rao lỗi, cách thức rao lỗi, nghiệp rao lỗi. Ngược lại, là Phật tử, khi nghe kẻ ác, kẻ ngoại đạo, cùng kẻ nhị thừa nói những điều phi pháp trái luật, phải luôn có lòng từ bi giáo hóa những kẻ ấy, khiến cho họ sanh lòng lành với mọi người. Ví bằng trái lại, Phật tử tự mình rao nói những lỗi trong Phật pháp, Phật tử này chẳng những phạm một trong những khẩu nghiệp nghiêm trọng (Bồ Tát Ba La Di Tội), mà còn gây thêm tội và tạo thêm nghiệp làm cản trở không nhỏ cho việc tiến bước trên đường tu hành của chính mình. Bên cạnh đó, là Phật tử, không tự khen mình chê người, không bảo ai khen mình chê người; không nhưn chê người, không duyên chê người, không cách thức chê người, không nghiệp chê người. Là Phật tử, nên sẵn sàng nhận lấy những kinh chê cho tất cả chúng sanh và nhường tất cả việc tốt cho người, chứ không bao giờ tự phô trương tài đức của mình mà đim điều hay tốt của người. Là Phật tử, không bao giờ tự mình hủy báng Tam Bảo, không xúi ai hủy báng; không nhưn hủy báng, duyên hủy báng, cách thức hủy báng, nghiệp hủy báng. Là Phật tử thuần thành, một khi nghe ngoại đạo hay kẻ ác hủy báng Tam Bảo dù chỉ một lời, thì đau đớn chẳng khác chi trăm ngàn đao kiếm đâm vào tâm, huống là tự mình hủy báng? Là Phật tử chẳng những luôn đem lòng tôn kính Tam Bảo, mà còn khiến cho người người đều đem lòng tôn kính.

### ***It Is Easy to See the Faults of Others***

For the majority of us, it is easy seen are others' faults, but hard indeed to see one's own faults. The Buddha taught that we should not evade self-responsibility for our own actions by blaming them on circumstances or unluckiness. Usually when a man is forced to see his own weakness, he avoids it and instead gives it to self-deceit. He will search his brain for an excuse, even the lamest one will do, to justify his actions. He may succeed in doing this. Sometimes he succeeds so well in trying to fool others, he even manages to fool himself with the

very ghost created by his mind. However, you may fool some of the people for some of the time, but not all the people all the time. According to the Buddha, the fool who does not admit he is a fool is a real fool. And the fool who admits he is a fool is wise to that extent. If you have made a mistake, then admit it. You need courage, of course admission of your own mistake is not pleasant. You also need wisdom to see your own faults. The Buddha once taught: Those who make mistakes, but admit that they make mistakes and correct them. Those people are not different from the saints. Sincere Buddhists should not think that you have been unlucky, or you have been a victim of fate. Face your shortcomings. You must realize that your mind has created the conditions which gave rise to the miseries and difficulties you are experiencing. This is the only way that can help lead you to a happy life. Ancients often said: “Great men do not remember the faults of lesser men.” We, lay Buddhists, should always try to be great men. In the Dhammapada Sutta, the Buddha taught very clearly on “Easy to see the faults of others, but it is difficult to perceive our own faults”. It is easy to see the faults of others, but it is difficult to perceive our own faults. A man winnows his neighbor’s faults like chaff, but hides his own, as a dishonest gambler conceals a losing dice (Dharmapada 252). He who sees others’ faults, is easy to get irritable and increases afflictions. If we abandon such a habit, afflictions will also be gone (Dharmapada 253). Those who perceive wrong as wrong and what is right as right, such men, embracing right views and go to the blissful state (Dharmapada 319).

Besides not seeing other people's faults, practitioners, especially lay people, should always remember that as disciples of the Buddha, we must not only not to speak of others' faults, but we must never broadcast the misdeeds or infractions of Bodhisattva-clerics or Bodhisattva-laypersons, or of ordinary monks and nuns, nor encourage others to do so. They must not create the causes, conditions, methods, or karma of discussing the offenses of the Assembly. On the contrary, as Buddha’s disciples, whenever we hear evil persons, externalists or followers of the Two Vehicles speak of practices contrary to the Dharma or contrary to the precepts within the Buddhist community, we should try our best to instruct them with a compassionate mind and lead them to develop wholesome faith in people. If instead, we discuss the

faults and misdeeds that occur within the assembly, we do not only commit one of the grave actions of the mouth (Parajika offense), but we also commit more offenses and to create more karmas that considerably prevent us to advance on the path of our own cultivation. Besides, disciples of the Buddha shall not praise themselves and speak ill of others, or encourage others to do so. They must not create the causes, conditions, methods, or karma of praising themselves and disparaging others. As disciples of the Buddha, they should be willing to stand in for all sentient beings and endure humiliation and slander, accepting blame and letting sentient beings have all the glory. They should never display their own virtues and conceal the good points of others. Disciples of the Buddha shall not themselves speak ill of the Triple Jewel or encourage others to do so. They must not create the causes, conditions, methods, or karma of slandering. As devoted Buddhists, when hearing a single word of slander against the Triple Jewel from externalists or evil beings, they experience a pain similar to that of hundreds of thousands of spears piercing his heart. How then could they possibly slander the Triple Jewel themselves? As disciples of the Buddha, we are not only always revere the Triple Jewel ourselves, but we also help others understand and revere the Triple Jewel.

## ***Chương Ba Mươi Bốn*** ***Chapter Thirty-Four***

### ***Lục Căn Luôn Đóng Vai Trò Quan Trọng*** ***Trong Việc Gây Tội & Tạo Nghiệp***

#### ***I. Tổng Quan Về Sự Vận Hành Của Căn Trong Giáo Thuyết Phật Giáo:***

Phạn ngữ Indriya có nghĩa là căn hay giác quan; căn là năng lực của giác quan; căn là năng lực của tâm linh; căn cũng là năng lực của thân và tâm. Trong khoa học tự nhiên, căn là rễ cây, có sức sinh trưởng, mọc ra các thứ cành, như nhãn căn của mắt có sức mạnh có thể sinh ra nhãn thức, tín căn có thể sinh ra những việc thiện, nhân tính có tác dụng sinh ra thiện ác nghiệp. Lục căn bao gồm mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Hành giả phải luôn xem lục Căn như những đối tượng của Thiền Tập. Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, trong phân đại cương của những phân loại linh tinh, có sáu căn: tham, sân, si, vô tham, vô sân, và vô si. Theo Tỳ Kheo Piyananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, bạn phải luôn tỉnh thức về những cơ quan của giác quan như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và sự tiếp xúc của chúng với thế giới bên ngoài. Bạn phải tỉnh thức về những cảm nghĩ phát sinh do kết quả của những sự tiếp xúc ấy: i) Mắt đang tiếp xúc với sắc. ii) Tai đang tiếp xúc với thanh. iii) Mũi đang tiếp xúc với mùi. iv) Lưỡi đang tiếp xúc với vị. v) Thân đang tiếp xúc với sự xúc chạm. vi) Ý đang tiếp xúc với vạn pháp.

#### ***II. Sáu Tền Giác Lúc Nào Cũng Sẵn Sàng Xui Khiến Hành Giả Phạm Giới & Gây Tội Tạo Nghiệp:***

Lối sống thế tục có tính cách hưởng ngoại, buông lung. Lối sống của một Phật tử thuần thành thì bình dị và tiết chế. Phật tử thuần thành có lối sống khác hẳn người thế tục, từ bỏ thói quen, ăn ngủ và nói ít lại. Nếu làm biếng, phải tinh tấn thêm; nếu cảm thấy khó kham nhẫn, chúng ta phải kiên nhẫn thêm; nếu cảm thấy yếu chuộng và dính mắc vào thân xác, phải nhìn những khía cạnh bất tịnh của cơ thể mình. Giới luật và thiền định hỗ trợ tích cực cho việc luyện tâm, giúp cho tâm an

tịnh và thu thúc. Nhưng bề ngoài thu thúc chỉ là sự chế định, một dụng cụ giúp cho tâm an tịnh. Bởi vì dù chúng ta có cúi đầu nhìn xuống đất đi nữa, tâm chúng ta vẫn có thể bị chi phối bởi những vật ở trong tầm mắt chúng ta. Có thể chúng ta cảm thấy cuộc sống này đầy khó khăn và chúng ta không thể làm gì được. Nhưng càng hiểu rõ chân lý của sự vật, chúng ta càng được khích lệ hơn. Phải giữ tâm chánh niệm thật sắc bén. Trong khi làm công việc phải làm với sự chú ý. Phải biết mình đang làm gì, đang có cảm giác gì trong khi làm. Phải biết rằng khi tâm quá dính mắc vào ý niệm thiện ác của nghiệp là tự mang vào mình gánh nặng nghi ngờ và bất an vì luôn lo sợ không biết mình hành động có sai lầm hay không, có tạo nên ác nghiệp hay không? Đó là sự dính mắc cần tránh. Chúng ta phải biết tri túc trong vật dụng như thức ăn, y phục, chỗ ở, và thuốc men. Chẳng cần phải mặc y thật tốt, y chỉ để đủ che thân. Chẳng cần phải có thức ăn ngon. Thực phẩm chỉ để nuôi mạng sống. Đi trên đường đạo là đối kháng lại với mọi phiền não và ham muốn thông thường.

Như trên đã nói, theo Phật giáo, có sáu tên giặc cướp hay sáu căn được ví với sáu tên mối lái cho giặc cướp, lúc nào cũng sẵn sàng xui khiến hành giả phạm giới và gây tội tạo nghiệp, đồng thời chúng còn cướp đoạt hết công năng pháp tài hay thiện pháp. Chúng chính là sáu trần hay sáu đối tượng của sáu căn là sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Sáu tên giặc kia mà đến thì sáu căn sung sướng vui mừng. Sáu căn bao gồm mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và ý. Đối với hành giả tu Phật, cách đề phòng duy nhất là đừng a tòng với chúng: Mắt đừng nhìn sắc đẹp, tai đừng nghe tiếng du dương, mũi đừng ngửi mùi thơm, lưỡi đừng nếm vị ngon, thân đừng xúc chạm êm ái, và ý nên kèm giữ tư tưởng. Bên cạnh cách đề phòng vừa kể trên, theo Tỳ Kheo Piyananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, hành giả phải luôn tỉnh thức về những cơ quan của giác quan như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và sự tiếp xúc của chúng với thế giới bên ngoài. Bạn phải tỉnh thức về những cảm nghĩ phát sinh do kết quả của những sự tiếp xúc ấy: mắt đang tiếp xúc với sắc, tai đang tiếp xúc với âm thanh, mũi đang tiếp xúc với mùi, lưỡi đang tiếp xúc với vị, thân đang tiếp xúc với sự xúc chạm, và ý đang tiếp xúc với những vạn pháp.

***III. Lục Căn Có Thể Là Những Cửa Ngõ Đi Vào Địa Ngục,  
Đồng Thời Chúng Cũng Là Những Cửa Ngõ Quan Trọng Đi  
Vào Đại Giác:***



Tu hành trong Phật giáo là thực hành những giáo pháp của Đức Phật trên căn bản liên tục và đều đặn. Tu tập trong Phật giáo cũng có nghĩa là trưởng dưỡng Bồ Đề bằng cách tu tập giới, định, tuệ. Như vậy tu tập trong Phật giáo không chỉ thuần là ngồi thiền hay niệm Phật, mà nó bao gồm cả việc tu tập lục ba la mật, thập ba la mật, hay ba mươi bảy phẩm trợ đạo, vân vân. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng thời gian rất ư là quý báu. Một tắc thời gian là một tắc mạng sống, chớ nên để cho thời gian trôi qua một cách lãng phí. Có người nghĩ rằng: “Hôm nay khoan hẳn tu, chớ đến ngày mai rồi hãy tu.” Nhưng khi ngày mai đến thì họ lại hẹn lần hẹn lượt đến ngày mai nữa, rồi ngày mai nữa, hẹn mãi cho đến lúc đầu bạc, răng long, mắt mờ, tai điếc. Lúc đó đâu có muốn tu đi nữa thì thân thể cũng đã rã rời, chẳng còn linh hoạt, thân nào còn có nghe mình nữa đâu. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng chúng ta sống trên đời này khác chi cá nằm trong vũng nước nhỏ, chẳng bao lâu sau, nước sẽ cạn, rồi mình sẽ ra sao? Bởi thế cổ đức có dạy: “Một ngày trôi qua, mạng ta giảm dần. Như cá trong nước, thử hỏi có gì mà vui sướng? Hãy siêng năng tinh tấn tu hành, như lửa đốt đầu. Chỉ nhớ vô thường, đừng có buông lung.” Từ vô lượng kiếp, chúng ta không có cơ may gặp được Phật Pháp nên không biết làm sao tu hành, nên hết sanh rồi lại tử, hết tử rồi lại sanh. Thật đáng thương làm sao! Hôm nay chúng ta có duyên may, gặp được Phật Pháp, thế mà chúng ta vẫn còn chần chờ chẳng chịu tu. Quý vị ơi! Thời gian không chờ đợi ai, thoáng một cái là thân ta đã già, mạng ta rồi sẽ kết thúc. Hành giả thu thúc các căn và theo dõi cảm giác của mình là một sự thực tập tốt đẹp. Lúc nào chúng ta cũng phải chú tâm tỉnh thức, ghi nhận mọi cảm giác đến với mình, nhưng đừng thái quá. Hãy đi, đứng, nằm, ngồi một cách tự nhiên. Đừng quá thúc ép việc hành thiền của mình, cũng đừng quá bó buộc chính mình vào trong một khuôn khổ định sẵn nào đó. Quá thúc ép cũng là một hình thức của tham ái. Hãy kiên nhẫn, kiên nhẫn chịu đựng là điều kiện cần thiết của hành giả. Nếu chúng ta hành động một cách tự nhiên và chú tâm tỉnh thức thì trí tuệ sẽ đến với chúng ta một cách tự nhiên. Bên cạnh đó, tu tập thiền định có mục đích hiểu tánh thuần khiết và khách quan trong khi quan sát và cố tránh những cảm giác vui, buồn, thương, ghét, thiện, ác, ham muốn, hận thù, v.v.

Hành giả nên luôn quán chiếu về lục căn là những lý do khiến con người đọa địa ngục, làm nạ quỷ, hoặc súc sanh, vân vân, không ngoài

sự chi phối của lục căn. Con người sở dĩ sanh làm a tu la, sanh lên cõi trời hay sanh vào cõi người cũng không ngoài tác dụng của sáu căn này. Đồng ý lục căn giúp chúng ta sinh hoạt trong cuộc sống hằng ngày, nhưng chúng lại là tác nhân chính rước khổ đau phiền não vào thân tâm của chúng ta. Chúng chính là những nhân tố chính khiến chúng ta gây tội tạo nghiệp, để rồi cuối cùng phải bị đọa vào các đường dữ cũng vì chúng. Chúng ta đừng cho rằng mắt là vật tốt, giúp mình nhìn thấy, bởi vì chính do sự giúp đỡ của mắt mà sanh ra đủ thứ phiền não, như khi mắt nhìn thấy sắc đẹp thì mình sanh lòng tham sắc đẹp, tham tới mức dầu đạt hay không đạt được cái sắc ấy mình vẫn bị phiền não chế ngự. Ngay cả tai, mũi, lưỡi, thân, và ý cũng đều như vậy. Chúng khiến mình phát sanh đủ thứ phiền não. Chính vì thế mà Đức Phật khuyên chúng đệ tử của Ngài như thế này: “Các con phải tu làm sao cho trên không biết có trời, giữa không biết có người, dưới không biết có đất.” Tu như thế nào mà trời, đất và người không còn ảnh hưởng đến lục căn, đông tây nam bắc cũng không còn ảnh hưởng đến lục căn, ấy chính là lúc chúng ta giải thoát khỏi mọi chướng ngại. Lục Căn có thể là những cửa ngõ đi vào địa ngục, đồng thời chúng cũng là những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì từ đó mà chúng ta gây tội tạo nghiệp, nhưng cũng nhờ đó mà chúng ta có thể hành trì chánh đạo. Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm căn: Mắt là một trong sáu giác quan hay sáu chỗ để nhận biết. Tai là một trong sáu sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần, tai phải hòa hợp với âm thanh nghe. Mũi phải hòa hợp với mùi ngửi, một trong sáu sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần. Lưỡi phải hòa hợp với vị được nếm, đây là một trong sáu sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần. Thân phải hòa hợp với vật tiếp xúc, đây là một trong sáu sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần. Và Ý phải hòa hợp với pháp được nghĩ đến. Đức Phật dạy: “Tự các ông tạo nghiệp thì cũng chính các ông phải tu tập để chuyển hóa nếu các ông muốn nghiệp tiêu trừ. Không ai có thể khiến nghiệp tiêu trừ dùm các ông được. Ta có nhiều loại thuốc, nhưng Ta không thể uống dùm cho các ông được.” Như vậy, thu thúc lục căn và theo dõi cảm giác của mình là một sự thực tập tốt đẹp. Lúc nào chúng ta cũng phải chú tâm tỉnh thức, ghi nhận mọi cảm giác đến với mình, nhưng đừng thái quá. Hãy đi, đứng, nằm, ngồi một cách tự nhiên. Đừng quá thúc ép việc hành thiền của mình, cũng đừng quá bó buộc chính mình vào trong một khuôn khổ định sẵn nào đó. Quá thúc ép cũng là một

hình thức của tham ái. Hãy kiên nhẫn, kiên nhẫn chịu đựng là điều kiện cần thiết của hành giả. Nếu chúng ta hành động một cách tự nhiên và chú tâm tỉnh thức thì trí tuệ sẽ đến với chúng ta một cách tự nhiên. Hiển nhiên là trong khi thiền tập, sáu căn luôn thanh tịnh, nghĩa là tiêu trừ tội cấu từ vô thủy để phát triển sức mạnh vô hạn (như trường hợp Đức Phật). Sự phát triển tròn đầy này làm cho mắt có thể thấy được vạn vật trong Tam thiên Đại thiên thế giới, từ cảnh trời cao nhất xuống cõi địa ngục thấp nhất, thấy tất cả chúng sanh trong đó từ quá khứ, hiện tại, vị lai, cũng như nghiệp lực của từng cá nhân.

Hơn nữa, trong tu tập, hành giả phải nên luôn cố gắng giữ gìn cho sáu căn luôn được thanh tịnh. Sáu căn thanh tịnh nghĩa là tiêu trừ tội cấu từ vô thủy để phát triển sức mạnh vô hạn (như trường hợp Đức Phật). Sự phát triển tròn đầy này làm cho mắt có thể thấy được vạn vật trong Tam thiên Đại thiên thế giới, từ cảnh trời cao nhất xuống cõi địa ngục thấp nhất, thấy tất cả chúng sanh trong đó từ quá khứ, hiện tại, vị lai, cũng như nghiệp lực của từng cá nhân. Cuối cùng, hành giả tu Phật cũng phải cung cấp đầy đủ thức ăn lành mạnh cho sáu căn. Nói cách khác, thức ăn cho mắt căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và ý. Thức ăn cho nhãn căn là ngủ; cho nhĩ căn là âm thanh; cho tỷ căn là mùi hương; cho thiệt căn là hương vị; cho thân căn là sự xúc chạm êm dịu; và cho ý căn là chư pháp. Hành giả tu Phật nên luôn nhớ rằng lục căn hay lục chúng sanh giống như những con thú hoang bị nhốt và lúc nào cũng muốn thoát ra. Chỉ khi nào chúng được thuần hóa thì chúng mới được hạnh phúc. Cũng như thế chỉ khi nào sáu căn được thuần lương bởi chân lý Phật, thì chừng đó con người mới thật sự có hạnh phúc. Theo Kinh Sa Môn Quả trong Trường Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy về một vị Tỳ Kheo Hộ Trì Các Căn: “Thế nào là vị Tỳ Kheo hộ trì các căn? Khi mắt thấy sắc, Tỳ Kheo không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, khiến nhãn căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện khởi lên, Tỳ Kheo tự chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì nhãn căn, thực hành sự hộ trì nhãn căn. Khi tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, thân cảm xúc, ý nhận thức các pháp, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Nguyên nhân gì khiến ý căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, Tỳ Kheo chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì ý căn, thực hành sự hộ trì ý căn. Vị ấy nhờ sự hộ trì cao quý các căn ấy, nên hưởng lạc thọ nội tâm, không vẫn đục.

## ***Six Faculties Always Play An Important Role In Committing Offenses & Creating Karmas***

### ***I. An Overview of the Functions of Organs in Buddhist Teachings:***

The Sanskrit term Indriya means organs of sense; Indriya means faculty of sense; Indriya also means bodily and mental power. Spiritual faculties or power of the spirituality. In natural science, indriya means root, or source which is capable of producing or growing, as the eye is able to produce knowledge, as faith is able to bring forth good works, as human nature is able to produce good or evil karma. The six senses comprise of eyes, ears, nose, tongue, body, and mind. Practitioners should always consider the six senses as objects of meditation practices. According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, in the compendium of mixed categories there are six roots: greed, hatred, delusion, non-greed, non-hatred, and non-delusion. According to Bikkhu Piyananda in The Gems of Buddhism Wisdom, you must always be aware of the sense organs such as eye, ear, nose, tongue and body and the contact they are having with the outside world. You must be aware of the feelings that are arising as a result of this contact: i) Eye is now in contact with forms (rupa). ii) Ear is now in contact with sound. iii) Nose is now in contact with smell. iv) Tongue is now in contact with taste. v) Body is now in contact with touching. vi) Mind is now in contact with all things (dharma).

### ***II. Six Robbers That Are Always Ready to Induce Practitioners to Break Rules, to Commit Offenses & to Create Karmas:***

The worldly way is outgoing exuberant; the way of the devoted Buddhist's life is restrained and controlled. Constantly work against the grain, against the old habits; eat, speak, and sleep little. If we are lazy, raise energy. If we feel we can not endure, raise patience. If we like the body and feel attached to it, learn to see it as unclean. Virtue or following precepts, and concentration or meditation are aids to the practice. They make the mind calm and restrained. But outward

restraint is only a convention, a tool to help gain inner coolness. We may keep our eyes cast down, but still our mind may be distracted by whatever enters our field of vision. Perhaps we feel that this life is too difficult, that we just can not do it. But the more clearly we understand the truth of things, the more incentive we will have. Keep our mindfulness sharp. In daily activity, the important point is intention. ; know what we are doing and know how we feel about it. Learn to know the mind that clings to ideas of purity and bad karma, burdens itself with doubt and excessive fear of wrongdoing. This, too, is attachment. We must know moderation in our daily needs. Robes need not be of fine material, they are merely to protect the body. Food is merely to sustain us. The Path constantly opposes defilements and habitual desires.

As mentioned above, according to Buddhism, there are six robbers, such as the six senses or six sense organs are the match-makers, or medial agents of the six robbers. They are at all times ready to induce practitioners to break rules, to commit offenses and to create karmas; at the same time, they rob all wholesome deeds from practitioners. They are six objects or objects of six organs of sense, i.e. sight or visible objects, sounds, smell, taste, touch, and idea, thought, or mental objects. The six robbers are also likened to the six pleasures of the six sense organs. Six bases of mental activities comprise of eye, ear, nose, tongue, body and mind. For Buddhist practitioners, the only way to prevent them is by not acting with them: The eye avoiding beauty, the ear avoiding melodious sound, the nose avoiding fragrant scent, the tongue avoiding tasty flavour, the body avoiding seductions, and the mind should always control thoughts. Besides the above mentioned way of prevention, according to Bikkhu Piyananda in *The Gems Of Buddhism Wisdom*, you must always be aware of the sense organs such as eye, ear, nose, tongue and body and the contact they are having with the outside world. You must be aware of the feelings that are arising as a result of this contact: eye is now in contact with forms (rupa), ear is now in contact with sound, nose is now in contact with smell, tongue is now in contact with taste, body is now in contact with touching, and mind is now in contact with all things (dharma).

***III. Six Sense-Organs Can Be Entrances to the Hells; At the Same Time, They Can Be Some Of the Most Important Entrances to the Great Enlightenment:***

Cultivation in Buddhism is to put the Buddha's teachings into practice on a continued and regular basis. Cultivation in Buddhism also means to nourish the seeds of Bodhi by practicing and developing precepts, dhyana, and wisdom. Thus, cultivation in Buddhism is not solely practicing Buddha recitation or sitting meditation, it also includes cultivation of six paramitas, ten paramitas, thirty-seven aids to Enlightenment, etc. Sincere Buddhists should always remember that time is extremely precious. An inch of time is an inch of life, so do not let the time pass in vain. Someone is thinking, "I will not cultivate today. I will put it off until tomorrow." But when tomorrow comes, he will put it off to the next day. He keeps putting it off until his hair turns white, his teeth fall out, his eyes become blurry, and his ears go deaf. At that point in time, he wants to cultivate, but his body no longer obeys him. Sincere Buddhists should always remember that living in this world, we all are like fish in a pond that is evaporating. We do not have much time left. Thus ancient virtues taught: "One day has passed, our lives are that much less. We are like fish in a shrinking pond. What joy is there in this? We should be diligently and vigorously cultivating as if our own heads were at stake. Only be mindful of impermanence, and be careful not to be lax." From beginningless eons in the past until now, we have not had good opportunity to know Buddhism, so we have not known how to cultivate. Therefore, we undergo birth and death, and after death, birth again. Oh, how pitiful! Today we have good opportunity to know Buddhism, why do we still want to put off cultivating? Sincere Buddhists! Time does not wait anybody. In the twinkling of an eye, we will be old and our life will be over! Practitioners' practicing of sense restraint is proper practice. We should be mindful of it throughout the day. But do not overdo it. Walk, eat, and act naturally, and then develop natural mindfulness of what is going on within ourselves. To force our meditation or force ourselves into awkward patterns is another form of craving. Patience and endurance are necessary. If we act naturally and are mindful, wisdom will come naturally. Besides, practicing meditation can lead to pure and objective observation and is intended to prevent emotions such as joy, sadness,

love, jealousy, sympathy, antipathy, desire, hatred, etc. Practitioners should always contemplate on the six faculties are the main reasons that cause human beings to fall into hells, to be reborn in the realm of the hungry ghosts, or animals, asuras, devas, or human beings, etc. It is agreeable that the six faculties that help us maintain our daily activities, but they are also the main factors that bring sufferings and afflictions to our body and mind. They are the main agents that cause us to create unwholesome karma, and eventually we will fall into evil ways because of them. Do not think that the eyes are that great, just because they help us see things. It is exactly because of their help that we give rise to all kinds of sufferings and afflictions. For instance, when we see an attractive person of the opposite sex, we become greedy for sex. If we do not get what we want, we will be afflicted; and if we get what we want, we will also be afflicted. The other faculties, ear, nose, tongue, body and mind are the same way. They make one give rise to many sufferings and afflictions. Therefore, the Buddha advised his disciples thus: “You should cultivate until you are unaware of heaven above, people in between, and earth below.” If we cultivate until the time heaven, earth, people, east, west, south, north, etc., can no longer impact our six faculties, then at that point we are liberated from all hindrances. The six sense-organs can be entrances to the hells; at the same time, they can be some of the most important entrances to the great enlightenment; for with them, we create karmas and sins, but also with them, we can practise the right way. According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five roots or faculties (indriyani): Eye is one of the six senses on which one relies or from which knowledge is received. Ear is one of the six unions of the six sense organs with the six objects of the senses, the ears is in union with sound heard. Nose is in union with the smell smelt, this is one of the six unions of the six sense organs with the six objects of the senses. Tongue is in union with the taste tasted, this is one of the six unions of the six sense organs with the six objects of the senses. Body is in union with the thing touched, this is one of the six unions of the six sense organs with the six objects of the senses. And the mind is in union with the dharma thought about. The Buddha said: “Karma that you have made for yourself can only disappear if you want it to. No one can make you want it to disappear. I have many kinds of medicine, but I

can't take it for you." Therefore, we should be mindful of it throughout the day. But do not overdo it. Walk, eat, and act naturally, and then develop natural mindfulness of what is going on within ourselves. To force our meditation or force ourselves into awkward patterns is another form of craving. Patience and endurance are necessary. If we act naturally and are mindful, wisdom will come naturally. It is obvious that during meditation, the six organs are closed and purified in order to develop their unlimited power and interchange (in the case of Buddha). This full development enables the eye to see everything in a great chiliocosm from its highest heaven down to its lowest hells and all the beings past, present, and future with all the karma of each.

Furthermore, in cultivation, practitioners should always try to purify the six senses. The six organs and their purification in order to develop their unlimited power and interchange (in the case of Buddha). This full development enables the eye to see everything in a great chiliocosm from its highest heaven down to its lowest hells and all the beings past, present, and future with all the karma of each. Finally, practitioners should also supply enough healthy food for the six senses. In other words, food for six bases of mental activities: eye, ear, nose, tongue, body and mind. Food for the eyes is the sleep; for the ears is the sound; for the nose is the smell; for the tongue is the taste; for the body is the smooth touch; and for the mind is the dharma. Buddhist practitioners should always remember that the six senses or six organs of sense are likened to six wild creatures in confinement and always struggling to escape. Only when they are domesticated will they be happy. So is it with the six senses and the taming power of Buddha-truth. According to the Samannaphala Sutta in the Long Discourses of the Buddha, the Buddha taught about "a guardian of the sense-door." How does a monk become a guardian of the sense-door? Here a monk, on seeing a visible object with the eye, does not grasp at its major signs or secondary characteristics. Because greed and sorrow, evil unskilled states, would overwhelm him if he dwelt leaving this eye-faculty unguarded, so he practises guarding it, he protects the eye-faculty, develops restraint of the eye-faculty. On hearing a sound with the ear...; on smelling an odour with the nose...; on tasting a flavour with the tongue...; on feeling an object with the body...; on thinking a thought with the mind, he does not grasp at its major signs or secondary characteristics, he develops restraint of the mind-faculty. He experiences within himself the blameless bliss that comes from maintaining this Ariyan guarding of the faculties.



## **Chương Ba Mươi Lăm** **Chapter Thirty-Five**

### **Năm Thứ Ác Luôn Khiến Hành Giả** **Phạm Giới & Gây Tội Tạo Nghiệp**

Theo Phật giáo, ác là điều bất thiện. Từ thời khởi thủy, tư tưởng Phật giáo đã tranh luận rằng những hành động vô luân là kết quả của vô minh, khiến cho chúng sanh tham dự vào các hành động dẫn đến những hậu quả xấu cho họ. Vì vậy điều ác trong Phật giáo chỉ là vấn đề thứ yếu, sẽ bị triệt tiêu khi khắc phục được vô minh. Định nghĩa của tội lỗi và xấu ác theo giáo điển: những hành động xấu ác là những hành động đưa đến khổ đau và hậu quả được nhận biết như là nỗi đau đớn cho chúng sanh kinh qua. Có năm loại ác trên thế gian này chẳng những lúc nào cũng xúi dục hành giả phạm giới và gây tội tạo nghiệp, mà chúng còn khiến chúng sanh cứ mãi xoay vòng trong sáu nẻo đường trần.

*Thứ Nhất Là Tàn bạo:* Mọi sinh vật, ngay cả các loài côn trùng, chiến đấu nhau. Mạnh hiếp yếu, yếu lừa mạnh; cứ thế mà đánh nhau và bạo tàn với nhau. *Thứ Nhì Là Lừa Gạt và Thiếu Thành Thật:* Không còn lẫn mé (tôn ti trật tự) đứng đắn giữa cha con, anh em, chồng vợ, bà con lão ấu. Hễ có dịp là trục lợi và lừa gạt nhau, không còn ưu tư gì đến thành tín. *Thứ Ba Là Thái Độ Xấu Ác Dẫn Đến Bất Công và Xấu Ác:* Không còn lẫn mé về hạnh kiểm của nam nữ. Mọi người đều muốn có tư tưởng xấu ác của riêng mình, từ đó dẫn đến những tranh cãi, đánh nhau, bất công và xấu ác. *Thứ Tư Là Không Tôn Trọng Quyền Lợi Của Người Khác:* Người ta có khuynh hướng không tôn trọng quyền lợi của người khác, tự tăng bốc thổi phồng mình lên bằng công sức của người khác, làm gương xấu về hạnh kiểm, bất công trong lời nói, lừa gạt, phỉ báng và lợi dụng người khác. *Thứ Năm Là Xao Lãng Nhiệm Vụ:* Người ta có khuynh hướng xao lãng bổn phận của mình đối với người khác. Họ chỉ nghĩ đến sự thoải mái cho riêng mình, và quên mất đi những ân huệ mà họ đã nhận do đó gây ra sự khó chịu cho người khác cũng như đưa đến những bất công.

### ***Five Evils That Always Induce Practitioners to Break Rules, to Commit Offenses & to Create Karmas***

According to Buddhism, evil means unwholesome. From the earliest period, Buddhist thought has argued that immoral actions are the result of ignorance (avidya), which prompts beings to engage in actions (karma) that will have negative consequences for them. Thus evil for Buddhism is a second-order problem, which is eliminated when ignorance is overcome. The definition of sin and evil is pragmatic: evil actions are those that result in suffering and whose consequences are perceived as painful for beings who experience them. There are five evils that do not only always induce practitioners to break rules, to commit offenses and to create karmas, but they also cause practitioners keep going around the six paths of the worldly world. *The First Evil Is Cruelty*: Every creature, even insects, strives against one another. The strong attack the weak; the weak deceive the strong; everywhere there is fighting and cruelty. *The Second Evil Is Deception and Lack of Sincerity*: There is a lack of a clear demarcation between the rights of a father and a son, between an elder brother and a younger; between a husband and a wife; between a senior relative and a younger. On every occasion, each one desires to be the highest and to profit off others. They cheat each other. They don't care about sincerity and trust. *The Third Evil Is Wicked Behavior That Leads to Injustice and Wickedness*: There is a lack of a clear demarcation as to the behavior between men and women. Everyone at times has impure and lascivious thoughts and desires that lead them into questionable acts and disputes, fighting, injustice and wickedness. *The Fourth Evil is Disrespect the Rights of Others*: There is a tendency for people to disrespect the rights of others, to exaggerate their own importance at the expense of others, to set bad examples of behavior and, being unjust in their speech, to deceive, slander and abuse others. *The Fifth Evil Is to Neglect Their Duties*: There is a tendency for people to neglect their duties towards others. They think too much of their own comfort and their own desires; they forget the favors they have received and cause annoyance to others that often passes into great injustice.

## *Tài Liệu Tham Khảo*

### *References*

1. Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.
2. The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
3. The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.
4. The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, Delhi, 1997.
5. The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
6. Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.
7. Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.
8. The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.
9. Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.
10. Buddhist Logic, 2 Vols., Th. Stcherbatsky, 1962.
11. Buddhist Sects in India, Nalinaksha Dutt, 1978.
12. Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.
13. Buddhist Thought in India, Edward Conze, 1962.
14. The Chinese Madhyama Agama and the Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.
15. Chúng Ta Cùng Học Cùng Tu, Thiên Phúc, USA, 2021, Tập II, Chương 52—Let's Learn & Practice Together, Thiên Phúc, USA, 2021, Volumes II, Chapter 52.
16. A Compendium of Chief Kagyu Master, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
17. A Comprehensive Manual of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka 1993.
18. The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.
19. The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.
20. The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.
21. The Dhammapada, Narada, 1963.
22. Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.
23. Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.
24. The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
25. Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.
26. The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.
27. The Heart of Wisdom, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
28. History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.
29. The Holy Teaching of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.
30. An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.
31. Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
32. Kinh Duy Ma Cát Sở Thuyết, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.
33. Kinh Trường Bộ, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.
34. Kinh Trường Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
35. Kinh Trung Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
36. Kinh Tương Ưng Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.

37. Kinh Tăng Chi Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1996.
38. Kinh Tạp A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
39. Kinh Trung A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
40. Kinh Trường A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
41. Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.
42. The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
43. A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.
44. A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.
45. The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.
46. The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
47. Những Đóa Hoa Vô Ưu, Thiện Phúc, USA, 2012, Tập I, II & III—The Sorrowless Flowers, Thiện Phúc, USA, 2012, Volumes I, II & III.
48. Niệm Phật Căn Bản Cho Người Tại Gia, Thiện Phúc, USA, 2018, Tập I & II—Basic Buddha Recitations For Lay People, Thiện Phúc, USA, 2018, Tập I & II.
49. Phật Giáo Tuyển Luận, Thiện Phúc, USA, 2022, Tập II, Luận#39—Selective Buddhist Essays, Thiện Phúc, USA, 2022, Vol. II, Essay#39.
50. Phật Giáo Yếu Luận, Thiện Phúc, USA, 2021, Tập I, Chương 4—Essential Buddhist Essays, Thiện Phúc, USA, 2021, Vol. I, Chapter 4.
51. Phật Pháp Căn Bản, Thiện Phúc, USA, 2009, 8 Tập—Basic Buddhist Doctrines, Thiện Phúc, USA, 2009, 8 Volumes.
52. Phước Huệ Song Tu, Thiện Phúc, USA, 2021, Tập II, Chương 55—Simultaneous Cultivation of Merits & Wisdom, Thiện Phúc, USA, 2021, Tập II, Chương 55.
53. Sarnath, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2003.
54. The Spectrum of Buddhism, Mahathera Piyadassi, Sri Lanka, 1991.
55. Studies in the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.
56. Trung A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
57. Trung Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
58. Trường A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
59. Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.
60. Trường Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
61. Tương Ứng Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
62. Từ Điển Phật Học Anh-Việt—English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
63. Từ Điển Phật Học Việt-Anh—Vietnamese-English Buddhist Dictionary, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
64. Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo Việt-Anh Anh-Việt—Vietnamese-English English-Vietnamese Dictionary of Zen & Buddhist Terms, 12 volumes, Thiện Phúc, USA, 2016.
65. The Vimalakirti Nirdeśa Sutra, Charles Luk, 1972.
66. Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.